Lương y : PHAN VĂN SỸ

CHÂM CỨU | MẠCH LÝ | DƯỢC LÝ

TRUNG TÂM Y HỌC DÂN TỘC THÀNH PHỐ BIÊN HÒA ĐỒNG NAI
NHÓM NGHIÊN CỨU Y DỊCH LỤC KHÍ
1991

Lương y PHAN VĂN SỸ

Y DỊCH LỤC KHÍ

TRONG CHÂM-CỨU MẠCH-LÝ DƯỢC-LÝ

Cố vấn: Lương y HOÀNG DUY TÂN
Biên tập: Lương y NGUYỄN VĂN NGỌC
VÕ VĂN HÔN
VÕ VĨNH HIỆP
Trình bày: NGUYỄN VĂN SÁU
Thực hiện: TRƯƠNG THỊ KIM YẾN
TRẦN THỊ NGỌC HƯỜNG
Với sự cộng tác: Anh chị em trong nhóm nghiên cứu y dịch lục khí.

TRUNG TÂM Y HỌC DÂN TỘC THÀNH PHỐ BIÊN HÒA ĐỒNG NAI
NHÓM NGHIÊN CỨU Y DỊCH LỤC KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH.

LỜI GIỚI THIỆU

Người xưa thường nói: "Học Dịch đã rồi mới học y" đủ thấy Dịch lý rất quan trọng đối với các thầy thuốc, nhất là các thầy thuốc Y Học Dân Tộc.

Dịch lý là nền triết học cổ đại, được vận dụng trong rất nhiều ngành: văn học, xã hội học, y học cổ truyền...

Về Mạch lý, hầu như chưa thấy có tài liệu nào đề cập đến việc đem Dịch lý áp dụng vào các thế biến chuyển của Mạch, ngoại trừ việc giải thích sự tương quan giữa Mạch với Ngũ Hành-Tạng Phủ. Riêng nhóm tác gia tài liệu này lại đi sâu vào một khía cạnh khác là đưa Y Dịch lục khí vào Mạch Học. Mạch Học kinh điển đã và đang được tập thể các Thầy Thuốc tin dùng, tuy nhiên, qua sự chuyển biến (dịch) của không và thời gian, bằng kinh nghiệm lâm sàng, nhóm tác giả tài liệu này đã thử đề xuất một sự tương quan mới giữa Tạng Phủ-Mạch và Y Dịch lục khí, được nhiều người chú tâm nghiên cứu, học hỏi.

Trong châm cứu, Y Dịch được đề cập khá chi tiết trong Tý Ngọ Lưu Chú, Linh Quy Bút Pháp và Phi Đằng chậm nhất là việc ứng dụng các con số của Hà Đồ Lạc Thư để tìm ra các huyệt khai (mở), hạp (đóng) và thời điểm vận chuyển sinh khí của các đường kinh qua các huyệt tìm được. Vào những năm đầu thập niên 1980, tại thành phố Hồ Chí Minh đã có một số nhà nghiên cứu đề xuất và triển khai thêm một khía cạnh mới của Dịch lý, đó là Y DỊCH LỤC KHÍ.

LỤC KHÍ không phải là đề tài mới lạ gì đối với các thầy thuốc YHCT, tuy nhiên đào sâu vào khía cạnh biến dịch, dịch chuyển của lục khí đối với Mạch học, Châm cứu học, Điều trị học... là vấn đề mới và khá độc đáo. Lương y PHAN VĂN SỸ, người có công trong việc nghiên cứu và áp dụng khá sâu sắc những quan điểm Y Dịch của lục khí trong nhiều khía cạnh, đặc biệt nhất là trong Mạch học và Châm cứu.

Hai tập tài liệu "Mạch học theo Y Dịch lục khí" và "Châm cứu theo Y Dịch lục khí" đã được soạn và ấn hành năm 1983 và 1989 như hai phần tài liệu dành cho việc nghiên cứu và hướng dẫn về Y Dịch lục khí.

Sau khi ấn hành hai tập tài liệu trên, lương y Phan Văn Sỹ và các cộng tác viên của Nhóm Nghiên cứu Y Dịch lục khí đã đào sâu và khám phá thêm nhiều điểm độc đáo và lý thú về Y Dịch lục khí trong Điều trị.

Để đáp ứng lại tinh thần nghiên cứu và tham khảo của những người yêu thích môn học này, Trung Tâm Y Học Dân Tộc TP. Biên Hòa và Nhóm Nghiên Cứu Y Dịch Lục Khí trân trọng giới thiệu đến quý độc giả quyển sách "Y Dịch lục khí trong Mạch học, Châm cứu và Điều trị".

Đây là những công trình đã và đang trên đường nghiên cứu, ứng dụng của lương y Phan Văn Sỹ và các cộng tác viên, qua nhiều năm áp dụng trên thực tế lâm sàng. Do đó, chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ cung cấp thêm cho độc giả một số hướng mới trong nghiên cứu và ứng dụng trên lâm sàng. Rừng Y mênh mông mà khả năng và sự hiểu biết của người viết có giới hạn, do đó, chúng tôi mong đón nhận được những ý kiến xây dựng, đóng góp của các bậc cao minh, quý đồng nghiệp và quý độc giả, để góp phần hoàn chỉnh tài liệu này.

Biên Hòa ngày 01 tháng 02 năm 1991

TM Trung Tâm Y Học Dân Tộc TP. Biên Hòa

Hoàng Duy Tân

LỜI MỞ ĐẦU

TP. HỒ CHÍ MINH, Ngày 20 tháng 11 năm 1990

Y HỌC là rừng, là bể, là tài nguyên vô tận, nó đã cùng vật chất bảo tồn sinh mệnh và hạnh phúc cho loài người. Để khai thác nguồn tài nguyên vô tận đó, các học giả phải lăn lộn gian truân tháng tháng ngày ngày vượt trên chặng đường nối tiếp bằng những cầu khổ ải mà hành trang chỉ vẻn vẹn có lý trí của mình.

Chúng tôi biết ơn và vô cùng trân trọng những bậc đại nhân đã vì nguồn Y Học tài nguyên của dân tộc mà phấn đấu quên mình. Mỗi một công trình nghiên cứu thành công là một "Mẫu quặng" quý giá tô điểm sự phồn vinh và góp phần phóng quang rọi sáng danh dự của dân tộc.

Đọc bộ tài liệu châm cứu theo Y dịch lục khí của Lương y PHAN VĂN SỸ khi ấy mới chỉ là một tập tài liệu quay Rônêô nhưng tôi cảm nhận đó là một mẫu quặng có những màu sắc, tính chất và giá trị khác thường, để kiểm tra sự nhận định hạn hẹp của mình tôi đã thông tin cho bạn bè đồng nghiệp vào báo cáo với Lãnh đạo cấp trên xem xét nghiên cứu và thực nghiệm Lâm Sàng.

Căn cứ vào nguyên lý và kết quả thực nghiệm điều trị tháng 9-1989 Hội Y Học dân tộc tỉnh Đồng Nai giao nhiệm vụ cho tôi với tư cách là Phó Giám Đốc Trung Tâm Y Học dân tộc Thành Phố Biên Hòa tổ chức một lớp học mời Lương y PHAN VĂN SỸ tới giảng về châm cứu theo Y Dịch lục khí để có thêm điều kiện về nhân sự nghiên cứu và phát triển phương pháp này.

Chúng tôi dự kiến tổ chức lớp với 30 học viên nhưng sau 18 ngày kể từ khi thông báo mở lớp đã có 86 người đăng ký học vì diện tích phòng học nhỏ không đủ chỗ cho 86 học viên nên Ban Giám Đốc Trung Tâm Y Học dân tộc đồng ý cho hoãn ngày khai giảng và cho đăng ký thêm để mở thành hai lớp. Sau một tháng số học viên đăng ký lên đến 124 người và phải dừng lại không nhận nữa. Thế rồi hai lớp học đã được tổ chức giảng dạy thành công tốt đẹp. Những học viên sau khi mãn khóa hầu hết đã phát huy được kiến thức và phục vụ có kết quả tốt tại các phòng chẩn trị. Họ đã ghi lại được nhiều y án có giá trị. - Quả như cổ nhân nói: "Đứt tay mới hay thuốc giỏi". Mùa Thu năm 1990 tôi bị bệnh kế ra thuốc uống cũng chẳng thiếu gì nhưng thể lực thật khó phục hồi bởi khả năng tiêu hóa kém. Thế rồi tôi nghĩ đến "Châm cứu theo Y Dịch lục khí" và kén hẳn Thầy Sỹ để xin được châm cứu. Thầy Sỹ tiếp tôi ân cần rồi cho tôi lên giường nằm, sau đó xem mạch và nói: - "Thầy bị nhiễm cảm lâu ngày làm thương tổn tỳ vị, xáo trộn các tạng phủ khác. Tôi sẽ châm bổ ngũ tạng cho nhé!" Đang nằm trên giường tôi nhổm dậy yêu cầu Thầy Sỹ là:

- Châm sao cho tôi biết đói và ăn ngon miệng! Sau khi được châm cứu, đồng hồ chỉ 16 giờ, lúc này tôi phải sang Sân Bay có chút việc. Tại đó đã thấy đói bụng cồn cào muốn tìm mua chút gì để ăn mà không có. Tôi đánh xe thẳng về nhà chiều hôm đó tôi ăn cơm, ăn thật nhiều và ăn ngon như "Chúa xơi mầm đá" vậy.

Với trình độ Y nghiệp non nớt và tư cách không đủ để bàn xét. Tôi không dám nhận định tổng quát chỉ nêu lên một số chi tiết mà bản thân tôi được mắt thấy tai nghe và thực hiện trong vấn đề châm cứu theo Y Dịch lục khí.

Kính mong các bậc đại sư và các niên huynh bớt chút thì giờ vàng ngọc để tâm tới bộ sách châm cứu theo Y dịch lục khí một quá trình nghiên cứu thực nghiệm công phu của Lương Y PHAN VĂN SỸ. Mong rằng dưới ánh sáng dày trí tuệ và vô tư của các bậc đại nhân, thành quả "Châm cứu theo Y dịch lục khí" thực thụ là một "Mẩu quặng" quý giá.

Cám ơn!

LƯƠNG Y: NGUYỄN HỮU KHAI

PHÓ GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP ĐÔNG NAM DƯỢC BẢO LONG.

THAY LỜI DẪN NHẬP

Cha làm thầy, con đốt sách. Ông nội tôi từ quan về làm thuốc, cha tôi không thích còn tôi lại bước vào ngành Đông Y (YHDT) này một cách thật bất ngờ. Khi Mẹ tôi mất tại bệnh viện Nguyễn Văn Học vì chứng bệnh nan y: "ung thư". Tôi buồn khổ và khóc hết nước mắt mấy ngày đêm. Thương Mẹ, vì chỉ có hai Mẹ con dắt dìu nhau xa quê nhà vào nơi xứ khách. Mẹ tôi mất năm Quý Sửu 1973. Nghiêng mình trước mộ Mẹ, tôi nguyện với Mẹ sẽ đi vào ngành Y để tìm cho ra nguyên lý gây bệnh và mong mỏi cứu chữa được những người bệnh sau này. Mẹ tôi mất khi Người còn son trẻ, mới 55 tuổi. Tôi đã mua nhiều sách về Đông y, sách thuốc, sách châm cứu để đọc và nghiên cứu tìm tòi. Tôi nghe ở đâu, chùa nào dạy về châm cứu, thuốc nam, thuốc bắc hay tôi đều tìm đến. "Phòng Chẩn Trị Châm Cứu Thuốc Nam" Chùa Giác Ngộ là nơi tôi dừng chân cuối cùng. Các vị sư và thầy tôi học qua gồm: Nữ Y Sư Hồng Nguyên, Võ Thị Chẩn, Thầy Trần Ngọc, Thích Minh Thành... Cùng trao đổi với nhiều đồng môn nghiên cứu về khoa này nhưng tôi vẫn chưa mãn nguyện, vẫn thấy chưa có một lối thoát khi bước vào rừng y biển dược qua cách luận trị châm cứu cổ truyền. Tôi hằng cầu xin ngày đêm với các Y tổ, xin cho tôi gặp được Minh Sư. Lương y Vuông Tròn (Trần Ngọc Hậu) là người đã đem lại cho tôi niềm ước vọng qua môn "Y DỊCH LỤC KHÍ trong Châm cứu". Ông tu tại gia và xuất thân là đệ tử chùa Châu An, Gò Vấp. Tôi sung sướng và say mê với môn này, tôi nghĩ đến Mẹ tôi, tôi nghĩ đến lời thề hứa với Mẹ đã được trọn vẹn. Hương hồn Mẹ tôi nơi chín suối chắc mỉm nụ cười mãn nguyện.

Tôi cũng không quên lương y Nguyễn Ngọc Điệp, người đã hướng dẫn tôi về môn Y Dịch lục khí này sơ khởi, khi tôi dừng chân tại Chùa Giác Ngộ, trước khi đến với Y sư Vuông Tròn Trần Ngọc Hậu.

Từ khi biết được môn Y dịch lục khí, và thấy được hiệu quả kỳ diệu của nó, tôi càng say mê, có những hôm thức trắng đêm hoặc tới 2,3 giờ sáng mỗi đêm để theo đuổi đường đi của huyệt đạo trong Y dịch. Vợ tôi phải cằn nhằn và đòi đốt hết sách vở vì sợ hại đến sức khỏe của tôi. Các bệnh nhân và học viên cứ kêu ầm lên là sao tôi không mập nổi.

Sau khi tìm ra những điều vi diệu của môn Y dịch lục khí và cách đưa các vị thuốc vào bộ mạch - lục vị nhập theo sáu bộ mạch của thuốc nam, thuốc bắc. Theo ý nguyện tôi đa thề hứa với Mẹ tôi là cứu đời, là giúp đời xóa bớt nỗi thương đau, bệnh tật .

"Lá vàng còn ở trên cây,
Lá xanh rụng xuống Trời hay chăng Trời!"

Câu ca của ban nhạc đám thường hay kéo kèn và ca thảm thiết ở những đám tang kẻ chết còn son trẻ vì bệnh tật. Vì vậy, tôi muốn phổ biến môn Y dịch lục khí này để được nhiều người biết rộng rãi và nâng cao tay nghề hầu cứu được nhiều người hơn. Từ khi vào nghề đến nay, tôi đã trả được chữ Hiếu cho Mẹ tôi và cứu được khá nhiều người. Cái mong muốn của tôi còn xa hơn nữa, là làm sao cho nhiều người biết phương pháp này và đi vào ngành Y của YHCT một cách quảng bá. Sự nhiệt tình và mong muốn của tôi có thể không

mấy hài lòng cho nhiều người bảo thủ, hay giữ kín môn này cho riêng mình, làm gia sản hay bảo sản hoặc bí truyền và ngay cả điều này cũng phật ý cả vị Y sư tôi mến mộ.

Nhân dịp này, tôi cũng nói lên lòng biết ơn chân thành với vị Y sư Vuông Tròn đã dìu dắt tôi về môn này, biết ơn anh Nguyễn Ngọc Điệp, người khai sáng chập chững đầu tiên cho tôi về môn này. Xin biết ơn các vị Y sư, các vị Thầy tôi đã được truyền thụ, nhờ vậy tôi đã có được mớ kiến thức về YHDT ngày nay.

Tôi cũng xin chân thành cám ơn Trung Tâm YHDT Biên Hòa, nhất là lương y Hoàng Duy Tân đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc xuất bản phổ biến bộ sách này. Tôi cũng xin cảm ơn lương y Nguyễn Hữu Khai làm gạch nối mà chúng tôi đến được với Trung Tâm YHDT Biên Hòa.

Tôi cũng xin cám ơn các đồng nghiệp và các học viên đã đóng góp, khích lệ và giúp đỡ tôi nhiều trong việc hoàn thành cuốn sách này. Xin các vị Y tổ trả công cho các học viên như: Nguyễn Hoàng Mai, Dương Thúy Loan, Dương Thúy Liễu, Nguyễn Thị Thanh Ngọc, ông bà LECUYER RAYMOND Đặng Minh Phong - Nguyễn Thị Kính (tại Paris Pháp), Hồ Thị Bích Thuận, Phạm Thị Bích Thủy đã có công cực khổ với tôi từ những tài liệu đầu tiên quay ronéo từ năm 1983. Phần cuốn sách sau này, thì xin y tổ trả công cho tất cả anh chị em trong Phân hiệu Câu Lạc Bộ YHDT "Nhóm Nghiên Cứu Y Dịch lục khí" Tuệ Tĩnh Biên Hòa tại TP. Hồ Chí Minh. Đặc biệt nhất là lương y Nguyễn Văn Ngọc, Chủ nhiệm CLB và ông Võ Văn Hôn, phó chủ nhiệm đã đóng góp bài vở rất súc tích.

"Y giả ý dã". Tài liệu không thể diễn tả hết ý cũng như kiến thức có giới hạn, chắc chắn còn nhiều thiếu sót và khuyết điểm.Kính xin các vị Minh sư, các vị Cao y, các vị lương y lão thành và quý đồng nghiệp góp ý, phê bình để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

TP. Hồ Chí Minh 15-12-1990

Lương y PHAN VĂN SỸ.

CHƯƠNG MỘT:

DỊCH LÝ VÀ Y DỊCH

I. KHÁI NIỆM VỀ DỊCH SỐ, DỊCH TƯỢNG TRONG Y DỊCH.

1. ĐẠI CƯƠNG: Sách về dịch của Khổng Tử để lại có câu: "SINH SINH CHI VI DỊCH". Có nghĩa là sinh rồi lại sinh thì gọi là dịch. Hoặc là:

- ĐỔI THAY LÀ MỘT ĐỊNH LUẬT CĂN BẢN CỦA VŨ TRỤ (Kinh dịch).

Vậy: dịch là sự thay đổi, dời chỗ, hoán chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Dịch chính là cái lý của cuộc biến hóa vĩ đại của Âm Dương trong vũ trụ.

Thí dụ: Mộc sinh Hỏa (Chuyển từ Mộc sang Hỏa).

Kim sinh Thủy (Chuyển từ Kim sang Thủy).

Từ định nghĩa trên, ta phân tích một quẻ dịch như quẻ:

PHONG THỦY HOÁN : ☴☵ Phong hành Mộc, tượng trưng cho mảnh gỗ. Thủy là nước. Ta ý niệm một sự bềnh bồng trôi nổi đây đó của mảnh gỗ trên mặt nước nay đây mai đo thành - Hoán. Tượng trưng cho sự dời đổi.

Thí dụ quẻ thứ hai: PHONG HỎA GIA NHÂN: ☴☲ Phong vẫn là Mộc (miếng gỗ hay cây củi). Hỏa là lửa, ta nghĩ đến đống củi đang được đốt cháy, và có đốt cháy reo vui thì mới có các cảnh sinh hoạt như (hỏa) lửa trại, nấu bếp, nấu bánh chưng...thì phải có đông người nên...GIA NHÂN.

2. KHAI TRIỂN LỜI CỦA DỊCH TRIẾT GIA:

a - *LƯỠNG NGHI*: Hệ Từ Truyện ghi: "Dịch có thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái".

Vậy nếu ngược thời gian vượt khỏi Âm Dương sẽ gặp cái khối hỗn mang còn mờ mờ, bàng bạc, dịch gọi là cái lý Thái cực. Nên Thái cực bắt nguồn từ Vô cực, lúc mà vũ trụ còn đang là cõi hư vô rồi đi từ: VÔ CỰC→ THÁI CỰC→ LƯỠNG NGHI (Âm, Dương) → Tứ tượng → Ngũ hành → Bát quái → 64 quái.

Thái cực bắt nguồn từ vô cực, khí dương động bốc lên, Âm tĩnh lắng xuống dưới thì trời thanh đất minh là LƯỠNG NGHI phân chia xong. Dương cực biến sinh Âm, Âm cực biến sinh Dương. DƯƠNG sinh ở TÝ mà cực ở TỴ - Âm sinh ở NGỌ mà cực ở HỢI. Theo trong viên đồ: "Bên tả thuộc Dương, bên hữu thuộc Âm.

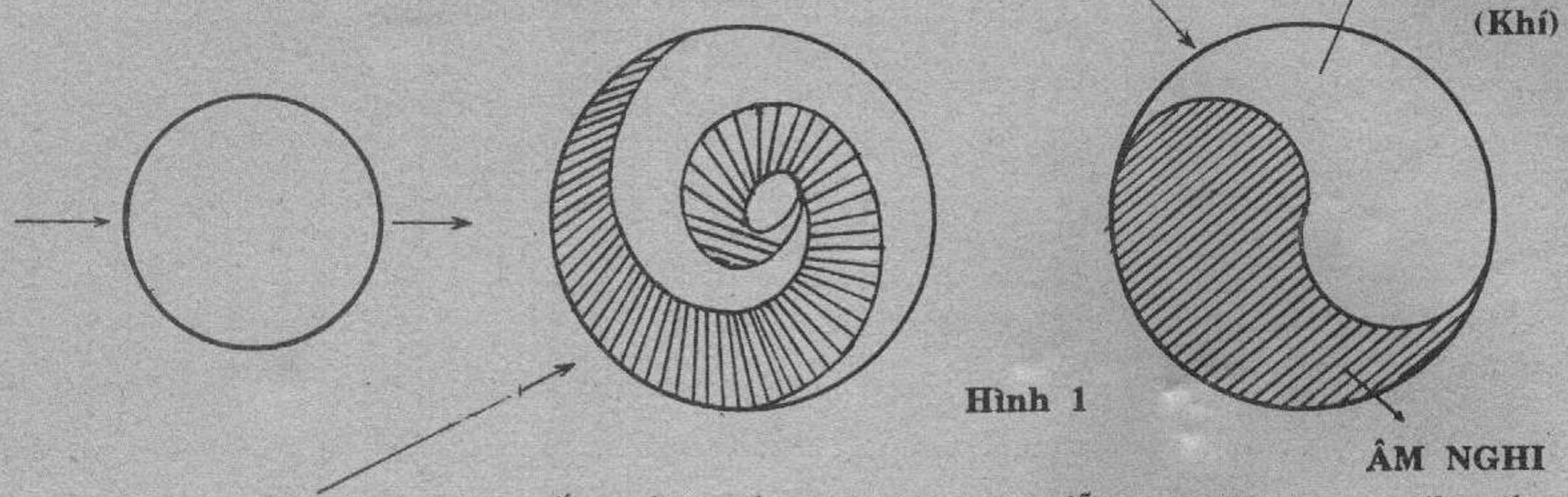

Hình 1

ÂM DƯƠNG BIẾN TỪ THÁI CỰC SANG LƯỠNG NGHI

- Trong nhẹ ở lơ lửng trên không trung lập thành trời (Dương).
- Đặc lắng xuống hợp thành đất nặng (Âm)
- Biến từ trạng thái vô hình sang hữu hình.

TỨ TƯỢNG

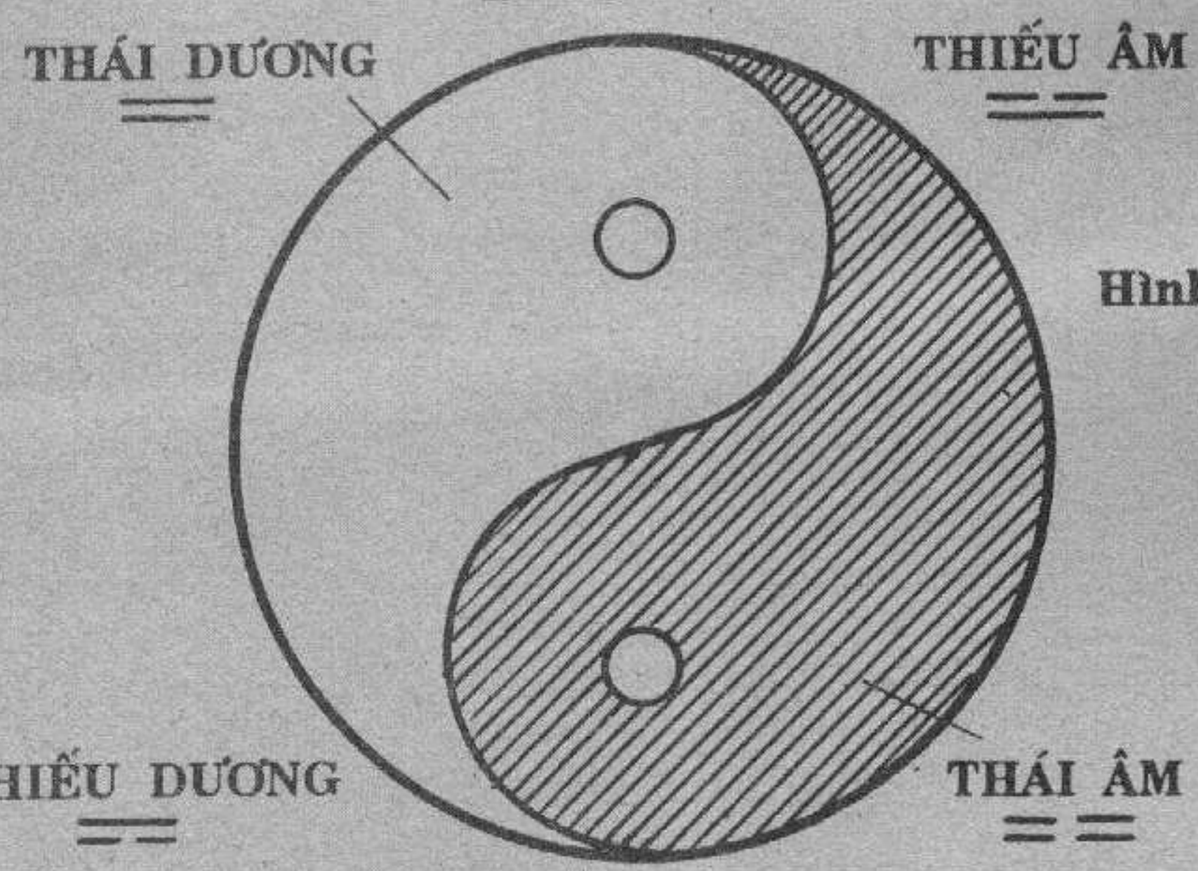

Hình 2

THÁI CỰC sinh một chẵn – –

một lẻ —

b - *TỨ TƯỢNG* thành Lưỡng nghi

LƯỠNG NGHI sinh TỨ TƯỢNG

- Trên vạch lẻ — thêm một vạch lẻ là Dương trong Dương:

THÁI DƯƠNG ═

- Trên vạch lẻ — thêm một vạch chẵn là Âm ở trong Dương:

THIẾU ÂM ═ ═

- Trên vạch chẵn – – thêm một vạch lẻ là Dương ở trong Âm: THIẾU DƯƠNG ═ ═

- Trên vạch chẵn – – thêm một vạch chẵn là Âm ở trong Âm: THÁI ÂM ═ ═

THÁI CỰC: là nói về một chất lỏng co giãn chà xát lẫn nhau, trong đó có các thứ Âm, Dương, mềm, cứng, chẵn, lẻ. Cũng như nguyên tử có: Âm tử, Dương tử lẫn lộn.

LƯỠNG NGHI: là một vạch lẻ — , một vạch chẵn – – . Thái cực động thì sinh Dương, tĩnh thì sinh Âm. Động tĩnh là hai trạng thái khác nhau liên tục của lý Thái cực sinh lưỡng nghi. Mâu thuẫn nhau như vô với hữu hay thanh với trọc. Khí âm lưu hành tức là Dương. Khí Dương ngưng tụ tức là Âm.

Kinh Dịch ghi: - một vạch là NGHI: —, – –,

- Hai vạch là TƯỢNG: THÁI DƯƠNG ═, THIẾU ÂM ═ ═
THIẾU DƯƠNG ═ ═, THÁI ÂM ═ ═,

- Ba vạch là QUẺ: KIỀN ☰, ĐOÀI ☱, LY ☲, CHẤN ☳,
TỐN ☴, KHẢM ☵, CẤN ☶, KHÔN ☷,

TỨ TƯỢNG ứng với tứ chi, tứ đại, tứ thời...

- Tứ chi: Hai tay, Hai chân (phải trái).
- Tứ tượng với thời tiết: Xuân, Hạ, Thu, Đông.
- Tứ tượng với lớp bì cốt con người: Xương, Gân, Thịt, Da.
- Tứ tượng với nữ giới: Công, Dung, Ngôn, Hạnh.
- Tứ tượng với học vấn: Học, Hỏi, Hiểu, Hành.
- Tứ tượng với tu hành: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.
- Tứ tượng với luyện bản thân: Tu, Tề, Trị, Bình.
- Tứ tượng với giai tầng xã hội: Sĩ, Nông, Công, Thương.
- Tứ tượng với thuyết nhà Lão: - Sinh, Bệnh, Lão, Tử.
- Tứ tượng với thuyết nhà Phật: - Thành, Trụ, Hoại, Không.
- Tứ tượng với một ngày: Sáng, Trưa, Chiều, Tối.

Như vậy, theo lý của dịch: tất cả đều chuyển động, tất cả đều đổi thay, để rồi tất cả đều biến mất. Như thuyết Tứ tượng của nhà Phật: Thành, Trụ, Hoại, Không hay Sinh, Bệnh, Lão Tử. Nên ÔN NHƯ HẦU có câu:

"Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì."

c - *TỨ TƯỢNG SINH BÁT QUÁI*: Từ hai vạch ra tượng, lại thêm Âm, Dương thành quẻ:

THÁI DƯƠNG ☰ → ☰ quẻ CÀN (Càn Tam liên). ☱ quẻ ĐOÀI (Đoài Thượng khuyết).

THIẾU ÂM ☲ → ☲ quẻ LY (Ly trung hư) ☳ quẻ CHẤN (Chấn ngưỡng bồn).

THIẾU DƯƠNG ☳ → ☴ quẻ TỐN (Tốn hạ đoạn). ☵ quẻ KHẢM (Khảm trung mãn).

THÁI ÂM ☷ → ☶ quẻ CẤN (Cấn phúc uyển). ☷ quẻ KHÔN (Khôn lục đoạn).

PHỤC HY xếp: KIỀN 1, ĐOÀI 2, LY 3, CHẤN 4, TỐN 5, KHẢM 6, CẤN 7, KHÔN 8.

TƯ TRAI NÓI: MÃO là cửa của MẶT TRỜI
DẬU là cửa của MẶT TRĂNG } Nên Phục Hy (Tiên Thiên) xếp quẻ ly ☲ hướng Đông.

Vậy: CHẤN ☳ KHẢM ☵ CẤN ☶ là Dương quái.
TỐN ☴ LY ☲, ĐOÀI ☱ là Âm quái.

d - *BÁT QUÁI SINH 64 QUÁI:*

Tám quái này (8 quẻ) lại thêm Âm, Dương để sinh nữa sẽ thành 16 cái 4 vạch. Thiệu Tử nói: 4 chia làm 16. Thí dụ quẻ Cấn ☶ thêm Âm Dương sẽ thành:

☶ → ☶ ☶ ☶ ☶

Tiếp theo sinh nữa nếu 16 cái 4 vạch lại thêm Âm Dương sẽ thành 32 cái 5 vạch. Lấy

thí dụ quẻ sinh 4 vạch từ Cấn thêm Âm Dương sẽ thành 32 cái 5 vạch. Thiệu Tử cũng nói 16 chia làm 32 cái:

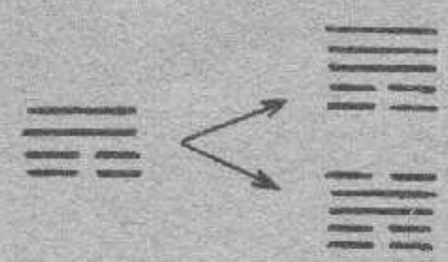

32 cái 5 vạch

32 cái 5 vạch lại thêm Âm Dương nữa sẽ thành 64 cái thay 64 quẻ 6 vạch. Lấy tiếp thí dụ trên (32 cái 5 vạch).

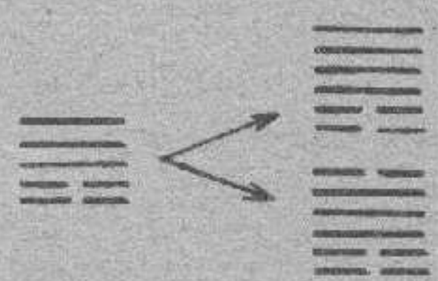

Thiên Sơn độn

Trạch Sơn hàm

} 64 cái 6 vạch hay 64 quẻ

Tám quẻ chồng chéo lên nhau để lại được các quẻ kép, làm thành 64 quẻ.

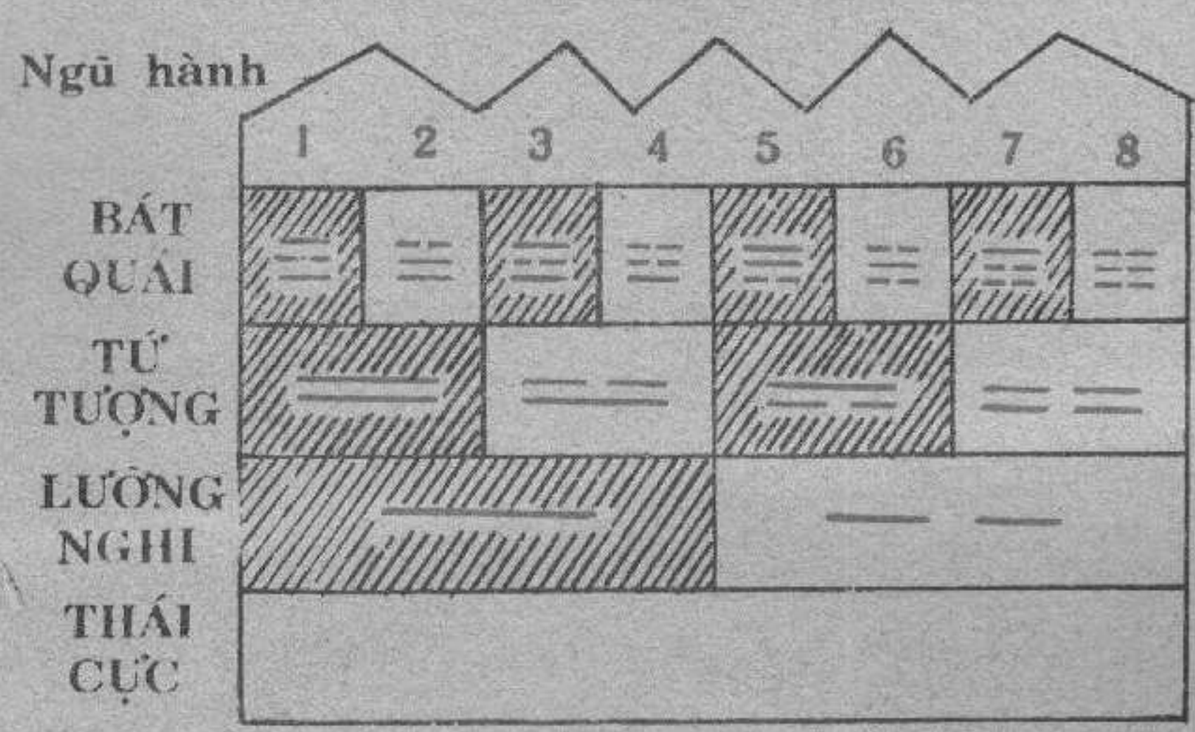

Hình 3

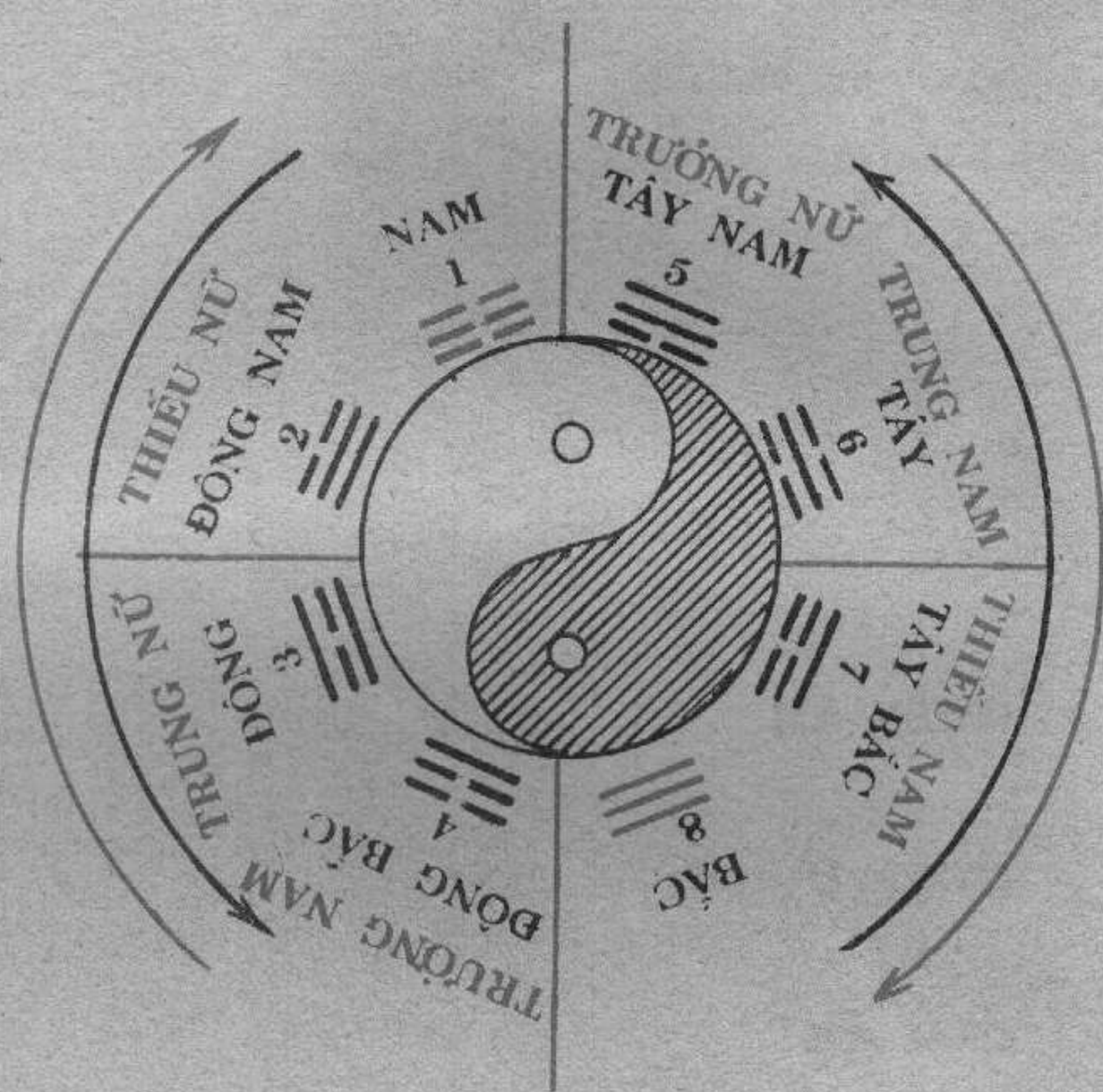

Hình 4

Trên Viên đồ, bên trái (Tả) thuộc Dương,

bên phải (Hữu) thuộc Âm.

* KHÔN ☷ không dương, CẤN ☶ một dương,

- KHẢM ☵ một dương, TỐN ☴ hai dương. Đó là Dương ở trong Âm đi nghịch hành.

- KIỀN ☰ không âm, LY ☲ một âm, ĐOÀI ☱ một âm, CHẤN ☳ hai âm.

Đó là Âm ở trong Dương, đi nghịch (nghịch hành).

- CHẤN ☳ một dương, LY ☲ ĐOÀI ☱ hai dương, KIỀN ☰ ba dương.

Đó là Dương ở trong Dương, đi thuận (thuận hành ở bên Hữu)

- TỐN ☴ một âm, KHẢM ☵ CẤN ☶ hai âm, KHÔN ☷ ba âm.

Đó là Âm ở trong Âm đi thuận trong phương mình. Đó là tính Bát quái Âm Dương nội trong ba vạch. Nếu lấy ngoài bát quái mà suy, thì Âm Dương Thuận Nghịch hành cũng thế.

Dịch cứ biến chuyển mãi, tất cả đều qua, hết thảy đều trôi, không một cái gì ngừng. Vũ

trụ như một dòng sông. Người ta không tắm hai lần trong một giòng nước (như Hécralite đã nhận định).

3. DỊCH SỐ CHUYỂN:

Dương trung chi âm
(trong dương có âm)

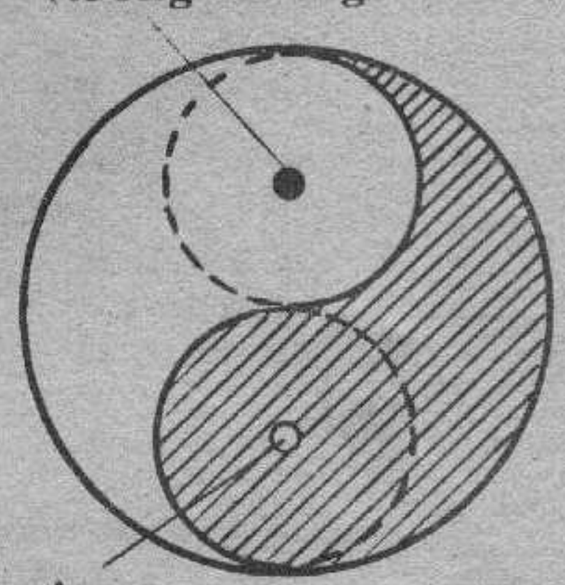

H.5a

Âm trung chi dương
(trong âm có dương)

Một hướng chính có hai hướng phụ

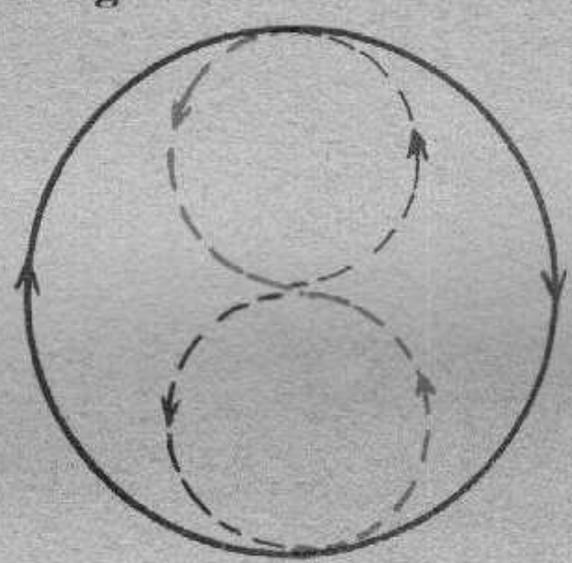

H.5b

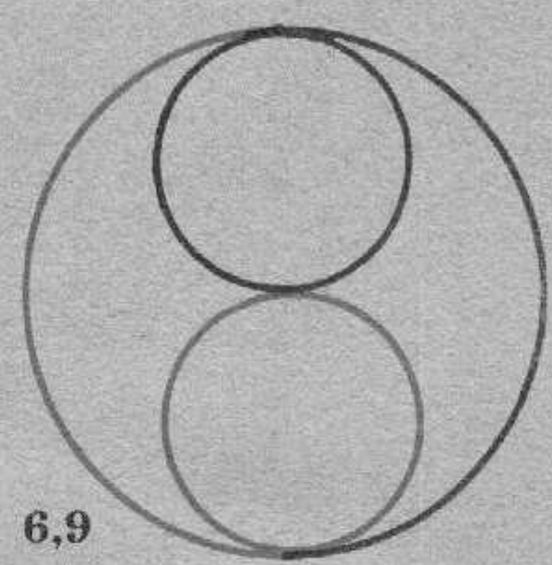

Hệ 6,9

H.5c

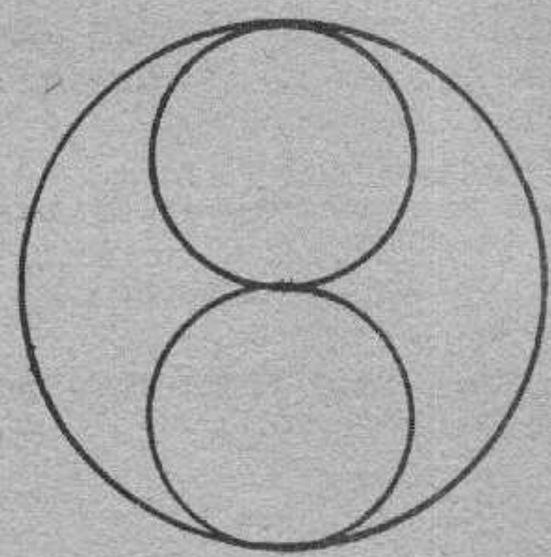

Trong 8 ngoài 0

H.5d

Khởi từ Vô cực, Thái cực, dịch số chuyển thành Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái...Vậy Lưỡng nghi, lưỡng là hai (2).

Nhìn trong hình Thái cực, Lưỡng nghi, ta thấy được các số 0 và 8 (Trong Không có Tám, ngoài Tám hoàn Không). Vậy số 8 là số bát quái quan trọng (Bát quái có 5 số - nói số có 5, nói quẻ có 8)

Thái cực Lưỡng nghi chuyển dịch cho thêm các số 9 và 6. Khi chuyển dịch luôn có một chiều chính lên hoặc xuống, kèm theo hai chiều phụ (Một vào tâm và một từ tâm ra).

Cũng vì thế mà châm cũng như dùng thuốc, luôn có một Nguyên huyệt chính và các huyệt phụ khác là Thần, Tá hoặc Sứ. Cũng như thuốc, ngoài vị Chánh dược "Quân" còn có Thần, Tá, Sứ dược khác.

Dịch chuyển cho ta các số 0, 8 và 6, 9. 6, 9 cũng còn là hệ cái tai của con người Nằm ở thế CÀN, KHÔN (Thiên, địa).

Đem cộng các số: 6 + 9 + 0 + 8 ta có số $\boxed{23}$ Tách 2 cộng với 3 cho số $\boxed{5}$. Tục ngữ ta có câu:

"Mùng Năm, Mười bốn, Hai ba,
Đi chơi không lợi, huống là đi buôn."

Để nói lên các số dịch biến (dịch động). Số 5 còn là số của Ngũ hành, Ngũ tạng, Ngũ thường: Ngũ luân, Ngũ kỳ...

- Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (Ngũ hành).
- Tâm, Can Tỳ, Phế, Thận (Ngũ tạng)
- Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín (Ngũ thường)...

4. CÁC CON SỐ VÀ DỊCH CHUYỂN THEO HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ: (Phục Hy, Văn Vương).

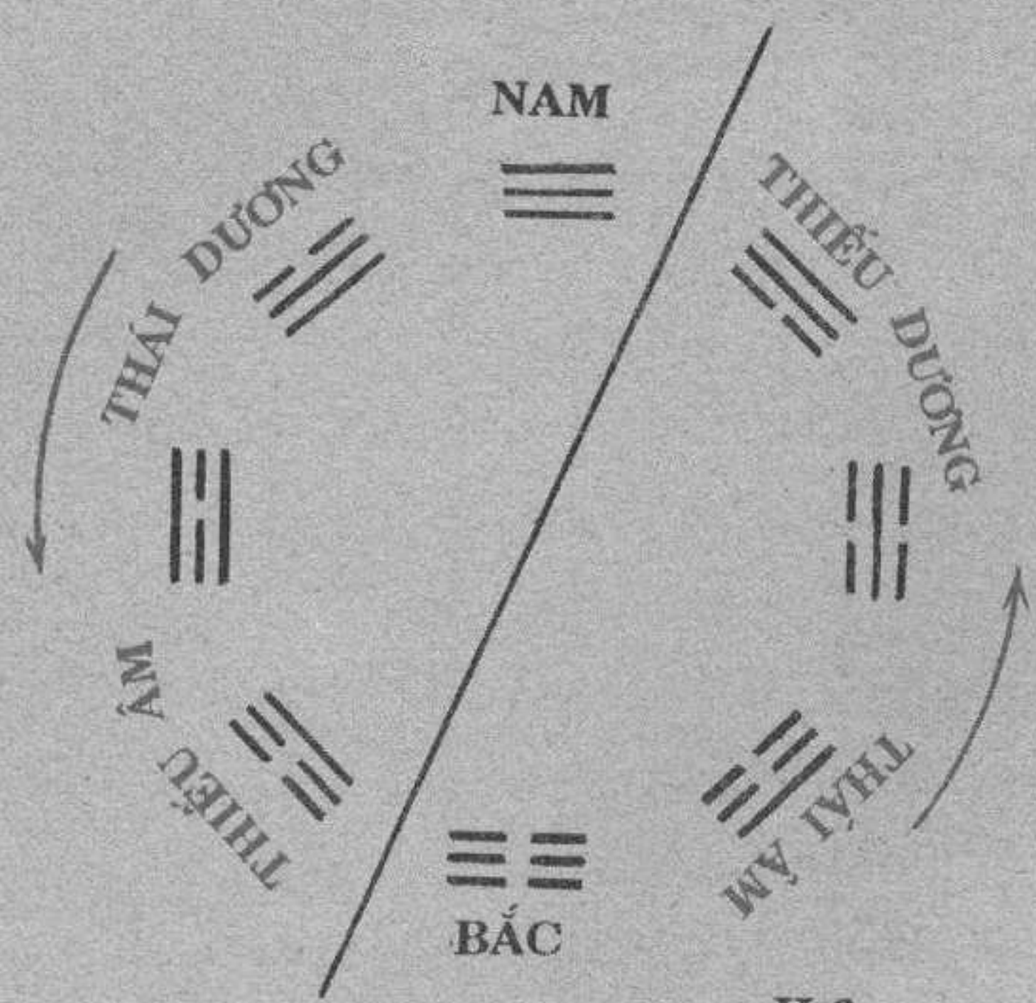

H.6

Theo HÀ ĐỒ và LẠC THƯ, ta có các số SINH và THÀNH. Lấy các số do dịch biến đem Âm (trừ) cho 5 (số Ngũ hành), ta có thời sinh hay số sinh theo HÀ ĐỒ, LẠC THƯ.

	6	1	
Số thành	7	2	(Số sinh)
(Thời thành)	8 → [5] →	3	Thời sinh
	9	4	
	10	5	

Ta có: - THIÊN nhất sinh thủy - ĐỊA lục thành chi.

(Số 1 của Trời sinh Thủy hợp với số 6 của đất mà thành Thủy).

- ĐỊA nhị sinh hỏa - THIÊN thất thành chi.

(Số 2 của đất sinh Hỏa hợp với số 7 của Trời mà thành Hỏa).

- THIÊN tam sinh Mộc - ĐỊA bát thành chi.

(Số 3 của Trời sinh Mộc hợp với số 8 của đất mà thành Mộc).

- Địa tứ sinh Kim - Thiên cửu thành chi.

(Số 4 của đất sinh Kim hợp với số 9 của Trời mà thành Kim).

- THIÊN ngũ sinh Thổ - ĐỊA thập thành chi.

(Số 5 của Trời sinh Thổ hợp với số 10 của đất mà thành Thổ).

- Những số lẻ thuộc Dương (trời): 1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25
- Những số chẵn thuộc Âm (đất): 2 + 4 + 6 + 8 + 10 = 30

55.

tách hai số trời: 2 + 5 = [7] Nam thất

tách hai số đất: 3 + 0 = [3]

Đem số 7 + 3 = 10. Tuy nhiên người ta thường nói: Chín (9) bỏ làm mười 10) nên thường nói: Cửu cung, Cửu trùng, Cửu khiếu...

Vì vậy dân gian thường nói: Nam thất (7), Nữ cửu (9) (trong dùng thuốc) hoặc theo hệ Ba (3) hồn - Bẩy (7) phách.

Trong đồ hình châm cứu, phần lưng, dưới đốt 9 là huyệt Cân súc, đo ra 3 thốn là huyệt Hồn môn. Và dưới đốt sống lưng thứ 3 (D3), đo ra 3 thốn là huyệt Phách hộ (đó là hai huyệt Hồn, Phách hay tam hồn thất phách. Trị chứng hốt hoảng, tâm thần hay mơ hãi hùng hoặc mộng du...)

Cộng hai số trời và đất lại: 25 + 30 = 55

- Tách hai số 5 + 5 = 10. Số 10 là số thập thiên can, số mẫu (9 bỏ làm 10, nữ mang thai chín tháng 10 ngày). cũng là số biểu thị 10 đầu ngón tay và chân. Mẹ sinh con, nuôi

con nhưng lấy tinh ở người cha, đất nuôi sống con người, cây cỏ, muôn vật nhưng lấy khí ở trời. Trời đất đều nằm trong biến hóa của số dịch chuyển này.

- Tách hai số ra đem nhân với nhau: 5 x 5 = 25, tách 2 + 5 = 7

Những số trên nằm trong lẽ biến thiên của trời đất nên người ta hay nói nam THẤT, nữ CỬU, hay CỬU THIÊN HUYỀN NỮ, và người mẹ mang thai con trong chín tháng 10 ngày. Dùng thuốc, muốn cho mau hết người xưa thường theo phép nam THẤT, nữ CỬU: Bệnh nấc cục, nam uống bảy ngụm nước, nữ phải uống 9 ngụm nước mới hết. Vậy các số:

- 0, 8: Hiển số hoặc Bí số.
- 6, 9: Giả số hoặc Thực số.

Suy ra chiều lên xuống theo dịch biến, nên khi châm vào một huyệt luôn có tác dụng hai chiều: một chiều lên và một chiều xuống (Âm thăng, Dương giáng). Một chiều vào tâm (hướng tâm) một chiều ra (ly tâm).

Con người là tiểu vũ trụ so với trời đất (Thế Thiên Nhân Địa). vì vậy suy từ KIÊN ☰ KHÔN ☷ trong cơ thể con người, ta thấy:

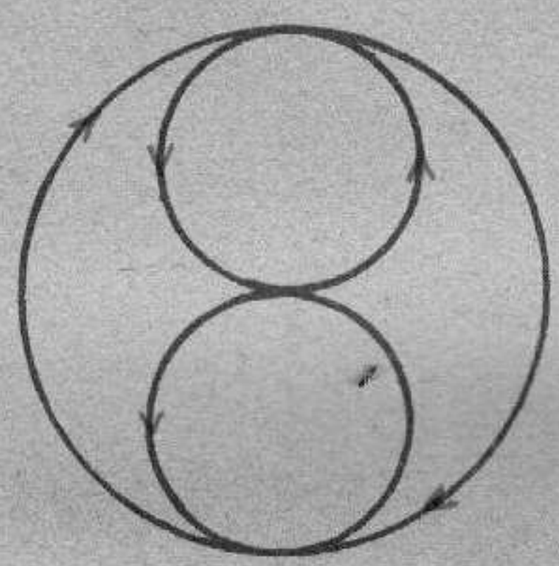

H. 7

QUẺ KIÊN ☰ chủ khí khẩu
- — Đường khẩu (miệng)
- — Đường đại (tiện)
- — Đường tiểu, tinh.

QUẺ KHÔN ☷ chủ Tam nghinh
- — — Nghinh hương.
- — — Nghinh sắc.
- — — Nghinh văn.

Tam tinh thuộc KIÊN ☰ dương, khí).

Tam nghinh thuộc KHÔN ☷ (Âm, huyết).

Phần bụng ngực của con người cũng chia làm CÀN ☰, KHÔN ☷ theo 12 sườn ngực bụng:

☰ } Thuần Kiến (Phần ngực).

☷ } Thuần Khôn (Phần bụng).

Phần thuần Càn thuộc ngực, được nối với thuần Khôn bụng bằng cái mỏ ác.

Trong thơ văn của Nguyễn Du có câu: "Trải bao thơ lặn ác tà". Chữ ÁC ở đây (mỏ ác) chỉ mặt trời, chủ THIÊN (KIÊN ☰).

Phần bụng gọi là hung hay phúc (tiểu phúc, đại phúc) có phúc vì có bụng, có con....Tiểu phúc là bào thai, có phúc mới có con.

Trên con người còn có những điểm tương đồng nữa giữa THIÊN - NHÂN - ĐỊA.

- Một năm có 12 tháng (Thập nhị địa chi) ứng với 12 cái xương sườn. Hay Thập nhị chỉ tràng (12 khúc ruột).
- Thập Thiên can - Trời có 10. Con người có 10 ngón tay, 10 ngón chân).
- Một năm có 24 tiết khí ứng với cơ thể con người đốt sống lưng có 24 đốt chính (tuyến Đốc mạch) qua các đốc du tạng phủ huyệt.

Một năm có 365 ngày, khi con người về lòng đất đếm được 365 đốt xương. Chân, tay, đầu, mình đều nằm trong thế Tam hợp THIÊN NHÂN ĐỊA (trời động, nhân động theo, và địa động).

- Tay có: Bàn tay, cẳng tay và cánh tay.
- Chân có: Bàn chân, cẳng chân (ống chân) và bắp đùi.
- Cả con người: Đầu, mình và tay chân.

Tất cả đều kết hợp và qui về ở số 3, số của THIÊN NHÂN ĐỊA. Nên trời đất luôn ảnh hưởng đến con người và giao hòa với con người để cho tượng KIỀN ☰ kết cấu bởi 3 vạch (☰),quẻ KHÔN ☷, gói tròn trong 3 vạch đứt (☷).

Để quẻ KIỀN ☰ làm nên thiên tam sinh Mộc, địa bát thành chi.

KIỀN ☰ → THẾ DỤNG THẾ

- THẾ → THẾ { - Tĩnh (Tĩnh vi dân) - Động (Động vi binh) } 2 sinh
- DỤNG → DỤNG { - Thu (Nhận) - Giữ (Để) - Đuổi (Cho) } 3 hiện
- THẾ → THẾ { - Đặc (Tinh) - Lỏng (Khí) - Hơi (Thần) } 3 hành

3 → Từ 3 sinh đến 8 thành → 8

II. VÀI NÉT VỀ TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

(Hà Đồ và Lạc Thư)

1. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI (HÀ ĐỒ):

a - *LỊCH SỬ*

Khổng Tử trong Dịch Hệ Thượng nói: "Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc".

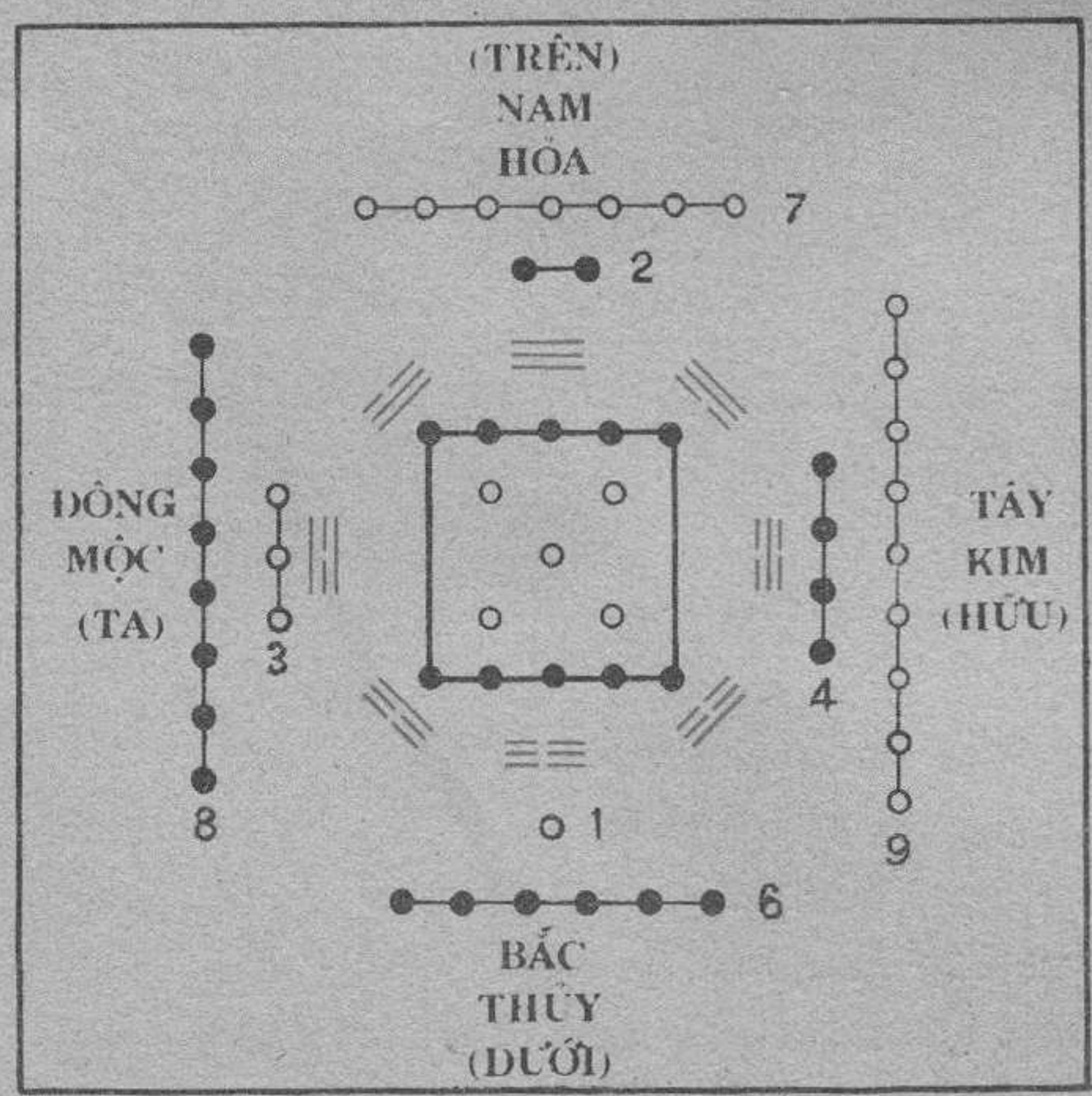

H. 8 HÀ ĐỒ GỒM 55 NÉT CHẤM

Sách Từ Nguyên chú giải: HÀ ĐỒ: Khi Phục Hy làm vua, thấy con LONG MÃ mang tấm đồ xuất hiện trên sông Hà, nên bắt chước những vằn, nét của nó để vạch ra Bát quái. Vằn nét theo sách KINH DỊCH VỚI VŨ TRỤ QUAN ĐÔNG PHƯƠNG trích trên thì LONG MÃ là một con ngựa giống như con rồng, mình xanh vằn đỏ. Xuất hiện khoảng 2850 năm trước Công nguyên. Tuy nhiên, theo Thiệu Khung Tiết thì: "Biết được nguồn gốc của Hà Đồ, Lạc Thư thì càng tốt, không biết cũng chẳng sao! Vì thời ấy chưa có chữ

viết, mà quan trọng là các vần, xoáy (khoáng) tạo nên các số và vận dụng các số đó để phục vụ quốc kế, dân sinh".

b - *CÁC CON SỐ TRONG HÀ ĐỒ.*

Vần nét của nó gồm: 1 và 6 ở dưới, 2 và 7 ở trên, 3 và 8 bên tả, 4 và 9 bên hữu, còn 5 và 10 ở chính giữa. Hay nói cách khác, 1 hợp 6, 2 hợp 7, 3 hợp 8, 4 hợp 9. Như vậy, ứng với 8 quẻ là 4 số thực và 4 số hư.

Nhìn trong HÀ - ĐỒ ta thấy chia ra làm hai số: TRỜI và ĐẤT hay ÂM và DƯƠNG: Dịch Hệ Thượng nói: Trời 1, đất 2, trời 3, đất 4, trời 5, đất 6...

- Số trời có 25 (1 + 3 + 5 + 7 + 9). Trời có 5 số.
- Số đất có 30 (2 + 4 + 6 + 8 + 10). Đất có 5 số.
- Tổng số trời và đất là 55 (25 + 30)

Những con số trời, đất hay Dương, Âm này trong Hà-Đồ là những con số tiêu biểu hình thành sự biến hóa của vũ trụ. Do đó, Hà-Đồ nói lên sự sinh thành hay số sinh và số thành:

- THIÊN nhất sinh Thủy hợp với Địa Lục thành chi
  (Số 1 của trời sinh Thủy hợp với số 6 của đất mà thành Thủy).
  (Nhất biến sinh Thủy, sáu hóa thành nước).
- ĐỊA nhị sinh Hỏa, hợp với Thiên Thất thành chi.
- THIÊN Tam sinh Mộc, hợp với Địa Bát thành chi.
- ĐỊA Tứ sinh Kim, hợp với Thiên Cửu thành chi.
- THIÊN Ngũ sinh Thổ, hợp với Địa Thập thành chi.

Dịch khởi phát từ đời PHỤC - HY (HÀ ĐỒ với TIÊN THIÊN BÁT QUÁI), đến đời HẠ VŨ (LẠC THƯ với HẬU THIÊN BÁT QUÁI). Với VĂN VƯƠNG là đã khá đầy đủ. Tuy nhiên, cái ý vẫn còn tàng chứa nhiều bí ẩn trong 384 hào từ. Mãi đến 500 năm sau, KHỔNG TỬ mới làm sáng tỏ dịch của VĂN VƯƠNG và quái từ của ông. Như vậy, Văn Vương thì được tu chỉnh nhưng đến Khổng Tử thì minh - định rạng rỡ gồm hai thiên, hai kinh và mười truyện.

CHU CÔNG ĐÁN là con của VĂN VƯƠNG cũng góp phần vào việc làm dịch, nên được gọi là tứ THÁNH-DỊCH: PHỤC HY - VĂN VƯƠNG, CHU CÔNG - KHỔNG TỬ.

Phục Hy xếp: Kiền ☰ 1, Đoài ☱ 2 ,Ly ☲ 3, Chấn ☳ 4

Tốn ☴ 5, Khảm ☵ 6, Cấn ☶ 7, Khôn ☷ 8,

Như vậy, theo Viên đồ Tiên thiên của Phục Hy thì hướng Đông là hướng của mặt trời nên Mão là cửa của trời và Dậu là cửa của mặt trăng nên quẻ Ly ☲ nằm hướng Đông quẻ Khảm ☵ nằm hướng Tây.

Tư - Trai nói: Mão là cửa của Mặt Trời.

Dậu là cửa của Mặt Trăng.

Vì vậy Bát Quái Tiên Thiên của Phục Hy, cung Ly ☲ nằm hướng Đông, là hướng mặt trời. Và hướng Dậu Tây, hướng mặt trời lặn nên lạnh lẽo của màn đêm xuống, vì vậy Phục Hy xếp quẻ Khảm ☵ ở Tây Dậu.

Số của Hà - Đồ ta cũng thấy:

- Một lẻ một chẵn đi tiếp theo nhau: 1 đi với 2, 3 đi với 4.
- Hoặc một số sinh đi với một số thành: 1 hợp 6, 2 hợp 7, 3 hợp 8, 4 hợp 9, 5 hợp 10.
- Số 25 là tổng số của 5 số lẻ.
- Số 30 là tổng số của 5 số chẵn.

Như vậy, Nhất biến sinh Thủy đi với 6 hóa thành nước. Nếu trừ 15 ở giữa thì còn 40 (số dương 20: 1 + 3 + 7 + 9), (số âm cũng 20: 2 + 4 + 6 + 8). Như vậy số 15 ở giữa tượng trưng cho Thái cực.

Khi trời đất chưa chia, Âm Dương chưa phân, vũ trụ chỉ là một khối hỗn độn. Và dương là tác động mầm sinh trong khi âm lặng lẽ hóa thành. vì thế, dịch lý có thuyết sinh thành. Và Hà Đồ có số sinh thành.

Số dương là Trời (lẻ) số âm là Đất (chẵn). Việc sinh thành của trời đất chuyển từ vô hình qua hữu hình biến hóa muôn vật do những yếu tố căn bản là Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Tạo nên số 1 là căn bản của muôn sự biến hóa. Vì số 1 trời biến sinh Thủy.

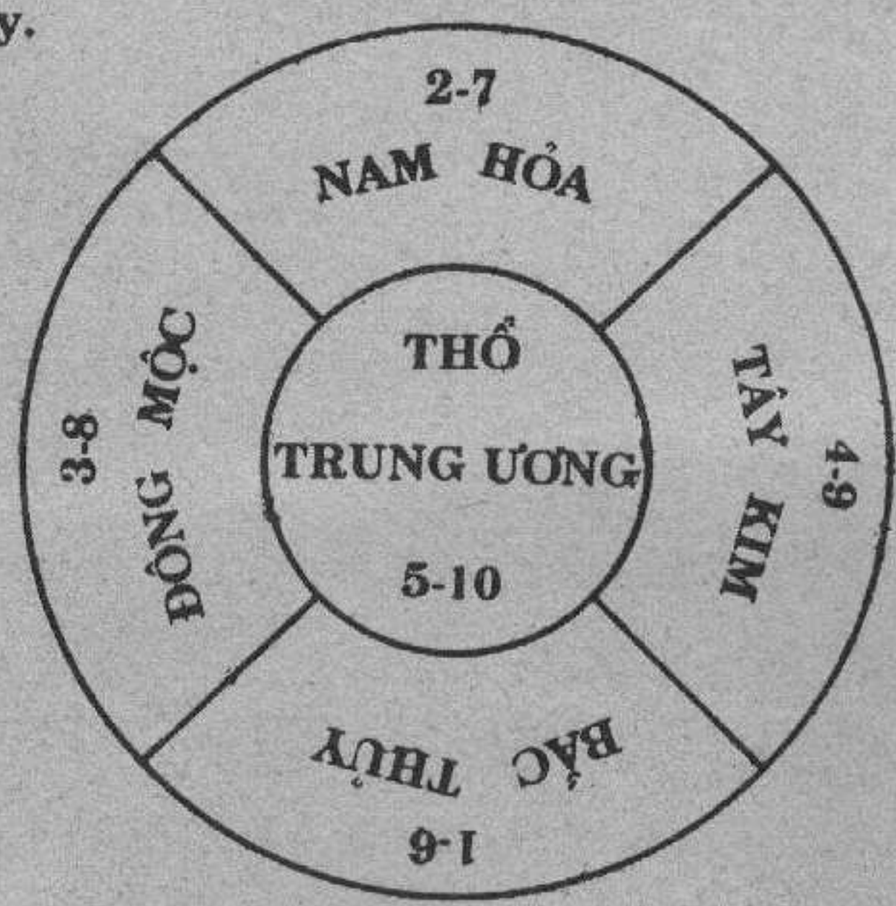

H. 9

Phàm vật khi sơ sinh, hình thể đều chứa đựng nước. Nước là thể chất có trước. Nên Tý phương Bắc là ngôi vị của nước một ngày 12 giờ đều gây mầm ở Tý.

Khi khí động thì dương sinh ra, khi khí tụ và tĩnh thì biến thành nước nên nói trời 1 biến sinh Thủy, đất 6 hóa thành nước...Chỗ linh diệu nhất của những số này là sinh ra Ngũ hành và phương hướng nhất định: Thủy Bắc, Hỏa Nam, Mộc Đông, Kim Tây, Thổ ở Trung ương.

Vậy Âm Dương sinh Ngũ hành, Ngũ hành là bào thai của Âm Dương.

- Số 1 là Dương Thủy số 6 là Âm Thủy.
- Số 2 là Âm Hỏa, số 7 là Dương Hỏa
- Số 3 là Dương Mộc, số 8 là Âm Mộc.
- Số 4 là Âm Kim, số 9 là Dương Kim.
- Số 5 là Dương Thổ, số 10 là Âm Thổ.

} Số 55 số của Hà Đồ.

Trong Hà - Đồ có số sinh và số thành. Thành số là phụ, sinh số là chính. Sinh số ở trong, thành số ở ngoài. Trong là chủ, ngoài là khách. Chủ đóng vai chính, khách đóng vai phụ.

Vậy, phàm số dương ắt từ bên trái chạy thuận mà qua. Số âm đất từ bên phải đi nghịch mà lại. Đến như Dương ở trong Âm cũng từ trái chạy thuận mà qua. Âm ở trong Dương cũng từ phải đi nghịch mà lại. Đây là định luật của sự vận hành Âm Dương. DƯƠNG TỪ TRÁI ĐI THUẬN - ÂM TỪ PHẢI ĐI NGHỊCH. ÂM Dương tuần hoàn làm thành một vòng

tròn liên tục không bao giờ dứt.

Bởi liên tục vì âm không có đầu, luôn phải theo Dương. Dương không có đuôi nên cần âm tiếp nối. Số trời đầu ở 1. Số đất đầu ở 2 . Số trời dứt ở 9, số đất dứt ở 10.

Tiên Thiên đồ vốn là cái vòng tròn, đi từ dưới lên trên gọi là thăng. Đi từ trên xuống dưới gọi là giáng. Thăng là sinh, giáng là tiêu. Nên dương sinh ở dưới, âm sinh ở trên. Âm sinh Dương, Dương sinh âm.

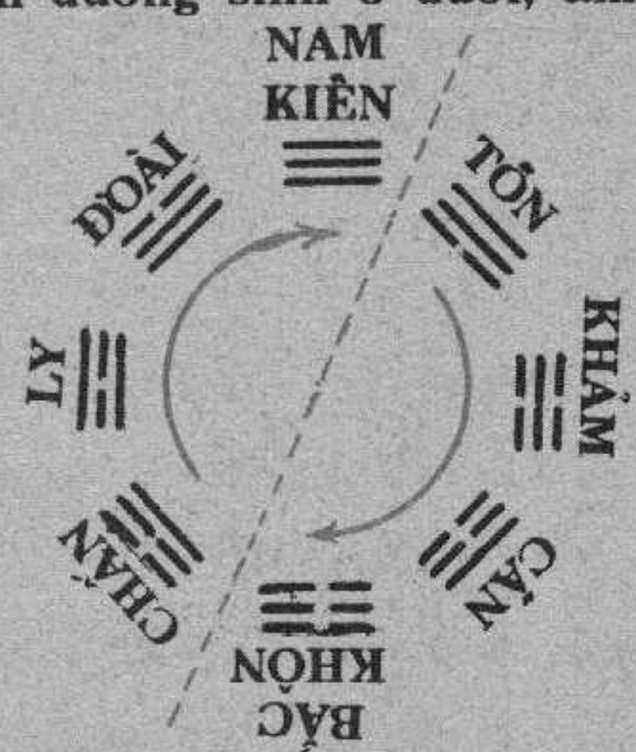

Hình 10

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI:

Thiệu Tử nói: Kiền ☰ 1, Đoài ☱ 2,

Ly ☲ 3, Chấn ☳ 4, Tốn ☴ 5

Khảm ☵ 6, Cấn ☶ 7, Khôn ☷ 8.

Từ Kiền đến Khôn đều được

những quẻ chưa sinh:

Từ Chấn ☳ qua ☲ Ly, Đoài ☱ đến Kiền ☰ Đó là tính những quẻ đã sinh.

Từ Tốn ☴ đếm qua Khảm ☵ Cấn ☶ đến Khôn. ☷ Đó là đếm những quẻ chưa sinh.

Dịch khi sinh quái lấy Kiền, Đoài, Ly, Chấn - Tốn, Khảm, Cấn, Khôn...làm thứ tự bởi thế cho nên dịch đều ĐẾM NGHỊCH.

PHƯƠNG VỊ: Thuyết quái Truyện nói: Trời đất định ngôi, núi đầm thông khí, sấm gió xô xát nhau. Nước lửa chẳng diệt nhau. Tám quẻ giao nhau. Đếm qua thì thuận, thu lại thì nghịch.

THIỆU TỬ nói: Kiền Nam, Khôn Bắc, Ly Đông, Khảm Tây, Chấn Đông Bắc, Đoài Đông Nam, Tốn Tây Nam, Cấn Tây Bắc. TỪ CHẤN ĐẾN KIỀN LÀ THUẬN - TỪ TỐN ĐẾN KHÔN LÀ NGHỊCH phương vị 64 quẻ sau này phỏng theo đó. Hoặc KỂ CÁI ĐI RỒI LÀ THUẬN - BIẾT CÁI SẮP ĐẾN LÀ NGHỊCH. Nói là Thiên địa định vị, tám quẻ gài lên nhau. Vậy KỂ TRỞ LUI VỀ SAU LÀ THUẬN - TÍNH TỚI TƯƠNG LAI THÌ NGHỊCH. Vì vậy, DỊCH LUÔN KỂ NGHỊCH.

Thiệu Tử cũng nói: Chấn mới giao âm mà dương sinh, Tốn mới tiêu dương mà âm sinh. Nên:

- Đoài ☱ là trưởng của Dương.
- Cấn ☶ là trưởng của Âm.
- Chấn ☳, Đoài ☱ là âm của trời.
- Tốn ☴, Cấn ☶ là dương của đất.

Cho nên, Chấn ☳ , Đoài ☱ trên âm mà dưới dương. còn Tốn ☴ , Cấn ☶ trên dương mà dưới âm.

Trời là nói sự bắt đầu sinh ra nên âm trên mà dương dưới (giao thái, Địa Thiên Thái).

Đất là nói sự đã thành nên dương trên mà âm dưới, đó là cái ngôi tôn ti. Nếu xoay về phía tả ↶ đi theo với trời, kể sự đi rồi là thuận, là những quẻ đã sinh.

Biết cái sắp đến là nghịch, đi ↷ người với trời, đi về phía hữu, là những quẻ chưa sinh.

Khảm Ly giao nhau thành quẻ Ký tế. ䷾

Tiên Thiên Bát quái bắt gốc từ HÀ - ĐỒ, chính những con số trong Hà Đồ quyết định việc phân phối Âm Dương, Ngũ hành, phương hướng và vị trí Bát quái.

Ở giữa một vòng tròn tượng trưng cho vũ trụ đó là Thái cực.

Thái cực chia hai thành lưỡng nghi, tức là Âm và Dương. Trong Âm nghi và Dương nghi có hai điểm chấm nhỏ, một đen một trắng để tượng trưng cho Lưỡng Thiếu: THIẾU ÂM VÀ THIẾU DƯƠNG.

THIẾU ÂM (Chấm đen) sinh từ lòng THÁI DƯƠNG. THIẾU DƯƠNG (điểm trắng) sinh từ lòng THÁI ÂM. Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm là như vậy. Gồm có 4, hai THÁI và hai THIẾU, lại là Tứ tượng, đến Bát quái với những vạch liền và vạch đứt. Bát quái mỗi quái 3 vạch gọi là TIỂU THÀNH. Mỗi quái 6 vạch gọi là ĐẠI THÀNH. Tiểu quái còn gọi là KINH QUÁI, Đại quái còn gọi là TRÙNG QUÁI. Quái dưới là NỘI QUÁI, quái trên gọi là NGOẠI QUÁI.

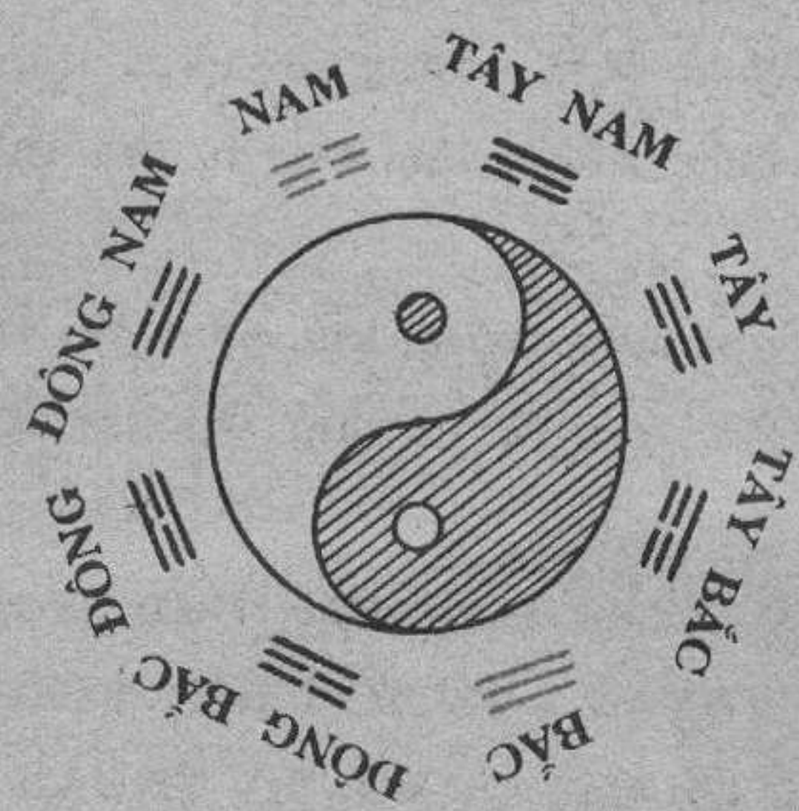

H. 11

Chu - Hy Bát quái theo hình vẽ của LÉOPOLD DE CHAUSSURE: KIỀN 1☰, ĐOÀI 2 ☱LY 3 ☲,CHẤN 4☳ thuộc dương, đóng ở phía tả xoay trái.

- TỐN 5 ☴KHẢM 6 ☵,CẤN 7 ☶,KHÔN 8 ☷ thuộc Âm đóng ở phía hữu và xoay phải.

Ngôi vị: Kiền Nam Khôn Bắc đối diện nhau, đó là trời đất định ngôi.

- Cấn Tây Bắc, Đoài Đông Nam đối diện nhau. Đó là núi đầm thông khí.

- Chấn Đông Bắc, Tốn Tây Nam đối diện nhau. Đó là sấm gió xô xát nhau.

- Ly Đông, Khảm Tây đối diện nhau. Đó là nước hỏa chẳng diệt nhau.

Vậy Bát quái cứ một cái âm chống đối một cái dương.

Hết Thái cực lưỡng nghi, Tứ tượng đến Bát quái và 64 quái. Vành ngoài cũng là bốn phương, 8 hướng đánh dấu vòng trời đất. Ngụ trong 4 phương 8 hướng ấy có 4 thời và tám tiết và Ngũ hành: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ.

Vũ trụ có rộng lớn bao la đến đâu thì khởi điểm vẫn phải ở trung tâm. Nên Thiệu Tử nói cái lực của Tiên Thiên của PHỤC - HY là "Tâm pháp". Vì vậy, Kiền Khôn dù biến thiên chẳng bao giờ xa TRUNG - TÂM. Người ở giữa trời đất, Tâm ở giữa con người. Mặt trời đứng bóng thì thịnh, mặt trăng tròn thì đầy. Nên người quân tử rất quí chữ TRUNG

Kiền 3 liền thuần dương ☰

Khôn 3 đứt thuần âm ☷

Kiền là thủy tổ của Khôn. Nếu nói vật, muôn vật khởi Thủy là Khôn, mà Khôn gốc ở Kiền.

- Quẻ Chấn thể Khôn ☳ cầu ở Kiền 1 lần được sơ hào thành Chấn ☳ trưởng nam.

- Quẻ Tốn thể Kiền ☰ cầu ở Khôn 1 lần được sơ hào thành Tốn ☴ trưởng nữ.

- Quẻ Khảm thể Khôn ☷ hai lần cầu ở Kiền được trung hào thành Khảm ☵ trung nam.

- Quẻ Ly thể Kiền ☰ hai lần cầu ở Khôn được trung hào thành Ly ☲ trung nữ.

- Quẻ Cấn thể Khôn ☷ ba lần cầu ở Kiền được thượng hào thành Cấn ☶ thiếu nam.

- Quẻ Đoài thể Kiền ☰ ba lần cầu ở Khôn được thượng hào thành Đoài ☱ đó là thiếu nữ.

Kiền ☰, Trưởng nữ ☴, Trung nữ ☲, Thiếu nữ ☱,

Khôn ☷, Trưởng nam ☳, Trung nam ☵, Thiếu nam ☶,

Thiệu Tử nói: Tiên thiên Bát quái, Kiền thuần dương ☰, một vạch trên tiêu (dương biến ra âm) thành Đoài ☱, một vạch ở giữa biến thành ly ☲, một vạch ở dưới tiêu thành khảm ☵ Hai vạch dưới tiêu thành Cấn ☶. Nếu ba vạch đều tiêu thì thành Khôn ☷

Vậy: - Chấn ☳ Khảm ☵ Cấn ☶ là những quẻ Khôn giao Kiền

- Tốn ☴ Ly ☲ Đoài ☱ là những quẻ Kiền giao Khôn.

- Dương quái nhiều âm lấy Dương làm chủ.

- Âm quái nhiều Dương lấy âm làm chủ.

Vậy: - Chấn ☳ Khảm ☵ Cấn ☶ là dương quái đều 1 dương 2 âm.

- Tốn ☴ Ly ☲ Đoài ☱ là âm quái đều 1 âm 2 dương.

- Dương quái lấy lẻ làm chủ, Âm quái lấy chẵn làm chủ.

- Dương quái 1 dương 2 âm. dùng ít để thống quản đám đông. Nên gọi là đạo người quân tử.

- Âm quái có 1 dương 1 âm. Dùng đám đông để hiếp ít. Gọi là đạo kẻ tiểu nhân.

Trong Tiên thiên đồ Bát quái có Dương nghi gồm có 4 quẻ:

Kiền ☰, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Âm nghi gồm 4 quẻ: Tốn ☴ Khảm ☵ Cấn, ☶ Khôn ☷

Trong Dương nghi còn chia ra: Kiền ☰, Đoài ☱ thuộc Thái dương, Ly ☲ Chấn ☳ thuộc Thiếu âm.

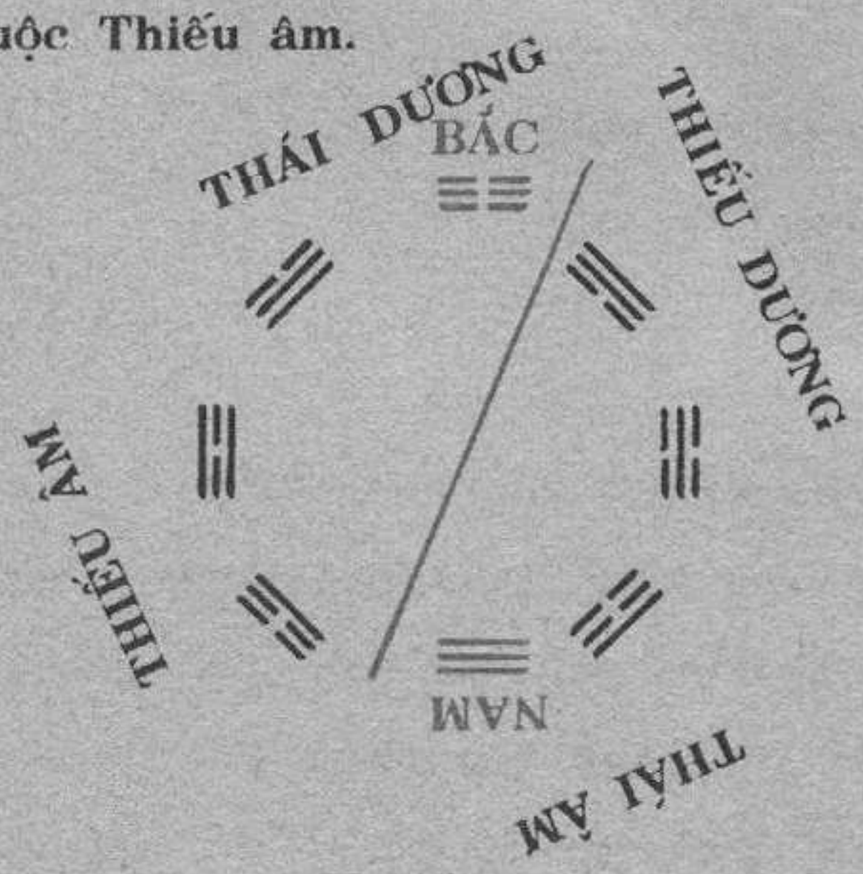

H. 12

Trong Âm nghi cũng chia ra: Tốn ☴ Khảm ☵ thuộc Thiếu dương, Cấn ☶, Khôn ☷ thuộc Thái âm.

Vậy, trong Dương nghi vẫn có âm. Trong Âm nghi vẫn có Dương (Dương trung hữu Âm, Âm trung hữu Dương)

Dịch Hệ Từ Thượng nói: Kiền là nguồn gốc vĩ đại đầu tiên, còn Khôn thì tạo ra muôn vật.

Dịch chính là cái lý của cuộc tiến hóa vĩ đại của

Âm Dương trong vũ trụ.

Thiệu Ưng nói: Âm Dương đối phương cho nhau, sự vận hành của chúng đều nghịch nên DƯƠNG HÀNH PHÍA HỮU - ÂM HÀNH PHÍA TẢ. Chẳng có phía nào là chẳng đối âm dương tự hành ở phương mình, sự vận dụng của chúng đều thuận, cho nên DƯƠNG HÀNH Ở BÊN TRÁI (TẢ), ÂM HÀNH Ở BÊN PHẢI (HỮU), chẳng có bên nào là chẳng thuận. Thuyết thuận nghịch rất bất nhất.

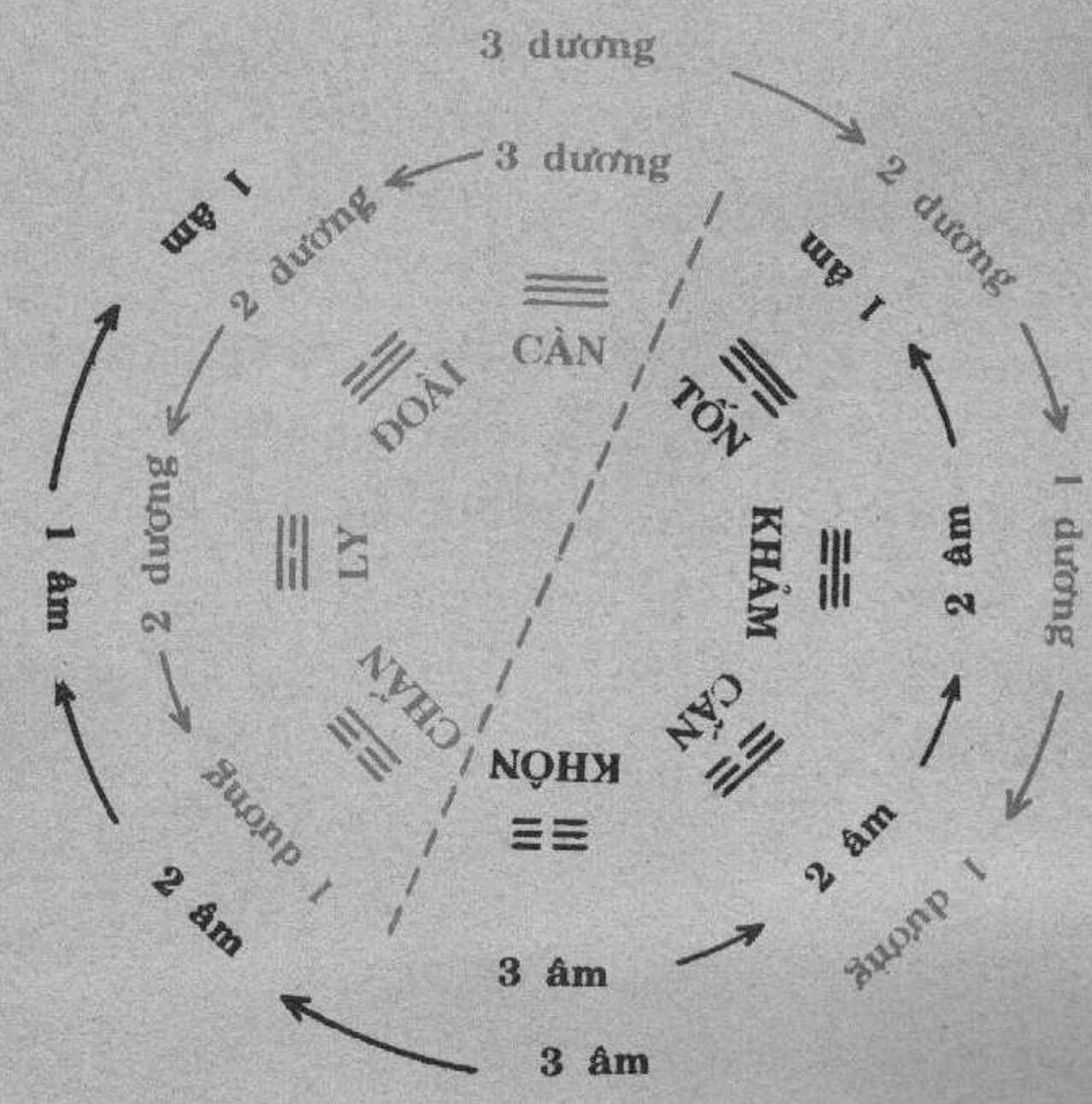

H. 13

* Thuyết thuận nghịch rất bất nhất, nhìn Bát quái đồ ta thấy:

ở bên tả: Chấn ☳ 1 dương, Đoài ☱, Ly ☲ 2 dương, Kiền ☰ 3 dương.

ở bên hữu: Tốn ☴ 1 âm, Khảm ☵, Cấn ☶ 2 âm, Khôn ☷ 3 âm.

Đó là thuận hành trong phương mình và ở phía tả: Kiền ☰ không có âm, Đoài ☱, Ly ☲ 1 âm, Chấn ☳ 2 âm đến Khôn ☷ 3 âm đó là nghịch hành

Ở phía hữu: Khôn ☷ không có dương, Cấn ☶, Khảm ☵ 1 dương, Tốn ☴ 2 dương đến Kiền thì 3 dương, đó là nghịch hành đối phương cho nhau.

- Thuận thì từ Tả xoay sang Hữu như lối đi thuận của vòng trời.
- Nghịch thì từ Hữu xoay sang Tả như lối đi ngược của mặt trời.

Mỗi vị thế của Bát quái đều tính thế.

Kết luận: Dương ở trong Âm, Dương nghịch hành.

Âm ở trong Dương, Âm nghịch hành.

Dương ở trong Dương, Âm ở trong Âm đều thuận hành.

Đó là cách thức vận hành theo Thiệu Khang Tiết.

2. HẬU THIÊN BÁT QUÁI:

a - *LỊCH SỬ*

LẠC THƯ, VĂN VƯƠNG 2205 trước Công Nguyên. Vua Vũ trị thủy năm 2205 trước Công Nguyên, có con thần qui phụ văn nét điểm bày hàng trên lưng. Vua Văn Vương (Đại Vũ, Hạ Vũ) sưu tầm gọi là Đại qui nơi sông Lạc. Trị thủy 30 năm, gặp con rùa (LÝ QUI, THẦN QUI) trên lưng có nét chữ, vì có chữ nên gọi là THƯ. Nhà vua bèn nhân đó mà xếp đặt thứ tự để làm thành chín loại, gọi là Lạc Thư. Phân ra thấy chín số mà từ đó các nhân sĩ

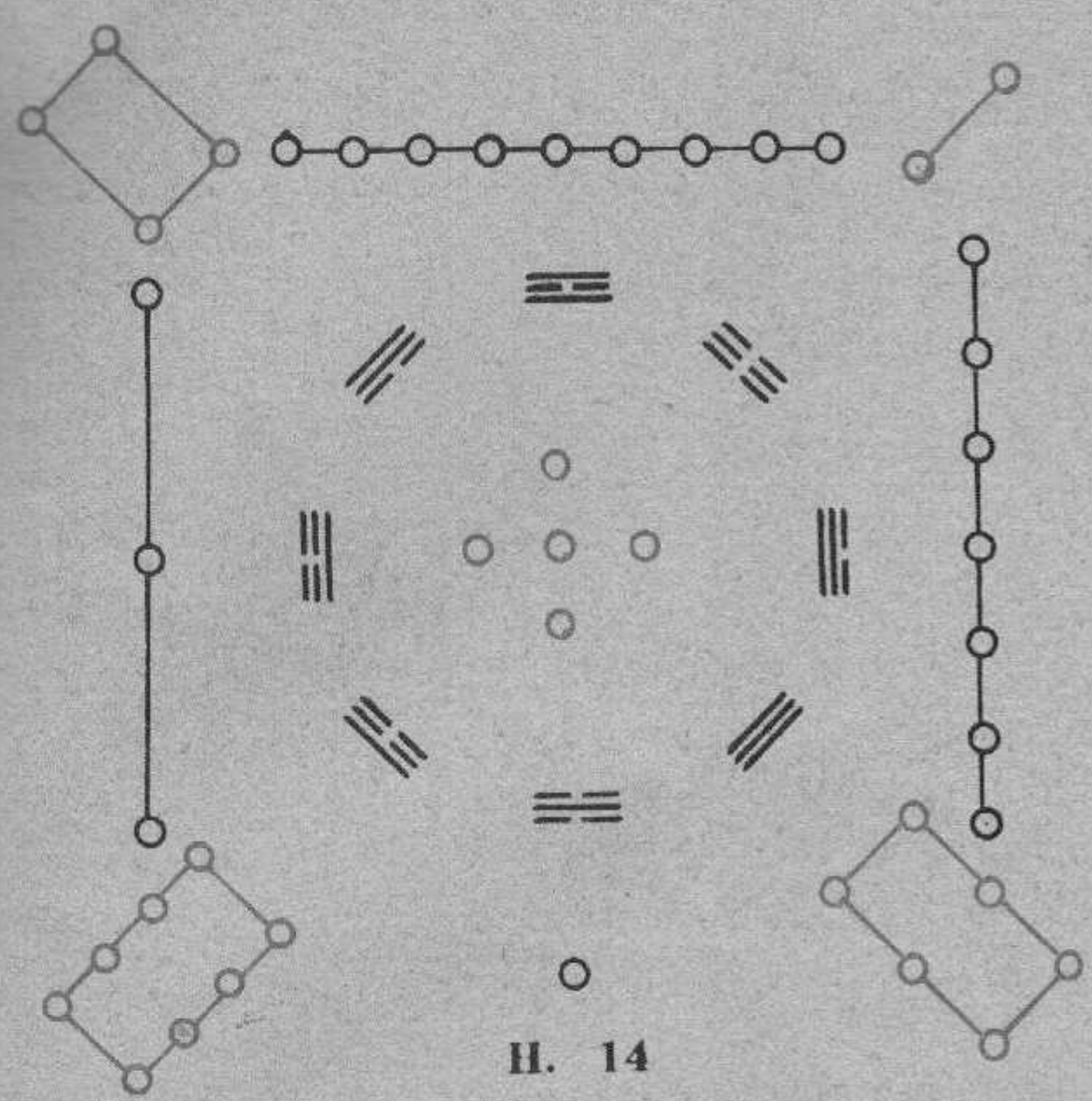

H. 14

nghi, Ngũ hành và Bát quái. Lạc thư gồm từ số 1 đến 9 tổng số là 45. Số 45 là số thành bài tính cộng từ 1 đến 9 (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = 45). Số dương 25, số âm 20. Cộng 4 + 5 được 9, số lớn nhất của Lạc Thư. Lạc Thư hình vuông, phân làm 9 ô, mỗi ô một số. Số 5 tổng số của Ngũ hành ở ngôi giữa, tượng của Thái cực - sức mạnh trung tâm là số 5.

Đội 9, đạp 1, 2 và 4 là vai, 6 và 8 là chân, tả 3, hữu 7. Cộng ngang dọc đều được 15. (Số trung tâm của Hà Đồ). Bỏ 5 giữa được 10.

H.16

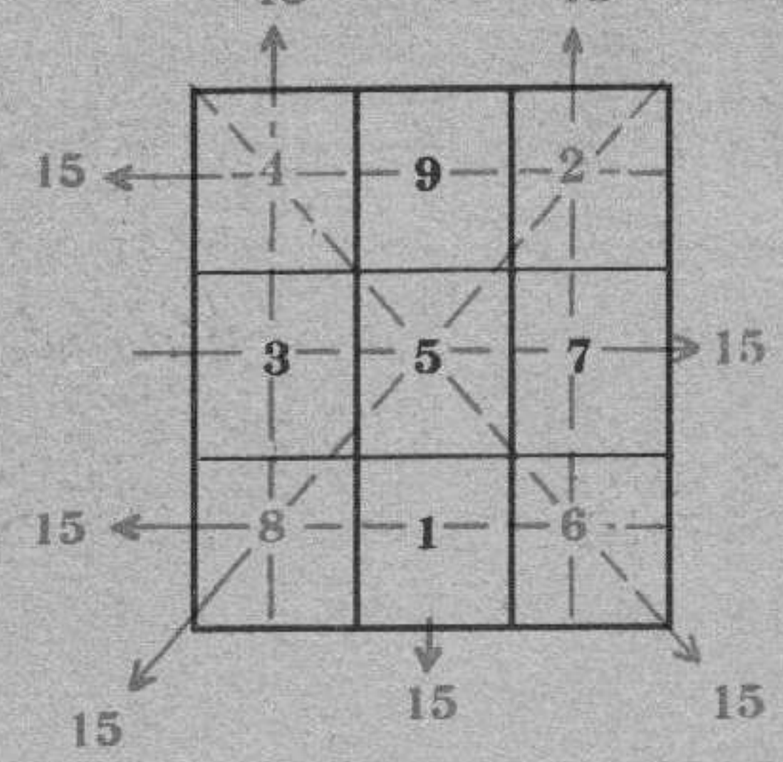

truyền lại như sau: Trên đầu đội 9, dưới chân đạp 1, sườn tả 3, hông hữu 7, 2 và 4 là vai, 6 và 8 là chân. Nằm chính giữa 5 là bụng (Ngũ Trung).

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Đây là chín cung, cộng bất cứ chiều nào cũng được 15. Nếu bỏ 5 ở giữa, thì cộng bất cứ chiều nào cũng được 10.

b. *CÁC CON SỐ TRONG LẠC THƯ.*

Trong Lạc Thư được chia làm 9 mục thứ tự từ 1 đến 9. Ngôi giữa tượng trưng cho Thái cực, số ở chung quanh tượng trưng Lưỡng

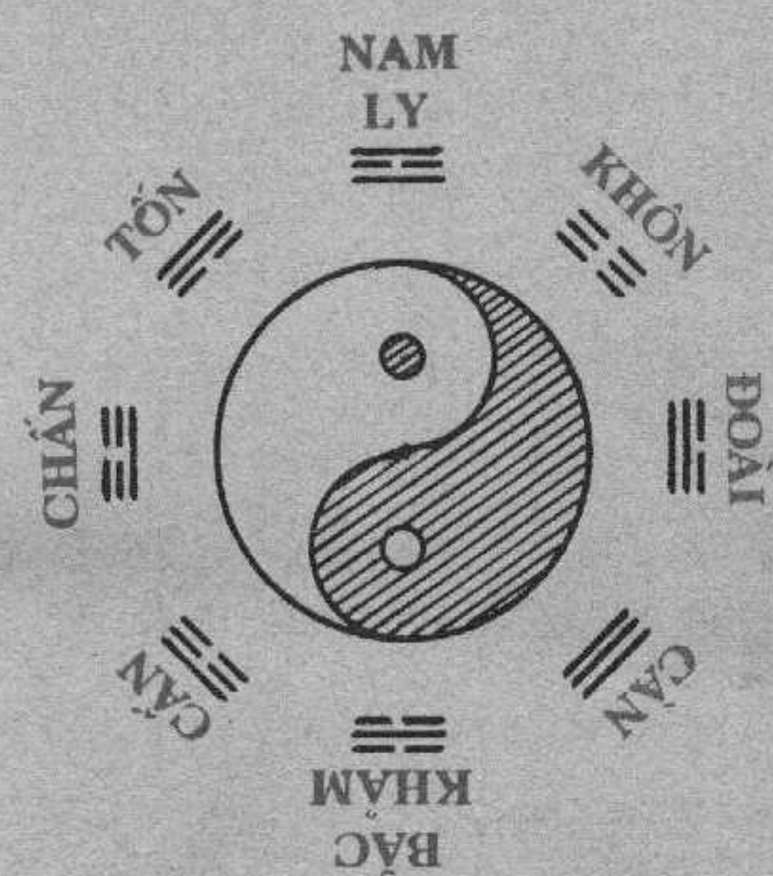

H.15

1 + 5 thành 6 thêm 9 thành 15

2 + 5 thành 7 thêm 8 thành 15

4 + 5 thành 9 thêm 6 thành 15

3 + 5 thành 8 thêm 7 thành 15.

Những con số này từ đâu mà sinh, do đâu mà thành?

- Tượng của trời 1 ở phía dưới tiến lên hợp với ở giữa thành 6 ở Tây Bắc do đó mà sinh ra.
- Tượng của trời 3 ở phía tả tiến vào hợp với 5 ở giữa thành 8 ở Đông Bắc do đó mà sinh ra.
- Tượng của trời 7 ở phía hữu lui về hợp với 5 giữa, thì 2 ở Tây Nam do đó mà sinh ra.

- Tượng của trời 9 ở phía trên lui về hợp với 5 ở giữa thì thành 4 ở Đông Nam do đó mà sinh ra.

- Lại nữa 6 rút 5 giữa thành 1 của Bắc.

- 8 rút 5 giữa thành 3 của Đông.

- 2 thêm 5 giữa thành 7 của Tây.

- 4 thêm 5 giữa thành 9 của Nam.

Lạc Thư có những điểm đặc biệt sau:

(1) Các số lẻ ở 4 phương chính (1 ở Bắc, 9 ở Nam, 3 ở Đông, 7 ở Tây)

(2) Các số chẵn ở 4 góc (2 ở Tây Nam, 4 ở Đông Nam, 6 ở Tây Bắc, 8 ở Đông Bắc).

Trong Lạc Thư số lẻ (gọi là cơ) ở phương chính, số chẵn (gọi là ngẫu) ở cạnh 4 số lẻ (cơ) chính là quân, cạnh là thần. Vậy số cơ (lẻ) thống lãnh số chẵn (ngẫu).

Trong Lạc Thư, trên dưới, phải trái đều có 5 tầng. Tầng nào cũng lấy số lẻ (cơ) thống lãnh số chẵn (ngẫu). Trong cửu cung 1, 3, 4 được xếp thuận. 6, 7 ,9 được xếp nghịch. Còn 2 và 8 đổi chỗ cho nhau.

- Thái dương: ngôi 1 ngậm số 9.

- Thiếu âm: ngôi 2 ngậm số 8.

- Thiếu dương: ngôi 3 ngậm số 7.

- Thái âm: ngôi 4 ngậm số 6.

Những con số trong Lạc Thư: gồm từ 1 đến 9. chín số này chia làm hai nhóm: nhóm lẻ 1, 3, 5, 7, 9 và nhóm chẵn 2, 4, 6, 8. Những con số chẵn lẻ này cũng như số Hà Đồ đều là những biểu hiện tượng trưng cho Âm Dương, Ngũ hành chuyển vận và biến hóa trong vũ trụ hữu hình. Nhân đó, Văn Vương phát minh ra Hậu Thiên. Trong lạc Thư, các số lẻ 1, 9, 3, 7 ở 4 phương chính, nên gọi số dương là số Trung chính. Các số 2, 4, 6, 8 ở 4 góc chéo nên số âm là số Thiên tà. Số lẻ (cơ) là quân, số chẵn (ngẫu) là thần. Nên số dương ắt phải trung chính để thống suốt số âm Thiên tà. Số dương có đại diện là số trời 5 giữ trung cung để quan sát và chỉ huy bốn phương. Số đất 10 hợp về 4 góc. Đó là tượng của sự lấy dương thống suốt Âm.

Những số dọc và ngang hợp lại thành 10 là số lớn của trời đất âm dương.

Số Lạc Thư: Dương số bắt đầu từ Bắc qua Đông rồi vào giữa, qua Tây đến Nam.

Âm số bắt đầu từ Tây Nam qua Đông Nam, qua Tây Bắc đến Đông Bắc. Nếu hợp cả Âm Dương lại mà nói thì chúng khởi đầu từ Bắc qua Tây Nam đến Đông sang Đông Nam, vào giữa qua Tây Bắc đến Tây sang Đông Bắc rồi chấm dứt ở Nam.

Vận hành của Lạc Thư : Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ. Xoay phải một vòng Thổ lại khắc Thủy.

** Ghi chú: Cũng có sách nói khi Văn Vương bị vua Trụ nhà Ân cầm tù ở Dũ Lý đã soạn ra Lạc Thư. Văn vương và Chu Công Đán con Văn Vương có công với Hậu Thiên Bát Quái: Lạc Thư.*

c - *ÂM DƯƠNG VẬN HÀNH TRONG LẠC THƯ*

+ Thứ tự dương số lẻ, âm chẵn:

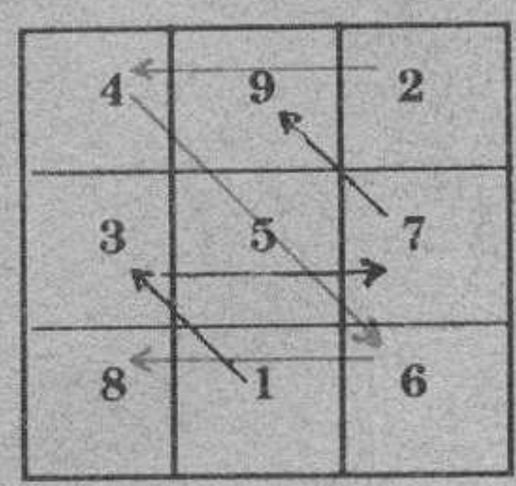

H.17A

Thứ tự Âm Dương hợp nhất

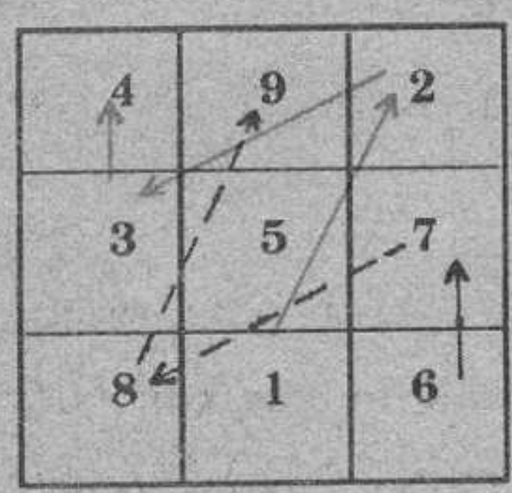

H.17B

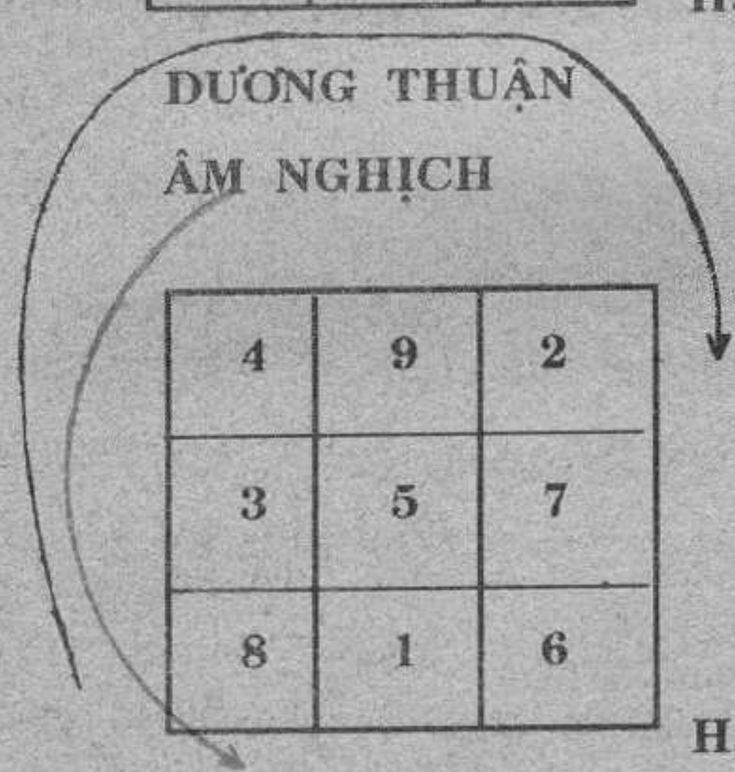

H. 17C

Âm đi nghịch từ trên xuống
Dương đi thuận từ dưới lên

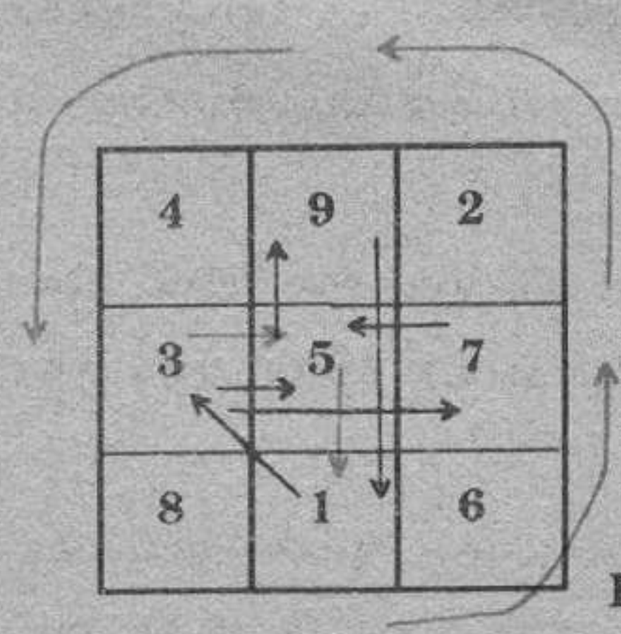

H. 18

* Chu trình tương khắc

* Đối đãi tương sinh

Nhờ thứ tự của Âm Dương, ta biết được đường vận hành cũng như tình trạng tiêu trưởng của chúng trong Lạc Thư và xác định vấn đề sinh khắc của Ngũ hành.

Trong Lạc Thư: Dương sinh ở Bắc, trưởng ở Đông, cực ở Nam, tiêu ở Tây - Âm sinh ở Tây Nam, trưởng Đông Nam, thịnh ở Đông Bắc, chung ở Tây Bắc - Số 9 lui làm 7, 8 lui làm 6. Dương sinh ở Bắc vì ở đó số trời là 1. Âm sinh ở Tây Nam vì ở đó số đất là 2 là nơi xuất phát.

Khi vận hành, Âm đi nghịch, và từ trên xuống. Dương đi thuận và từ dưới lên. Đó là nguyên lý như Hà Đồ. DƯƠNG THĂNG, ÂM GIÁNG - DƯƠNG THUẬN ÂM NGHỊCH. Vậy Âm Dương dù ở Hà Đồ hay Lạc Thư, ở Tiên Thiên hay Hậu Thiên, nguyên lý ấy vẫn chỉ là một.

Dịch hệ hạ nói: Thiên hạ cùng về mà khác thường, một mối mà trăm lo.

Ở Hà Đồ: Ngũ hành tương sinh và đi thuận: Thủy 1 Bắc sinh Mộc 3 Đông, Mộc 3 Đông sinh Hỏa 7 Nam, Hỏa 7 Nam sinh Thổ trung cung hay tứ quí. Số 5 trung cung sinh Kim 9 Tây. Kim 9 Tây sinh Thủy 1 Bắc.

Ở Lạc Thư: Ngũ hành tương khắc và đi nghịch: Thủy 1 Bắc khắc Hỏa 7 Tây. Hỏa 7 Tây khắc Kim 9 Nam. Kim 9 Nam khắc Mộc 3 Đông. Mộc 3 Đông khắc Thổ 5 trung ương (tứ quí). Thủy 5 trung ương khắc Thủy 1 Bắc.

Sở dĩ có mâu thuẫn sinh khắc là tại hai nhóm số ở Nam (2-7) và ở Tây (4-9) trong Hà Đồ đổi chỗ cho nhau khi chúng chuyển sang Lạc Thư. (Xem hình Ngũ hành tương sinh và tương khắc).

Vì vậy, Chương Bản Thanh ghi: "Hỏa Kim đổi vị thành tương khắc. Ta lấy số 9 chia ra làm hai và 7 thì ta thấy gốc hỏa 7 nằm chìm ở Nam. Nếu lấy hai số 2 và 7 cộng lại thành 9 thì vẫn thấy cái chất Kim 9 chôn Kim ở Tây.

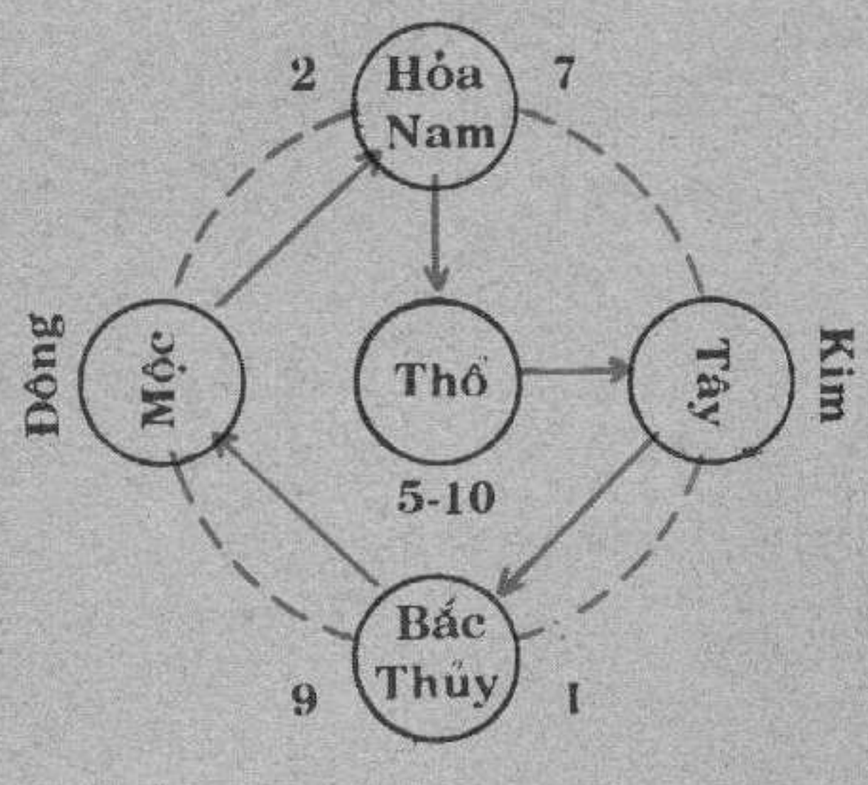

H. 19A Ngũ hành tương sinh theo Hà - Đồ

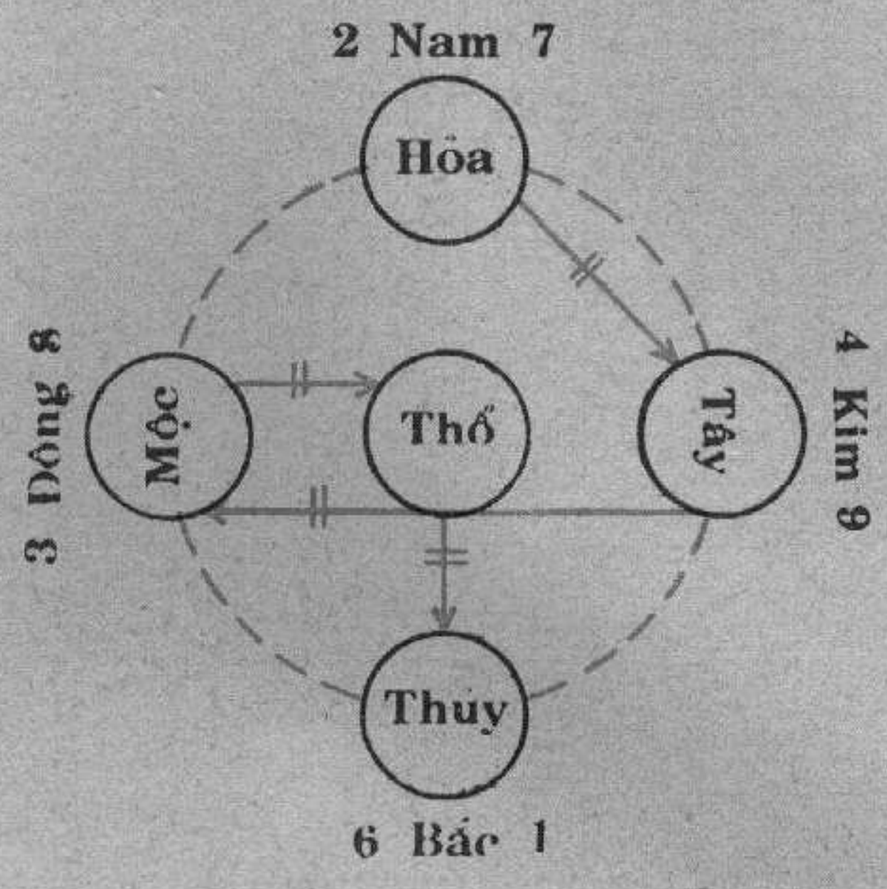

H. 19B Ngũ hành tương khắc theo Lạc - Thư

Chương Bản Thanh còn ghi: "Trong Lạc Thư tuy 9 ở Nam đã trở thành Kim nhưng thực vẫn còn Hỏa. Tuy 7 ở Tây đã trở thành Hỏa nhưng vẫn còn Kim. Nên nguồn gốc Ngũ hành ở Hà Đồ Tiên thiên còn tàng ẩn tầng của Lạc Thư thuộc Hậu - Thiên. Lúc sơ thủy, Tiên Thiên Hà Đồ trong Hỏa có Kim, trong Kim có Hỏa, tuy Hỏa khắc Kim đó là ý nghĩa (Hỏa khắc Kim không hoàn toàn). Nhưng nếu không có Hỏa sao nung đá chảy vàng. Kim nhờ Hỏa tôi luyện thành thép. Như vậy đã qua thời ứng dụng của Hậu Thiên.

Hồ Cư Nhân nói: "Tiên thiên là thể của dịch, Hậu thiên là dụng của dịch. Ở Tiên thiên, Âm dương chỉ lập thể cho vũ trụ, nên ngũ hành theo định luật tương sinh. Ở Hậu thiên, Âm Dương thực hiện chương trình sáng tạo toàn thể vũ trụ, nên Ngũ hành theo định luật tương khắc."

Vì định luật "tương phản tương thành" của Âm Dương Ngũ hành nên ở Lạc Thư, Hỏa Kim đổi ngôi thành tương khắc, vì có khắc mới có biến hóa.

Biến dịch đến đâu cũng chỉ có một, một thành muôn, rồi muôn lại về một.

Hồ Cư Nhân nói: Tiến số và thoái số. Các số lẻ (cơ) 1 và 9 chia đất ở Bắc Nam, 3 và 7 chia đất ở Đông Tây, các số chẵn (ngẫu) 2 và 8 chia đất ở Tây Nam và Đông Bắc. 4 và 6 chia đất ở Đông Nam và Tây Bắc. Đó là Thủy Hỏa hỗ căn. Thủy 1 mà Hỏa 9. Thủy dương trong sáng khởi đầu ở số 1. Hỏa dương ngoài chiếu tận cùng ở số 9.

1 mà 3 làm tiến số, làm phát tán, làm Mộc. 9 mà 7 làm thoái số, làm thu liễm, làm Kim. Đây là hệ thu liễm và phát tán trong bộ mạch Y dịch lục khí trong châm cứu và dụng thuốc ở hai bộ mạch Tả quan và Hữu quan.

Thủy Hỏa hỗ căn sáng chiếu trong ngoài tác động giữa vũ trụ tạo nguồn gốc cho Mộc và Kim. Nếu số tượng trưng 9 và 6 trở thành số của đạo Kiền Khôn gọi là thiên đạo.

Số Lạc thư 3 x 9 = 27, 3 x 6 = 18 đem cộng lại thành 45. Lạc thư cũng có nguồn gốc của vũ trụ hữu hình hậu thiên nên Văn Vương chú ý đến Lạc Thư nhiều, khi phát kiến ra Hậu thiên Bát quái. Một Âm một Dương gọi là Đạo "Nhất âm nhất dương chi vị đạo". Còn

gọi là Hình Nhi Thượng và Hình Nhi Hạ.

Thủy Hỏa là Âm Dương của Lý Thái cực là Kiền Khôn Tiên thiên Bát quái của Phục - Hy và Khảm Ly trong Hậu thiên Bát quái của Văn Vương.

Trong Lạc Thư cũng như Hà Đồ, số tượng trưng cho: Thái cực lưỡng nghi, Tứ tượng, Ngũ hành, Bát quái, vạn vật: Trung cung 5 tượng trưng Thái cực, số 1 và 9 tượng trưng Thủy Hỏa, tức Âm Dương hay lưỡng nghi. Tứ chính gồm số 1, 3, 7, 9 tượng trưng tứ phương (tứ thời, tứ tượng, tứ chính). Những số này hợp với Trung ương thành Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và tám số chung quanh tượng trưng Bát quái hay vạn vật.

Dịch Thuyết Quái ghi: xuất ở Chấn ☳, hòa đồng ở Tốn ☴, cùng gặp ở Ly ☲, làm việc ở Khôn ☷, mừng vui ở Đoài ☱, chiến đấu ở Kiền ☰, ủy lạo ở Khảm ☵. Những quái này đều do Văn Vương ấn định.

So sánh với Tiên Thiên của Phục Hy, ta thấy Hậu thiên bát quái của Văn Vương không bắt đầu từ Kiền ☰ mà từ Chấn ☳. Do đó thứ tự của quái vị cũng khác.

a. TIÊN THIÊN:

Kiền ☰, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷.

b. HẬU THIÊN:

Chấn ☳, Tốn ☴, Ly ☲, Khôn ☷, Đoài ☱, Kiền ☰, Khảm ☵, Cấn ☶.

Thiệu tử nói: Khởi ở Chấn, chung ở Cấn.

Bảo Ba nói: Phương vị Bát quái Hậu thiên gốc Lạc Thư dùng Ngũ hành. Nếu Khảm ☵ là Thủy, thì Ly ☲ là Hỏa, Kiền ☰ Đoài ☱ là Kim, Chấn ☳ Tốn ☴ là Mộc, Khôn ☷ Cấn ☶ là Thổ. Đoài ☱ là chính Thu, thì Cấn ☶ là lập Xuân, Chấn ☳ là Xuân phân, Tốn ☴ lập Hạ, Ly ☲ Hạ chí, Khôn ☷ lập Thu, Đoài ☱ Thu phân, Kiền ☰ lập Đông, Khảm ☵ Đông chí.

PHƯƠNG VỊ TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

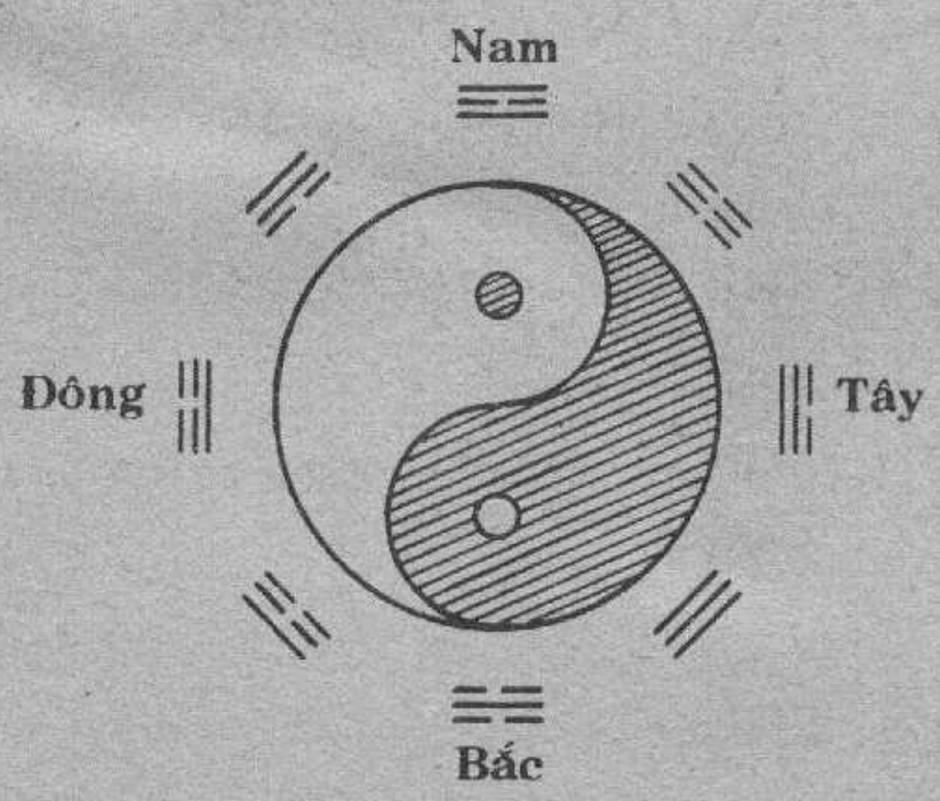

H. 20 A Hậu Thiên Bát quái

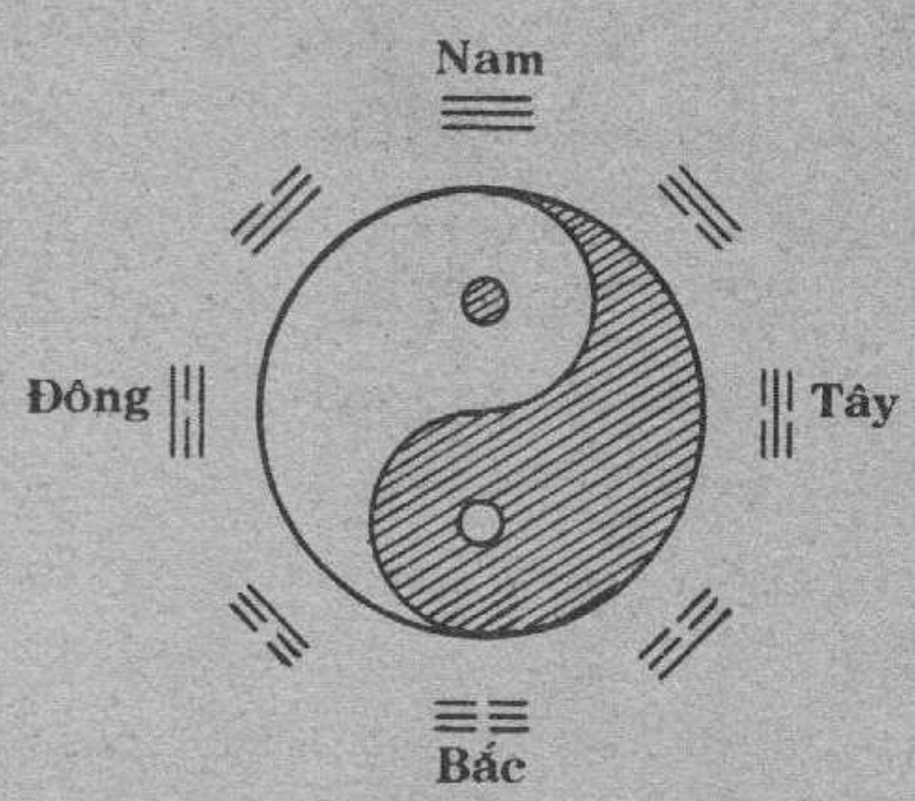

H. 20B Tiên Thiên Bát quái

Để kết luận về Lạc Thư, Hậu Thiên Bát quái của Văn Vương, xin trích lời dịch triết gia Bảo Ba: "Để xuất ở Chấn ☳ về mùa là Xuân, về phương là Đông, về hành là Mộc, sắc xanh, vị chua, tiếng Dốc, tạng Can, ngũ thường là nhân, đức là Nguyên, ngày là Giáp Ất, giờ là Dần Mão, số là 3, 8.

Các quẻ khác đều phỏng theo đó mà sinh tiếp.

III - Y DỊCH LỤC KHÍ

A - ĐỊNH NGHĨA: "Y DỊCH LỤC KHÍ" là tên hay danh từ nhằm nhấn mạnh tới tinh thần DỊCH - LÝ được áp dụng triệt để trong môn CHÂM - CỨU, MẠCH - LÝ, DƯỢC - LÝ từ lý luận và cách thành lập bộ mạch, công năng điều khí của từng huyệt, từng vị thuốc vào từng vị thế bộ mạch và được áp dụng theo các quẻ dịch trong TIÊN HẬU THIÊN BÁT QUÁI. Tất cả đều không ngoài khuôn khổ của DỊCH - LÝ.

Vậy "LỤC - KHÍ" là gì?

Nội kinh nói: "Trời nuôi người bằng lục khí. Đất nuôi người bằng ngũ vị (lục vị). Vì vậy con người sống bằng NGUYÊN - KHÍ do khí và vị của trời đất hợp lại, mà con người nằm ở thế THIÊN - NHÂN - ĐỊA, hội đủ âm dương của trời đất. Khí dương của trời được hít vào phổi theo hệ hô hấp để hợp với Ngũ vị (Ngũ cốc) của đất đưa vào đường tiêu hóa mà đại diện là vị. Nhờ khí hóa chuyển hóa các chất NGỌT, MẶN, CHUA, NHẠT, CAY, ĐẮNG và phân ra theo các tạng phủ để trung hòa, biến hóa hầu cân bằng âm dương, điều hòa tạng phủ và duy trì sự sống của con người.

Vậy lục khí là sự khí hóa của trời đất ảnh hưởng vào lục phủ và lục tạng trong cơ thể con người theo thế THIÊN - NHÂN - ĐỊA. Sự khí hóa này xuất phát bởi các khí của trời (lục khí) hợp cùng các vị (lục vị) của đất, nuôi sống con người, chuyển hóa và chi phối con người qua hệ kinh mạch và huyệt đạo theo Lục Ngũ du huyệt. Gọi "LỤC KHÍ" vì lý do DƯƠNG luôn thống lãnh Âm, dương đi đâu, âm theo đó. Dương lên âm lên theo, dương xuống âm xuống theo. Mà Dương lấy khó làm chính vì vậy "Y DỊCH LỤC KHÍ" lấy khó làm chính. Con người có thể nhịn ăn từ vài ngày đến cả tháng không sao nhưng không thể nín thở vài phút được. Lục khí dùng để chỉ sự KHÍ HÓA của tạng phủ, một danh - từ mà trong NỘI KINH vẫn dùng chữ KHÍ theo ý nghĩa của "Y DỊCH LỤC KHÍ"

Vậy chủ đích của "Y DỊCH LỤC KHÍ". Trong châm cứu là dùng công năng của các huyệt đạo để điều chỉnh bộ mạch trong việc trị liệu.

- Trong Dược lý là dùng công năng KHÍ HÓA của các vị thuốc để điều chỉnh bộ mạch, cân bằng âm dương trong việc trị liệu.

Tất cả các huyệt đạo đều có công năng khi châm vào sẽ tiết ra các chất: Ngọt, mặn, chua, nhạt, cay, đắng để điều chỉnh các chức năng của các cơ quan tạng phủ bị rối loạn. Các huyệt đạo làm được việc này là nhờ có các tổ chức liên lạc từ bì - phu tới nội tạng, phủ như lời bác sĩ Georges Beau trong Chinese Medicines:

"Lý thuyết về sinh lý học của môn châm - cứu căn cứ sự kiện hệ bì phu. Các cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn và thần-kinh-hệ phát triển từ cùng một nhóm tế bào nguyên thủy

trong phôi thai. Các tế bào của hệ bì phu và hệ thần kinh phát sinh từ lớp ngoại bì của phôi trong khi đó các cơ quan nội tạng hệ tuần hoàn huyết và bạch huyết thì sinh ra từ trung bì và nội bì. Những liên lạc chặt chẽ trong mối tương quan về nguồn gốc chung được dùng để giải thích tác động của môn châm cứu qua hệ thần kinh."

Bác sĩ De La Fuye cũng đã đóng góp phát biểu sự liên hệ giữa bì phu và nội tạng trong khoa châm cứu.

Một số ý và định nghĩa mong làm sáng tỏ môn "Y DỊCH LỤC KHÍ" đã gây thắc mắc nhiều trong giới thầy thuốc.

B - ĐẠI CƯƠNG

Đông Y học lấy Dịch lý làm cơ sở cho sự phát sinh phát triển của mình. Sự khí hóa của Âm Dương, Ngũ Hành đã được Đông y vận dụng và khai thác triệt để. Vì vậy, môn Y Dịch Lục khí xuất hiện cũng chỉ là một hệ quả tất nhiên. Y Dịch Lục khí cũng gồm có châm cứu, y dược, mạch lý.

Vậy Y Dịch Lục khí là gì?

Theo Đông y, lục khí là Phong, Hàn, Thử (nhiệt), Thấp, Táo, Hỏa, 6 khí của trời mà Nội kinh đã viết: "Trời nuôi người bằng lục khí, đất nuôi người bằng ngũ vị". Lục khí gồm có:

- Tam dương: 1/ Hàn khí ứng với kinh Thái dương (Hàn Thủy)
  2/ Táo khí ứng với kinh Dương minh (Táo Kim)
  3/ Hỏa khí ứng với kinh Thiếu dương (Tướng Hỏa)
- Tam âm: 4/ Thử (Nhiệt) khí ứng với kinh Thiếu âm (Quân Hỏa)
  5/ Phong khí ứng với kinh Quyết âm (Phong Mộc)
  6/ Thấp khí ứng với kinh Thái âm (Thấp Thổ)

Nhiệt khí (Thử) là nguồn nóng ở phương Nam, Hàn Khí là nguồn lạnh ở phương Bắc. Đây là hai nguồn khí chánh, là nguyên nhân tạo ra những luồng khí còn lại:

- Phong khí là do sự chuyển động của khối khí từ nguồn lạnh đến nguồn nóng vì chênh lệch áp suất:
- Hỏa khí do sự khuếch tán của nhiệt độ từ nguồn nóng đến nguồn lạnh.
- Táo khí và Thấp khí là hai khối khí cận nhiệt và cận hàn.

"Y Dịch Lục khí" dùng Thử khí ứng với kinh Thiếu âm, nhằm mục đích phân biệt rõ hai loại Tướng Hỏa và Quân Hỏa trong sự khí hóa của tạng phủ. Đó là ý nghĩa của hành Thử trong bộ mạch. Chữ LỤC KHÍ này dùng để chỉ sự KHÍ HÓA CỦA TẠNG PHỦ chớ không ám chỉ 6 khí trên trời. Lục khí chỉ là một danh từ. Ý nghĩa của danh từ là do qui ước. Chữ lục khí của trời và của Y Dịch Lục khí là hai chữ đồng âm dị nghĩa. Tất cả đều là qui ước. Ngôn ngữ đoạn Đạo, xin đừng chấp nhất danh từ. Sự khí hóa của Ngũ tạng lục phủ diễn ra rất phân biệt. Rõ ràng có lục khí ứng với "lục tạng" nhưng vì muốn cho tương ứng với Ngũ hành, Ngũ vị, Ngũ sắc, Ngũ âm...nên người ta đã ghép Tâm - bào - lạc vào Tâm, mặc dù về mặt khí hóa Tâm - bào - lạc cũng quan trọng không kém một tạng nào khác.

CHƯƠNG HAI

Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ MẠCH LÝ

I - CÁC DẠNG VÀ THỂ MẠCH

Cổ nhân nói: "Làm thuốc không biết mạch, cũng như đi đêm không có đèn".

- Giếng có mạch nước ngầm, phải dò tìm để biết nước trong, nước đục, nước chua, nước ngọt...

- Nước có long mạch.

- Người có kinh mạch.

1) ĐỊNH NGHĨA: Mạch là thực thể của âm dương, gợn sóng của khí huyết do nguyên khí của tinh thần và tinh hoa của tạng phủ biểu hiện ra.

2) VỊ TRÍ MẠCH:

Mạch ở dưới ngón tay cái là nơi hội tụ của mạch, được gọi là thốn khẩu nằm trên đường kinh thủ Thái Âm Phế, là chỗ bén nhạy bậc nhất của kinh mạch, chủ được cả Khí và Huyết của khắp cơ thể, thâu được ảnh hưởng của tạng phủ.

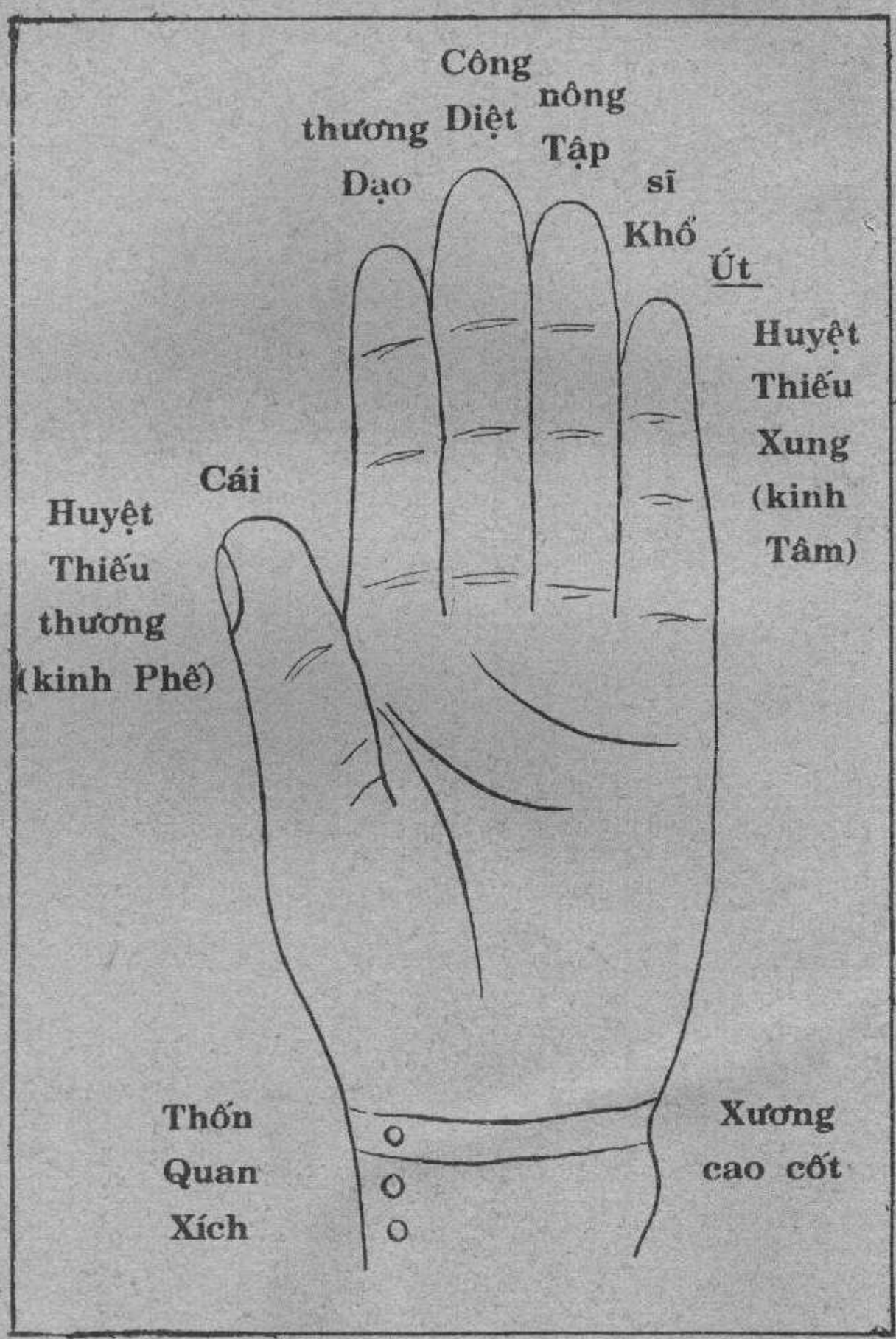

Đứng về phía dịch lý, thì THIÊN nhất sinh Thủy, cũng giống như sự dịch biến từ hành Kim sinh Thủy.

Do đó, coi mạch ở dưới ngón cái, ngón của THIÊN (quân tử), được gọi là bộ mạch VƯƠNG.

Nếu bộ mạch Vương nằm ở dưới ngón cái không xem được, như trường hợp người bị mạch phản quan, người bị cụt một tay, ta nhờ đến bộ mạch Sĩ. Bộ mạch Sĩ nằm ở phía dưới ngón út thuộc kinh Tâm có tác dụng hành huyết đi khắp cơ thể, chở Tinh Khí Thần (Tâm linh). Bộ mạch này đi nhỏ hơn bộ mạch dưới ngón cái "Kinh Phế" nhưng độ chính xác không kém mấy.

BỘ MẠCH VƯƠNG GỒM: Bộ Quan tương ứng với mõm châm xương trụ tay quay kéo ngang. Được gọi là QUAN (cửa, quan hệ) là cửa ngõ, nơi sinh Khí và sinh Huyết, nên mọi

chứng cảm phong gió, cảm sương đều hiện ở hai bộ mạch Quan.

- Bộ Thốn ở dưới ngay cổ cườm tay, gọi là Thốn (tấc) là một đoạn ngắn 1/10 xích.

- Bộ Xích được gọi là xích vì từ chỗ này đến lằn chỉ trong khuỷu tay (huyệt Xích trạch) có độ dài tương ứng một xích.

- Khi bắt mạch bên tả hay hữu mà không thấy mạch nhảy là triệu chứng bệnh nhân bị té ngã phía đó hoặc gặp người có bộ mạch phản quan.

- Mạch phản quan là mạch không nổi lên ở thốn khẩu mà lại đi xéo vào mé cạnh sau cườm tay lên phía huyệt Dương Khê, thuộc Đại trường kinh. Mạch này có từ khi mới sinh không quan hệ gì, cũng theo mạch mà nói bệnh hoặc dùng bộ mạch Sĩ phía ngón út trên kinh Tâm thay thế.

- Bộ mạch Sĩ tay trái sẽ thay thế bộ mạch Vương tay phải (Nếu tay phải bị mất hay cụt) và ngược lại

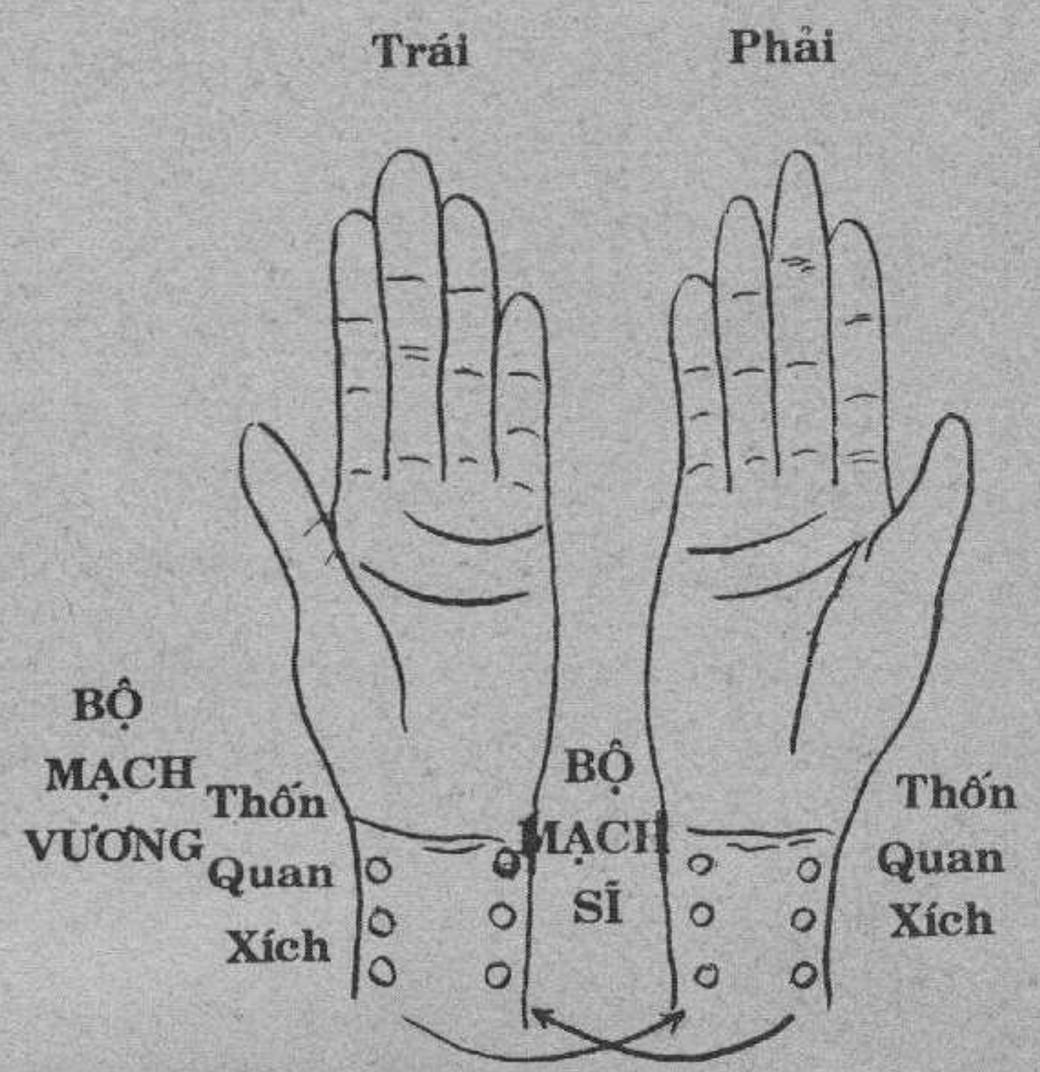

3) ĐỘ MẠCH:

Mạch đi nông, sâu có ba tầng, được ví như cánh chuồn chuồn.

- Bay cao trời nắng (mạch phù)

- Bay thấp trời mưa (mạch trầm)

- Bay vừa trời râm (mạch trung)

Mạch còn là triệu chứng ứng về khí huyết, nên mạch gốc ở Vinh và Vệ (Vinh: Âm huyết, Vệ: Dương khí). Do đó bịnh gì cũng đều thấy ở mạch vì tất cả các bệnh đều do âm dương, khí huyết mà ra. Vì thế:

- Khí huyết thịnh thì mạch vượng, khí huyết suy thì mạch yếu, khí huyết nóng thì mạch đi mau (mạch sác), khí huyết lạnh mạch đi chậm (mạch trì). Khí huyết kém suy thì mạch đi nhỏ yếu. Khí huyết đủ (bình thường) thì mạch hòa hoãn (nhất tức tứ chí). Người gầy thì mạch hơi phù, người mập thì mạch hơi trầm.

Người cao thì mạch Trường (dài hơn). Người thấp thì mạch Đoản (ngắn hơn). Người vụt chạc thì mạch lụp chụp. Người nữ mạch tay hữu thường lớn, người nam mạch tay tả lớn, người già yếu mạch đập yếu, người khỏe mạnh mạch đi mạnh.

- Người nữ mạch bộ xích thường mạnh, người nam mạch bộ thốn thường mạnh.

- Gái chưa chồng, tu sĩ, người già thì mạch nhu nhược. Đó là mạch tượng thường có, nếu trái lại là có bịnh. Mạch mỗi tay đều có ba bộ vị: Thốn, Quan, Xích. Nếu ba bộ vị bên tay tả nổi hơn ba bộ vị bên tay hữu thì bên tả đau.

Khi có bịnh, mạch thay đổi vị trí nông sâu và tốc độ nhanh chậm, cũng như cường độ

có lực hay không, có quy luật hay không có quy luật.

Mạch còn thay đổi tùy theo dạng người to lớn, khỏe mạnh hay người nhỏ bé, mạch người lao động trí óc khác mạch người lao động chân tay.

4) TƯ THẾ XEM MẠCH:

- Ngón tay trỏ của thầy thuốc để ở bộ thốn, ngón vô danh (đeo nhẫn) ở bộ xích và ngón giữa nằm ở bộ quan. Tùy người cao thấp, to nhỏ mà ngón tay bắt mạch để thưa hay để khít lại. Tay phải thầy thuốc bắt mạch tay trái bịnh nhân và ngược lại tay trái thầy thuốc bắt mạch tay phải bịnh nhân.

- Thế bắt mạch cho bịnh nhân: Có hai thế:

a) Hoặc để bịnh nhân nằm, chống cùi chỏ dựng đứng hai tay lên. (Tuy nhiên, theo qui ước chung của quốc tế, đại diện là Viện Hàn Lâm Trung Quốc, thì tư thế xem mạch nên để tay nằm ngang với mặt giường).

b) Hoặc để bịnh nhân ngồi ghế có tay dựa, đưa hai tay ra. Thầy thuốc nên bắt một lúc hai tay bịnh nhân để dễ nhận ra sự sinh khắc và hiện bịnh của bộ mạch.

- Trước khi bắt mạch, nên để bịnh nhân nghỉ 10 hay 15 phút và nên xem mạch vào buổi sáng lúc chưa ăn gì thì tốt hơn.

- Có những sách xưa còn cẩn thận khuyên nên xem mạch ở giờ Dần (khoảng từ 3 đến 5 giờ sáng) giờ mà Dương khí chưa động, âm khí chưa tan, mạch lạc đều hòa, khí huyết chưa loạn. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu người bịnh, có thể xem mạch vào bất cứ lúc nào.

Về phía Thầy thuốc khi xem mạch phải bình tâm, điều hòa hơi thở, tập trung tư tưởng, nhẹ nhàng đặt tay lên bộ mạch của bịnh nhân và chú ý cảm giác vào đầu các ngón tay.

Mạch đi sâu rộng có ba tầng:

a) Ấn nhẹ gọi là sơ án hay thượng án: Mạch phù.

b) Ấn vừa phải gọi là trung án: Mạch trung.

c) Ấn gần sát xương thấy mạch gọi là trọng án hay hạ án: mạch trầm.

- Lấy điểm chuẩn là hai sợi gân nằm ở hệ kinh Tâm Bào Lạc làm cái cân để nhận định mạch đi nông sâu, vì khi để ba ngón tay bắt mạch, đầu ngón tay chạm sát với hai sợi gân này.

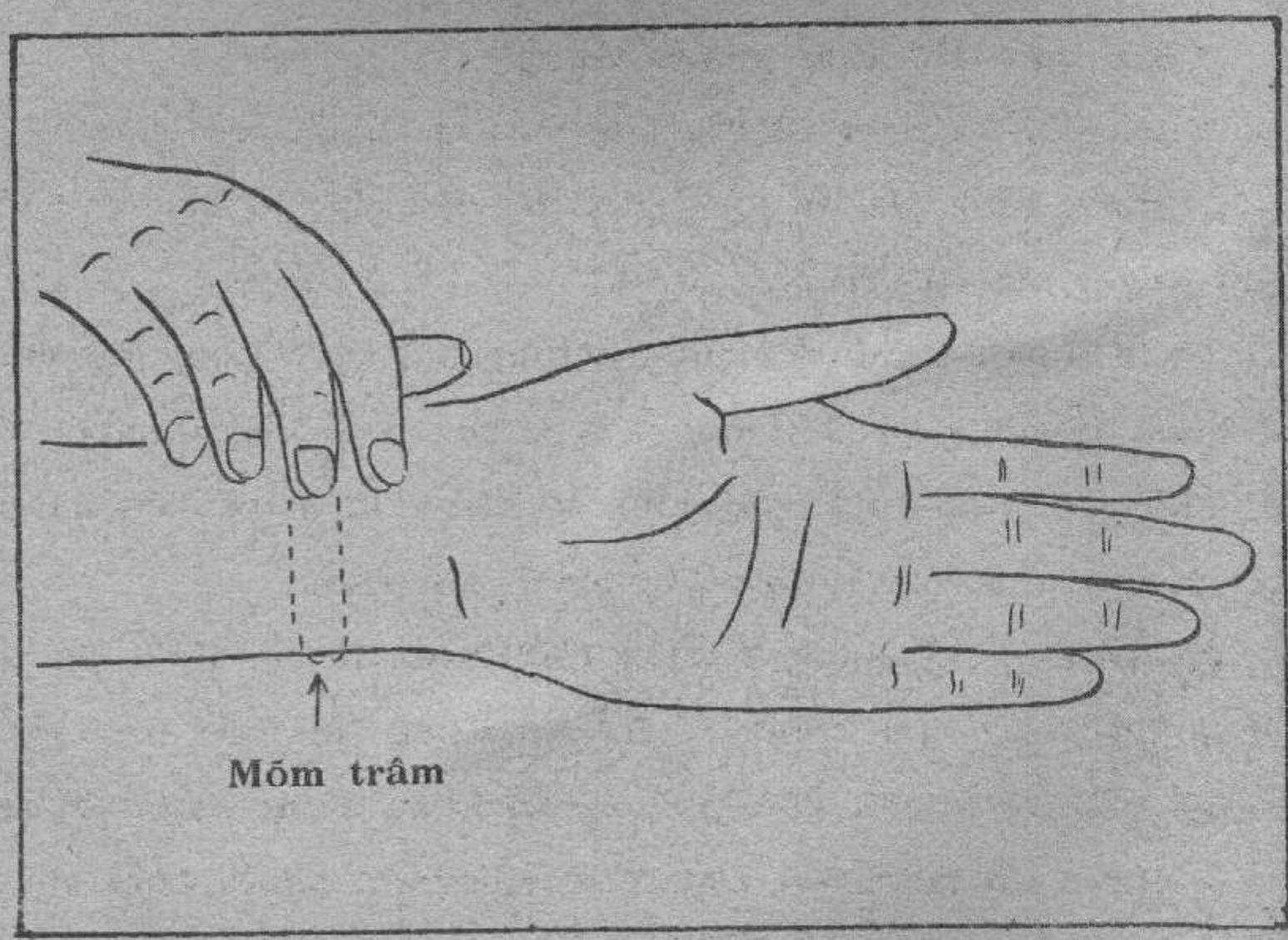

5) NHẬN ĐỊNH MẠCH ĐẬP TRÊN CÁC ĐẦU NGÓN TAY:

- Một hơi thở ra hít vào của thầy thuốc tính là một tức (16 lần trong một phút). Mạch nhảy trong 1 tức 4 chí (lần) là không bịnh. Gặp người nóng nảy cộc cằn, mạch nhảy 5 lần

trong 1 tức cũng bình thường.

- Nếu mỗi tức mạch nhảy có 3 chí (lần) là bịnh hàn (lạnh)

- Mỗi tức mạch nhảy tới 6 lần (chí) là bịnh chủ nhiệt (nóng).

- Bịnh mà mỗi tức mạch nhảy 1 hay 2 chí là lạnh khó cứu, hoặc mạch nhảy lên đến 7 hay 8 lần là nóng khó chữa.

- Nhất tức tứ chí là mạch nhảy trung bình cho tuổi trung bình.

- Nhất tức lục chí là mạch nhảy trung bình cho tuổi nhỏ từ 1 đến 5 tuổi hay già từ 51 đến 65 tuổi (từ 90 đến 120 lần/1 phút).

Đối với tuổi trung bình, lấy 4 chí (1 tức) làm chuẩn và hễ tăng là nhiệt (5 hay 6 chí) và giảm là hàn (2 hay 3 chí).

- Một tức là nhịp của phổi, trung bình một phút có 17 hay 18 nhịp phổi.

- Một chí là một nhịp tim, trung bình 1 phút có 68 đến 72 nhịp tim.

Như đã nói ở trên: Một hơi thở ra hít vào gọi là 1 tức. Một tức thường phải có tứ chí (là bình thường). Nếu:

- 1 tức có 1 Chí gọi là quái mạch, mạch suy quá khó chữa.

- 1 tức có 2 Chí gọi là bại mạch, cơ thể suy nhược.

- 1 tức có 3 Chí gọi là mạch trì, thuộc hàn (lạnh)

- 1 tức có 4 hay 5 Chí gọi là bình mạch, nếu có bệnh thì bệnh cũng sắp khỏi.

- 1 tức có 6 Chí gọi là mạch sác thuộc nhiệt (nóng)

- 1 tức có 7 Chí gọi là đại nhiệt (quá nóng)

- 1 tức có 8 hay 9 Chí: quá sức nóng, bệnh nguy hiểm khó cứu.

- Mạch biểu ứng vào phần Khí (dương)

- Mạch lý ứng vào phần Huyết (âm)

Vì vậy mạch càng chìm sâu, bệnh càng nặng. Còn mạch hòa hoãn, có lực đi lại đều hòa, nhất tức 4 Chí, ta thường gọi là mạch có Vị Khí, mạch có Vị Khí là mạch có thần và có góc có cạnh vì Vị Khí là gốc của con người. Mạch có thần là mạch có lực, thần khí là gốc, nguyên khí của con người.

Mạch còn có quan hệ mật thiết với thời tiết, khí hậu, tuổi tác cao thấp, thể chất, thể lực, giới và tình trạng tinh thần của con người. Chính vì thế, xưa người ta xem mạch Thái Tố để biết rõ con người và nếp sinh hoạt với môi trường của mỗi người.

Mạch thay đổi theo mùa:

+ Mùa Xuân (Mộc): Mạch đi hơi Huyền, hay ví như dây đàn căng dài.

+ Mùa Hạ (Hỏa): Mạch hơi Hồng hay mạch Hồng hiện ngay ra ngoài (Phù) để ngón tay thấy mạch đi ngay, lực mạch đi mạnh mẽ.

+ Mùa Thu (Kim): Mạch đi hơi Phù gọi là mạch Mao, đi nhẹ như Lông, phớt qua đầu ngón tay.

+ Mùa Đông (Thủy): Mạch đi hơi Trầm, đi nặng chịch như đeo đá gọi là mạch Thạch.

Mùa nào mạch nấy là Thuận, trái không đúng với mùa là bệnh.

Như mùa Thu mạch Huyền hay Thạch là trái mạch, mùa Xuân mạch đi Thạch hay Mao là trái mạch, chủ bệnh.

BIỂU ĐỒ VÀI DẠNG MẠCH CHÍNH

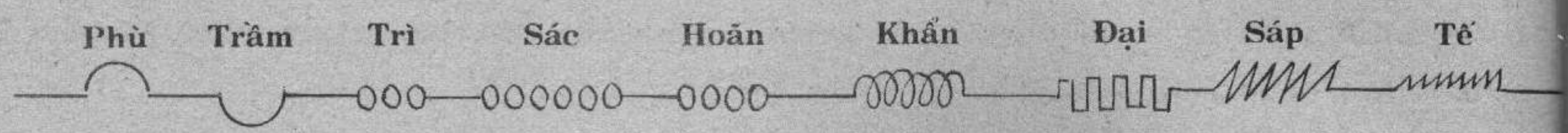

6) PHÂN LOẠI CÁC DẠNG MẠCH:

PHÙ nổi lên dưới da, chủ về bệnh ngoại cảm, phong gió, phong nhiệt, phong hàn và phong độc: PHÙ hữu lực là thực. PHÙ vô lực là hư.

KHÂU: Rỗng như cọng hành "Khâu thì ngoài có trong không (do huyết thiếu hay ứ trệ, chứng làm băng, các bệnh làm mất máu hay đau bụng.

HOẠT: Trơn như chuỗi hạt, chủ bệnh đàm, huyết đa nhưng khí thiếu, làm ứ trệ sinh đờm ho.

HUYỀN: Đi căng như dây đàn hay dây cung, chủ mệt nhọc quá độ thần kinh, khí huyết suy kém hao mòn, đau nhức.

THỰC: Đi mạch hữu lực, chủ bệnh nhiệt, nóng nhiều.

KHẨN: Đi giăng gấp như dây thừng vặn vùn vụt, chủ bệnh ngoại tà làm suy bại khí huyết, gây đau đớn.

HỒNG: Đi rộng lớn, lên rồi xuống như nước triều dâng lên xuống từng đợt đều mạnh lên và xuống tạo nên như móc câu. Mùa hạ thì không sao, chủ khí huyết bị nóng nhiệt trong ngoài (biểu và lý).

VI: Nhỏ như sợi tơ qua lại khi có khi không, không rõ rệt, chủ khí huyết đều suy, hàn khí kết đọng dưới rốn đau, chủ bệnh hàn tiêu chảy.

TRẦM: Mạch chìm xuống dưới gần xương, bệnh thuộc lý (âm) chủ bệnh thương khí (uất, kết, hàn, nhiệt, tích) trong mình sinh đau đớn.

HOÃN: Thong thả, hòa hoãn, một hơi thở ra hít vào mạch đập bốn lần (nhất tức tứ chị) chính khí thắng tà khí. Đang mắc bệnh gặp mạch này là bệnh sắp khỏi.

SÁP: Đi rít như dao cạo vào vỏ ống tre. Chủ bệnh tinh huyết suy kiệt do phòng dục quá độ, nữ huyết trì trệ ứ hay băng lậu. Nếu có thai mà ở dạng mạch này là thai bị đau vì thiếu huyết. Còn chủ tinh huyết khô ráo, tinh kiệt, nữ có kinh hay đau bụng.

TRÌ: Mạch đi chậm (nhất tức tam chí) chủ bệnh hàn do dương khí suy hư (biểu lý đều hàn)

PHỤC: Mạch đi sát xương và nép vào một bên (như phục kích) để ngón tay sát xương và di đi di lại mới thấy, chủ bệnh âm dương bị ngăn trở, thăng giáng thất thường do đau bụng, hoắc loạn, tích trệ tà khí ẩn phục ở trong không thoát ra được bí tiểu, ăn vào lại ói ra (Bệnh Phiên vị)

NHU: Đi mềm yếu, vô lực, nhẹ tay mới thấy mạch đi vút dưới ngón tay, nếu hơi ấn xuống lại không có. Chủ bệnh dương hư, khí huyết suy kém. Bệnh nhân mồ hôi ra nhiều, trai trẻ thấy mạch này thì hư lao ốm yếu, dương khí không đủ lực bảo vệ bì phu.

TRƯỜNG: Mạch đi dài ra ngoài bản vị của mạch chủ, khí huyết cường thịnh. Hiện mạch này dễ chữa vì khí huyết đi có mạch lạc, phân minh. Nếu mạch trường gia hoãn là tốt, có bịnh càng dễ chữa và mau khỏi.

ĐOẢN: Ngắn, chỉ xê dịch yếu ớt ở dưới đầu ngón tay, ngược lại mạch trường, khí không đủ sức đẩy đi. Chủ bệnh khí thiếu, (đoản hơi) vì vị khí suy nhược. Mạch này khó chữa vì khí huyết kém, mạh này do khí tiên thiên bất túc.

TẾ: Đi nhỏ, tuy nhỏ nhưng còn có thể xem thấy chứ không như mạch VI nhỏ như sợi chỉ, chứ không còn là ống mạch nữa. Chủ bệnh khí huyết suy. Nguyên khí và tinh huyết đều suy kém. Do thấp sinh ra.

ĐỢI: Mạch đi nửa chừng không đủ khí sức phải ngưng, số ngưng nhất định như đợi chờ, chủ tạng khí suy. Nguyên khí của một tạng nào đó đã suy nên chờ khí lực của tạng khác đến thay. Một tạng đã tuyệt khí và dần dần đến tạng khác. Đây là dạng mạch có thể báo thời gian tử.

SÁC: Mạch đi mau (nhất tức 5 hay 6 chí). Một hơi thở ra hít vào đếm được 6 lần, chủ bệnh nhiệt ở phu thuộc dương, nhẹ thì toàn thân nóng nảy, bứt rứt, nặng thì tâm buồn phiền phát cuồng loạn.

Sác chủ bệnh nhiệt, nhưng nếu sác mà không có lực (ấn tay không thấy gì) lại là hàn giả nhiệt. Còn Sác hữu lực là thực nhiệt, Sác vô lực là Hư nhiệt, còn phù Sác là biểu nhiệt.

- Mạch Phù thấy có kiêm cả Sác là Biểu Nhiệt.

- Mạch Phù thấy có kiêm cả Trì là Biểu Hàn.

- Kết: Mạch đi sít lại, chặt và chậm lại như Hoãn và Trì nhưng bất chợt ngưng lại một cái rồi lại đi tiếp chứ không liên tục như mạch ĐỢI "Kết thì tích tụ lai rai", chủ bệnh tích tụ, âm khí quá thịnh, dương khí không hòa hợp được nên ngoại và nội tà hợp làm đình trệ tích tụ. Hoặc âm thịnh nên dương phải xa lánh, khiến nội ngoại tà đọng lại thành tích. Hoặc do thất tình uất kết nên âm dương không hòa.

- HƯ: Mạch rỗng không đầy, không chắc, ấn nhẹ hay mạnh tay đều bẹt ra hai bên đầu ngón tay. Không có lực, không thực. Chủ bệnh khí và huyết đều suy yếu quá sức làm người bệnh sợ hãi, tinh thần hoảng hốt.

- ĐỘNG: Chuyển động xoay đi xoay lại như hạt đậu ở yên một chỗ dưới đầu ngón tay thầy thuốc chứ không xê dịch như mạch HOẠT. Nhẹ tay không có mà nặng tay thì thấy. Chủ bệnh mất máu, băng lậu, tả lỵ, khái huyết hoặc bệnh lâu ngày làm hư lao, chân tay co rút.

- ĐẠI: Mạch nổi to lớn như nước nổi lên tràn đầy ngón tay. Phù thì hữu lực, trầm thì vô lực và lan rộng ra và yếu đi. Chủ bệnh dương thịnh, khí huyết suy không kèm chế nổi tà khí nên bệnh đang tăng lên, nặng lên.

- CÁCH: Mạch rắn chắc như đè tay trên mặt da trống. Dù nhẹ hay mạnh đều thấy như vậy, chủ bệnh nam mộng di tinh, nữ băng lậu, huyết hư. Có thai thì sinh non hay hư thai. Mạch này dễ bị trúng phong hay cảm thấp. Thuộc bệnh lao tinh tổn huyết, chân khí hư hàn.

- TÁN: Mạch đi lại tản mác không rõ, không chủ đích, nhẹ tay thì có nặng lại không. "Tán thì tán hoảng tan tành. Dưới tay tan tác tượng hình hoa rơi". Mạch chỉ có phảng phất ở ngoài biểu thôi. Chủ bệnh khí tán không hòa hợp cùng huyết. Khí ở tạng phủ chia lìa phân tán khó chữa trị, nguy cho tính mạng. Đại tiểu tiện tự nhiên ra, chân tay giá lạnh, xám nhợt.

- NHƯỢC: Mạch đi yếu ớt, ấn mạnh tay xuống thì mất, nâng tay lên nhẹlại không có. Tựa hồ có, tựa hồ không, hư hư thực thực, có có không không. Chủ bịnh tinh khí hao tổn, cốt tủy trống rỗng, hay bị đau lưng, đau mình mẩy, suy kém, ê ẩm xương thịt. Già không đáng sợ vì tinh huyết hao mòn, nhưng trẻ thì đáng ngại.

- XÚC: Mạch đi mau như SÁC nhưng bất thường ngưng lại một cái rồi lại đi chứ không liên tục. Chủ bịnh tích nhiệt ở trong, nhiệt cực, dương khí quá thịnh, âm khí kém.

CÁC MẠCH KHÁC TRÊN CƠ THỂ:

- THÁI DƯƠNG: Ở tại huyệt Thái Dương, hai bên đuôi mắt và tai. Khi bị nhức đầu hay bị áp huyết cao, mạch nổi mạnh và đi mau.

- NHÂN NGHINH: Tại huyệt Nhân Nghinh trước cổ.

- THÁI KHÊ: Tại huyệt Thái Khê sau mắt cá trong. Thường mạch Thốn Khẩu mất mà mạch Thái Khê còn thì còn cứu được. Nếu Thái Khê tuyệt thì khó cứu, thuộc mạch Túc Thiếu Âm Thận.

- MẠCH KHÍ KHẨU: Tại huyệt Dương Khê bên tay phải có sửng dưới ngón cái. Xem mạch này để biết bịnh thuộc thất tình: hỉ, nộ, ái, ố, sầu, bi, khủng, và xét những bịnh thuộc phòng dục, hư lao, ẩm thực tích tụ, các bịnh thuộc nội thương bất túc.

- MẠCH NHÂN NGHINH: tại huyệt Dương Khê phía tay trái có sửng dưới ngón cái, xem mạch này để biết bịnh thuộc cảm mạo, lục dâm, phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa. Các bịnh thuộc ngoại cảm.

"NHÂN NGHINH mạch đại là hình ngoại thương"

"KHÍ khẩu tổn thương tinh thần"

(Theo sách Linh Khu, Phùng Thị và Y Học Nhập Môn)

- Mạch Nhân Nghinh ở bộ Thốn tay trái, Mạch Khí Khẩu ở bộ Thốn tay phải

- Theo Trương Cảnh Nhạc:

  • Mạch Khí Khẩu ở hai bộ Thốn

  • Mạch Nhân Nghinh ở huyệt Nhân Nghinh, ở hai bên yết hầu.

7) BẢY HÌNH THÁI MẠCH BÁO TỬ

a. Tước trác: Tước trác là chim sẻ mổ, mạch Tước Trác thấy ở trong sát gân và thớ thịt. Dạng mạch lặt nhặt, cóc cóc như chim sẻ mổ thóc, luôn bật ở dưới đầu ngón tay. Bất chợt im hẳn hồi lâu rồi lại trở lại. Nhảy bần bật như chim sẻ mổ thóc. Mạch nhảy liền liền 5 cái hoặc 5 cái không nhất định, Chủ Can tuyệt.

b. Ốc lậu: Mạch nhảy như giọt nước trên mái nhà dột, nhỏ từng giọt, chốc mới động một hồi mà không có lực. Mạch này thấy sát gần xương. Dạng mạch thanh thót như giọt nước

mái nhà nhỏ xuống, lâu lâu mới được một giọt. Đó là biểu hiện mạch Tỳ Vị suy, Tâm Phế tuyệt.

c. Đàn thạch: Mạch nhảy như ném đá, có sách dùng tiếng gõ đá, lâu lâu mới đập được một cái. Mạch hiện ở sát xương thịt, mạch đập cứng cỏi như gõ vào đá nhưng lại tan đi ngay. Đó là biểu hiện mạch Phế tuyệt.

d. Giải sách: Giải sách là cởi dây, mạch nhảy như gỡ tơ rối, chạy lung tung, rối rít tơi bời dưới ngón tay như gỡ tơ rối, không có thứ tự gì cả. Đó là biểu hiện ngũ tạng đã tuyệt.

e. Hà du: Hà du là tôm bơi, mạch thấy ở bì phu, lúc đầu mạch im lặng, một lát thấy chạy vụt đi, có lúc như lơ lửng. Thình lình lại trở lại như con tôm bơi ở trong nước, lâu lâu lại nhảy một cái, đó là Tỳ Vị tuyệt (Có sách nói mạch chạy như tôm bật).

f. Ngư tường: Ngư tường là cá lượn, mạch hiện ở bì phu. Dạng mạch gốc không động mà ngọn lung lay như đuôi con cá lượn ve vẩy trong nước. Đó là Thận khí tuyệt.

g. Phủ phí: Phủ phí là canh sôi, dạng mạch có ra mà không có vào, phập phồng như váng màng nổi ở trên nồi canh đương sôi, mạch nổi trên da. Chủ mạch đang hấp hối:

"Mạch Ốc lậu nửa giờ một nhễu
Mạch Ngư tường như có như không
Mạch Hà du lẳng lặng bỗng vùng
Mạch Tước trác như gà mổ thóc
Mạch Đàn thạch đè bên tan mất
Mạch Dõng tuyền như dạng canh trào
Mạch Giải sách mạch đi tán loạn
Bảy mạch này tử tại nhãn tiền"

HỒNG NGUYÊN

- Tuy nhiên không phải thấy bảy hình thái mạch tử mà người bịnh dĩ nhiên tắt thở. Phép cứu vẫn phải chữa vào Âm dương tạng phủ để bồi dưỡng sinh mạch. Hoặc đổ thuốc: Sâm, kỳ, quế, phụ cho kịp thời. Hoặc cứu các huyệt đưa khí lên Nội quan, Chiên trung, Khí Hải cho kịp. Nếu mạch còn lại là phúc, nhất là những trường hợp bị ngộ độc hay uống lầm thuốc, mạch thường hiện ra ghê gớm như chết đến nơi.

II - CÁC DẠNG MẠCH CA

1) MẠCH CA: (Theo Đông y lược khảo của Đỗ Phong Thuần)

Tìm trong mạch lý y khoa
Hai mươi bảy mạch lượt ra kể bày.
PHÙ thì nổi ở ngoài da
Dường như gió thoảng lông nga nhẹ nhàng
TRẦM thì trong thịt thâm tàng (*)
Nặng tay mới thấy rõ ràng chẳng sai.
TRÌ thì đỏng đảnh khoan thai

Một hơi ba chí chẳng sai đâu là.
SÁC thì hô hấp đều ba
Một hơi sáu chí hẳn là đinh ninh.
HOẠT thì lưu lợi phân minh
Dưới tay lúc nhúc tượng hình như châu.
SÁP thì rít rống khá âu
Hoặc tán hoặc chỉ chẩn hầu gian nan
HƯ thì lực nhược hình tàn
Chậm đại mà yếu chỉ như mơ màng.
THỰC thì mạch đại thả trường (*)
Phù trung trầm hậu ứng cường như nhau.
TRƯỜNG thì nổi dậy âm hao
Như đào gốc ngọn tề nhau một loài
ĐOẢN thì bốn vị chẳng dài
Hai đầu lúc nhúc khác loài mạch vi.
HỒNG thì lai thịnh khứ suy (*) (như sóng vỗ)
Thao thao mãn chỉ khác gì nước sôi.
VỊ thì lảng đảng thấp thoi
Nhẹ thời dường thấy, nặng thời dường không.
KHẨN thời mau cấp chập chồng
Như giăng dây thẳng vặn vùn vụt qua.
HOÃN thì ứng chỉ khoan hòa
Một hơi bốn chí thực là thung dung.
KHÂU thì ngoài có trong không (*)
Dường như hành lá không trong có ngoài
HUYỀN như giăng thẳng dây đàn
Như dây cung thẳng như dây sắc cầm
CÁCH đi dưới tay rầm rầm
Như đè mặt trống ầm ầm khác chi.
LAO thì tràng đại khôn bì (*) "lao mạch hàn dâm"
Cũng loài TRẦM PHỤC thiệt thì tới lui
NHU thì phơi phới như hơi.
Phù mà lại tế khác loài mạch vi.
NHƯỢC thì trọng án đắc chi
Xem chiêu vô lực ắt thì là danh.
TÁN thì tán hoảng tan tành
Dưới tay tan tác tựa hình hoa rơi.
TẾ thì tí tỉ nhỏ thay

Trầm hậu bất tuyệt xưa nay đã truyền.

PHỤC thì lại bảo cho yên

Suy cân trước cốt tìm miền trông xa.

ĐỘNG thì dõng bốn khởi ba

Hình như đầu lớn chẩn hòa ở quan

THÚC thì nhặt thôi lại khoan

Xác nhi nhất chỉ hiệp tan khôn lường

KẾT (Kiết) thì lai khứ khôn lường,

Hoãn đi nhất CHỈ tỏ tường đinh ninh (*)

Mạch ĐỢI chỉ số phận mình (*)

Trước sao sau vậy xem tường chẳng sai.

MẠCH ĐỢI: "Trì chỉ định kỳ" "Đợi mạch đa tử".

Mạch đập:

- 50 cái ngừng 1 cái là tốt thông thường
- 40 cái ngưng 1 cái là 1 tạng bị hư, 4 năm sau chết (Thận khí tuyệt)
- 30 cái ngưng 1 cái là hai tạng bị hư, 3 năm sau chết (Thận và can tuyệt)
- 20 cái ngưng 1 cái là 4 tạng bị hư, 2 năm sau chết (Tâm khí tuyệt theo)
- 10 cái ngưng 1 cái là 5 tạng hư không còn khí: một năm sau chết.
- 8 cái ngưng 1 cái: 4 ngày sau chết
- 4 cái ngưng 1 cái: 2 ngày sau chết
- 2 cái ngưng 1 cái: 1 ngày sau chết

• Mạch nhảy loạn lên là sắp gặp tai nạn

• Mạch bỗng chạy mau rồi bỗng chậm: không quá một năm sau chết.

• (Mạch định kỳ): Đập đều rồi ngưng, sau lại đập tiếp theo chu kỳ. Ta hỏi xem bệnh nhân có bị té hay bị đánh đập hoặc trúng phong không? Nếu có và kèm đau nhức sẽ khỏi, còn không giống như vậy thì khó khỏi và nguy đến tính mạng. "Mạch chỉ định kỳ" "Đợi mạch đa tử".

2) MẠCH VÀ BỆNH CA: (Theo "Bí Truyền Mạch Quyết" của Nguyễn Văn Minh)

Mạch khuyết đại tượng hồi tông

Phù, Trầm, Trì, Sác cho thông mới tài

Phù Trì biểu lãnh không sai

Phù Sác ngoại Nhiệt mấy ai hiểu rành,

Trầm Trì hàn tại âm kinh

Trầm Sác lý nhiệt trong mình chẳng an,

Lắng nghe Tức, chí mà bàn (Chí: 2 tức, tức: 1 hơi thở ra và hít vào).

Trì tam Sác lục liêu toan phương dùng.

Ghi chú: Thâm: trong, sâu; tàng: ẩn, chứa; Thả trường: thả học sinh ra khỏi trường; Lai: đến; Khứ: đi; Khẩu: mạch rỗng như cọng hành, chủ thiếu máu; Mạch Lao: chủ hàn nhiều "Lao mạch hàn dâm"; Chỉ: ngưng.

Cho biết thương hàn, thương phong
Thương hàn phù hoãn, Thương phong phù huyền
Cho hay khi bị bệnh ban,
Mạch đi Trầm Sác bí ngay đại tiểu (tiện)
Mạch phù, phong khí hại người
Mạch Khâu, huyết bại hại hoài bên trong
Mạch Hoạt ăn uống không thông,
Phát ra đờm dãi tiêu không dễ dàng.
Mạch Thực bệnh phát nóng ran,
Mạch Huyền hư nhược khô khan nước màu.
Hiện lên mạch Khẩn phát đau
Ngoại tà khí huyết sát nhau hóa thành
Mạch Hồng khí huyết cạnh tranh
Sinh ra nóng nảy tít quanh trong ngoài
VI là tích tụ lai rai
Khí kết dưới rốn đau hoài liên miên
TRẦM nhân khí huyết kết huyền
Cũng vì khí uất đau liền bên hông.
SÁP là tinh huyết bại suy
Đàn ông tinh tiết, đàn bà không con.
TRÌ thì âm lạnh dương non
MẠCH PHỤC quan cách không còn hồ nghi.
Mạch NHU khí huyết đã suy
Mồ hôi như tắm có khi như dầu.
Già còn sợ hãi lo âu
Huống chi trai trẻ ngõ hầu cũng nguy.
Tinh suy mạch nhược cũng kỳ
Huyết hư nhức mỏi già thì khỏi lo
Mạch TRƯỜNG huyết thịnh Trời cho
HOÃN mà không loạn, bệnh do có thừa.
Mạch TRƯỜNG dễ chữa dễ ưa
ĐOẢN thì khó chữa lại vừa tốn công
Bởi vì VỊ khí ít thông
Sinh ra thiếu thốn giao thông khó thành
TẾ thì nguyên khí mất đà
Huyết tinh không đủ trưng hà bệnh tăng.
ĐỢI suy nguyên khí quá chăng.
Chân tạng mạch ĐỢI khá rằng bệnh nguy.

XÚC là dương thịnh âm suy
Âm dương bất thuận nóng chùy bên hông.
KẾT thì tích tụ bên trong
Giao tranh nóng lạnh vô cùng gian nan.
HƯ là khí huyết khô khan
Sinh ra hốt hoảng mê man bất thường.
ĐỘNG là huyết thoát lao thương
Bằng trúng kiết lỵ huyết thường là hư.
SÁC mà có lực nóng dư
Sác mà không lực cũng như mạch Trì.
Sác phát cuồng nhiệt cũng tùy
Sác mà Hông Thực có khi phát phiền.
Đại là bệnh đang tiến lên
Khí huyết hư tổn lại thêm phong tà
CÁCH thì tinh huyết dời xa (ngăn cách)
Đàn ông tinh tiết, đàn bà đẻ non,
Phần nhiều mạch Cách không con
Chân hư suy chứng không còn hồ nghi.
Mạch Tuyệt ấn chẳng thấy gì.
Cũng như mạch chết không thì bí chăng?
Mạch TÁN tản mát lăng quăng
Phất phơ lúc có họa chăng cũng rầu.

III-SỰ THÀNH LẬP BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ

Từ trước đến nay, các nhà Mạch Học Kinh điển vẫn công nhận bộ mạch do Vương Thúc Hòa đề xuất, tuy nhiên, Dịch là biến chuyển, do đó, cùng với sự thay đổi (dịch) của thời gian, tư tưởng của con người về Mạch Học cũng có một số thay đổi. Qua thực tế lâm sàng trị liệu, nhóm Nghiên Cứu Y Dịch lục khí chúng tôi đã nhận thấy có sự liên hệ giữa Mạch và Lục Khí trong một tương quan khác hẳn với Mạch Học Kinh Điển. Nhằm mục đích nghiên cứu và phát huy vốn liếng thừa kế, chúng tôi xin thử nêu ra đây những suy nghĩ và phát hiện của chúng tôi để quý độc giả nghiên cứu, ứng dụng và đánh giá qua thực tế lâm sàng trị liệu.

Bộ mạch YDLK được thành lập theo lý Thái cực, theo Âm Dương, Ngũ Hành và Ngũ vận - Lục khí. Xin tóm lược các giai đoạn bằng mấy phương đồ sau đây:

1) Thành lập THỐN - QUAN - XÍCH

Dưới đây là phương đồ Âm dương giao thái và phương đồ thành lập THỐN QUAN XÍCH theo Tam tài.

Phương đồ Âm Dương Giao Thái

NAM (+)
TẢ
THIÊN SINH

CÀN	CẤU	ĐỘN	BÍ
QUÁI			QUAN
ĐẠI TRÁNG			BÁC
THÁI	LÂM	PHỤC	KHÔN

(-) NỮ
HỮU
ĐỊA SINH

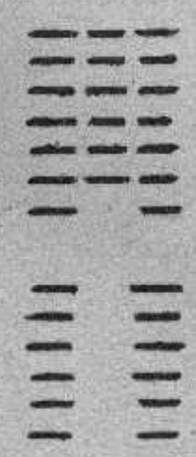

(Bên trái) Hào Dương sinh từ dưới lên Hào âm sinh từ trên xuống (Bên phải)

Dương thuộc Trời: THIÊN ☰ Âm thuộc Đất: ĐỊA ☷

Hình 21

HỮU	THỐN		
		☲	HỮU
		☵	
		☶	QUAN
HỮU	XÍCH		

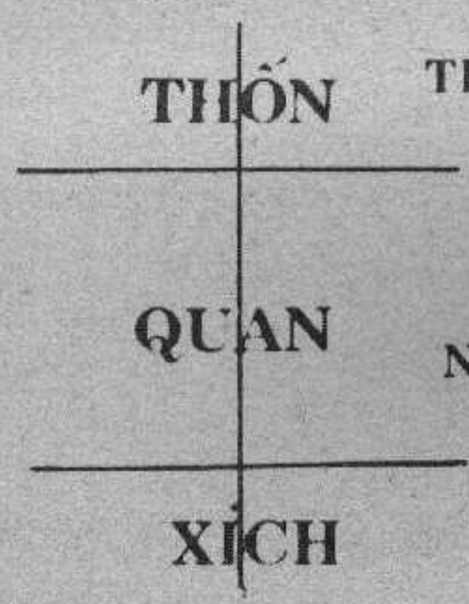

Hình 22

		TẢ	THỐN
TẢ	☲ ☵ ☶		
QUAN			
		TẢ	XÍCH

THIÊN
NHÂN
ĐỊA

2) Lục Mạch (6 bộ mạch):

Lục mạch thành lập dựa theo lý Thái cực: Thiên sinh bên Tả, từ dưới đi lên. Địa sinh bên Hữu, từ trên đi xuống.

Tay trái (Tả)	Tay phải (Hữu)
7 ☲	☵ 3
Thiên ngũ sinh THỔ	Địa nhị sinh HỎA
Địa thập thành chi	Thiên thất thành chi
THỐN	
5 ☶	☷ 2
Thiên tam sinh MỘC	Địa tứ sinh KIM
Địa bát thành chi	Thiên cửu thành chi
QUAN	
6 ☷	☷ 4

Thiên nhứt sinh THỦY		Bộ mạch THỨ
Địa lục thành chi		Thuộc về Hậu thiên

XÍCH

Hình 23

(Sơ đồ Lục mạch)

* Giải thích bộ mạch THỨ: Hình hài con người được hoàn thiện từ trong bào thai, lúc còn cách biệt với thế giới bên ngoài thì gồm có 5 Hành.

Khi chào đời, tiếp xúc với ngoại giới có thêm thời khí nhập vào, hoà hợp với dòng sinh hóa của vũ trụ. Thời khí, địa hình và nhân thân (con người) tạo thành thế Tam Hợp: Thiên-Nhân-Địa

Theo kinh điển: Thời khí được chia thành: mùa Xuân thuộc Mộc Vận, mùa Hạ thuộc Hỏa Vận, mùa Thu thuộc Kim Vận, mùa Đông thuộc Thủy Vận, còn phần giữa của các mùa hoặc Trưởng Hạ sẽ thuộc về Thổ Vận. Tuy nhiên Ngũ Vận chỉ có 5 mà khí lại có đến 6, mỗi khí ứng với 1 vận sẽ còn dôi ra 1 khí. Vậy khí dôi ra này sẽ ứng hợp ra sao với Vận khí và Tạng phủ con người? Hầu hết các tài liệu kinh điển đều xếp Thử và Hỏa vào cùng 1 nhóm là Hỏa (Thiếu Âm Quân Hỏa và Thiếu Dương Tướng Hỏa).

Tuy nhiên, nếu xét theo Dịch lý thì Thủy (Khôn) phương Bắc và Hỏa (Càn) phương Nam được coi là Cha - Mẹ của vạn vật nên không có thay đổi, còn Kim (Đoài) ở phương Tây, theo Hà Đồ và Lạc Thư thì có sự hoán chuyển vị trí như được ghi trong chương Bản Thanh: "Hỏa - Kim đổi vị thành tương khắc. Lấy số 9 tách ra làm 2 và 7 thì thấy gốc Hỏa 7 nằm chìm ở Nam. Nếu lấy hai số 2 và 7 cộng lại thành 9 thì vẫn thấy cái chất kim 9 chôn Kim ở phía Tây". Như vậy tự bản thể kim đã có ngầm sự hoán chuyển và vì vậy nếu có dịch chuyển, chỉ còn có thể xét thấy ở Mộc mà thôi.

Nếu đem lục khí áp dụng vào Ngũ vận với sự dịch chuyển của Mộc khí ta có thể thấy rằng: Mộc vận thuộc mùa Xuân và chia làm hai phần: Đầu Xuân và cuối Xuân. Đầu Xuân là DƯƠNG MỘC mang tượng CHẤN ☳, YDLK gọi là THỨ. Cuối Xuân có tượng TỐN ☴ thuộc ÂM MỘC. Dương Mộc được xem như là phần trên mặt đất của cây, có nhiệm vụ hấp thu ánh nắng (Thử khí), quang hợp, tạo ra dưỡng chất để nuôi phần dưới mặt đất (rễ và củ). Từ đó ta gọi tượng CHẤN vi Lôi là Thử. Cổ y có tới hai hành Hỏa: Tướng Hỏa và Quân Hỏa, YDLK dùng hành THỨ thay cho Quân Hỏa. Quân Hỏa là QUÂN trong lục phủ ngũ tạng thì THỨ là CHẤN: Đế xuất hô Chấn.

Sự sinh hóa của lục mạch theo YDLK sẽ trở thành: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Thử, Thử sinh Mộc...

3) Tương Quan Sinh Hóa của Lục Mạch

Sự sinh hóa của lục mạch nằm trong lý Thái cực:

a - Dương bên trái, đi theo chiều thuận từ trái qua phải;

b - Âm bên phải, đi theo chiều nghịch từ phải qua trái

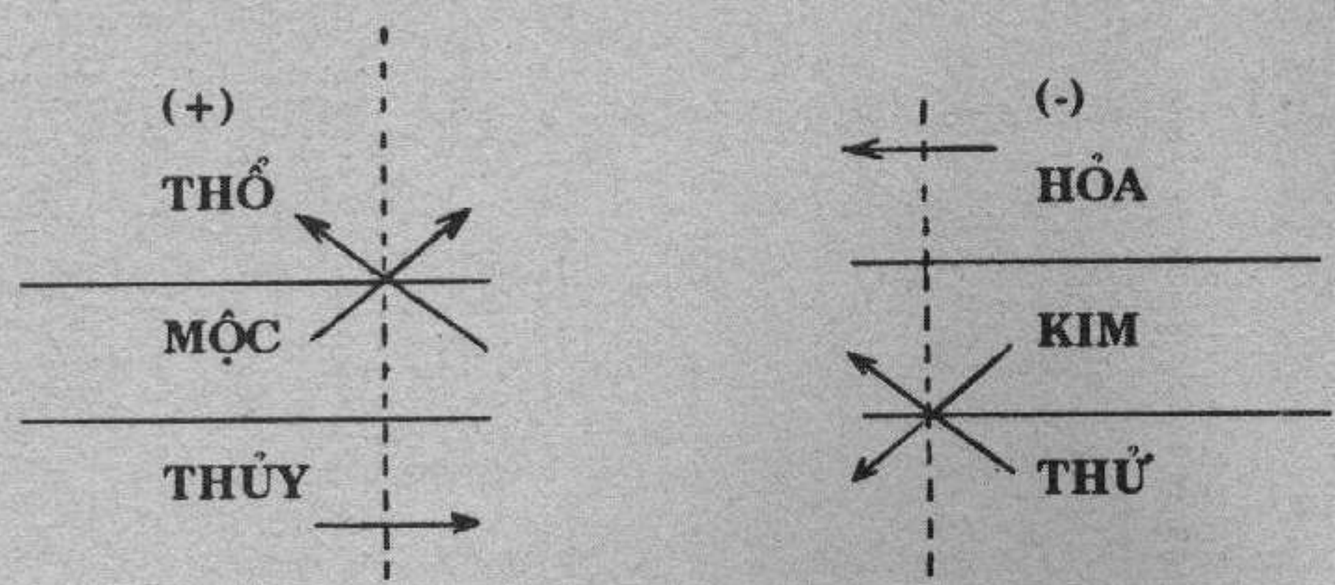

(a) Dương sinh
(Theo thế tương sinh)
Trái qua phải

(b) Âm sinh
từ phải qua trái
thuận theo bộ mạch YDLK

Hình 24

Hai hình 24 (a) và (b) kết hợp lại cho ra chiều sinh hóa của lục mạch.

Các mũi tên trên hình 25 chỉ cho thấy bộ mạch đi từ:

HỎA ⟶ THỔ ⟶ KIM ⟶ THỦY ⟶ THỬ ⟶ MỘC ⟶ HỎA

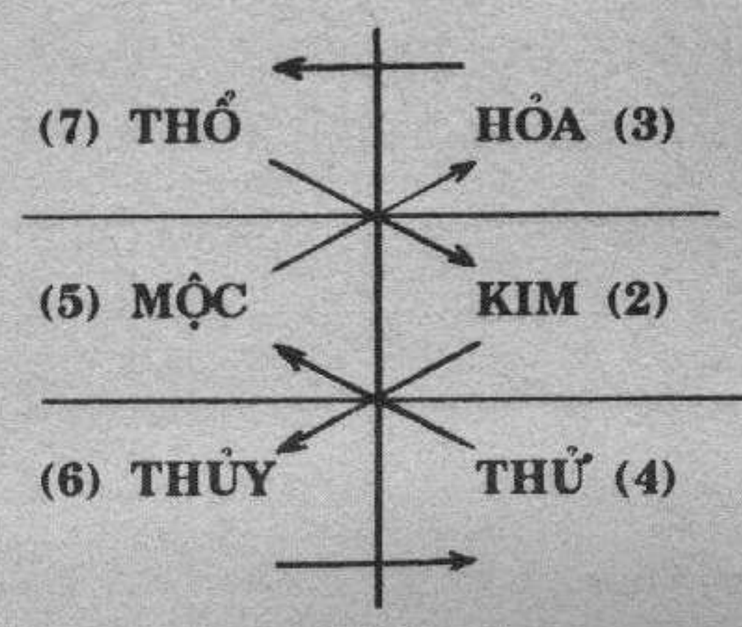

Hình 25

4) Định Vị Kinh Lạc và Tạng Phủ

Các kinh mạch tương quan với các tạng tượng vận hành theo qui tắc Âm thăng, Dương giáng

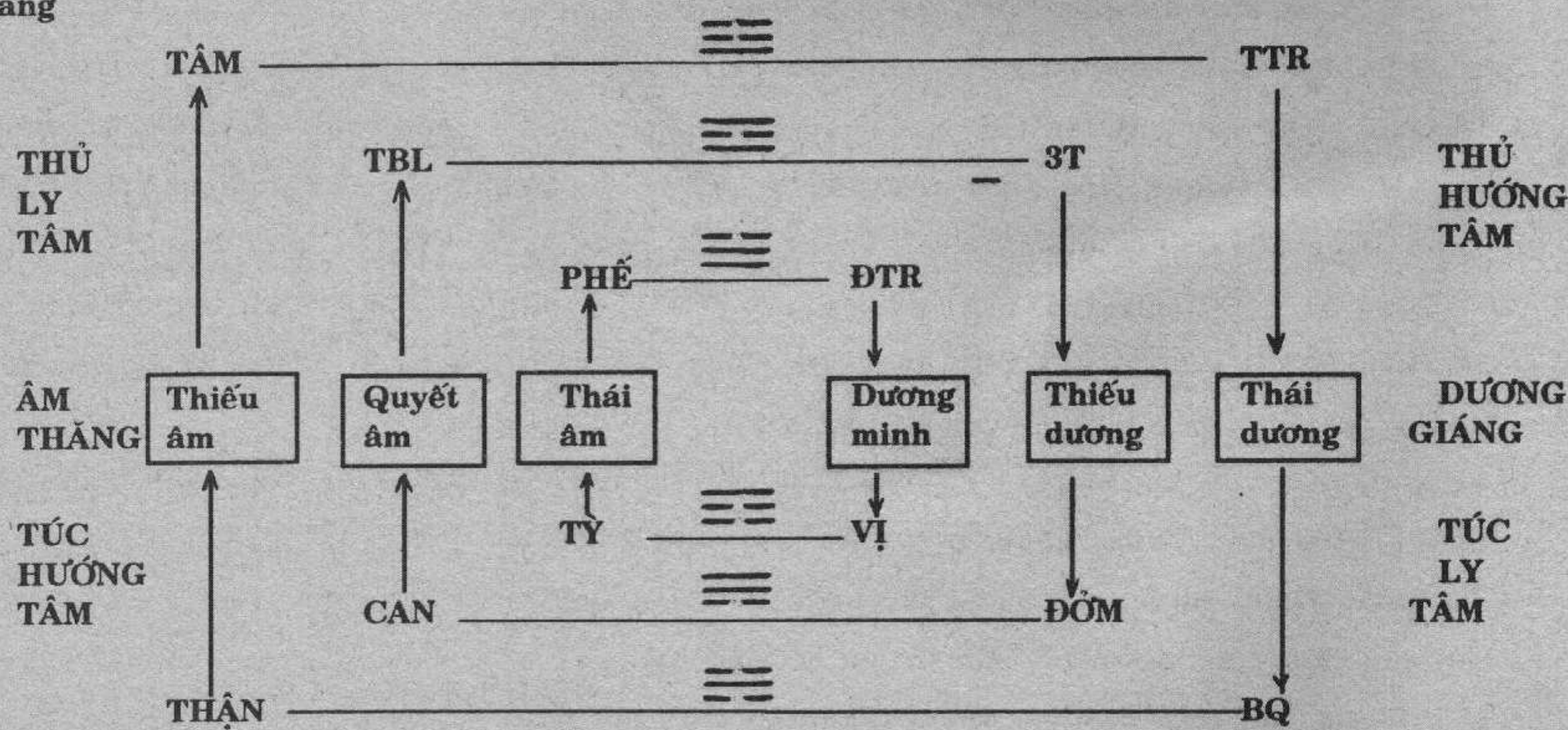

Sơ đồ định vị tạng phủ theo lục khí

(Hình 26)

Ghi chú: Trong phần dẫn giải sự thành lập của bộ mạch Y dịch lục khí, chúng tôi dùng nguyên thể của Tiên thiên Bát quái, lấy tượng Đoài ☱ thế cho tượng Cấn ☶ và lấy tượng Cấn thế cho tượng Đoài của Y dịch lục khí.

Về hình tượng thì quẻ Cấn ☶ có dạng giống với cấu trúc của PHẾ 肺 và ba đoạn kết tràng của Đại trường 大腸 nên trong Y DỊCH LỤC KHÍ, chúng tôi sử dụng tượng CẤN thay cho tượng ĐOÀI của Dịch lý. Vì tượng Đoài hướng thiên để lấy khí của trời ☱ và tiêu biểu cho Tỳ hành khí, nên quẻ Đoài ☱ hành Thổ chủ cho Tỳ/Vị. Vì vậy nên có những đoạn dẫn chứng về số chuyển của Dịch lý, chúng tôi dùng Đoài ☱ hành Kim để quý vị và các bạn đã quen với Dịch lý thấy không ngỡ ngàng. Nhưng đa số khi dùng về Y dịch thì chúng tôi dùng quẻ Cấn ☶ hành Kim, biểu tượng cho Phế và Đại trường, chúng tôi thấy hợp lý hơn.

Sự khí hóa của tạng phủ được định vị theo lục khí và ngũ vận (hình 27-28). Tạng tượng được sắp đặt tương ứng với thời tiết trong năm và "khí hậu" trong ngày: (hình 30-31).

HẠ		ĐẦU THU (*)
CUỐI XUÂN		CUỐI THU
ĐẦU XUÂN		ĐÔNG

(*) Có sách xếp vào Trong hạ

(Hình 27) Phương đồ thời tiết

HỎA VẬN		THỔ VẬN
MỘC VẬN		KIM VẬN
MỘC VẬN		THỦY VẬN

(Hình 28) Phương đồ ngũ vận

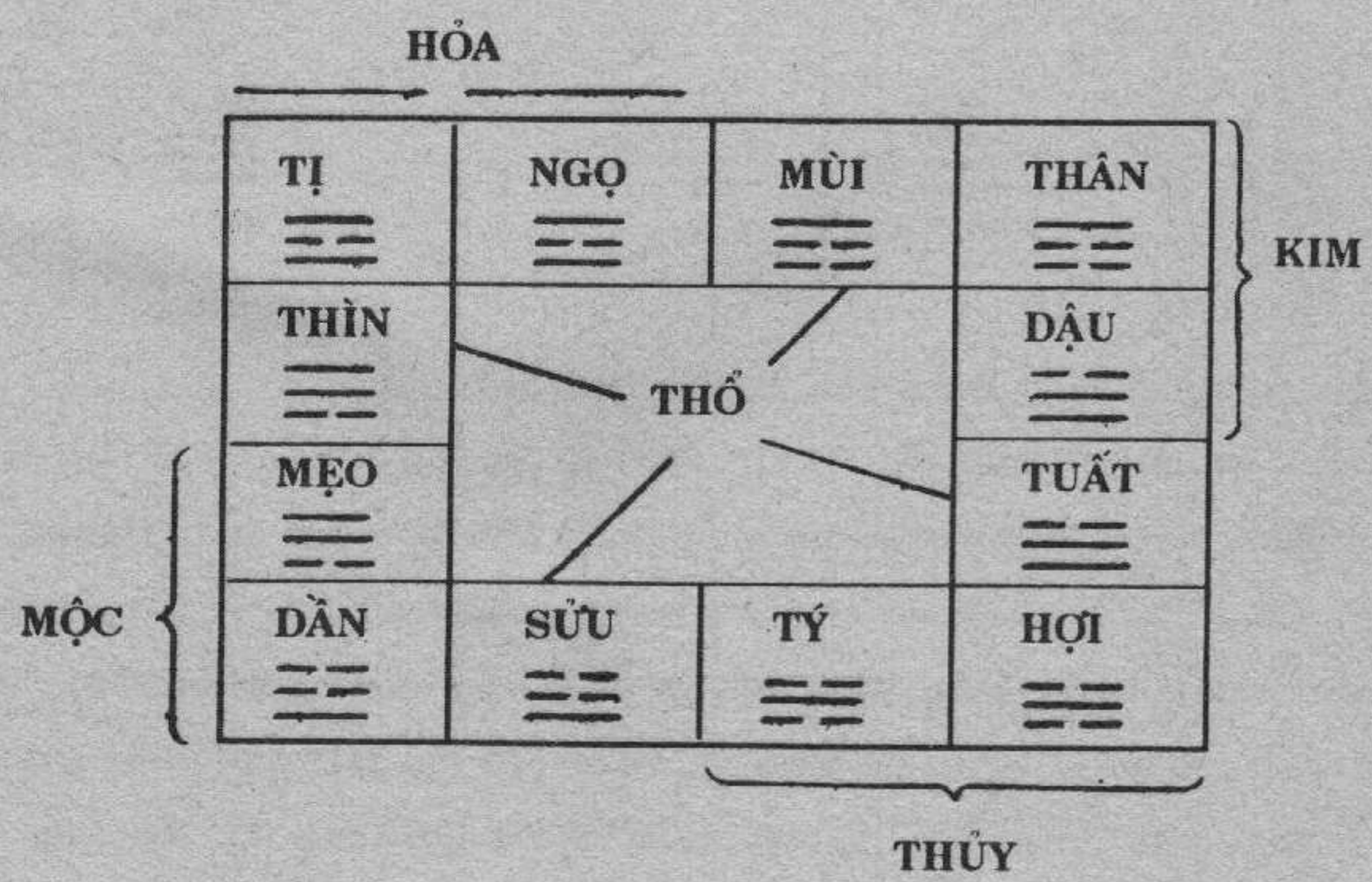

(H. 29) Phương đồ Địa chi ứng với ngũ hành

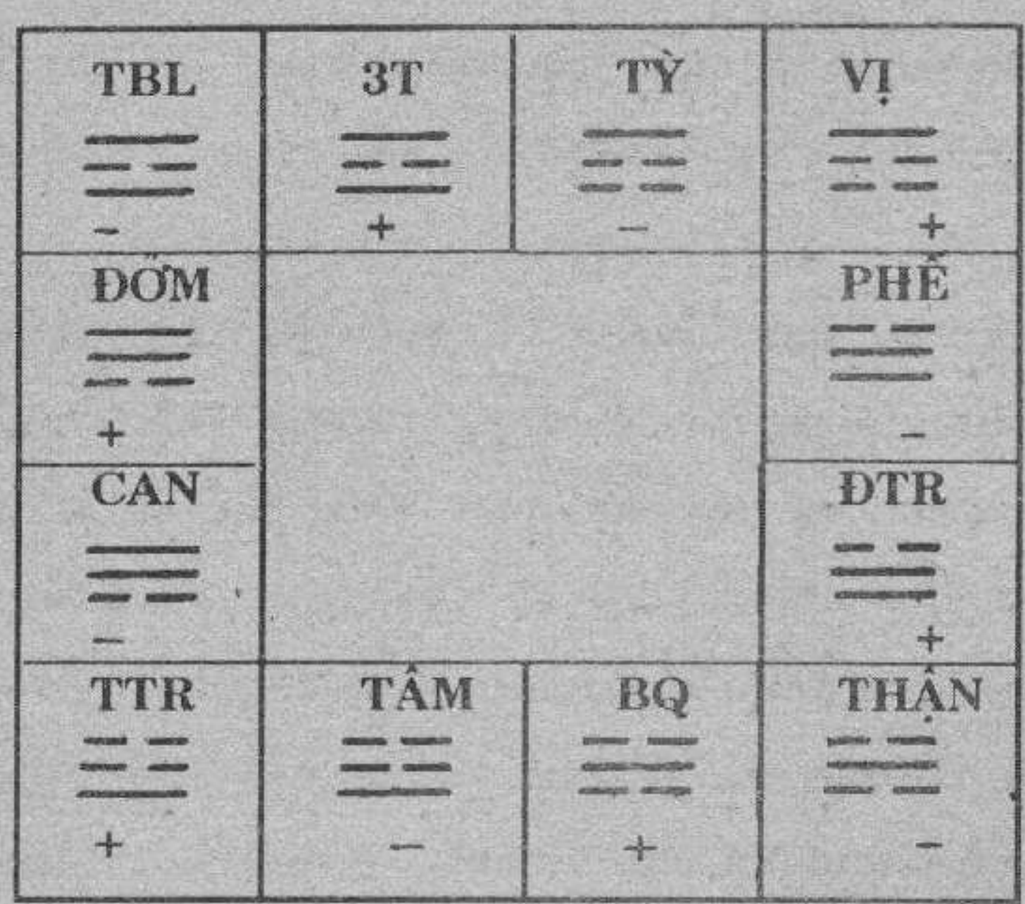

Bộ mạch KINH

(H. 30)

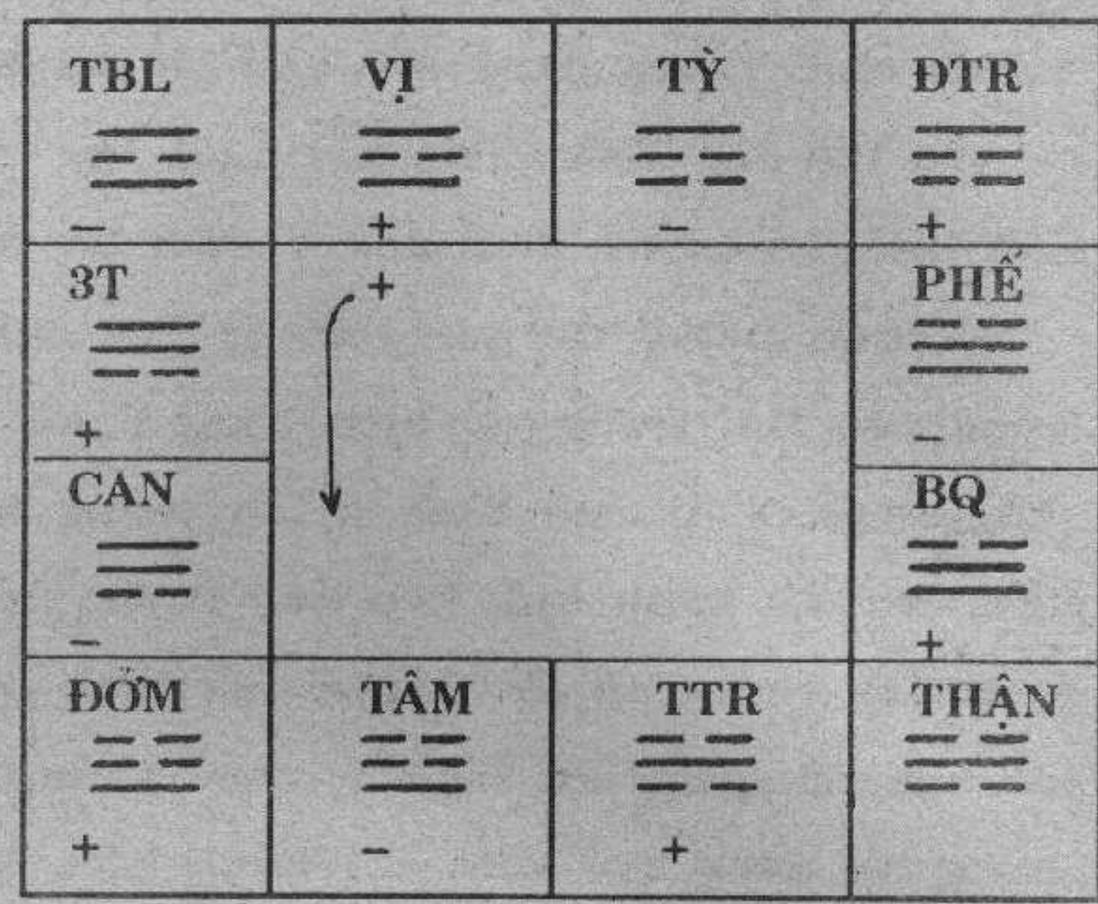

Bộ mạch Thời thành

(H. 31)

Từ các giai đoạn trên, bộ mạch YDLK được sắp xếp như sau:

BỘ MẠCH KINH

(H. 32a)

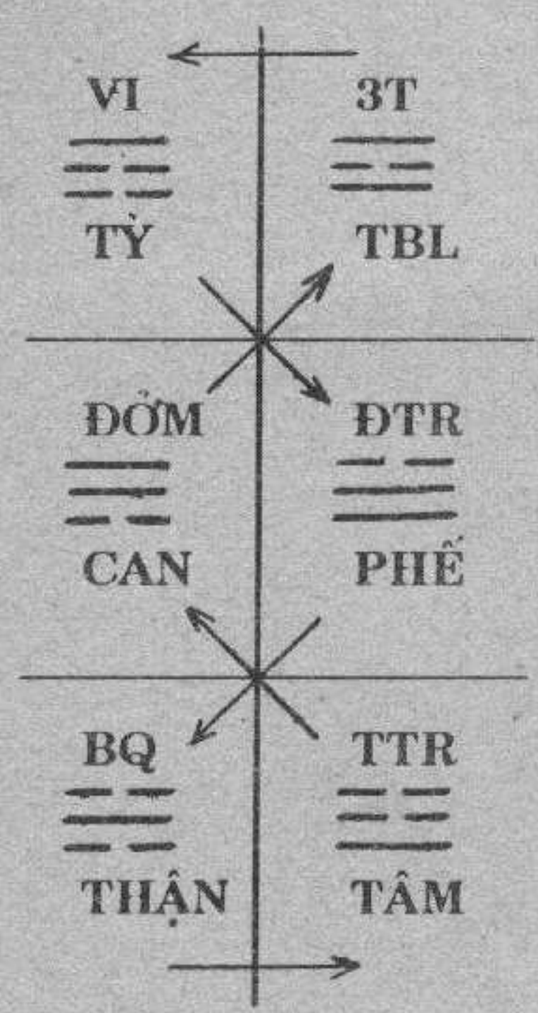

BỘ MẠCH THỜI THÀNH

(H. 32b)

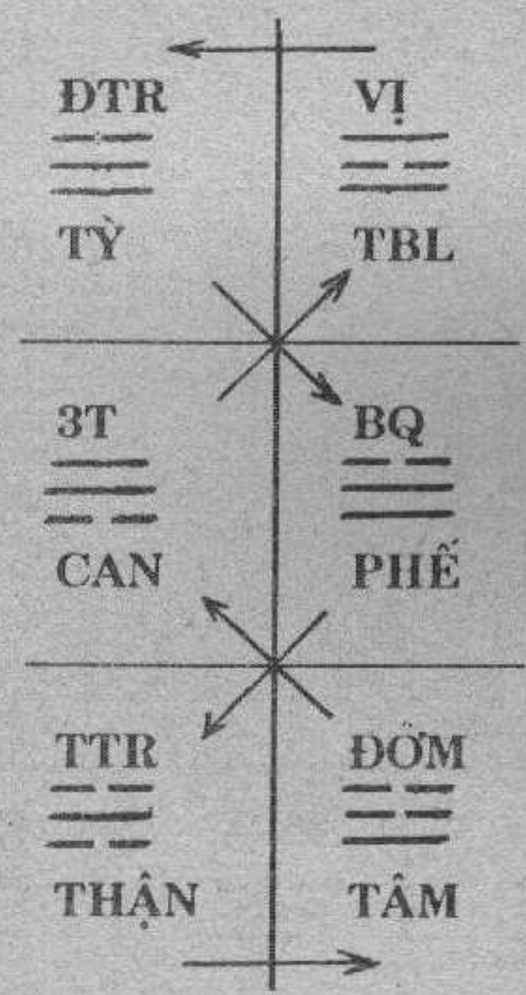

BỘ MẠCH NGUYÊN THẦN

(H. 32c)

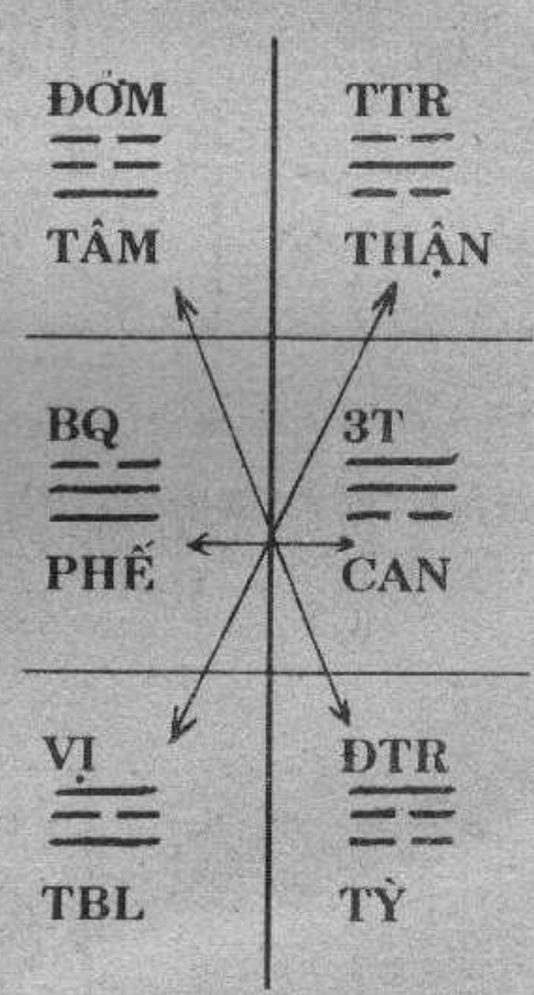

* Biện luận về sự chuyển biến của bộ mạch YDLK:

Bộ mạch KINH hay bộ mạch THỜI-SINH (H. 32a) là bộ mạch căn bản của con người từ lúc mới sanh. Cách định vị tạng phủ trên bộ mạch này phù hợp với tương quan biểu lý của từng cặp âm dương, ngũ hành (H. 30). Con người trong quá trình phát triển, chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh thiên nhiên, luôn luôn biến đổi, nên bộ mạch cũng phải thay đổi theo cho thích hợp. Sự thay đổi này phải hợp với Dịch lý, theo nguyên tắc Âm tĩnh, Dương động va Âm thăng Dương giáng. Trong phương đồ bộ mạch THỜI THÀNH (H. 31) các kinh dương giáng xuống 1 vị (Dương động) trong khi đó các kinh âm vẫn đứng yên (Âm tĩnh). Tùy theo tượng của các quẻ trên phương đồ H: 31 đem sắp vào các bộ vị có tượng quẻ tương ứng của sơ đồ lục mạch H. 23 sẽ có được bộ mạch THỜI THÀNH. Hoán vị bộ mạch thời thành

theo xung chiếu thì được bộ mạch NGUYÊN THẦN. (Hình 32b và 32c)

* Lý do thành lập bộ mạch Nguyên Thần:

- Bộ mạch Kinh là bộ mạch NGUYÊN VỊ. Bộ mạch Nguyên thần là bộ mạch ĐỊNH BỆNH nghĩa là khi chẩn mạch, đoán bệnh thì dùng bộ mạch Nguyên thần và dùng những huyệt đồng tượng với bộ mạch này để chữa trị. Còn bộ mạch Kinh là bộ mạch gốc, các huyệt chánh của bộ mạch này là Nguyên, Lạc, Khích, công năng chủ yếu của chúng là điều hòa lục mạch, có thể làm nâng hoặc hạ bộ mạch tùy theo nhu cầu.

- Bộ mạch Nguyên thần còn có một công dụng nữa là tượng quẻ của nó dùng làm chuẩn để chọn huyệt điều trị. Theo YDLK các huyệt đồng tượng với nhau thì có công năng giống nhau trong việc chữa trị. Thí dụ, khi chẩn mạch thấy bộ Tả Thốn có vấn đề. Tượng Nguyên thần của bộ Tả Thốn là tượng ☳ CHẤN. Tùy theo sự thăng, trầm của bộ mạch, chọn các huyệt của những kinh khác có đồng tượng CHẤN và có công năng điều khí thích hợp để dùng. Nhờ tính chất đồng tượng này làm cho việc tìm huyệt được dễ dàng hơn.

Bộ mạch Hậu thiên

Thai nhi thuộc tiên thiên, sau khi chào đời thuộc hậu thiên. Đời sống khởi từ tiên thiên qua hậu thiên, do đó, bộ mạch phải có đủ hai yếu tính này.

Bộ mạch nguyên thủy hay bộ mạch Thời sinh, thuộc tiên thiên, là bộ mạch của thai nhi từ trong bụng mẹ cho đến lúc chào đời, nói lên cái Lý buổi Sơ Sinh.

Bộ mạch hậu thiên là bộ mạch Thời thành, thời có sau khi đứa bé chào đời, nói lên cái Đạo Sinh Tồn.

Đạo Trời dương cực sinh âm. Dịch số chuyển động đến cực độ (5 - 4 - 6 - 2 - 7 - 3) thì âm sinh. Âm sinh ư Ngọ, quẻ Thiên Phong CẤU ䷫ (hình 21)

ÂM sinh tại phương Nam (Ngọ) làm cho Dịch số ở cung 1-CÀN ☰ biến thành 3-LY ☲ vi Hỏa, còn CÀN thì chuyển dịch về vị trí của 7 ☶ CẤN ở hướng Tây Bắc.

Trong Dịch số chuyển lần thứ hai này, khi dương ☰ giáng xuống Tây Bắc thì số 7 CẤN vi sơn (Thổ) dịch chuyển về cung số 2 ☱ ĐOÀI vi KIM.

Hình 33a

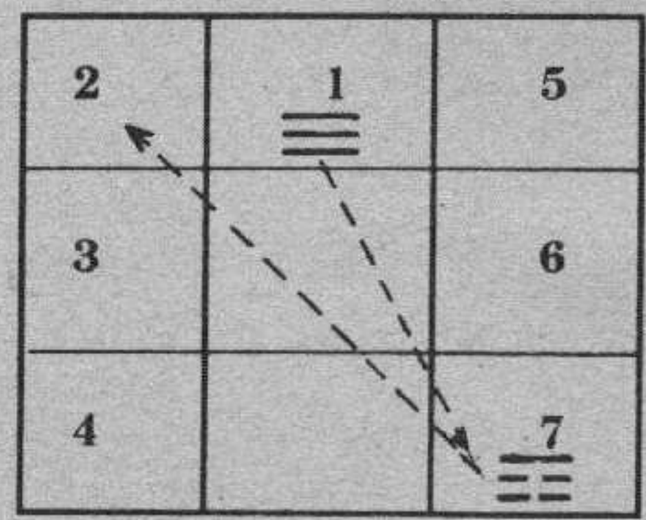

Hình 33b

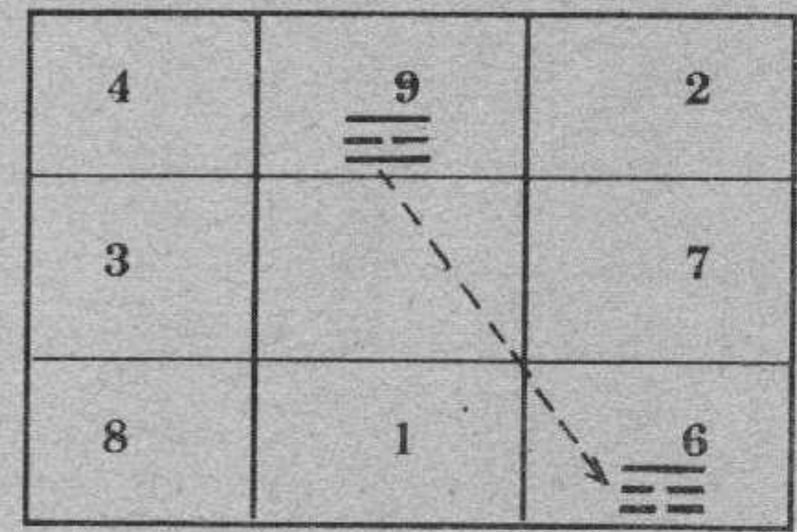

Số 7 ☶ CẤN (Thổ) dịch chuyển về số 2 ☱ ĐOÀI (KIM) theo hệ THUẬN SINH (Thổ → Kim). Số 7 là thành số, dịch chuyển cho ra bộ mạch Thời Thành.

Như vậy, Dịch số chuyển trở về trước là đi nghịch, hệ PHẢN SINH trở về sau là đi

thuận, hệ THUẬN SINH. Hệ Phản sinh dùng để định vị bộ mạch tiên thiên hay bộ mạch KINH và các huyệt vị. Hệ Thuận sinh sẽ giúp thành lập bộ mạch hậu thiên hay bộ mạch Thời Thành.

Dịch số chuyển Thuận sinh từ 7 đến 2 - 2 - 6 - 4 - 5 - 3 sẽ được lần lượt khảo sát.

Số 7 ☶ CẤN (Thổ) chuyển thuận sinh bộ Hỏa số 3 LY ☲

7	2	6	4	5	(3)
☶	☱	☵	☳	☴	☲
Thổ →	Kim →	Thủy →	Thử →	Mộc →	Hỏa

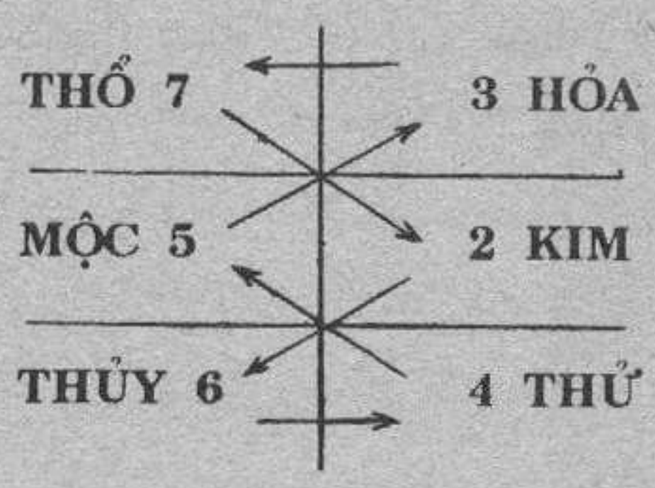

Hình 34a

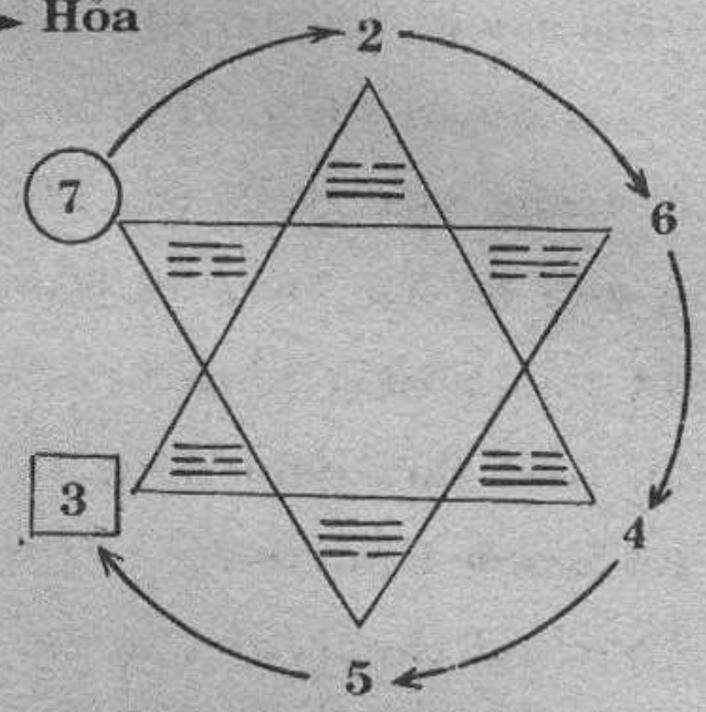

Hình 34b

Đường chuyển THUẬN SINH

Điều giống nhau giữa 2 hệ SINH - THÀNH là số 7 chuyển một vòng rồi sau cùng cũng có số 3 LY vi Hỏa.

Tại bộ Hỏa, âm kinh là Tâm Bào Lạc, gốc không thay đổi (Âm tĩnh) còn dương kinh là kinh Vị. Vì dương động nên dương kinh Vị từ số 7 (Thổ) dịch chuyển về số 3 (Hỏa) phối hợp với kinh âm Tâm Bào Lạc thành bộ HỎA của bộ mạch hậu thiên. Kinh VỊ có Hợp huyệt đồng tượng với kinh Tâm Bào Lạc và Tỉnh huyệt của cả hai kinh đều có chung một khởi điểm (phát xuất từ bộ THỔ). Âm kinh đã chọn bộ vị GỐC của kinh phối hợp với nó để cùng khởi huyệt Tỉnh..

Tiếp tục khảo sát Dịch số chuyển thuận sinh của các số 2; 6; 4; 5; 3 chúng ta sẽ có đủ các cặp âm dương kinh của bộ mạch Thời Thành.

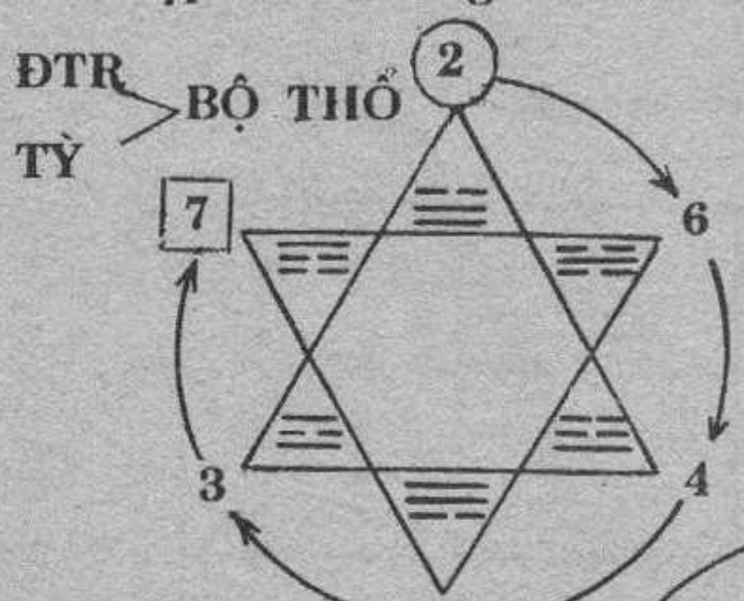

Hình 35a

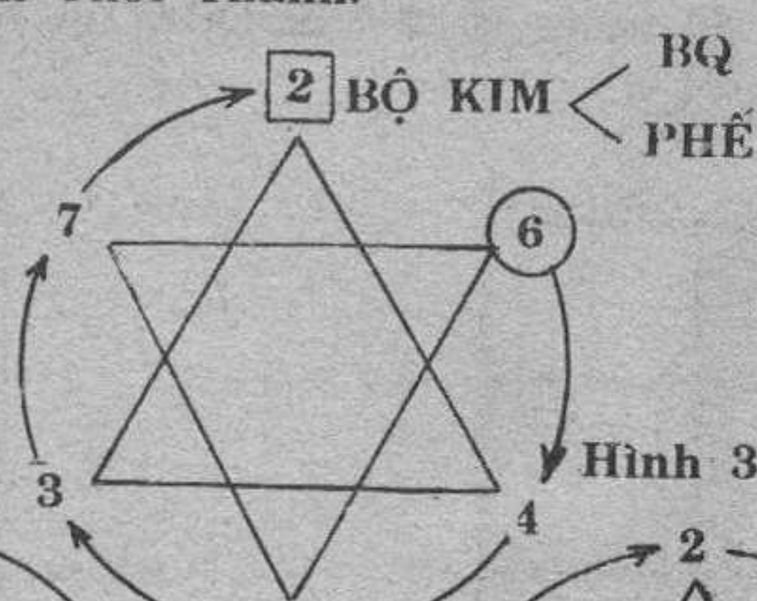

Hình 35b

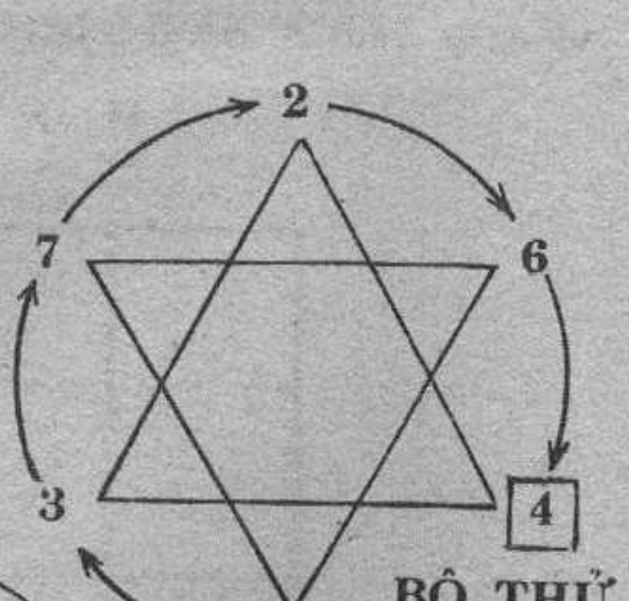

Hình 35c

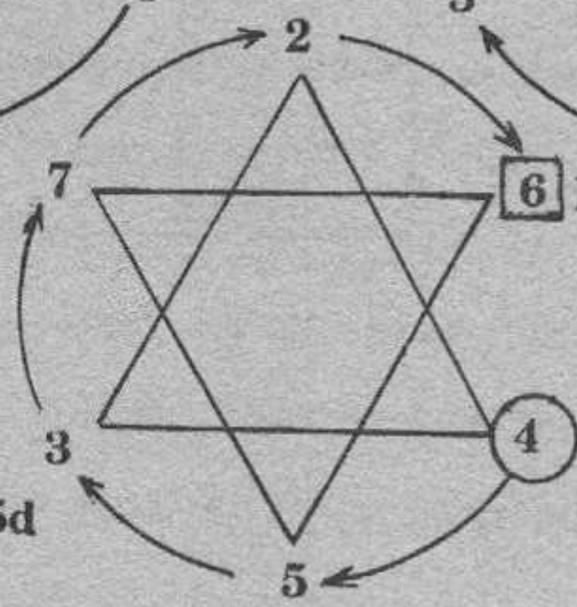

Hình 35d

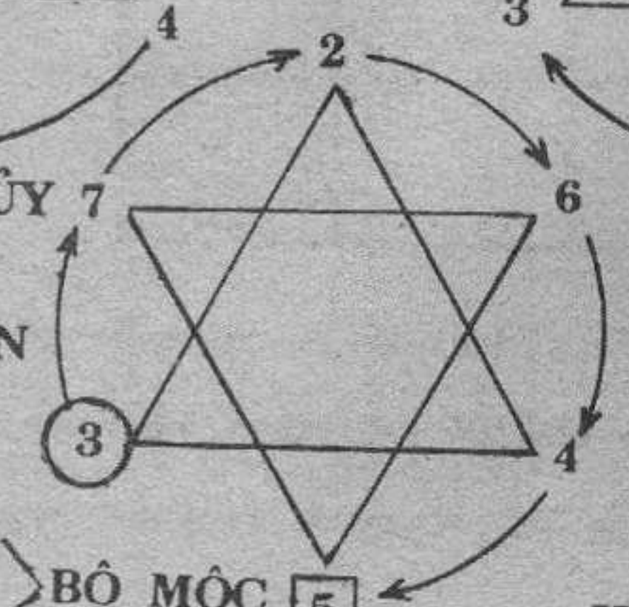

Hình 35e

6: Bộ vị Tiên thiên của Dương kinh

4: Bộ vị Hậu thiên của Dương kinh

Bộ mạch hậu thiên Thời Thành là nguồn gốc phát sinh ra bộ mạch Nguyên Thần. Trước khi bàn về nguyên tắc thành lập bộ mạch Nguyên Thần, xin nói qua về công dụng của nó trước.

Như đã nói, bộ mạch Nguyên Thần là bộ mạch định bịnh. Khi ta chấn mạch xem bịnh thì chính bộ mạch Nguyên thần cho ta biết cơ quan nào bị bịnh, chớ không phải bộ mạch Kinh hay bộ mạch Thời thành. Thí dụ: Khi xem mạch thấy bộ Tả Thốn bị rối loạn, đó là bộ Thử gồm hai kinh ĐỞM, TÂM bị nhiễm tà chớ không phải hai kinh Tỳ Vị của bộ mạch Kinh bị bịnh (Xin xem lại sơ đồ lục mạch hình 32a và 32c).

Bộ mạch Nguyên thần được thành lập bằng cách hoán vị các bộ vị của bộ mạch Thời thành theo hệ xung chiếu.

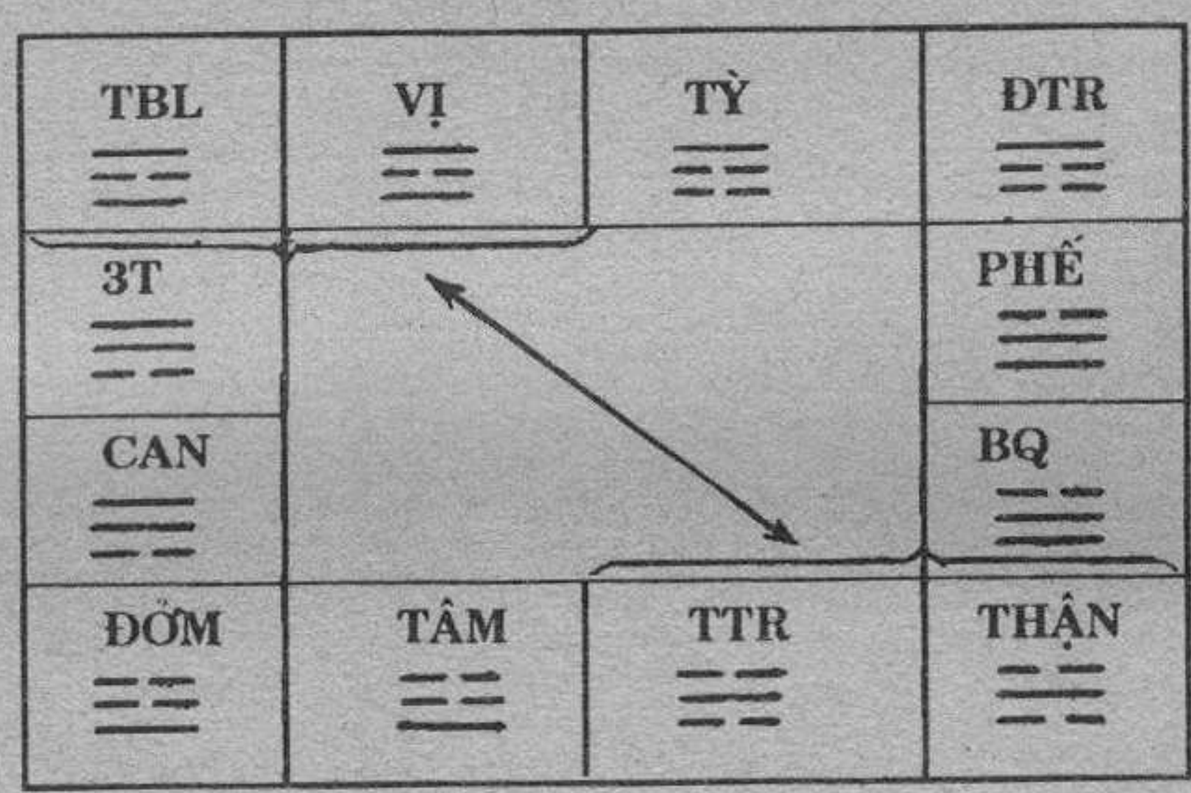

(H. 36)

Trên phương đồ ta thấy rõ sự xung chiếu "Tý-Ngọ" của các tạng phủ, kinh lạc. Sự xung đối này cũng tương tự như trong Tý-Ngọ lưu chú nạp Tý pháp. Trong phép Tý Ngọ này, khi kinh thủ vị vượng nhứt thì kinh xung chiếu của nó suy nhứt. Thí dụ: Giờ Mẹo, thủ vị là Đại trường kinh vượng nhứt trong ngày thì kinh xung chiếu là THẬN đến lúc suy nhứt.

Theo YDLK thì: Bộ mạch gốc rối loạn là do bộ xung chiếu của nó gây ra (nhà ở nơi này, làm việc nơi khác). Khi dùng bộ Hỏa để trị bịnh, không có nghĩa là bịnh nhân bị bịnh thuộc Hỏa, mà trái lại, bị bịnh về Thủy. Thủy không thăng nên dùng Hỏa làm cho Thủy bốc lên. Đó là đối chứng trị liệu hay dùng bộ xung chiếu để quân bình cái đang tọa thủ, tức là dùng nguyên tắc đòn bẩy.

Xét sự tương quan giữa bộ mạch Kinh (gốc) và bộ mạch Nguyên thần, theo YDLK sẽ thấy: Khi một bộ mạch bị biến động vì mất quân bình âm dương, làm cho một kinh bất túc, một kinh hữu dư. Kinh hữu dư sẽ dồn nhiệt động vào bộ xung chiếu làm cho bị dương hành hoặc âm hành gây thành bịnh. Ngược lại, khi kinh xung chiếu bị bịnh, lực động của nó đẩy sang bộ thủ vị, làm cho bộ này bị mất quân bình, thành ra rối loạn.

Lấy một thí dụ cụ thể: xét trường hợp sau đây: Bộ mạch Tả Thốn phù (↑)

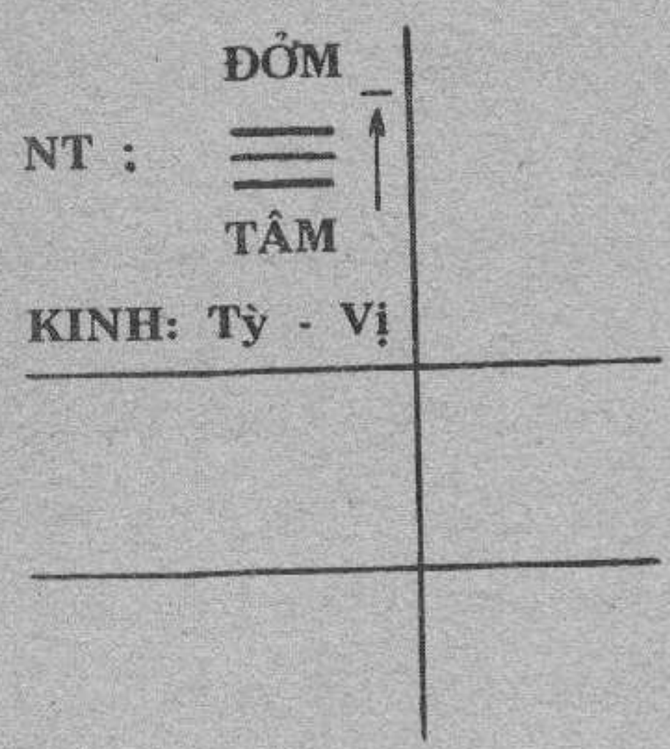

Tại Tả Thốn có hai Kinh ĐỞM-TÂM của bộ mạch

NT: TÂM Nguyên thần và hai kinh Vị-Tỳ của bộ mạch Kinh

KINH: Tỳ-Vị Tại bộ N.T.: - ĐỞM nhiệt do TÂM dương hành dồn nhiệt động vào ĐỞM

Khí > Huyết

Hỏa > Thủy

- TÂM hàn vì dương hành, tức là khí dương đưa lên hết nên bị hàn.

Tại bộ mạch Kinh: Tỳ kinh hữu lực (hữu dư) nên đẩy qua TÂM (bộ xung chiếu) khiến TÂM phải dương hành. Vị kinh bất lực (bất túc) nên không kềm chế được Tỳ, do đó làm cho bộ mạch phù (Tạng vượng hơn phủ).

Đó là sự liên hệ giữa hai bộ mạch KINH và NGUYÊN THẦN, giữa hai bộ vị Thủ và Chiếu. Như vậy, trong mỗi bộ vị của lục mạch đều có hai phần tiên thiên và hậu thiên. Tiên thiên là Chủ, Hậu thiên là Khách. Bệnh xảy ra có thể do Chủ, có thể do Khách, có thể do ca hai.

IV - TỔNG KẾT BỘ VỊ MẠCH ỨNG VÀO TẠNG PHỦ "Y DỊCH LỤC KHÍ"

A. VỊ TRÍ BỘ MẠCH KINH:

TẢ		HỮU
Khí: VỊ TỲ (Thổ) ☷ (tư)	THỐN	TAM TIÊU TÂM BÀO LẠC ☲ (Hỏa) (hờn)
ĐỞM CAN (Mộc) ☳ uất)	QUAN	ĐẠI TRƯỜNG PHẾ ☱ (Kim) (buồn)
BÀNG QUANG THẬN (Thủy) ☵ (khủng)	XÍCH	(Huyết) TIÊU TRƯỜNG TÂM ☲(Thử) (hỉ)

- Vị: thuộc Phủ, Tỳ: thuộc Tạng. Cả hai hành Thổ thuộc quẻ Đoài ☱ (Đoài thượng khuyết).

- Tam tiêu: thuộc Phủ. Tâm bào lạc thuộc Tạng. Cả hai hành hỏa, quẻ Ly ☲ (Ly trung hư).

- Đởm: thuộc Phủ. Can: thuộc Tạng. Cả hai hành Mộc, quẻ Tốn ☴ (Tốn hạ đoạn).

- Đại trường: thuộc Phủ. Phế: thuộc Tạng. Cả hai hành Kim, quẻ Cấn ☶☶ (Cấn phúc uyển).

- Bàng quang: thuộc Phủ. Thận: thuộc tạng. Cả hai hành Thủy, quẻ Khảm ☵☵ (Khảm trung mãn).

- Tiểu trường: thuộc Phủ. Tâm: thuộc tạng. Cả hai hành Thử, quẻ Chấn ☳☳ (Chấn ngưỡng bồn).

1) Thế tương sinh của bộ mạch

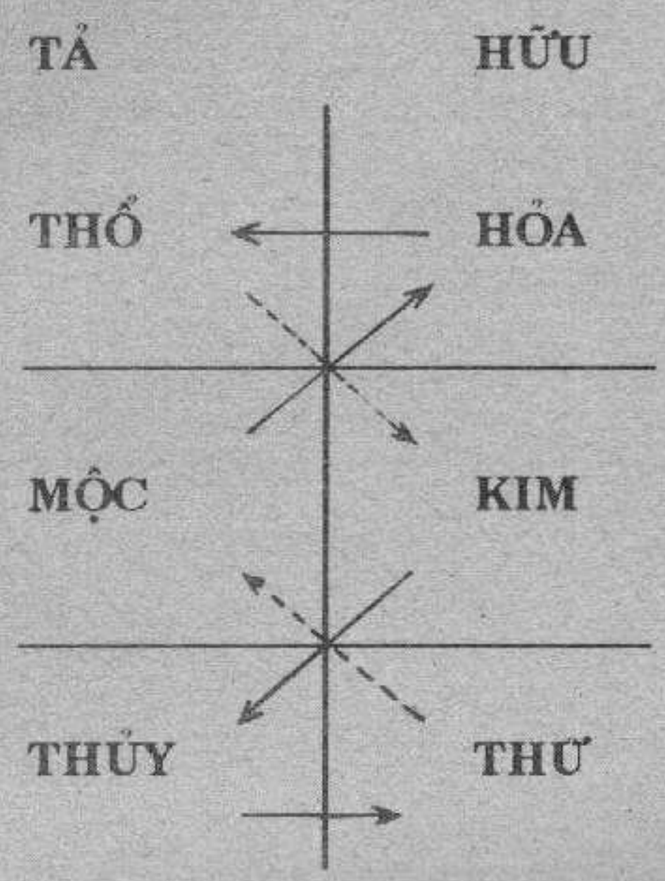

2) Theo quẻ dịch:

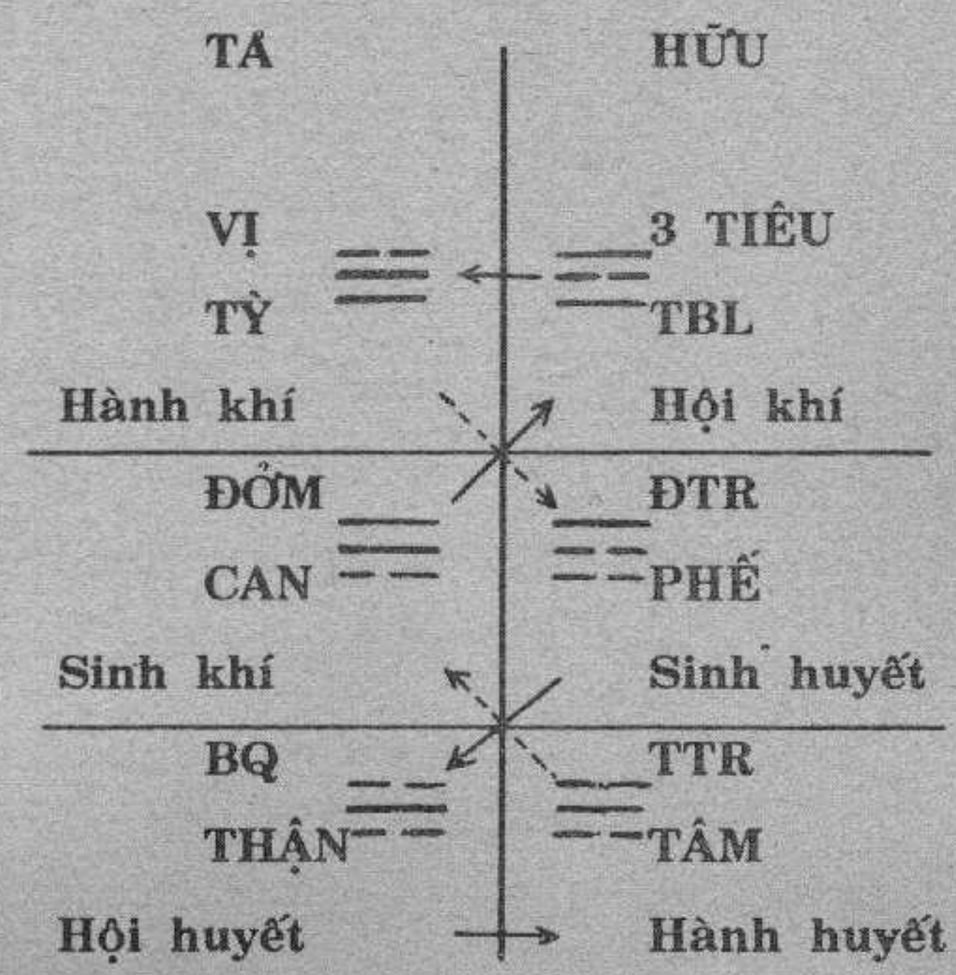

* Ghi chú:

Tỳ < âm: lá lách / dương: tụy

- Tâm hành huyết đưa Can, can sinh khí.

- Tỳ hành khí đưa Phế, Phế sinh huyết.

3) Màu sắc nhập vào bộ mạch:

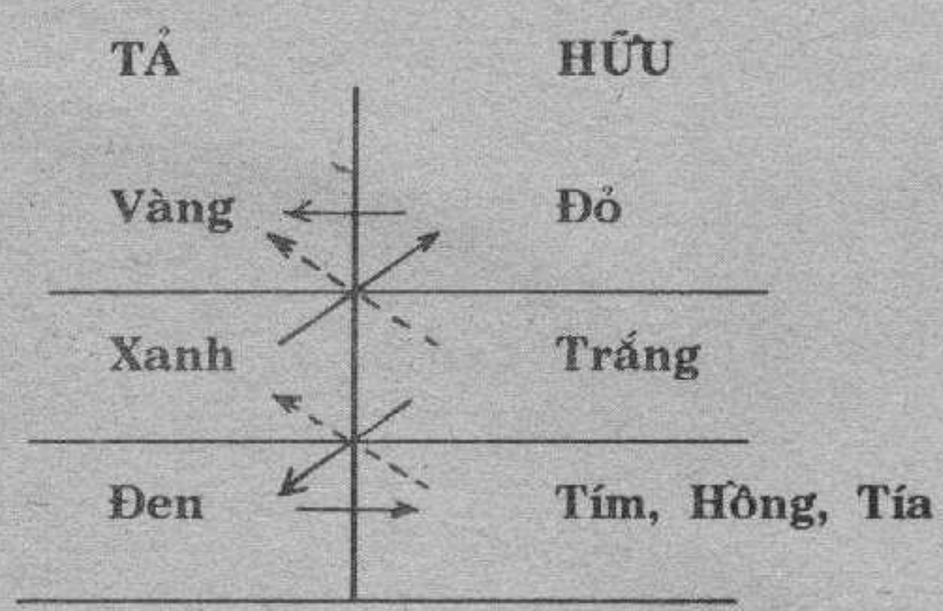

4) Vị nhập vào các bộ mạch:

TẢ	HỮU *
Ngọt	Nhạt
Tỳ (Cam)	(đạm) TBL
Chua, Chát	Cay
Can (toan)	(Tân) Phế
Mặn	Đắng
Thận (Hàm)	(Khổ) Tâm

* Theo tài liệu cổ. Tâm bào lạc được xếp vào với Tâm, vị đắng

Còn theo YDLK Tâm bào có vị nhạt (đạm)

5) Khai khiếu của bộ mạch:

TẢ	HỮU
☲☲ TỲ Khai khiếu mũi	TBL ☲☲ Khai khiếu ở miệng, Vú, Cửa mình.
☲☲ CAN Khai khiếu ở mắt	PHẾ ☲☲ Khai khiếu ở đường Đai (cốc khẩu) bì phu
☲☲ THẬN Khai khiếu ở tai	TÂM ☲☲ Khai khiếu ở đường Tiểu (niệu đạo), tinh.

6) Tâm sinh lý của bộ mạch:

TẢ	HỮU
☲☲ TỲ Chủ nghĩ	TBL ☲☲ Chủ giận dỗi
☲☲ CAN Chủ nộ (uất tức)	PHẾ ☲☲ Chủ buồn
☲☲ THẬN Chủ sợ	TÂM ☲☲ Chủ vui mừng

B. MẠCH CHUYỂN THEO NGUYÊN THẦN:

1) Nguyên thần chuyển theo tạng phủ

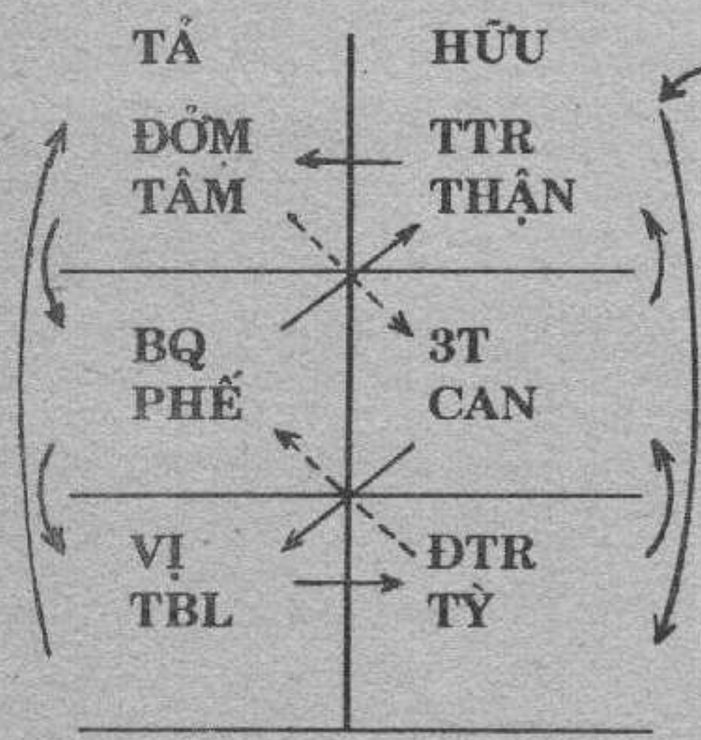

2) Nguyên thần chuyển theo tượng quẻ:

Từ kinh ra

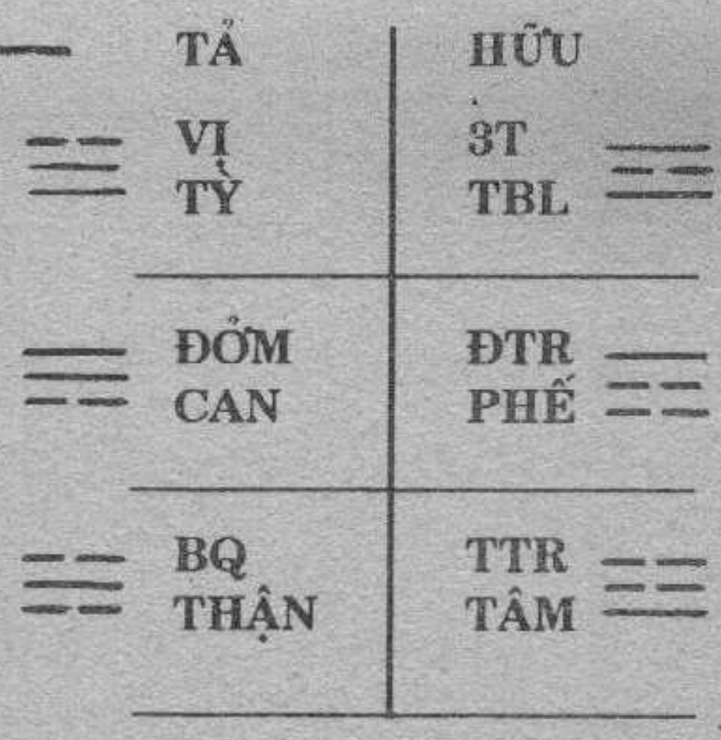

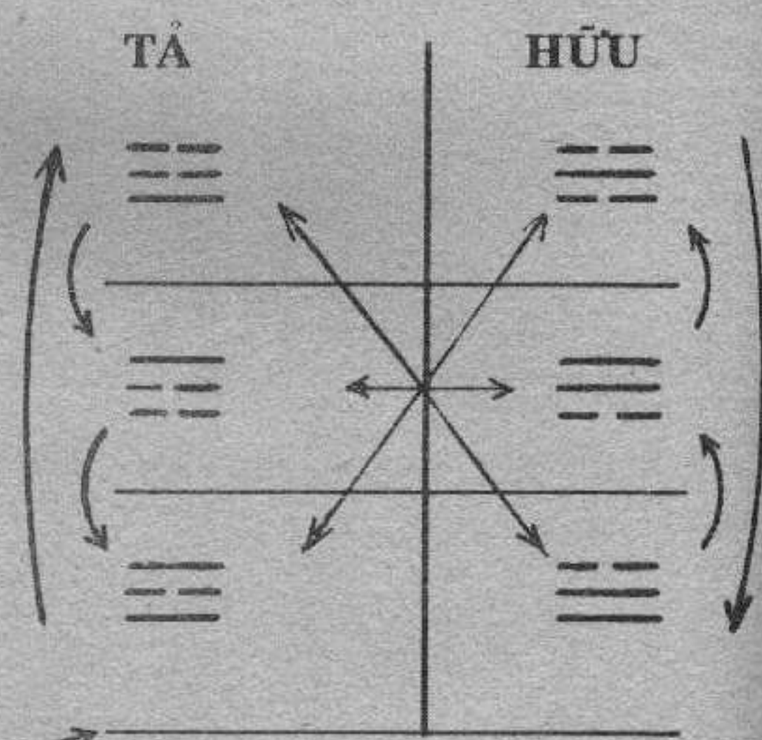

* VÀI HÀNG THƠ VỀ BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ CỦA NGUYỄN HỮU KHOA, HỘI VIÊN CLB/YHDT TUỆ TĨNH CỐNG HIẾN:

MẠCH KINH

TỲ ĐOÀI CAN TỐN THẬN KHAM
BÀO LY PHẾ CẤN CHẤN TÂM NHỚ HOÀI

MẠCH NGUYÊN THẦN

ĐỞM TÂM BÀNG PHẾ VỊ BÀO
TIỂU THẬN TAM CAN TỲ ĐẠI TRƯỜNG.

C. CÁC ĐƯỜNG MẠCH ĐI:

1) Đường mạch đi theo hệ tương sinh:

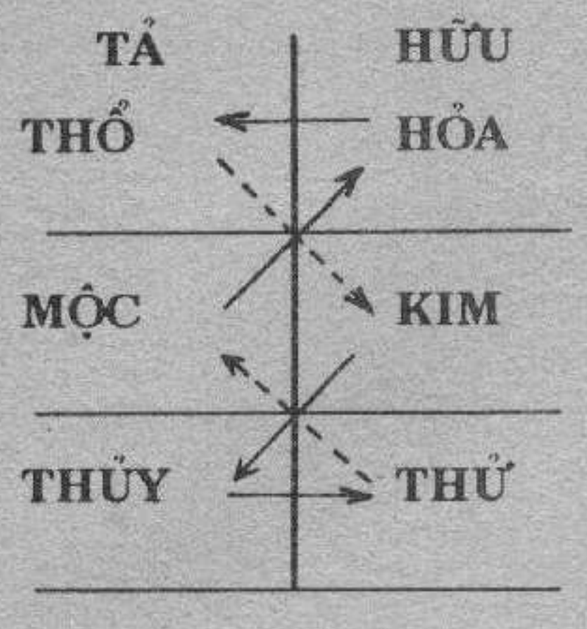

2) Đường mạch đi theo hệ gốc ngọn: (Nhân quả), hay theo trục thái cực lưỡng nghi (hệ Ba vì Tam Bảo)

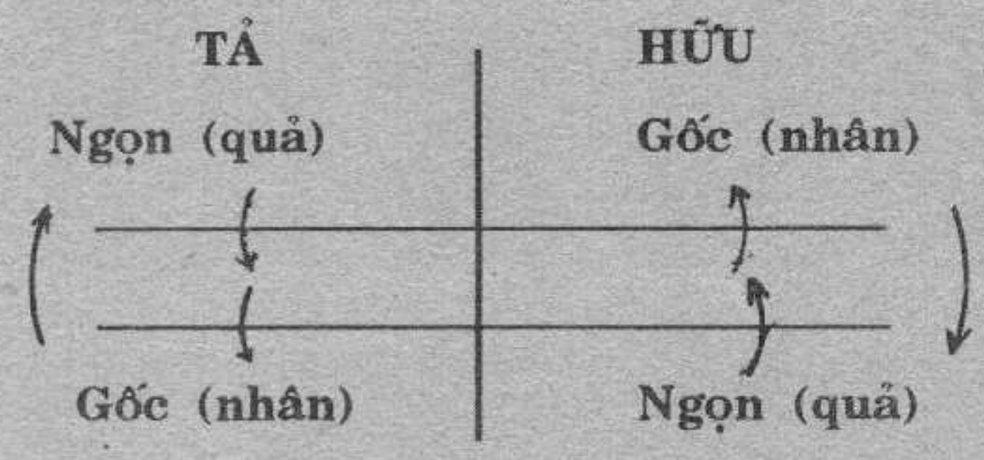

3) Đường mạch đi theo hệ xung đối: (Thế đòn bẩy)

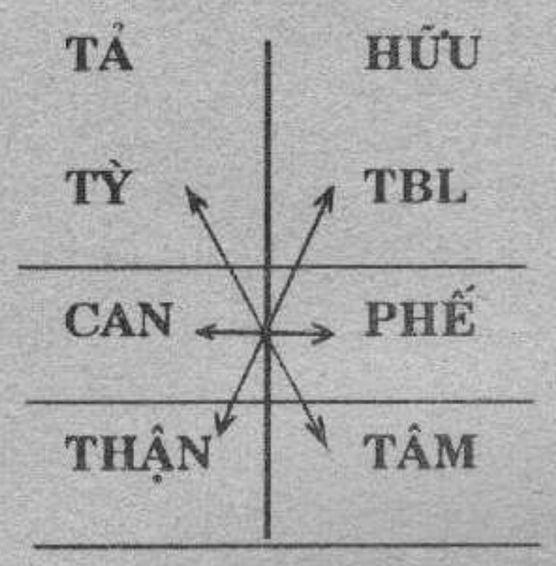

4) Đi theo hệ kinh lạc và nguyên thần

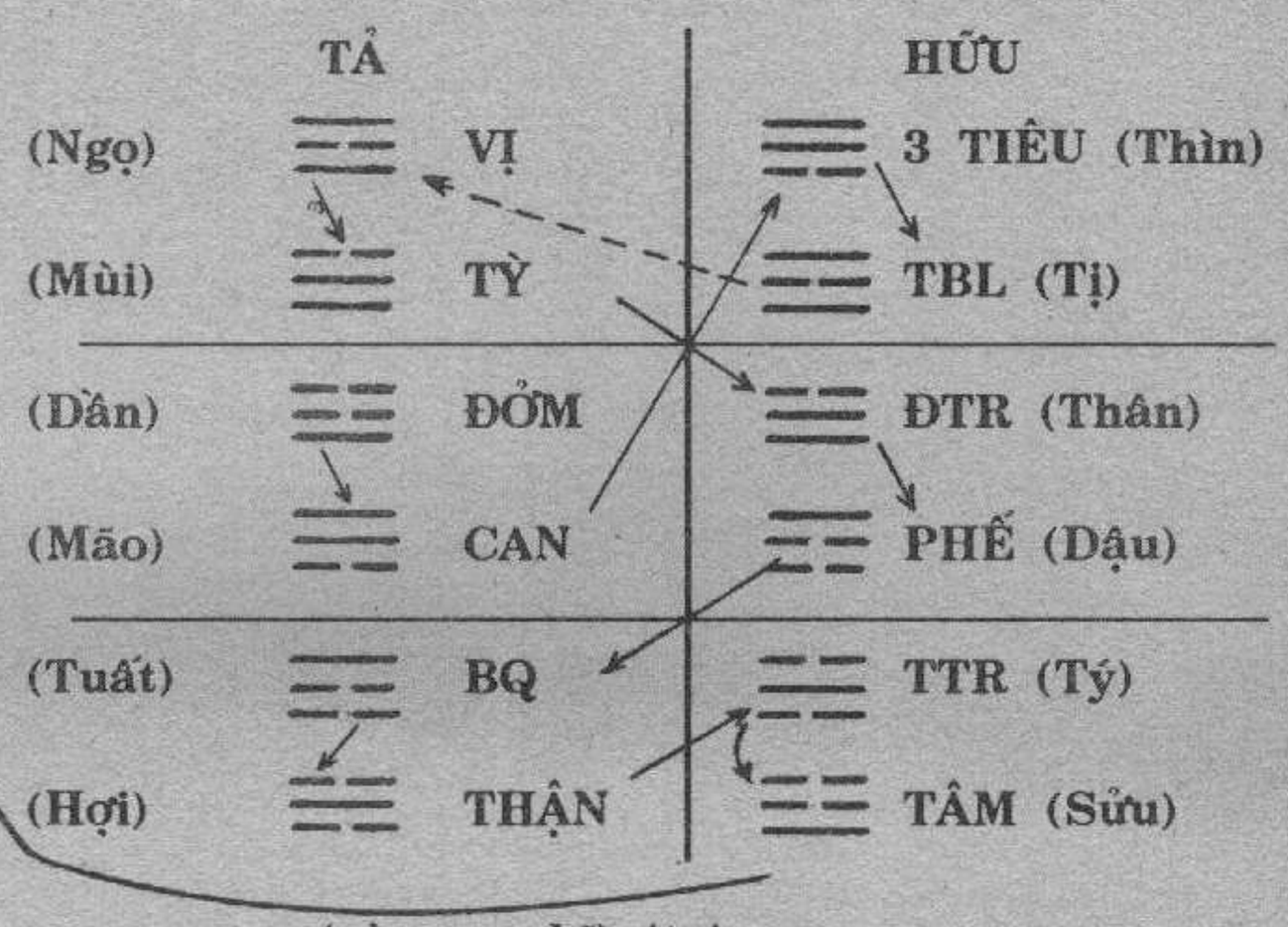

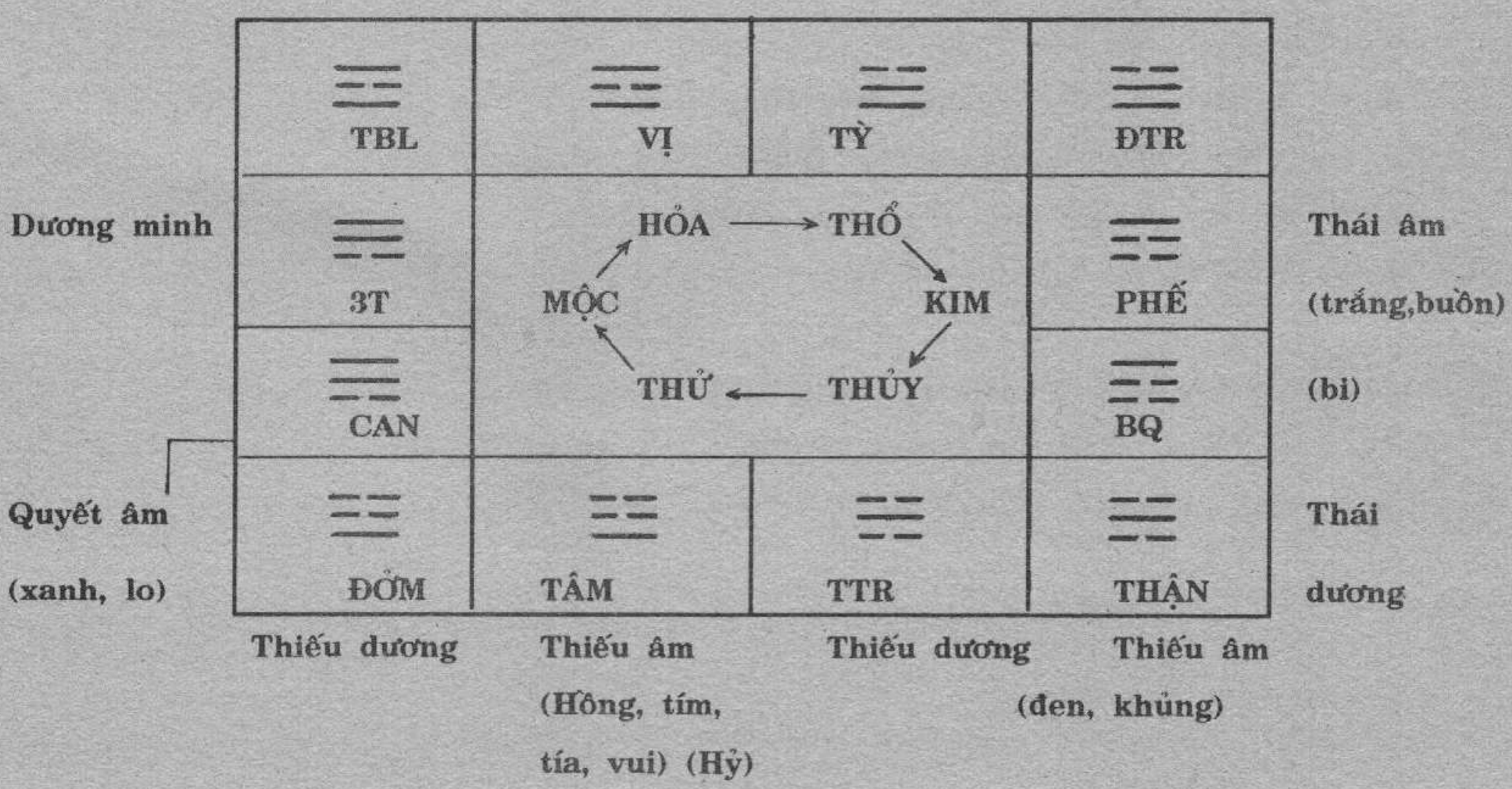

D. BỘ MẠCH CỦA CÁC Y GIA KHÁC:

1) Bộ mạch theo vương thúc hòa

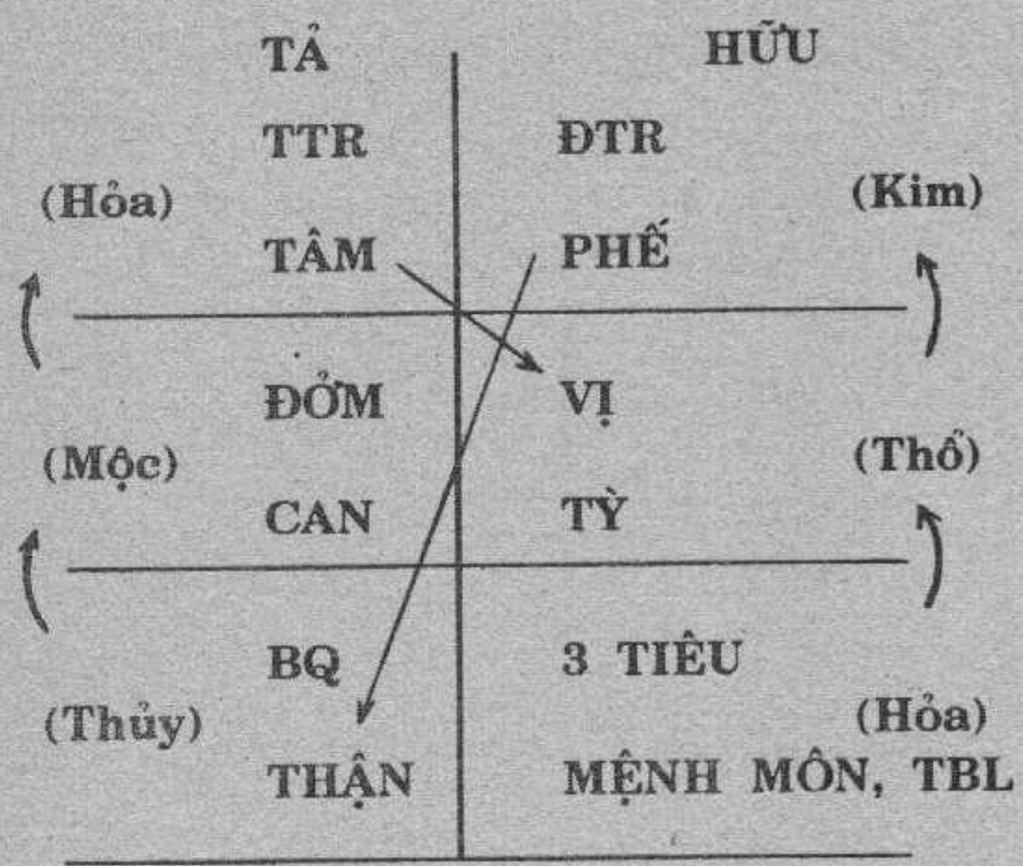

2) Bộ mạch theo nội kinh

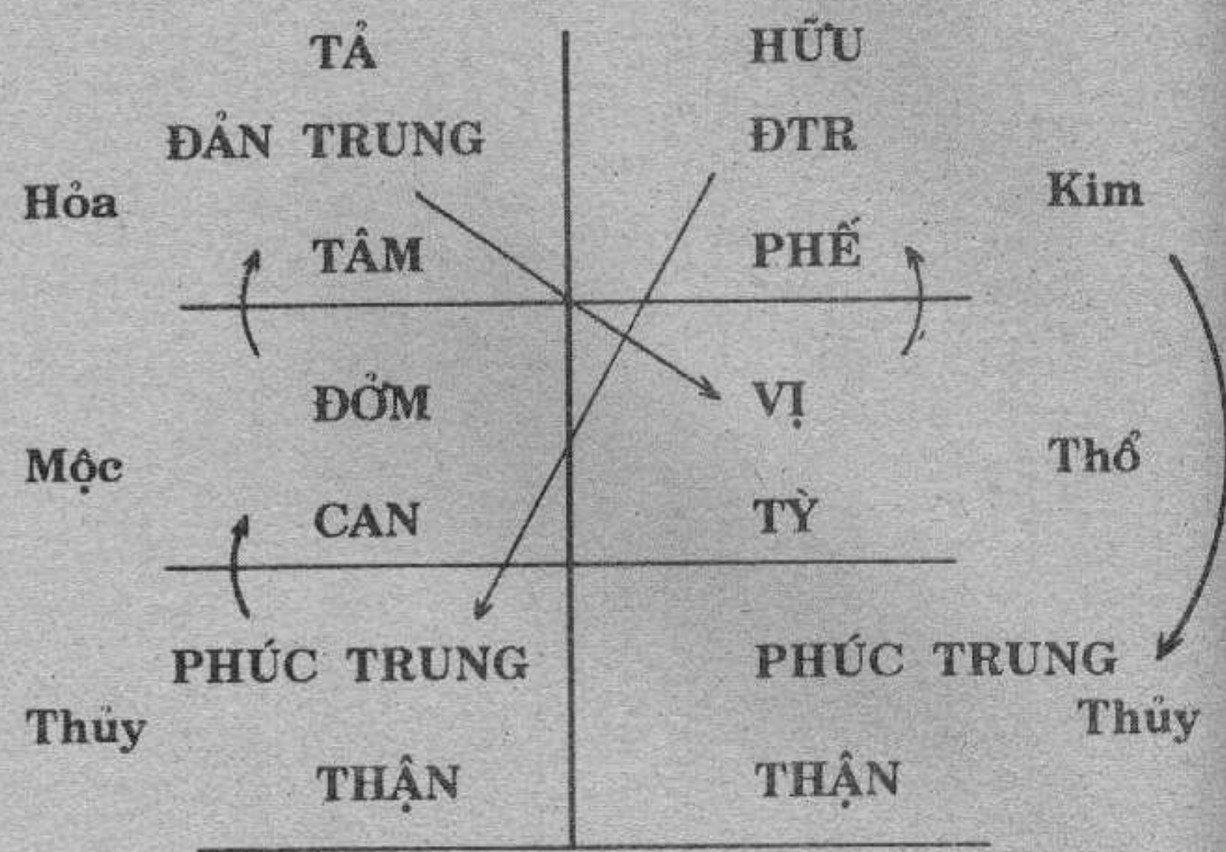

3) Bộ mạch theo lý tần hồ

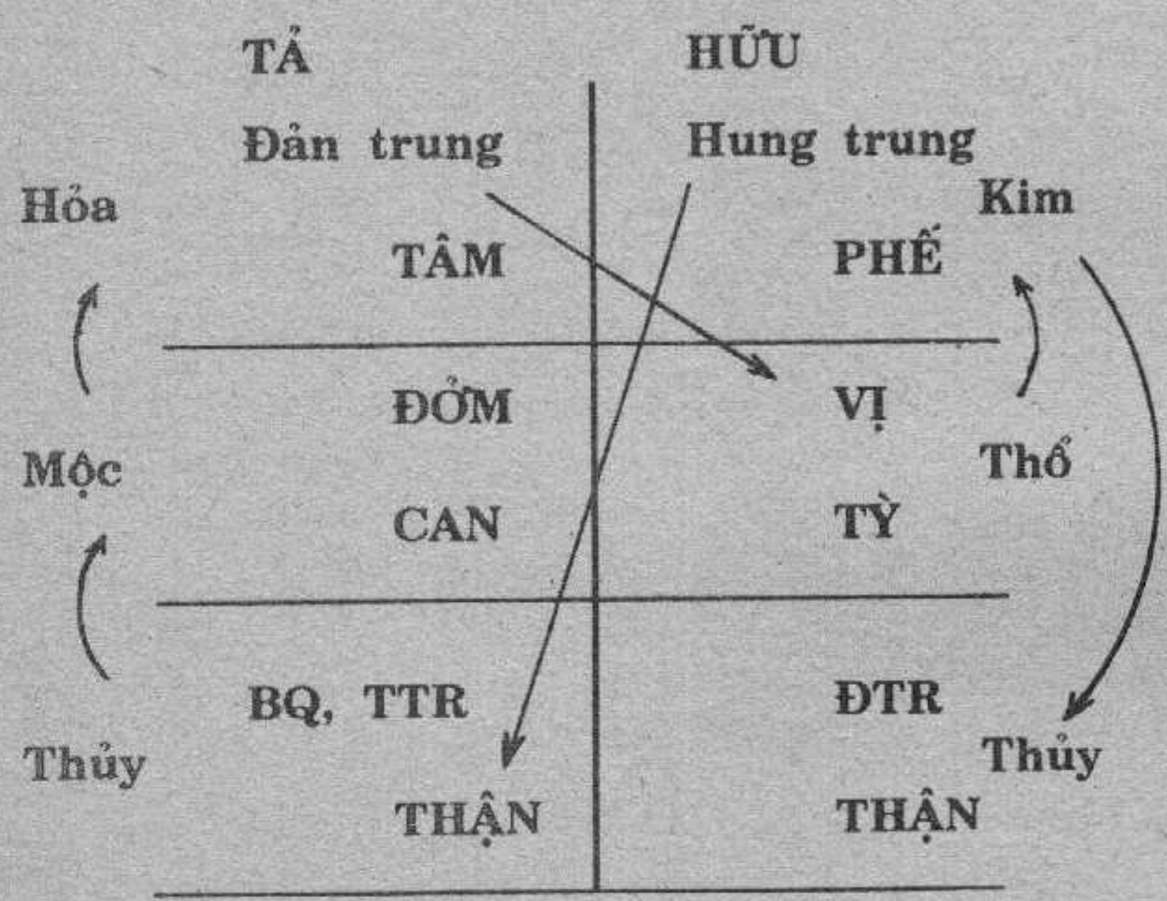

4) Bộ mạch theo trương cảnh nhạc

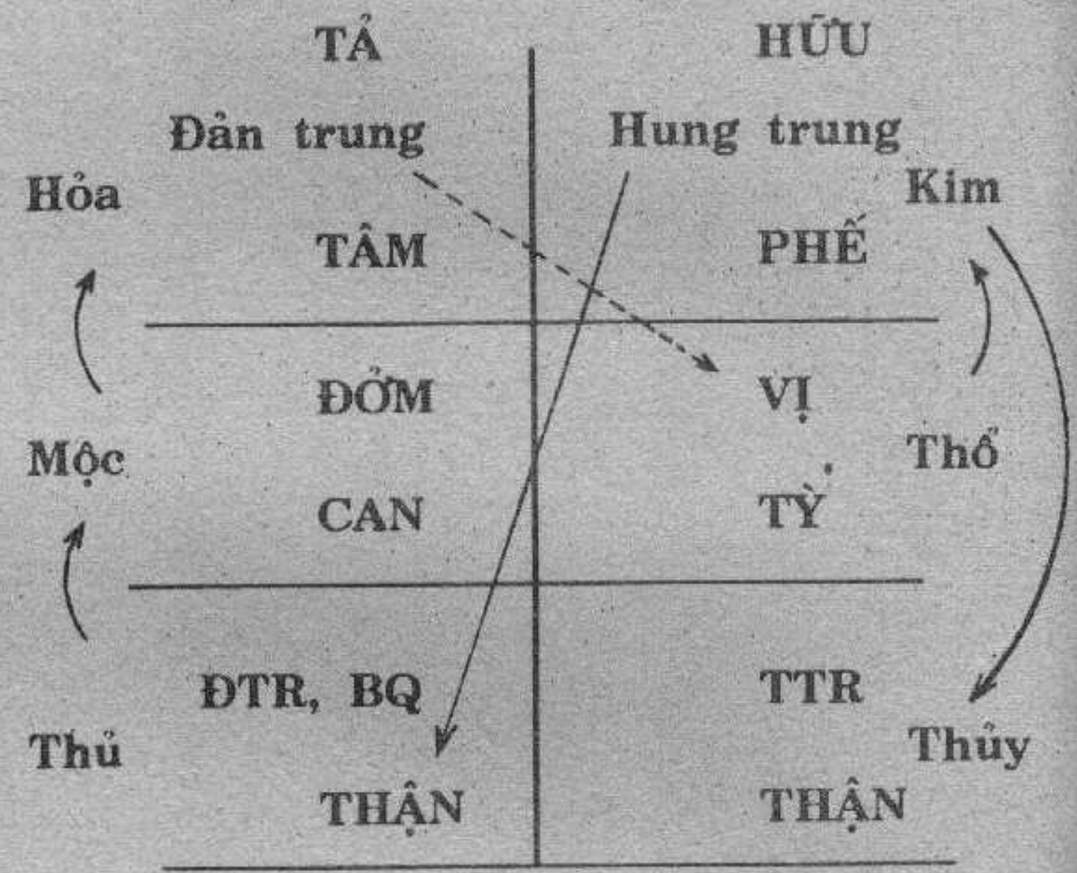

+ Theo bộ mạch của các Y gia trên đều cho:

- Các bộ thường chủ về: Thượng tiêu: Thốn → thuộc dương
- Các bộ thường chủ về: Trung tiêu: Quan → âm dương hội tụ
- Các bộ thường chủ về: Hạ tiêu: Xích → thuộc âm

+ Như vậy các Y gia trên cho rằng:

- Thốn tương ứng với THIÊN (Thượng bộ vùng đầu, mặt, hung, cách)
- Xích tương ứng với ĐỊA (Hạ bộ, bụng, lưng xuống chân)
- Quan tương ứng với NHÂN (trung bộ chủ tỳ, vị) và LÝ THIÊN, Địa, Nhân nên khi thầy thuốc xem mạch luôn xem theo Nam tả Nữ hữu.

Do Trời	→ DƯƠNG	Đất	→ ÂM
Người Nam	→ DƯƠNG	Người Nữ	→ ÂM
Tay trái	→ DƯƠNG	Tay phải	→ ÂM

- Nếu Dương (trái) kém → là dương suy (Âm thắng Dương)
- Nếu Âm (phải) kém → là âm suy (Dương thắng Âm).

V SO SÁNH BỘ MẠCH CỔ Y VÀ BỘ MẠCH "Y DỊCH LỤC KHÍ"

1- BỘ MẠCH CỔ Y:

a) Bộ vị mạch b) Đường mạch đi c) Thế tương sinh của bộ mạch (theo hành)

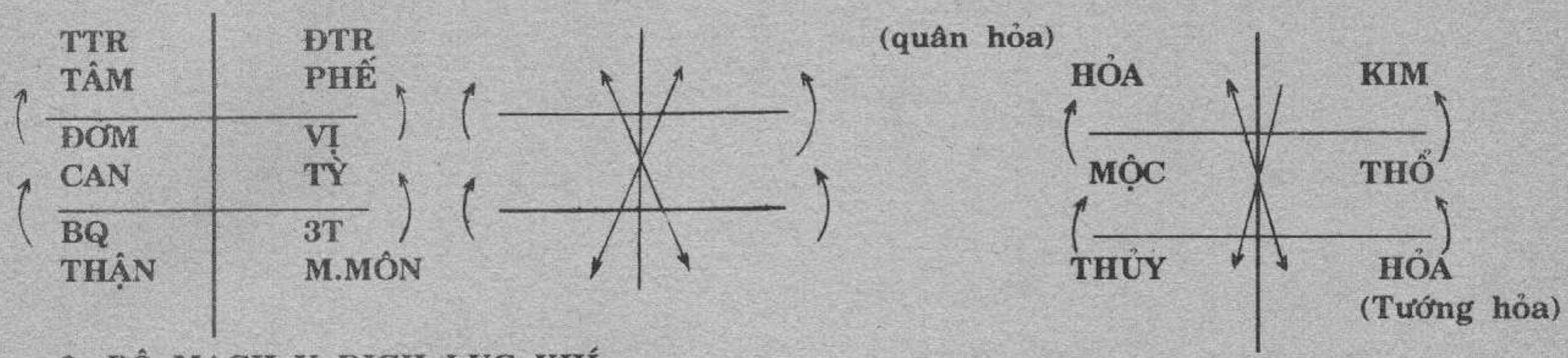

2- BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ

a) Bộ vị mạch b) Đường mạch đi c) Thế tương s inh bộ mạch (theo hành) d) Nguyên thần

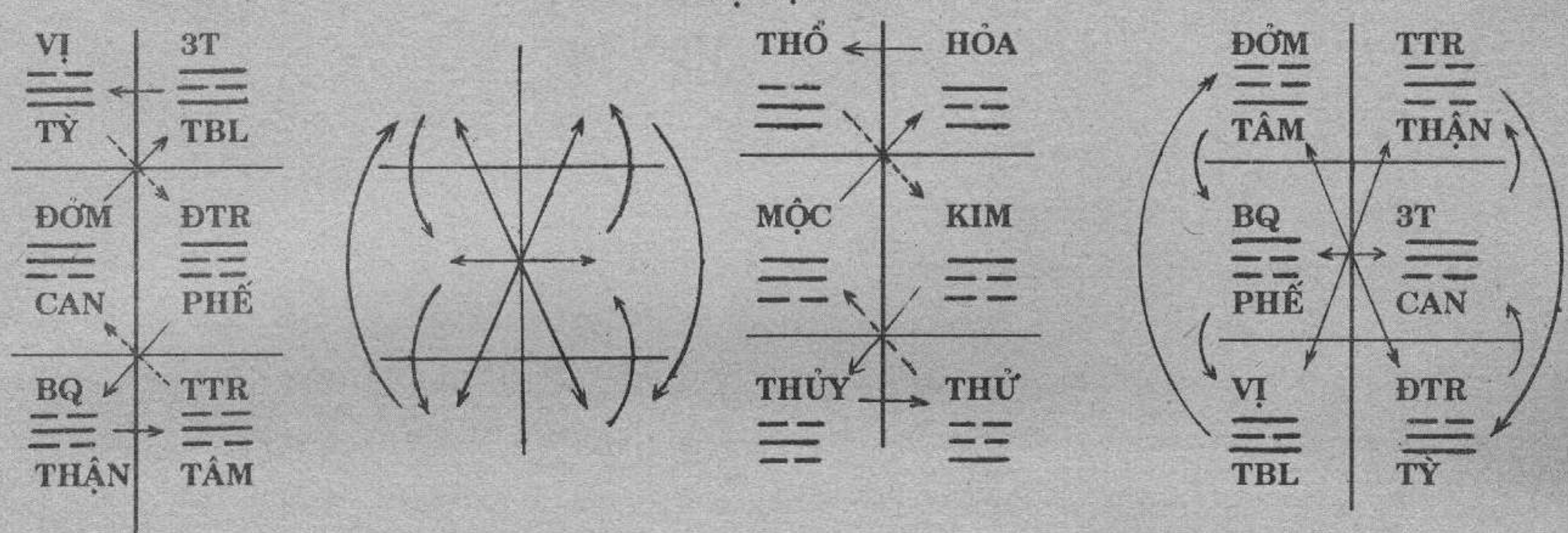

3- SO SÁNH

a) Đường đi của bộ mạch cổ y:

- Có hai đường đi lên cả hai phía (một thuận một nghịch lưỡng nghi)

- Có hai đường xung đối, một đồng hành hỏa (Tướng hỏa-quân hỏa), một theo thế tương sinh (Kim ĐTR sinh Thủy BQ
PHẾ THẬN)

b) Đường đi của bộ mạch y dịch lục khí:

- Có ba đường đi rõ rệt và dựa theo nguyên lý dịch biến của âm dương và lý Thái cực lưỡng nghi và thuyết Thiên-Địa-Nhân.

(1) THẾ TƯƠNG SINH: Từ CAN mộc sinh Tâm Bào Lạc Hỏa, TBL Hỏa sinh Tỳ Thổ, Tỳ Thổ sinh Phế Kim, Phế Kim sinh Thận Thủy, Thận Thủy sinh Tâm Thử.

(2) THẾ XUNG ĐỐI: Can và Phế xung đối khắc chế lẫn nhau (tương thừa, tương vũ)

- Tỳ và Tâm xung đối khắc chế lẫn nhau (tương thừa tương vũ)

- Tâm Bào lạc và Thận xung đối khắc chế lẫn nhau (tương thừa tương vũ)

(3) THẾ NHÂN QUẢ: Đường mạch đi theo thế dịch biến hay theo lý Thái cực lưỡng nghi.

THẾ NHÂN QUẢ (LƯỠNG NGHI)

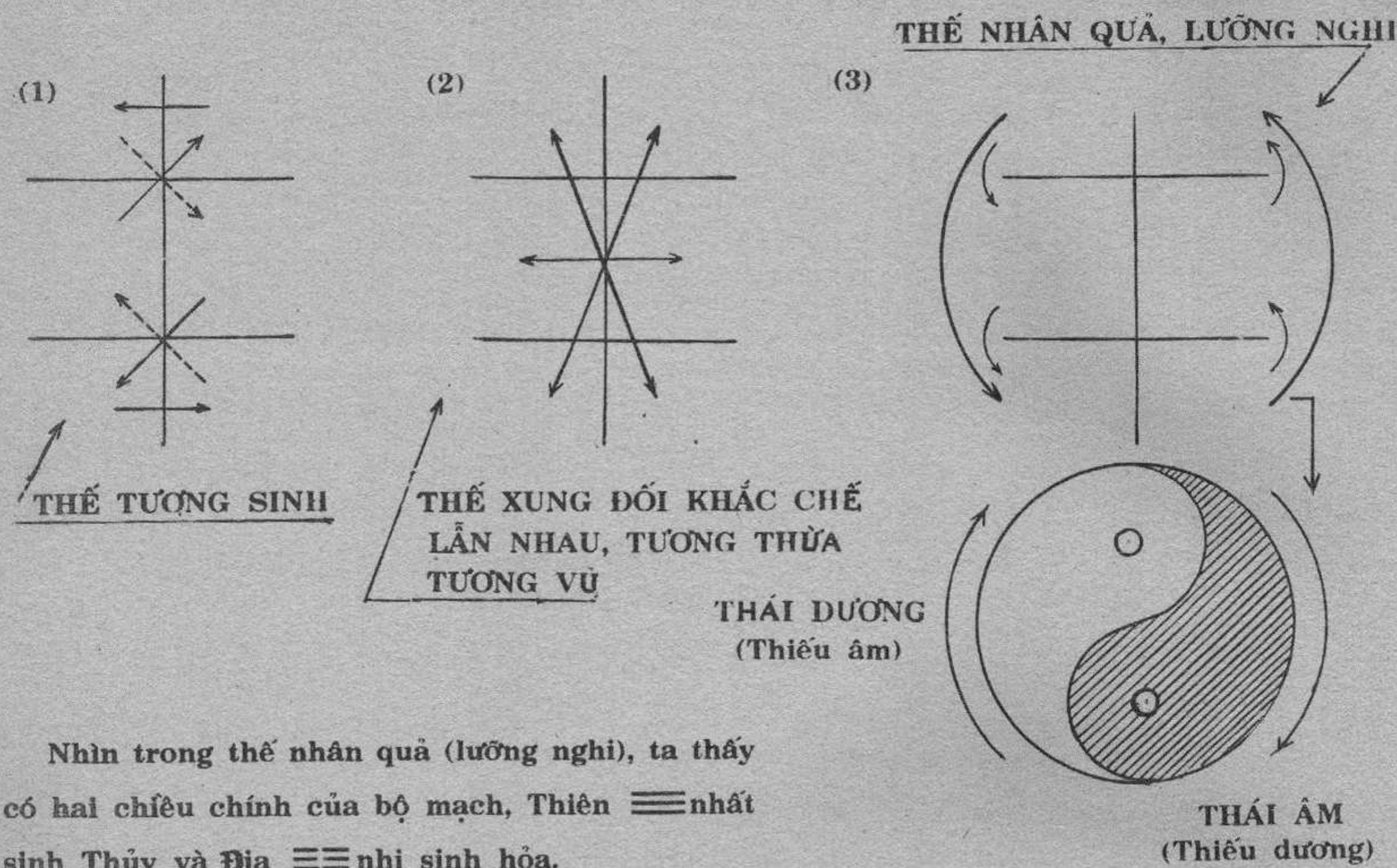

Nhìn trong thế nhân quả (lưỡng nghi), ta thấy có hai chiều chính của bộ mạch, Thiên ☰ nhất sinh Thủy và Địa ☷ nhị sinh hỏa.

- Bộ mạch dương lên phía trái - Khí dương nhẹ bay lên (Nam chủ khí, chủ Thốn)
- Bộ mạch âm đi xuống phía phải - Khí âm nặng lắng xuống (Nữ chủ huyết, chủ Xích)
- Trong âm có dương (Thiếu dương, Dương trung chi âm, 2 đường đi nghịch (nhỏ)
- Trong dương có âm (Thiếu âm, Âm trung chi dương, 2 đường đi nghịch (nhỏ)

Như vậy trong 2 chiều chính lên và xuống, có 2 chiều phụ đi lên hay xuống theo thế nhân quả của bộ mạch (Trong thực tế châm cứu, ta có thế tam hợp TỲ-CAN-THẬN (giao nhau huyệt TAM ÂM GIAO) - thế tam hợp TBL-PHẾ-TÂM hay ĐTR + 3T + TTR - giao nhau: Tam dương lạc).

Như vậy Y Dịch LỤC KHÍ khít khao với cả cấu trúc huyệt đạo trên cơ thể

c- Mạch cổ y và y dịch lục khí có những điểm:

(1) Trùng nhau: - Ba bộ mạch chủ khí bên tay trái.

- Trùng nhau ở thế xung đối TỲ-TÂM, TBL-THẬN (Cổ y: PHẾ-THẬN, TÂM-M. MÔN)

(2) Khác nhau:

- Ba bộ mạch phía tay phải.
- Đường đi lưỡng nghi nghịch nhau phía tay phải.
- Thiếu thế xung đối của 2 bộ mạch Quan (CAN-PHẾ của YDLK và CAN-TỲ của Cổ-y).
- Thiếu thế tương sinh giao nhau
- Thiếu thế lưỡng nghi lớn mà chỉ có lưỡng nghi nhỏ (Thiếu dương và thiếu âm) không có thái dương hay thái âm.
- YDLK có bộ mạch NGUYÊN-THẬN chuyển dịch, mạch cổ y không có và mạch cổ y cố định.

VI-MẠCH VÀ BỆNH THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

A - MẠCH VÀ HỆ THẦN KINH-SINH DỤC:

TẢ - Hệ thần kinh			HỮU - Hệ sinh dục		
Thần kinh Chủ: suy nghĩ, vận cơ nhục	☲☲	VỊ TỲ	3T TBL	☲☲	Chủ: - Tử cung nữ - Tinh cung nam
Thần kinh Chủ: vận nhãn, vận cân cơ	☳☳	ĐỞM CAN	ĐTR PHẾ	☱☱	Chủ: - Buồng trứng nữ (Noãn sào, noãn châu) - Ngọc hoàn nam.
Thần kinh Chủ: cốt tủy, Vận tai và trí khôn	☵☵	BQ THẬN	TTR TÂM	☲☲	Chủ: - Âm hạch nữ - Dịch hoàn nam (Tân dịch hay âm dịch)

- Thiên Địa giao hòa (☰☷) Thiên Địa bĩ, (☷☰) Địa Thiên thái.

$\frac{\text{ĐTR}}{\text{PHẾ}}$ ☲☲ : (Theo châu ngọc cách ngôn của Hải Thượng Lãn Ông).

1. HỆ THẦN KINH:

a/ *TẢ XÍCH:* ☵☵ Thận: Chủ thần kinh hoạt cốt (cốt tủy, răng, gân, xương, móng tay). Chủ trí khôn, chủ phát triển, chiều cao của cơ thể, thận nghe được thay tai (thận chủ về thu âm) vì thế thận khai khiếu ở tai, trị bịnh ù tai có: Thái khê + Thính Hội. Thận chủ màu đen, vị mặn.

b/ *TẢ QUAN:* ☳☳ Can: Chủ óc, chủ thần kinh, vận động co duỗi, vận động được nhờ cân, vì can chủ cân, chủ lo toan, can khai khiếu ở mắt. Kinh ở Can, thì nguyên thần ở phế vị chua, chát, màu xanh.

c/ *TẢ KHỐN:* ☶☶ Tỳ: chủ óc, chủ thần kinh, vận động cơ nhục, chủ suy nghĩ.

- Hoạt động nhiều, suy nghĩ nhiều sẽ làm Hữu Xích (theo nguyên thần) chìm và Hữu Thốn lại nổi lên suy nghĩ nhiều làm nhức đầu và lại quên hết. Tỳ kém, suy nghĩ kém, sinh hoạt cơ nhục kém, Tỳ còn chủ co thắt, chủ não hệ khai khiếu ở mũi (nguyên thần của Hữu xích là Đại Trường/Tỳ), vị ngọt màu vàng.

- Ba bộ vị trên ở tay trái (tỳ, can, thận) nằm ở thế âm.

— — hai mắt (Can khai khiếu ở mắt)

(Quẻ — — hai tai (Thận khai khiếu ở tai)

Khôn) — — hai lỗ mũi (Tỳ khai khiếu ở mũi)

2. HỆ SINH DỤC:

a/ *HỮU XÍCH*: ☲☲ Tâm: Chủ âm hạch nữ, dịch hoàn nam (chủ hệ sinh dục) hệ thống giao cảm thần kinh, tiết dịch, thủy dịch để hành huyết đi khắp nơi chở tinh khí thần (tâm linh). Nếu dương của Tâm lại về Đởm, có tính cách sát trùng, liên hệ với Tam tiêu - Can làm đào thải chất mỡ (☲☲ , ☲☲)Hành thử, màu hồng, tím, tía, thông khiếu (khai khiếu) ở đường tiểu, đường tinh.

b/ *HỮU QUAN*: ☲☲ Phế: chủ noãn châu (noãn sào) buồng trứng ở nữ, nam ngọc hoàn, thông khiếu ở đường Đại (cốc khẩu). Phế còn chủ thần kinh hoạt bì, hoạt động của da, hệ dịch hoàn nằm phía trước ống dẫn tiểu, ảnh hưởng đến cổ khô, táo bón, và hệ thần kinh giao cảm. Phế dương hành lên bàng quang thủy làm thông thủy dịch, vì thế tiết mồ hôi được hay không là do Phế, cũng vì vậy bên ngoài bị bế sẽ sinh ung nhọt, ghẻ chóc. Người bị ung nhọt do ảnh hưởng Phế vì Kim sinh Thủy, do đó da tươi nhuận hay kém do phế.

c/ *HỮU THỐN*: ☲☲ Tâm bào lạc, chủ tinh cung ở nam và tử cung ở nữ, khai khiếu ở miệng, vú, cửa mình (tứ âm tam hữu) - màu đỏ thuộc hành hỏa vị nhạt chủ vận hành khí huyết là tuyến sinh dục, ảnh hưởng đến tức mạc (hoành cách mạc, tạo ra hoạt động khắp nơi).

- Ba bộ vị mạch trên tay mặt (tâm, phế, tâm bào lạc) nằm ở thế dương, quẻ càn (☰).

(quẻ — TBL (Khai khiếu ở miệng, vú, cửa mình)

Càn) — Phế (Khai khiếu đường đại tiện)

— Tâm (Khai khiếu đường tiểu, niệu đạo, tinh)

* Sự cộng hưởng vận hành âm dương nơi bộ mạch YDLK.

- Dương thì hành mà âm hưởng, vì vậy hai tai, hai mắt, hai mũi tự được hưởng bởi các âm thanh, màu sắc, phong cảnh ngoại vật và mùi vị thơm, hôi thối cứ tự đến với tai, mắt, mũi (âm hưởng).

- Còn âm tĩnh dương động (hành): muốn nói phải dùng khí (khẩu khí), muốn đi đại tiện cũng phải dùng khí để "rặn", muốn tiểu cũng phải dùng khí để tống xuất. Như vậy miệng/cái (nữ thêm vú và cửa mình) đường tiểu, tinh/cái, đường đại/cái, đều phải "dương hành".

B. MẠCH VÀ BỆNH THEO TỪNG BỘ VỊ:

Chứng bệnh hiện theo từng bộ vị mạch.

1. HỮU THỐN:

a/ Các tạng phủ liên quan: Tiểu Trường + THẬN ảnh hưởng đến Tâm bào lạc theo hệ xung đối, ảnh hưởng Tam tiêu và Đại trường theo thế tam hợp, đồng tượng Khảm (☵☵) với Thận và biểu lý với TÂM.

b/ Phù: (*f*)Theo dịch chuyển về nguyên thần khí - Thận thủy dương hành dồn nhiệt động vào tiểu trường THỦ làm Tiểu trường bị nhiệt và Thận bị hàn kết - Tâm bào lạc Kinh hữu lực, Tam tiêu Kinh bất lực không kềm chế nổi lực động của Tâm bào lạc Kinh - hữu thốn chủ tử, tinh cung, nếu phù thì tử, tinh cung bị khuyết lãnh, ứ huyết.

Nguyên thần bộ mạch là TTR/THẬN, nhưng về Kinh (ngọn) của bộ mạch là Tam tiêu. Tam tiêu sinh chất chua để tiêu hóa chất béo, đản bạch, chất đường, vì thế chanh, khế

dùng để kết tủa các chất béo, đường, cặn bã.

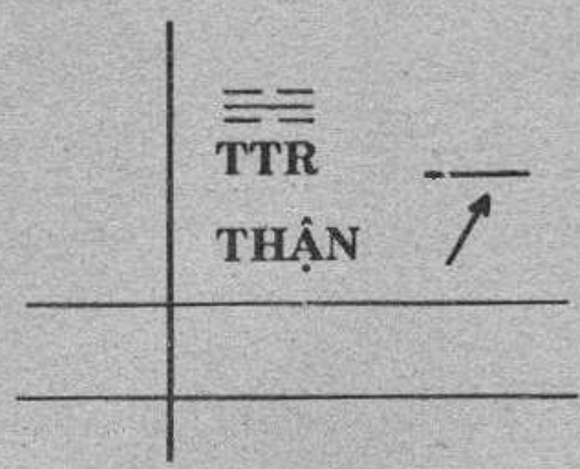

Trẻ con chậm lớn phải hạ bớt hữu thốn.

Trị bệnh béo mập do dư thừa mỡ, nên cứu Nội + Ngoại quan.

Nâng hữu thốn có huyệt THIẾU HẢI(còn trị về bướu nữa). Hữu thốn phù, gây các bệnh nhức đầu, váng đầu, choáng đầu, hoa mắt vì Tiểu trường nhiệt, nhức mỏi, bệnh tiểu đường, hay quên (vì là bộ mạch duy TRÍ), giải nóng nhiệt ở Tiểu trường và làm ấm Thận nếu châm hạ. Chứng khát nước do Tiểu trường nhiệt, dễ nói mê, dễ mất tinh thần. Trị nói mê, châm: THIẾU THƯƠNG, ĐẠI ĐÔ, HOÀNH CỐT. Trị thần kinh, châm; DƯƠNG PHÒ hoặc HUYỀN CHUNG.

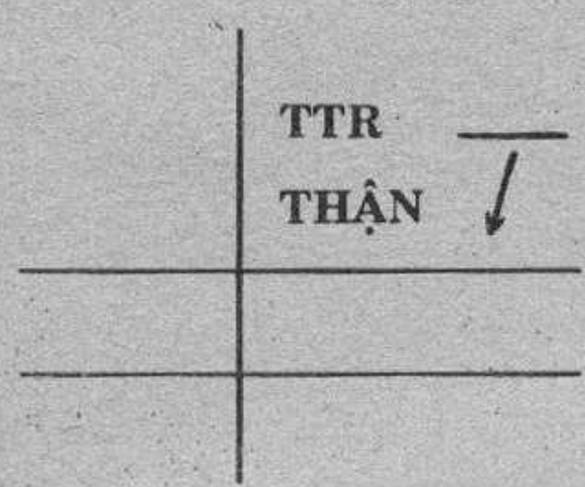

C/ Hữu Thốn trầm: (↓) TTR THỬ âm hành dồn nhiệt động vào Thận thủy khiến Thận thủy nóng nhiệt mà TTR lại hàn lãnh. Tâm bào lạc Kinh bất lực, Tam tiêu Kinh hữu lực. Bộ mạch này khai tuyến DUY MẠCH, (Tuyến vú, THIÊN HỘ, NHŨ CĂN). Khi bị âm thống hay dương trở. Tử cung nữ, tinh cung nam động vì nóng nhiệt TBL ảnh hưởng đến chất mỡ béo ở động mạch vành và các chất mỡ trong con người - vì thế muốn tan chất mỡ trong tạng phủ (trị bệnh mập) phải nâng bộ hữu thốn (chỉ cần cứu hai huyệt NỘI + NGOẠI QUAN sẽ giúp làm tan chất mỡ). Chứng sưng quanh mắt ảnh hưởng đến tả xích và hữu thốn.

- Hữu thốn Trầm sẽ làm thai bị yếu. Người có thai chỉ nên châm ĐẠI LĂNG, NỘI QUAN, NGOẠI QUAN. Hữu thốn Trầm còn gây cho tuyến vú bị đau. Hữu thốn Trầm làm Tiểu trường bị hàn lãnh sinh ra chứng sa ruột, trong khi đó Thận lại nhiệt. Từ đó chứng kinh kỳ trễ thì châm nâng Hữu thốn. Hành kinh đau bụng do huyết ứ cũng làm cho Hữu thốn chìm. Muốn khai huyết thông kinh thì hạ Hữu xích, nâng Hữu thốn (TAM ÂM GIAO - NỘI QUAN - THỦY TUYỀN) - Kinh ra nhiều, làm băng, hoặc có kinh dây dưa, hay kinh ra bất thường ở người lớn tuổi thì phải nâng hai bộ Xích mà lại hạ Hữu thốn xuống.

- Dùng huyệt ĐẠI ĐÔ (HỮU THỐN) giúp tăng trưởng óc tính toán. Dùng huyệt Nhị gian + CHÍ ÂM để tăng cường trí nhớ. Bị chứng kinh giật ảnh hưởng đến Thủy Hỏa vì chất acid ở Tam tiêu tiết ra quá nhiều. Ăn không tiêu (do nhiệt) nên châm cho hạ bộ Hữu thốn xuống làm mát Tiểu trường, dễ tiêu thức ăn (dùng huyệt DƯƠNG TRÌ), hạ Hữu thốn thì khai tuyến vú, dùng các huyệt THIÊN XU, KHÍ HỘ, NHŨ CĂN là tuyến DUY MẠCH. Ngoài ra, Hữu thốn Trầm còn gây các bệnh: Tiểu trường lạnh, Thận nhiệt, với các chứng sôi bụng, đầy bụng, tiêu chảy, bệnh đường ruột, teo ruột, sa ruột, các chứng chóng mặt, nhức đầu, xây xẩm, áp huyết kém, u nhọt, bướu, sợ sệt, hồi hộp, suy nhược thần kinh, bế kinh, mệt tim, xán khí, mất ngủ, ngứa ngáy, não bần huyết, hôi miệng, môi khô. Trị lở miệng, dùng huyệt Đại lăng.

Đây còn là bộ mạch DUY nên châm trị còn có công năng khai trí (Duy trí).

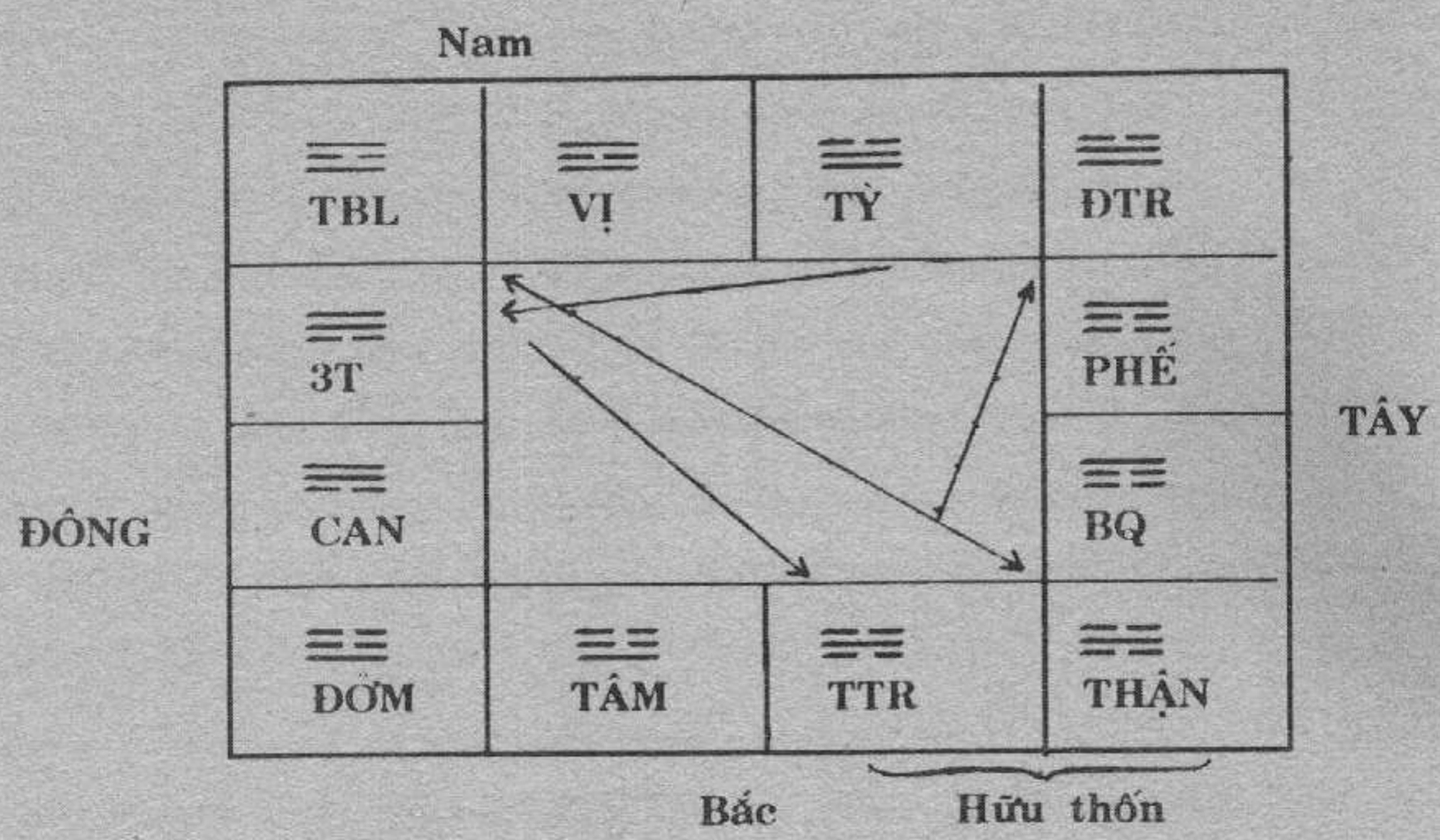

2. TẢ THỐN:

a/ Các tạng phủ liên quan: Bộ mạch tả thốn gồm ĐỞM + TÂM gây ảnh hưởng xung đối với Tỳ và gây ảnh hưởng theo tam hợp với BÀNG QUANG và VỊ. Tâm còn biểu lý với Tiểu trường, Đồng tượng với ĐỞM.

b/ Phù: (↑) Tâm thử dương hành dồn nhiệt động vào ĐỞM MỘC khiến ĐỞM MỘC nhiệt mà Tâm hàn, Tỳ kinh hữu lực, Vị kinh bất lực không kềm chế nổi lực động của Tỳ kinh, tình trạng thiếu chất đáng, chất đáng không đủ cung cấp cho tuyến điều hòa.

Tả thốn Phù sinh các chứng nhức mỏi tay chân, cao huyết áp, não xung huyết, mệt tim, nóng nhiệt, cảm nhiệt làm nhức nhối toàn thân, hoa mắt, chóng mặt, váng đầu.

Tả thốn Phù thủy dịch xung lên Tâm (Thủy liễu vu tâm) làm Tâm bị hàn vì thế hay bị chứng đau nhói ở tim.

Hai bộ Tả thốn và Hữu xích liên hệ đến suyễn, bón, mất ngủ.

Bệnh suyễn làm đờm khí đưa lên khiến Tả thốn chìm (↓)

Bệnh bón và mất ngủ cũng hiện ở bộ Tả thốn và Hữu xích chìm.

Nếu nâng Tả thốn và Hữu xích (Hữu xích nâng vừa) sẽ làm xổ đờm nhưng ngược lại ngủ sẽ hay mơ.

Các chứng tích thủy (vì huyết đa thủy) mà lạnh đau cũng do bộ Tả thốn.

c/ Tả thốn trầm: (↓) Đởm mộc âm hành dồn nhiệt động vào Tâm thử khiến Thiếu âm Tâm thử nóng nhiệt, phiền khát, Thiếu dương Đởm mộc hàn lãnh. Vị kinh hữu lực, Tỳ kinh bất lực không kềm chế nổi lực động của Vị kinh, gây ra chứng dương tiếp âm, do đó bị đầy hơi (trướng mãn). Chất đáng của Đởm mộc đã vào Tâm sinh chứng não bần huyết, váng đầu mất ngủ (do Tỳ chủ suy nghĩ).

Chứng trạng gây nên: não bần huyết, váng đầu, mất ngủ, Tả thốn chìm làm Tâm nhiệt, Đởm hàn, Tỳ phát triển vào trong nên không đủ cho óc não suy nghĩ, vì não không đủ huyết nên dễ mất ngủ.

Muốn Hữu thốn thông thì phải thông Tả thốn trước hay nối tuyến CỔ NGƯ (Bạch đới

ra). Các chứng đau phần lớn liên quan đến Tả thốn.

HUYỆT TAM GIAN: ☲☲ rút hơi nóng của Hợp cốc ☲☲ Cũng có thể dùng thêm Quan Xung ☲☲, Thiếu Trạch ☲☲ để trị chứng mồ hôi tay vì mồ hôi tay liên hệ đến Tả thốn và Tả xích. Huyệt Hậu khê ☲☲ châm làm khô tay.

Tả thốn trầm còn gây các chứng mệt tim, mệt mỏi, choáng váng, nhức mỏi vùng bả vai. Đây là bộ mạch Xung nên còn có công năng bồi bổ và giải tuyến Xung mạch khi bị âm thống hay dương trở.

Các bệnh ho đàm, nhức mỏi, phù sưng, mất ngủ do tâm nhiệt, cần để ý đến bộ mạch này.

Tả thốn khai thông tuyến XUNG MẠCH (HỒN MÔN + PHÁCH HỘ, TY TRÚC KHÔNG, ĐỒNG TỬ LIÊU, KIÊN TRINH)

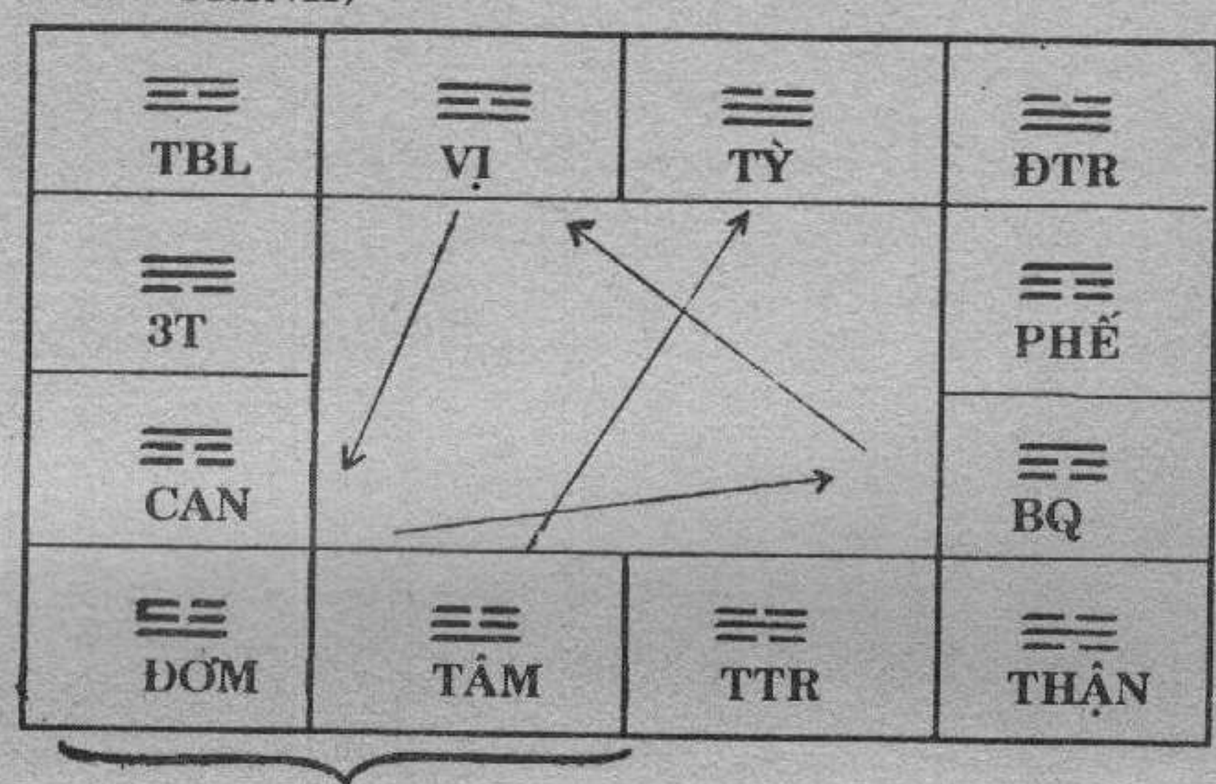

3. HỮU QUAN:

a- Tạng phủ liên quan: Bộ mạch hữu quan CAN + TAM TIÊU ảnh hưởng xung đới với PHẾ và tam hợp với Tiểu trường, Đại trường, biểu lý với Đởm.

b- Phù: (↑) Can Mộc dương hành dồn nhiệt vào Tam tiêu hỏa khiến Tam tiêu nhiệt và Can Mộc Hàn tích Thủy, Phế kinh hữu lực, Đại trường kinh bất lực không kềm chế nổi lực động của Phế kinh.

Chứng trạng: Nguyễn Đình Chiểu nói: "Tam tiêu hỏa vượng thượng xung lên đầu. Tam tiêu hỏa vượng cho nên mắt lòa". Hữu quan Phù sinh cảm phong tà, nhức đầu, hoa mắt, lòa mắt, mờ mắt, áp huyết cao, bệnh về mắt, các chứng nhức đầu phong, bệnh trĩ, ăn không tiêu, đầy hơi, nhức mỏi.

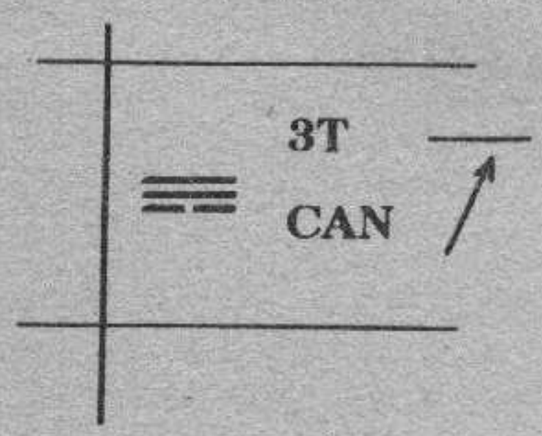

c/ Hữu Quan trầm: Tam tiêu hỏa âm hành dồn nhiệt động vào Can Mộc, khiến Can Mộc nhiệt, Tam tiêu hàn lãnh, Đại trường kinh (KIM) hữu lực (dương tiếp âm) phế kinh Kim bất lực không kềm chế nổi lực của Đại trường kinh.

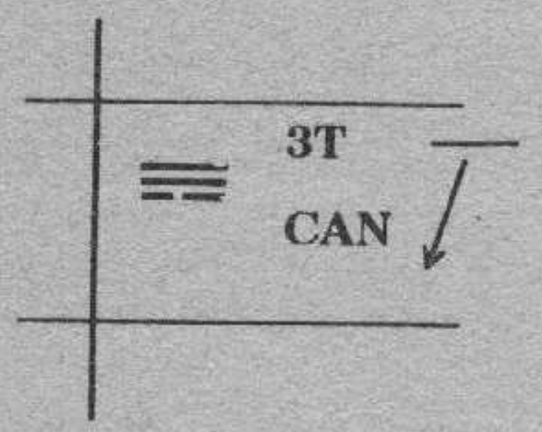

Bộ mạch Hữu quan khai tuyến NHÂM và tuyến nách (qua huyệt KÍNH MÔN). Nam chủ ngọc hoàn (Ngọc châu), Nữ chủ buồng trứng (noãn sào, noãn châu). Hữu quan Trầm sẽ làm ngọc hoàn hay noãn châu khô táo. Còn nếu Phù thì bị hàn lãnh (càn táo, khô làm vướng,

trở ngại, cứng).

Muốn tiêu độc: Châm nâng hữu quan.

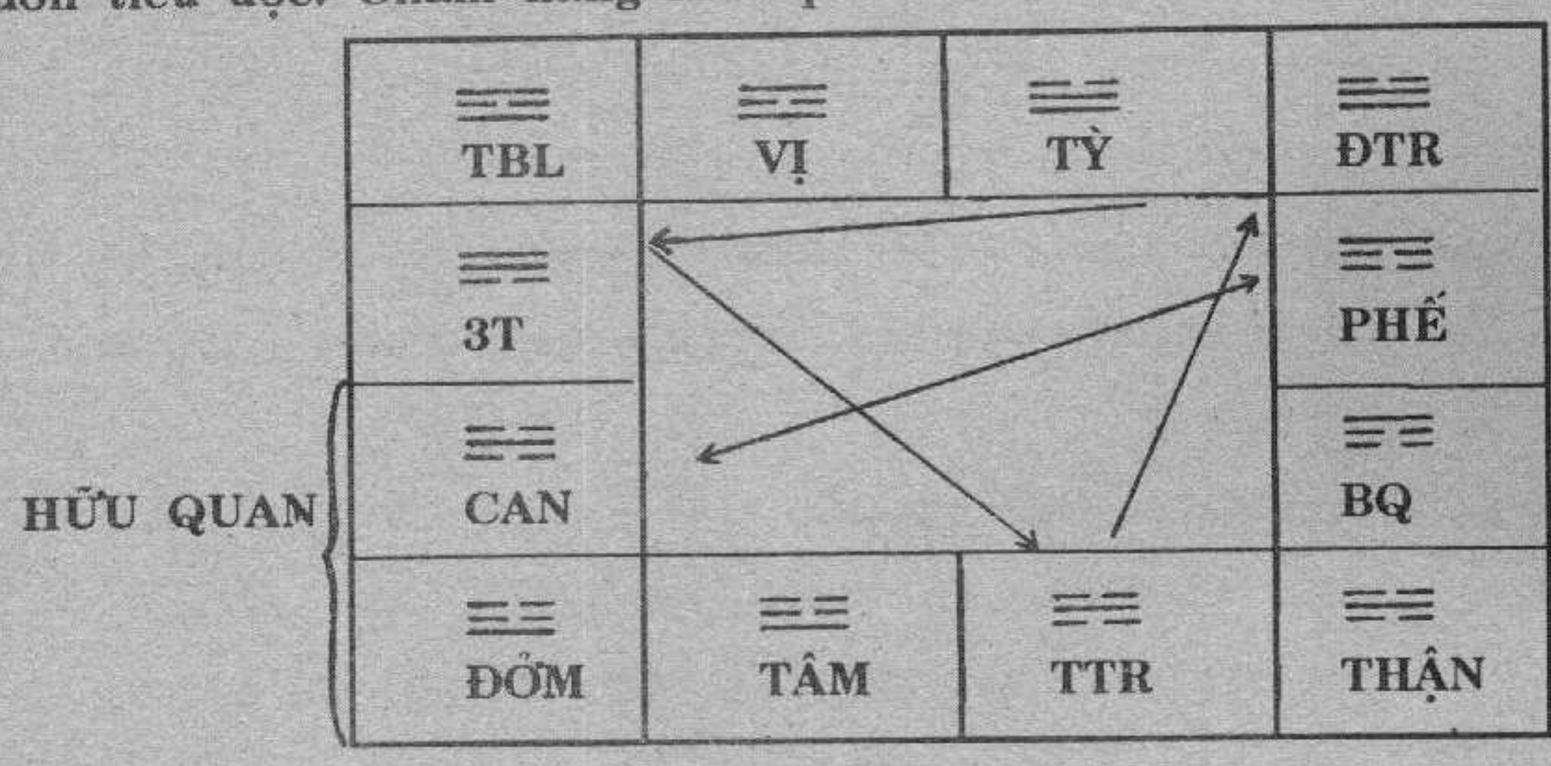

4. TẢ QUAN:

a. Tạng phủ liên quan: Bộ mạch Tả quan gồm Bàng quang + PHẾ liên quan với CAN theo thế xung đối với VỊ, ĐỞM theo thế Tam hợp. Phế biểu lý với Đại trường.

b. Phù: Phế Kim dương hành dồn nhiệt động vào Bàng quang khiến Bàng quang thủy nóng nhiệt, ngược lại Phế hàn lãnh, CAN kinh hữu lực, phủ Đởm kinh bất lực không kềm chế nổi lực động của Can kinh.

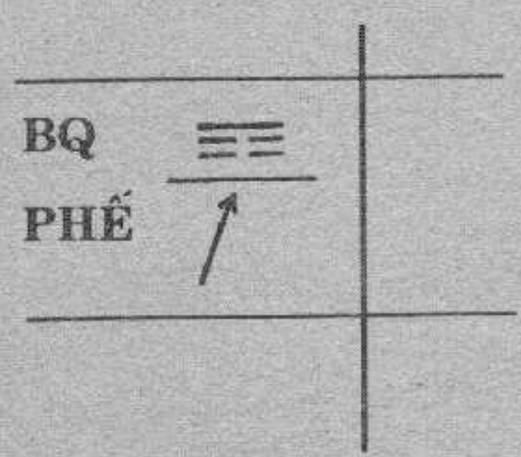

Chứng trạng gây nên: Cảm sương, cảm hàn (lạnh), Hàn tà làm Phế ung, ho do phổi lạnh, trướng nước.

Ta có hệ: Phế DU: Dương cốc → tượng CẤN dương

Phong Môn: KHƯU KHƯ

Phối bệnh: Thường hiện ở bộ mạch Tả quan và Hữu quan phù thực, nhưng Tả quan nổi cao hơn Hữu quan (TQ>HQ). Nếu Tả quan đi Phù Thực là phổi đã chứa nước (tràn dịch màng phổi). Tuy nhiên quan sát thêm trên mắt nếu có sợi gân đỏ là đã có vi trùng xâm nhập.

Chứng đau lưng do nhiễm cảm sương, cảm nước, bệnh bạch đới, kinh kéo dài không dứt, u nhọt, bướu, chàm, mệt, hồi hộp do Phế hàn, tiểu gắt, tiểu nóng bệnh lao tổn, cổ chướng do khí ngưng và đàm kết làm tả quan Phù, phải có huyệt THỪA SƠN thêm để tăng tác dụng công phá.

c- Tả quan Trầm: Bàng Quang thủy âm hành dồn nhiệt động vào Phế kinh khiến Phế nóng nhiệt, Bàng quang thủy uất kết tích hàn. Đởm kinh hữu lực, CAN kinh bất lực (Dương tiếp âm).

Chứng trạng gây nên: ảnh hưởng đến mắt nhất là thần kinh vận nhãn (Thần kinh điều khiển sự di chuyển mắt), bộ mạch nầy có huyệt Quang Minh châm trị bệnh mắt, nâng bộ Tả quan làm mát Phế sáng mắt.

Tả quan Trầm gây bế tuyến CỔ NGƯ làm đơ cổ, cứng cổ, ngoẹo cổ, các chứng đau lưng, cảm hàn, nhức mỏi tay chân, nhức lưng, bệnh về mắt, cao huyết áp Bạch đới, u nhọt, chàm,

ghẻ lở, kinh nguyệt trồi sụt. Nâng Tả quan có tác dụng giải độc và trị huyết trắng hôi. Châm CHÚC TÂN, ÂM CỐC ☲☲.

Bộ mạch Tả quan khai tuyến Bàng quang trong Kiên Tĩnh, và tuyến Thái dương Ngư Yêu.

Vì vậy tuyến này còn được gọi là tuyến CỔ NGƯ (từ cổ lên vòng qua huyệt NGƯ YÊU).

Tuyến Xích Đới nằm ở Hữu Xích mà Xích Đới nuôi Bạch Đới (Tả quan). Vì thế khi chữa tuyến Xích Đới phải để ý đến cả BẠCH ĐỚI. Thường dùng huyệt TÚC LÂM KHẤP + ẨN BẠCH (☲☲) (Hữu Xích Âm hành + Tả quan dương hành).

Tả quan và Tả Xích không nối đều nhau rõ rệt thường gây đau bụng.

(Thừa Sơn ☲☲, ÂM LĂNG TUYỀN ☲☲ và HUYỀN CHUNG) ☲☲)

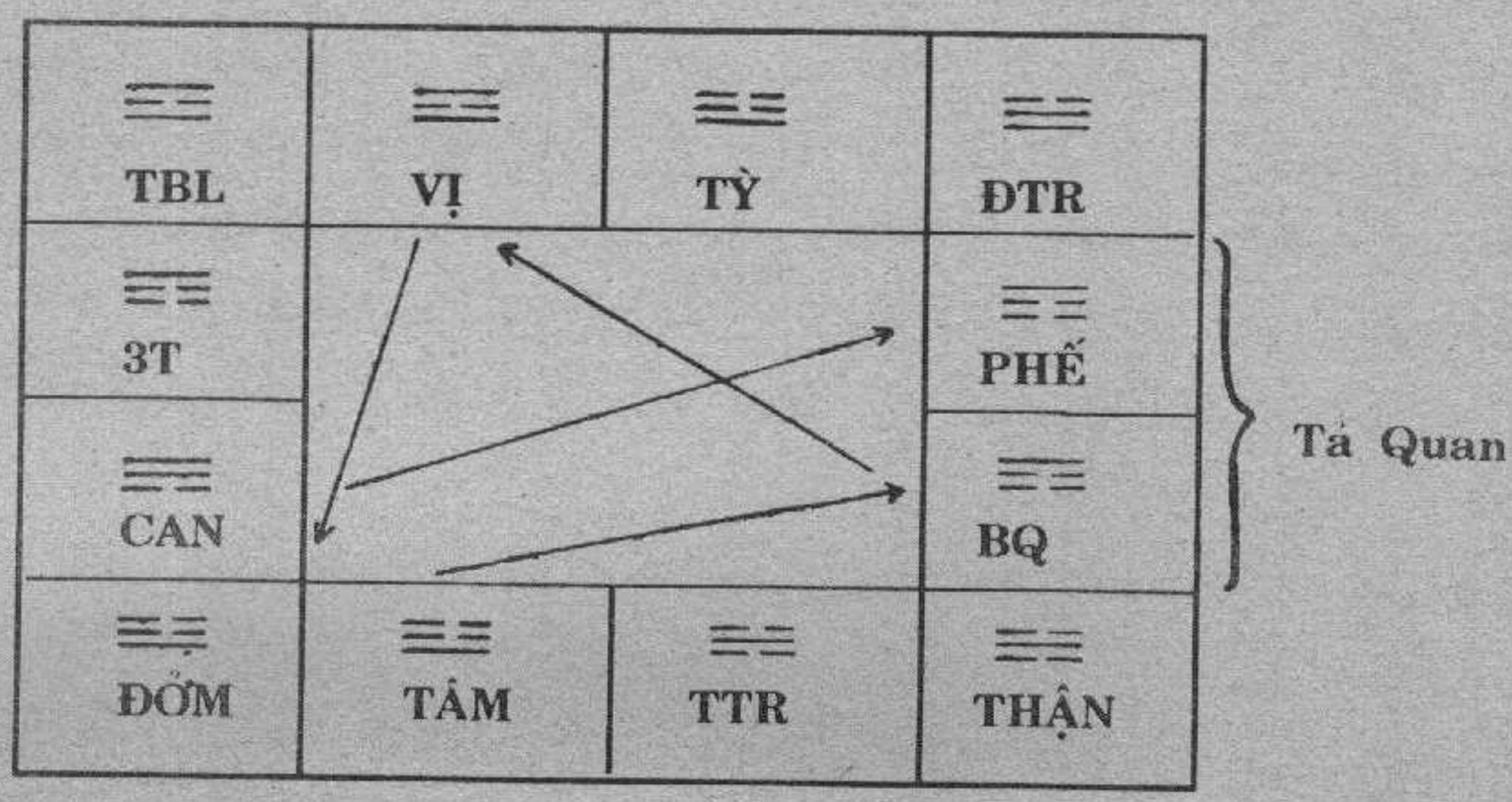

5. HỮU XÍCH:

a. Tạng phủ liên quan: Bộ mạch Hữu Xích gồm Đại Trường + Tỳ theo nguyên thần, ảnh hưởng liên quan đến Tâm theo thế xung đối và Tam tiêu, Tiểu trường theo hệ Tam Hợp - Tỳ biểu lý với Vị.

Tỳ thổ dương hành dồn nhiệt vào Đại trường Kim khiến Đại trường nhiệt và Tỳ hàn tích thủy. Tâm kinh hữu lực, Tiểu trường kinh bất lực không chu toàn chức năng, không kềm chế nổi lực động của Tâm kinh.

b. Phù: (↑)

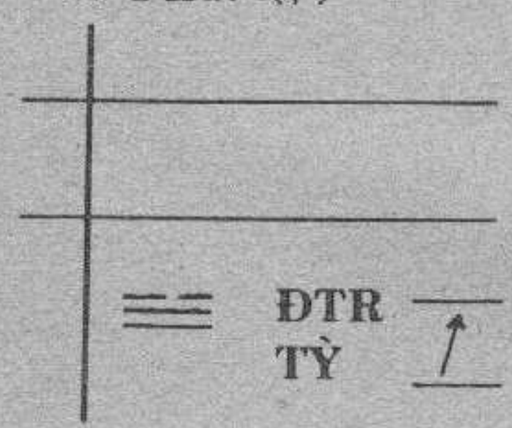

Chứng trạng gây nên: Theo Nội Kinh: "Bi thương phế và Tư thương Tỳ", vì thế, suy nghĩ nhiều làm mạch Tỳ Trầm khiến Tỳ sinh nhiệt, còn mạch Tỳ nổi thì đầy, không muốn ăn.

Hữu Xích Phù làm mất ngủ do Đại trường nhiệt Tỳ hàn, các chứng bón uất, nổi mụn nhọt, ngứa, kém ăn, kém ngủ.

Nóng nhiệt trong người, huyết nhiệt. Tỳ uất thở, yếu ảnh hưởng đến Kim yếu (Thổ sinh Kim), mà mẹ của Tỳ là (TBL) sẽ không thông được vì bị uất gây chứng cao huyết áp.

Bộ Hữu Xích "HOÀNH CỐT XÍCH TRẠCH" ảnh hưởng đến sự phát phì, to béo (mập mạp) vì vậy trẻ em chậm lớn phải hạ bớt Hữu Thốn, nâng Hữu Xích. Hữu Xích Trầm do Đại trường lấn át Tỳ, Tỳ không thông nên thiếu khí gây táo bón (vì khí khẩu tống phân, khí thuộc dương quẻ CÀN (☰) . TBL (Miệng)

PHẾ (đường đại, khí khẩu)

TÂM (đường tiểu)

- Phá khối huyết tích, phải nâng Hữu Thốn và hạ Hữu Xích, dùng huyệt Hành gian, Thiếu Hải, Huyết Hải.

c. Hữu xích Trầm: Đại trường kim âm hành dồn nhiệt động vào Tỳ Thổ khiến Tỳ Thổ nhiệt và Đại trường hàn. Tiểu trường kinh hữu lực, Tâm kinh bất lực không kềm chế nổi lực của Tiểu trường kinh (dương tiếp âm).

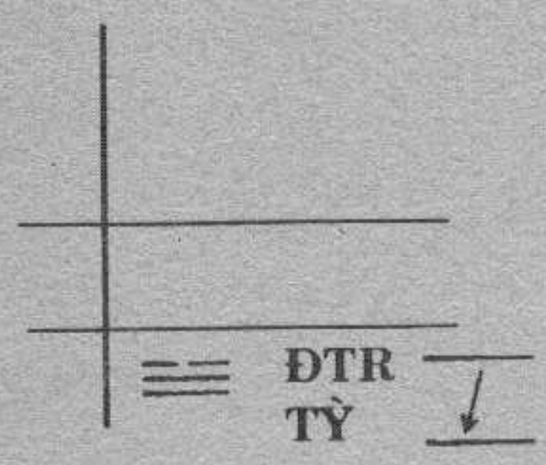

Chứng trạng gây nên: Hữu Xích nguyên động lực là Tỳ (chủ Tân dịch) vì thế Hữu Xích Trầm thường gặp trong các chứng lớn tim (Tâm Tỳ ảnh hưởng lẫn nhau).

Hữu Xích Trầm khiến Tân dịch ít hay thiếu Tân dịch khiến mắt, mũi, miệng khô và đại tiện táo bón (phù phong nhưng trầm tích).

Ngược lại Hữu Xích nổi lại do phong chứng khiến dịch nhiều, đờm khí đi xuống sinh chứng kiết. (Đại tiện ra huyết hay đờm). Nên dùng huyệt Khúc trì + Dưỡng lão hay Bá Hội để hạ Hữu Xích trị bệnh Kiết đờm.

Ngoài ra, Hữu Xích phù không những bị kiết mà cả Tả nữa (do Đại trường nóng nhiệt quá.

Hữu Xích Trầm làm Tỳ nóng còn gây ảnh hưởng đến mắt (làm chảy nước mắt sống).

Sốt rét cũng làm cho Tỳ yếu.

Các chứng sưng mặt, phần lớn liên quan đến Hữu Xích và các chứng ngưng trệ nữa đôi khi cũng do Đại trường bị uất, các chứng thấp cũng do Đại trường.

Hữu Xích chủ tinh dịch, tinh dịch ở Hữu Xích lại đưa vào Hữu quan (noãn sào) từ noãn sào (hữu quan) lại đưa vào tử cung (Hữu thốn). Vì vậy nên Hữu Xích Trầm ảnh hưởng đến dây chằng.

Hữu Xích chủ Tân dịch, Tả thốn chủ thần kinh cơ nhục, chủ co giãn nên thường dùng Tả thốn - Hữu Xích để trị các chứng bón uất.

Tiêu sưng, tiêu viêm phải hạ hữu xích để làm ra mủ, dùng các huyệt KHÚC TRÌ, DƯỠNG LÃO, TAM ÂM GIAO, HÀNH GIAN, CÔNG TÔN.

Các chứng khác gây nên do Hữu Xích Trầm: Tỳ chủ suy nghĩ, Tỳ uất nhiệt gây nên các chứng: Suy nghĩ nhiều, mất ngủ, suy nhược thần kinh, nữ thường bị đau dây chằng. Các chứng khác nhức mỏi vì huyết trệ, Tỳ không hành khí để vận huyết, bệnh xích đối với phụ nữ, đau lưng, đau nhức chạy quanh người (phong chạy) tay chân khó co duỗi, u nhọt - Điều trị phải thanh huyết và an tâm thần trí ở bộ Hữu Xích.

Hữu Xích trầm làm Tỳ nhiệt, còn Đại trường thì hàn tích, Tâm ít Tân dịch do đó bộ sinh dục thiếu Tân Dịch khiến người già thường bị run tay.

Hữu Xích khai tuyến Đốc Mạch và khai tuyến trước nách.

Tuyến trước nách < DU PHỦ, VÂN MÔN
MANH DU, HOÀNH VĂN.

Hữu Xích chủ Tân dịch (dịch hoàn nam, âm hạch nữ, khai khiếu đường tinh, tiểu, chủ vui, màu hồng tím, tía).

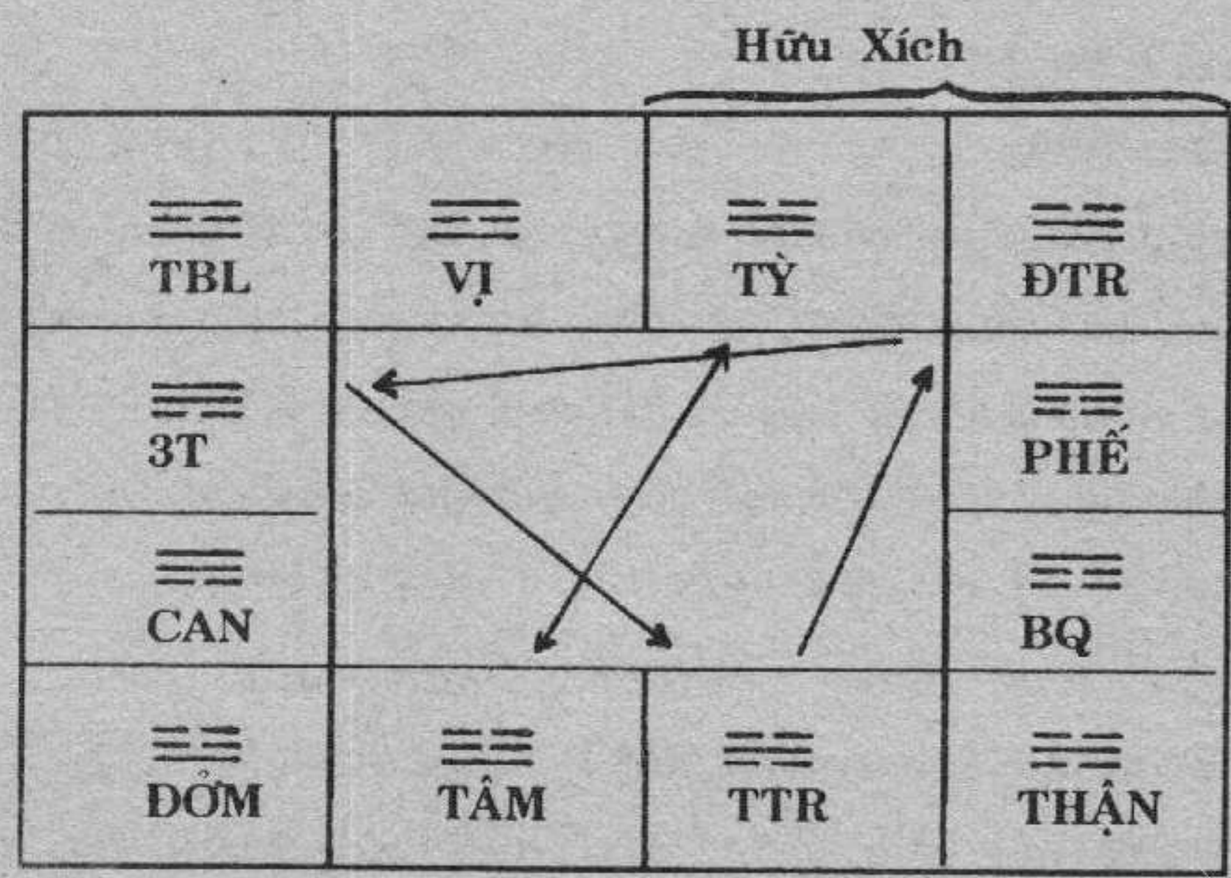

6. TẢ XÍCH:

a- Tạng phủ liên quan: Bộ mạch Tả Xích gồm phủ Vị và Tâm Bào lạc. Theo nguyên thần, khi bị đau (dương thống hay âm trở) sẽ liên quan đến Thận theo hệ xung đối và Đởm, Bàng quang theo hệ tam hợp.Tâm Bào lạc biểu lý với Tam tiêu.

b- Phù: Tâm Bào lạc Hỏa dương hành dồn nhiệt động vào Vị thổ khiến Vị thổ nhiệt, còn Tâm Bào lạc hàn. Thận thủy kinh hữu lực, Bàng quang thủy kinh bất lực không chu toàn chức năng kềm chế lực của Thận thủy.

Chứng trạng gây nên: Bộ mạch này càng Phù thì bao tử càng nóng nhiệt và gây chứng viêm mũi, xổ mũi, áp huyết cao bệnh thần kinh, mất ngủ, kinh nguyệt rối loạn, đái dầm. Người hỏa uất do Vị nhiệt bộ mạch Tả Xích cũng Phù mạnh gây ra, bịnh đau bao tử, viêm loét.

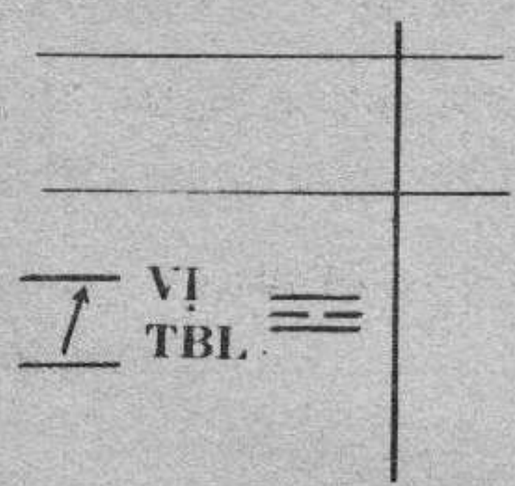

c- Tả xích Trầm: Vị Thổ âm hành dồn nhiệt động vào Tâm Bào lạc Hỏa khiến Tâm Bào lạc nhiệt. Bàng quang kinh hữu lực, Thận kinh bất lực không chủ toàn chức năng là kềm chế lực động của Bàng quang kinh.

Chứng trạng gây nên: Tả Xích Trầm làm Vị Thổ hàn tích khiến bao tử lạnh, sinh ra tình trạng đau ngầm (âm thống) ở mạch Đốc hoa kiên đau xương sống, đau vai (vùng Tam kiên), bệnh về mũi, mất ngủ, thần kinh suy nhược, bệnh tai, tai ù điếc, bán thân bất toại, miệng méo, mắt xếch, cao huyết áp, đau lưng, huyết áp giảm trong hệ điều hòa, thủy hỏa ký tế, chứng ngộp, khó thở vì Tâm bào lạc nhiệt.

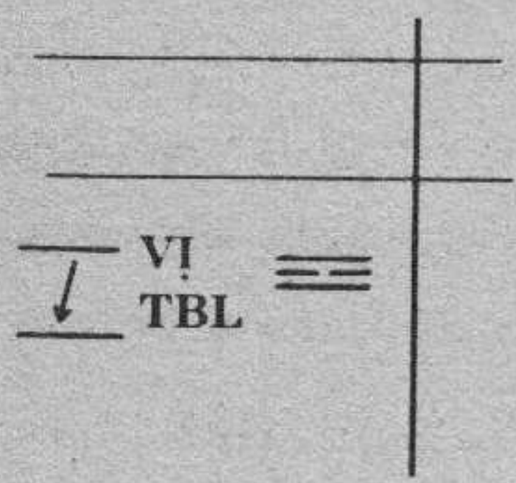

- Bộ mạch Tả Xích chủ thần kinh não hệ, chủ cốt tủy, vận tai, xương cốt suy nghĩ, đồng thời khai tuyến Đốc, Hoa Đà, Tam Kiên (Kiên ngung, Kiên liêu, Kiên tĩnh) và Thiên Tông, như vậy nó khai mở bốn đường.

- Đốc
- Hoa Đà giáp tích.
- Tam Kiên
- Thiên Tông

- Chứng amidal: châm tăng phần Hội huyết và khí (Hữu thốn + Tả Xích ,Nhĩ tiêm).

- Tả Xích Trầm làm đau vùng ngực, cổ gáy, khớp vai. Đốc mạch và vùng Tam Kiên, Tả Xích là kinh của Thận nên chủ cốt tủy liên quan đến mạch Đốc, vì thế huyệt Hậu khê là giao hội của Đốc Mạch, khai khiếu ở tai (Đối với mạch kinh).

- Tả Xích vì ảnh hưởng cả bốn đường vai sau nên đau vai lưng sau y như đau Thận.

- Tai ngoài đau: do Vị nhiệt,châm kinh cốt - Thính cung.

- Tai trong đau: do vị hàn,châm Thái khê - Thính Hội.

Tả Xích Phù quá trong khi Hữu thốn chìm quá, nên ăn đồ ăn lỏng để dễ tiêu hóa, vì Tiểu trường bị lạnh, dễ bị teo lại. Chứng đau ruột dư thường hiện ở bộ ba mạch: Tả Xích, Hữu thốn và Hữu Xích, đau bụng dưới rốn phía tay phải chỗ huyệt Quan Nguyên kéo ra và huyệt Đại Hoành thẳng xuống.

Huyết áp cao: Mạch thường đi Phù Thực, chóng mặt, tim đập mạnh, thường thấy hai bộ Xích (Tả và Hữu Xích) đều Phù Thực.

Cũng có khi hiện ở bộ Hữu quan và Tả Xích.

Còn nếu cũng Huyết áp cao làm mạch nổi, nhưng tim đập ít mà không đều khi nhanh khi chậm là suy tim.

Muối mặn nhập vào Thận làm Thận suy yếu không kềm chế được Tâm Hỏa bốc lên, gây ra huyết áp cao, châm điều chỉnh bằng huyệt Thân mạch. Do đó, huyết áp cao cũng do Thận mà ra.

Huyết áp cao hay thấp đều dễ đưa đến tình trạng bại liệt do tai biến, nhất là tai biến mạch máu não.

Áp huyết cao cũng đôi khi do Can, vì lo buồn hại Can, tức giận hại Can. Tục ngữ ta có câu:

"Miếng ăn là miếng tồi tàn
Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu".

Các chứng đau ruột dư, ruột già và gan:

- Đau ruột dư: Thường hiện đau bụng phía tay phải, phía dưới rốn, dưới huyệt Quan nguyên ra (mạch hiện ở bộ Hữu thốn - Hữu Xích và Tả Xích) và huyệt Đại hoành kéo xuống.

- Đau ruột già: Cũng đau bụng phía tay phải nhưng trên huyệt Thiên Xu (hiện ở bộ mạch Hữu Xích).

- Đau gan: Cũng đau bụng phía tay phải, sát bờ sườn phải, vùng huyệt Kỳ môn và Nhật nguyệt nhưng bên trên rốn, trên huyệt Thiên xu (mạch hiện ở bộ Hữu Quan và Hữu Xích).

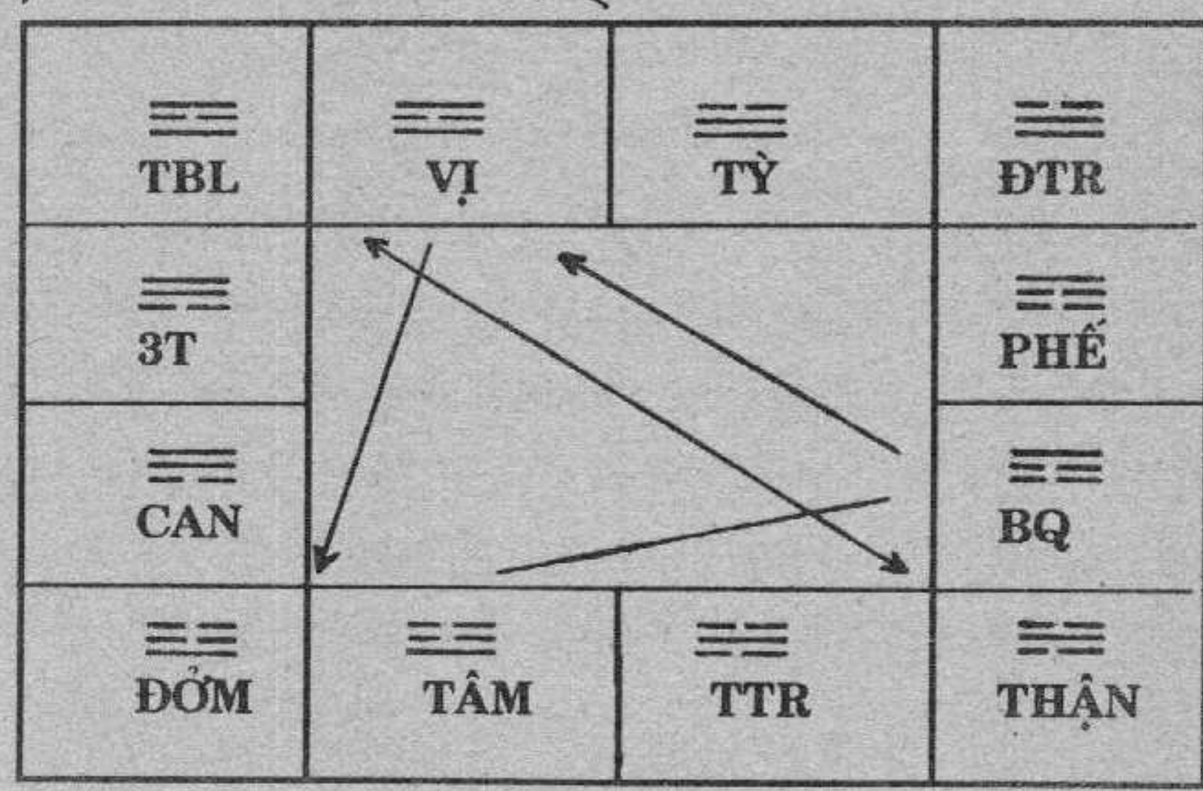

VII - MẠCH và CÁC TUYẾN ĐAU (Lục Mạch Giao Long)

Trong cơ thể con người, ngoài 12 đường kinh chính còn có một số mạch khác thường, gọi là Kỳ Kinh Bát Mạch. Tuy nhiên, gọi gọn lại, chỉ còn 6 tên chính là Đốc, Nhâm, Xung Đối, Duy (Âm và Dương) và Kiểu (Âm và Dương).

Để giúp cho việc phân định các vùng đau, chúng tôi dựa theo 6 vùng Mạch trên để chia làm 6 tuyến (3 tuyến phía trước ngực và 3 tuyến phía sau lưng).

A. PHẦN TRƯỚC NGỰC (Âm tiền):

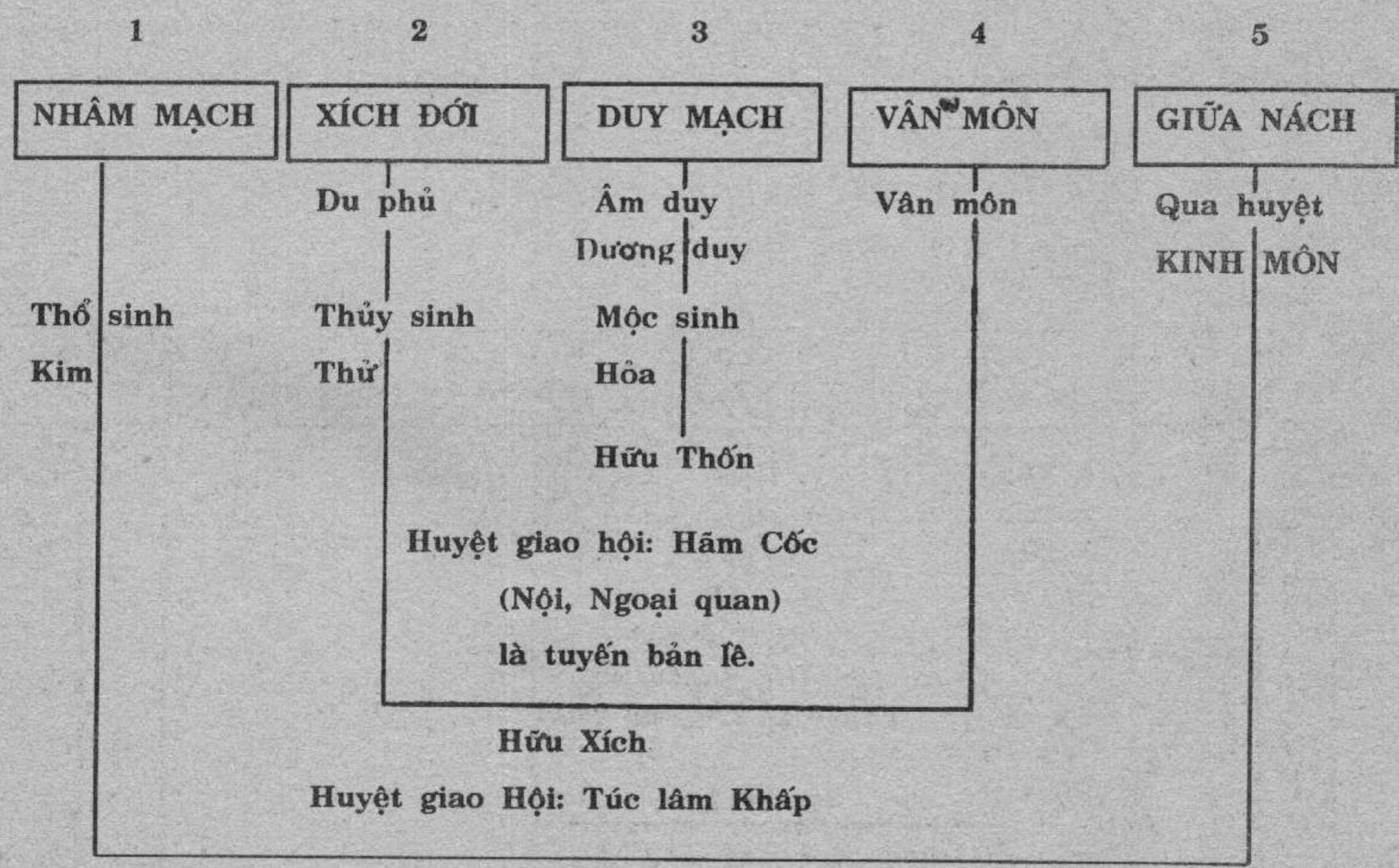

Huyệt giao Hội: Thúc Cốt Một số sách cho tuyến này là Âm Kiều Mạch (Liệt Khuyết) và huyệt Giao hội là CHIẾU HẢI

Ghi chú: - Dương Thống (↑ +)phá mạch khi mạch nổi gây đau.

- Âm Thống (Âm trở) (↓ −) phá mạch khi mạch chìm gây đau.

1/ *TUYẾN NHÂM*: Tuyến chạy giữa ngực, là tuyến Thổ sinh Kim (Tỳ, Phế). Khi bị âm thống hay dương trở, mạch hiện ở bộ Hữu Quan, huyệt giao hội là THÚC CỐT hoặc (Liệt khuyết).

Tuyến này có phụ tuyến nằm ở giữa nách chỉ là hậu thân của tuyến NHÂM đi ngang qua huyệt KINH MÔN, khi bị đau (bế tuyến) vì âm thống hay dương trở, mạch cũng hiện ở bộ Hữu Quan (một số sách cho đây là tuyến của Âm Kiều và huyệt Giao hội là CHIẾU HẢI, nhưng huyệt Chiếu Hải lại nằm ở Tả Xích trong hệ mạch ĐỐC HOA TÔNG).

2/ *TUYẾN XÍCH ĐỚI*: Tuyến đi giữa NHÂM và tuyến Vú là tuyến Thủy sinh Thử (Thận, Tâm). Khi bị âm Thống hay dương trở mạch hiện ở bộ Hữu Xích. Huyệt giao hội là TÚC LÂM KHẤP (Huyệt này có công năng trị cả bệnh Xích đới, Bạch đới của phụ nữ).

Tuyến này có phụ tuyến nằm đối xứng qua trục DUY MẠCH (tuyến vú), đi ngang qua các huyệt VÂN MÔN, TRUNG PHỦ, nối với đường 2 có huyệt DU PHỦ, cũng cùng chung một huyệt giao hội là TÚC LÂM KHẤP khi bị âm thống hay dương trở. Tuyến này chỉ là hậu thân của tuyến XÍCH ĐỚI mà thôi.

3/ *TUYẾN DUY MẠCH*: Là tuyến nằm trên đường vú, tuyến MỘC sinh HỎA (CAN + TÂM BÀO LẠC) đi ngang qua các huyệt THIÊN TÔNG, NHU HỘI, NHŨ CĂN. Khi bị âm thống hay dương trở, mạch hiện ra ở bộ Hữu Thốn, huyệt giao hội là HÃM CỐC (Nội quan, Ngoại quan - Âm duy, Dương duy). Tuyến này là tuyến bàn lề để lật đường 1 và đường 2 qua đường 4 và đường 5.

Như vậy phần Âm Tiền có 3 tuyến chính và hai tuyến phụ là tuyến lật qua trục tuyến Duy mạch, để nhớ các tuyến này, chúng ta nghĩ nôm na đến thơ văn của Hồ Xuân Hương:

"Nói năm nhưng dán có ba
Bởi người thục nữ hiểu không ra".

B. PHẦN SAU LƯNG: (Phần dương hậu)

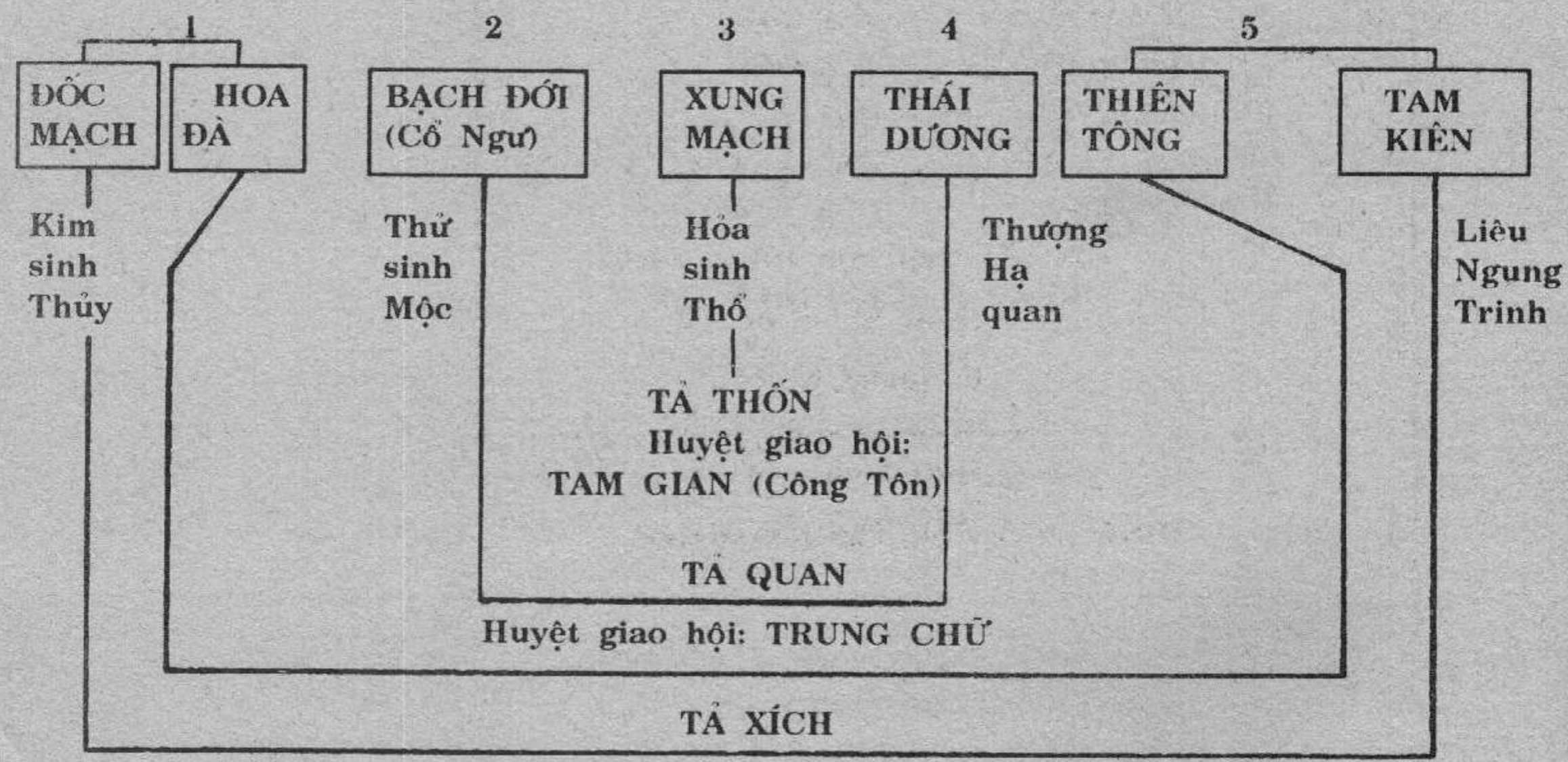

Huyệt giao hội: HẬU KHÊ
(Âm Kiều: CHIẾU HẢI
Dương Kiều: THÂN MẠCH

(Một số sách cho tuyến này là Dương Kiều và huyệt giao hội là THÂN MẠCH

1/ *TUYẾN ĐỐC HOA*: (Đốc mạch và Hoa Đà): Tuyến này chạy dọc theo xương sống và kéo vòng qua vùng TAM KIÊN (Kiên Ngung, Kiện Liêu, Kiên Trinh). Tuyến HOA ĐÀ nằm cách ĐỐC 5 phân, cũng cùng công năng như ĐỐC là tuyến Kim sinh Thủy (Đại trường, Bàng quang (Đại-Bàng)). Huyệt giao hội là HẬU KHÊ. Khi bị bế tuyến sinh đau (âm thống hay dương trở), mạch hiện ở bộ Tả Xích.

Tuyến nối với ĐỐC HOA qua trục lật bản lề Xung mạch là tuyến TÔNG- KIÊN (Thiên tông, Tam kiên), khi bị đau do âm thống hay dương trở) cũng hiện ở bộ Tả Xích. Tuyến này chỉ là hậu thân của tuyến ĐỐC-HOA. (Một số sách cho đây là tuyến Dương Kiều và huyệt giao hội là Thân mạch, có thể chấp nhận được vị Thân mạch cũng nằm ở trong bộ mạch Tả Xích).

2/ *TUYẾN BẠCH ĐỚI* (Cổ Ngư): (Gọi là Cổ Ngư vì đi ngang qua cổ lên huyệt Ngư Yêu, là tuyến nằm giữa Đốc Mạch và XUNG/mạch phía sau lưng, thuộc Thử sinh Mộc (Tiểu trường, Đơm), huyệt giao hội là Trung Chữ. Khi bị đau do âm thống hay dương trở mạch hiện ở bộ Tả quan.

Đối xứng qua tuyến Xung Mạch là tuyến THÁI DƯƠNG (chạy từ vùng vai lưng cách tuyến Xung Mạch (Hồn Môn, Phách Hộ) một thốn rưỡi lên huyệt THÁI DƯƠNG). Khi bị bế tuyến làm đau (âm thống dương trở) cũng hiện ở bộ mạch Tả quan. Tuyến này chỉ là hậu thân của tuyến Bạch Đới mà thôi. Cùng chung huyệt giao hội là Trung Chữ. Huyệt giao hội Trung Chữ này ngoài công năng giải tuyến đau theo hội huyệt, còn có công năng trị bệnh đơ cổ, bạch đới, Xích đới, đau lưng do bạch đới làm ra.

3/ *TUYẾN XUNG MẠCH*: là tuyến Hỏa sinh Thổ (TAM TIÊU, VỊ) nằm trên đường bả vai, đi ngang qua các huyệt HỒN MÔN + PHÁCH HỘ, huyệt giao hội là Tam gian hoặc Công Tôn. Bị âm Thống hay dương trở mạch hiện ở bộ Tả Thốn.

Phần dương hậu cũng có 3 tuyến chính và 2 tuyến phụ. Hai tuyến xen kẽ là HOA-TÔNG. Như vậy phần sau lưng có ba tuyến chính và bốn tuyến phụ. Nhưng hai tuyến phụ Hoa tông vẫn có thể thay thế cho hai tuyến chính là ĐỐC + KIÊN nên có thể gọi là phụ chính hay nhiếp chính.

C. ĐƯA KỲ KINH BÁT MẠCH VÀO LỤC MẠCH GIAO LONG:

	Tay tả	Tay hữu
THỐN	XUNG MẠCH Giao hội: TAM GIAN (CÔNG TÔN)	DUY MẠCH: { ÂM DUY / DƯƠNG DUY } Giao hội: HÃM CỐC (Nội, Ngoại quan).
QUAN	BẠCH ĐỚI (CỔ-NGƯ) Giao hội: TRUNG CHỮ	NHÂM MẠCH Giao hội: THÚC CỐT (Liệt Khuyết)
XÍCH ĐỐC-HOA	{ - Âm kiều (Chiếu Hải) / - Dương Kiều (Thân Mạch) } Giao hội: HẬU KHÊ	XÍCH ĐỚI Giao hội: TÚC LÂM KHẤP

Ghi chú: DƯƠNG TRỞ: Huyệt sưng vì bế, ÂM TRỞ: Huyệt không sưng nhưng bế.

LÃNH TỤ: Huyệt đau.

HUYỆT RÁT: Hỏa nhiệt.

DƯƠNG TIẾP ÂM: Dương lạnh mà âm nóng + / −.

ÂM TIẾP DƯƠNG: Dương nóng mà âm lạnh + / −.

D- MẠCH HUYỆT GIAO HỘI VÀ THÁNG VƯỢNG:

MẠCH	HUYỆT GIAO HỘI	THÁNG VƯỢNG
1/ NHÂM	THÚC CỐT (Liệt Khuyết)	Tháng 2, 3
2/ ĐỐC { - Âm Kiểu; + Dương Kiểu }	HẬU KHÊ { Chiếu Hải; Thân Mạch }	Tháng 4, 5
3/ XÍCH ĐỚI	TÚC LÂM KHẤP	Tháng 6, 7
4/ BẠCH ĐỚI (Cổ Ngư)	TRUNG CHỮ	Tháng 8, 9
5/ DUY MẠCH { - Âm duy; + Dương duy }	HÃM CỐC (Nội, Ngoại quan)	Tháng 10, 11
6/ XUNG MẠCH	TAM GIAN (CÔNG TÔN)	Tháng 12, 1.

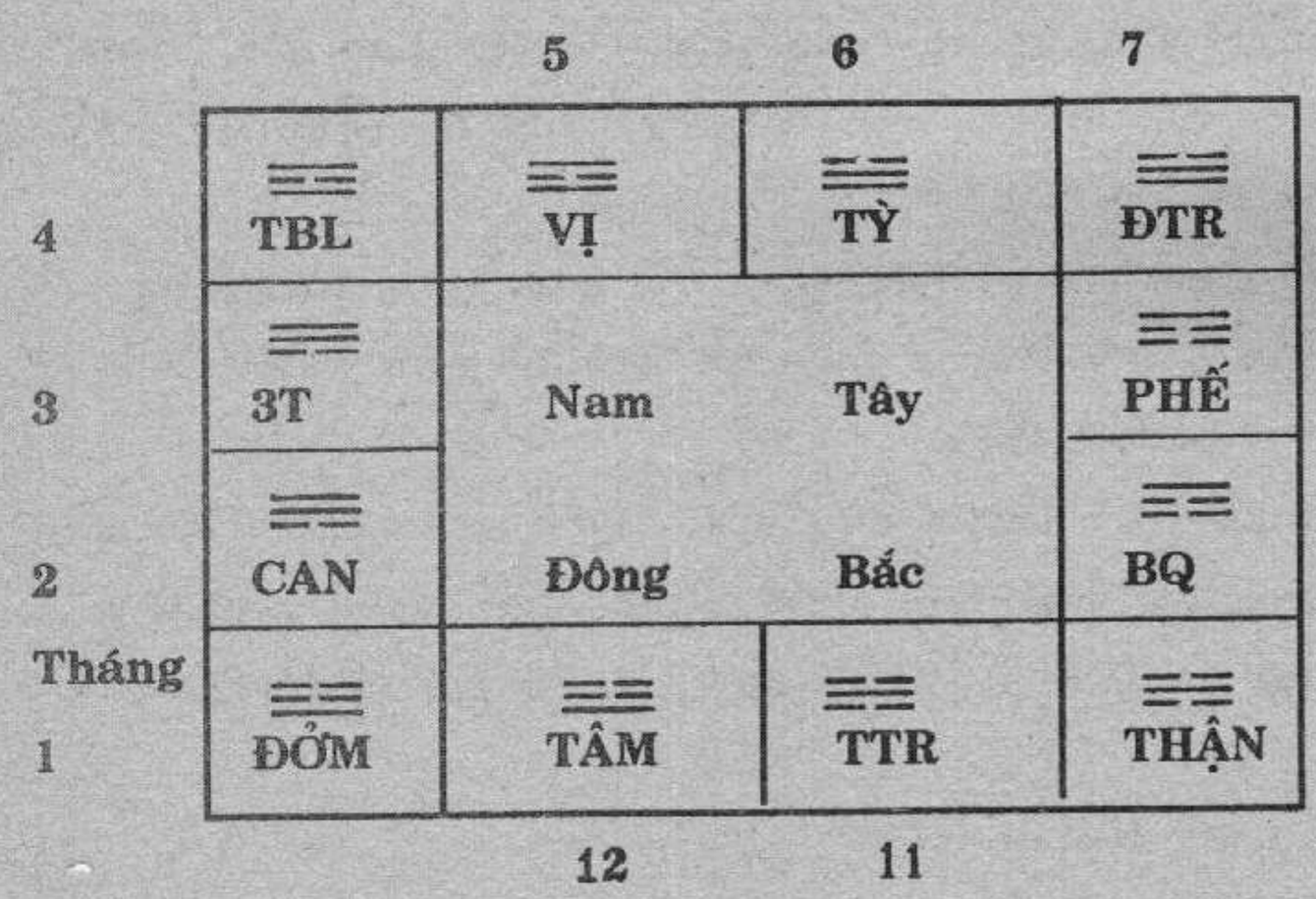

Đối với tháng vượng, Mạch tương ứng biểu hiện rõ nhứt, dễ ảnh hưởng đến tà và chính khí.

Mạch Đốc thông - đường sinh dục thông

Mạch Nhâm thông - đường tiểu tiện thông

Mạch Xích Đới thông - đường đại tiện thông.

VIII - MẠCH và THAI

1. MẠCH CÓ THAI:

Theo các tài liệu Kinh điển về Mạch Học thì, muốn phân biệt mạch có thai hay không phải chú ý đến 2 bộ mạch Thốn và Xích với ý nghĩa:

Tả Thốn liên hệ đến Tâm, thấy mạch hơi yếu, tức khí yếu.

Tả Xích liên hệ đến Thận, thấy mạch mạnh, tức Tinh huyết vượng.

Khí suy huyết vượng chính là dấu hiệu có thai.

Tuy nhiên, theo bộ mạch Y Dịch Lục Khí, muốn biết có thai hay không, nên căn cứ vào 2 bộ mạch Sinh (Khí và Huyết), đó là 2 bộ mạch Quan.

a/ Nếu Tả Quan lớn hơn Hữu Quan: thai con trai

b/ Nếu Hữu Quan lớn hơn Tả Quan: thai con gái (nữ)

c/ Song thai: Tả Quan và Tả Thốn nổi, và Hữu Quan chìm hoặc: - Cả Tả Quan và Hữu Quan đều nổi.

2. MẠCH LÚC LÂM BỒN (Gần giờ sanh): Nên chú ý đến ngón tay giữa, nếu hai bên bờ có mạch nhảy là sắp sinh.

- Phân biệt có thai và hành kinh: Khi bắt đầu có thai cũng như lúc bắt đầu hành kinh, huyết thường dồn xuống tử cung để tống ra ngoài nên bộ Hữu Thốn (chủ tử cung ở nữ, tinh cung ở nam) thường phù (nổi). Nếu không thấy hành kinh, ta nhìn mạch ở cổ (trên huyệt Thiên đột), nếu nhảy mạnh là có thai.

IX - LUẬT NHÂN QUẢ TRONG BỘ MẠCH "Y DỊCH" LỤC KHÍ

A. NGUYÊN TẮC THẾ NHÂN QUẢ TRONG MẠCH YDLK:

BỘ MẠCH KINH

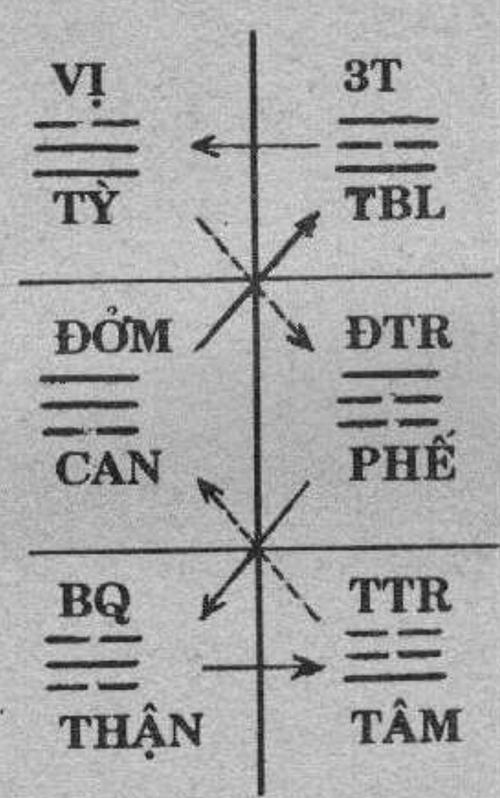

NGUYÊN THẦN

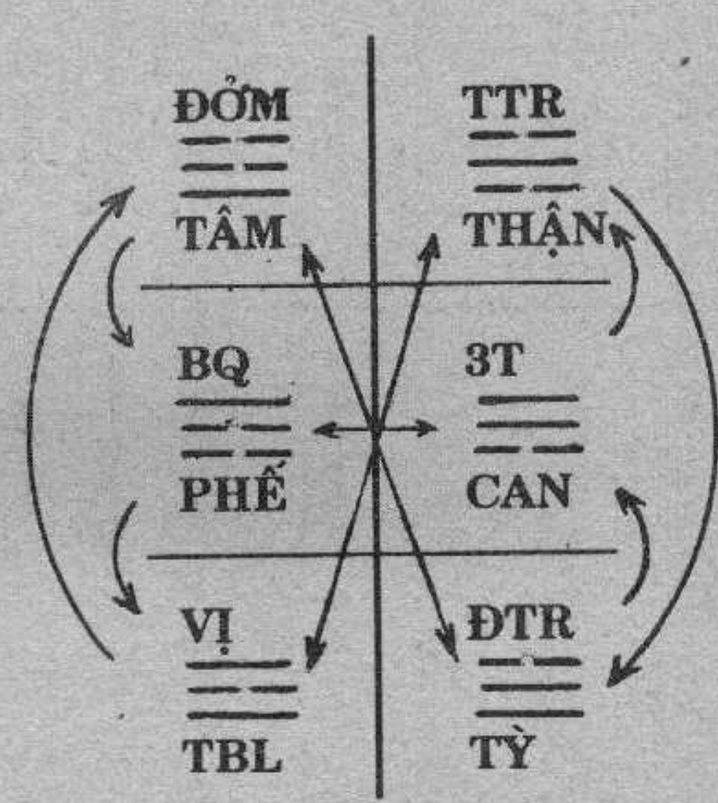

ĐƯỜNG ĐI THEO NHÂN QUẢ
(GỐC, NGỌN)

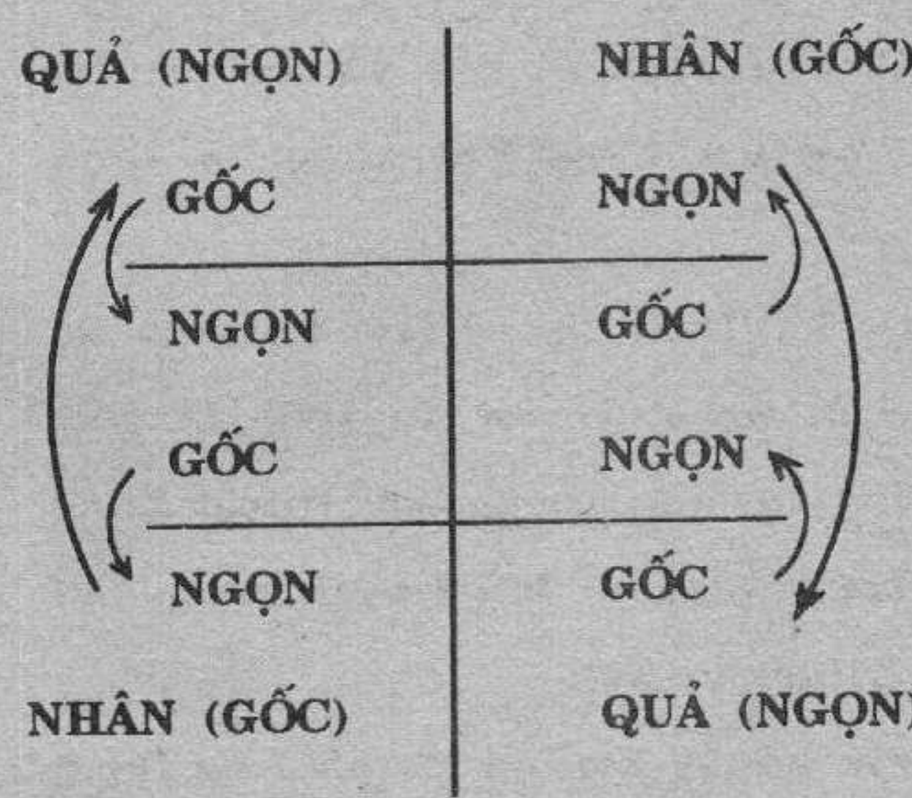

Luật nhân quả của bộ mạch hay gọi là gốc (Nhân), ngọn (Quả). Áp dụng luật Nhân Quả vào châm pháp có thể theo nguyên tắc sau:

(1) - Nếu: châm nâng NGUYÊN (GỐC, NHÂN) thì KINH (NGỌN, QUẢ) sẽ lên theo. (Ví như cha mẹ nói thì con cái nghe theo hay gốc đổ ngọn sẽ đổ theo...)

(2) - Nếu châm cho hạ NGUYÊN (GỐC, NHÂN) thì KINH (NGỌN, QUẢ) sẽ hạ theo...

Tuy nhiên ngược lại gốc không tòng ngọn cũng như cha mẹ không nghe theo con cái, nước mắt không chảy ngược được nên:

(3) - Nếu châm nâng KINH (NGỌN, QUẢ) thì NGUYÊN (GỐC, NHÂN) sẽ đi ngược lại là hạ xuống.

(4) - Nếu châm hạ KINH (NGỌN, QUẢ) xuống thì NGUYÊN (GỐC, NHÂN) lại được nâng lên. Có thể biểu diễn biểu đồ nâng gốc ngọn (Nhân quả) như sau:

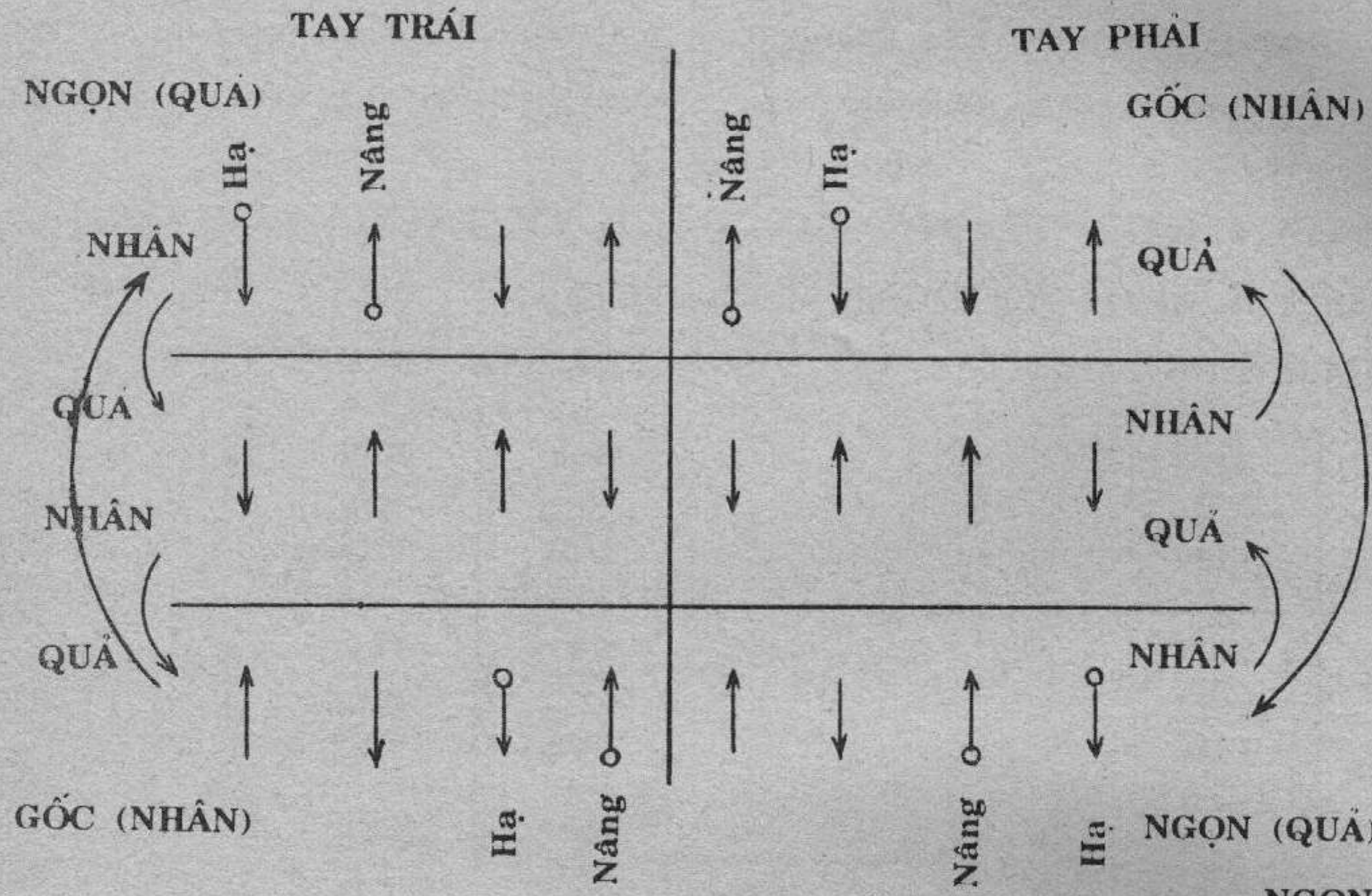

B. KHẢO SÁT THẾ NHÂN QUẢ TRONG SÁU BỘ MẠCH.

1. Nếu châm nâng bộ mạch TẢ THỐN, thì bộ mạch TẢ XÍCH bị chìm xuống, trong khi đó TẢ QUAN được nâng theo, vì theo hệ nhân quả thì TẢ THỐN lại là gốc đối với bộ TẢ QUAN là ngọn (Huyệt Thái bạch + Công Tôn nâng Tả Thốn lên).

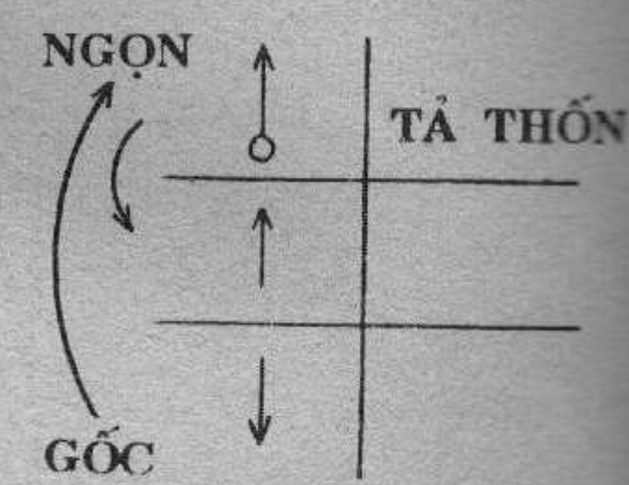

2. Nếu châm hạ bộ mạch Tả Thốn thì sẽ làm hạ luôn bộ mạch Tả quan, vì Tả quan là ngọn so với Tả thốn là gốc. Trong khi đó bộ mạch Tả Xích lại được nâng lên (Huyệt Xung dương, Điều Khẩu hạ Tả Thốn, làm bộ hội Huyết mạch lên nên trị về nhức mỏi dùng 2 huyệt này).

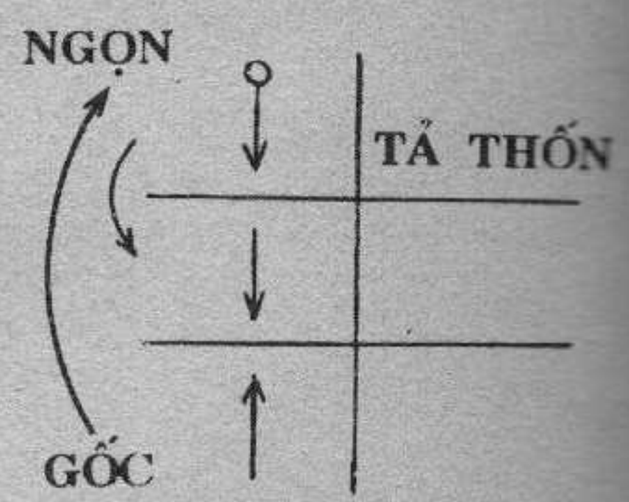

3. Nếu châm nâng Tả Thốn không lên nổi thì phải hạ thêm Tả Xích. Như vậy bộ mạch Tả Quan được nâng lên hai lần theo hệ nhân quả. Thí dụ như nâng Tả Thốn bằng hai huyệt Thái Bạch, Công Tôn và hạ Tả Xích bằng huyệt Kinh Cốt.

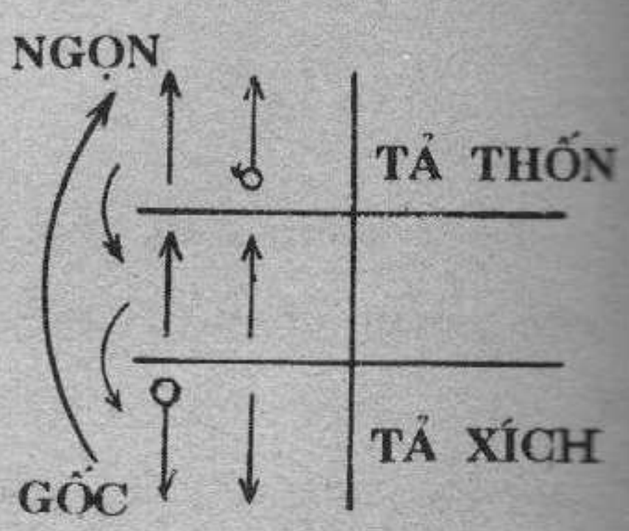

4. Châm hạ bộ mạch Tả quan thì bộ Tả Xích cũng bị hạ

theo. Trong khi đó Tả Thốn lại được nâng lên. Thí dụ như huyệt Khưu Hư, Ngoại Khưu hạ bộ Tả quan.

5. Châm nâng bộ mạch Tả quan sẽ làm hạ bộ mạch Tả Thốn, theo hệ nhân quả (mũi tên nhỏ trong). Trong khi đó bộ mạch Tả Xích lại được nâng theo. Thí dụ dùng huyệt Thái Xung và Lây Cấu.

6. Châm nâng Tả Xích thì bộ mạch Tả Thốn cũng được nâng theo (Hệ nhân quả ngoài). Trong khí đó bộ mạch Tả quan lại bị hạ xuống. Thí dụ châm huyệt Thái Khê + Đại Chung.

7. Châm hạ Tả Xích thì bộ mạch Tả Thốn cũng bị hạ theo (Hệ nhân quả mũi tên lớn bên ngoài). Trong khi đó bộ mạch Tả quan lại được nâng lên. Thí dụ huyệt Kinh Cốt + Thân mạch.

8. Nếu châm nâng Tả Xích mà Tả Thốn đã nổi cao rồi thì phải châm hạ một Kim ở Tả Thốn xuống để giữ mức độ phù trung bình - Trong khi đó bộ Tả Quan bị hạ. Huyệt Thái Khê nâng Tả Xích, Điều Khẩu hạ Tả Thốn để giữ trung hòa: Như vậy bộ Tả Xích được nâng hai lần, bộ Tả quan bị hạ hai lần (Trị nhức mỏi công hiệu).

9. Châm nâng bộ Hữu Thốn, Hữu Xích được nâng theo, trong khi đó bộ mạch Hữu quan lại bị hạ xuống. Thí dụ huyệt Đại Lăng. Nội quan.

10. Nếu châm hạ Hữu Thốn thì cũng hạ luôn Hữu Xích - Trong khi đó bộ mạch Hữu Quan lại được nâng lên. Thí dụ châm huyệt Dương Trì, Hội Tông.

11. Châm nâng Hữu Thốn thì Hữu Xích cũng lên theo. Huyệt Nội quan nâng Hữu Thốn và Hữu Xích. Nếu chỉ muốn nâng Hữu Thốn không thôi thì phải châm hạ một huyệt ở Hữu Xích. Huyệt Tam âm giao hạ Hữu Xích. Như vậy bộ mạch Hữu Thốn được nâng hai lần, Hữu Quan bị hạ hai lần.

12. Hạ bộ mạch Hữu Quan thì cũng hạ luôn Hữu Thốn - Trong khi đó bộ mạch Hữu Xích lại được nâng. Hiệp Cốc là huyệt hạ Hữu Quan cùng huyệt Khích Ôn Lưu.

13. Châm nâng bộ Hữu Quan thì cũng nâng luôn bộ Hữu Thốn - Trong khi đó bộ mạch Hữu Xích lại bị hạ xuống. Huyệt Thái Uyên và Liệt Khuyết làm nâng bộ mạch Hữu Quan lên.

14. Châm nâng Hữu Xích thì Hữu Thốn bị chìm xuống -

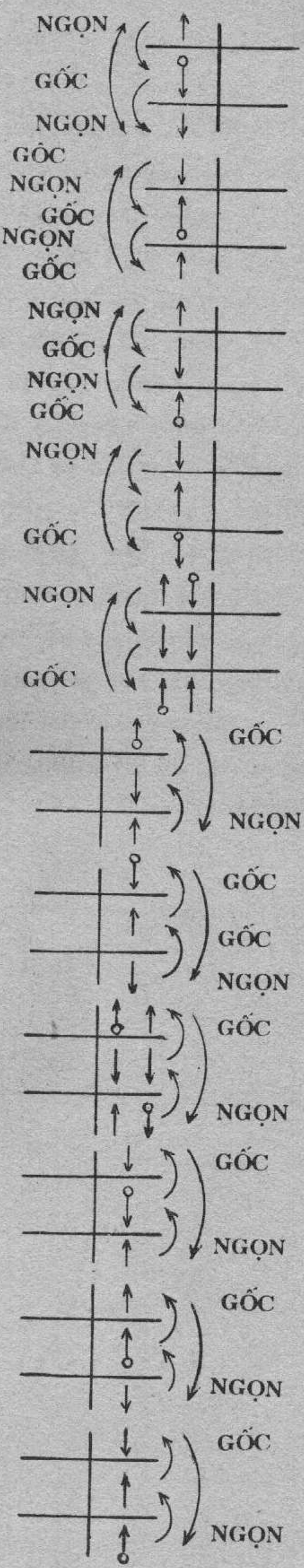

Trong khi đó bộ mạch Hữu Quan lại được nâng lên. Huyệt Thần môn và Thông Lý nâng bộ Hữu Xích. Châm bộ mạch này rất nguy hiểm vì khi nó nâng lên kèm theo Hữu Quan nâng lên sẽ rút mất bộ Hữu Thốn và dễ gây choáng váng, xây xẩm mặt mày (shock). Vì vậy phải châm kèm một huyệt để giữ bộ mạch Hữu Thốn lại. Kèm huyệt Nội quan hay Đại Lăng hoặc Thái Xung.

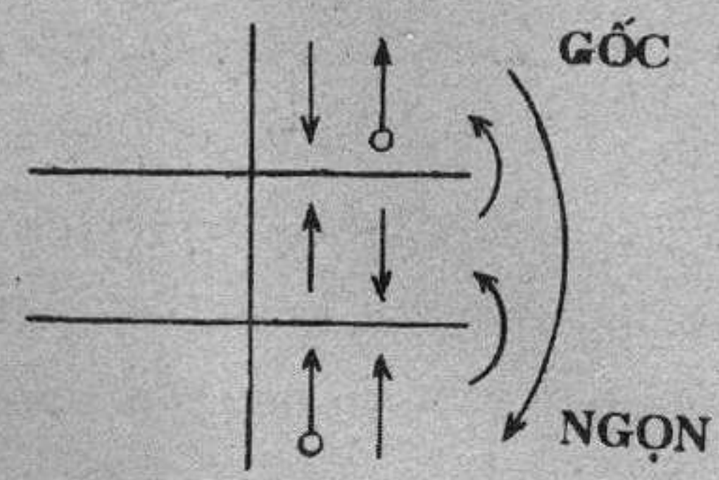

15. Châm hạ bộ mạch Hữu Xích thì Hữu Thốn được nâng lên, trong khi đó Hữu Quan lại bị chìm xuống. Huyệt Uyển Cốt và Dưỡng Lão hạ Hữu Xích xuống.

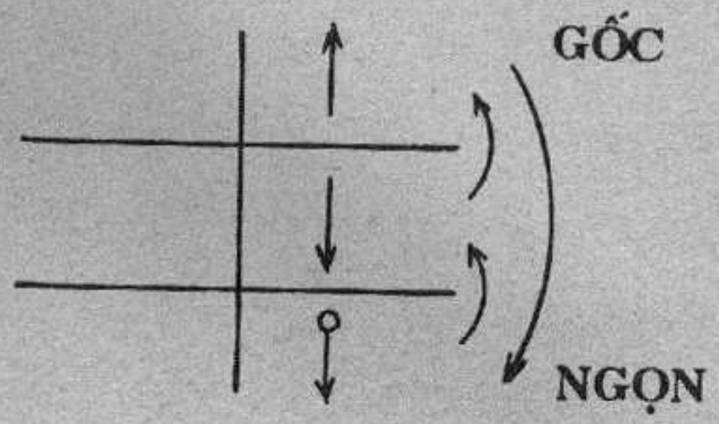

* Để áp dụng nâng hạ theo hệ nhân quả này, ta dùng các Nguyên huyệt âm và Dương cùng huyệt Lạc và Khích thì thấy rõ hướng chuyển bộ mạch như trên.

X - MẠCH VÀ BỆNH TRẺ EM

1/ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI, mạch không hiện rõ rệt và không hỏi han gì được, chữa trị cần hỏi tỉ mỉ cha mẹ hay người nuôi dưỡng (vú em). Hơn nữa ba bộ vị mạch chưa đủ rộng để bắt. Sau khi hỏi han cha mẹ hay người nuôi dưỡng (Vọng, Văn, Vấn). Phần Thiết ta xem kỹ ngón tay trỏ của đứa nhỏ (Nam tả Nữ hữu).

Ngón tay trỏ có 3 lóng (3 mắt), mỗi lóng gọi là 1 "Quan" và tính từ trong hổ khẩu bàn tay trẻ ra.

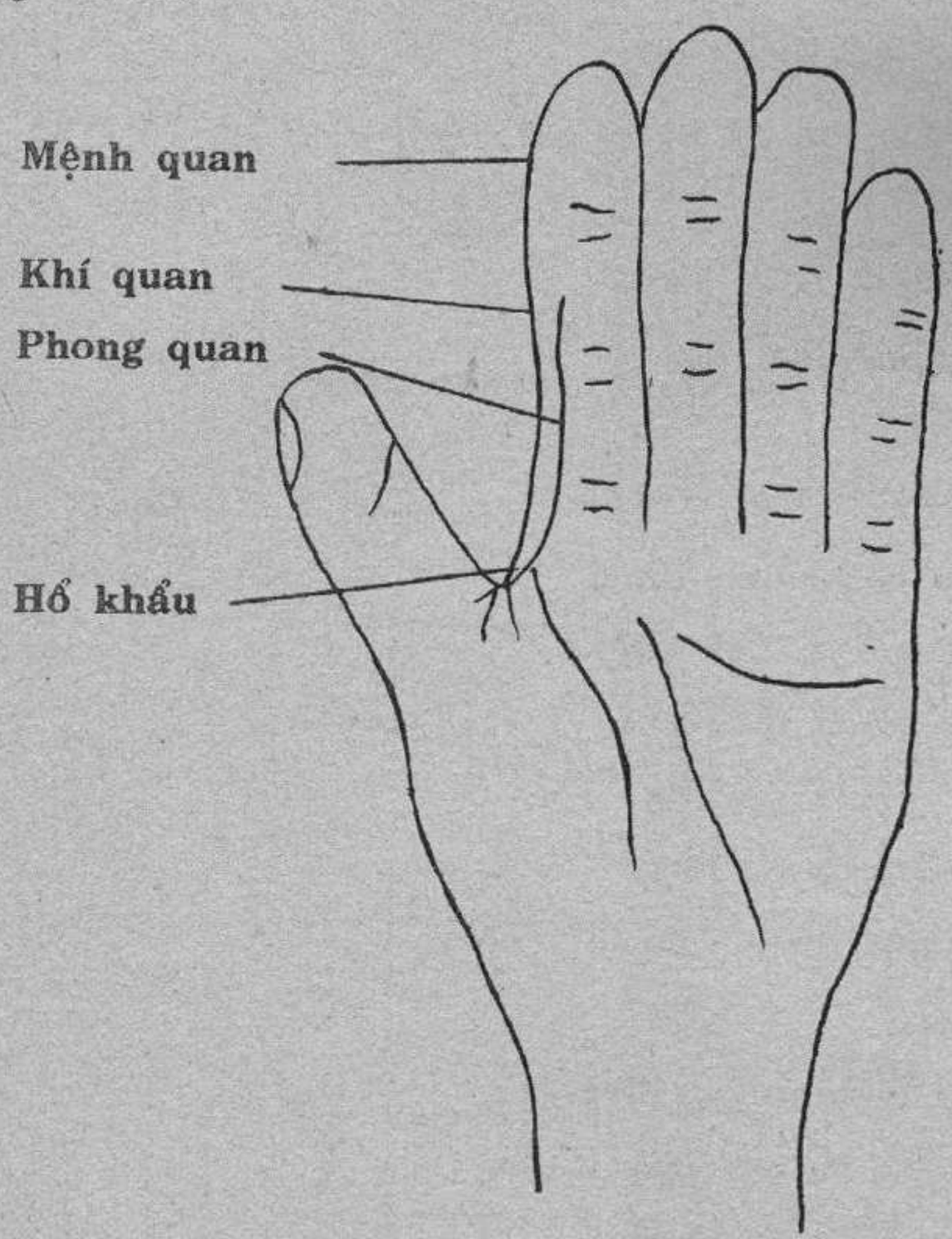

- Mắt thứ nhất gọi là Phong quan.
- Mắt thứ hai gọi là Khí quan.
- Mắt thứ ba gọi là Mạng quan.

Sợi chỉ này có nhiều màu sắc và tùy bệnh trạng xuất phát từ nơi hổ khẩu nổi lằn lên và chạy dọc cạnh ngón trỏ lên đầu ngón.

- Nếu tới hoặc vượt khỏi Phong quan là cảm sơ sài.
- Nếu tới hoặc vượt khỏi Khí quan là bệnh đã phạm vào phần Khí huyết.
- Nếu tới hoặc vượt khỏi Mạng quan là bệnh có thể nguy đến tính mạng.

Trẻ nhỏ thường chỉ có bệnh ngoại cảm thuộc thực chứng hay hư chứng, không có bệnh nội thương hay thất tình (hỉ, nộ, ái, ố, sầu, bi, khủng).

2/ MÀU SẮC CỦA SỢI CHỈ VÀ BỆNH TRẠNG:

- Màu xanh: (≡≡) Do Mộc khí gây bệnh ở Can/Đởm (Tả quan) do Thủy đầy, cũng có thể bị kinh phong hay kinh giựt.

- Màu tím (hồng) (≡≡) Do Thử khí gây bệnh (Tâm/TTR) có chỉ màu tím dễ bị bịnh kinh phong hay bệnh nhiệt ở bộ mạch Hữu xích mà gốc do Tả Thốn.

- Màu đỏ: (≡≡) Do Hỏa khí gây bệnh (TBL/3T) bệnh làm nóng sốt.

- Màu vàng (≡≡) Do Thổ khí gây bệnh, do kinh Tỳ Vị, gốc nằm ở hai bộ xích, Tỳ Vị bất ổn không tiêu hóa thức ăn, hoặc bị đầy tức, sình bụng.

- Màu trắng: (≡≡) Do kim khí gây bệnh, bệnh cam tích, gốc ở Tả Quan và Hữu Xích (Hệ ĐTR/Phế, Nguyên thần).

- Màu đen: (≡≡) Do Thủy khí gây bệnh (BQ/Thận) bệnh nặng nguy hiểm do hàn tà nhập.

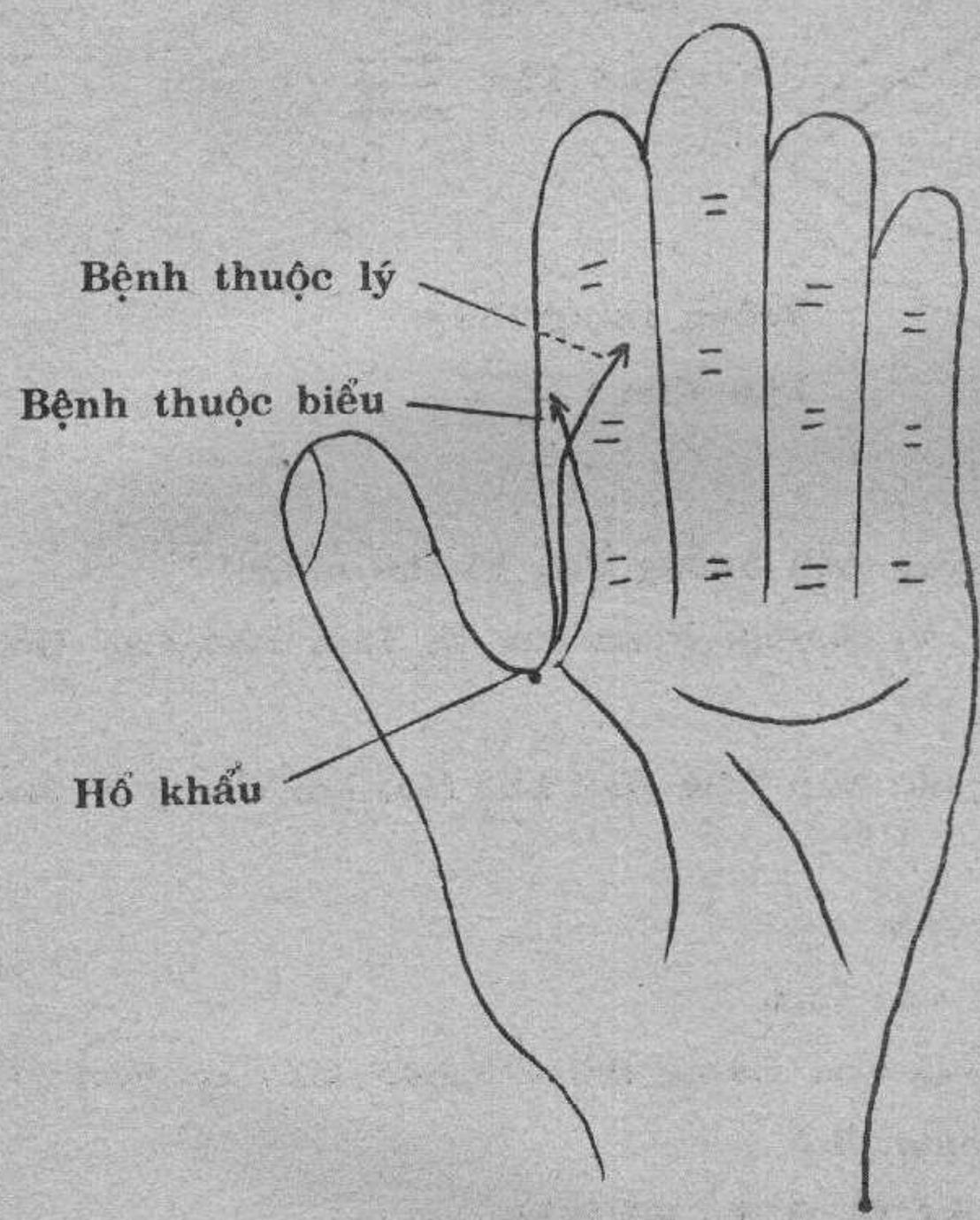

BỆNH THUỘC TẠNG:

Đường chỉ đi từ Hổ khẩu lên và nhập vào trong (Từ huyệt Tam Gian đi vào trong đốt ngón tay trỏ) "Ngoài Đoài vào trong".

BỆNH THUỘC PHỦ:

Đường chỉ đi từ huyệt Tam Gian đi vòng ra phía móng ngón tay, lưng ngón tay trỏ do bệnh phát ngoài biểu "trong bong ra ngoài".

XI- LỤC KHÍ TRÊN CON MẮT

Nếu đem lục khí ứng vào con mắt (để chẩn đoán), ta thấy:

1/ Tròng trắng: thuộc Phế Kim, chủ buồng trứng nữ, Ngọc hoàn nam chủ bì phu.

2/ Tròng đen: thuộc Can Mộc, chủ cân cơ, suy nghĩ, vận nhãn.

3/ Con ngươi (Đồng tử): thuộc Thận thủy, chủ cốt tủy, chủ suy nghĩ (Người khôn con mắt đen sì, người dại con mắt nửa chì nửa thau).

4/ Mí mắt trên: Thuộc Tỳ Thổ, chủ cơ nhục, suy nghĩ, chủ vận cơ bắp.

Mí mắt dưới: thuộc Vị Thổ, cũng chủ cơ nhục, suy nghĩ, chủ vận cơ bắp.

5/ Đầu mắt: Thuộc Tâm Bào Lạc Hỏa, chủ Tử + tinh cung (Hệ Đốc Hoa Đà)

6/ Đuôi mắt: Thuộc Tâm thử, chủ tân dịch (nam dịch hoàn, Nữ Âm hạch).

A- MẮT VÀ MÀU SẮC:

Vậy nếu: - Màu mắt đỏ ⟶ do Hỏa nhập

- Màu mắt hồng tím ⟶ do Thử khí nhập
- Màu mắt xanh ⟶ do Mộc khí nhập
- Màu mắt vàng ⟶ do Thổ khí nhập
- Tròng trắng nở lớn ⟶ do Phế hàn (cận thị)
- Tròng trắng nhỏ trũng ⟶ do Phế nhiệt (viễn thị)

B- MẮT VÀ BỆNH:

Mắt giựt: Ở đuôi mắt ảnh hưởng đến Tâm dương và Đởm bệnh.

- Mắt giựt lên phía thái dương ảnh hưởng đến Tỳ thổ bệnh.

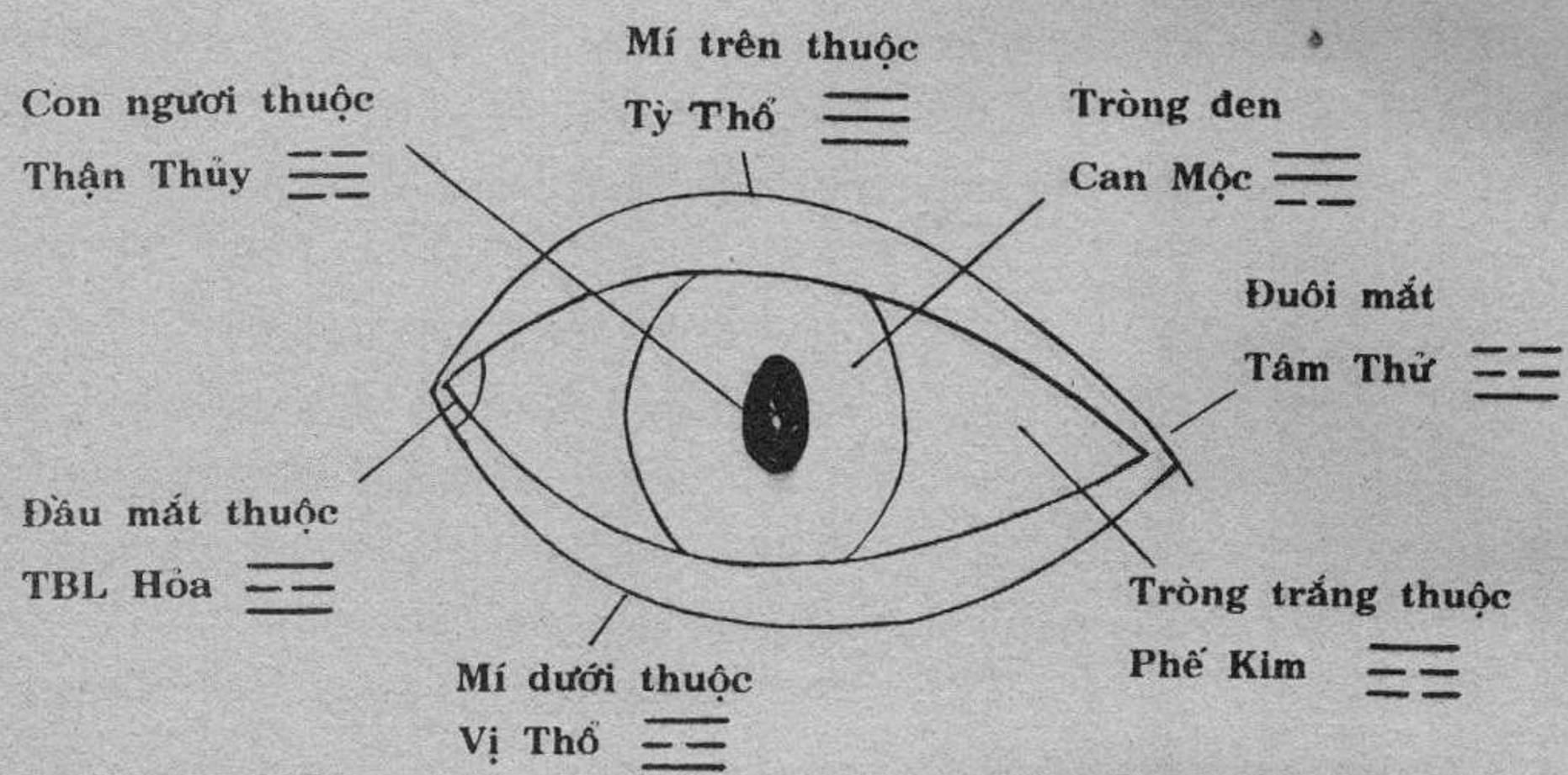

- Mắt giựt từ Đồng tử liêu cuối đuôi mắt xuống ảnh hưởng đến Vị thổ bệnh.

Những huyệt nằm xung quanh mắt là thuộc Vị dương. Phần Âm là Tâm Bào Lạc Hỏa Hội Khí, còn Tỳ (Vị) hành khí.

Nếu Tỳ thắng làm mắt lé nhìn ra phía ngoài tai. Nếu Tâm Bào Lạc Hội khí thắng sẽ làm mắt lé nhìn về phía sống mũi.

Từ màu sắc trong con mắt ta có thể đoán bệnh:

- Tròng đen có đốm trắng là Phế Kim phạm vào Can.
- Trong con ngươi (Đồng tử) mà đổi màu đỏ là hỏa vượng thành người dữ hay điên rồ.
- Tròng trắng có vết màu xanh là Can tà phạm Phế.

XII - VÀI KÝ CHÚ TRONG BỘ MẠCH VÀ BỆNH:

A/ HỆ THỐNG SINH DỤC VÀ THẦN KINH (KINH HÀNH, NGUYÊN THẦN).

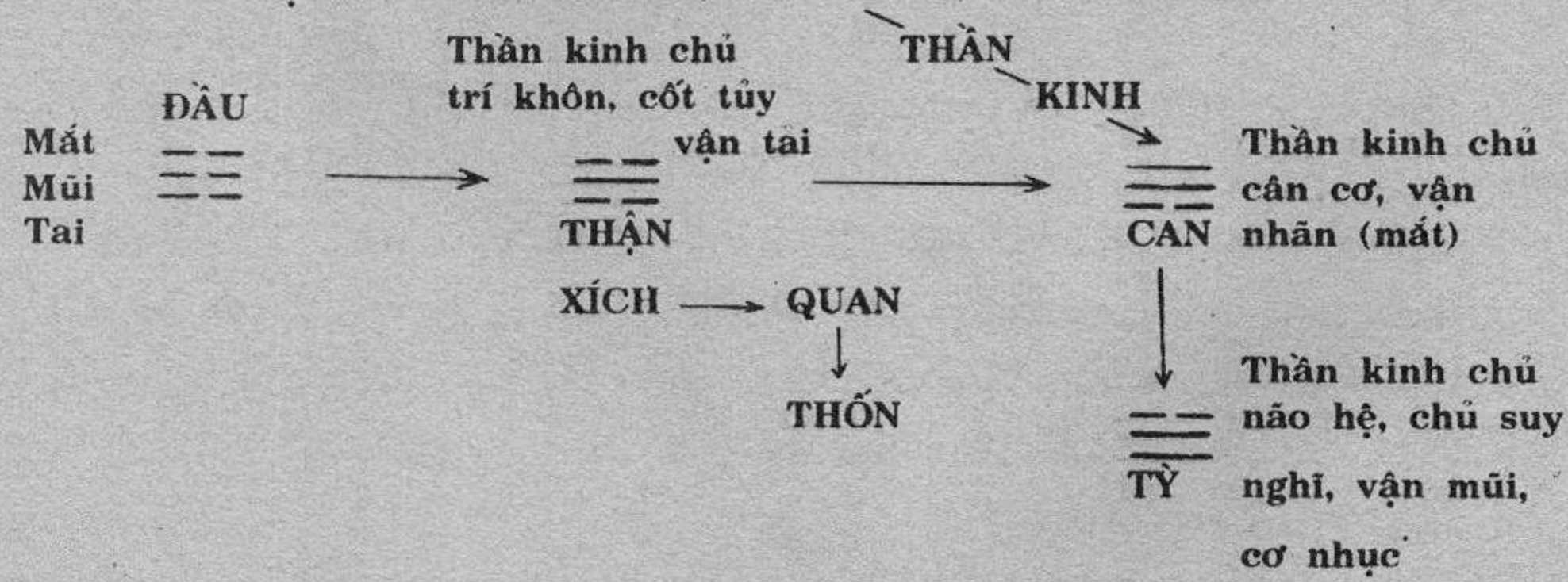

Chủ tình cảm, sinh dục, chủ âm hạch nữ, dịch hoàn nam, thông khiếu đường tiểu TÂM (niệu đạo), tinh. ☲ XÍCH

Sinh dục chủ ngọc hoàn ở nam, noãn châu ở nữ, thông khiếu hậu PHẾ môn (Cốc Khẩu) ☵ ← QUAN ← THỐN ☵ ← MÌNH ☶ Miệng, vú, cửa mình. Đường Đại Đường tiểu, tinh (niệu đạo)

TBL

SINH DỤC

Sinh dục chủ tử cung nữ, tinh cung nam, khai khiếu ở miệng, vú, cửa mình.

B/ HỆ NHÂN QUẢ CỦA BỘ MẠCH:

(THIÊN) hung (ngực) 1 ☰ TBL, nhạt (đạm) nhựa + (thân) 7 ☲ 8 Kết hoa 5 ☱ Phế, cay (tân)

Cành ngọn Tỳ ngọt (cam) 4 ☳ 3 ☶ nhân, Tâm, đắng, (khổ)

Rễ, chua (toan) Can 6 ☷ 9 ☵ 10 2 ☷ phúc (địa) (bụng)

Sinh quả: Thận, mặn (hàn)

cháu	cha
4 ☳	7 ☲ 8
cành, ngọn	nhựa
(con)	ông
6 ☷	5 ☱
Rễ (can)	Sinh hoa
9 ☵ 10	3 ☶
Kết quả	nhân (tâm)

- Sinh cha rồi mới sinh con
Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.
- Kinh Âm: nối với nhau theo Tam Hợp.
- Kinh Dương: nối với nhau theo lục thông (tương sinh)

Hệ nhân quả của bộ mạch:

Hoa → Kết quả, qui củ } Vì thế muốn có → Quả lấy 6 ☷ làm gốc; Củ lấy 4 ☳ làm gốc.

- Ngọn lấy từ khí trời đưa xuống (con của quả, cháu của củ ☲☲).
- Gốc rễ, lấy tinh khí dưới đất đưa lên (cháu của quả, con của củ 6 ☲☲).

Vậy: bồi tinh dưỡng khí lấy củ

bồi khí dưỡng tinh lấy quả.

- Đa khí (dùng thuốc hay châm) làm mạch nổi.
- Đa tinh (dùng thuốc hay châm) làm mạch chìm.

Như vậy nếu: tinh (tâm thần) 3 ☲☲ tích tụ ở đầu nhiều sinh cao huyết áp.

Khí (phế khí) 5 ☲☲ khí ngưng tụ ở đầu nhiều sinh chứng viêm não.

Thần (thận tinh) 9 ☲☲ Thần tụ ở đầu nhiều gây chứng huyết động.

C/ ĐIỀU CHỈNH MẠCH:

Bắt mạch dù nổi hay chìm mà ống mạch cứng phải châm điều chỉnh mạch bằng hai huyệt HẬU KHÊ + THÂN MẠCH cho ống mạch mềm ra và thu nhỏ lại.

Cũng có thể dùng các huyệt khác như KIM MÔN, ĐIỀU KHẨU, hay cặp BỘC THAM + NGOẠI KHÂU hoặc cặp ĐỊA NGŨ HỘI + HUYỀN CHUNG để điều chỉnh mạch sau đó tùy theo mạch nổi hay chìm của từng bộ vị Thốn, Quan, Xích mà chữa.

Huyệt HẬU KHÊ + PHI DƯƠNG cũng có công năng điều chỉnh mạch.

Mạch lớn cứng thu nhỏ lại (thuộc dạng âm tà).

Riêng huyệt Hậu Khê ngoài tác dụng điều chỉnh mạch còn là giao hội huyệt của ĐỐC mạch, có công năng trị cả bệnh tim và hạ áp huyết, tim đập mạnh.

D/ CÁC VỊ NHẬP TẠNG PHỦ:

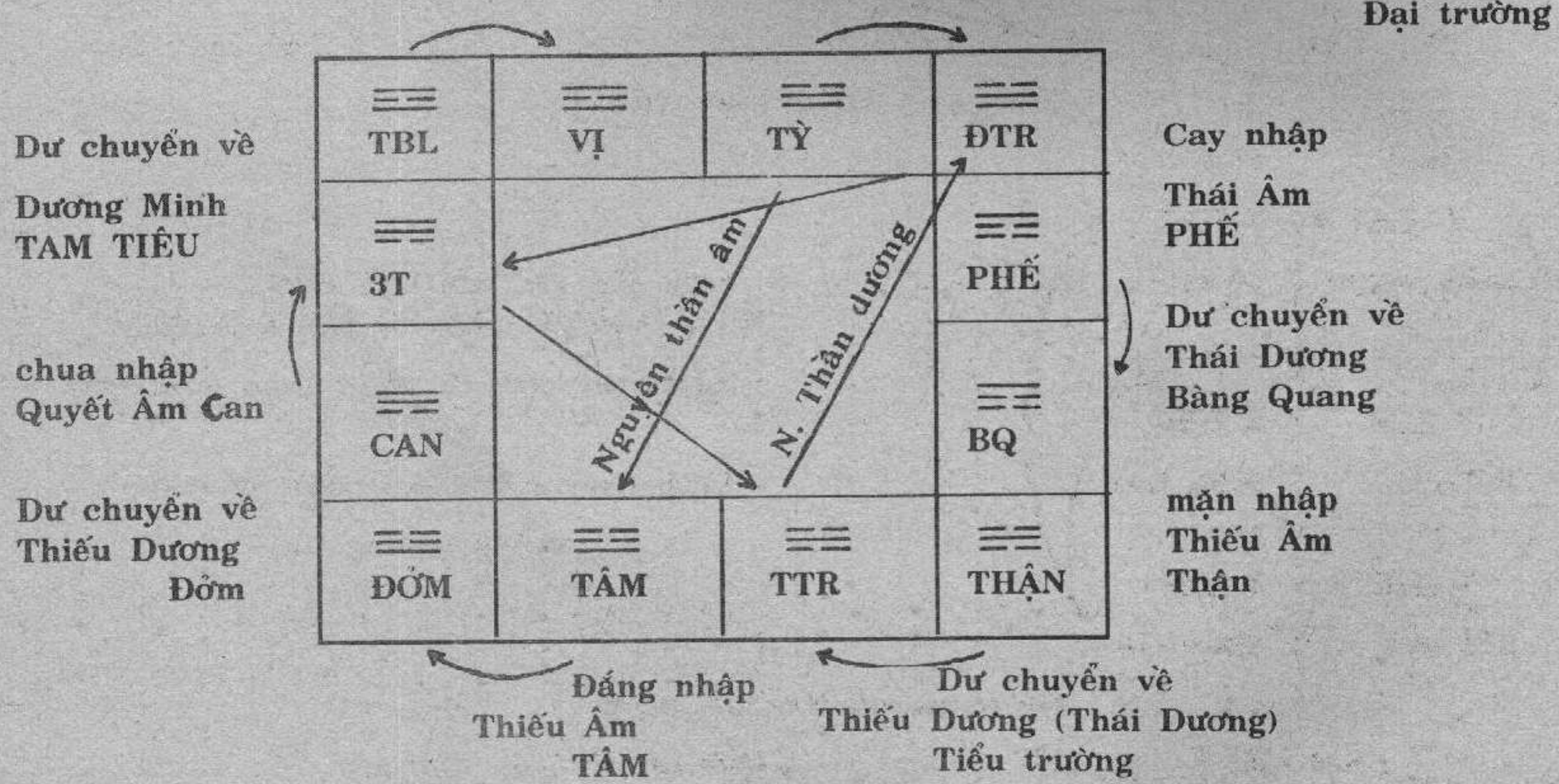

Đắng nhập Tâm Thử ☲☲, vì vậy trái bồ hòn trị ngứa, sát trùng mạnh. "Đắng cay như ngậm bồ hòn".

1. Sáu bộ mạch đều chìm (Trầm): Các tạng đều nhiệt, muốn giải, khai uất, phải lưu ý

đến 2 Bộ mạch Hội khí (Hữu Thốn) và hội huyết (Tả Xích), Châm nâng lên để khai uất.

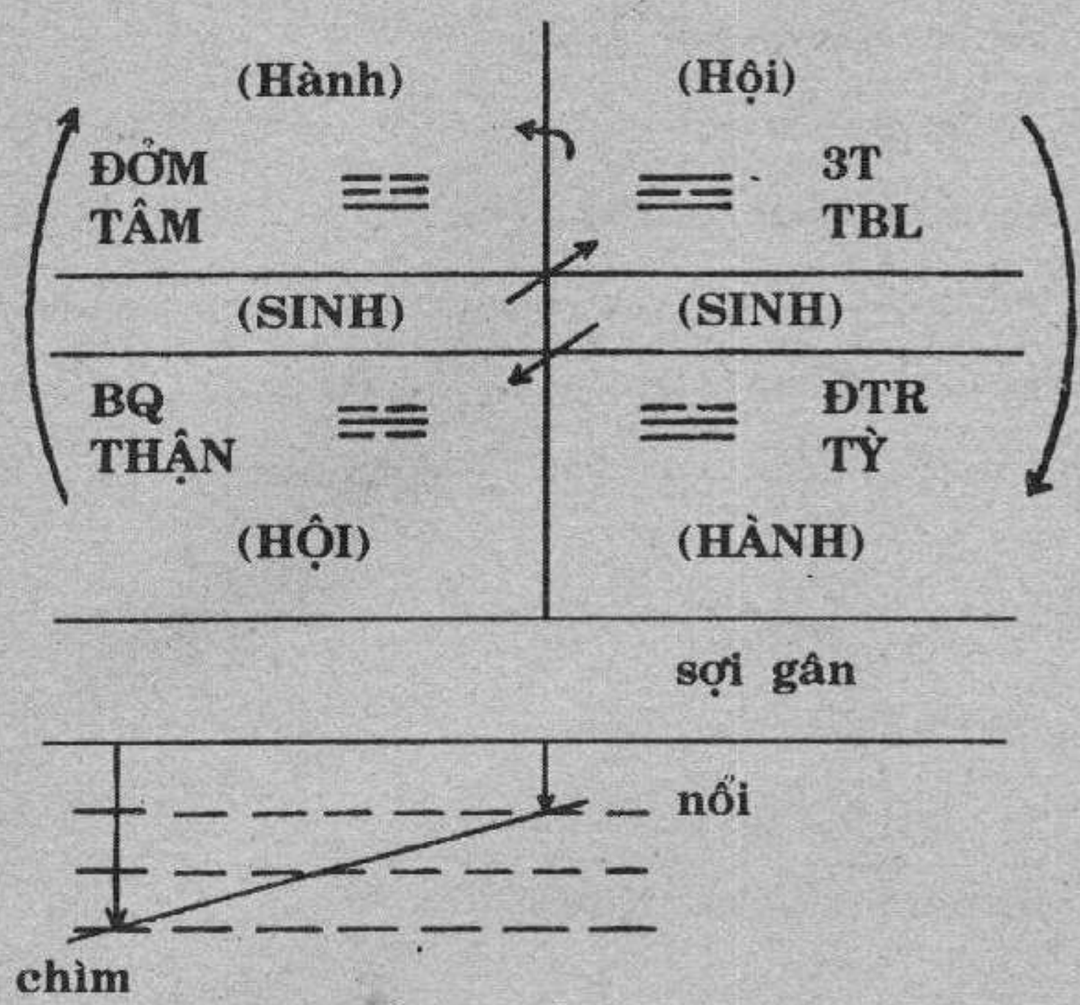

2. Sáu bộ mạch đều nổi (Phù): Lưu ý đến hai bộ mạch HÀNH (Hành khí) (Tả Thốn), hành huyết (Hữu xích) trường hợp này các phủ đều nhiệt. Châm hạ xuống giải nhiệt ở phủ.

3. Mạch bộ Hữu Xích Suy: Phù khích (thiên nhất sinh Thủy) Trầm lạc (địa nhị sinh hỏa).

Trầm nhiệt nhưng phần dương hàn, âm hỏa vẫn uất bên trong sinh khó ngủ, ứ tích, lúc nào cũng đòi hỏi phát dục, bồn thần, lo lắng. Bộ hữu xích càng Trầm càng biểu hiện rõ.

Lạc { ☰) Thiên nhất sinh Thủy → nguyên dương lạnh, kinh dương tĩnh
☲) Địa nhị sinh hỏa → nguyên dương nóng, kinh dương động.

Khích { ☲) Địa nhị sinh hỏa → nguyên dương nóng, kinh dương động.
☰) Thiên nhất sinh Thủy → nguyên âm lạnh, kinh âm tĩnh.

Vì vậy xem mạch chỉ cần độ sơ án là đã có một kết quả rồi. Hoặc khi chưa phân biệt được ta mới nhấn tay mạnh xuống để tìm độ trọng án (trầm).

Thí dụ: Ba bộ mạch Thốn, Quan, Xích của tay tả.

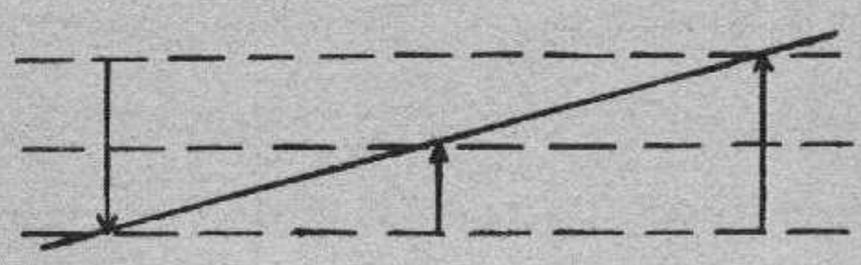

Trị: châm nâng Tả Thốn hạ Tả Xích

Vậy quan trọng của bộ mạch là:

4. KINH VÀ NGUYÊN THẦN

a/ Nguyên (thần): Nói đến tạng hay phủ nhiệt.

b/ Kinh: Nói đến chức năng của tạng phủ ấy mạnh hay yếu.

- Kinh là NGỌN mà NGUYÊN là GỐC. Chữa bệnh cần nắm lấy gốc (bệnh). "Chim đậu thì bắt, chim bay thì đừng".

- Kinh còn có nghĩa là Kinh hành, mà hành là đi nên khó nắm giữ. Còn nguyên là gốc, mà gốc thì bất động, nên dễ bắt, dễ nắm, dễ tầm bệnh. Vậy nói đến kinh là nói đến đường đi, còn nguyên thần là nói đến gốc Tạng Phủ.

Thí dụ:

- Nói đến Phế Nguyên thần là nói đến Tạng Phế tượng Cấn (☶)(Cấn âm) tức là nói đến chức năng hay tạng Phế mạnh yếu.

- Nhưng nói đến kinh Phế là nói đến đường đi kinh hành hay nói đến hệ sinh dục thuộc noãn sào (noãn châu, buồng trứng) nữ hay ngọc hoàn nam phát sinh.

Vì vậy Tạng phủ do kinh hệ điều khiển, mà kinh hệ được nuôi dưỡng nhờ Tạng phủ. Nếu tạng phủ suy, hư thì kinh lạc không được nuôi dưỡng sinh đau, nhức, sưng. Vậy huyệt nguyên có thể giúp cho thông suốt hay gây ra trở ngại.

Suy ra như vậy hệ tiêu hóa thủy cốc nhập phủ rồi đi nuôi tạng và hô hấp khí trời lại nhập tạng rồi nuôi lại phủ nhờ các huyệt tĩnh âm hành. Như vậy trong kinh mạch có Kinh và Nguyên thần.

Nguyên: chìm là thuộc tạng, nổi là phủ, yếu tố đồng tượng.

Thí dụ: Bộ Hữu Xích Đại trường/Tỳ ☰☰ nguyên thần.

KINH: Chìm thuộc tạng, nổi thuộc phủ, yếu tố đồng hành.

Thí dụ: cũng bộ Hữu Xích, Hành thứ ☲☲ Tiểu trường/Tâm (Kinh).

Kinh và Nguyên thần hay tạng phủ và kinh lạc liên hệ mật thiết với nhau và nuôi sống lẫn nhau nhờ khí và Thủy cốc. Thức ăn từ miệng (khai khiếu của Tâm Bào Lạc) đi vào Vị, Vị nhồi bóp đưa xuống Tiểu trường. Từ Tiểu trường thẩm thấu chất bổ đi nuôi cơ thể, kinh lạc. Phần trước (cặn bã) thải xuống Đại trường để tống xuất ra ngoài theo đường đại (cốc khẩu). Đường sinh dục cũng đi theo tuần tự. Tinh dịch (âm hạch) → đi vào buồng trứng → đi đến tử cung. Cuối cùng quay về bộ mạch cũng chỉ là Thái cực → lưỡng nghi (Khí và Huyết) để Thốn chủ khí Xích chủ huyết.

Tả	Hữu
	TTR
	3T
	ĐTR

Tả	Hữu
	Tử, tinh cung
	Buồng trứng
	Tinh dịch
	âm hạch nữ
	dịch hoàn nam

Hành khí	Hội khí
Sinh khí	Sinh huyết
Hội huyết	Hành huyết

HUYẾT: Do 6 khí âm đi lên thành hỏa khí.

KHÍ: Do 6 khí dương đi xuống thành Thủy khí (Thiên nhất sinh Thủy)(☰), địa (☷)nhị sinh hỏa.

Như vậy huyết luôn vận khí và khí lại luôn đẩy huyết. 6 âm + 6 dương thành 12 → thập nhị chỉ tràng (12 khúc ruột). Từ đó nếu Tỳ nghèo đói sẽ rút của Tiểu trường, mà Tỳ sung mãn lại nuôi Tiểu trường. Vì thế 2 bộ mạch Hữu Thốn và Hữu Xích luôn luôn liên lạc lôi kéo nhau theo hệ nhân quả (gốc ngọn) (nguyên của tạng phủ này là kinh của tạng phủ kia).

5- Phân biệt Mạch một bộ "Hữu Thốn": Bất cứ bệnh gì cũng nên xem kỹ mạch âm.

Nếu mạch đi cứng chắc và có sức mạnh đập vào tay là thực.

Còn mạch đập yếu, chạm nhẹ dưới tay là hư.

6- Cách xem Mạch theo Y dịch Lục Khí:

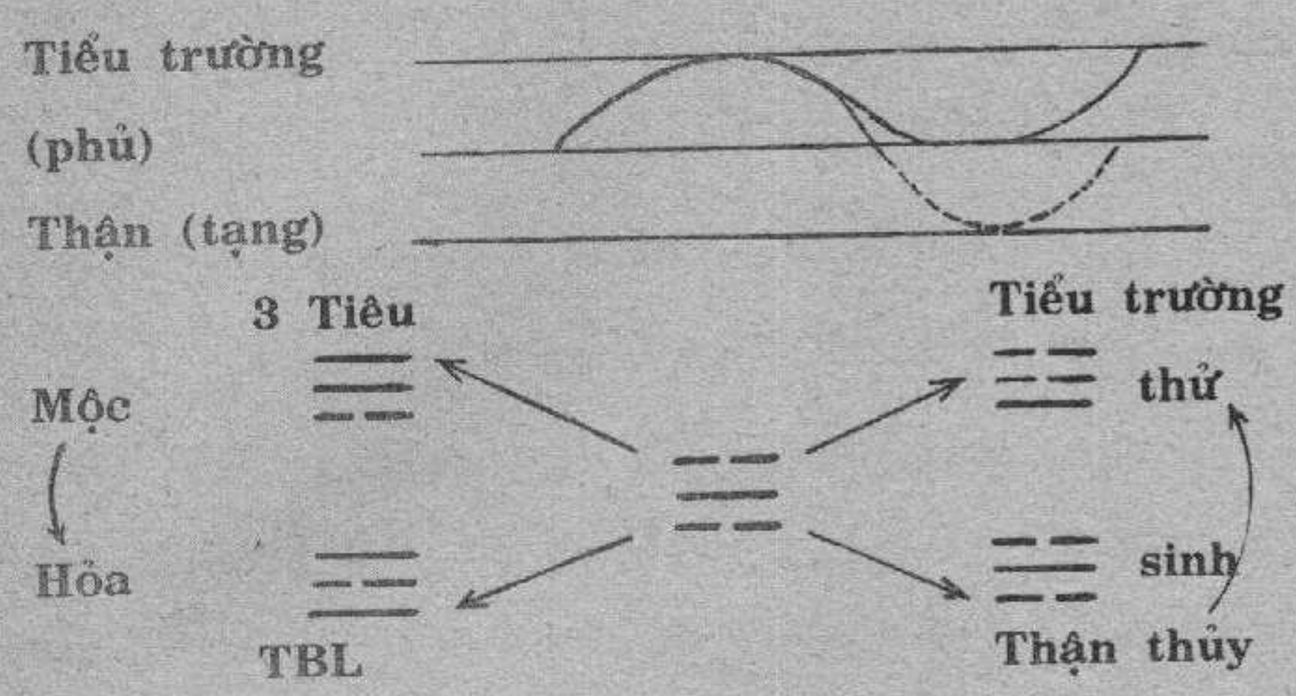

a/ Sơ án: Nổi, nhiệt đi lên.

b/ Trung án: Độ của kinh hành có hay không?

c/ Trọng án: Chìm, nhiệt đi xuống hoặc khí bị uất không thoát được, lý do vào quá nhiều thành bệnh.

Sơ án thấy Tam Tiêu nổi (phù) do Tiểu trường bệnh. Nguyên nhân gây bệnh cho Tam tiêu là vì Tâm Bào Lạc dồn nhiệt động đưa lên.

* Sơ án: Có, kinh dương bất lực mà qui về gốc ở nguyên huyệt của nó (phù nổi), trị nguyên dương.

* Trung án: là độ kinh hành có hay không, gốc cũng tại nguyên của nó có khí huyết hay không. Để xem về khí huyết ra sao và dung hòa lẫn khí huyết. Thường trường hợp này ta dùng cả âm lẫn dương (như Hiệp Cốc) (+) Cộng với một Lạc âm (Liệt Khuyết) vừa nâng vừa hạ, cũng có khi mạch nổi và chìm một lúc có thể châm cả Lạc lẫn Khích một lúc nếu âm và dương không còn hòa hợp. Như bộ Hữu Thốn có thể dùng Nội quan, Khích Môn cùng một lúc.

* Trọng án: Có, kinh âm bất lực (Trầm chìm) gốc qui về nguyên âm huyệt của nó. Mạch này ấn dưới hai sợi gân chứ không phải sát xương, vì nếu ấn sát xương là mạch Phục, nếu không có là mạch Tuyệt. Kinh dương bất lực Gốc ở nguyên dương

Kinh âm bất lực ⟶ Gốc ở nguyên âm.

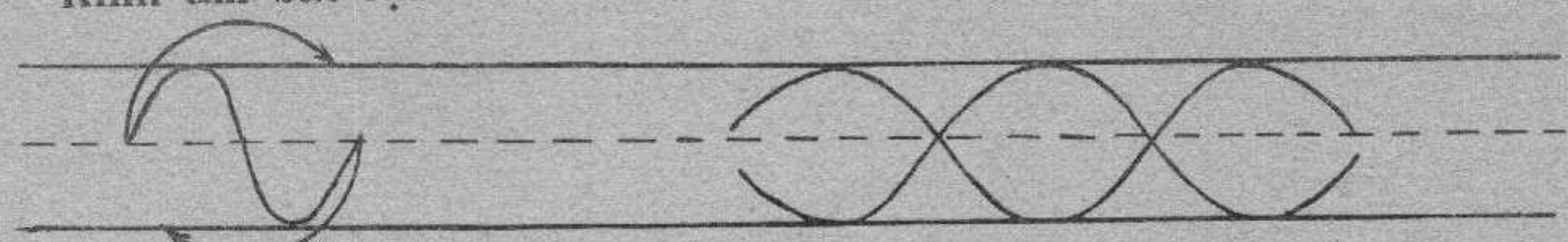

Kinh âm bất lực ⟶ Gốc ở nguyên dương

7- Xét về ống mạch:

a. Nếu ống mạch đi to (lớn): Dư → Đi nhanh: dư về khí / Đi chậm: dư về huyết.

(trường hợp này nên bổ thêm thuốc sau khi châm)

(Lưu ý hai bộ hành).

b. Nếu ống mạch đi nhỏ (bé): Thiếu → Đi nhanh: Hư, thiếu khí / Đi chậm: Hư, thiếu về huyết.

(Dùng châm đưa mạch to lên, Lưu ý hai bộ HỘI)

- Mạch nổi (phù) dễ chữa, VỊ khí mạch còn (thường ở lứa tuổi trung bình).
- Mạch chìm (trầm) khó chữa vì VỊ khí kém (thường ở tuổi già)
- Nếu ống mạch lớn dư, châm giải nhiệt.

- Nếu ống mạch nhỏ, thiếu thường làm nhức mỏi (vì thiếu nên không thông được, giống như mưa nhỏ làm nước đọng).

Trường hợp khác, ống mạch to hay nhỏ, cộng với mềm hay cứng.

c. Ống mạch càng lớn, càng dư Lớn, mềm yếu: dư về khí
Lớn, cứng mạnh: dư về huyết lực hay tinh lực

d. Ống mạch càng nhỏ, càng thiếu Nhỏ, cứng mạnh: thiếu khí
Nhỏ, mềm yếu: thiếu tinh huyết.

- Như vậy khi bắt mạch nên lưu ý đến mềm hay cứng trong 6 bộ để biết bộ nào mềm hay cứng nhất. Sau đó để ý đến Nổi (phù) hay Chìm (trầm). Bộ nào nổi hay chìm nhất trong sáu bộ. Kế đó để ý đến yếu tố nhanh chậm (Trì Sác), Hư Thực, và nam hay nữ.

- Xích nổi hơn thốn là tà
- Thốn nổi hơn Xích là tà.

(Phù dương kinh bất lực gốc ở nguyên dương)

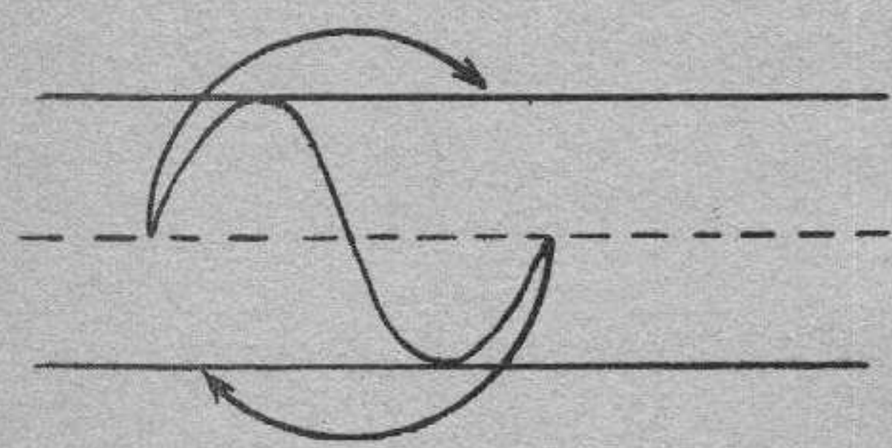

(trầm âm kinh bất lực gốc ở nguyên âm)

Như vậy cùng một lúc ta xem được cả kinh lẫn nguyên.

Sau khi để ý Phù, Trầm, mạch cứng, mềm, ta nên biết thêm:

- Phù hữu lực: Phong
- Phù vô lực: Hư
- Trầm hữu lực: Tích
- Trầm vô lực: Khí hư
- Trì hữu lực: Đau (thống)
- Trì vô lực: Hàn
- Sác hữu lực: Nhiệt
- Sác vô lực: Sang (ghẻ), hay độc, nhọt, nóng trong người.

Khi mạch Phù hay Trầm, đều do gốc ở nguyên âm hay dương. Đi phụ theo nguyên còn có DU và VINH. Như vậy:

- DU và VINH: Dùng hỗ trợ, bồi dưỡng cho nguyên huyệt hay nuôi nguyên.
- Còn kinh huyệt: Dùng để tả, tháo bớt ra, hay kinh kéo cả nguyên đi.
- Các chứng đau vai, đau mắt nên châm DU huyệt.

8- KẾT HỢP BỘ MẠCH NGUYÊN THẦN VÀ KINH:

MẠCH TAY TẢ			MẠCH TAY HỮU	
MẠCH N.THẦN	MẠCH KINH		MẠCH KINH	MẠCH N.THẦN
ĐỞM TÂM	VỊ TỲ THỔ	T H Ố N	3T TBL HỎA	TTR THẬN
BQ PHẾ	ĐỞM CAN MỘC	Q U A N	ĐTR PHẾ KIM	3T CAN
VỊ TBL	BQ THẬN THỦY	X Í C H	TTR TÂM THỬ	ĐTR TỲ

* TIẾT KHÍ XOAY VẦN QUANH NĂM:

8 TIỂU MÃN 7 LẬP HẠ	9 MANG CHỦNG 10 HẠ CHÍ	11 TIỂU THỬ 12 ĐẠI THỬ	13 LẬP THU 14 XỬ THỬ
6 CỐC VŨ 5 THANH MINH			15 BẠCH LỘ 16 THU PHÂN
4 XUÂN PHÂN 3 KINH TRẤP			17 HÀN LỘ 18 SƯƠNG GIÁNG
2 VŨ THỦY 1 LẬP XUÂN	23 TIỂU HÀN 24 ĐẠI HÀN	21 ĐẠI TUYẾT 22 ĐÔNG CHÍ	19 LẬP ĐÔNG 20 TIỂU TUYẾT

9- ĐIỀU CHỈNH CHO MẠCH LỚN RA HAY THU NHỎ LẠI:

Trong bộ mạch luôn luôn có hai phần: Khí và Huyết. Khí đẩy Huyết và Huyết thì vận Khí. Cả hai lôi kéo nhau trong ống mạch. Vì thế Khí thì tán ra còn Huyết (Tinh) thì tụ lại...

Trong nhóm Du huyệt được chia thành hai phần như cây được chia làm hai:

- Các huyệt Tĩnh: ví như ngọn, lá.
- Các huyệt Vinh: ví như cành cây
- Các huyệt Du: ví như thân cây.

} Đa khí: TÁN MẠCH LỚN RA.

- Các huyệt Nguyên: ví như phần gốc cây
- Các huyệt Kinh: ví như rễ cây
- Các huyệt Hợp: ví như phần củ

} Đa huyết: THU NHỎ ỐNG MẠCH LẠI

Như vậy các huyệt Tĩnh, Vinh, Du thì đa khí nên dùng nó có tính cách cấp cứu, phá thông bộ mạch và cũng dễ bị làm choáng (shock). Từ đó muốn cho tán mạch lớn ra, ta châm các huyệt này để khí đẩy cho tán lớn ống mạch ra. Vậy TĨNH, VINH, DU làm lớn ống mạch.

Các huyệt Nguyên, Kinh, Hợp thì đa tinh (Huyết) nên dùng nó có tính cách trung hòa nguyên khí "qui nguyên", "bình nguyên". Và các hợp huyệt có tính cách bồi bổ để chuyển lên cơ thể, vì vậy để lương huyết, bồi bổ, thường dùng từ Nguyên đến Hợp. Chính vì thế các huyệt bồi bổ đa số nằm ở huyệt Hợp như huyệt TÚC TAM LÝ, KHÚC TRÌ... Vì vậy muốn cho mạch thu nhỏ lại, tụ lại, ta châm các huyệt đa tinh. Vậy các huyệt NGUYÊN, KINH, HỢP châm làm thu nhỏ mạch lại.

CHƯƠNG BA

Y DỊCH LỤC KHÍ TRONG CHÂM CỨU

I. VÀI NÉT LỊCH SỬ

Châm cứu học ngày nay là kết quả đúc kết của bao kinh nghiệm nhiều thế hệ tích lũy mà thành. Ban đầu, do ngẫu nhiên bị thương tích trên một vùng da thịt nào đó trên cơ thể mà khỏi được một số bệnh tật; lần sau, để thử nghiệm, người ta cũng gây thương tích trên cùng một vị trí đó bằng đá nhọn hay kim loại không sét rỉ hay được sát trùng. Kết quả cũng như thế. Đó là bước đầu.

Sau này, người ta ngày một hệ thống hóa và tìm ra nhiều huyệt đạo mới. Tại Việt Nam, Trung Quốc, châm cứu được biết đến từ nhiều ngàn năm trước Tây lịch - Riêng tại Việt Nam, môn châm cứu đã có từ thời Vua Hùng dựng nước và giữ nước. Trong "Lĩnh Nam Trích Quái" và "Hán Ngụy Tùng Thư" có nói đến châm cứu sư Thôi Vỹ, Bào Cô (257 và 307 tr.CN) và An Kỳ Sinh. Châm cứu ngày càng hình thành rõ nét đời Lý Bôn (Lý Sơ). Trong thời gian này Việt Nam có đúc cả tượng đồng khắc về những vị trí huyệt đạo trên cơ thể con người, gọi là tượng "đồng nhân". Đời nhà Trần (1225-1399), ngành Y Dược và châm cứu phát triển mạnh, ông Trần Canh châm cứu cho vua Trần Dụ Tông khỏi chết đuối. Đời nhà Trần, thế kỷ XIV, có danh y sư Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh) tỉnh Hải Dương, đã giới thiệu học thuyết Kinh lạc trong bộ sách: HỒNG NGHĨA TỰ Y THƯ ".

Đời nhà Hồ (1400 -1406), cuốn "Châm cứu tiệp hiệu diễn ca" của Nguyễn Đại Năng ra đời trước cả sách châm cứu Đại Thành của Trung Quốc - ông Nguyễn Đại Năng người tỉnh Hải Hưng. Cuốn sách nói đến 140 huyệt vị và trị cả 100 loại bệnh. Ông Nguyễn Trực (1416 -1473) trong cuốn "BẢO ANH LƯƠNG PHƯƠNG" nói về dùng xông và cứu với hơi của ngọn lửa để kích thích vào huyệt vị, trị bệnh trẻ em như: đậu mùa, ban, sởi, ho gà... Thế kỷ XVI, Lý Công Tuấn với cuốn "Châm cứu Tiệp hiệu pháp".

Hải Thượng Lãn Ông, tên là Lê Hữu Trác (1720 -1792) tỉnh Hải Dương, từ quan về nghiên cứu y dược thảo. Ông có công tổng hợp Y HỌC DÂN TỘC từ những thế kỷ trước đến hiện tại và để lại bộ sách "HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LÃNH" gồm 28 tập, 66 quyển. Đây là một công trình có giá trị thứ hai sau Tuệ Tĩnh (NAM DƯỢC THẦN HIỆU)

Cũng song song thời gian này, cuốn sách "Châm cứu thủ huyệt đồ" của Lý Công Tuấn cũng ra đời. Sau đó là cuốn " Từ thị châm cứu". Nhiều thế kỷ sau đó, châm cứu cũng chỉ

được lưu truyền phần nào trong dân gian.

Mãi đến khi đất nước độc lập, Nhà nước ta đã quan tâm nâng cao và truyền bá, củng cố lại môn châm cứu và viện châm cứu đã ra đời, phổ biến rộng rãi qua các lớp học, tài liệu sách vở ở 2 miền Nam Bắc.

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, riêng tại miền Nam, rất nhiều phương pháp châm cứu đã được triển khai: Diện châm, nhĩ châm... Riêng môn châm cứu theo y dịch cũng đã được phổ biến qua các tài liệu về Linh Qui Bát Pháp, Phi Đằng Châm, Tý Ngọ Lưu Chú... Nhưng đào sâu về châm theo y dịch lục khí thì chưa thấy có tài liệu nào đề cập tới.

Châm cứu theo "Y DỊCH LỤC KHÍ" là một lối châm riêng biệt đặc thù của người Việt Nam, kết hợp và thừa kế sự vận dụng lục khí với nhóm Cổ Du huyệt, phối hợp với Mạch Lý để chẩn đoán trị liệu, nâng cao trình độ nghiên cứu, lý luận đối với môn châm cứu, liên quan đến y dịch, đầu tiên là lão y ĐINH -TIỆM, với 5 đời thừa kế y nghiệp, ông đã biên soạn và để lại bộ sách đánh máy "BẢN ĐỒ HẬU THIÊN Y KHOA CỔ TRUYỀN". Tuy nhiên những lý luận của lão y chuyên về y dược thảo.

- Lão y VUÔNG TRÒN Trần Ngọc Hậu, người xuất gia từ chùa Châu An, nơi trụ trì của thiền sư Nhật Viên đã viên tịch. Lão y VUÔNG TRÒN đã bỏ nhiều công sức và tâm trí để nghiên cứu và để lại bộ sách viết tay "KHÍ HÓA, Y LÝ HÓA, TRONG CHÂM CỨU Y ĐẠO". Đây là một công trình đặc biệt, một điểm son về châm cứu của Việt Nam, mở đường cho môn Y dịch lục khí ra đời.

Từ những năm đầu Thượng niên 1980, L.Y Phan Văn Sĩ đã triển khai và truyền bá phương pháp Y dịch lục khí này.

Năm 1983 -1989. Hai bộ sách "Châm cứu theo Y dịch lục khí" và "Mạch lý theo Y dịch lục khí" ra đời và được giảng dạy tại Câu lạc bộ chữ thập đỏ Quận Ba (1983), Câu lạc bộ chữ thập đỏ Quận Năm (1989) và trung tâm Y học dân tộc thành phố Biên Hòa (1989 - 1990).

Ngày 2-9-1990, dưới sự bảo trợ của trung tâm YHDT TP Biên Hòa, nhóm nghiên cứu châm cứu theo Y Dịch Lục Khí đã thành lập một Câu lạc bộ Y dịch lục khí tại thành phố Hồ Chí Minh chuyên nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến về châm cứu theo Y dịch lục khí.

Để kết luận cho "Vài nét lịch sử về châm cứu" này, chúng tôi xin dẫn chứng lời bác sĩ ROGER DE LA FUYE, chủ tịch Hội châm cứu quốc tế "Châm cứu sẽ cùng các phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh khác đi vào thời đại nguyên tử".

II. ĐỊNH NGHĨA CHÂM CỨU VÀ PHÂN LOẠI CÁC HUYỆT ĐẠO

1- ĐỊNH NGHĨA:

a. CHÂM: Dùng vật nhọn như kim bằng vàng, bạc, kim loại không sét rỉ, đá, mảnh chai, tre vót nhọn... kích thích vào một hay nhiều vị trí trên da thịt người bệnh.

b. CỨU: Dùng sức nóng của ngải cứu hay chất dẫn điện (điện giải, đèn cực tím...) mồi lửa, than... hơ nóng trên một điểm nào đó của cơ thể.

Vậy châm cứu là môn học chuyên nghiên cứu về các huyệt đạo trên cơ thể con người rồi dùng các tác nhân kích thích, dẫn nóng vào các huyệt đạo, cơ quan tạng phủ trong con

người để lập lại thăng bằng cho tạng phủ.

Mục đích của châm cứu là để điều hòa âm dương, tạo lại thế quân bình cho con người. Chính vì thế mà châm cứu có tác dụng LÝ và HÓA HỌC để kích thích những điểm nhất định trên cơ thể con người nhằm điều hòa, duy trì sự hoạt động, lập lại thăng bằng cho cơ thể hầu phòng chống lại bệnh tật.

2. PHÂN LOẠI CÁC LOẠI HUYỆT:

Theo học thuyết kinh lạc, người ta chia làm các loại huyệt tùy theo vị trí và tính năng của nó: kinh huyệt, huyệt ngoài kinh, A thị huyệt, Tân huyệt...

a. Kinh huyệt: hay huyệt của Kinh là huyệt nằm trên 12 đường kinh chính và 2 mạch Nhâm đốc.

b. Du huyệt: Huyệt nằm từ khuỷu tay trở ra và đầu gối trở xuống, được gọi là: Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp.

Các sách xưa nói:

- "Sở xuất vi Tĩnh": đi ra là Tĩnh, có công năng phá, khai, chui lên.
- "Sở lưu vi Vinh": trôi chảy là Vinh, hoặc Huỳnh, có công năng hỗ trợ cho Nguyên huyệt, là toán xung kích.
- "Sở trú vi Du": dồn lại là Du, hay hỗ trợ cho Nguyên-âm, hoặc có nghĩa giao du, khai phá các tuyến bế ở các trục ngang dọc tung và hoành của các đường kinh trong cơ thể.
- "Sở hành vi Kinh": đi qua là Kinh hay chuyển đi là Kinh. Kinh huyệt nhiều khi rút hết nguyên khí của Nguyên huyệt.
- "Sở nhập vi Hợp": Nhập lại là Hợp, có công năng nhập lại đưa lên cơ thể. Hoặc Tĩnh khai để Hợp mở chuyển lên cơ thể.

c. Lạc huyệt: Theo các sách Cổ-y thì có 15 lạc huyệt và gọi lạc huyệt là điểm thông kinh khí giữa kinh âm và kinh dương hay ngược lại. Theo Y Dịch Lục Khí, thì lạc huyệt thuộc hệ Âm là động lực bị đè xuống và khi châm phá nó sẽ nâng bộ mạch lên. Ngoài ra, nó cũng có công năng liên lạc như Cổ-y đã nêu lên. Vì vậy, Cổ-y thường dùng các lạc huyệt để khai mở các kỳ kinh bát mạch như: Âm duy mạch khai bằng Nội quan (lạc huyệt của Tâm bào), Dương duy mạch khai bằng Ngoại quan (Lạc huyệt của Tam Tiêu). Riêng về Y Dịch Lục Khí, để khai mở lại thường dùng huyệt Du, tuy nhiên cũng có thể dùng lạc huyệt, giá trị cũng tương đương.

d. Nguyên huyệt: là huyệt chứa nguyên khí đầy đủ và trọn vẹn của mỗi kinh mạch. Trong 12 kinh, mỗi kinh đều có một Nguyên huyệt là chỗ đi qua và dừng lại của nguyên khí. Nơi khí lực vuông tròn nhất. Theo những kinh nghiệm chữa trị qua nhiều năm tháng, Nguyên huyệt chỉ tiết ra một vị, tùy theo đường kinh mà tiết ra lục vị như: ngọt, nhạt, cay, mặn, đắng, chua. Nó tiết ra nhiều ít tùy theo huyệt thuộc Nguyên âm hay Nguyên dương. Chúng tôi sẽ đề cập đến các huyệt tiết ra khí vị trong một cuốn sách sau nói về thuốc và huyệt đạo tương đương. Vì có các huyệt đạo tiết ra 2 vị, 3 vị, 4 vị...Cũng như thuốc, có những vị

thuốc chỉ có một vị, có loại hai vị, ba vị, bốn vị....

g. Bối du huyệt: Huyệt nằm trên lưng, mang tên những cơ quan tạng phủ liên hệ như: Tâm du, Can du, Tỳ du, Phế du, Thận du...Trị các bệnh có liên hệ với tạng phủ ấy.

h. Mộ huyệt: là những huyệt mang tính chất báo hiệu bịnh lý khi có rối loạn ở tạng phủ, các huyệt này nằm phía trước ngực và bụng trên cơ thể. Cả Mộ và Bối du huyệt cũng đều có tác dụng như Du huyệt ở tay chân, nếu chúng ta chuyển các huyệt đồng tượng ở tay chân lên cơ thể.

e. Khích huyệt: Theo các sách Cổ-y, Khích là khe hở, là nơi mà khí huyết của kinh mạch đổ dồn về nhiều. Theo Y Dịch Lục Khí, thì Khích huyệt là huyệt mà động lực luôn bị đẩy lên, dương lên, nhưng khi châm phá, nó sẽ chìm xuống vì nó là hệ dương. Vì thế nó có công năng hạ bộ mạch, khi châm phá tùy theo mỗi đường kinh. Sách xưa cho là có 16 Khích huyệt. Ngoài Khích của 12 đường kinh, còn có Khích của Duy mạch và Kiều mạch. Khích huyệt theo Y Dịch Lục Khí qua nhiều lần thử nghiệm và lâm sàng, thấy nó có công năng sát trùng và tiêu độc. Như huyệt Khích môn có công năng sát trùng nơi người bị phỏng lửa nhẹ. (Thử nhiều lần đều hiệu nghiệm).

f. Kinh ngoại huyệt: là những huyệt nằm ngoài đường kinh.

i. A thị huyệt: hay Thiên ứng huyệt là những huyệt gây đau khi ấn tìm ở các vùng tương ứng với bịnh lý với tạng phủ, được dùng để chữa trị khi đau nhức cấp thời.

III. CÁCH TÌM HUYỆT

Muốn dò tìm vị trí các huyệt, có thể dựa vào một số nguyên tắc sau:

1- Dựa vào ngón tay người bệnh (chỉ lượng pháp Đồng Thân thốn).

- Lấy bề ngang ngón tay cái là: 1 tấc (Thốn) (hình b).

- Co ngón tay giữa lại cho chạm vào đầu ngón tay cái, lấy khoảng cách giữa hai đầu đốt xương lóng giữa là 1 tấc (thốn) (xem hình a).

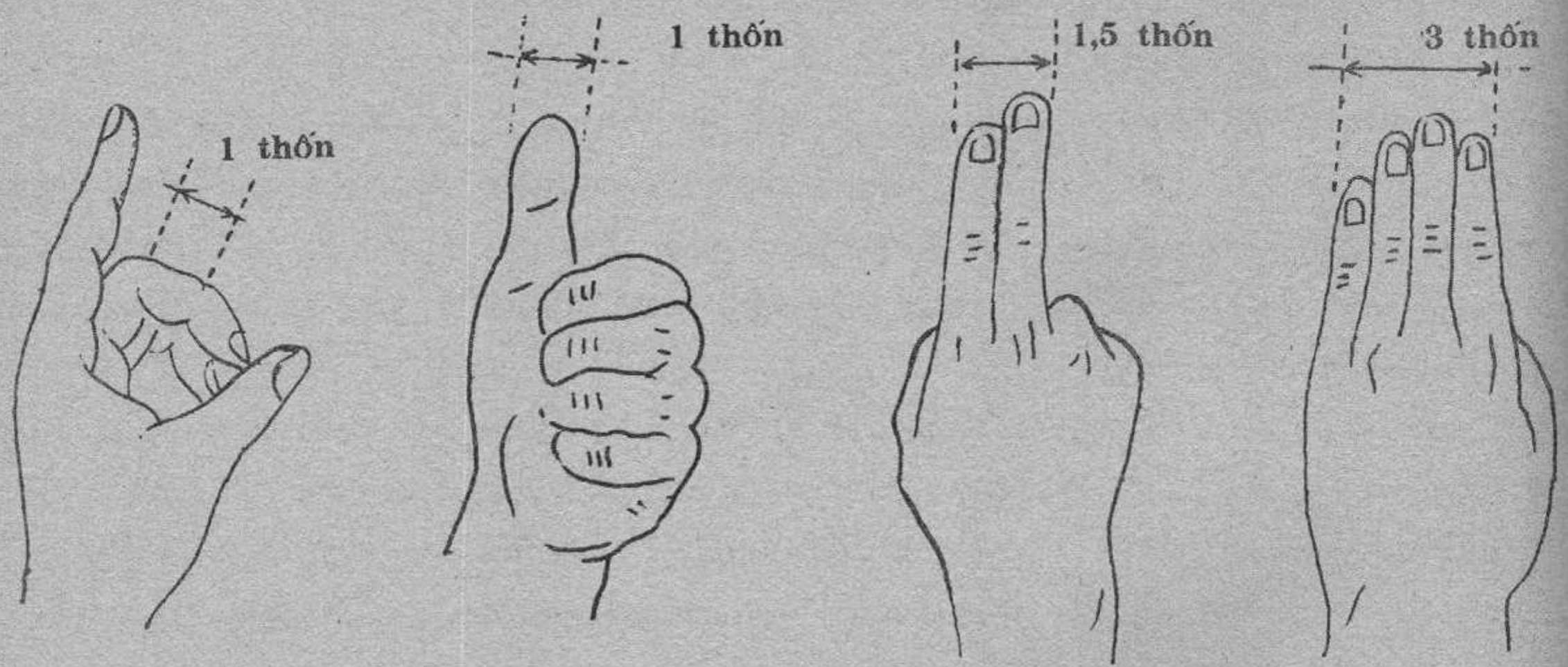

- Bề ngang hai ngón trỏ và giữa nhập lại là 1,5 thốn (hình c).

- Bề ngang của 4 ngón tay (trừ ngón cái) để khít lại là 3 thốn (hình d).

Cách này dùng để đo ngang hay dọc các huyệt ở vùng lưng bụng hay tay chân.

Từ đồng thân Thốn này, đem áp dụng vào cơ thể (cốt độ pháp) sẽ được:

a/ Đầu: - Từ mí tóc trước đến mí tóc sau: 12 thốn.

- Mí tâm lên mí tóc trước: 3 thốn.

- Mí tóc sau xuống đến xương Đại chùy: 3 thốn

- Giữa hai góc trán (ngang): 9 thốn

b/ Ngực: - Giữa hai xương quai xanh (ngang): 8 thốn

- Từ lằn nách đến xương sườn cuối: 12 thốn

c/ Bụng: - Xương chẩm thẳng đến rún: 8 thốn

- Từ rún xuống tới xương đì (sỉ cốt): 5 thốn

d/ Sau lưng: Giữa hai xương giáp cốt ở bả vai: 6 thốn, bề ngang các đốt xương khu: 3 thốn.

e/ Tay: Từ lằn nhăn (nếp gấp) khuỷu tay đến lằn chỉ cổ tay cánh tay ngoài được chia làm 12 phần đều nhau (thốn). Từ nách đến lằn nếp khuỷu tay là 9 thốn.

f/ Chân ngoài:

- Đầu xương quai bàn tọa đến lằn nhăn ở xương gối (thẳng): 19 phần (thốn).

- Từ lằn nhăn ở gối đến mắt cá ngoài: 16 thốn.

g/ Chân trong

- Từ xương đì đến đầu gối: 18 thốn.

- Từ đầu xương trong đầu gối đến mắt cá trong chia thành 13 thốn.

2/ DỰA VÀO ĐIỂM VẬN ĐỘNG:

- Nắm tay lại để gân nổi lên để lấy huyệt: NỘI QUAN

- Đứng thẳng tay thòng xuống, đầu ngón giữa chạm đùi để lấy huyệt Phong Thị.

- Co cánh tay lại lấy huyệt Khúc Trì

- Nắm tay và úp vào ngực lấy huyệt Dưỡng Lão.

3/ DỰA TRÊN CÁC ĐIỂM CỐ ĐỊNH trên con người như mái tóc, mắt, mũi hay chỗ lồi lõm của xương hay nếp nhăn trên cơ thể để định huyệt.

Thí dụ: Huyệt Đại Lăng nằm ở lằn nhăn cổ tay trong giữa 2 sợi gân, Huyệt DƯỠNG LÃO nằm ở chỗ lõm ngay dưới cục xương đầu cổ tay mé ngoài phía ngón út. Huyệt DƯƠNG LĂNG TUYỀN nằm ngay dưới và đằng trước cục xương mép phía ngoài cẳng chân.

4/ DỰA VÀO CÁC ĐIỂM TỰA gọi là mốc như giữa hai mắt, đầu chân mày, khóe miệng: như huyệt ẤN ĐƯỜNG, TOÁN TRÚC, ĐỊA THƯƠNG (khóe miệng ra 5 phân), TÌNH MINH, NGINH HƯƠNG...

5/ DỰA VÀO CÁC LẰN NHĂN NẾP GẤP:

Thí dụ: Như huyệt Khúc Trì (lằn nhăn giữa hai đầu xương cùi chỏ giáp nhau có lằn nhăn).

Huyệt THỪA PHÒ (lằn nhăn sau đùi và mông) huyệt ỦY TRUNG (lằn nhăn nhượng chân phía trong ở giữa)...

BẢNG TÓM TẮT CÁCH ĐO NHIỆT

BỘ VỊ	TÍNH TỪ ĐẦU TỚI CUỐI	CÁCH ĐO	SỐ THỐN
ĐẦU	- Mí tóc trước đến mí tóc sau	thẳng	12
	- Mí tâm 2 chân mày lên mí tóc trước	thẳng	3
	- Mí tóc sau xuống trên cục xương	thẳng	3
	- Giữa hai góc trán	ngang	9
NGỰC	- Giữa hai xương quai xanh	ngang	8
	- Từ lằn nách đến xương sườn cuối	thẳng	12
BỤNG	- Xương chẩm (quai) thẳng đến rún	thẳng	8
	- Rún xuống xương đì (sỉ cốt)	thẳng	5
SAU LƯNG	- Giữa hai xương giáp cốt bả vai	ngang	6
	- Bề ngang các đốt xương khu	ngang	3
CÁNH TAY	- Từ nách đến lằn nhăn khuỷu tay	thẳng	9
	- Từ lằn nhăn khuỷu tay đến lằn nhăn cổ tay	thẳng	12
CHÂN NGOÀI	- Đầu xương quai bàn tọa đến lằn nhăn xương gối	thẳng	19
	- Từ lằn nhăn ở gối đến mắt cá ngoài	thẳng	16
CHÂN TRONG	- Từ xương đì đến đầu gối	thẳng	18
	- Từ đầu xương trong đầu gối đến mắt cá trong	thẳng	13

IV - CHÂM CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

1. PHẦN DẪN NHẬP

Châm cứu theo kinh điển đã được rất nhiều tài liệu phổ biến, nhưng châm cứu theo "Y Dịch Lục Khí" thì ít có người được biết tường tận. Lý do rất dễ hiểu là vì hiện nay còn rất ít tài liệu phổ biến về môn này.

Châm cứu theo Y Dịch Lục Khí là gì? Tại sao gọi là "theo Y Dịch Lục Khí" mà không gọi là "Châm cứu lục khí?". Theo thiển ý: Sở dĩ đặt tên như vậy là vì muốn nhấn mạnh tới tinh thần DỊCH LÝ đã được áp dụng triệt để trong môn châm cứu này: từ lý luận về cách thành lập bộ mạch, công năng điều khí của từng huyệt cho đến việc áp dụng các tượng trong tiên thiên bát quái vào các huyệt đạo... mỗi mỗi đều không ra ngoài khuôn khổ của Dịch lý. Còn "Lục-khí" là gì?

Nội kinh nói: "Trời nuôi người bằng lục khí. Đất nuôi người bằng ngũ vị (lục vị). Vì vậy con người sống bằng NGUYÊN KHÍ do khí và vị của trời đất hợp lại, mà con người nằm ở thế THIÊN-NHÂN-ĐỊA, hội đủ âm dương của trời đất. Khí dương của trời được hít vào phổi theo hệ hô hấp để hợp với Ngũ vị (Ngũ cốc) của đất đưa vào đường tiêu hóa mà đại diện là Vị. Nhờ khí hóa, chuyển hóa các chất NGỌT, MẶN, CHUA, NHẠT, CAY, ĐẮNG và phân ra theo các tạng phủ để trung hòa, biến hóa hầu cân bằng âm dương, điều hòa tạng phủ và duy trì sự sống của con người.

Vậy Lục-khí là sự khí hóa của trời đất ảnh hưởng vào lục phủ và lục tạng trong cơ thể con người theo thế THIÊN-NHÂN-ĐỊA. Sự khí hóa này xuất phát bởi các khí trời (lục khí) hợp cùng các vị (lục vị) của đất, nuôi sống con người, chuyển hóa và chi phối con người qua hệ kinh mạch và huyệt đạo theo lục-ngũ du huyệt. Gọi "LỤC KHÍ" vì lý do Dương luôn thống lãnh ÂM, dương đi đâu, âm theo đó... Dương lên âm lên theo, Dương xuống, âm xuống theo, Mà Dương lấy khí làm chính.Vì vậy "Y DỊCH LỤC KHÍ" lấy khí làm chính. Con người có thể nhịn ăn từ vài ngày đến cả tháng không sao nhưng không thể nín thở vài phút được. Lục khí dùng để chỉ sự KHÍ HÓA của tạng phủ, một danh từ mà trong NỘI KINH vẫn dùng chữ KHÍ theo ý nghĩa của "Y DỊCH LỤC KHÍ"

Vậy chủ đích của "Y DỊCH LỤC KHÍ" trong châm cứu là dùng công năng ĐIỀU KHÍ của các huyệt đạo để điều chỉnh bộ mạch trong việc trị liệu.

- Trong Dược-lý là dùng công năng KHÍ HÓA của các vị thuốc để điều chỉnh bộ mạch, cân bằng âm dương trong việc trị liệu.

Chủ đích của môn châm cứu là dùng công năng điều khí của các huyệt đạo để điều chỉnh bộ mạch trong công việc điều trị. Tất cả các huyệt đều có công năng dẫn khí đi điều hòa chức năng và điều chỉnh các tổ chức, các cơ quan bị rối loạn. Các huyệt đạo làm được việc này là nhờ có các tổ chức liên lạc từ bì phu tới tạng phủ. Theo GEORGES BEAU trong quyển Chinese Medicine:

"Lý thuyết về sinh lý học của môn châm cứu căn cứ vào sự kiện hệ bì phu, các cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn và thần kinh hệ phát triển từ cùng một nhóm tế bào nguyên thủy trong phôi-thai. Các tế bào của hệ bì phu và hệ thần kinh phát sinh từ lớp ngoài bì của phôi, trong khi đó các cơ quan nội tạng, hệ tuần hoàn huyết và bạch huyết thì sinh ra từ trung bì và nội bì. Những liên lạc chặt chẽ trong mối tương quan về nguồn gốc chung được dùng để giải thích tác động của môn châm cứu qua hệ thần kinh".

Bác sĩ De la Fuye viết rằng: "Từ những giai đoạn sớm nhất của sự hình thành cái trứng mới thụ tinh, một điểm đặc biệt nào đó của ngoại bì đã nối kết chặt chẽ với một điểm nào đó của nội bì. Trong quá trình phát triển của noãn cầu cho đến giai đoạn cuối cùng của thai nhi, rồi của một người trưởng thành mãi đến lúc chết, chính mối liên hệ chặt chẽ đó tiếp diễn giữa cơ quan bên trong với lớp da bằng hệ thần kinh. Cái điểm của lớp ngoại bì phát triển thành một đường của hệ bì phu gọi là đường kinh lạc. Kích thích vào một trong những điểm trên đường này sẽ đặc biệt ảnh hưởng tới các cơ quan đã nối kết với đường

này ngay từ lúc khởi thủy".

Giả thuyết về nguồn gốc của sự sống này cho biết do đâu đã được xem như là gạch nối giữa thế giới tạng phủ bên trong và thế giới của vũ trụ bên ngoài.

Tuy nhiên, trong các công năng của huyệt đạo, môn châm cứu theo Y Dịch Lục Khí chú trọng nhiều nhất tới cách thức dẫn khí của từng huyệt, chiều hướng tác động khí lực của mỗi loại huyệt và tác dụng nâng, hạ mạch của chúng (làm nâng các bộ mạch trầm và hạ các bộ mạch phù). Mục đích của sự điều chỉnh bộ mạch là điều hòa chức năng của hệ kinh lạc, qua đó điều chỉnh sự điều hành của các cơ quan trong cơ thể. Ngoài ra, CCYDLK cũng có những cách điều trị khác, để giải nhiệt trấn thống, tiêu viêm..., không đề cập ở đây, vì nó ra ngoài phạm vi của đề tài.

Về mặt Y lý, CCYDLK dựa vào lý Thái cực để khai triển bộ mạch tượng hóa các kinh lạc và huyệt đạo, và sắp xếp các tạng phủ ứng hợp theo thời tiết. (Xem lại phần Y Dịch trang85)

Lấy. "Đạo trời dương cực ... (ở trang 22. Bộ mạch Hậu Thiên)

.... khởi huyệt Tính" (trang 22)

(Nên chú ý rằng Huyệt Tĩnh của kinh Dương trong hệ PHẢN SINH động ở đâu thì kinh Dương đóng ở đó vì nó đồng hành với huyệt Tĩnh).

Vì là hệ PHẢN SINH nên các huyệt của hai kinh này vận hành theo chiều nghịch: từ Hợp đến Tĩnh.

- Kinh dương Tam Tiêu (gốc họ Hỏa) có các huyệt vận hành theo thứ tự:

5	4	6	2	7	3
☲	☲	☲	☲	☲	☲
Mộc	Thử	Thủy	Kim	Thổ	Hỏa
Hợp	Kinh	Nguyên	Du	Vinh	Tỉnh

Huyệt Tĩnh có hành Hỏa 3, tên hối quẻ: 33 Thuần Ly

Huyệt Vinh có hành Thổ 7, tên hối quẻ: 73 Bí

Huyệt Du có hành Kim 2, tên hối quẻ: 23 Cách

Huyệt Nguyên có hành Thủy 6, tên hối quẻ: 63 Ký tế

Huyệt Kinh có hành Thử 4, tên hối quẻ: 43 Phong

Huyệt Hợp có hành Mộc 5, tên hối quẻ: 53 Gia nhân

(Quẻ thượng là hành của Ngũ Du, quẻ hạ là họ gốc của bộ vị trên Lục mạch. Số đầu là số quẻ thượng, số sau của quẻ hạ).

Ý nghĩa của các quẻ (đơn và kép) của mỗi huyệt như sau:

- Quẻ đơn dùng để chỉ "tượng" của huyệt và nói lên công năng của huyệt đó dùng để trị bịnh cho bộ mạch nào. Chẳng hạn như huyệt Nguyên của kinh Tam tiêu (3T) mang tượng Thủy thì có công năng trị bịnh cho bộ Thủy.

- Quẻ kép (hối quẻ) hàm ý cho biết rằng huyệt của kinh này nhưng có công năng chuyên trị cho kinh khác. Trong thí dụ trên, huyệt Nguyên có tượng kép là 63 (Thủy hỏa KÝ TẾ)

ám chỉ rằng huyệt của kinh Hỏa nhưng có tác dụng đi về bộ Thủy.

- Kinh Âm Tâm Bào Lạc có các huyệt:

5	4	6	2	7	3
Mộc	Thử	Thủy	Kim	Thổ	Hỏa
Hợp	Kinh	Nguyên	Vinh	Tĩnh	
Gia nhân	Phong	Ký tế	Cách	Bí	

Bộ vị của các huyệt trên lục mạch được sắp xếp theo các sơ đồ sau đây:

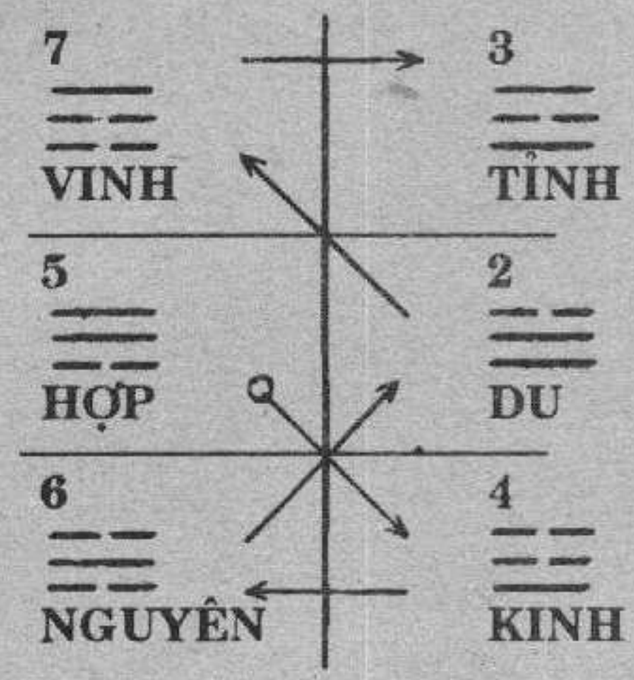

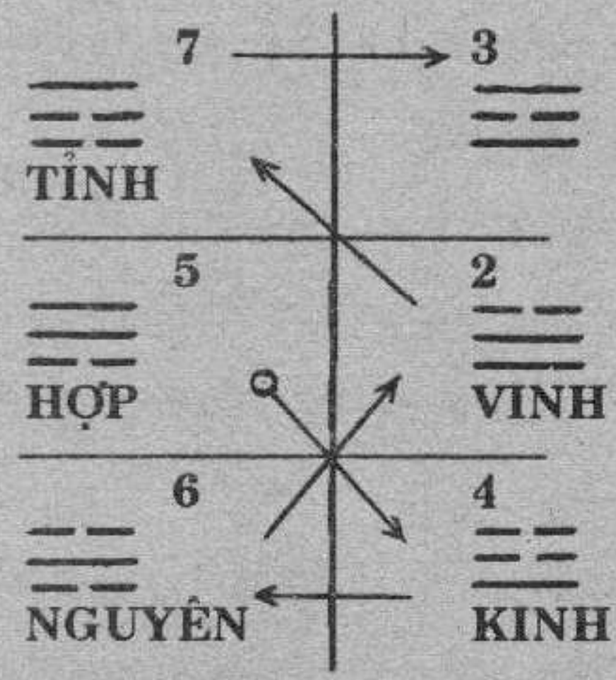

<u>Xin lưu ý</u>: Khi áp dụng vào bộ mạch NGUYÊN THẦN các huyệt sẽ được đưa về các bộ mạch đồng tượng

DU

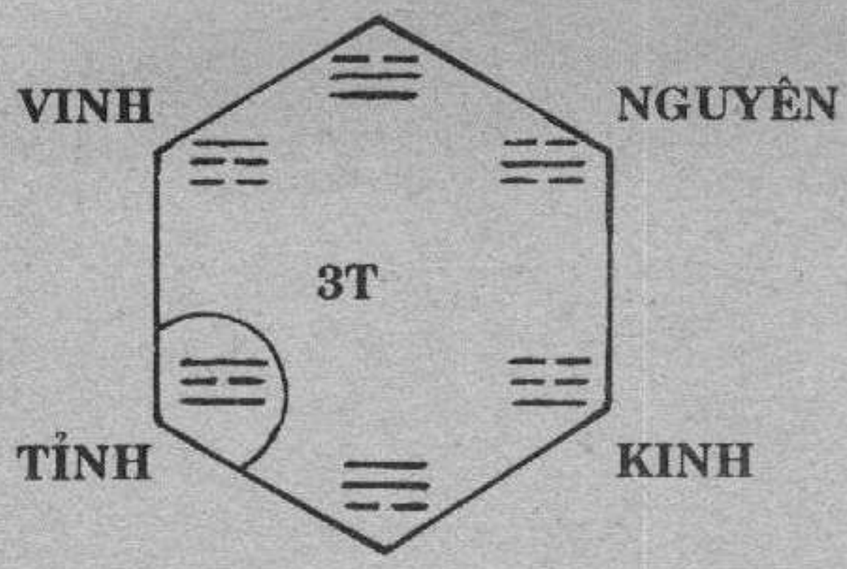

HỢP

VINH

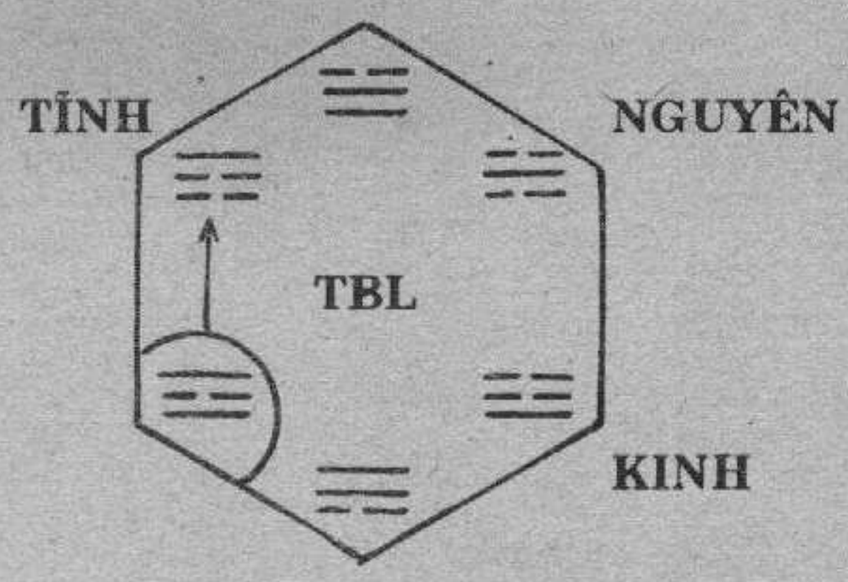

HỢP

Dịch số chuyển trên đây cho ta biết công năng của các huyệt, thuộc kinh Tam Tiêu và Tâm Bào Lạc, tại mỗi bộ vị của lục mạch (Huyệt tại bộ vị nào thì mang tượng của bộ vị đó và có tác dụng điều khí cho nó).

<u>Nhận xét</u>: - Ở bộ HỎA 3 ☲ Dương kinh có huyệt TỈNH khởi từ hành HỎA như là khởi từ GỐC và từ đó tiếp nối các huyệt Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp tính theo chiều thuận sinh.

- Âm kinh khởi TỈNH huyệt ở THỔ, tức là từ gốc HỎA tính thuận tới một cung, và từ đó tiếp theo các huyệt Vinh, Nguyên (Du), Kinh, Hợp theo chiều thuận.

Xét sự bố trí của các huyệt trên Dương kinh và Âm kinh theo Dịch lý, ta thấy: Trong Dịch số, các số lẻ - Dương số - gồm có 1-3-5-7-9: Dương số có số 1 khởi đầu nhưng không có số tận cùng, mà chỉ tới số 9 là hết. Âm số, số chẵn, gồm có các số 2-4-4-6-10, không có số khởi đầu nhưng có số tận cùng: 10.

Kinh Dương có huyệt Tĩnh khởi ngay hành của chính kinh như Dương số có đầu.

Kinh Âm, Tĩnh huyệt không mang hành của chính kinh, giống như âm số không có Đầu. Có thể ví kinh âm như người con gái đi lấy chồng, sinh ra con lấy theo họ nhà chồng, không mang họ mình nữa.

Hỏi quẻ: Nguyên huyệt của Tam Tiêu, Dương Trì, và Nguyên của Tâm Bào Lạc, huyệt Đại lăng cùng có tên Thủy-Hỏa KÝ TẾ (63). Hai huyệt này đồng tượng, đồng quẻ nên cùng có công năng giống nhau và tác dụng đi về bộ Thủy để trị bịnh cho bộ này.

Hai huyệt này được gọi là Thủy-Hỏa Ký Tế nên rất phù hợp để trị các bệnh trên trục Thủy Hỏa bất giao.

Xong phần Dịch số chuyển của quẻ TỐN vi Phong Mộc số 5, tiếp theo là các quẻ số 4-6-2-7-3. Sau đây là phần rút gọn các kết quả:

Số 4 ☳☳ chuyển phản sinh cho ra bộ MỘC ☳: ĐỞM - CAN

4	6	2	7	3	(5)
☳☳	☵☵	☰☰	☳☳	☲☲	☳☳
Thử	Thủy	Kim	Thổ	Hỏa	Mộc

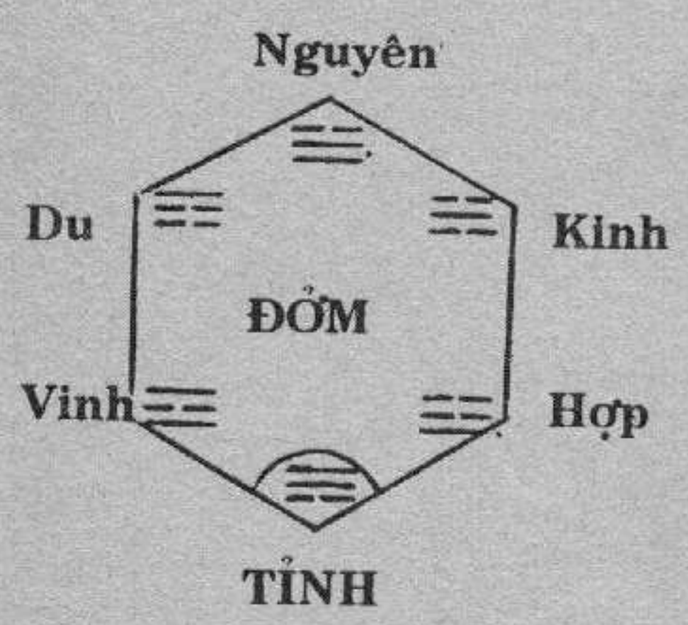

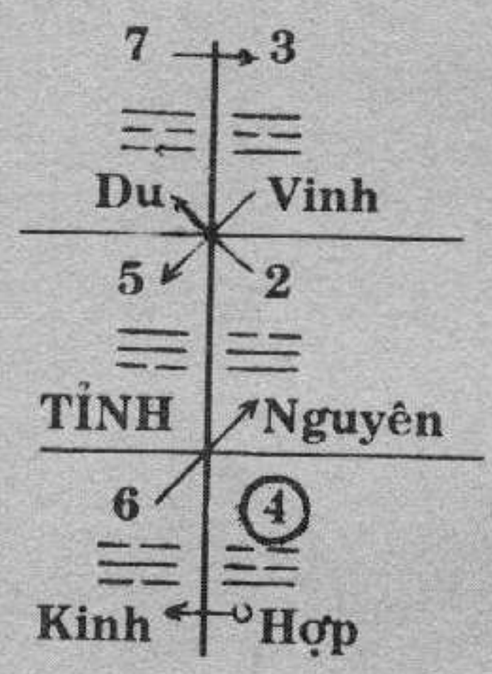

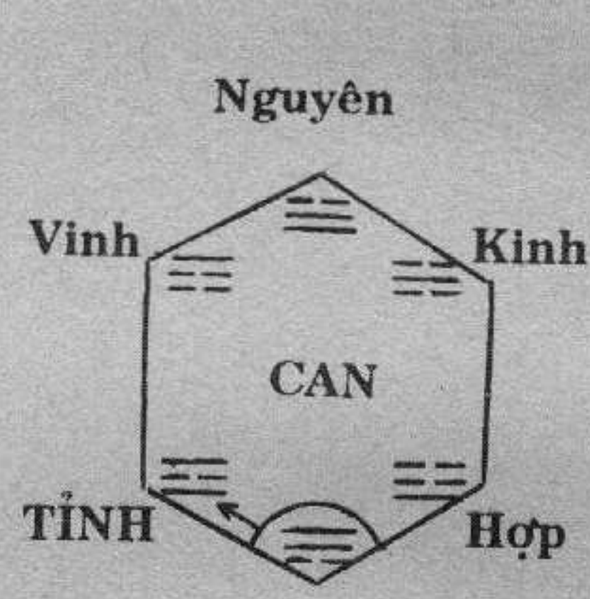

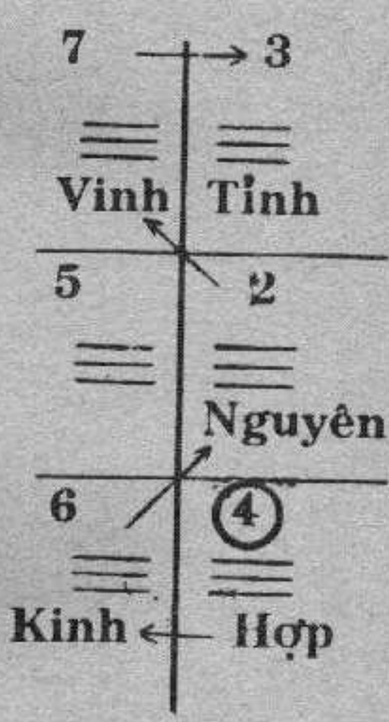

Kinh ĐỞM

Kinh CAN

Số 6 ☵☵ chuyển phản sinh —— Bộ THỦ ☲: TIỂU TRƯỜNG - TÂM

6	2	7	3	5	(4)
☵☵	☰☰	☳☳	☲☲	☳☳	☳☳
Thủy	Kim	Thổ	Hỏa	Mộc	Thử

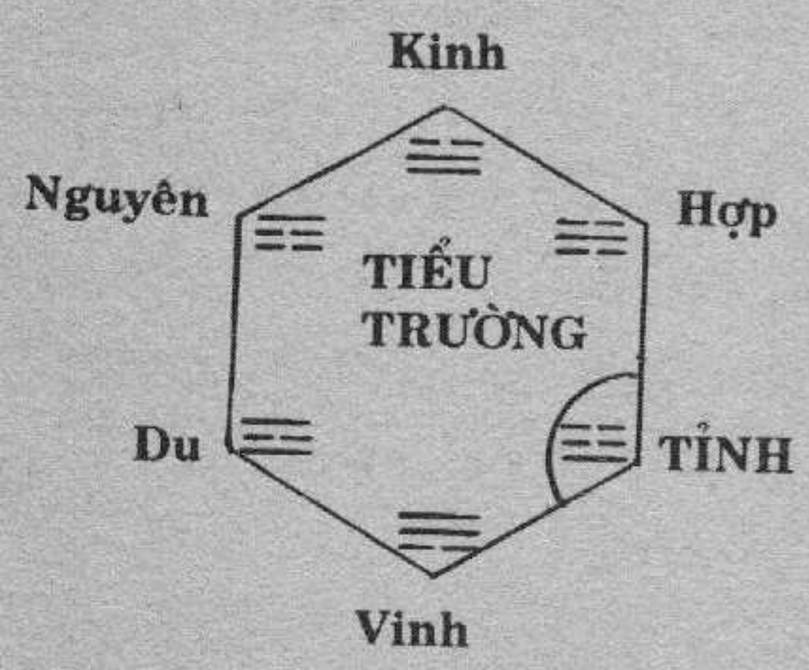

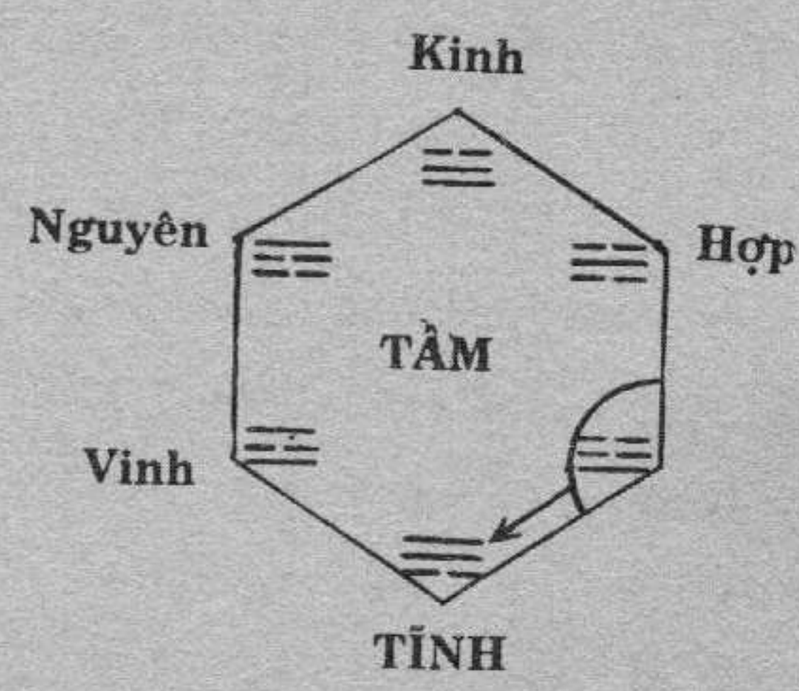

Số 2 ☱ Chuyển phản sinh → Bộ THỦY ☵: BÀNG QUANG - THẬN

2	7	3	5	4	(6)
Kim	Thổ	Hỏa	Mộc	Thử	Thủy

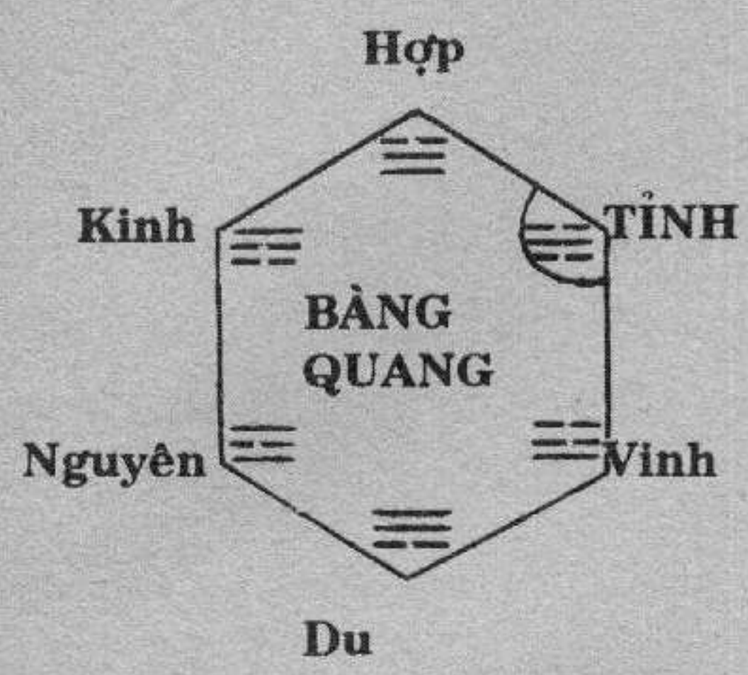

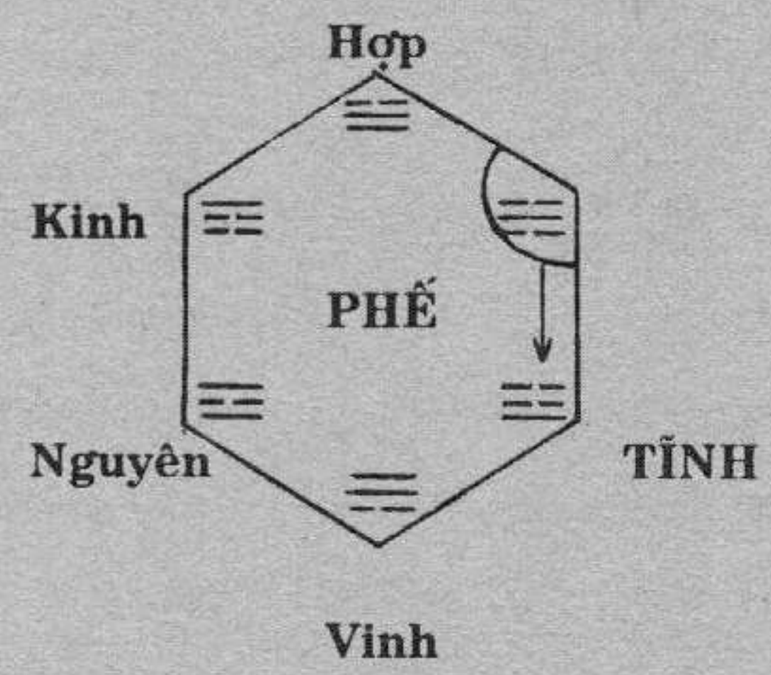

Số 7 ☳ chuyển phản sinh — Bộ KIM: ĐẠI TRƯỜNG - PHẾ

7	3	5	4	6	(2)
Thổ	Hỏa	Mộc	Thử	Thủy	Kim

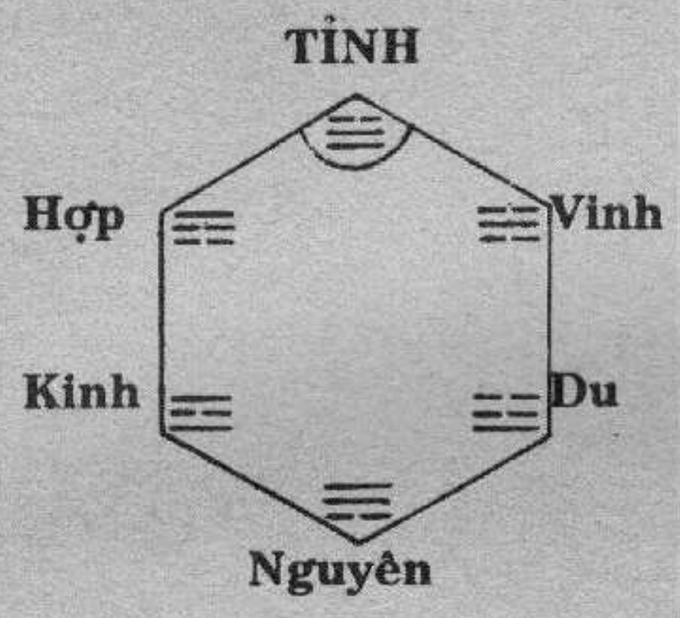

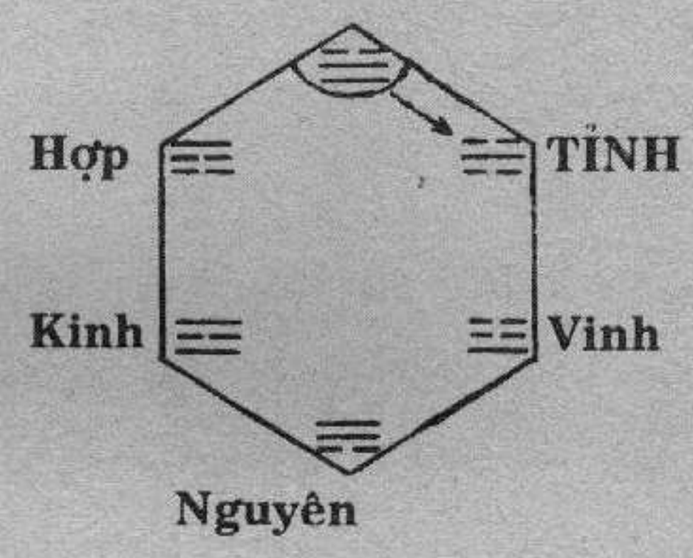

Số 3 ☲ chuyển phản sinh — Bộ THỔ: Kinh VỊ - TỲ

3	5	4	6	2	(7)
Hỏa	Mộc	Thử	Thủy	Kim	Thổ

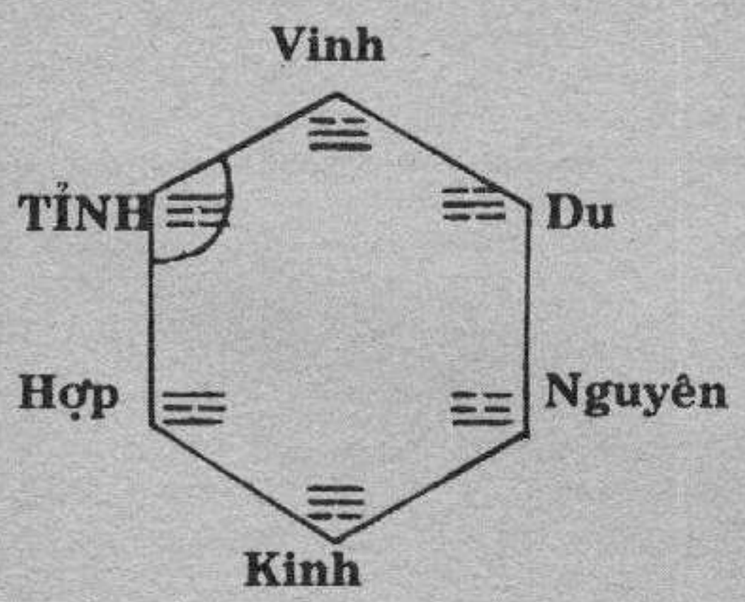

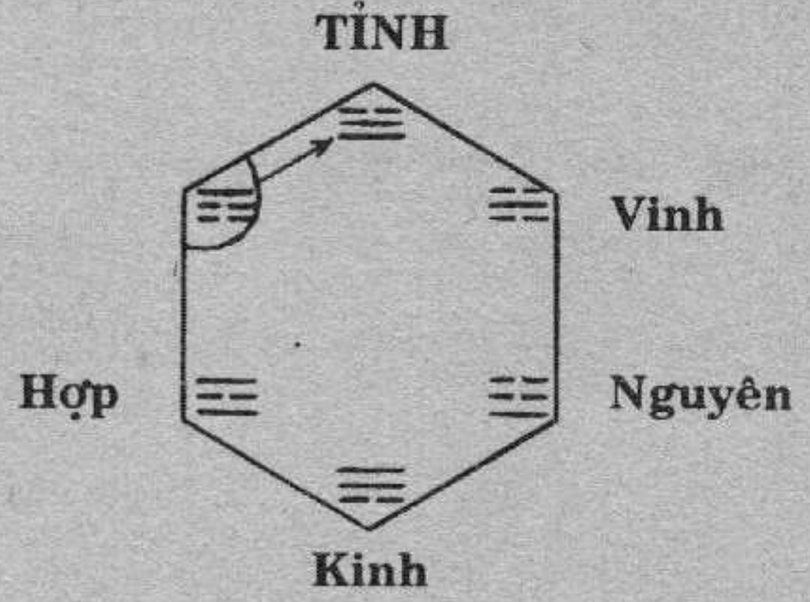

Tóm lại: Khi dịch số chuyển từ cung TỐN qua cung CHẤN thì có bộ mạch tiên thiên, bộ mạch Thời sinh hay bộ mạch Kinh đó là bộ mạch CHỦ cũng là bộ mạch GỐC. Đồng thời nó cũng giải thích cách phân loại công năng của các huyệt đạo tại mỗi bộ vị. Nghĩa là: ngoài tác dụng chữa trị một số bịnh nhứt định, mỗi huyệt còn có thể điều khiển khí lực của bộ mạch có tượng quẻ đồng hành với nó.

3. *CÔNG NĂNG ĐIỀU KHÍ CỦA HUYỆT ĐẠO THEO Y DỊCH*

Các kinh lạc trong người vận hành theo chiều âm thăng, dương giáng. Như vậy:

- Âm kinh vận hành thuận sinh: Thủy sinh Thử (Thận → Tâm) ở kinh Thiếu âm, Mộc sinh Hỏa (Can → TBL) ở kinh Quyết âm và Thổ sinh Kim (Tỳ → Phế) ở kinh Thái âm.

- Dương kinh vận hành phản sinh: Thử phản sinh Thủy ở kinh Thái dương (TTR ↛ BQ), Hỏa phản sinh Mộc (3T ↛ Đởm) ở kinh Thiếu dương và Kim phản sinh Thổ (ĐTR ↛ Vị) ở kinh Dương Minh.

Tính chất của sự THUẬN SINH và PHẢN SINH sẽ được áp dụng để tìm công năng của các huyệt điều khí tại mỗi bộ vị và giải thích nguồn gốc của sự biến đổi từ bộ mạch Kinh hay Thời Sinh (tiên thiên) qua bộ mạch Thời Thành (hậu thiên), để từ đó chuyển sang bộ mạch Nguyên Thần là bộ mạch Báo Bịnh.

Các huyệt điều khí tại mỗi bộ vị có công năng điều trị cho chính bộ vị đó và chúng cùng mang một tượng quẻ của tiên thiên bát quái. Công năng điều khí của huyệt được ấn định bởi "Dịch số chuyển".

Âm kinh có 5 huyệt du: Tĩnh, Vinh, Du (Nguyên), Kinh, Hợp.

Dương kinh có 6: Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp.

Vận hành từ Tĩnh đến Hợp là thuận tương sinh: THUẬN SINH

Vận hành từ Hợp đến Tĩnh là nghịch: PHẢN SINH.

DỊCH SỐ CHUYỂN

Dịch số chuyển dùng để chỉ định công năng điều khí của các huyệt đạo và giải thích cách sắp đặt các kinh lạc trong bộ mạch tiên thiên và hậu thiên.

1/ Bộ mạch tiên thiên và công năng của huyệt đạo:

Dịch số là các số của Hà đồ, Lạc thư của tiên thiên và hậu thiên bát quái. Trong HA đồ các số 1-2-3-4-5 là số sinh, các số 6-7-8-9-10 là số thành.

Trong tiên thiên bát quái các quẻ mang số: 1-CÀN ☰, 2-ĐOÀI ☱, 3LY ☲, 4-CHẤN ☳ là quẻ dương. Các quẻ mang số 5-TỐN ☴, 6-KHẢM ☵, 7-CẤN ☶, 8-KHÔN ☷ là quẻ âm.

Trong hậu thiên bát quái, các quẻ CÀN - KHẢM - CẤN - CHẤN là dương, các quẻ TỐN-LY-KHÔN-ĐOÀI là âm.

Trước hết cần nhớ các số tiên thiên Hà đồ, số hậu thiên Lạc thư và số tiên thiên của lục mạch.

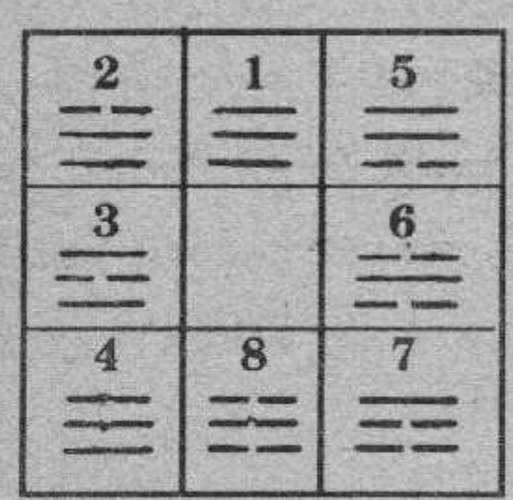

Số Tiên thiên (a)

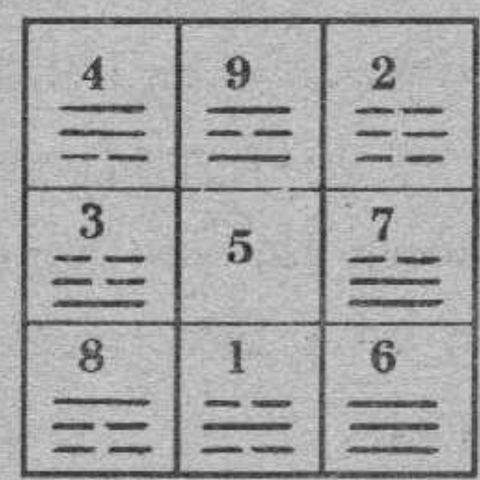

Hậu thiên (b)

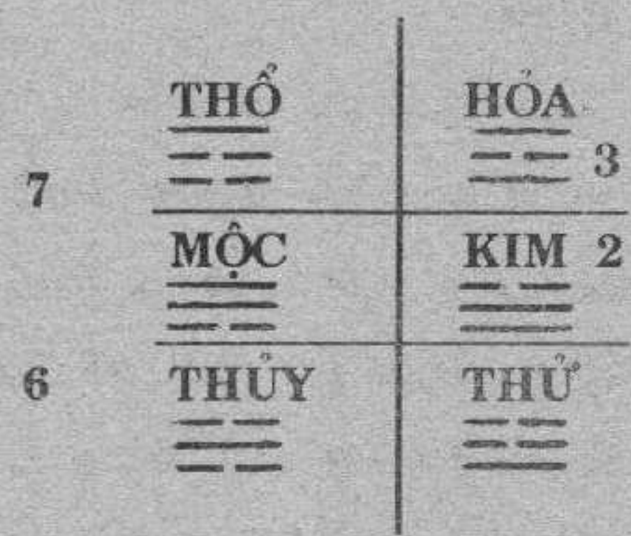

Lục mạch (c)

Hình 20a

Trong tiên thiên bát quái có hai loại quẻ:

Quẻ bất dịch là những quẻ không thay đổi hình dạng khi bị đảo lộn hay lật ngược. Đó là các quẻ ở bốn hướng chánh: NAM - BẮC-ĐÔNG - TÂY (Càn, Khôn, Ly, Khảm) hình 20a.

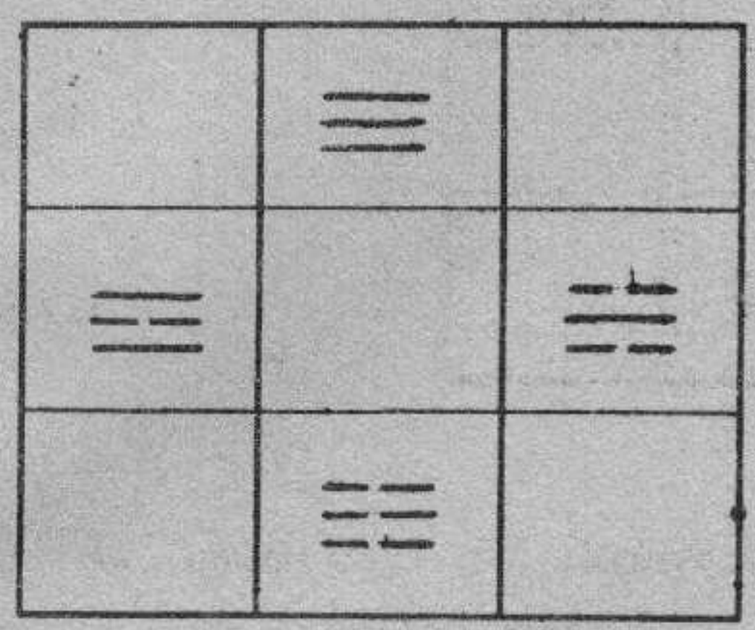

Quẻ bất dịch (a)

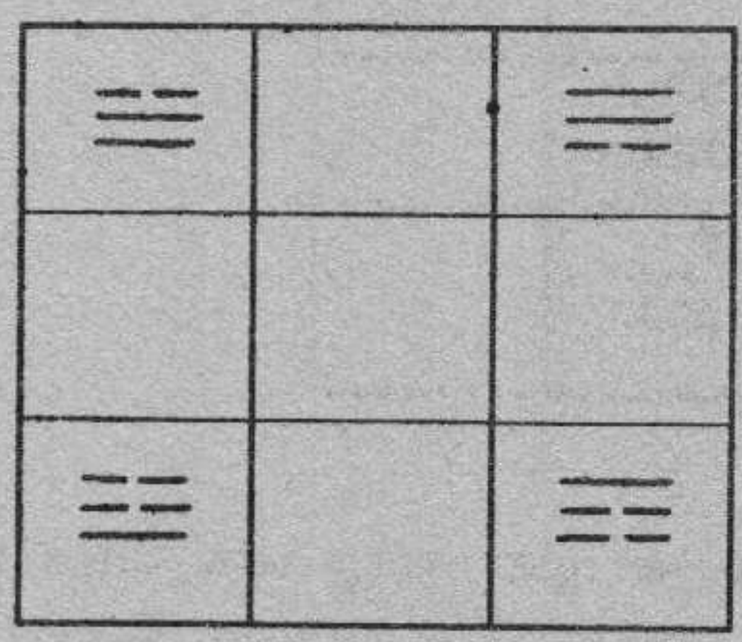

Quẻ điên đảo dịch (b)

H.20b

- Quẻ điên đảo dịch (h.20b): đó là bốn quẻ ở tứ trụ, khi lật quẻ thì đổi dạng:

2 ☱ ĐOÀI lật thành TỐN ☴ 5

4 ☳ CHẤN lật thành CẤN ☶ 7

Chúng ta sẽ xét sự chuyển dịch của các Dịch số này:

Qui tắc chuyển dịch của vũ trụ (Tự nhiên) là:

- Âm tìm dương và dương tìm âm. Cùng loại thì đẩy nhau.
- Tìm về phía xung chiếu, không tìm cùng một phía.

Từ qui tắc này, bốn quẻ tứ trụ sẽ cho ra cặp Dịch số chuyển tìm nhau:

5 ☴ và ☳ 4

7 ☶ và ☱ 2

Bây giờ cần tìm xem quẻ nào chuyển dịch trước tiên.

Theo lý Thái cực, lúc mới động thì Dương bắt đầu sinh và gọi là Nhứt dương sinh ư Tý (Quẻ Địa-lôi PHỤC)

Khi động đến cực điểm thì "Dương cực sinh Âm" và Nhứt âm sinh ư Ngọ (quẻ Thiên phong Cấu).

Đối với hai bản đồ tiên thiên và hậu thiên thì cung Tý ứng với phương Bắc và cung Ngọ ứng với phương NAM

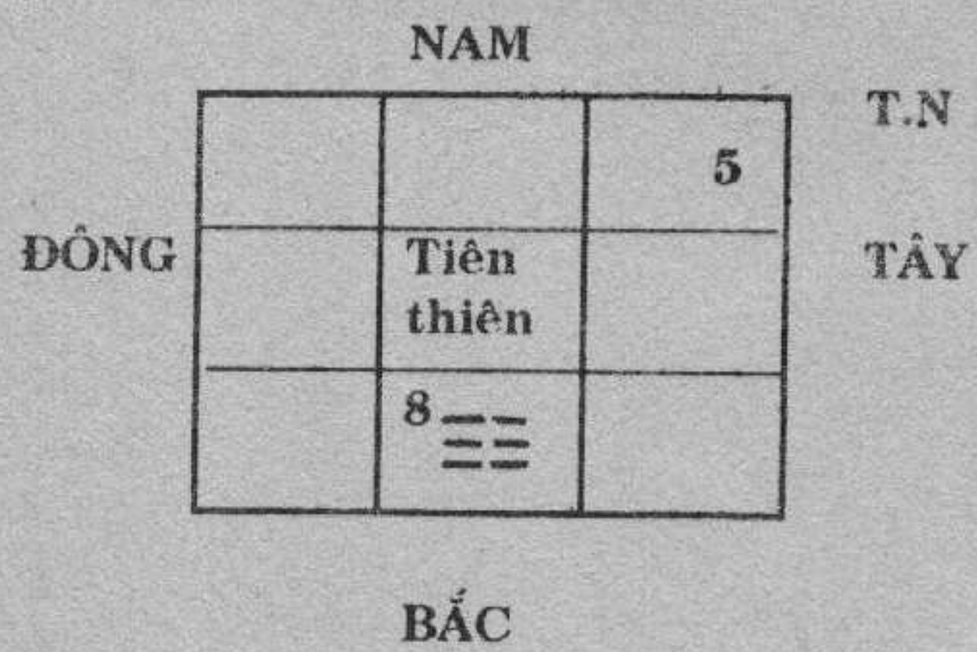

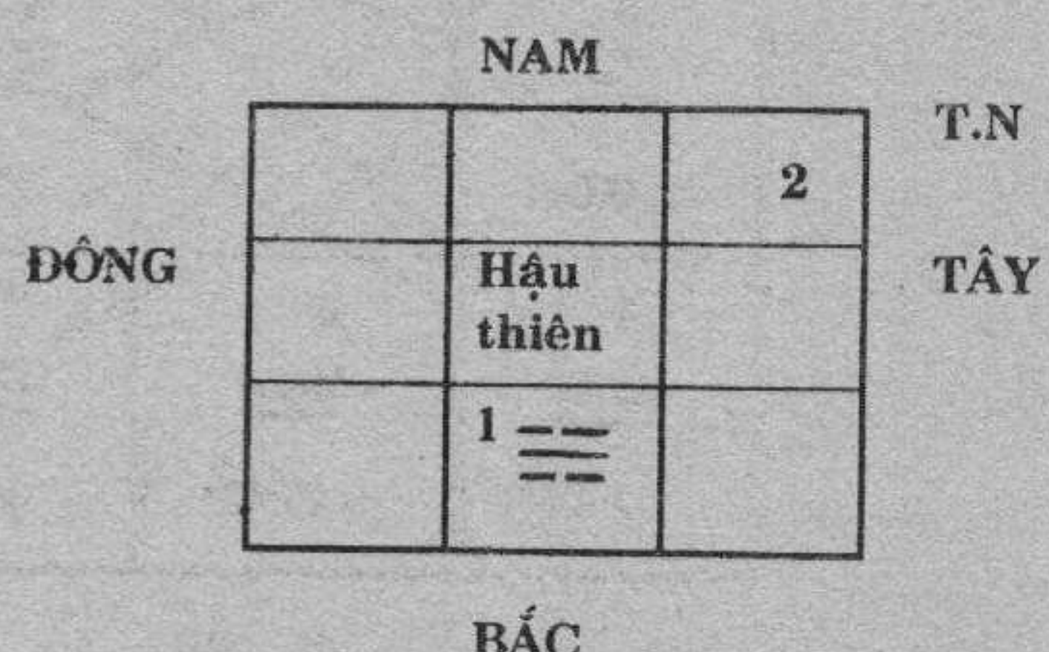

Từ bản đồ tiên thiên qua bản đồ hậu thiên, khi dương sanh ở Tý thì tại phương Bắc, quẻ KHÔN ☷ ở tiên thiên biến thành quẻ KHẢM ☵ ở hậu thiên và quẻ KHÔN ở bản

đồ hậu thiên xuất hiện ở Tây Nam, mang số 2. Đây là vị trí của quẻ TỐN ☴ 5 trong bản đồ tiên thiên.

		5 ☴
	Tiên thiên	
4	8 ☷	

		2 ☱
	Hậu thiên	
	1 ☰	

H.22

Vậy, khi các quẻ trong tiên thiên bát quái biến động để thành lập hậu thiên bát quái thì một trong bốn quẻ tứ trụ chuyển dịch trước nhứt là quẻ 5 ☴ TỐN vi Phong Mộc. Điều này cũng phù hợp với tính năng của hành Mộc (chủ về vận động) trong ngũ hành.

TỐN là quẻ âm nên sẽ đến tìm quẻ dương ở hướng tung chiếu là ☳ CHẤN vị.

Số 5 TỐN vi Phong Mộc dịch chuyển về số 4 CHẤN vi Lôi Thử theo chiều PHẢN SINH: Mộc phản sinh Thử.

Thứ tự của hệ Phản Sinh khởi từ số 5 ☴ Mộc là:

- Mộc phản sinh Thử (5 → 4)
- Thử phản sinh Thủy (4 → 6)
- Thủy phản sinh Kim (6 → 2)
- Kim phản sinh Thổ (2 → 7)
- Thổ phản sinh Hỏa (7 → 3)

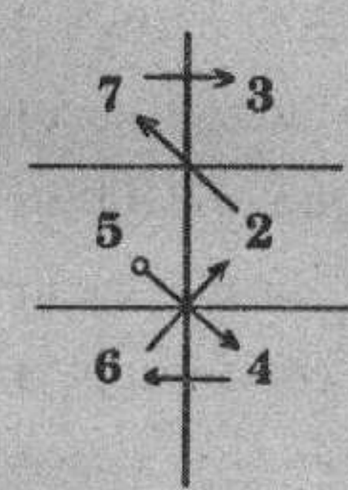

Chiều phản sinh trên lục mạch như sau:

5 ↛ 4 ↛ 6 ↛ 2 ↛ 7 ↛ 3

Suy ra đường vận hành chung của Dịch số tiên thiên như sau:

2 ☱ -KIM	1 ☰ +KIM	5 ☴ -MỘC
3 ☲ HỎA		6 ☵ THỦY
4 ☳ +THỬ	8 ☷ -THỔ	7 ☶ +THỔ

H. 23

Số cuối cùng của chu kỳ phản sinh là số 3 LY vi Hỏa. Hành Hỏa có 2 kinh: Túc Thiếu dương Tam Tiêu và Thủ Quyết âm Tâm Bào Lạc (nên chú ý rằng huyệt tỉnh của kinh Dương

trong hệ PHẢN SINH đóng ở đâu thì kinh dương đóng ở đó vì nó đồng hành với huyệt tinh).

Vì là hệ phản sinh nên các huyệt của hai kinh này vận hành theo chiều nghịch từ hợp đến tinh.

Kinh dương Tam tiêu (gốc họ Hỏa) có các huyệt vận hành theo thứ tự

5	4	6	2	7	(3)
☳	☲	☳	☲	☳	☲
Mộc	Thử	Thủy	Kim	Thổ	Hỏa
Hợp	Kinh	Nguyên	Du	Vinh	Tinh

Huyệt Tinh có hành hỏa 3, tên hối quẻ: 33 thuần ly.

Huyệt Vinh có hành thổ 7, tên hối quẻ: 73 bí

Huyệt Du có hành Kim 2, tên hối quẻ: 23 cách

Huyệt Nguyên có hành Thủy 6, tên hối quẻ: 63 ký tế.

Huyệt Kinh có hành Thử 4, tên hối quẻ: 43 phong

Huyệt Hợp có hành Mộc 5, tên hối quẻ: 53 gia nhân.

- Quẻ thượng là hành của ngũ du, quẻ hạ là họ gốc của bộ vị trên lục mạch. Số đầu là số quẻ Thượng, số sau là số quẻ hạ... Ý nghĩa của các quẻ (đơn và kép) của mỗi huyệt như sau:

- Quẻ đơn dùng để chỉ "tượng" của huyệt và nói lên công năng của huyệt đó dùng để trị bệnh cho bộ mạch nào. Chẳng hạn như huyệt nguyên của kinh tam tiêu (3T) mang tượng thủy thì có công năng trị cho bệnh bộ thủy.

- Quẻ kép (hối quẻ) hàm ý cho biết rằng huyệt của kinh này nhưng có công năng chuyên trị cho kinh khác. Trong thí dụ trên huyệt Nguyên có tượng kép là 63 (Thủy Hỏa ký tế) ám chỉ huyệt của kinh Hỏa nhưng có tác dụng đi về bộ thủy.

V. CÁC QUẺ ỨNG VÀO HUYỆT ĐẠO VÀ TẠNG PHỦ

1. CÀN VI THIÊN (☰) Càn tam liên, ba gạch liền, kiên cố, chắc chắn, nằm ở hệ LẠC và KHÍCH.

CÀN ☰ chủ LẠC KINH DƯƠNG và KHÍCH KINH ÂM

Vì quẻ Kiền chủ kiên cố, chắc chắn nên tục ngữ ta có câu:

"Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Ta đây vẫn vững như Kiền ba chân".

Vì vậy, quẻ này chủ người cha, chủ vững bền, vững chắc.

Thí dụ: Một huyệt lạc của Kinh Đại trường:

Huyệt THIÊN-LỊCH ☰ Thiên trạch lý, lạc của Đại trường. (Thể Tam tiêu hàn, Can nhiệt).

Huyệt KHỔNG-TỐI ☰ Thiên Sơn độn, Khích của Phế. (Thể Can hàn, Tam tiêu nhiệt).

2 KHÔN VI ĐỊA (☷) Khôn lục đoạn, sáu gạch đứt mất giữa để chứa nhiều hơn, lớn hơn nên khôn. Chủ mềm dẻo, khôn khéo (Đất mềm dễ nắn).

Khôn chủ người Mẹ. Quẻ Khôn cũng nằm ở hệ LẠC - KHÍCH kinh âm.

KHÔN (☷) chủ LẠC KINH ÂM và KHÍCH KINH DƯƠNG

Thí dụ: - Huyệt LIỆT KHUYẾT (䷨) Địa Sơn khiêm, lạc của Kinh Phế.

(Thể Can nhiệt, Tam tiêu hàn).

Huyệt ÔN LƯU (䷒) Địa trạch lâm, Khích của Kinh Đại trường.

(Thể Tam tiêu nhiệt, Can hàn).

CÀN ☰ và KHÔN ☷ nằm ở hệ lạc khích. Còn sáu quẻ còn lại ứng với sáu huyệt lục du huyệt từ tĩnh lên đến hợp. Riêng lạc khích sẽ có riêng một bài về sau.

CÀN KHÔN xoay chuyển sinh ra các quẻ tượng khác ứng vào tạng phủ:

(1) ☰ ⟶ ☱ ⟶ ☴ ⟶ ☶

CÀN, xuất phát từ Thuần dương	ĐOÀI VI TRẠCH THỔ Chủ Vị và TỲ Đoài thượng khuyết	TỐN VI PHONG MỘC Chủ ĐỞM và CAN Tốn hạ đoạn	KHẢM VI THỦY chủ BQ và THẬN Khảm trung mãn

Để nhớ những tượng quẻ mau chóng, ta nôm na ví von như Càn ☰ chủ người Cha, bậc trưởng thượng, người lớn, phải đoái ☱ hoài đến người dưới và đoái hoài đến người dưới thì phải chăm lo, săn sóc, cho tiền bạc, phẩm vật... nên tốn, cho mãi nên tốn phải ngưng lại, ngăn ☶ lại, đóng lại là Khảm ☵. Nói theo dịch thì quẻ Càn giao Âm hoặc giao Dương hoặc động âm hay động dương.

(2) ☷ ⟶ ☶ ⟶ ☳ ⟶ ☲

KHÔN, xuất phát từ Thuần âm	CẤN VI SƠN KIM Chủ ĐTR và Phế Cấn phúc uyển	CHẤN VI LÔI THỬ Chủ TTR và TÂM Chấn ngưỡng bồn	LY VI HỎA Chủ 3T và TBL ly trung hư

Để nhớ những tượng quẻ này mau chóng, ta nôm na ví von như KHÔN ☷ Chủ người Mẹ. Trước khi sanh phải mang bầu nên cấn ☶ cái: Khi sanh xong, nuôi con lớn lên, nó nổi tiếng nên Chấn ☳ động khắp nơi, và từ lúc con nổi danh chấn động khắp nơi thì người Mẹ phải xa cách, chia ly ☲ con mình, vì "có vị tiên tri nào nổi tiếng ở quê nhà!".

Như vậy, nguyên vị của bộ mạch theo Y dịch lục khí được sắp xếp như sau:

BỘ VỊ MẠCH

TÂM SINH LÝ	VỊ	SẮC	HÀNH	TAY TRÁI		TAY PHẢI	HÀNH	SẮC	VỊ	TÂM SINH LÝ
SUY NGHĨ	NGỌT	VÀNG	THỔ	VỊ ☶ TỲ	THỐN	3T ☲ TBL	HỎA	ĐỎ	NHẠT	HỜN
UẤT GIẬN	CHUA CHÁT	XANH	MỘC	ĐỞM ☳ CAN	QUAN	ĐTR ☱ PHẾ	KIM	TRẮNG	CAY	BUỒN PHIỀN
SỢ HÃI	MẶN	ĐEN	THỦY	BQ ☵ THẬN	XÍCH	TTR ☵ TÂM	THỬ	HỒNG TÍM TÍA	ĐẮNG	VUI MỪNG

3. SỐ CHUYỂN ỨNG THEO Y DỊCH VỚI CÁC KINH LẠC

BỘ VỊ MẠCH

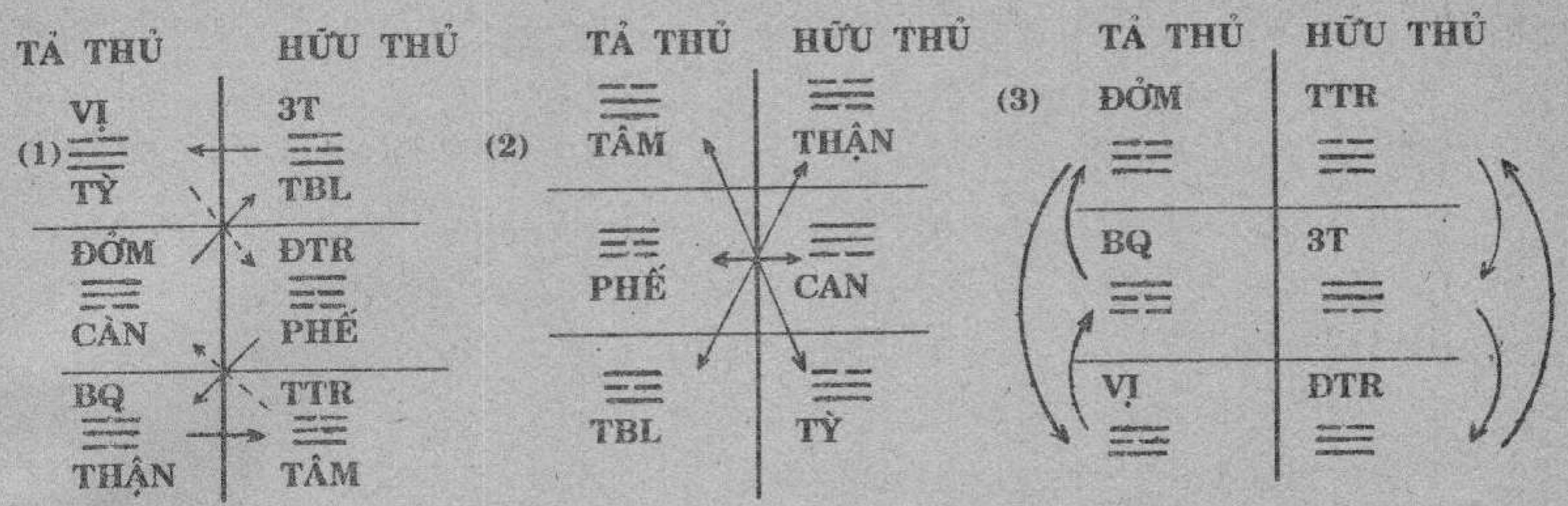

Bộ vị mạch nguyên vị khi chưa bệnh hay chưa có vấn đề thay đổi trong tạng phủ và kinh lạc thì mạch hiện như hình (1). Khi cơ thể bị bệnh do tà khí, phong khí hay những tạng phủ bất cân bằng âm dương sinh bệnh thì mạch biến dạng theo hình (2) và hình (3).

Mạch biến dạng theo Nguyên thần khí ở tạng âm sẽ biến đổi theo thế xung đối. Sự biến đổi này ta có thể ví dụ cụ thể như: nếu phế bệnh do cảm cúm, cảm sương, sinh ho, ta lại dùng các chất chua để trị như ăn cóc, uống nước chanh, uống Vitamine C... Ngược lại cảm can, ta hay dùng thuốc hay huyệt đạo có vị cay để chữa như tỏi dùng để hạ áp huyết. Huyệt Hợp Cốc ☲☲ hay Nhiên Cốc ☲☲ lại trị cảm do Can ảnh hưởng lên Tam tiêu. Như cụ Nguyễn Đình Chiểu đã nói: "Tam tiêu hỏa vượng thượng xung lên đầu".

Đối với phủ hay kinh dương, mạch chuyển theo thế Tam hợp. Như bệnh ở phủ Tam tiêu ảnh hưởng đến phủ Tiểu trường, phủ Tiểu trường ảnh hưởng đến phủ Đại trường. Từ đó, nguyên huyệt của kinh này lại chữa bệnh cho phủ kia. Chúng ta nhìn vào vuông đồ dưới đây:

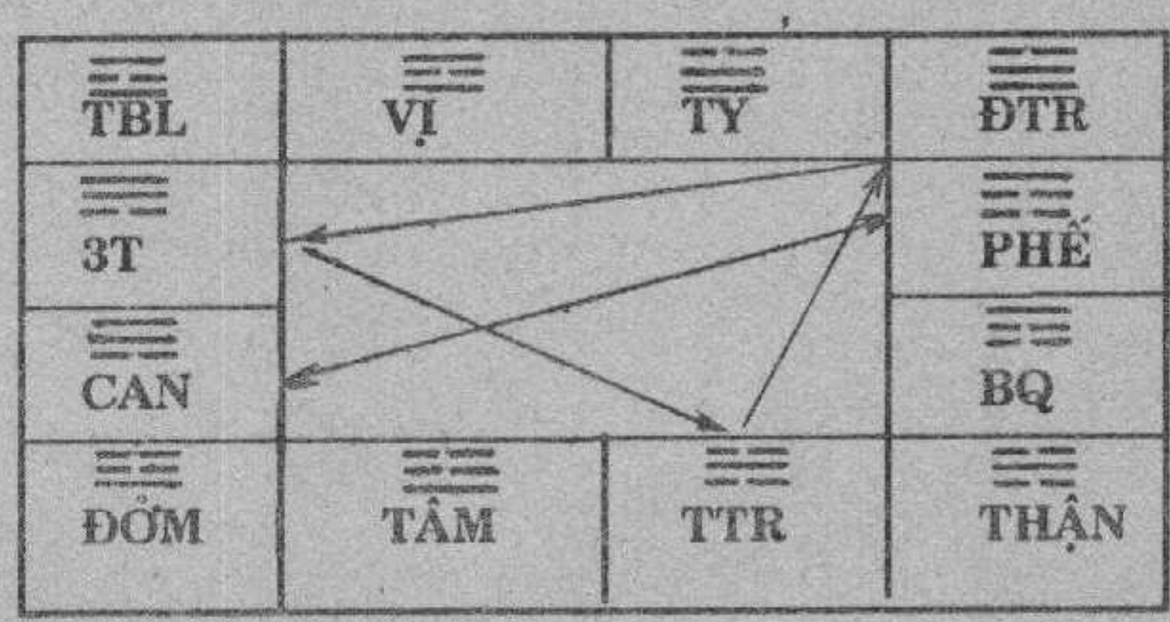

Nhìn vuông đồ trên, Tạng âm ảnh hưởng theo thế xung đối. Vì vậy, can bệnh sẽ ảnh hưởng Phế và ngược lại Phế bệnh sẽ ảnh hưởng Can. Đối với phủ dương, sự ảnh hưởng theo thế Tam hợp: Cảm ảnh hưởng Can và Tam tiêu sẽ ảnh hưởng phủ Tiểu trường làm sôi, đầy bụng hay lạnh bụng và phủ Tiểu trường thúc xuống Đại trường khiến bệnh nhân cảm Can + Tam tiêu dễ bị đi tiêu lỏng, kèm theo biến chứng này là do sự liên hệ Tam hợp của ba phủ này.

Từ chuyển biến ấy mà ta có hai bộ mạch. Một bộ nguyên vị, ta gọi là bộ mạch kinh, và bộ mạch thứ hai là bộ mạch đã chuyển hóa gọi là Nguyên thần.

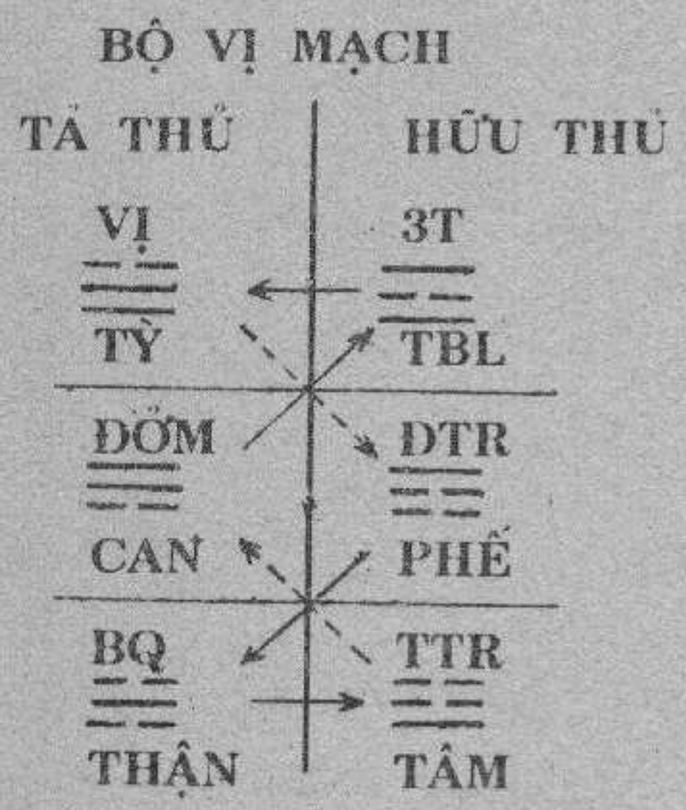

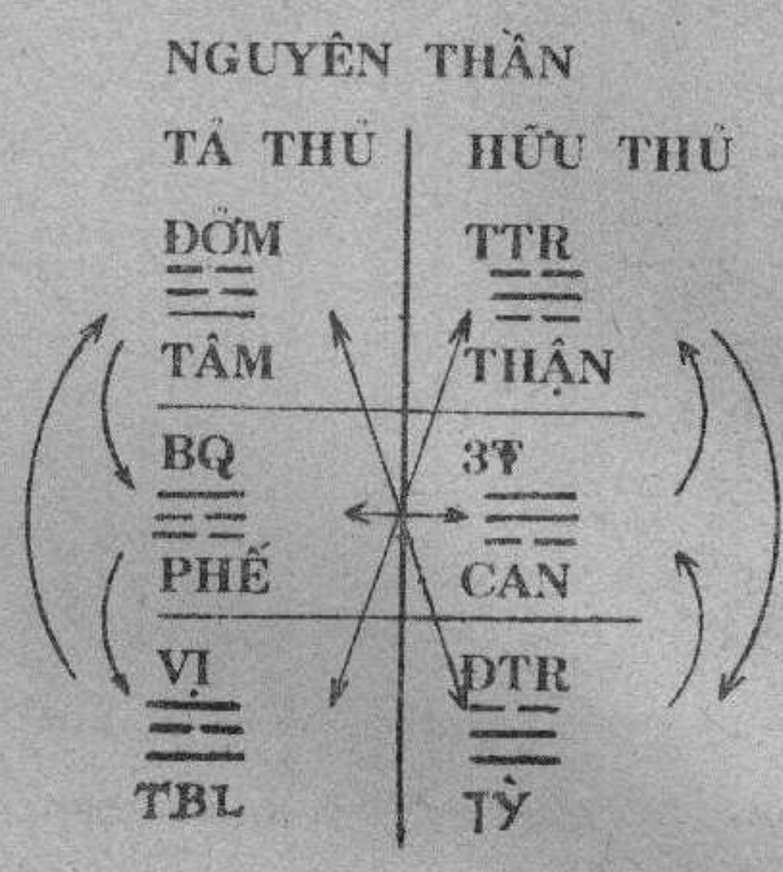

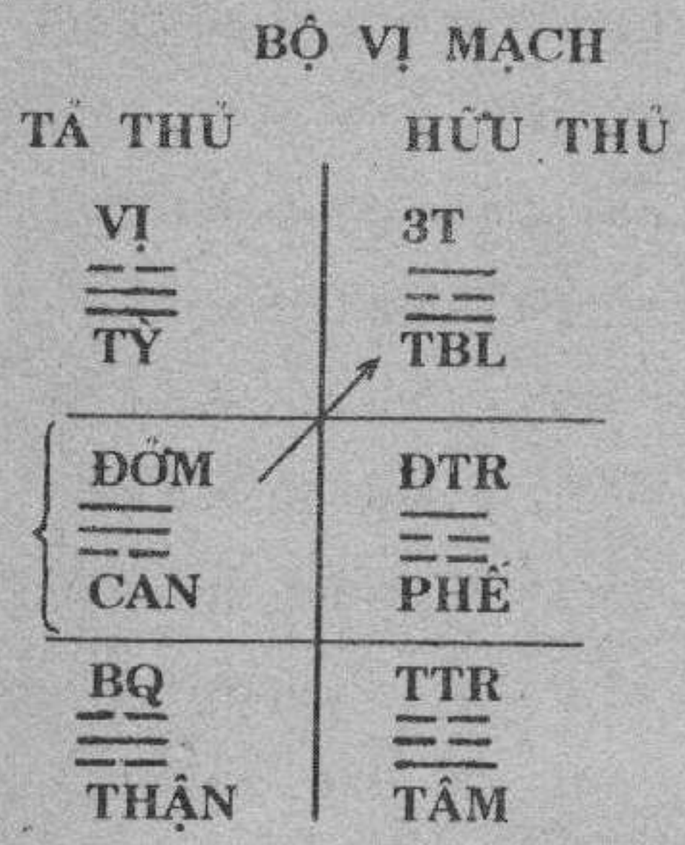

Can và Đớm hành Mộc, tượng quẻ TẢ THỦ HỮU THỦ Tốn ☴, ở tả quan, là bộ mạch sinh khí và chuyển lên Tâm bào lạc hội khí, giao quan Tỳ hành khí và cứ thế luân chuyển dịch theo sáu bộ mạch ta có: Tĩnh theo cổ y nói "sở xuất vi tĩnh". Tĩnh là nơi khí lực xuất ra, đi ra nên tĩnh của Đớm đồng tượng với hành của nó, còn tĩnh của Can là Âm kinh, con gái phải đi làm dâu họ khác nên tĩnh âm tiến đến một hành và làm dâu họ Tam bào lạc. Ta có theo hình vẽ:

(1) KINH ĐỚM VÀ KINH CAN HÀNH MỘC ☴

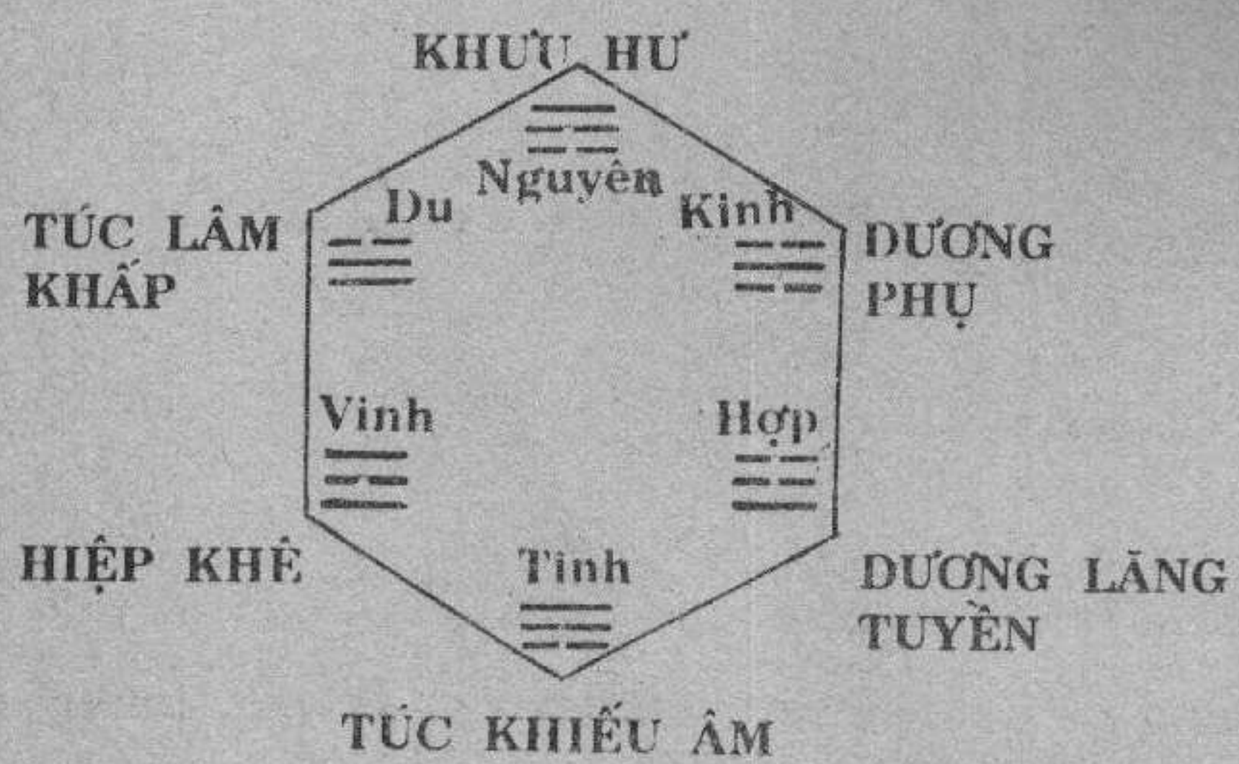

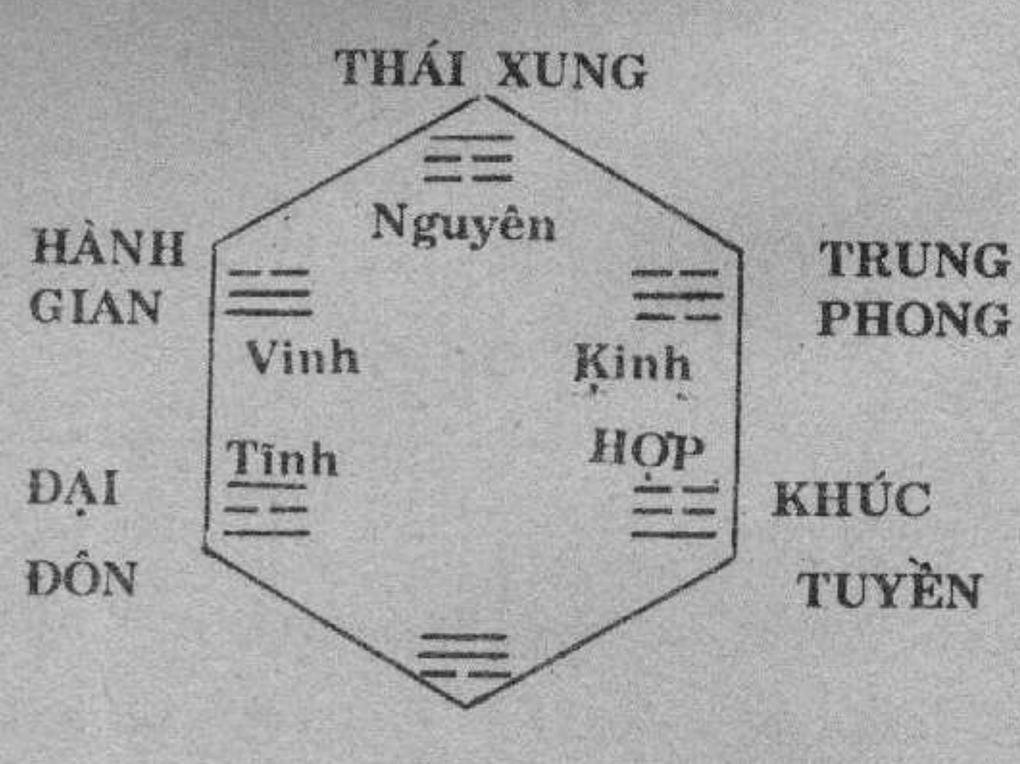

Trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ

SO SÁNH HUYỆT ĐƯỜNG KINH VÀ HUYỆT VỊ NGUYÊN THẦN

Kinh ĐỚM hành Mộc ☴

		Tỉnh	Vinh	Du	Nguyên	Kinh	Hợp
KINH	ĐỞM	Túc Khiếu Âm	Hiệp Khê	Túc Lâm Khấp	Khưu hư	Dương phụ	Dương lăng Tuyền
NGUYÊN THẦN	ĐỞM	Thiếu trạch	Thông cốc	Tam gian	Xung dương	Chi câu	Dương lăng Tuyền

Kinh CAN hành Mộc

		Tỉnh	Vinh	Nguyên	Kinh	Hợp
KINH	CAN	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
NGUYÊN THẦN	CAN	Thiếu xung	Nhiên cốc	Thái uyên	Thương Khưu	Khúc trạch

Các đường kinh sau như Tỳ Vị, TBL 3T... chúng ta cũng theo phương pháp này để dễ so sánh và dễ thấy giữa huyệt vị đường kinh và huyệt vị Nguyên thần.

LÝ GIẢI TỈNH HUYỆT KINH ÂM VÀ KINH DƯƠNG TRONG NGŨ DU HUYỆT CỦA HAI KINH CAN - ĐỞM

- Kinh Dương đồng hành với Tỉnh huyệt, kinh Âm tính lên một hành. Thí dụ: Kinh ĐỞM và CAN hành Mộc tượng Tốn ☴, Tỉnh huyệt của ĐỞM là Túc Khiếu Âm ☴. Tỉnh huyệt của CAN Mộc tính lên một hành là Đại đôn tượng ly ☲ hành Hỏa (Mộc sinh Hỏa).

- Kinh Dương tính theo số dịch trong Hà Đồ lạc thư. Số lẻ 1, 3, 5, 7, 9. Số Dương khởi đầu hay có đầu không đuôi. Đầu số 1, và tận cùng bằng 9. Nên kinh Dương khởi đầu từ số 1, Tỉnh huyệt đồng hành.

- Kinh Âm tính theo số dịch biến dạng trong Hà Đồ lạc Thư theo số chẵn 2, 4, 6, 8, 10. Kinh Âm không đầu nhưng có cuối. Như vậy, Dương khởi đầu cho Âm nối tiếp.

SỐ HÀ ĐỒ

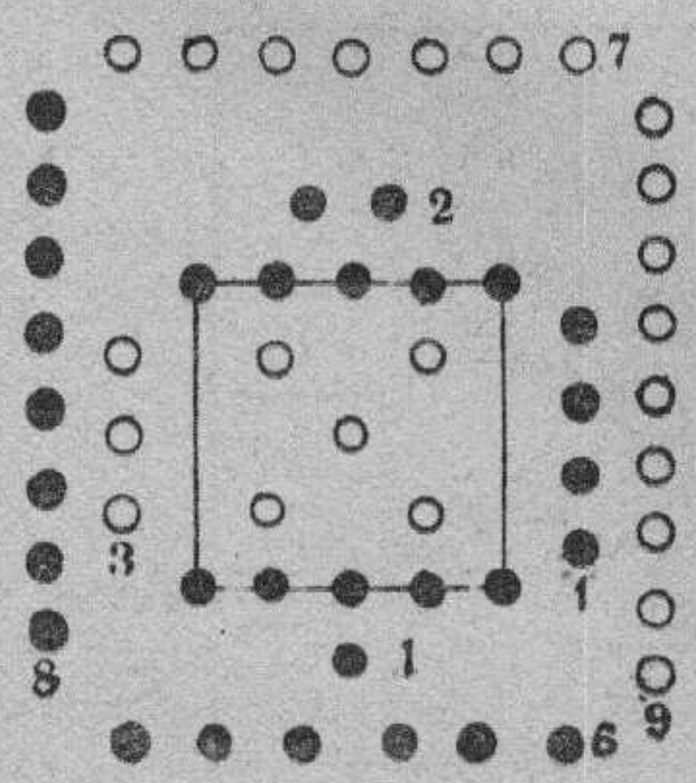

Số Dương khởi đầu: 1, 3, 5, 7, 9. Số Âm nối tiếp: 2, 4, 6, 8, 10. Số Dương, huyệt Dương ví như người con trai phải lo phụng dưỡng gia đình, cha mẹ giòng họ, bảo vệ bao bọc gia đình. Số Âm, huyệt Âm ví như người con gái phải đi lấy chồng họ nhà khác, nhảy lên một tượng hay một hành và có nhiệm vụ truyền nòi giống, sinh sôi nảy nở nên Âm có cuối mà không có đầu, nối tiếp nhau... Dương dưỡng, Âm sinh. Như Cha nuôi dưỡng, Mẹ sinh thành.

1. Bộ mạch Kinh

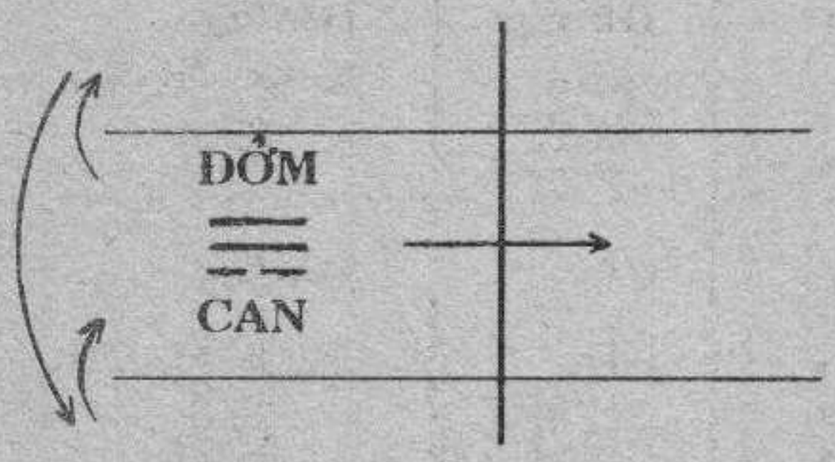

2. Bộ mạch Nguyên Thần

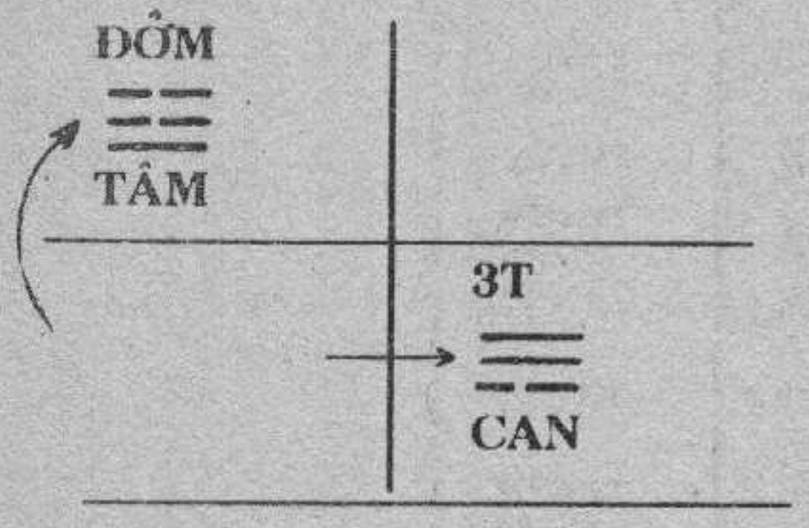

Nhìn qua bộ mạch Kinh và Nguyên Thần, Kinh Đởm ䷷ trở về gốc Nguyên Thần bộ mạch (Nhân quả) Tả Thốn ䷸ để bảo vệ gốc của ĐỞM. Trị cho phủ Đởm, các chứng nhức mỏi và trị tại Đởm Nguyên Thần luôn. Còn kinh CAN ䷸ (chuyển theo Xung đối) qua bộ mạch Nguyên Thần Hữu Quan ䷷ kết hợp với chàng Tam Tiêu làm nên bộ mạch 3T/CAN tượng Tốn ䷸. Để rồi Can bệnh sẽ ảnh hưởng đến Tam Tiêu và trị Tam Tiêu Nguyên Thần thì Can Nguyên sẽ hết bệnh (Nhìn 2 hình 1 và 2).

Song song với nhau, biểu lý với nhau, đồng tương quẻ với nhau:

	TÍNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
ĐỞM ䷷ CAN	Túc khiếu âm ䷷ Đại đôn ䷸	Hiệp khê ䷷ Hành gian ䷸	Túc lâm khấp ䷸	Khưu hư ䷷ Thái xung	Dương phụ ䷸ Trung phong	Dương lăng tuyền ䷸ Khúc tuyền

Kinh âm không có Du huyệt nên nhảy cách một tượng quẻ. Và như vậy từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng tượng quẻ, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo bộ mạch kinh hay đường kinh:

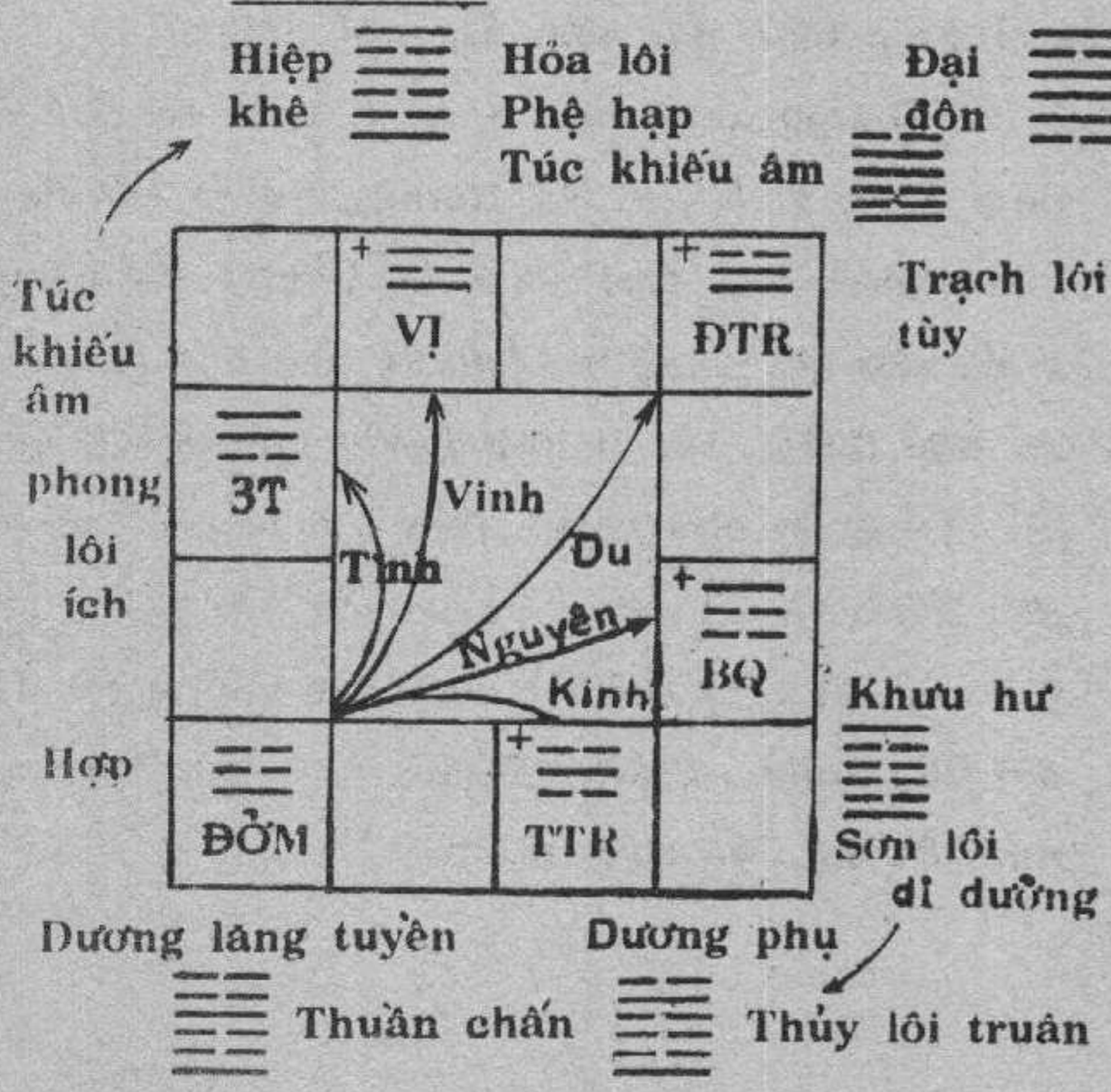

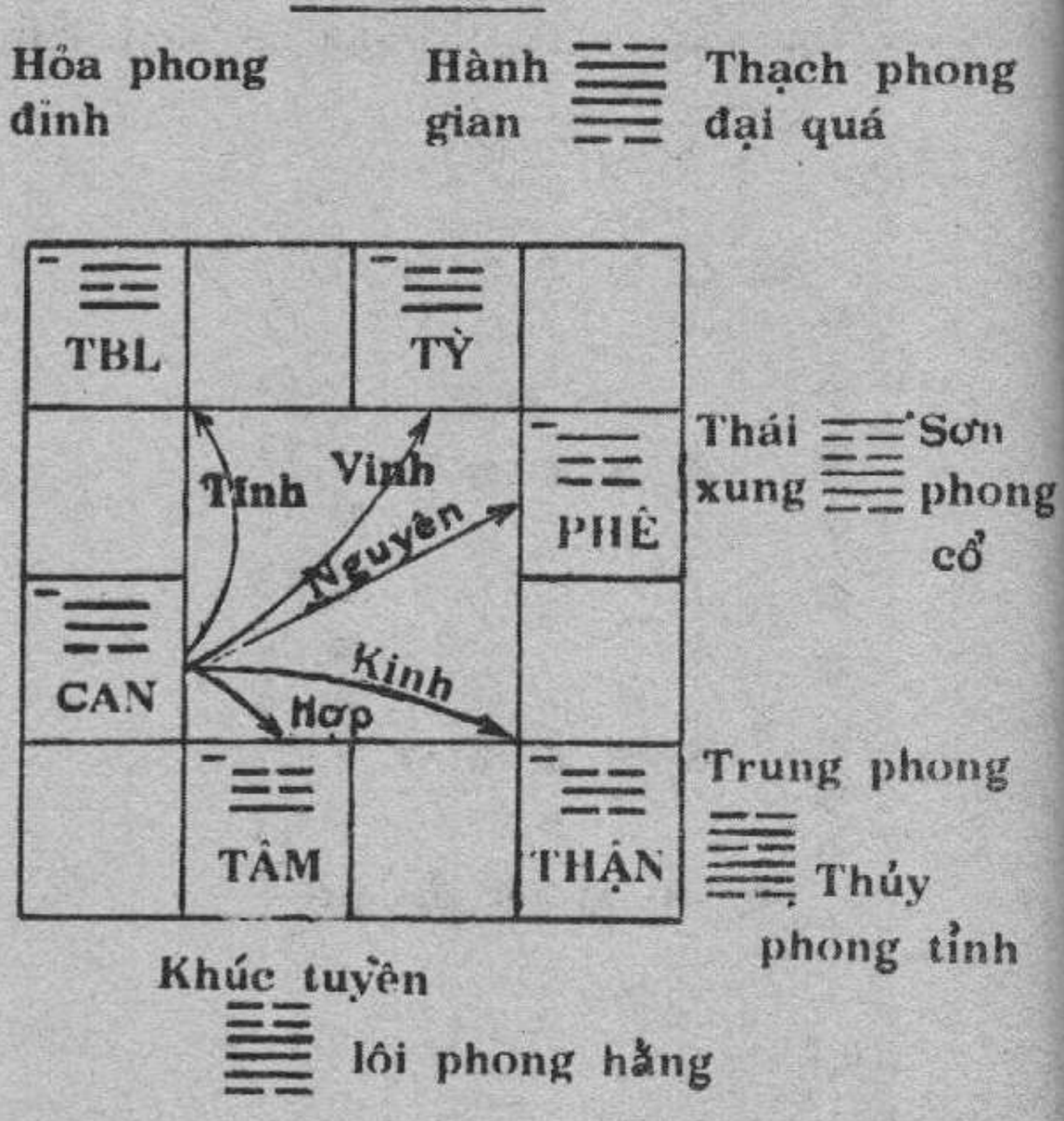

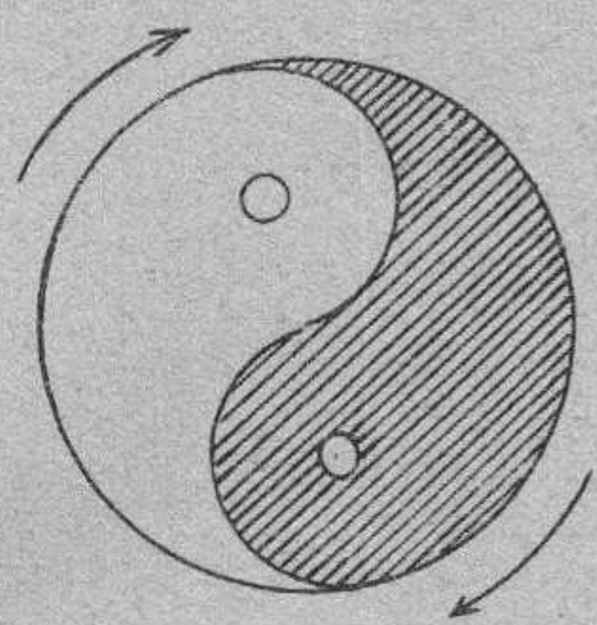

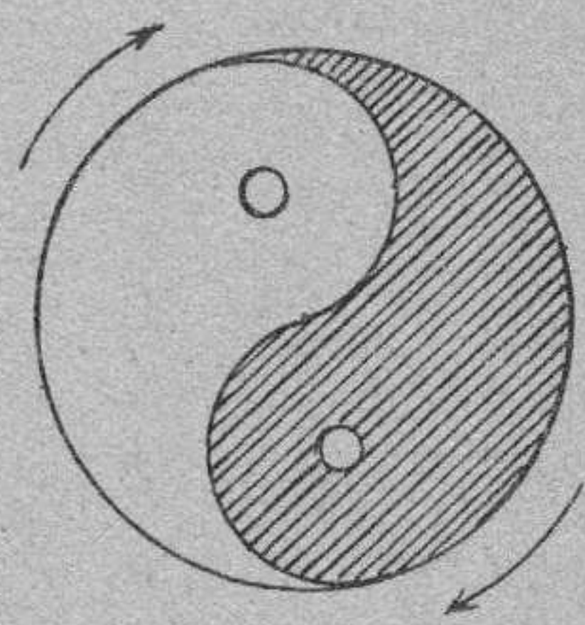

b. Chuyển nghịch theo Nguyên thần khí:

ĐƠM NGUYÊN THẦN KHÍ CAN NGUYÊN THẦN KHÍ

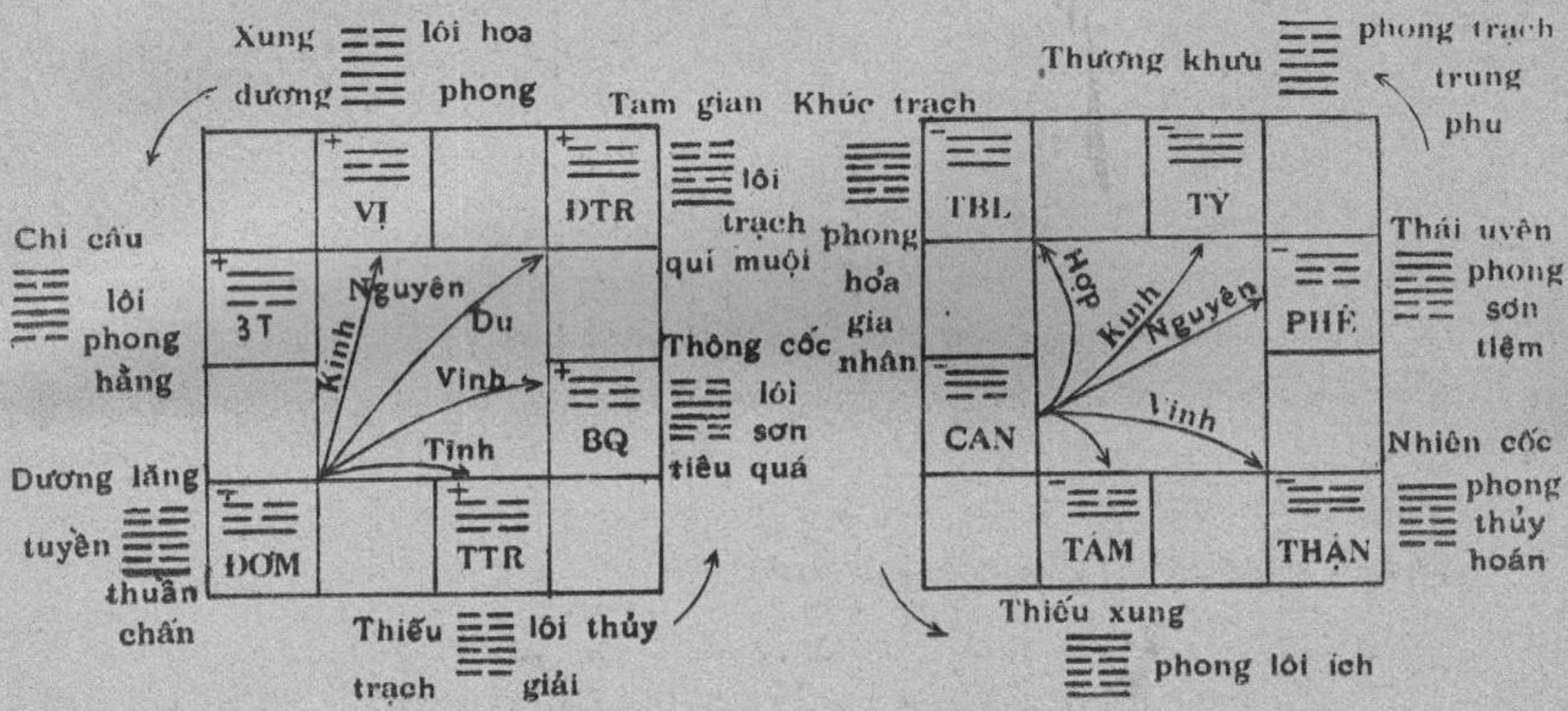

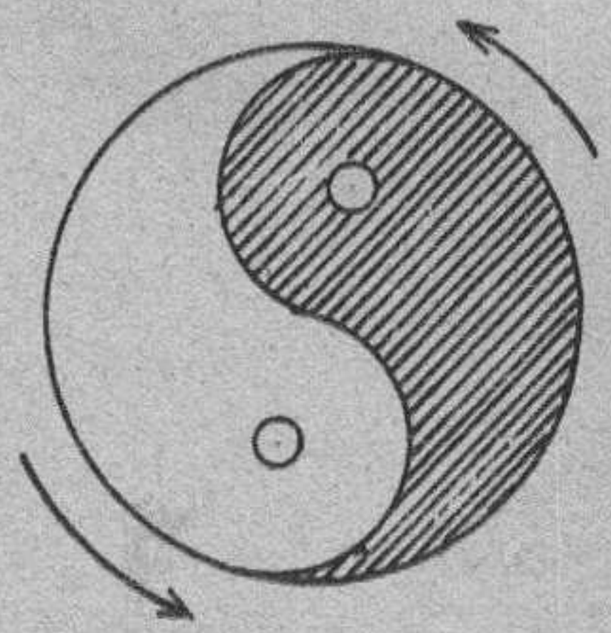

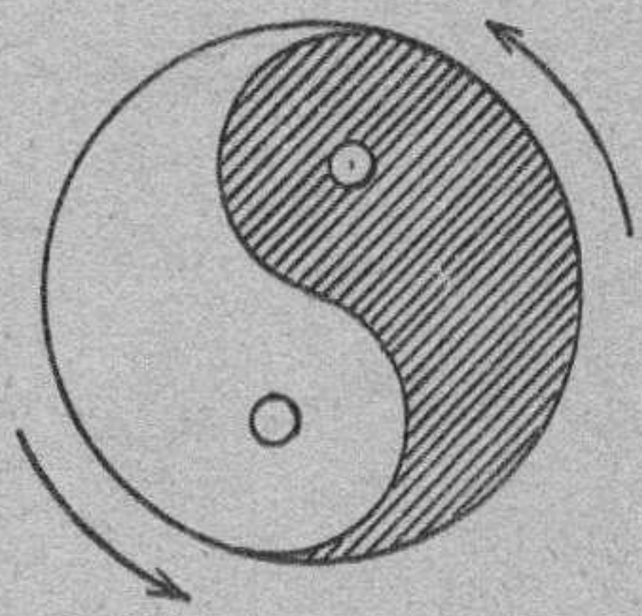

2. KINH VỊ VÀ KINH TỲ HÀNH THỔ

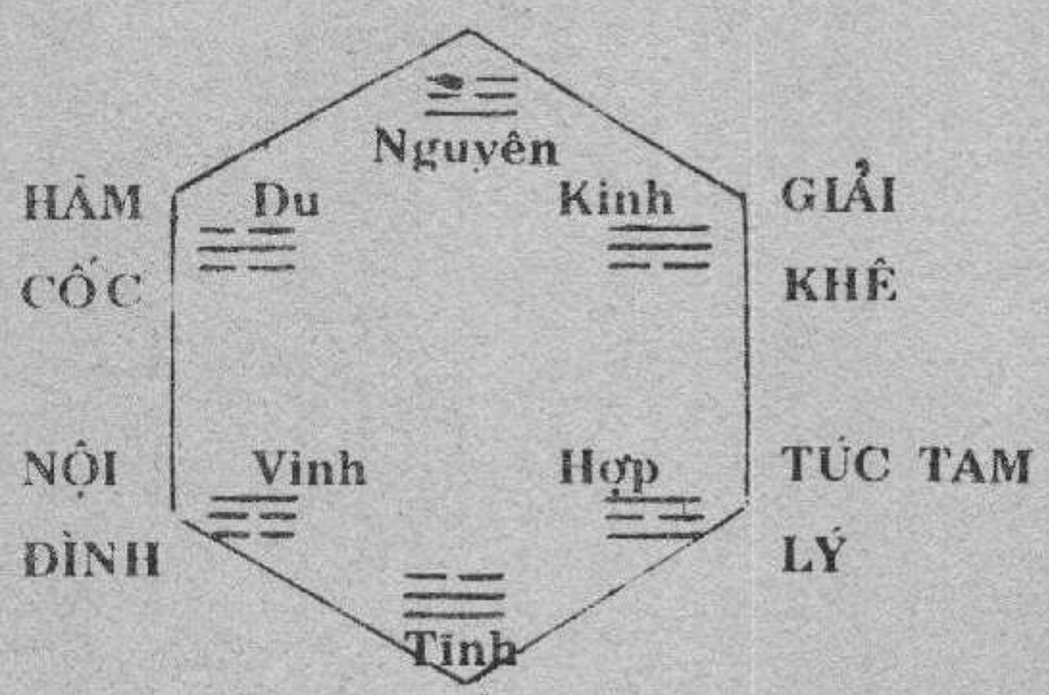

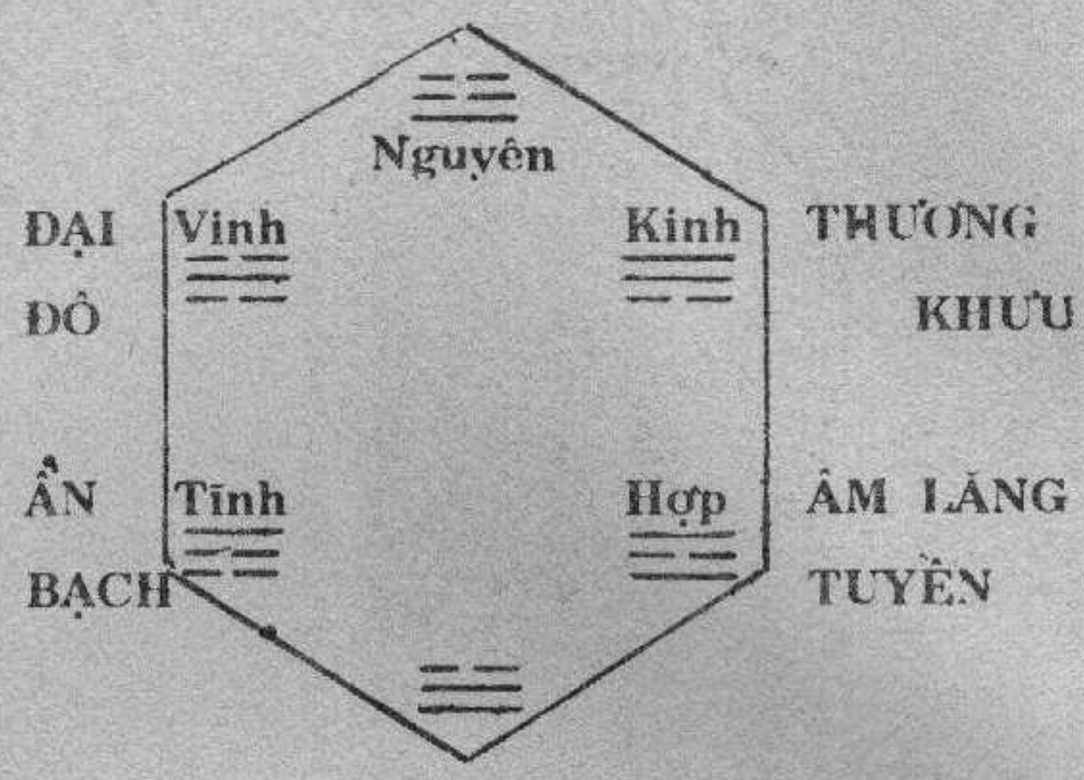

LỆ ĐOÀI

Nếu trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ song song với nhau, biểu lý với nhau và đồng tượng quẻ với nhau:

	TĨNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
VỊ	Lệ Đoài	Nội đình	Hàm cốc	Xung dương	Giải khê	Độc tỷ Túc tam lý
TỶ	Ẩn bạch	Đại đô		Thái bạch	Thương khưu	Âm lăng tuyền

Kinh âm không có du huyệt nên nhảy cách một tượng quẻ, và như vậy từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng tượng quẻ, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo bộ mạch kinh hay đường kinh:

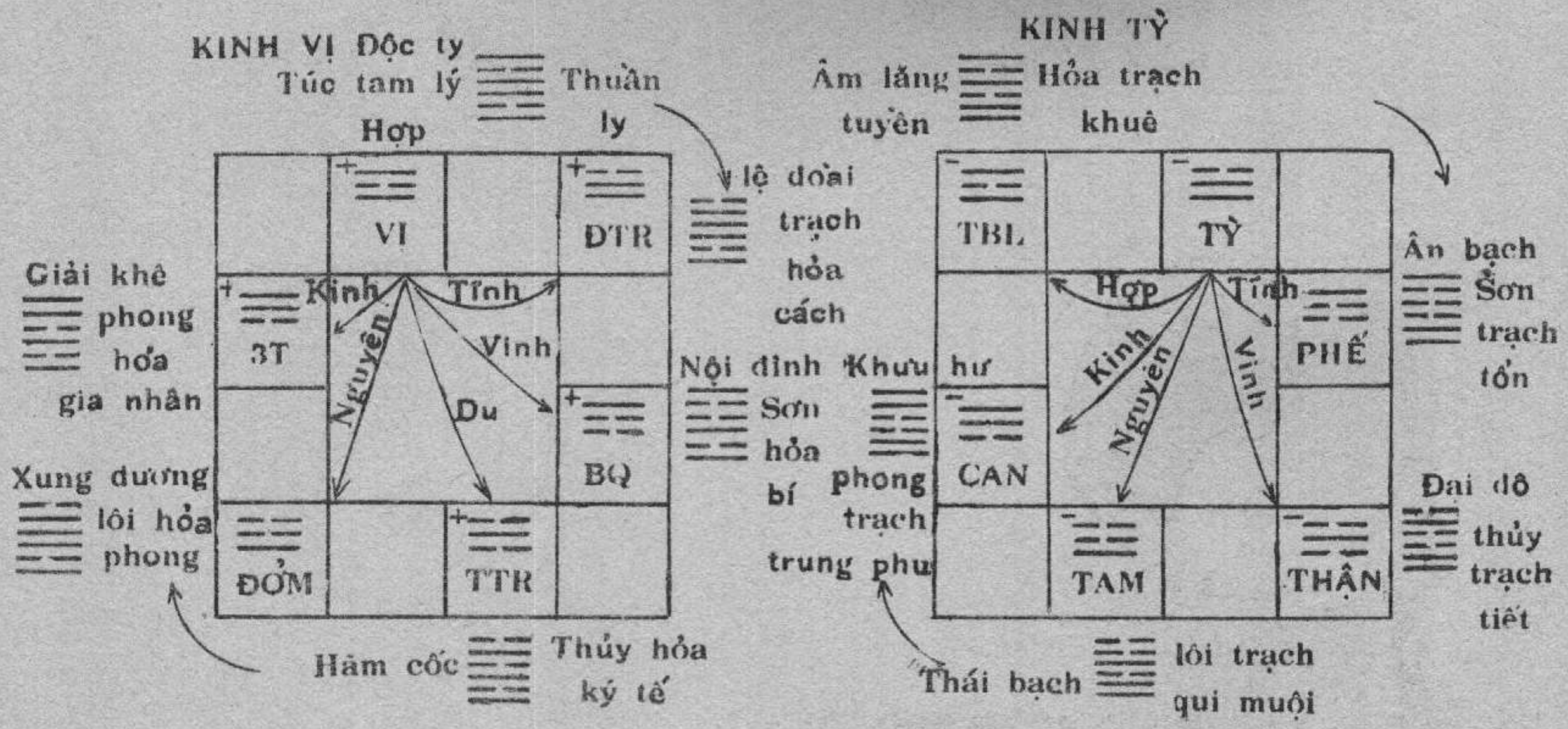

b. Chuyển nghịch theo Nguyên thần khí:

VỊ NGUYÊN THẦN KHÍ

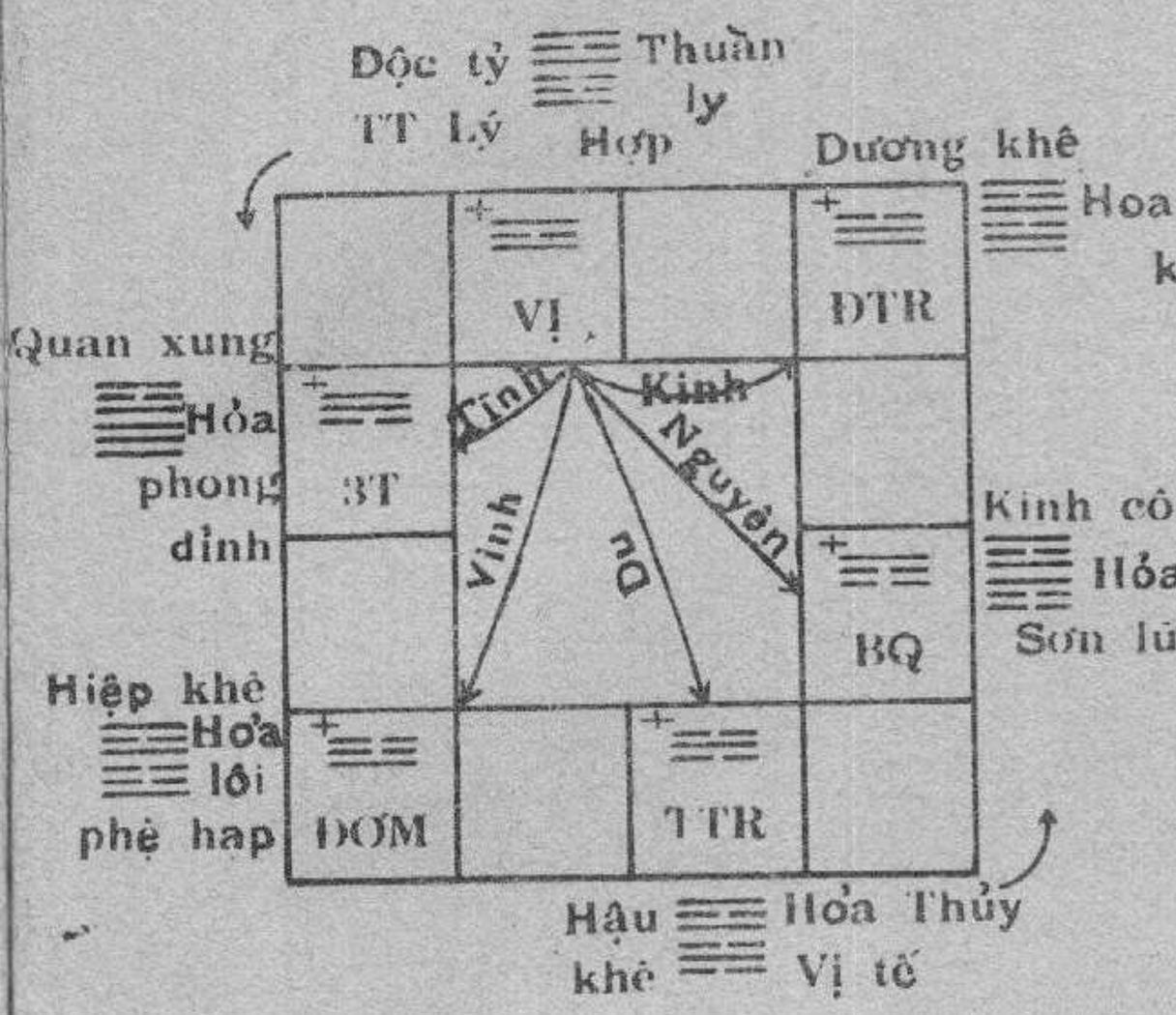

TỲ NGUYÊN THẦN KHÍ

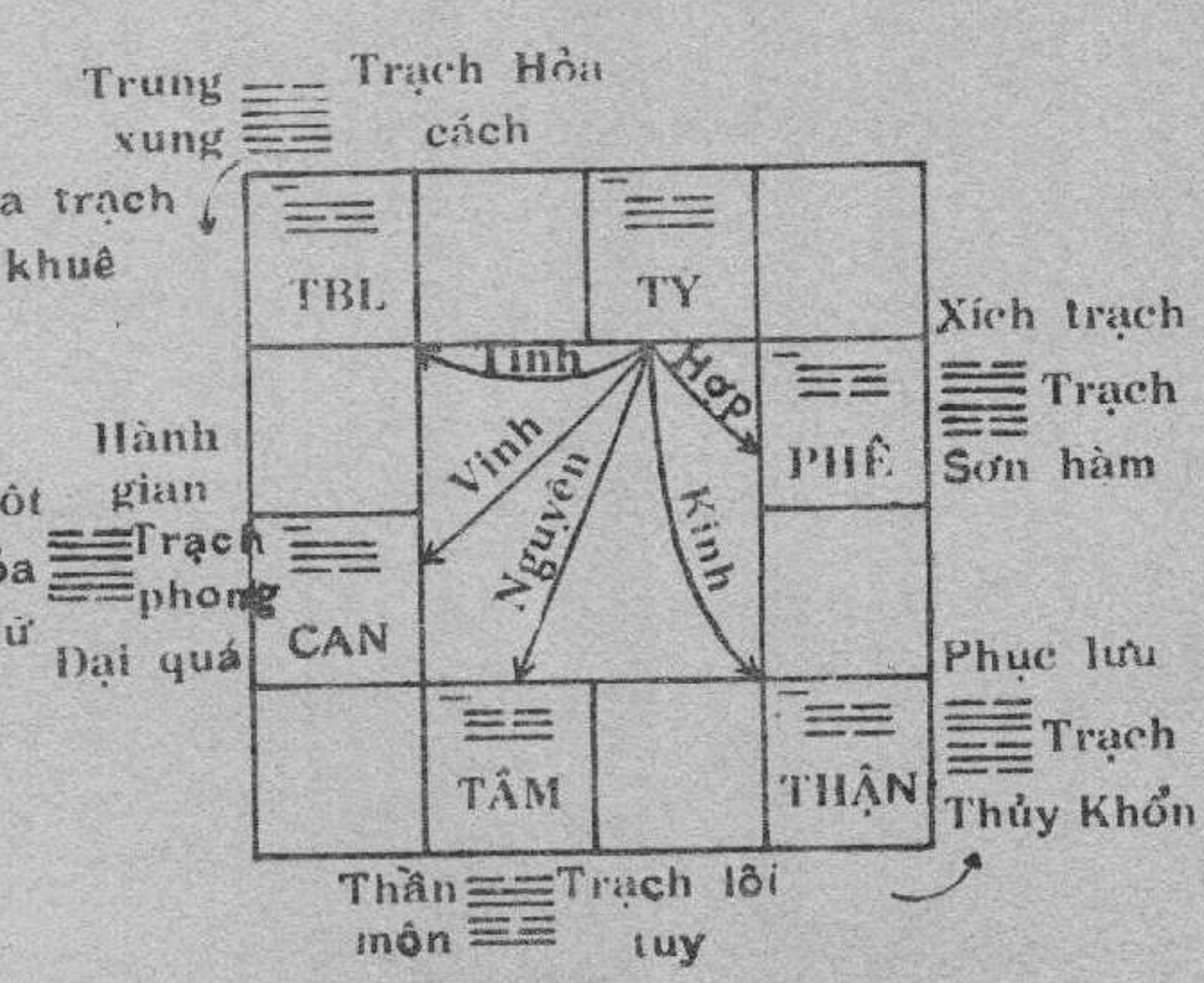

"Dịch luôn kể nghịch". Vì vậy huyệt đạo chuyển theo Nguyên Thần đi nghịch.

(3) KINH BÀNG QUANG VÀ THẬN HÀNH THUỶ ☵

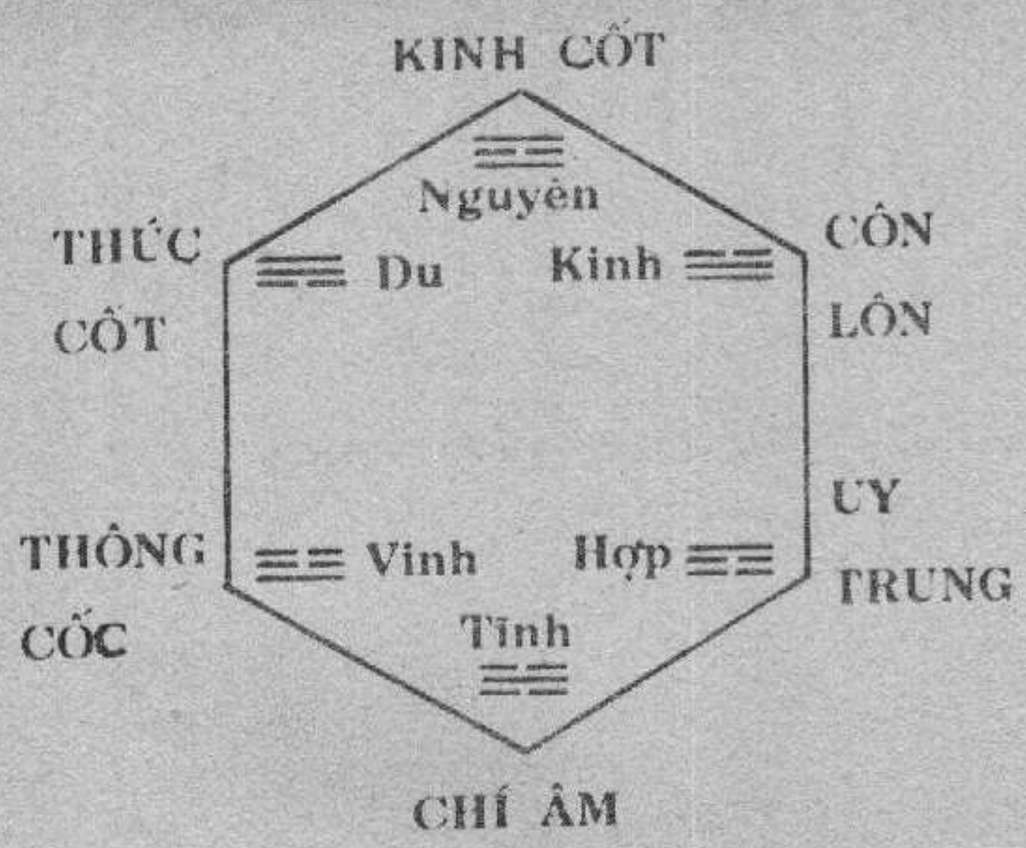

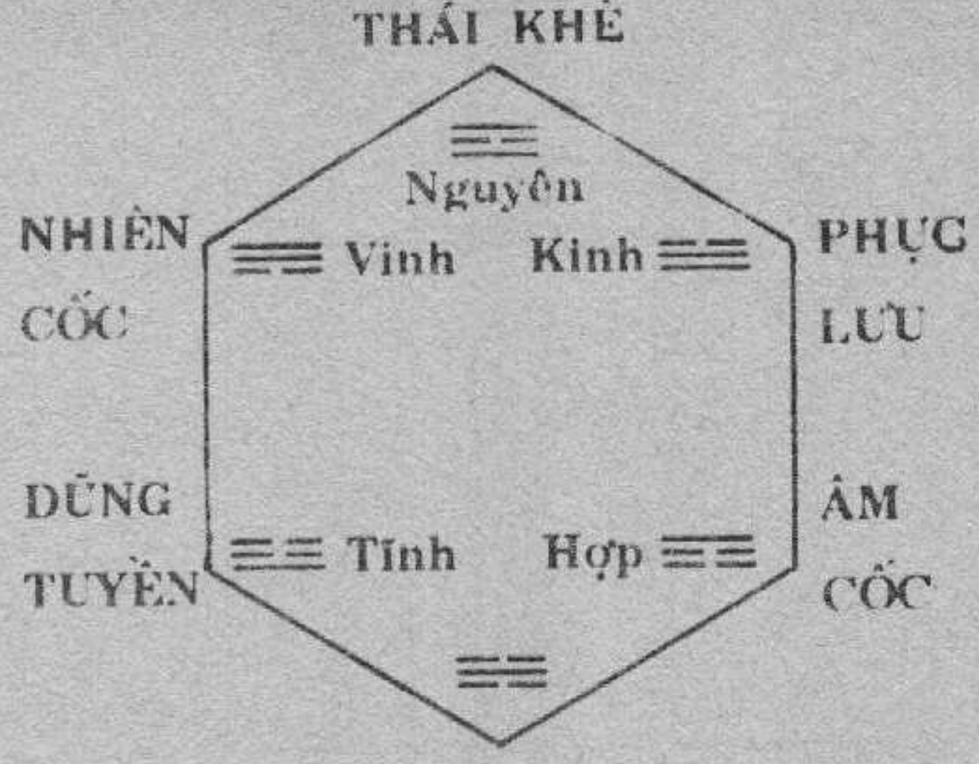

Nếu trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ song song với nhau, biểu lý với nhau và đồng tượng quẻ với nhau.

	TỈNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
BÀNG QUANG ☵ THẬN	Chí âm ☷	Thông cốc ☷	Thúc cốt ☳	Kinh cốt ☷	Côn lôn ☶	Ủy trung ☵
	Dung tuyền ☷	Nhiên cốc ☲		Thái khê	Phục lưu	Âm cốc

Kinh âm không có du huyệt nên nhảy cách một tượng que. Và như vậy từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng quẻ tượng, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo bộ mạch kinh hay đường kinh:

KINH BÀNG QUANG

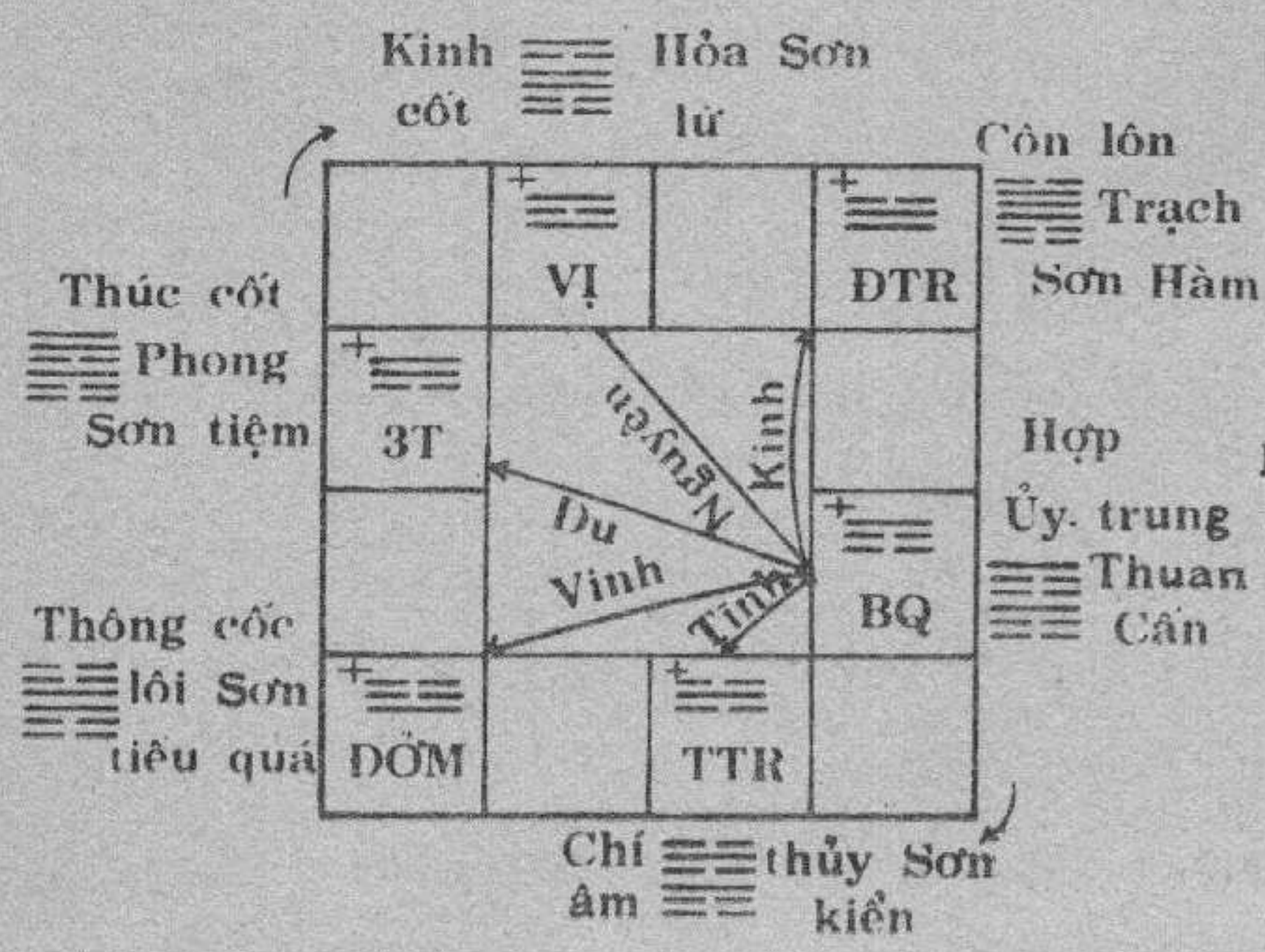

KINH THẬN

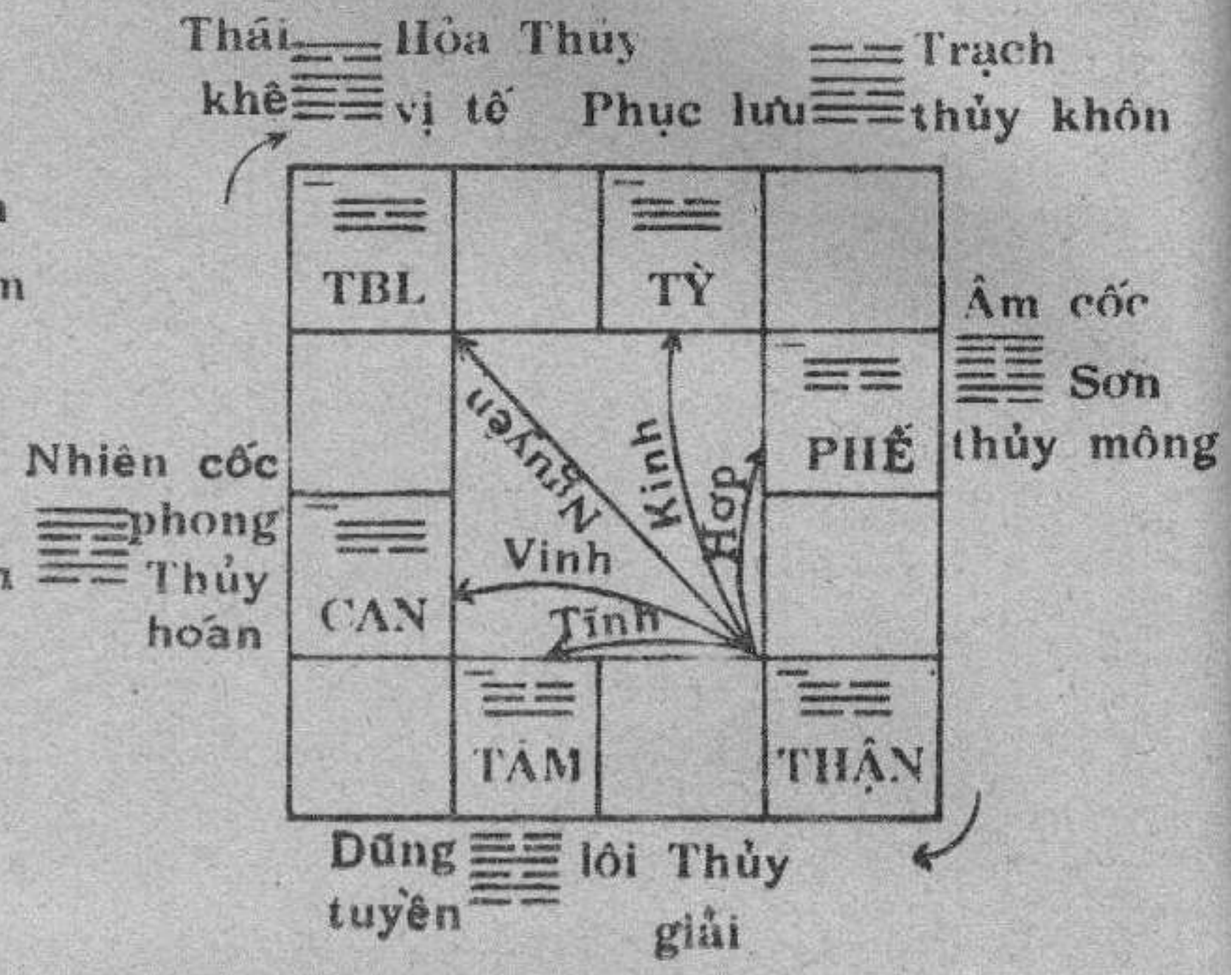

b. Chuyển nghịch theo Nguyên thân khí:

BÀNG QUANG NGUYÊN THÂN KHÍ

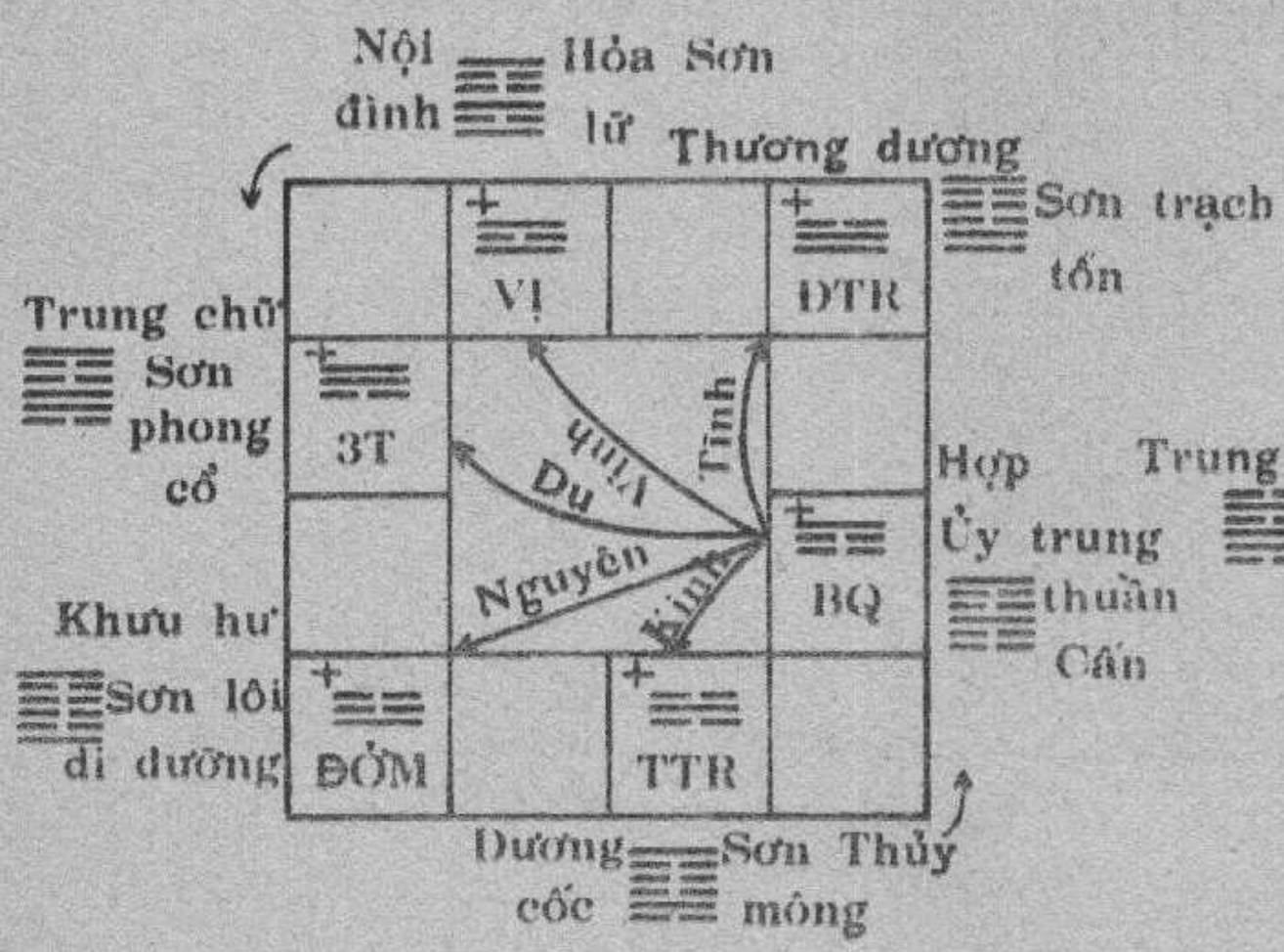

THẬN NGUYÊN THÂN KHÍ

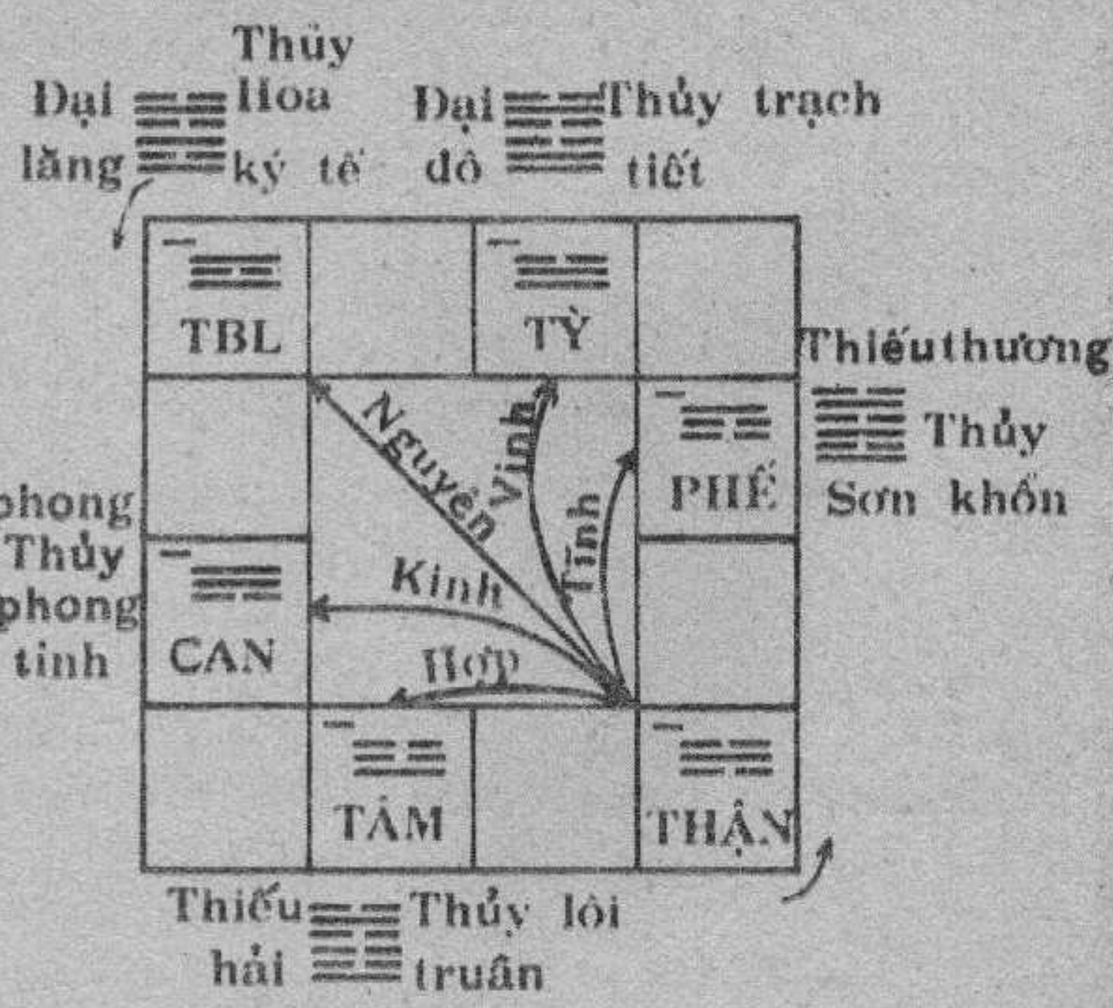

(4) KINH ĐẠI TRƯỜNG PHẾ HÀNH KIM ☱☱

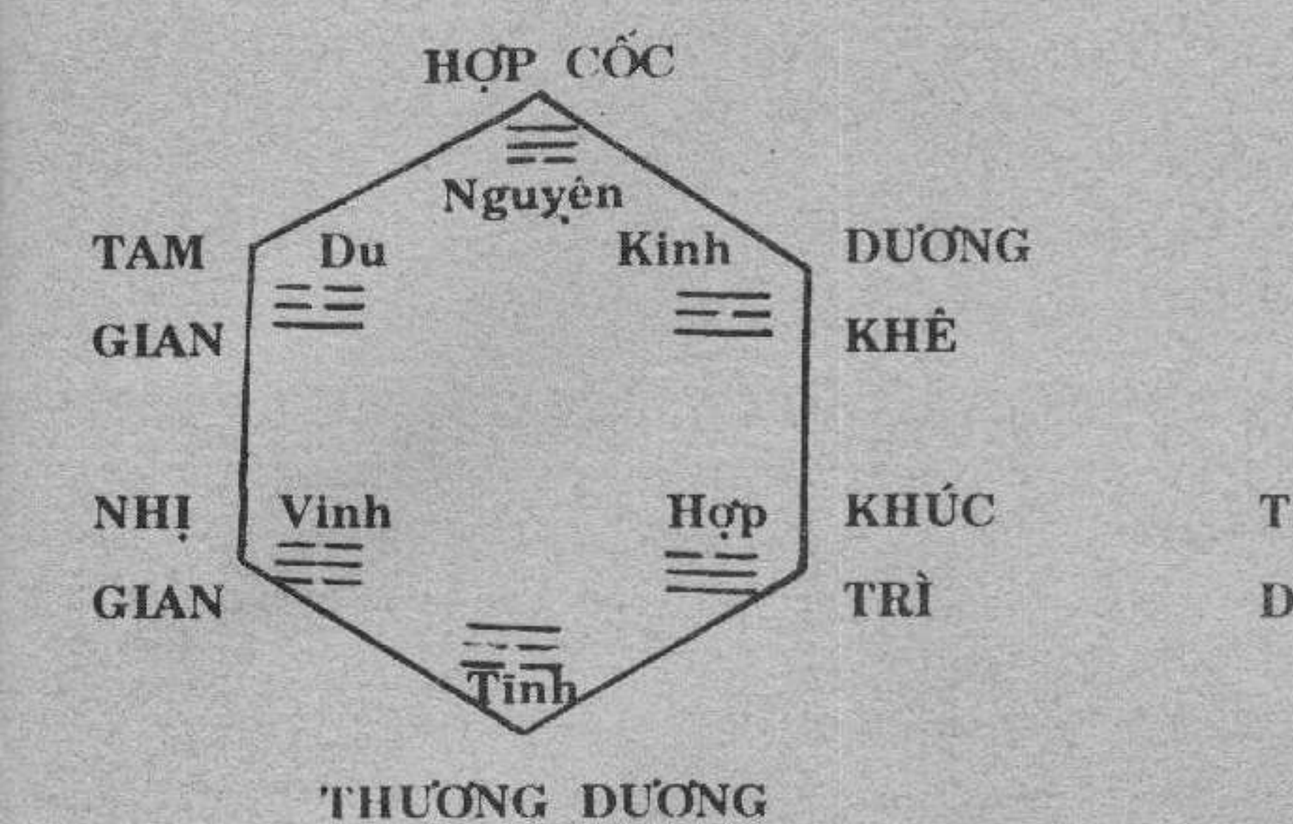

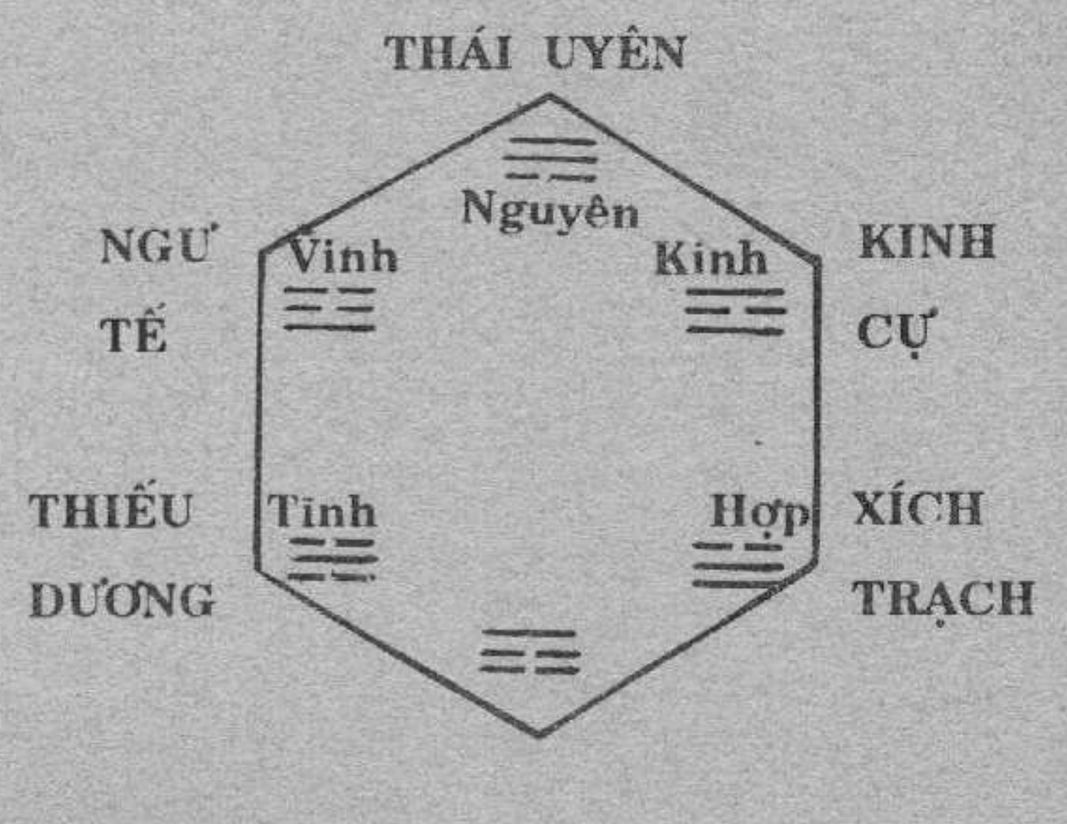

Nếu trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ song song với nhau, biểu lý với nhau và đồng tượng quẻ với nhau.

	TỈNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
ĐẠI TRƯỜNG ☱☱	Thương dương ☱☱	Nhị gian ☲☲	Tam gian ☲☲	Hợp cốc ☰☰	Dương khê ☱☱	Khúc trì ☲☲
PHẾ	Thiếu thương ☱☱	Ngư tế ☱☱		Thái uyên	Kinh cự	Xích trạch

Kinh âm không có Du huyệt nên nhảy cách một tượng quẻ. Và như vậy từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng tượng quẻ, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo đường kinh hay bộ mạch kinh:

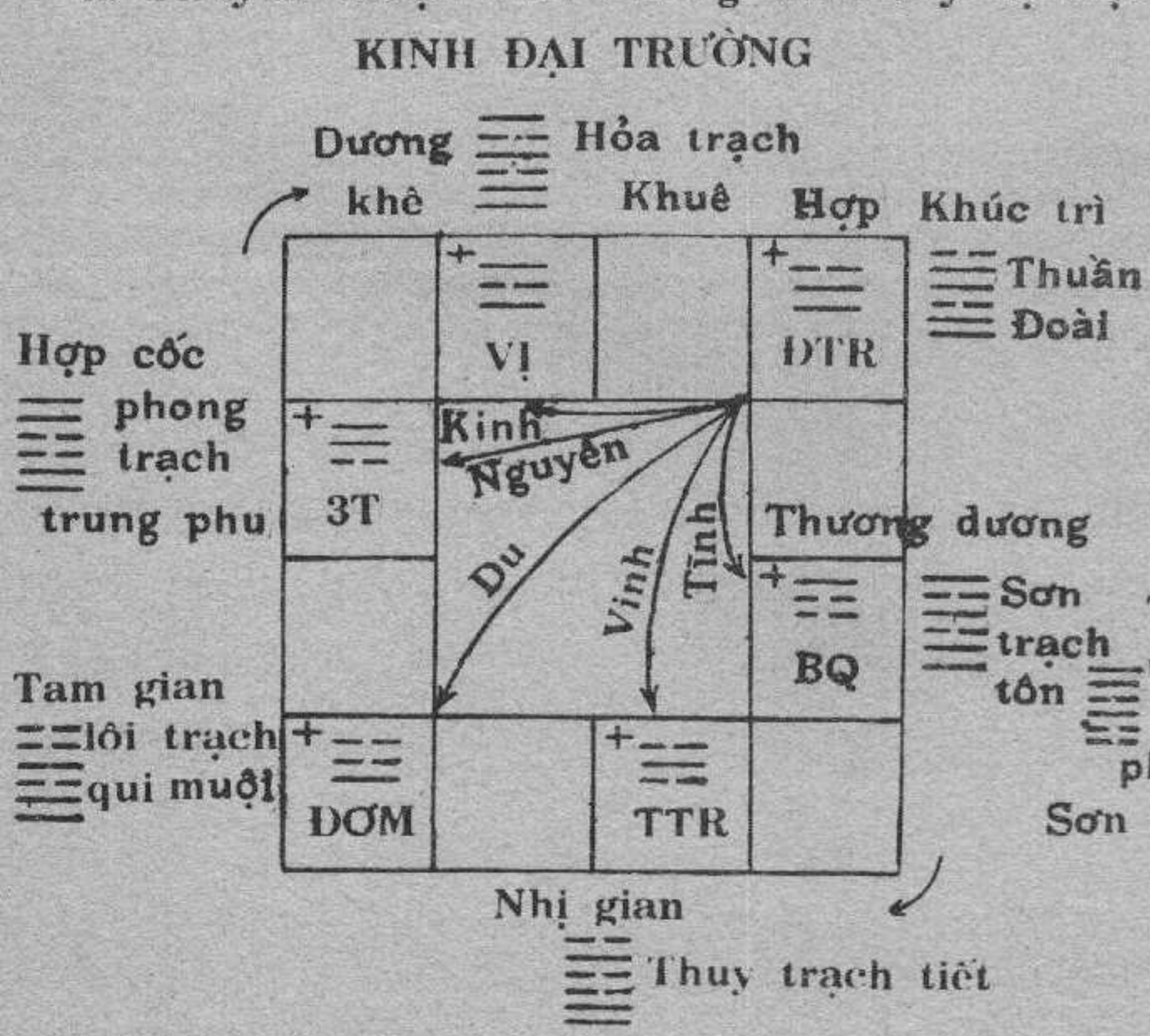

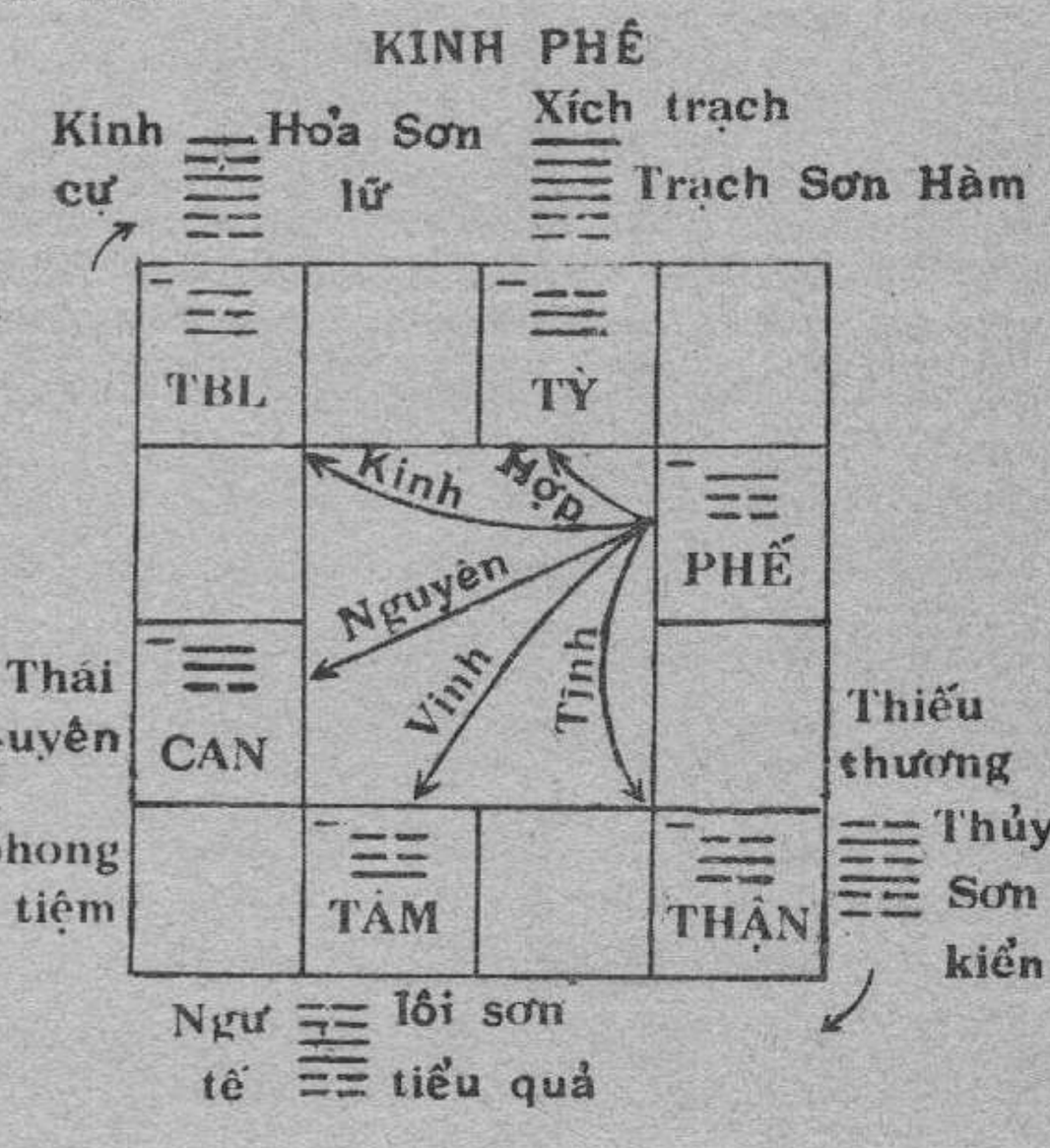

b. Chuyển nghịch theo Nguyên thần khí:

ĐẠI TRƯỜNG NGUYÊN THẦN KHÍ

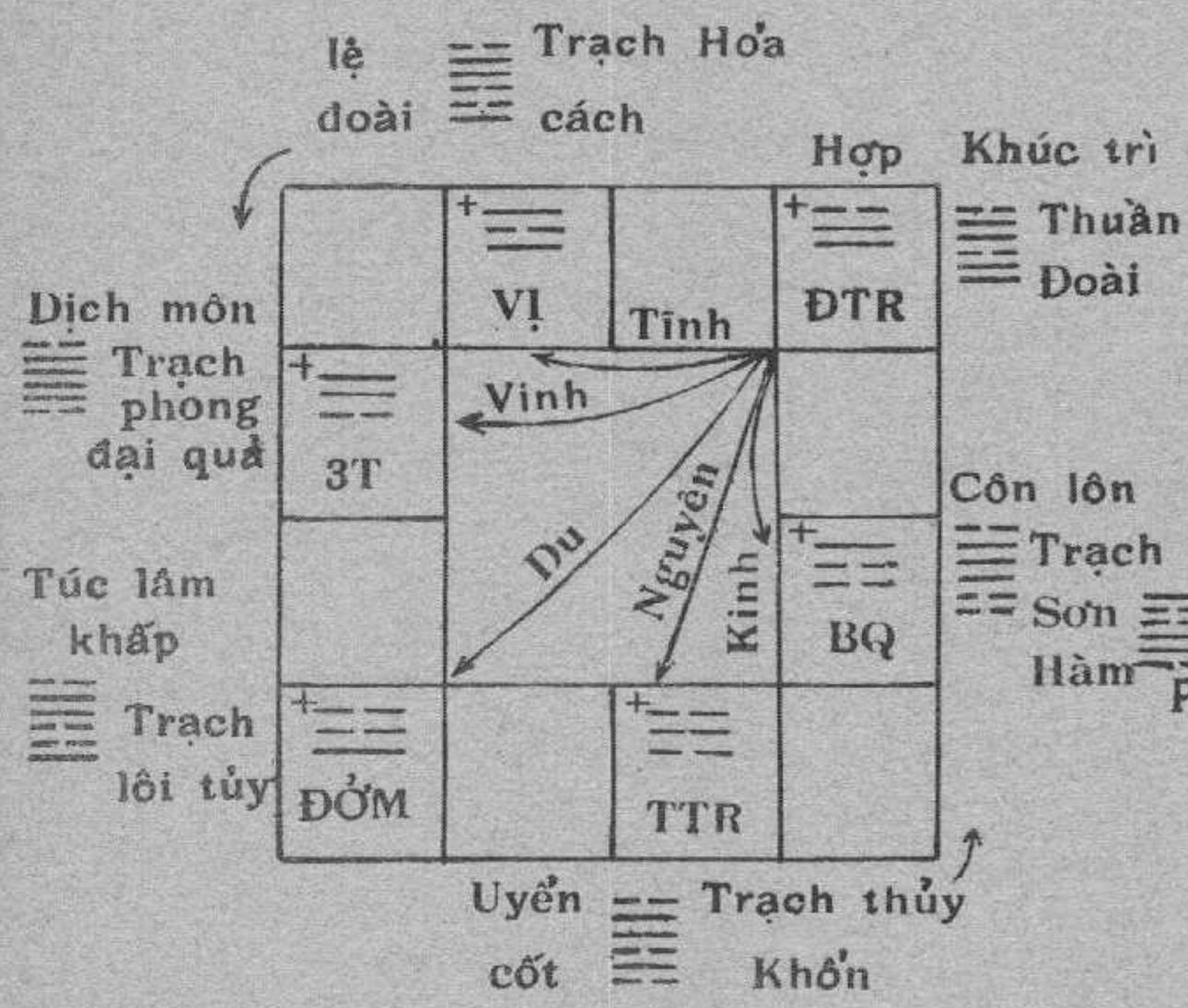

PHẾ NGUYÊN THẦN KHÍ

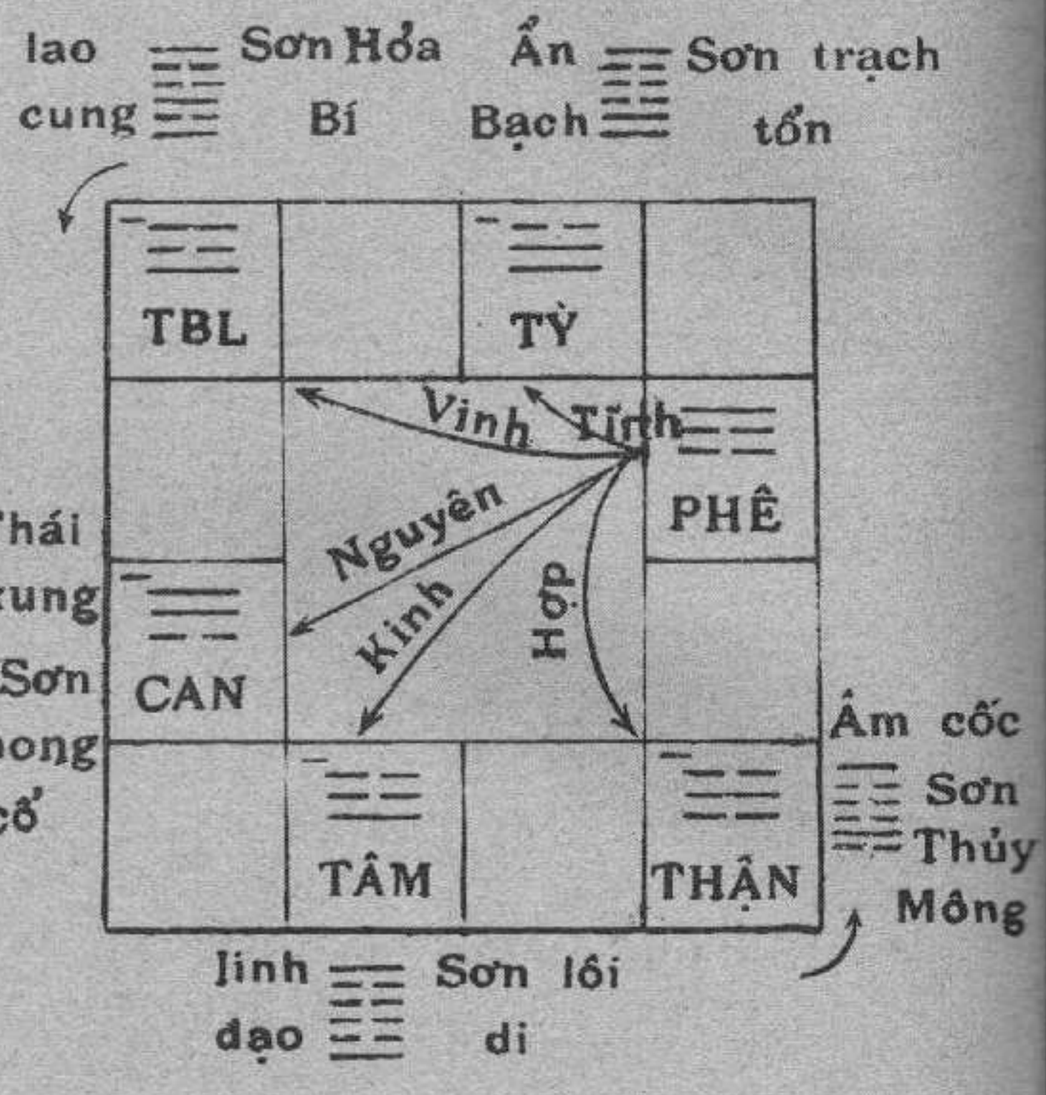

5. KINH TIỂU TRƯỜNG VÀ TÂM HÀNH THỦ ䷾

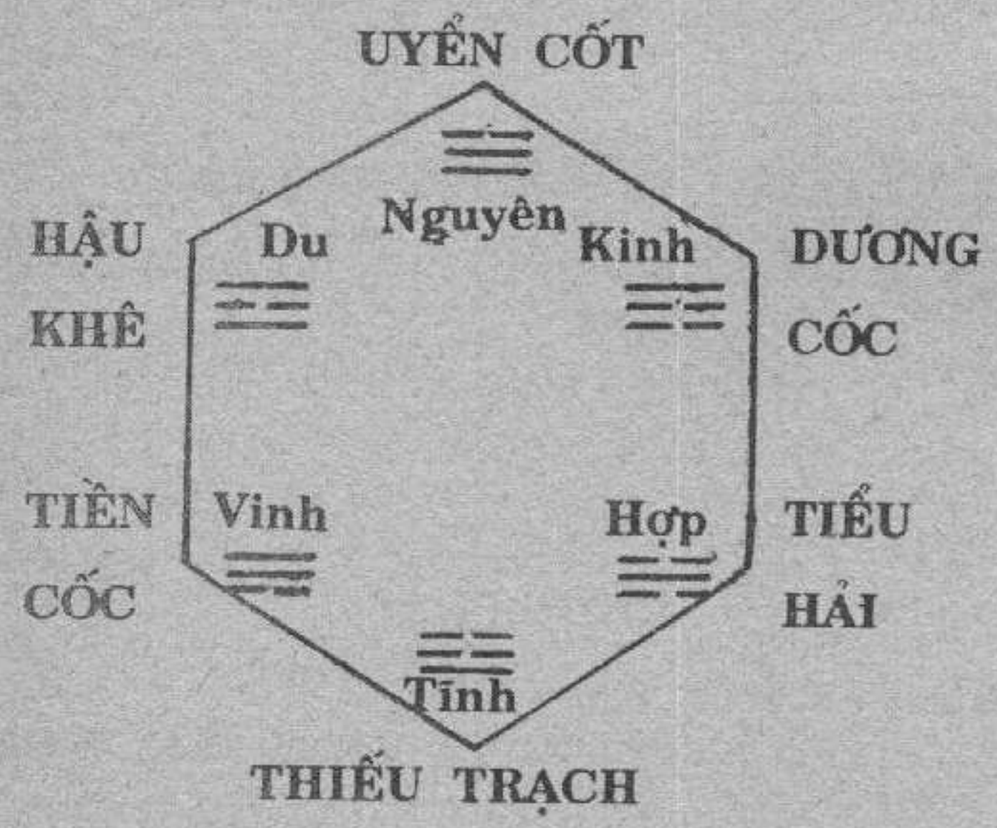

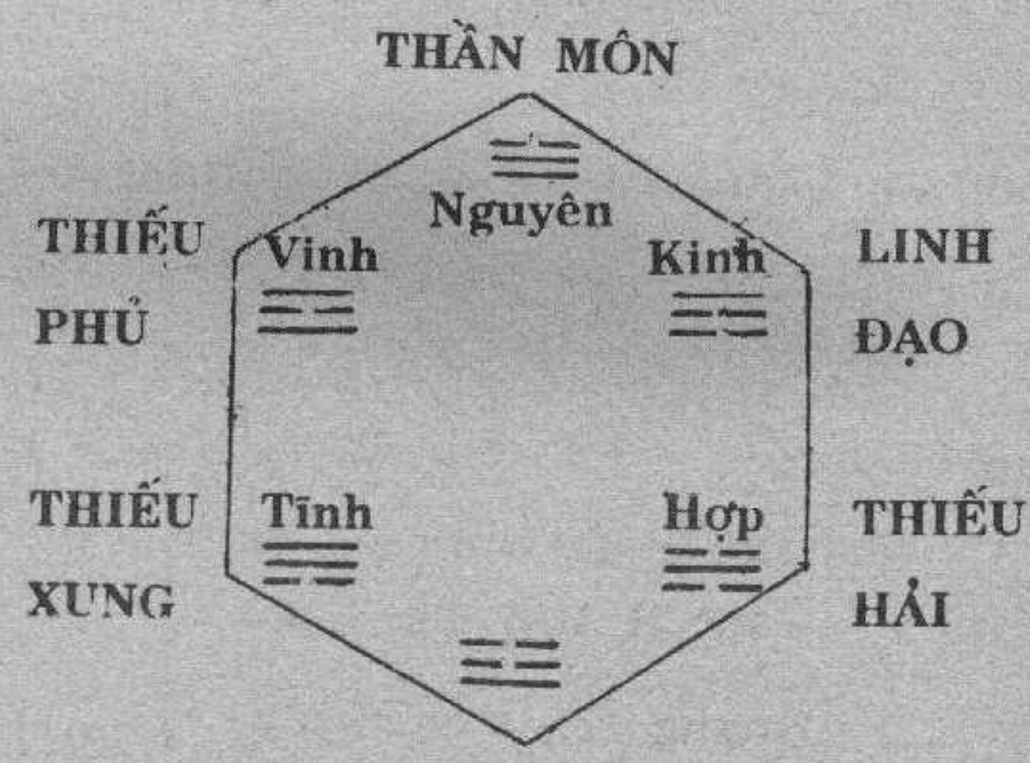

Trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ song song với nhau, biểu lý với nhau và đồng tượng quẻ với nhau.

	TĨNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
TIỂU TRƯỜNG ䷾	Thiếu trạch ䷹	Tiền cốc ䷮	Hậu khê ䷰	Uyển cốt ䷲	Dương cốc ䷶	Tiểu hải ䷧
TÂM	Thiếu xung ䷲	Thiếu phủ ䷩		Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải

Kinh âm không có Du huyệt nên nhảy cách một tượng quẻ và như vậy từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng tượng quẻ, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo bộ mạch kinh hay đường kinh:

KINH TIỂU TRƯỜNG

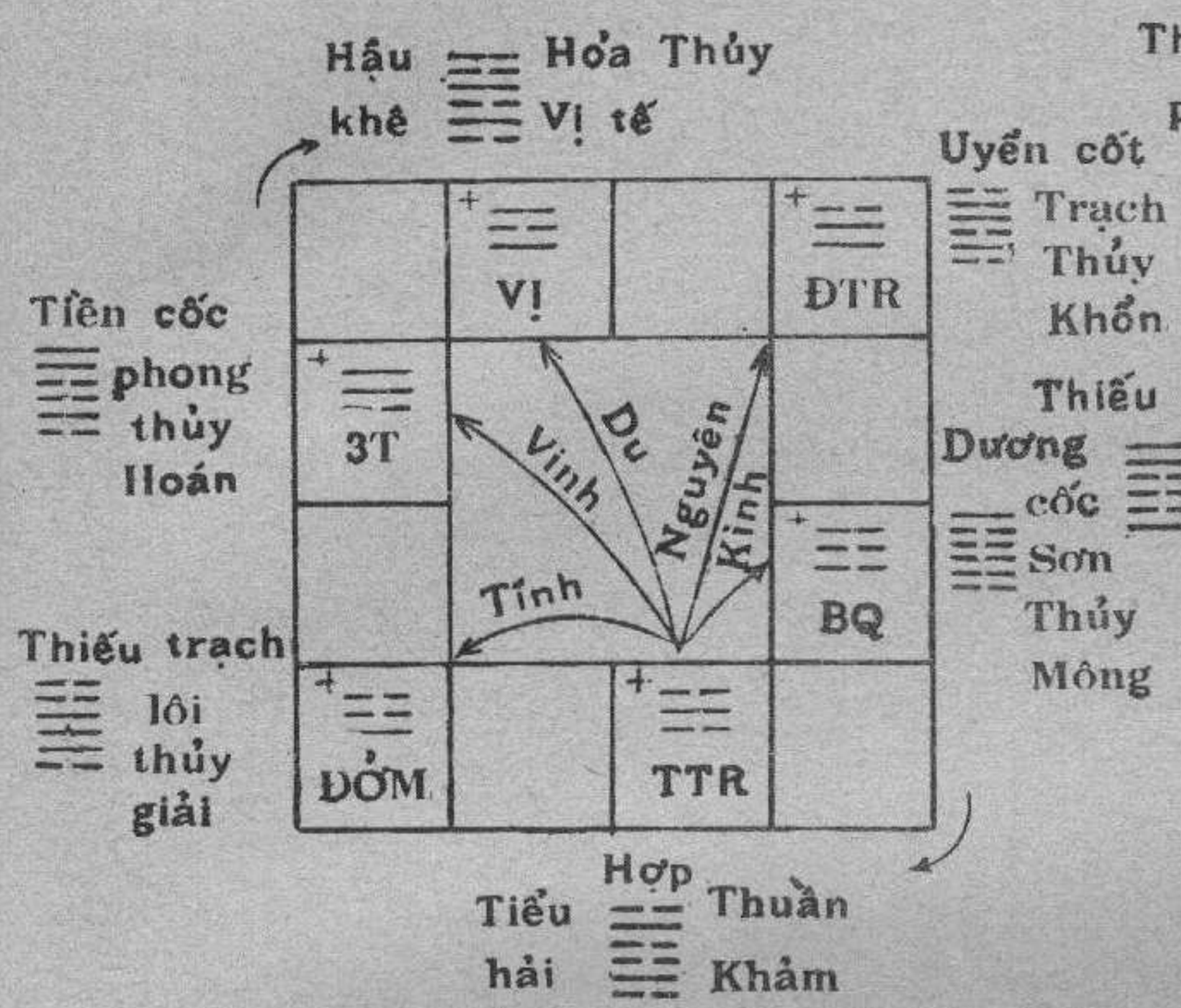

KINH TÂM

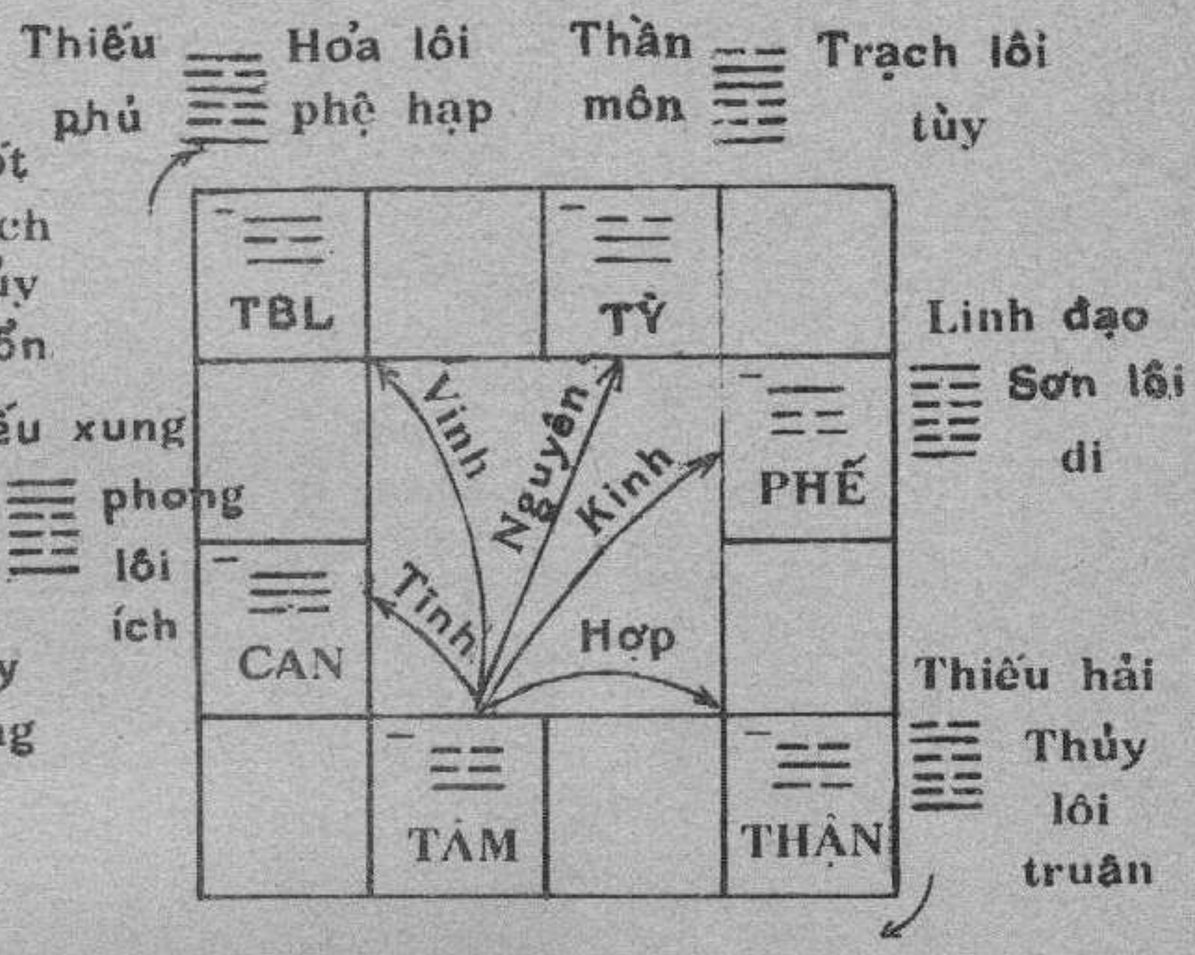

b. Chuyển nghịch theo Nguyên thần khí

TIỂU TRƯỜNG NGUYÊN THẦN KHÍ

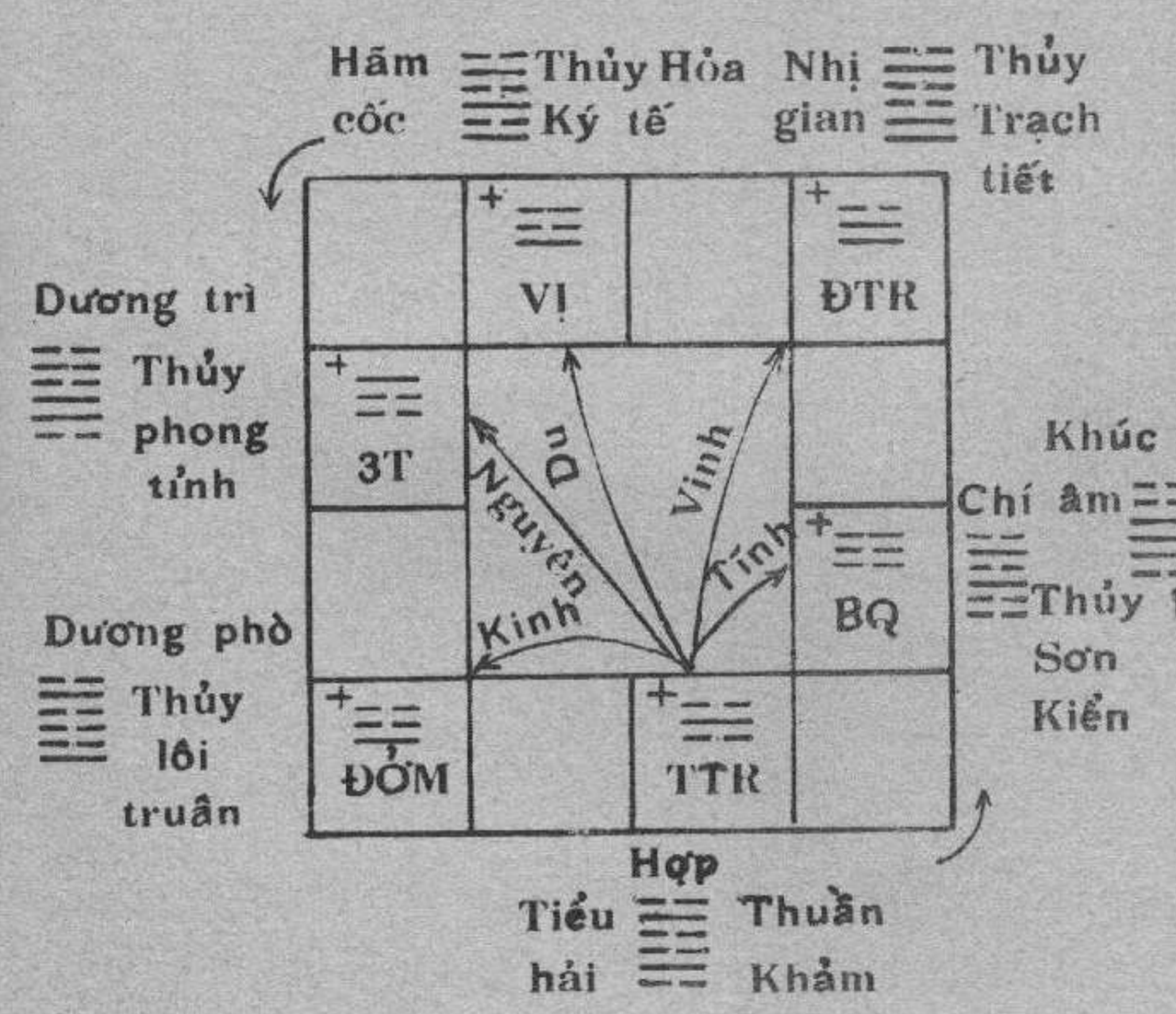

TAM NGUYÊN THẦN KHÍ

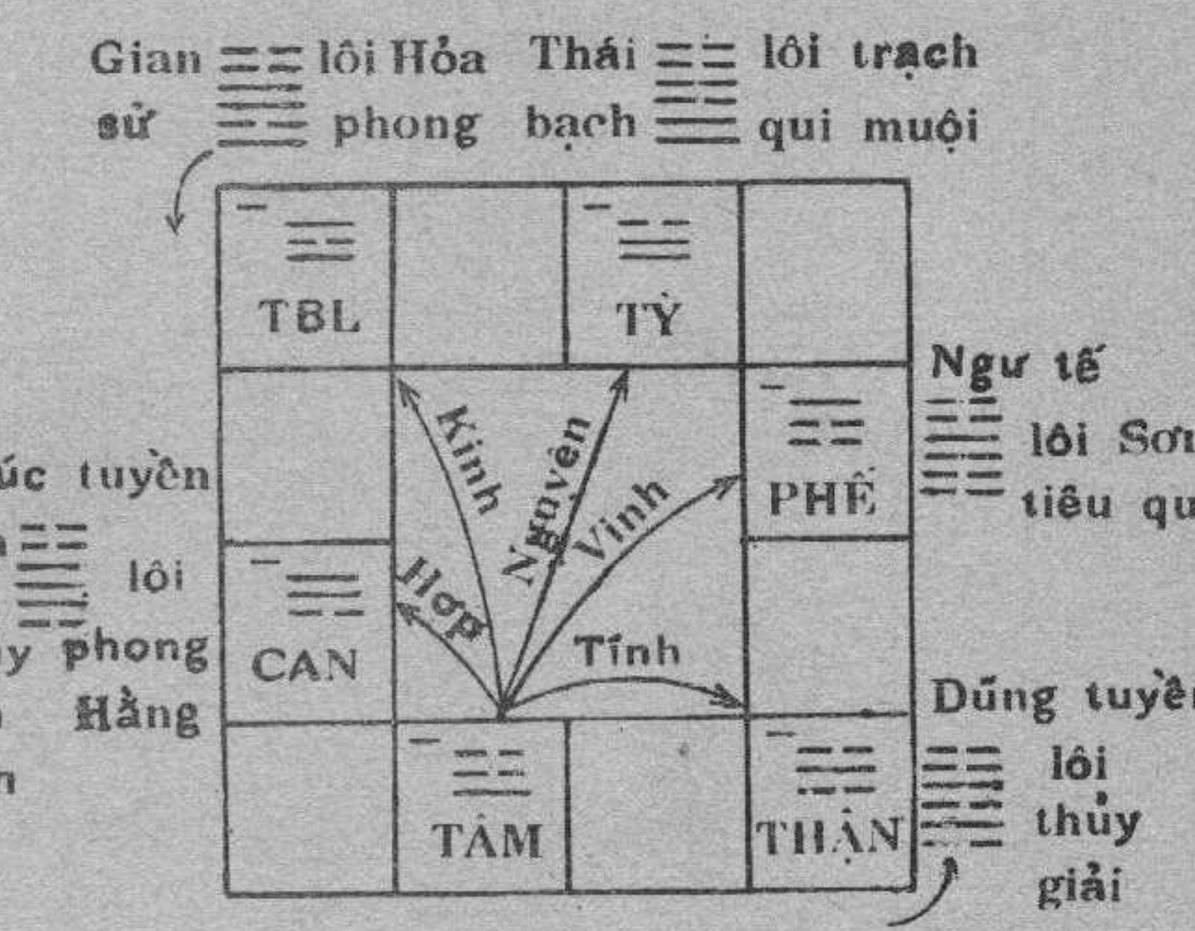

(6) KINH TAM TIÊU VÀ TÂM BÀO LẠC HÀNH HỎA ☲☲

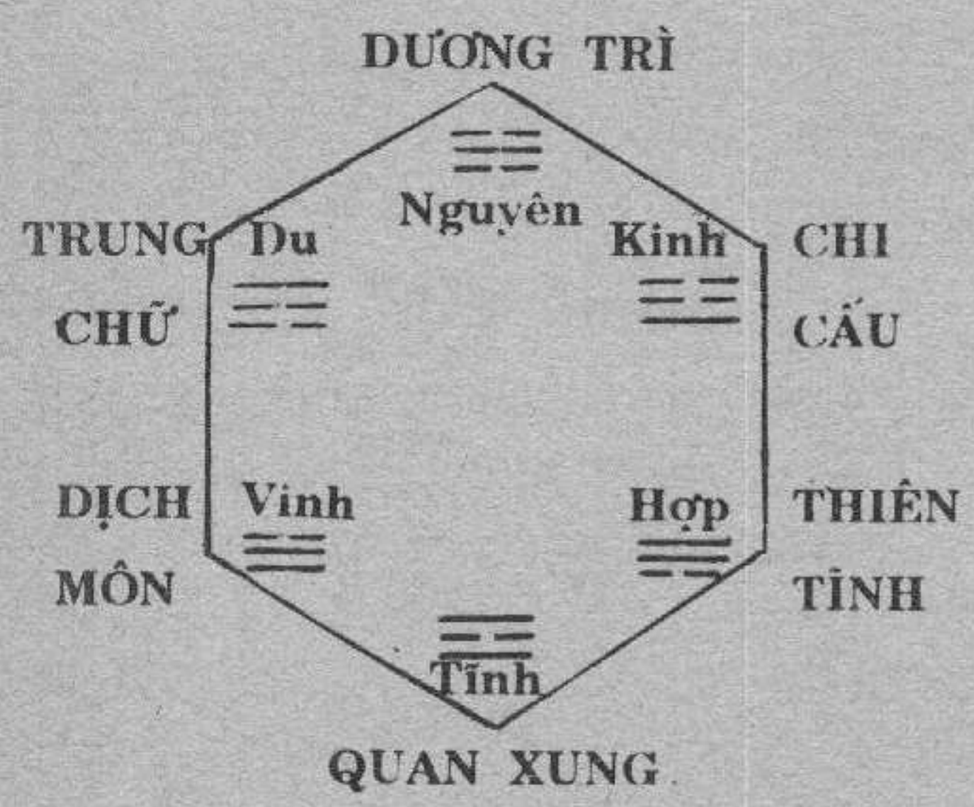

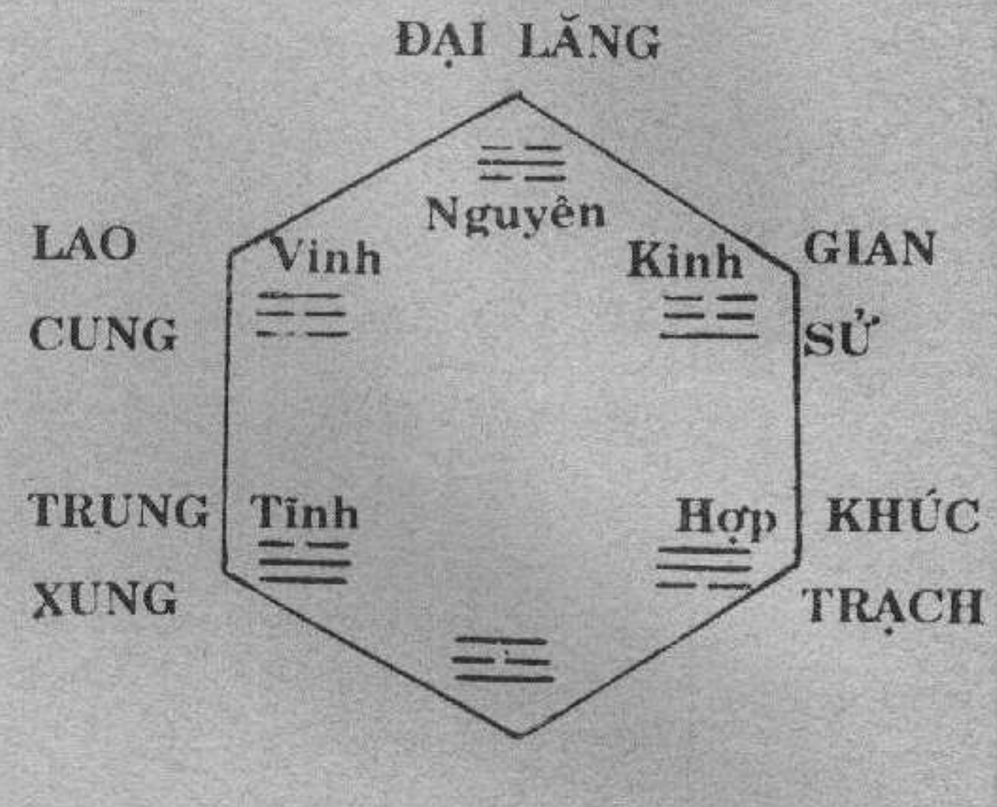

Trải hai đường kinh này ra, ta có các huyệt đạo và tượng quẻ song song với nhau, biểu lý với nhau và đồng tượng quẻ với nhau.

	TĨNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
TAM TIÊU ☰☱	Quan xung ☴☱	Dịch môn ☳☵	Trung chữ ☲☵	Dương trì ☳☷	Chi cấu ☱☵	Thiên tĩnh Thanh lãnh ☰☳ uyên
TÂM BÀO LẠC	Trung xung ☱☳	Lao cung ☱☲		Đại lăng	Gian sử	Khúc trạch

Kinh âm không có Du huyệt nên nhảy một tượng quẻ. Và như vậy, từ Nguyên huyệt trở lên Hợp huyệt, các huyệt này đều mang đồng tượng quẻ, nhưng vị thế âm dương khác nhau.

Chuyển huyệt vị của hai đường kinh này theo vuông đồ:

a. Chuyển thuận theo bộ mạch kinh hay đường kinh:

KINH TAM TIÊU

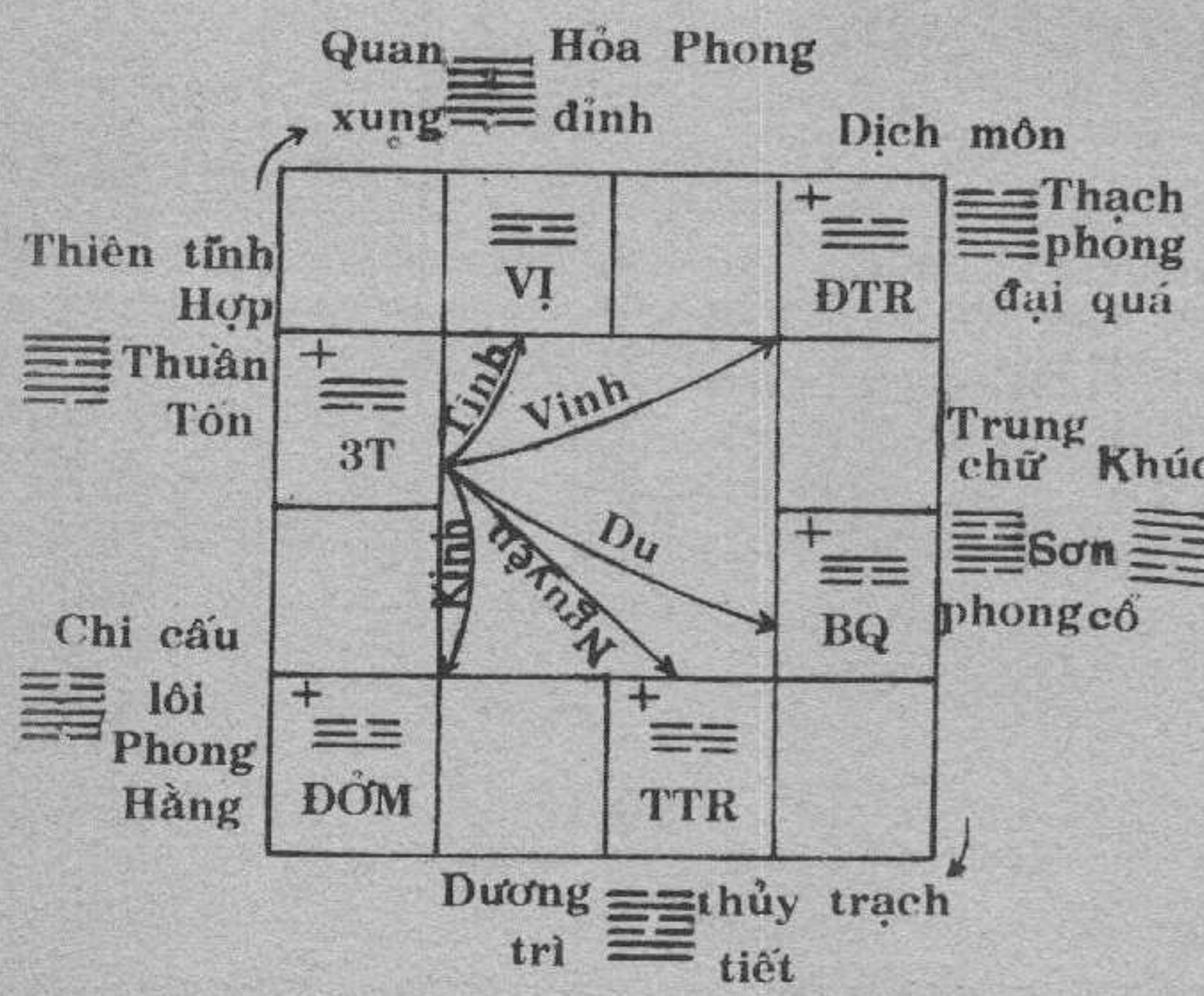

KINH TÂM BÁO LẠC

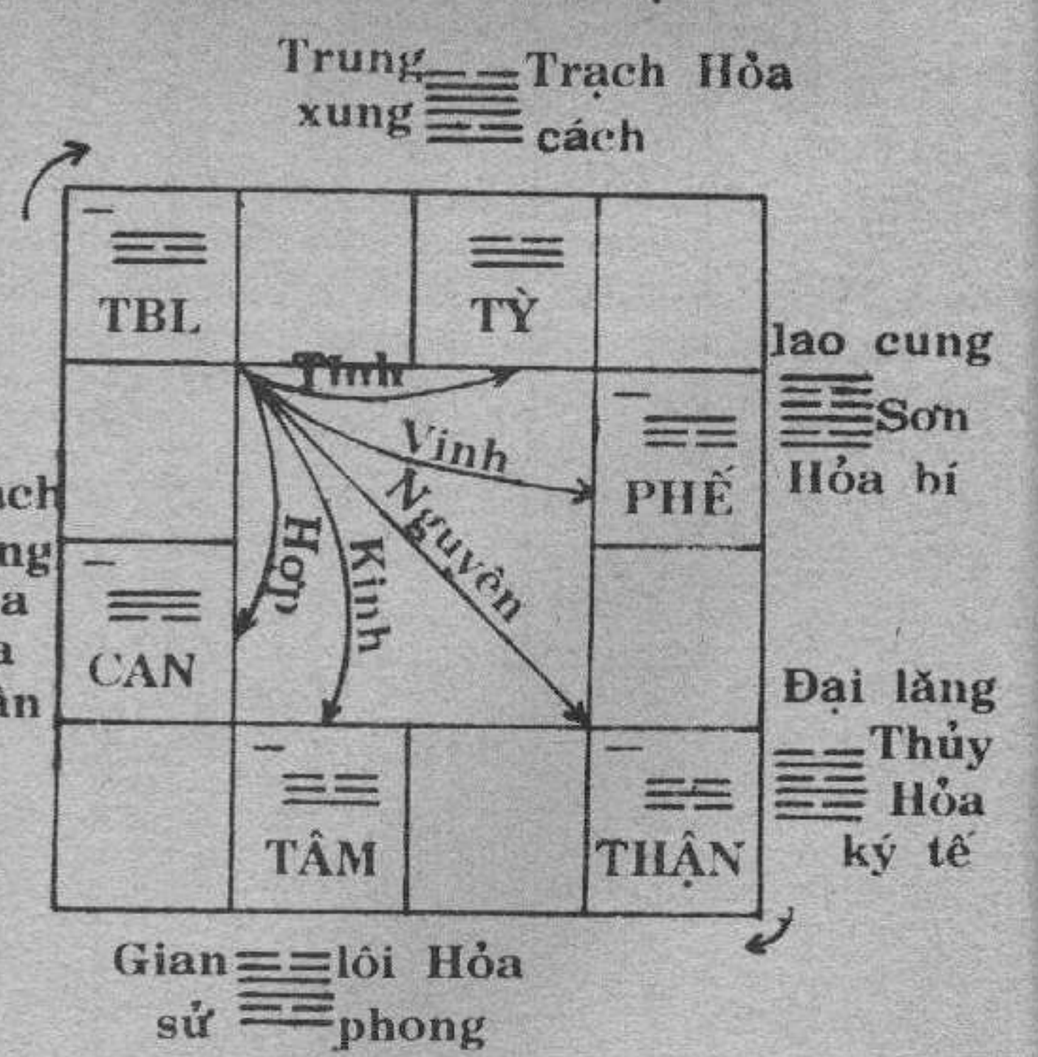

b. Chuyển nghịch hai đường kinh này theo Nguyên thần khí:

TAM TIÊU NGUYÊN THẦN KHÍ

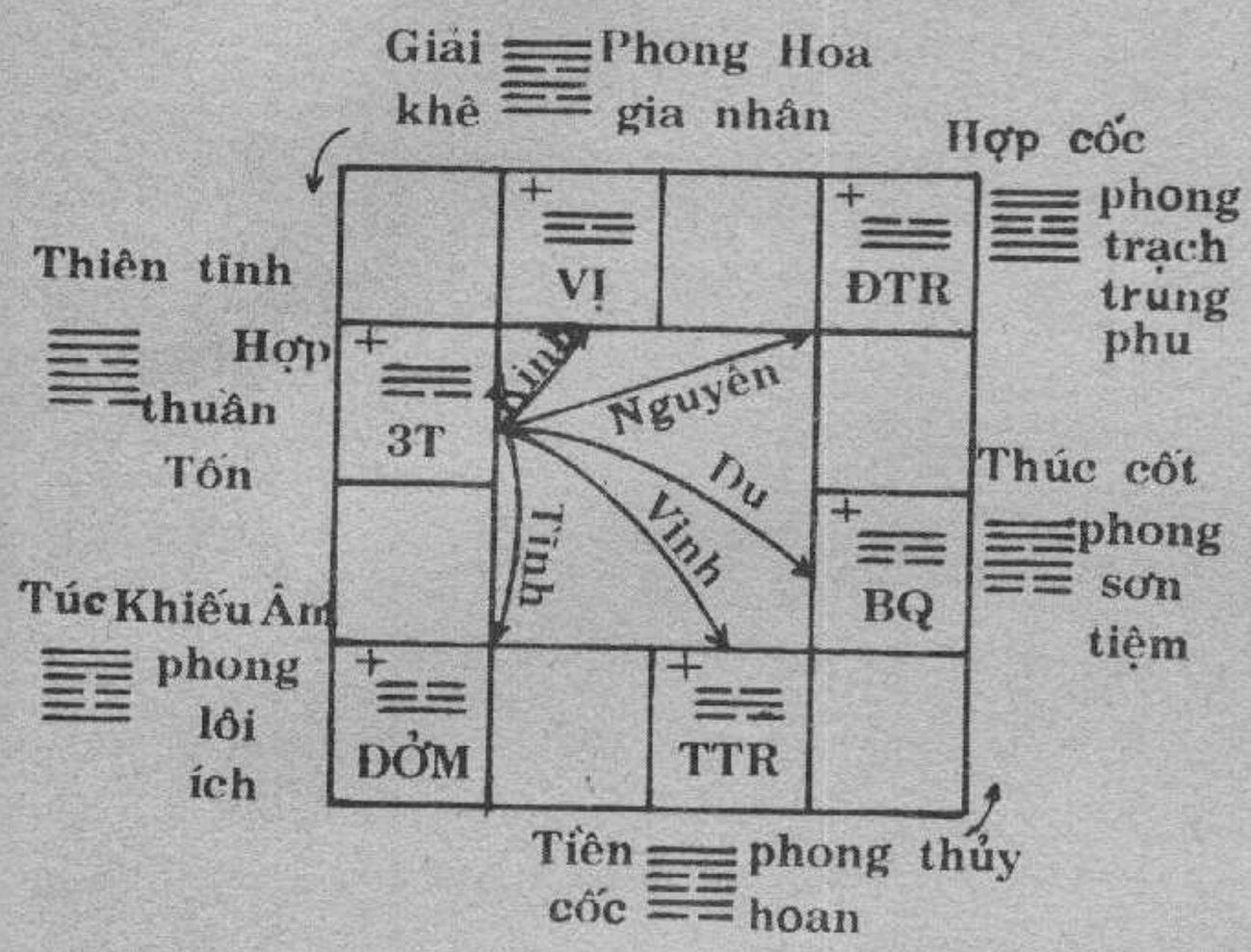

TÂM BÀO LẠC NGUYÊN THẦN KHÍ

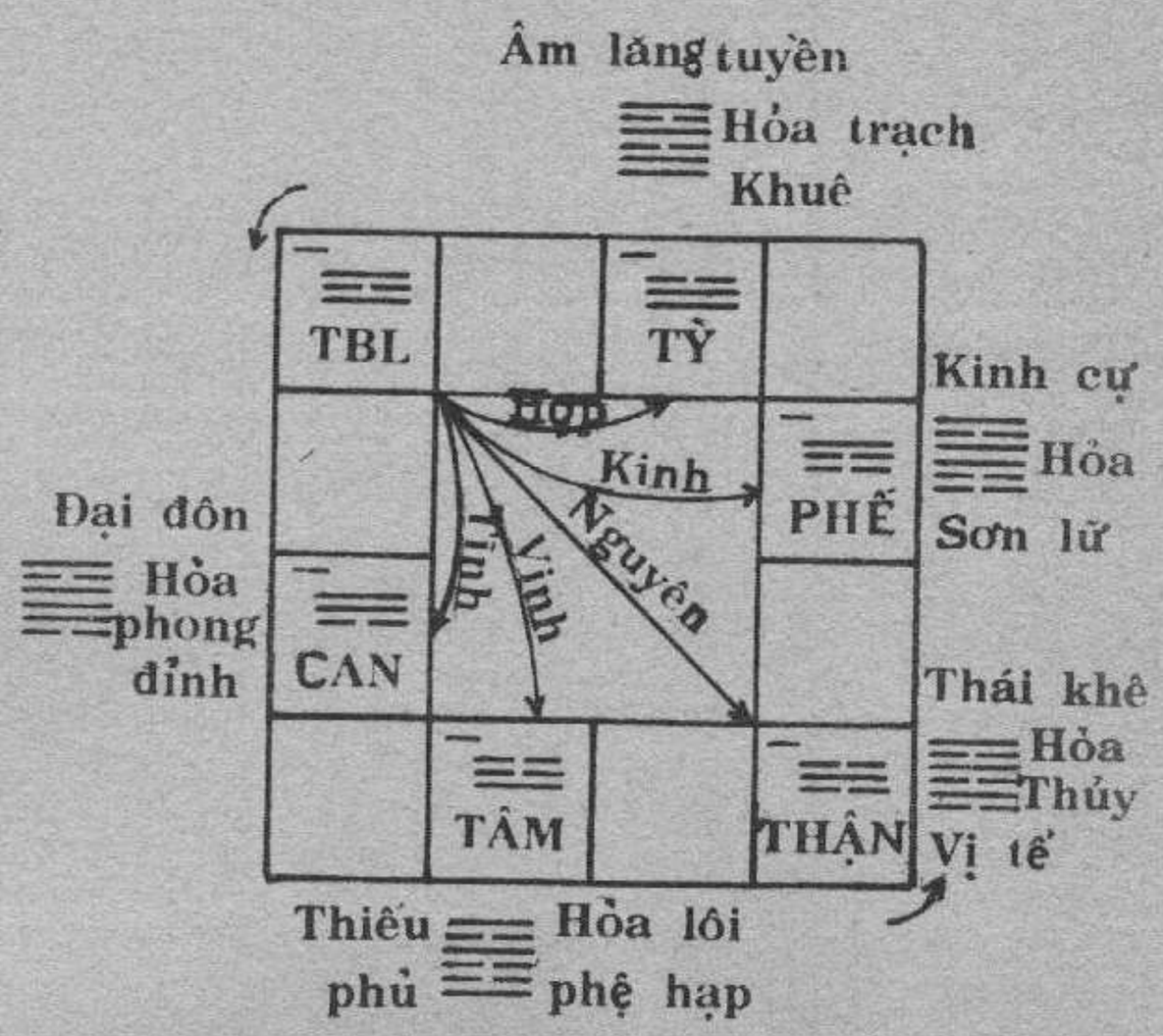

Sau khi chuyển 6 kinh âm và 6 kinh dương theo quẻ dịch và chuyển từ bộ mạch kinh sang bộ mạch Nguyên thần, ta có: HUYẾT: sáu khí âm đi lên thành Hỏa khí (địa nhị sinh Hỏa). KHÍ: sáu khí dương đi xuống thành Thủy khí (Thiên nhất sinh thủy). Sáu âm cộng với dương thành 12 kinh lạc.

Tạng phủ ứng vào tháng và mùa

Tháng Giêng Cung Dần thuộc ĐỞM Mộc ☳
Tháng Hai Cung Mão thuộc CAN Mộc ☳
Tháng Ba Cung Thìn thuộc TAM TIÊU Hỏa ☲
} Mùa Xuân

Tháng Tư Cung Tỵ thuộc TÂM BÀO LẠC Hỏa ☲
Tháng Năm Cung Ngọ thuộc VỊ Thổ ☷
Tháng Sáu Cung Mùi thuộc TỲ Thổ ☷
} Mùa Hạ

Tháng Bảy Cung Thân thuộc ĐẠI TRƯỜNG Kim ☰
Tháng Tám Cung Dậu thuộc PHẾ Kim ☰
Tháng Chín Cung Tuất thuộc BÀNG QUANG Thủy ☵
} Mùa Thu

Tháng Mười Cung Hợi thuộc THẬN Thủy ☵
Tháng Mười Một Cung Tý thuộc TIỂU TRƯỜNG Thử ☵
Tháng Mười Hai Cung Sửu thuộc TÂM Thử ☵
} Mùa Đông

	Tháng Tư Sao Bất	Tháng Năm Sao Tinh	Tháng Sáu Sao Liễu	Tháng Bảy Sao Dực
		THỔ		
	− Quyết Âm 7 ☰☰ 8 TBL	+ Dương Minh 30 ☰☰ 31 VỊ	− Thái Âm 4 ☰☰ TỲ	+ Thái Dương 34 ☰☰ 35 ĐTR
HỎA	+ Dương Minh 23 ☰☰ 24 3 TIÊU			− Thái Âm 5 ☰☰ PHẾ
MỘC	− Quyết âm 6 ☰☰ CAN			+ Thái dương 39 ☰☰ 40 BQ
	+ Thiếu dương 17 ☰☰ 18 ĐỞM	− Thiếu âm 3 ☰☰ TÂM	+ Thiếu dương 14 ☰☰ 15 TTR	− Thiếu Âm 9 ☰☰ 10 THẬN
		THỦ		
	Tháng 1 sao Thất	Tháng 12 Sao Nữ ⊛	Tháng 11 Sao Đẩu	Tháng Mười Sao Vi

KIM

Tháng Ba
Sao Tú

Tháng Tám
Sao Dốc

Tháng Hai
Sao Khuê

Tháng Chín
Sao phòng

THỦY

Tháng nào rơi vào cung tạng phủ nào thì ảnh hưởng đến bệnh tật của con người trong tháng đó. Như rơi vào tháng hai, tháng ba âm lịch, dễ bị bệnh cảm, nhiễm cảm can và Tam Tiêu ảnh hưởng đến Phế và Bàng quang.

Ngược lại, tháng Tám và Chín hay bị nhiễm cảm lạnh vì mưa, gió ảnh hưởng đến Phế và Bàng quang.

Tháng Tư và tháng Năm dễ bị mệt Tâm Bào lạc và ảnh hưởng đến vị Thổ, cũng ảnh hưởng đến Thận và Tiểu trường theo thế Xung đối.

Tháng Mười Một hay bị bệnh về đường ruột, ảnh hưởng đến Thận

LỤC - NGŨ DU - HUYỆT ẢNH HƯỞNG TẠNG PHỦ THEO NGUYÊN THẦN KHÍ HÓA TRONG CHÂM - CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

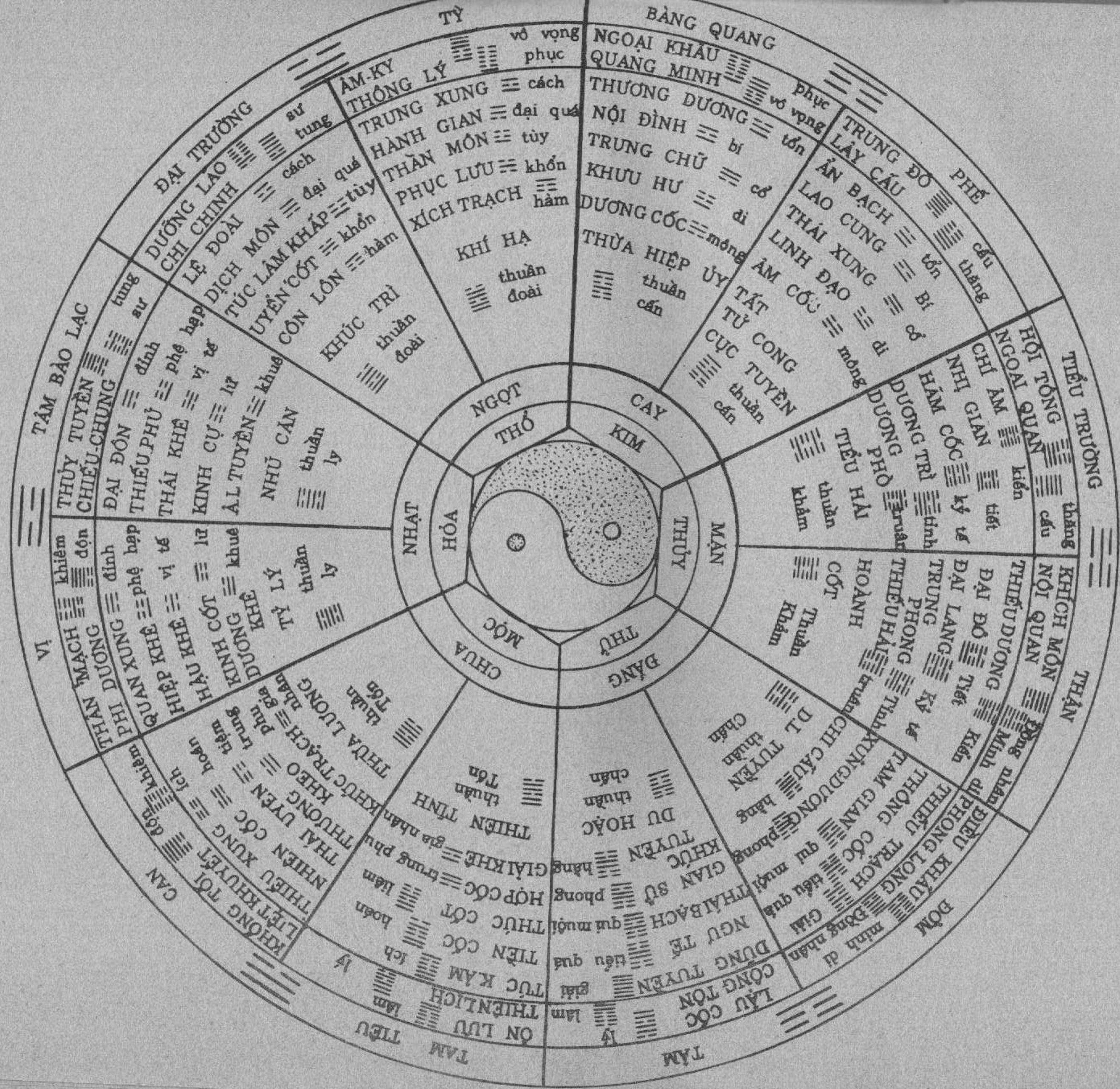

LỤC-NGŨ DU HUYỆT 12 ĐƯỜNG KINH VÀ QUẺ DỊCH TRONG CHÂM CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

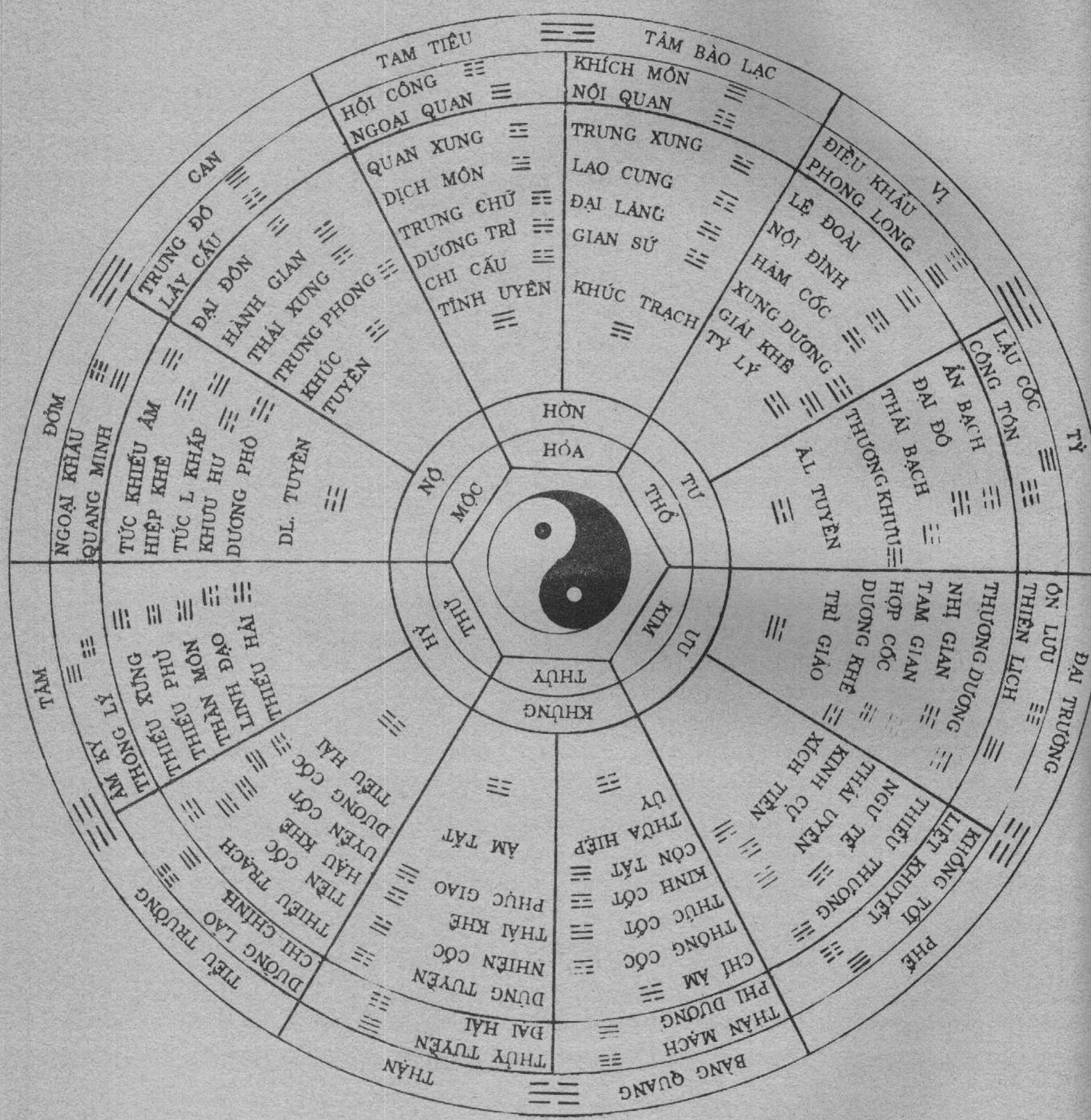

ĐƯỜNG KINH	TỈNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
ĐỞM CAN	Túc Khiếu Âm (3T) Đại đôn (TBL)	Hiệp khê (Vị) Hành gian (Tỳ)	TL Khấp (ĐTR)	Khưu hư (BQ) Thái xung (Phế)	Dương phò (TTR) Trung phong (Thận)	DL Tuyền (Đởm) Khúc tuyền (Tâm)
3T TBL	Quan xung (Vị) Trung xung (Tỳ)	Dịch môn (ĐTR) Lao cung (Phế)	Trung chữ (BQ)	Dương trì (TTR) Đại lăng (Thận)	Chi cấu (Đởm) Gian sử (Tâm)	Thiên Tỉnh (3T) Khúc trạch (Can)
VỊ TỲ	Lệ đoài (ĐTR) Ẩn bạch (Phế)	Nội đình (BQ) Đại đô (Thận)	Hãm cốc (TTR)	Xung dương (Đởm) Thái bạch (Tâm)	Giải khê (3T) Thương khưu (Can)	Túc tam lý (Vị) AlTuyền (TBL)
ĐTR PHẾ	Thương dương (BQ) Thiếu thương (Thận)	Nhị gian (TTR) Ngư tế (Tâm)	Tam gian (Đởm)	Hợp cốc (3T) Thái uyên (Can)	Dương khê (Vị) Kinh cự (TBL)	Khúc trì (ĐTR Xích trạch (Tỳ)
BQ THẬN	Chí âm (TTR) Dũng tuyền (Tâm)	Thông cốc (Đởm) Nhiên cốc (Can)	Thúc cốt 3T)	Kinh cốt (Vị) Thái khê (TBL)	Côn lôn (ĐTR) Phục lưu (Tỳ)	Ủy trung (BQ) Âm cốc (Phế)
TTR TÂM	Thiếu trạch (Đởm) Thiếu xung (Can)	Tiền cốc (3T) Thiếu phủ (TBL)	Hậu khê (Vị)	Uyển cốt (ĐTR) Thần môn (Tỳ)	Dương cốc (BQ) Linh đạo (Phế)	Tiểu hải (TTR) Thiếu hải Thận)

ĐƯỜNG KINH	TÍNH	VINH	DU NGUYÊN	NGUYÊN KINH	KINH HỢP	HỢP
VỊ TBL	LỆ ĐOÀI (ĐTR) TRUNG XUNG (TỲ)	NỘI ĐÌNH (BQ) L AO CUNG (PHẾ)	HÃM CỐC (TTR) ĐẠI LĂNG (THẬN)	XUNG DƯƠNG (ĐỞM) GIAN SỬ (TÂM)	GIẢI KHÊ (3T) KHÚC TRẠCH (CAN)	TÚC TAM LÝ (VỊ)
ĐTR TỲ	THƯƠNG DƯƠNG (BQ) ẨN BẠCH (PHẾ)	NHỊ GIAN (TTR) ĐẠI ĐÔ (THẬN)	TAM GIAN (ĐỞM) THÁI BẠCH (TÂM)	HỢP CỐC (3T) THƯƠNG KHƯU (CAN)	DƯƠNG KHÊ (VỊ) ÂM L.TUYỀN (TBL)	KHÚC TRÌ (ĐTR)
BQ PHẾ	CHÍ ÂM (TTR) THIẾU THƯƠNG (THẬN)	THÔNG CỐC (ĐỞM) NGƯ TẾ (TÂM)	THỐC CỐT (3T) THÁI UYÊN (CAN)	KINH CỐT (VỊ) KINH CỰ (TBL)	CÔN LÔN (ĐTR) XÍCH TRẠCH (TỲ)	ỦY TRUNG (BQ)
TTR THẬN	THIẾU TRẠCH (ĐỞM) DŨNG TUYỀN (TÂM)	TIỀN CỐC (3T) NHIÊN CỐC (CAN)	HẬU KHÊ (VỊ) THÁI KHÊ (TBL)	UYỂN CỐT (ĐTR) PHỤC LƯU (TỲ)	DƯƠNG CỐC (BQ) ÂM CỐC (PHẾ)	TIỂU HẢI (TTR)
ĐỞM TÂM	TÚC KHIẾU ÂM (3T) THIẾU XUNG (CAN)	HIỆP KHÊ (VỊ) THIẾU PHỦ (TBL)	TÚC L.KHẤP(ĐTR) THẦN MÔN (TỲ)	KHƯU HƯ (BQ) LINH ĐẠO (PHẾ)	DƯƠNG PHỒ (TTR) THIẾU HẢI (THẬN)	DƯƠNG L.TUYỀN (ĐỞM)
TAM TIÊU CAN	QUAN XUNG (VỊ) ĐẠI ĐÔN (TBL)	DỊCH MÔN (ĐTR) HÀNH GIAN (TỲ)	TRUNG CHỮ(BQ) THÁI XUNG (PHẾ)	DƯƠNG TRÌ (TTR) TRUNG PHONG (THẬN)	CHI CẤU (ĐỞM) KHÚC TUYỀN (TÂM)	THIÊN TÍNH (3T)

TÓM TẮT CÁCH ĐỂ NHỚ HUYỆT VÀ QUẺ TƯỢNG

a. Đối với Kinh Dương: Tĩnh huyệt của kinh dương mang đồng hành và tượng quẻ với hành của kinh đó. Ví như người con trai phải giữ lấy giòng họ của mình.

Thí dụ: kinh Đại trường Kim, huyệt Tĩnh của kinh Đại trường là Thương dương, tượng Cấn ☶ Kim, đồng tượng với kinh Đại trường và đồng hành với Đại trường Kim, rồi đến các huyệt vị khác cứ đi lần lượt theo thế tương sinh.

ĐẠI TRƯỜNG KIM ☱

TĨNH	VINH	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Hợp cốc	Dương khê	Khúc trì
Kim →	Thủy →	Thử →	Mộc →	Hỏa →	Thổ
☱	☵	☲	☳	☲	☰

b. Đối với Kinh Âm: Tĩnh huyệt của kinh âm tính theo hành của kinh âm lên một hành theo thế tương sinh. Cũng ví như người con gái phải lấy họ khác, họ nhà chồng. Thí dụ: Kinh Can Mộc ☳

CAN MỘC ☳

	TĨNH	VINH	NGUYÊN	KINH	HỢP
	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Mộc →	Hỏa →	Thổ →	Kim →	Thủy →	Thử
☳	☲	☰	☱	☵	☵

VI. HUYỆT LẠC VÀ KHÍCH TRÊN CÁC ĐƯỜNG KINH

1. Ý NIỆM VỀ LẠC

Người ta thường nói AN LẠC, AN VUI hày AN BẦN LẠC ĐẠO, hoặc AN CƯ LẠC NGHIỆP. Như vậy, LẠC có tính cách yên ấm, yên tĩnh, hay nói cho đúng ở thế TĨNH.

2. ĐỊNH NGHĨA:

LẠC: Theo các sách Cổ y thì có 15 lạc huyệt, lạc huyệt là cái lưới, điểm thống kinh khí giữa kinh âm và kinh dương. Theo y dịch lục khí thì lạc thuộc hệ âm, là động lực bị đè xuống ↙

Vậy LẠC là một động lực bị đè nén xuống nhưng khi châm nó sẽ bùng lên(↗), hay dương lên.

Lạc đi với kinh nào mang tượng quẻ của kinh đó. Thí dụ như Lạc ở kinh TÂM BÀO LẠC thì mang quẻ Tượng Ly ☲ (Hỏa) thành quẻ ䷰ Địa hỏa minh di → Huyệt NỘI QUAN lạc). Vậy:

- Quẻ Khôn (☷) đi với LẠC ÂM và KHÍCH DƯƠNG.
- Quẻ Càn (☰) đi với LẠC DƯƠNG và KHÍCH ÂM.

3. Ý NIỆM VỀ KHÍCH: Người ta thường nói KHIÊU KHÍCH, KHÍCH ĐỘNG GIẬN BỎ, KHÍCH BÁC. Như vậy KHÍCH có tính cách động, hoạt náo, là thể của dương.

4. ĐỊNH NGHĨA:

KHÍCH: Theo các sách Cổ y, khích là khe hở, điểm khí huyết kinh mạch đổ dồn về nhiều. Theo Y dịch lục khí khích thuộc hệ dương, động lực bị đẩy lên.↗

Khích là động lực bị đẩy lên nhưng khi châm nó sẽ hạ xuống (chìm xuống) (↙).

Khích đi với kinh nào cũng mang tượng quẻ của kinh đó. Thí dụ như khích của kinh TÂM như huyệt Âm KY ☰☱ (quẻ Thiên lôi vô vọng).

KHÍCH

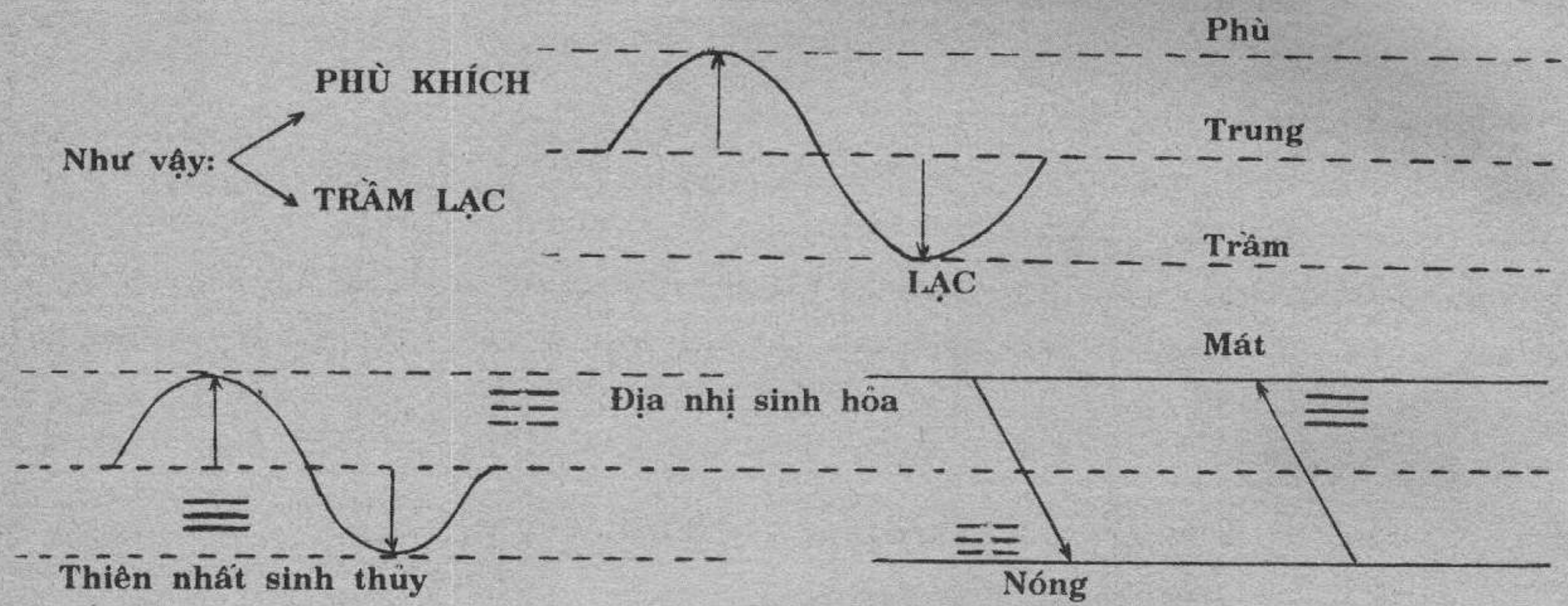

Vì vậy NGUYÊN ÂM thì đi với Lạc, đi xuống làm nóng, NGUYÊN DƯƠNG đi với Khích, Khích đến thì mát sinh, nên:

- LẠC: Đưa nóng vào trong nhưng bên ngoài lại mát.

- KHÍCH: Ngược lại đưa nóng ra ngoài để trong mát. Như vậy ở đâu NÓNG (nhiệt), ở đó có động, có nóng nhiệt sinh ra.

Thí dụ: Lấy Lạc của kinh Tâm bào lạc là NỘI QUAN ☲☷ Địa Hỏa Minh di.

Phân tích: Âm động ☲☲↓làm nhiệt → châm thành tĩnh yên mát↗☰

Thí dụ 2: Lấy khích của kinh Tâm bào lạc là huyệt KHÍCH MÔN ☰☱ quẻ Thiên hỏa đồng nhân.

Phân tích: Phần dương tĩnh ☰↗làm mát → châm thành động ☲☲↙

Phân tích như trên, ta chỉ tính một vế của âm hay dương mà thôi.

5. LẠC VÀ KHÍCH CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH:

A. ÂM KINH:

(1) *TÂM THỦ*: (☲☲)

LẠC: Thông lý ☷☳ Địa lôi phục (thể của Tỳ nhiệt và Đại Trường hàn) Tái hồi, phản dã.

KHÍCH: Âm ky ☰☱ Thiên lôi vô vọng (Thể của Đại trường nhiệt, Tỳ hàn lãnh) xâm lấn, Thiên tai dã.

(2) *CAN MỘC*:(☳☳)

LẠC: Ly cấu ䷝ Địa phong thăng (Thể phế nhiệt, Bàng quang hàn lãnh), tiến dã.

KHÍCH: Trung đô ䷟ Thiên phong cấu (Thể Bàng quang nhiệt, phế hàn) ngộ dã, tương ngộ.

Từ đó để trị lao tổn, phổi có nước do hàn khách phế ung, châm cho thoát nước bớt thì ấm phổi. Hoặc phế nhiệt thì châm cho mát phổi:

- PHẾ NHIỆT: THÁI XUNG + LY CẤU + LINH ĐẠO + ÂM CỐC
- PHẾ HÀN: TRUNG ĐÔ + ẨN BẠCH + LAO CUNG + TỬ CUNG.

Vì vậy, chứng ngực đầy làm mệt do phế hàn, chỉ cần cứu huyệt ẨN BẠCH cũng đủ làm cho thông nhẹ.

(3) *TÂM BÀO LẠC HOA* (䷢):

LẠC: Nội quan ䷣ Địa hỏa minh di (Thể thận nhiệt, Tiểu trường hàn) mờ tối, thượng dã.

KHÍCH: Ky môn (Khích môn) Cơ môn ䷤ Thiên hỏa đồng nhân Hiệp lực đồng tâm chi tượng.

(Thể Tiểu trường nhiệt, Thận hàn)

(4) *TỲ THỔ* (䷨):

LẠC: Công tôn ䷩ Địa trạch lâm (huyệt này mang ấm vào Tâm làm Tâm nhiệt, Đởm hàn) quân tử sĩ giáo tử chi tượng.

KHÍCH: Lậu cốc ䷪ Thiên trạch lý (Thể Đởm nhiệt, Tâm hàn) Lễ giả chi tượng.

(5) *PHẾ KIM* (䷫)

LẠC: Liệt khuyết ䷬ Địa sơn khiêm (thể Can nhiệt, Tam tiêu hàn) Thoái dã, lui vào trong.

KHÍCH: Khổng tối ䷭ Thiên sơn độn (Thể Tam tiêu nhiệt, Can hàn) Ẩn trá, Báo ẩn Nam sơn chi tượng.

(6) *THẬN THUY* (䷮):

LẠC: Đại chung và Chiếu hải ䷯ Địa thủy sư, sĩ chúng cũng Tòng chi tượng (Thể tâm bào lạc nhiệt, Vị hàn)

KHÍCH: Thủy tuyền ䷰ Thiên thủy tụng (Thể vị nhiệt, Tâm bào lạc hàn bất hòa, kiện tụng)

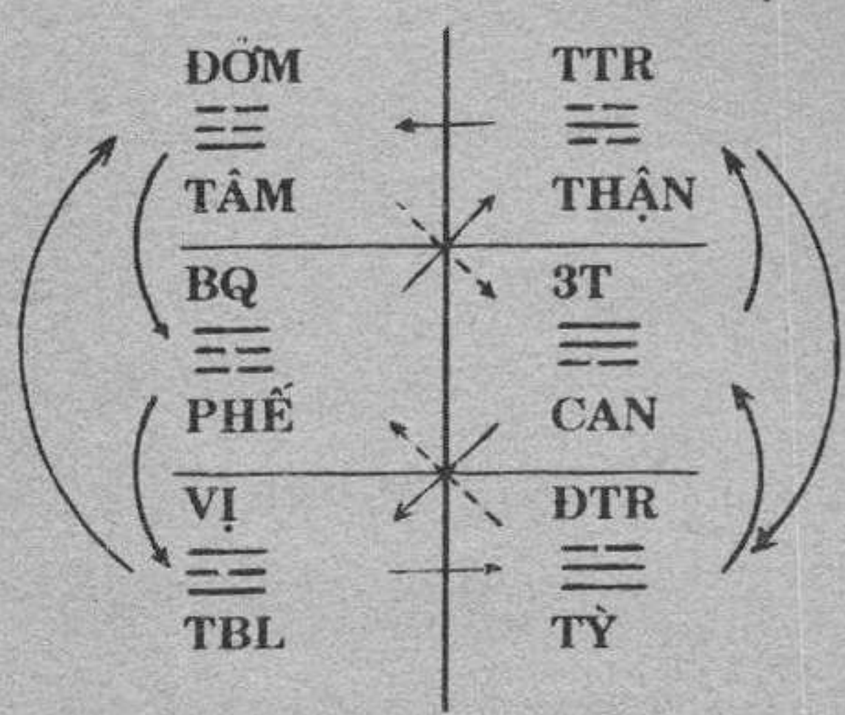

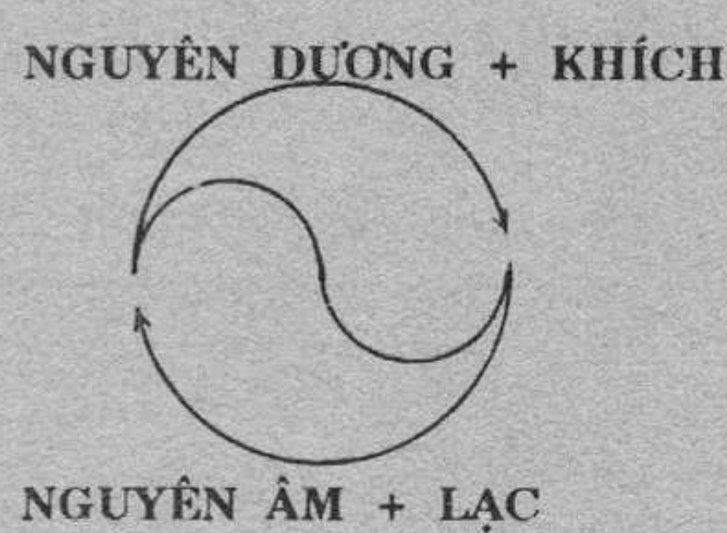

B. DƯƠNG KINH

(1) *ĐỞM MỘC* (☳☳):

LẠC: Quang minh ☰☳ Thiên lôi vô vọng (Thể phế nhiệt, Bàng quang hàn)

KHÍCH: Ngoại khâu ☳☰ Địa lôi phục (Thể Bàng quang nhiệt, phế hàn)

(2) *TAM TIÊU HỎA* (☲☲):

LẠC: Ngoại quan ☰☲ Thiên phong cấu (Thể thận nhiệt, tiểu trường hàn)

KHÍCH: Hội tông ☲☰ Địa phong thăng (Thể tiểu trường nhiệt, Thận hàn lãnh)

(3) *VỊ THỔ* (☲☲):

LẠC: Phong long ☰☲ Thiên hỏa đồng nhân (Thể tâm nhiệt, Đởm hàn)

KHÍCH: Điều khẩu ☲☰ Địa hỏa minh di (Thể Đởm nhiệt, Tâm & Kim môn hàn)

(4) *ĐẠI TRƯỜNG KIM* (☲☲):

LẠC: Thiên lịch ☰☲ Thiên trạch lý (Thể Can nhiệt, Tam tiêu hàn)

KHÍCH: Ôn lưu ☲☰ Địa trạch lâm (Thể Tam tiêu nhiệt, Can hàn).

(5) *BÀNG QUANG THỦY* (☲☲):

LẠC: Phi dương ☰☲ Thiên sơn độn (Thể tâm bào lạc nhiệt, Vị hàn)

KHÍCH: Thân mạch ☲☰ Địa sơn khiêm (Thể Vị nhiệt, Tâm bào lạc hàn).

(6) *TIỂU TRƯỜNG THỦ* (☲☲)

LẠC: Chi chính ☰☲ Thiên thủy tụng (Thể tỳ nhiệt, Đại trường hàn)

KHÍCH: Dưỡng lão ☲☰ Địa thủy sư (Thể Đại trường nhiệt, Tỳ Hàn)

GHI CHÚ: Huyệt NGUYÊN VỊ chưa châm thì có công năng như trên, thí dụ huyệt CHI CHÍNH nguyên vị thì mang nhiệt đến Tỳ và mang lạnh đến Đại trường, nhưng khi châm vào nó sẽ đổi ngược lại là làm MÁT TỲ VÀ ẤM. ĐẠI TRƯỜNG.

KẾT LUẬN: - Kinh âm: LẠC làm nóng ≠ KHÍCH mang lạnh

- Kinh dương: LẠC mang lạnh ≠ KHÍCH làm nóng.

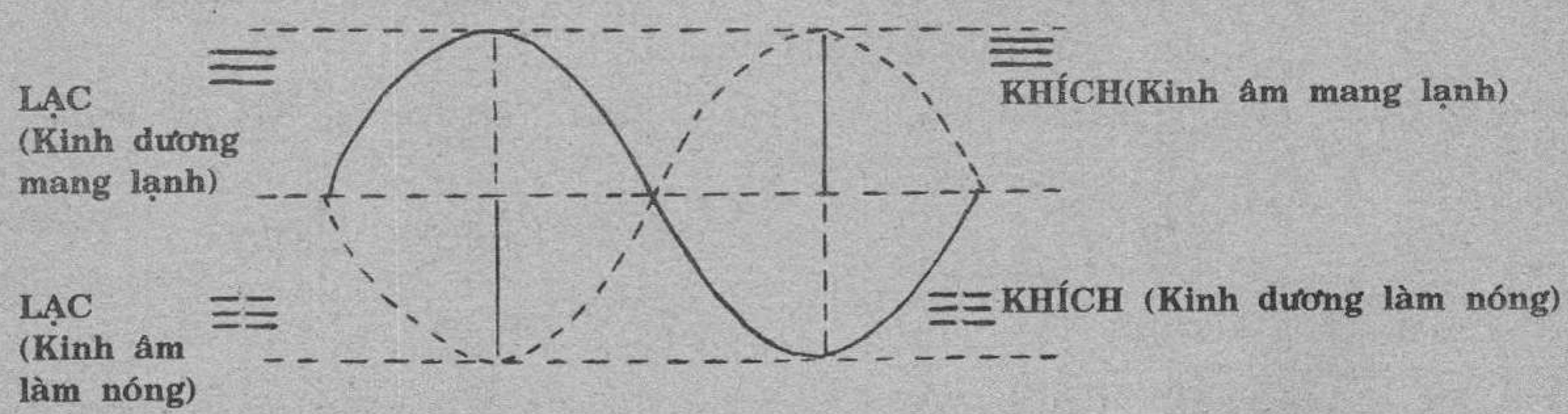

6. ÁP DỤNG LẠC KHÍCH VÀO BỘ MẠCH ĐỂ TRỊ BỆNH:

TẢ THỐN ☲☲	HỮU THỐN ☲☲
LẠC: PHONG LONG	LẠC: NGOẠI QUAN
XUNG DƯƠNG	DƯƠNG TRÌ
KHÍCH: ĐIỀU KHẨU	KHÍCH: HỘI TÔNG.
(VỊ/ĐỞM) KIM MÔN	(3T/TTR)

THÁI BẠCH (TỲ/TÂM) — LẠC: CÔNG TÔN; KHÍCH: LẬU CỐC	ĐẠI LĂNG (TBL/THẬN) — LẠC: NỘI QUAN; KHÍCH: KHÍCH MÔN
TẢ QUAN ☲☲	**HỮU QUAN** ☲☲
KHƯU HƯ (ĐỞM/BQ) — LẠC: QUANG MINH; KHÍCH: NGOẠI KHÂU	HỢP CỐC (ĐT/3T) — LẠC: THIÊN LỊCH (PHÙ KỲ); KHÍCH: ÔN LƯU
THÁI XUNG (CAN/PHẾ) — LẠC: LY CẤU; KHÍCH: TRUNG ĐÔ	THÁI UYÊN (PHẾ/CAN) — LẠC: LIỆT KHUYẾT; KHÍCH: KHỔNG TỐI
TẢ XÍCH ☲☲	**HỮU XÍCH** ☲☲
KINH CỐT (BQ/VỊ) — LẠC: PHI DƯƠNG; KHÍCH: THÂN MẠCH	UYỂN CỐT (TTR/ĐTR) — LẠC: CHI CHÍNH; KHÍCH: DƯỠNG LÃO
THÁI KHÊ (THẬN/TBL) — LẠC: CHIẾU HẢI ĐẠI CHUNG; KHÍCH: THỦY TUYỀN	THẦN MÔN (TÂM/TỲ) — LẠC: THÔNG LÝ; KHÍCH: ÂM KY TAM ÂM GIAO

Áp dụng trị liệu LẠC, KHÍCH cùng với NGUYÊN HUYỆT vào bộ mạch để có: NGUYÊN ÂM + LẠC làm nổi bộ mạch. NGUYÊN DƯƠNG + KHÍCH làm chìm bộ mạch.

Phân tích hai quẻ LẠC và KHÍCH của kinh dương:

LẠC Thiên địa bỉ
- ☰☰) Thiên nhất sinh thủy, nguyên dương lạnh, Kinh dương tĩnh.
- ☷☷) Địa nhị sinh hỏa, nguyên âm nóng, kinh âm động.

KHÍCH Địa thiên thái
- ☷☷) Địa nhị sinh hỏa, nguyên dương nóng, kinh dương động.
- ☰☰) Thiên nhất sinh thủy, Nguyên âm lạnh, Kinh âm tĩnh.

VII - CHẮP KINH

1 - ĐẠI CƯƠNG

Chắp kinh là phương pháp vận chuyển nối tiếp kinh khí của các đường kinh, từ dưới đi lên, từ ngoài vào trong, từ trong ra ngoài theo phương pháp dịch biến của Y dịch lục khí.

2 - CƠ CẤU CỦA PHƯƠNG PHÁP CHẮP KINH.

Theo các tài liệu kinh điển, khí vận chuyển trong các đường kinh được ví như giòng nước chảy luân lưu trong cơ thể và được biểu hiện rõ rệt qua Ngũ Du huyệt với các biểu tượng sau:

- Tĩnh: nơi nguồn nước đi ra (Sở xuất vi Tĩnh)
- Vinh (Huỳnh): nước lưu chuyển (Sở lưu vi Vinh)

- Du: nơi nước dồn lại (Sở trú vi Du)

- Kinh: nơi nước chảy qua (Sở hành vi Kinh)

- Hợp: nơi nước nhập vào (Sở nhập vi Hợp)

Tuy nhiên, vì phạm vi của Ngũ Du huyệt lại chỉ giới hạn từ đầu ngón tay, ngón chân đến khuỷu tay, khuỷu chân, do đó, có 1 số giới hạn:

- Nơi người cụt từ khuỷu tay, khuỷu chân trở ra nếu không có Ngũ Du huyệt, có cách nào làm kinh khí vận chuyển được không?

- Hoặc đối với những người bị bế tắc kinh khí nhiều, khi kích thích các Ngũ Du huyệt, kinh khí không chuyển lên đến nơi cần yêu cầu.

Đứng trước vấn đề trên, chúng tôi suy nghĩ là nếu khí luân chuyển mà dừng lại ở đâu, có thể khai thông đến đấy cho nó vận chuyển đi tiếp và nếu ở dưới vận chuyển được thì ở trên cũng có khả năng vận chuyển được miễn là tìm được các vùng tương ứng.

Qua suy nghĩ, ứng dụng và thực tiễn lâm sàng, chúng tôi dần dần khám phá thấy rằng có thể chuyển khí nối tiếp từ dưới lên trên và từ ngoài vào trong, tạm gọi là "chấp kinh" và có thể dùng phương pháp chấp kinh theo 2 khía cạnh:

a - Theo hệ nối Ngũ Du từ dưới lên trên

b - Theo Quái Tượng Dịch chuyển: Cùng 1 quái, 1 tượng như nhau thì có cùng một hiệu quả như nhau, bất kể huyệt đó nằm ở bất cứ chỗ nào trên cơ thể.

Thí dụ: huyệt Địa cơ và huyệt Khích môn

1 huyệt ở chân, 1 huyệt ở tay nhưng lại có cùng tác dụng như nhau.

phương pháp chấp kinh này gần giống như phương pháp "bắc cầu" mà người xưa nhận định:

"Muốn sang thì bắc cầu Kiều,
Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy"

3 - NGUYÊN TẮC CHẤP KINH

Phương pháp chấp kinh cần dựa theo 1 số nguyên tắc sau:

a - Theo sự dịch biến của bộ mạch Y dịch lục khí.

b - Theo sự vận chuyển riêng biệt của từng đường Kinh Âm hoặc Dương.

c - Theo sự tương ứng và đồng loại về Quái và Tượng.

d - Trong các trường hợp đau nhức cấp tính, thường dùng huyệt Lạc (Kinh Âm) và huyệt Khích (Kinh Dương)

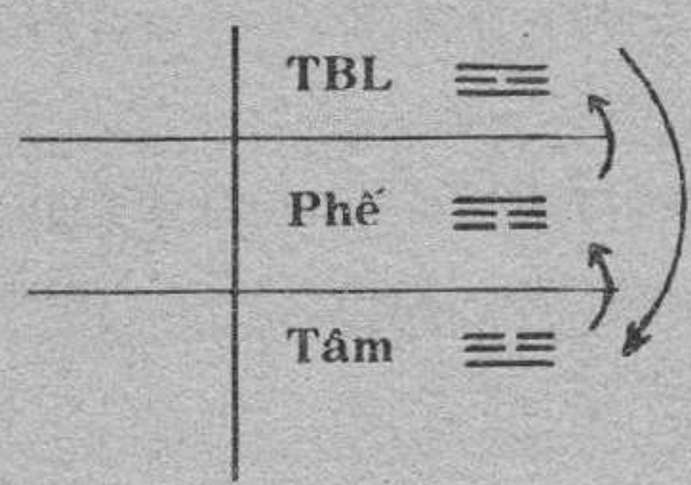

A - ĐỐI VỚI CÁC KINH ÂM

1 - *KINH TÂM, PHẾ, TÂM BÀO LẠC*

- Các Kinh Âm ở tay hoặc chân luôn vận hành theo thế Tam hợp (Nhân Quả).

- Dựa theo bộ mạch tay hữu (phải)

+ Trên Kinh Tâm là Kinh Phế

+ Trên Kinh Phế là Kinh Tâm bào lạc

+ Trên Kinh Tâm bào lạc lại đến Kinh Tâm

7 ☲☲ TBL	30 ☲☲ 31 VỊ	4 ☲☲ TỲ	34 ☲☲ 35 ĐTR
23 ☲☲ 24 3 TIÊU			5 ☲☲ PHẾ
6 ☲☲ CAN			40 ☲☲ 41 BQ
17 ☲☲ 18 ĐỞM	3 ☲☲ TÂM	14 ☲☲ TTR	9 ☲☲ THẬN

Trong ra

Ngoài vào

	KINH TÂM	KINH PHẾ	KINH TBL
	Tĩnh Mộc	Hợp THỔ	Tĩnh THỔ
	☲☲ Thiếu xung	☲☲ XÍCH TRẠCH	☲☲ TRUNG XUNG
Nguyên Lạc Khích	THẦN MÔN ☲☲	THÁI UYÊN ☲☲	ĐẠI LĂNG ☲☲
	- THÔNG LÝ	- LIỆT KHUYẾT	- NỘI QUAN
	- ÂM KY	- KHỔNG TỐI	- KHÍCH MÔN
	(Tam âm giao)		
	Hợp THỦY	Tĩnh THỦY	Hợp MỘC
	☲☲ Thiếu hải	☲☲ THIẾU THƯƠNG	☲☲ KHÚC TRẠCH

- Muốn đến kinh Phế phải qua kinh Tâm.
- Muốn đến kinh Tâm Bào lạc phải qua kinh Phế.
- Muốn đến kinh Tâm phải qua kinh Tâm Bào lạc.

Tuy nhiên, ở trong cơ thể ra nuôi kinh Phế phải qua kinh Tâm Bào lạc, muốn ra nuôi kinh Tâm bào lạc phải qua kinh Tâm. Từ đó, huyệt Thanh Linh (ở trên kinh Tâm) nằm ở khúc nối với kinh Phế, nên tương đương với huyệt Ngư tế ☲☲, có giá trị như Thanh - Ngư, trị bệnh ngộp thở do Tâm ở thể hàn. (Trường hợp đi biển bị say sóng làm ngộp, vỗ huyệt này sẽ bớt ngộp.)

2. *KINH TỲ, CAN, THẬN:*

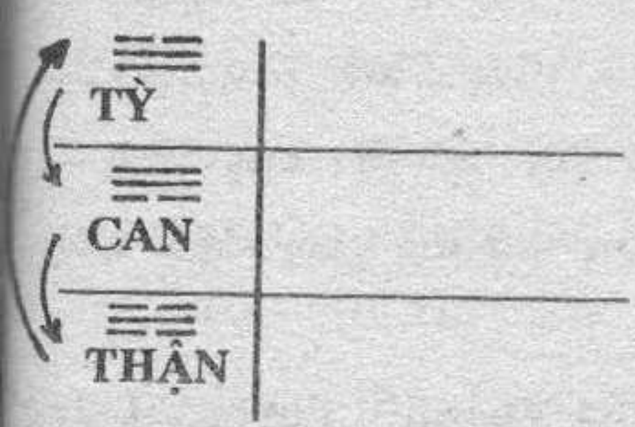

Dựa theo bộ mạch tay tả:

- Trên kinh Tỳ là kinh Can.
- Trên kinh Can là kinh Thận.
- Trên kinh Thận lại đến kinh Tỳ.

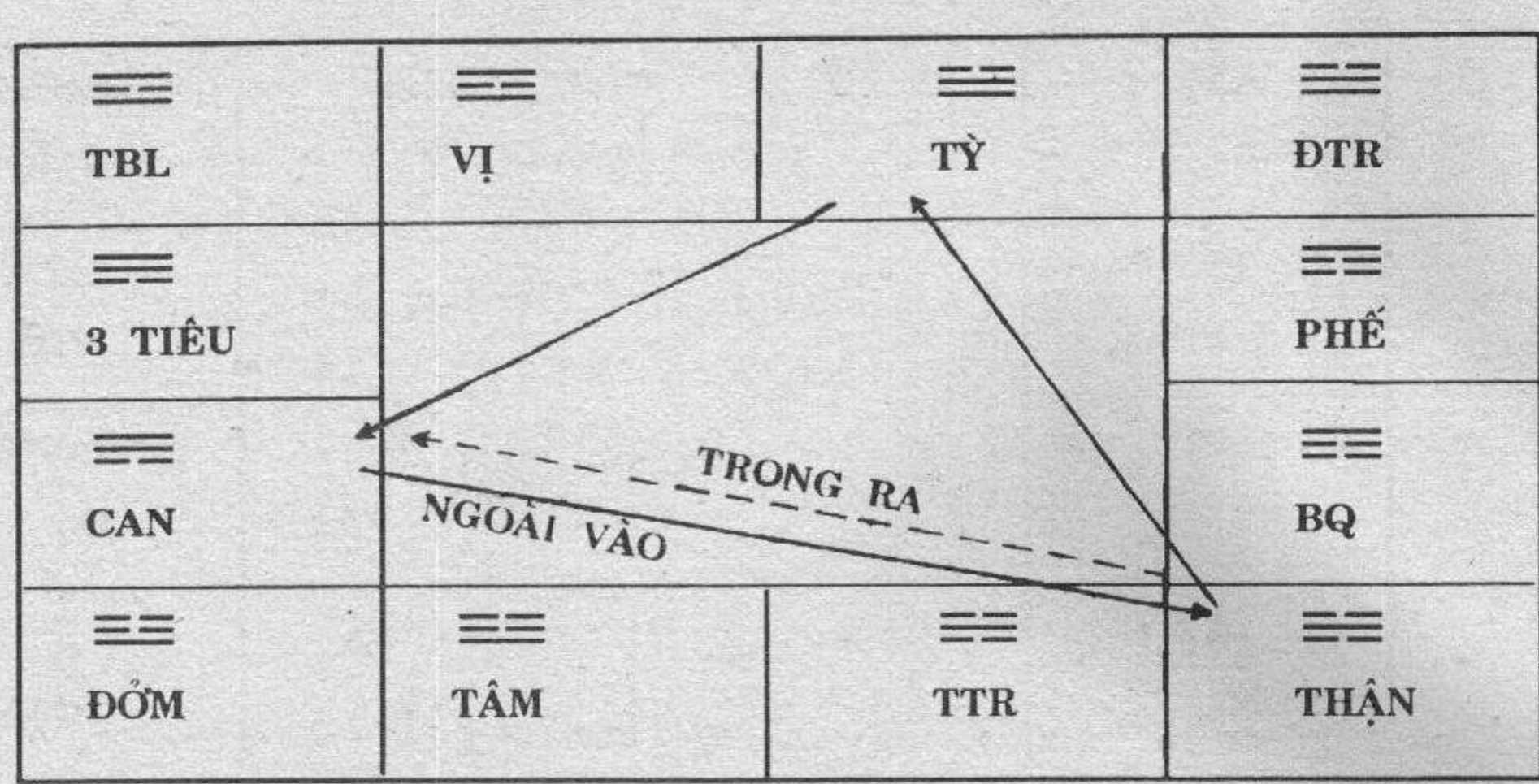

	KINH TỲ	KINH CAN	KINH THẬN
	Tĩnh KIM	Hợp THỬ	Tĩnh THỬ
	☲☲ ẨN BẠCH	☲☲ KHÚC TUYỀN	☲☲ DŨNG TUYỀN
Nguyên	THÁI BẠCH ☲☲	THÁI XUNG ☲☲	THÁI KHÊ ☲☲
Lạc	- CÔNG TÔN	- LÂY CẤU	- ĐẠI CHUNG
Khích	- LẬU CỐC	- TRUNG ĐÔ	- CHIẾU HẢI
			- THỦY TUYỀN
	Hợp HỎA	Tĩnh HỎA	Hợp KIM
	☲☲ ÂM LĂNG TUYỀN	☲☲ ĐẠI ĐÔN	☲☲ ÂM CỐC

- Muốn đến kinh Can phải qua kinh Tỳ.
- Muốn đến kinh Thận phải qua kinh Can.
- Muốn đến kinh Tỳ phải qua kinh Thận.

Trong cơ thể ra nuôi kinh Can phải qua kinh Thận, muốn ra nuôi kinh Thận phải qua kinh Tỳ. Từ đó, huyệt Huyết Hải trên kinh Tỳ tương đương với huyệt Hành gian ☲☲ có công năng lương huyết, giải độc.

Tóm lại: Khi chữa bệnh khu vực từ khuỷu tay lên vai hay từ nhượng chân đầu gối lên đùi háng, chỗ giáp bẹn háng và thân thể, đối với các kinh âm ta luôn áp dụng theo hệ Tam hợp (Nhân quả) để chữa khi khuỷu tay hay đùi bị đau vì bế tuyến do âm thống hay dương trở.

B- ĐỐI VỚI CÁC KINH DƯƠNG:

Đối với các kinh Dương, hệ chấp kinh luôn đi theo thế Tương sinh và luôn theo qui luật Hợp mở làm lối cho Tĩnh khai đi lên. Như Hợp Thiếu Hải ☲☲ mở, cho Tĩnh Chí Âm ☲☲ khai (Hải triều Âm). Hay nói cách khác, huyệt Hợp (hợp quần gây sức mạnh) mở, làm lối cho Tĩnh huyệt chui lên. Như vậy, cuối Hợp (hay phía sau Hợp) luôn mở lối cho kinh khác đến.

Thí dụ: Huyệt Dương lăng Tuyền mở cho huyệt Thiếu trạch đến (hệ Thạch - Tuyền). Cũng

vì thế, cứ mỗi năm khi có sự giao kinh giữa Hợp và Tĩnh, luôn có sự tương tranh về khí tiết. Như năm Giáp Tý, Hợp thiếu Hải mở cho Tĩnh Chí âm khai, và riêng các năm có chữ Giáp đứng đầu, Hợp Tĩnh giao nhau luôn có sự tương tranh mạnh hơn khi "chuyển kinh" về khí hậu, thời tiết.

Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Thử

KINH ĐỞM	3 TIÊU	VỊ	ĐTR	BQ	TTR
Tĩnh MỘC	Hợp MỘC	Tĩnh THỔ	Hợp THỔ	Tĩnh THỦY	Hợp THỦY.
Túc Khiếu Âm	Thiên Tĩnh	Lệ đoài	Khúc trì	Chí Âm	Tiểu hải
Nguyên: Khưu khư	Dương trì	Xung Dương	Hợp Cốc	Kinh Cốt	Uyển Cốt
Lạc: Quang minh	Ngoại quan	Phong long	Thiên Lịch	Phi dương	Chi chính
Khích: Ngoại Khưu	Hội Tông	Điều Khẩu, Kim Môn	Ôn Lưu	Thân Mạch	Dưỡng Lão.
Hợp Thử DƯƠNG LĂNG TUYỀN	Tĩnh Hỏa QUAN XUNG	Hợp Hỏa TÚC TAM LÝ	Tĩnh Kim Thương Dương	Hợp Kim Ủy Trung	Tĩnh Thử Thiếu Trạch

KINH DƯƠNG

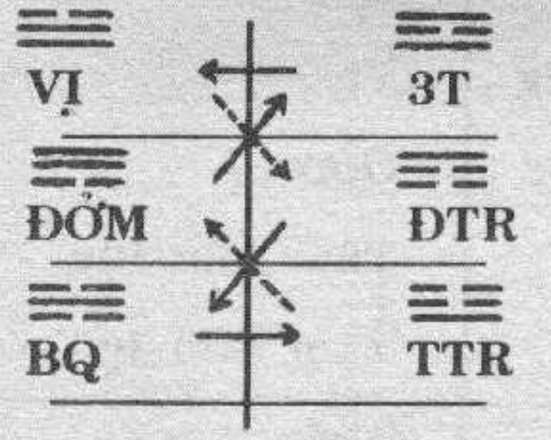

KINH ÂM

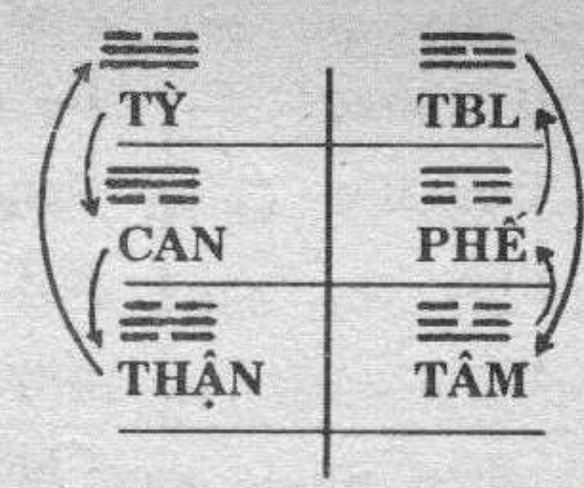

Phần chấp kinh của Dương kinh luôn đi theo hệ Tương sinh, vì vậy, nên các huyệt ở chân như Điều khẩu, Thừa sơn lại có giá trị mạnh để chữa tay và vai nhức. Chính vì thế, chỗ huyệt phong thị trên kinh Đởm, lại phải châm kinh Tiểu trường ở trên tay (vì Thử sinh Mộc). Do đó, huyệt Chi chính trên tay lại có giá trị mạnh để chữa vùng chân đùi (chỗ huyệt Phong thị) đau. Huyệt Dưỡng lão, Khích của Tiểu trường cũng có công năng trị đùi đau (vì hệ Thử sinh Mộc).

Nếu đau ở khu vực Tam tiêu kinh, từ huyệt Thiên tĩnh lên vai. Ta lấy kinh Đởm ở chân để chữa (vì Mộc sinh Hỏa). Và dùng khích của Đởm như: Ngoại khưu, Bộc tham.

Đau tuyến Khúc trì, Kiên ngung ở vai. Ta lại lấy kinh ở chân như khích huyệt Điều khẩu hoặc Lậu cốc, Thừa sơn để châm trị. Vậy các huyệt Điều khẩu, Thừa sơn, Lậu cốc, Kim môn, Thừa phò, ở chân lại có công năng trị tay vai đau rất mạnh theo thế Tương sinh. Người ta thường nói: "Đau Nam chữa Bắc", "Nói Sơn Tây chết cây Hà Nội." Hay đau chân chữa tay và ngược lại, đau tay lại chữa chân.

Đối với kinh âm, đau khuỷu tay lên vai, từ đầu gối lên giáp bẹn háng và mông, thì phải trị theo thế Tam hợp (Thiếu hải - Thiếu thương, Thương hải biến vi Tang Điền), Hệ Tỵ,

Dậu, Sửu. Nên kinh Tâm đau phải lấy kinh Phế trị mới khỏi. Dùng huyệt Lạc hoặc Khích.

Vậy: - Kinh Phế đau, lấy kinh Tâm bào lạc để trị.

- Kinh Tâm bào lạc đau, lấy kinh Tâm để trị.
- Kinh Tâm đau, lấy kinh Phế trị.
- Kinh Tỳ đau, lấy kinh Can để trị.
- Kinh Can đau, lấy kinh Thận để trị.
- Kinh Thận đau, lấy kinh Tỳ để trị.

Tóm lại:

- Kinh Âm trị theo thế Tam hợp.
- Kinh Dương trị theo thế Tương sinh
- Kinh Âm dùng Lạc, Kinh Dương dùng Khích.

C - CÁC HUYỆT TƯƠNG ĐƯƠNG

Ngoài các huyệt vận chuyển theo cách chấp kinh qua hệ Ngũ du huyệt hoặc theo dịch biến Y dịch lục khí, chúng tôi cũng nhận thấy có 1 số các huyệt có tác dụng tương đương nằm ở hệ Bắc Cầu chấp kinh của các vùng nối từ nhượng, gối chân lên mông háng và từ khuỷu tay lên vai như sau:

Vùng	Huyệt	Kinh	huyệt Tương Đương	Kinh
	Tý nhu	Đ.trường	Phong long	Vị
	Thiên tuyền	TBL	Âm ky	Tâm
	Thanh linh	Tâm	Ngư tế	Phế
Tay	Ngũ lý	Đ trường	Hạ cự hư + Phong long	Vị
	Tiêu lạc	Tam tiêu	Ngoại khưu	Đởm
	Hiệp Bạch	Phế	Nội quan	Tâm bào lạc
	Thiên phủ	Phế	Khích môn	Tâm bào lạc
	Cấp mạch	Can	Chiếu hải	Thận
	Âm liêm	Can	Đại chung	Thận
	Thừa phò	B.quang	Điều khẩu	Vị
Chân	Phong thị	Đởm	Chi chính	Tiểu trường
	Phục thố	Vị	Hội tông	Tam tiêu
	Địa cơ	Tỳ	Khích môn	Tâm bào lạc
	Huyết hải	Tỳ	Hành gian	Can
	Lương Khưu	Vị	Nội + Ngoại quan	TB.lạc+Tam tiêu
	Ân môn	B.quang	Ôn lưu	Đại trường
	Cơ môn	Tỳ	Trung đô	Can
	Phù khích	B. Quang	Thiên lịch	Đ.trường
Chân	Âm bao	Can	Thủy tuyền	Thận
	Âm thị	Vị	Thông lý	Tâm
	Trung độc	Đởm	Dưỡng lão	T. trường
	Quang Minh	Đởm	Nhu hội	Tam tiêu

ĐƠN CỬ MỘT PHƯƠNG THỨC ĐÃ ỨNG DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH TRỊ LIỆU CHỨNG ĐAU NHỨC BẰNG HỆ "CHẤP KINH"

Sau đây để quí vị và các bạn tiện việc sử dụng phương pháp Chấp kinh, chúng tôi trình bày thứ tự áp dụng để trị liệu các vùng đau nhức theo bộ mạch Y dịch lục khí qua một bệnh nhân bị đau vùng thần kinh tọa quá lâu nhưng dùng phương pháp Chấp kinh này, chỉ châm có 3 lần là hết bệnh. Bịnh án này do Lương y Nguyễn Văn Ngọc thực hiện.

Theo nguyên tắc trị liệu chứng đau nhức của bộ môn "Y dịch lục khí", thì mỗi ca bệnh trước khi đi vào điều trị phải thông qua hai giai đoạn bằng hai công thức huyệt đạo khác nhau.

1. *ĐIỀU CHỈNH 6 BỘ MẠCH*: Bất cứ bệnh nhân nào sau khi chẩn mạch đều thể hiện các dạng mạch: Phù, Trầm, Trì, Sác...Vậy nên trước khi đi vào điều trị căn bệnh chính về đau nhức, người thầy thuốc phải điều chỉnh 6 bộ mạch của bệnh nhân cho tương đối được cân bằng, thì hiệu quả trị bệnh mới cao.

2. *XÁC ĐỊNH THẬT CHÍNH XÁC VÙNG ĐAU NHỨC CỦA ĐƯỜNG KINH BỊ BỆNH:*

Từ đó mới xây dựng phương án trị liệu theo công thức huyệt đạo của phương pháp Chấp kinh.

Từ nguyên tắc trên, tôi xin đơn cử một vài ca bệnh thuộc chứng đau nhức mà tôi đã áp dụng trong quá trình trị liệu sau đây:

Bệnh nhân thứ nhất là bà Nguyễn Thị B. 62 tuổi, cùng ở khu tập thể với tôi: 112 Trần Quốc Thảo P.17 Q.3.

- Chẩn mạch, thấy bộ Hữu xích quá Trầm, trong khi bộ Hữu quan thì Trầm Tế và bộ Hữu Thốn hơi Phù. Tôi đã áp dụng thế Lưỡng nghi, theo công thức "NGUYÊN ÂM + DU DƯƠNG", để điều chỉnh bộ mạch cho bà. Cụ thể, tôi đã dùng hai huyệt: Thần môn và Túc lâm khấp nằm ở bộ Hữu Xích, theo mạch Nguyên thần, thuộc tượng Đoài ☱, (xem sơ đồ bộ mạch bên). Sau gần 6 phút xung bằng máy Théra Pulse PB2, thì bộ Hữu Xích được từ từ nâng lên đồng thời các bộ mạch khác cũng bắt đầu được điều chỉnh do tác động của hai huyệt trên.

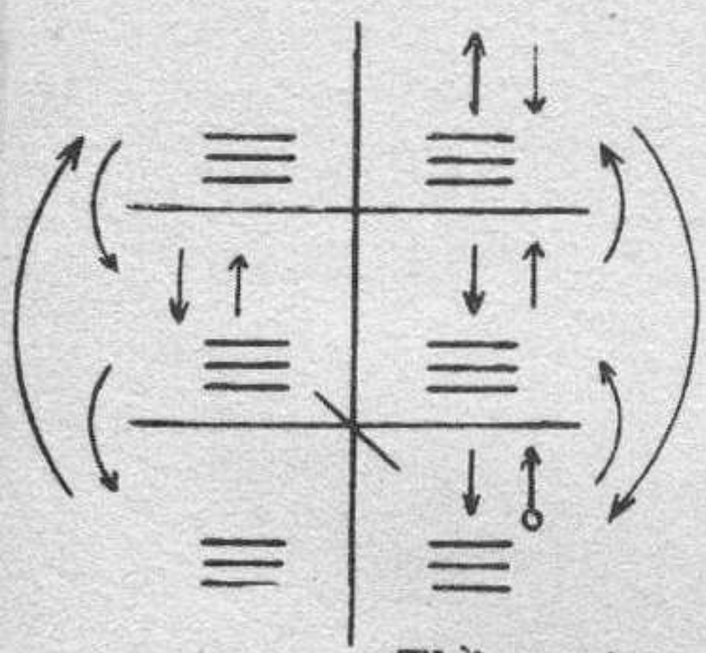

Thần môn

Túc lâm khấp

Sau khi chỉnh mạch xong, tôi tiến hành kiểm tra vùng đau nhức của bà để xác định đường kinh bị bệnh.

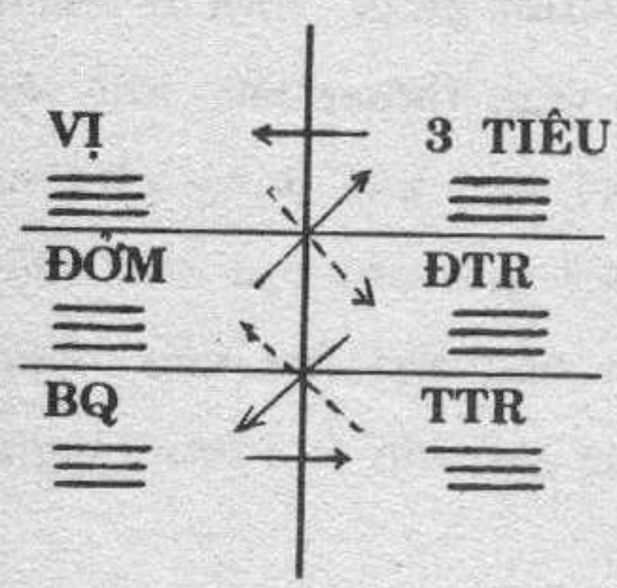

Kết quả sau khi chẩn đoán, tôi thấy bà đau vùng mông phía sau giữa huyệt Hoàn Khiêu và Trường Cường. Như vậy, rõ ràng là kinh BQ bị bệnh theo chứng trạng "Thần kinh tọa" ở phía

chân bên phải.

Theo nguyên lý của hệ Chắp kinh, thì kinh Dương vận hành theo thế Tương sinh. Vậy kinh BQ đau từ vùng gối trên lên mông đùi thì phải dùng kinh Đại trường để trị theo hệ quả "con đau thì lấy mẹ để chữa" vì Kim sinh Thủy. Cụ thể, tôi đã dùng các huyệt: Nguyên, Lạc, Khích của kinh Đại trường: Hợp cốc, Thiên lịch, Ôn lưu để điều trị vùng đau nhức (Thần kinh tọa) của kinh BQ.

Nhưng theo trình tự trị liệu của phương pháp chắp kinh, thì trước khi sử dụng các huyệt Nguyên, Lạc, Khích phải tuân thủ nguyên lý "Hợp mở để Tĩnh khai". Ở đây, tôi đã dùng hợp huyệt của kinh BQ (kinh bị bệnh) là huyệt Ủy trung để mở và dùng tĩnh huyệt của kinh ĐTR (kinh mẹ) là huyệt Thương dương để khai. Tiếp đến là dùng Du huyệt để thông tuyến bế, đó là những huyệt: Hậu khê, Trung chữ, Túc lâm khấp, Tam gian để mở đường cho Nguyên, Lạc, Khích tấn công vào tận từng thâm vùng đau nhức, qua phương thức này tôi đã giải quyết bệnh của bà chỉ có 3 ngày là hết.

VIII - CHẮP KINH VÀ ĐIỀU TRỊ

A. ĐẠI CƯƠNG

Qua thực tế lâm sàng điều trị các chứng bịnh đau nhức cấp và mạn bằng phương pháp chắp kinh cho 29 người bịnh do Lương y Nguyễn Văn Ngọc thực hiện trong 1 năm qua, chúng tôi nhận thấy:

- Thời gian mắc bịnh: từ 03 - 05 năm, mới nhất là ba tháng.
- Loại bịnh:

+ Thần kinh tọa: 5 người

+ Đau nhức vùng mông, đùi: 10 người

+ Đau nhức vùng khuỷu tay, bả vai: 5 người

+ Đau nhức từ gối xuống bàn chân: 4 người

+ Đau nhức từ khuỷu tay đến bàn tay: 5 người

- Thời gian điều trị:

+ 27 trường hợp khỏi sau 3 - 6 lần châm. Tối đa là 15 ngày.

+ 02 trường hợp không theo dõi được

B. BỊNH ÁN ĐIỂN HÌNH

1. *ĐAU NHỨC TỪ KHUYU TAY ĐẾN VAI*

Ông Bùi Văn H ở xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định cũ (đồng hương với tôi) đã bị bệnh đau nhức gần hai năm, sau phải nghỉ lao động để chữa bệnh. Hơn 8 tháng trời chạy chữa ở miền Bắc. châm cứu có, Đông y có, Tây y có mà vẫn không hết, khi vào thành phố Hồ Chí Minh, đến thăm tôi, ông mới kể rõ bệnh tình, tôi mới xây dựng phương án chữa trị cho ông dùng các huyệt theo phương pháp chắp kinh kết quả chỉ sau sáu ngày là ông bình phục, nhưng để đảm bảo hơn nữa, tôi chữa thêm cho ông hai lần nữa trước khi ông lên tàu về Bắc. Hiện nay, theo con ông vào cho biết thì ông lại tiếp tục hành nghề thợ rèn như cũ.

Sơ đồ các phương huyệt để trị liệu những vùng đau nhức theo hệ thống "Chấp kinh thuộc bộ môn Y Dịch Lục Khí"

Kinh dương vận hành theo thế "Tương sinh".

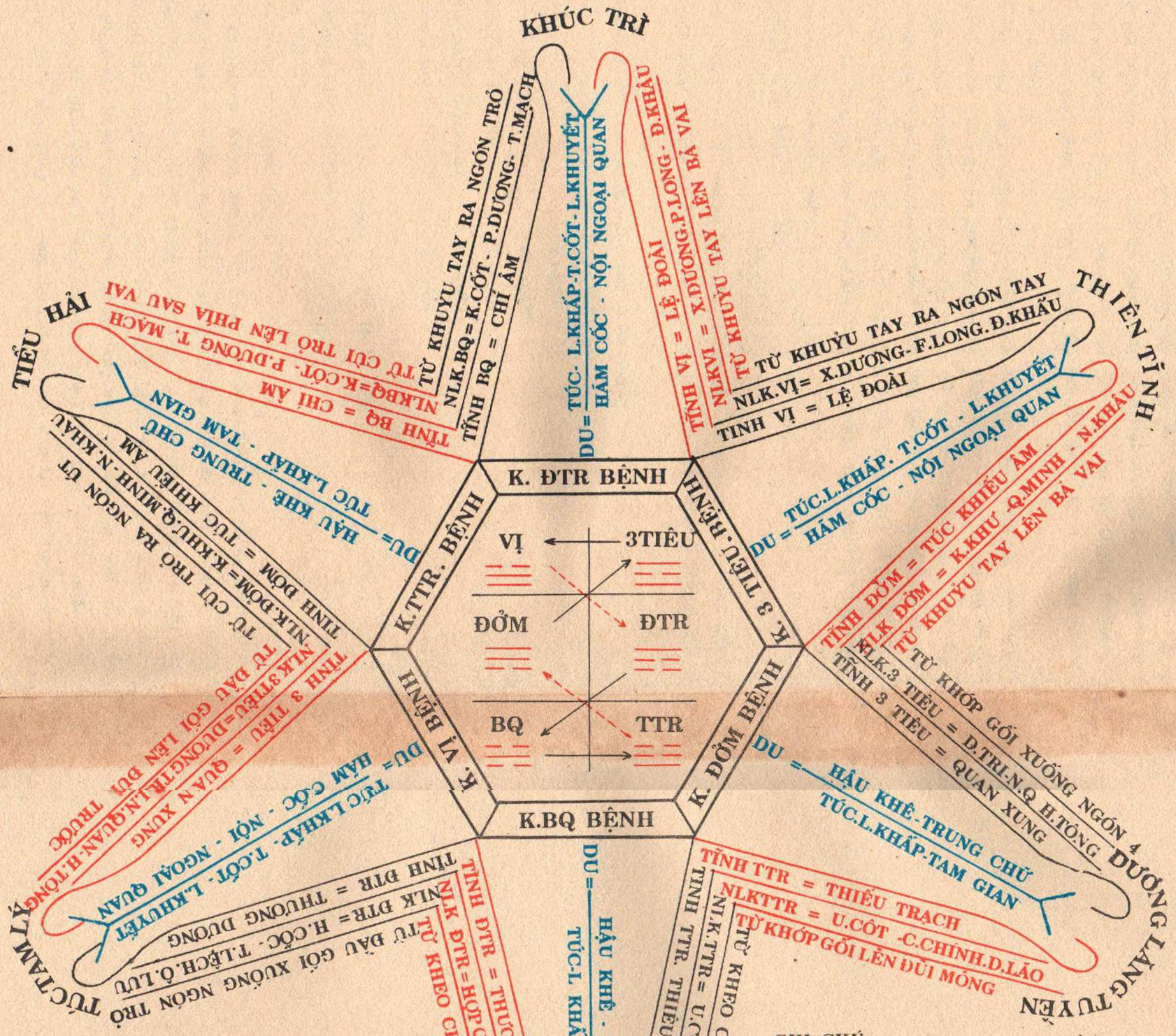

Trình tự áp dụng các phương huyệt:

1 - Châm các Hợp huyệt để mở.

2 - Châm các Tỉnh huyệt để khai.

3 - Châm các Du huyệt để thông tuyến bế

4 - Châm các huyệt Nguyên, Lạc, Khích để tấn công vào trung tâm vùng đau nhức

GHI CHÚ:

1 Các chữ màu đỏ là phương huyệt trị liệu các vùng đau nhức từ đầu gối và cùi trỏ lên bả vai và mông đùi

2 - Các chữ màu đen là phương huyệt trị liệu các vùng đau nhức từ đầu gối và cùi trỏ ra ngoài bàn chân bàn tay

4. Các chữ màu xanh là Du huyệt

Sơ đồ các phương huyệt để trị liệu những vùng đau nhức theo hệ thống "Chấp kinh thuộc bộ môn Y Dịch Lục Khí"
Kinh âm vận hành theo hệ luật "Nhân Quả"

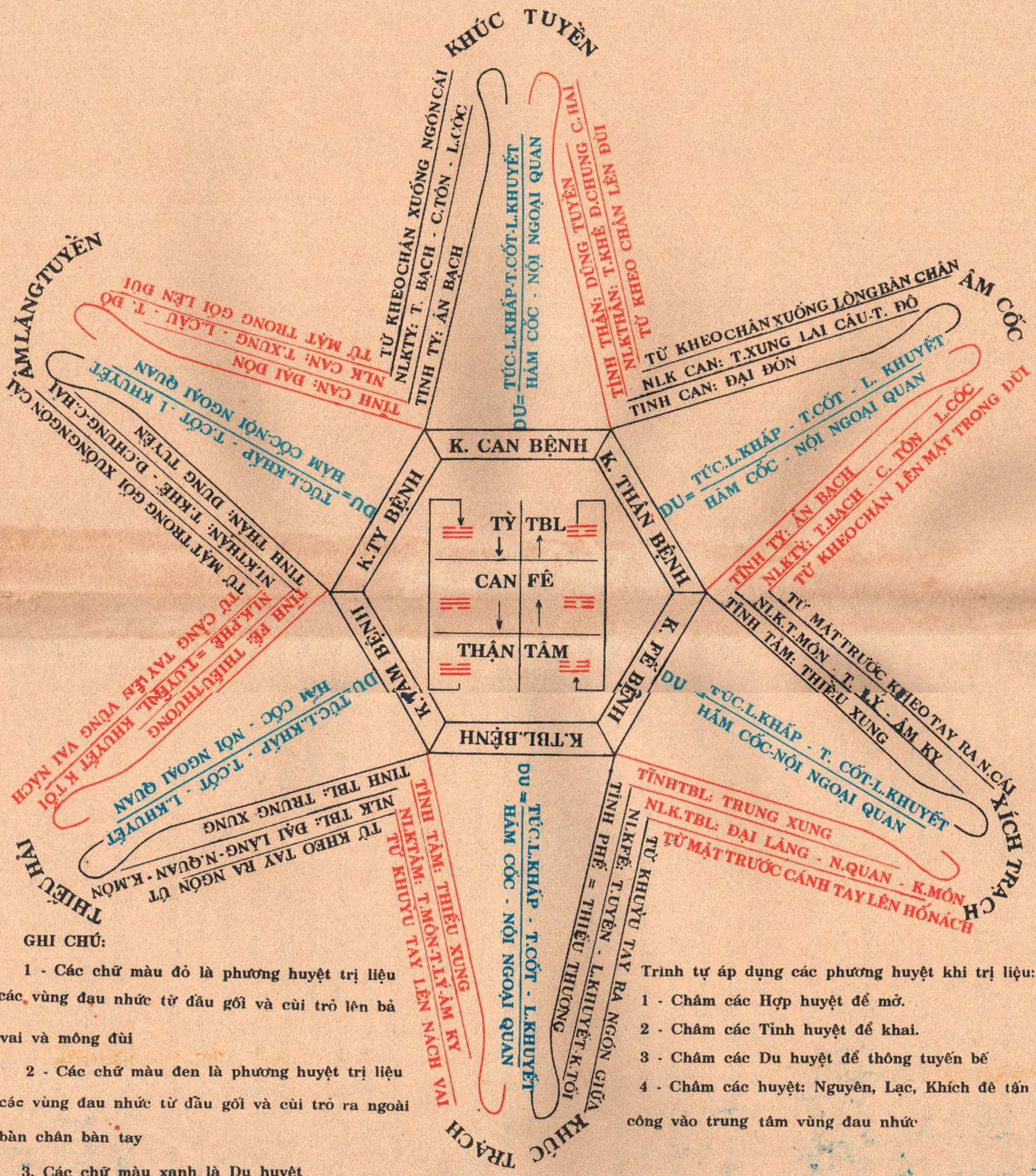

GHI CHÚ:

1 - Các chữ màu đỏ là phương huyệt trị liệu các vùng đau nhức từ đầu gối và cùi trỏ lên bả vai và mông đùi

2 - Các chữ màu đen là phương huyệt trị liệu các vùng đau nhức từ đầu gối và cùi trỏ ra ngoài bàn chân bàn tay

3. Các chữ màu xanh là Du huyệt

Trình tự áp dụng các phương huyệt khi trị liệu:

1 - Châm các Hợp huyệt để mở.

2 - Châm các Tỉnh huyệt để khai.

3 - Châm các Du huyệt để thông tuyến bế

4 - Châm các huyệt: Nguyên, Lạc, Khích để tấn công vào trung tâm vùng đau nhức

2. *ĐAU NHỨC VÙNG BẢ VAI*

Anh Bùi Xuân K., công nhân cơ khí ở Nhà máy Ciment Kiên Lương thuộc tỉnh Kiên Giang, vào dịp tết 1990, anh có về thành phố Hồ Chí Minh thăm tôi, anh thấy tôi chữa bệnh đau nhức cho nhiều người có kết quả. Trong khi ấy, anh cũng đang bị đau nhức hai bả vai, cầm búa không được. Do thời gian không cho phép, anh phải trở về Kiên Giang ngay, nên tôi chỉ tranh thủ chữa cho anh được hai lần châm Lệ đoài, Khúc trì, Điều khẩu, Phong long, Xung dương, Hậu khê, Trung chữ, Tam gian. Cách nửa tháng sau, tôi nhận được thơ của anh gởi lên cám ơn, trong thơ có câu: "Nhờ chú chữa bệnh cho cháu, đến nay hai bả vai cháu không còn đau nhức nữa, kể như đã khỏi được 80%. Giá như chú xuống được dưới này mở phòng chẩn trị thì hay biết mấy, ở dưới này có nhiều bệnh nhân lắm chú ạ!"

3. *ĐAU THẦN KINH TỌA*

Ông Đào Văn G. 75 tuổi, ở Nguyễn Trãi phường 12, quận I, đau thần kinh tọa khoảng hơn 1 năm. Ông đã uống thuốc đau nhức của Tây y nhưng không bớt, sau ông nhớ ra tôi biết môn châm cứu, ông liền đến gặp tôi để nhờ chữa trị. Vì tình bạn chiến đấu, tôi sẵn sàng nhận chữa cho ông. Kết quả sau ba ngày châm: Thương dương, Ủy trung, hợp cốc, Ngoại quan, Ôn lưu, Hậu khê, Trung chữ, Tam gian ông cho biết là bệnh đau nhức ở vùng lưng đã hết, nhưng để đảm bảo cho căn bệnh đau nhức của ông được chắc chắn. Tôi tiếp tục châm cứu cho 3 ngày nữa và đã khỏi hẳn.

4. *ĐAU THẦN KINH TỌA*

Bà Nguyễn Thị B. 62 tuổi, là cán bộ hưu trí cùng khu tập thể 112 Trần Quốc Thảo cũng bị thần kinh tọa trong thời gian chữa trị cũng chỉ 3 lần châm cứu như phương huyệt trên (3) là khỏi bệnh, vì sợ phiền hà, bà nghỉ luôn không tiếp tục điều trị nữa cho đến nay đã hơn 5 tháng không thấy bệnh tái phát nữa.

Ngoài ra, các trường hợp đau nhức khác, tôi cũng đều điều trị theo phương pháp của hệ chấp kinh, thời gian cũng chỉ trong 6 ngày là hết. Đặc biệt là, tôi hoàn toàn trị bệnh bằng máy xung điện Théra Pulse PB2 và hầu như không dùng thuốc. Đôi khi, tôi cũng dùng kim Tam lăng để xuất huyết các Tĩnh huyệt và xuất huyết các vùng bị bệnh chỗ ấn ngón tay vào bệnh nhân cảm thấy đau nhức nhiều.

Một số bệnh nhân đau lâu ngày hoặc đau theo dạng âm ỷ (hàn chứng) tôi kết hợp dùng điếu ngải để cứu hỗ trợ cho máy xung điện, nhằm tăng hiệu quả của việc thông kinh lạc (phá tuyến bế) khi sử dụng các Du huyệt. Đối với những trường hợp nặng, sau 3 lần châm cứu nhận thấy bệnh tình chuyển biến chậm, tôi phải áp dụng cả phương pháp nối Nhâm - Đốc mạch và tôi rất chú ý châm mở các thời huyệt trước khi châm theo công thức của dàn huyệt.

Kết luận: Sau gần một năm ứng dụng lý thuyết của phương pháp chấp kinh vào trị liệu thực tế lâm sàng, tôi đã nghiên cứu, tổng kết được một kinh nghiệm tương đối có hệ thống, có tính phổ cập, dễ hiểu, dễ áp dụng và cuối cùng, tôi đã xây dựng được hai sơ đồ theo cơ chế vận hành của hai hệ Kinh Âm và Kinh Dương.

Xin mời các bạn khảo sát 2 sơ đồ sau đây, để đóng góp cho những ý kiến xây dựng.

IX - CHUYỂN HUYỆT LÊN CƠ THỂ.

ĐẠI CƯƠNG: Phần chuyển huyệt lên cơ thể là phần nối tiếp để

chuyển từ Du huyệt ở tay chân lên cơ thể, giúp biết vị trí huyệt châm trên cơ thể tương đương với huyệt ở tay chân và chuyển hóa bộ mạch phù trầm cho thích hợp.

Kinh nguyệt ở tay từ tĩnh lên hợp có sáu huyệt chính đối với kinh Dương: Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp. Đối với kinh âm có 5 huyệt chính cộng với một mộ huyệt trên cơ thể để đủ sáu: Mộ, Tĩnh, Vinh, Nguyên, Kinh, Hợp. Và cả kinh dương và âm thêm hai huyệt Lạc với Khích. Tay chân là gốc, 6 khí hành và chuyển vận thích hợp với 6 bộ mạch THỐN, QUAN, XÍCH. Khi những huyệt dưới tay, chân là gốc được đưa lên cơ thể là ngọn, chuyển theo mười hai cung (Thập nhị địa chi, hợp với 12 xương sườn và 12 tháng trong năm). Như vậy cứ một huyệt dưới tay chân (gốc "6") đưa lên người thành hai huyệt (ngọn "12"). Hay nói cách khác một tượng huyệt trên cơ thể bằng một huyệt tay và một huyệt chân hợp lại.

NGUYÊN TẮC CHUYỂN HUYỆT

Nguyên tắc chuyển huyệt lên người dựa theo đứa trẻ trong bào thai, chân co lên, tay hạ xuống. Hay nôm na theo câu tục ngữ "Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay". Hợp huyệt là chỗ mở đưa lên cơ thể nên các hợp huyệt là mấu chốt để chuyển lên cơ thể (Hợp quân gây sức mạnh).

A PHẦN ÂM TIỀN: NGỰC BỤNG.

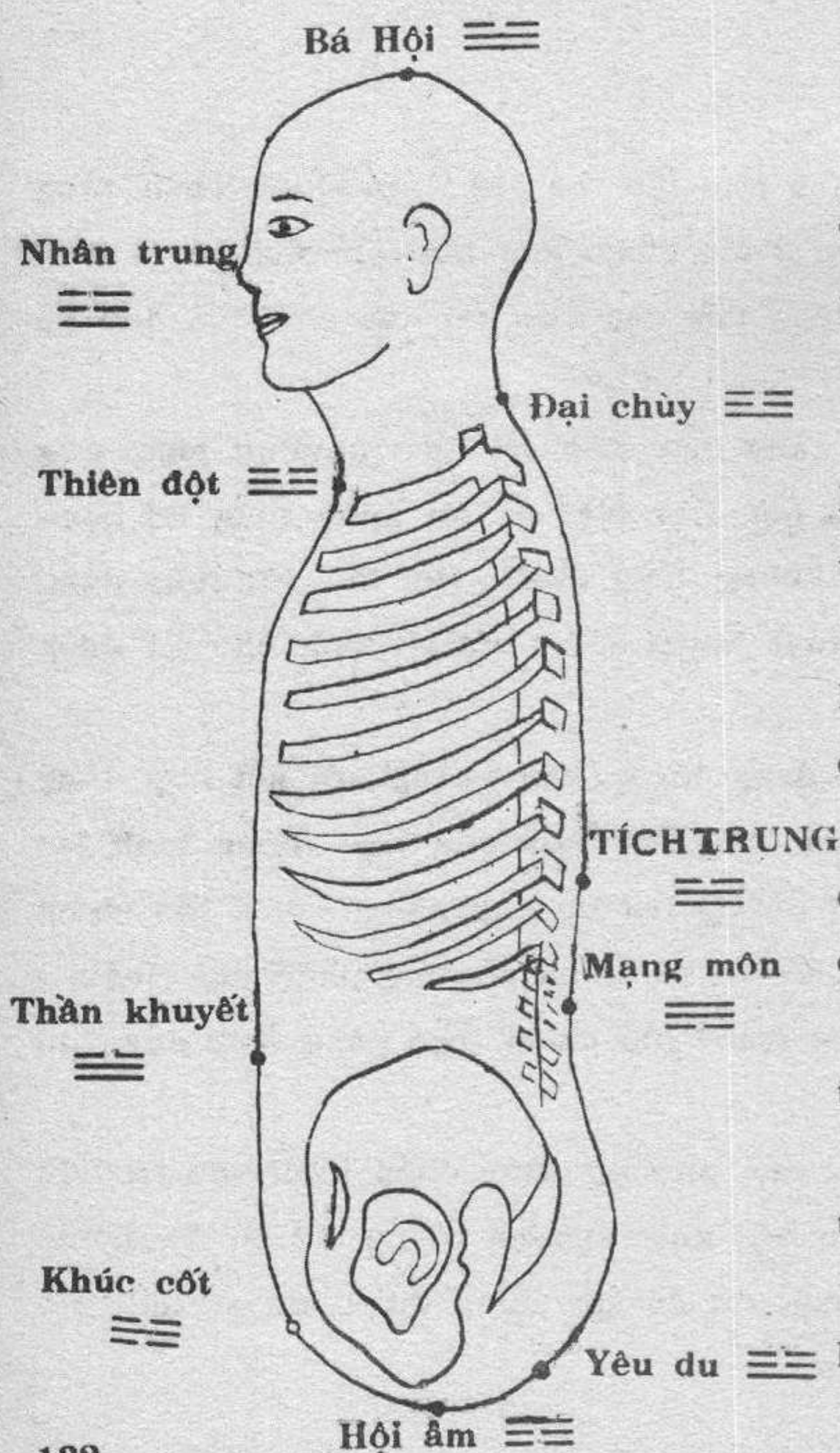

Vùng ngực bụng có 3 tuyến chính:

1/ TUYẾN NHÂM MẠCH:

(Thổ sinh Kim, Tỳ + Phế) huyệt giao hội là THÚC CỐT (LIỆT KHUYẾT) tuyến đi giữa ngực, từ Thừa tương xuống qua huyệt Thần Khuyết.

2/ TUYẾN XÍCH ĐỚI:

(Thủy sinh Thử, Thận + Tâm) huyệt giao hội là túc lâm khấp. Tuyến đi giữa tuyến nhâm và tuyến vú, cách tuyến nhâm 2 tấc.

3/ TUYẾN DUY MẠCH (TUYẾN VÚ): (Mộc sinh Hỏa, Can + Tâm bào lạc) Huyệt giao hội là Hãm cốc.

Lần lượt chuyển lên cơ thể theo các tuyến và các đường kinh nằm trên các tuyến. Co chân lên, các hợp huyệt cao nhất của chân là:

- Huyệt KHÚC TUYỀN, hợp của CAN KINH tượng Chấn ☳.

- Rồi đến huyệt ÂM CỐC, hợp của THẬN KINH tượng Cấn ☶.

- Và cuối cùng đến huyệt ÂM LĂNG TUYỀN, hợp của Tỳ Kinh ☱ tượng.

Như vậy Thượng cẳng chân, ta có từ cao đến thấp ba tượng quẻ huyệt: ☳☳, ☳☳, ☳☳

Hạ tay xuống, hạ cùi chỏ xuống, (hạ cẳng tay), huyệt thấp nhất là THIẾU HẢI, hợp của TÂM KINH, tượng quẻ Kham ☵☵

- Rồi đến huyệt KHÚC TRẠCH, hợp của TÂM BÀO LẠC kinh tượng quẻ Tốn ☴☴.
- Và cuối cùng đến huyệt Xích Trạch, hợp của PHẾ KINH, tượng quẻ Đoài ☱☱.

Như vậy đưa lên vùng ngực bụng các kinh âm của chân và tay theo các tuyến:

(1) TUYẾN NHÂM MẠCH: Thổ sinh Kim là hai kinh Thái âm Tỳ và Phế, ta có Nguyên huyệt THÁI BẠCH tượng Chấn ☳☳ tương đương với huyệt THIÊN ĐỘT, huyệt NGƯ TẾ, vinh huyệt của Phế kinh tượng ☳☳ Chấn tương đương với huyệt TRIỂN CƠ ☳☳ hai huyệt trên nằm trong một tượng.

(2) TUYẾN XÍCH ĐỚI: Thủy sinh Thử là hai kinh Thiếu âm Thận và Tâm. Ta có tĩnh huyệt DŨNG TUYỀN tượng Chấn ☳☳ tương đương với huyệt DU PHỦ, VÂN MÔN (Văn minh phủ vân) và MỘ của TÂM tương đương huyệt HOẶC TRUNG, TRUNG PHỦ tượng Chấn ☳☳

(3) TUYẾN DUY MẠCH: Mộc sinh Hỏa là hai kinh Quyết âm Can và Tâm bào lạc. Chuyển lên người có các huyệt tương đương như: huyệt KHÚC TUYỀN hợp của CAN kinh tương đương huyệt KHÍ HỘ tượng Chấn. Huyệt GIAN SỬ tương đương huyệt KHỔ PHÒNG tượng Chấn ☳☳.

Ba tuyến chính này ở vùng ngực bụng nhưng kéo thêm ra hai tuyến phụ nữa là năm tuyến, như câu thơ dí dỏm của Hồ Xuân Hương:

"Nói năm nhưng dán có ba
Bởi người thục nữ hiểu không ra!"

Vậy huyệt ở ngực bụng do sự kết hợp của các hợp huyệt Kinh âm ở tay và chân đưa lên và chuyển vòng theo các luân xa chính trong con người. Mỗi luân xa xoay chuyển hết 12 huyệt vị lại chuyển theo trục lật qua 3 tuyến chính và hai tuyến phụ. Ta lần lượt theo dõi bảng chuyển huyệt dưới đây:

Huyệt đưa lên phần âm tiền gồm:

a/ PHẦN NGỰC: Cứ hai huyệt trên cơ thể là một tượng quẻ, huyệt trên tương đương với một huyệt của chân (Thượng cẳng chân). Huyệt dưới tương đương với một huyệt của kinh âm ở tay (Hạ cẳng tay). Như vậy phần ngực sẽ chiếm ba tượng: CHẤN ☳☳, CẤN ☶☶, LY ☲☲ (Tâm, Phế, Tâm bào lạc).

HUYỆT ĐẠO PHẦN ÂM TIỀN (NGỰC BỤNG)

Chân 5 ☶ Tay

HOA CÁI
ẨN bạch
TỬ CUNG
Mộ Phế

THẦN TÀNG
Âm cốc
LINH KHƯU
Linh đạo

ỐC Ế
Thái xung
ƯNG SONG
Lao cung

CHÂU VINH
Âm cốc
HƯNG HƯƠNG
Linh đạo

CỰC TUYỀN
Mộ Phế

Chân 7 ☱ Tay

NGỌC ĐƯỜNG
A.L. Tuyền
CHIÊN TRUNG
Kinh cự

THẦN PHONG
Thái khê
BỘ LANG
Thiếu phủ

NHŨ TRUNG
Đại đôn
NHŨ CĂN
Mộ T.B.Lạc

THIÊN KHÊ
Thái Khê
THỰC ĐỘC
Thiếu phủ

UYÊN DỊCH TIẾP CẬN
A.L tuyền
ĐẠI BÀO
Kinh cự

Chân 9 ☲ Tay

TRUNG ĐÌNH
Đại đô
CỰU VỸ
Thiếu thương
CỰ KHUYẾT

Thiếu hải
U MÔN

Trung phong
Đại lăng
BẤT DUNG

KỲ MÔN
Thiếu hải
NHẬT NGUYỆT

Chân 6 ☳ Tay

THƯỢNG UYỂN
Thương khưu
TRUNG UYỂN
Thái uyên
KIỆN LÝ

THÔNG CỐC
Nhiên cốc
ÂM ĐÔ
Thiếu xung
THẠCH QUAN

THỪA MÃN
MỘ CAN
LƯƠNG MÔN
Khúc trạch
QUAN MÔN

Nhiên cốc
Thiếu xung
PHÚC AI

tuyến
bản
lề

Chân 4 ☴ Tay

HẠ UYỂN
Mộ Tỳ
THỦY PHẦN
Xích trạch
THẦN KHUYẾT
Xích trạch
ÂM GIAO
Mộ Tỳ
KHÍ HẢI

THƯƠNG KHÚC
Phục lưu
VÔ DANH
Thần môn
MANH DU
Thần môn
TRUNG CHÚ
Phục, Giao

THÁI ẤT
Hành gian
HƯỢT NHỤC MÔN
Trung xung
THIÊN XU
Trung xung
NGOẠI LĂNG

Phục Giao
Thần môn
ĐẠI HOÀNH
Thần môn
Phục, Giao

CHƯƠNG MÔN
Mộ Tỳ
ĐÁI MẠCH
Xích trạch
Xích trạch
PHÚC KIẾT
Mộ Tỳ

Tay ☱ Chân

THẠCH MÔN
Thái uyên
QUANG NGUYÊN
Thương khưu

TỨ MÃN
Thiếu xung
KHÍ HUYỆT
Nhiên cốc

ĐẠI CƯ
Khúc trạch
THỦY ĐẠO
MỘ CAN

Thiên xung
Nhiên cốc

NGŨ XU
Thái uyên
DUY ĐẠO
Thương khưu

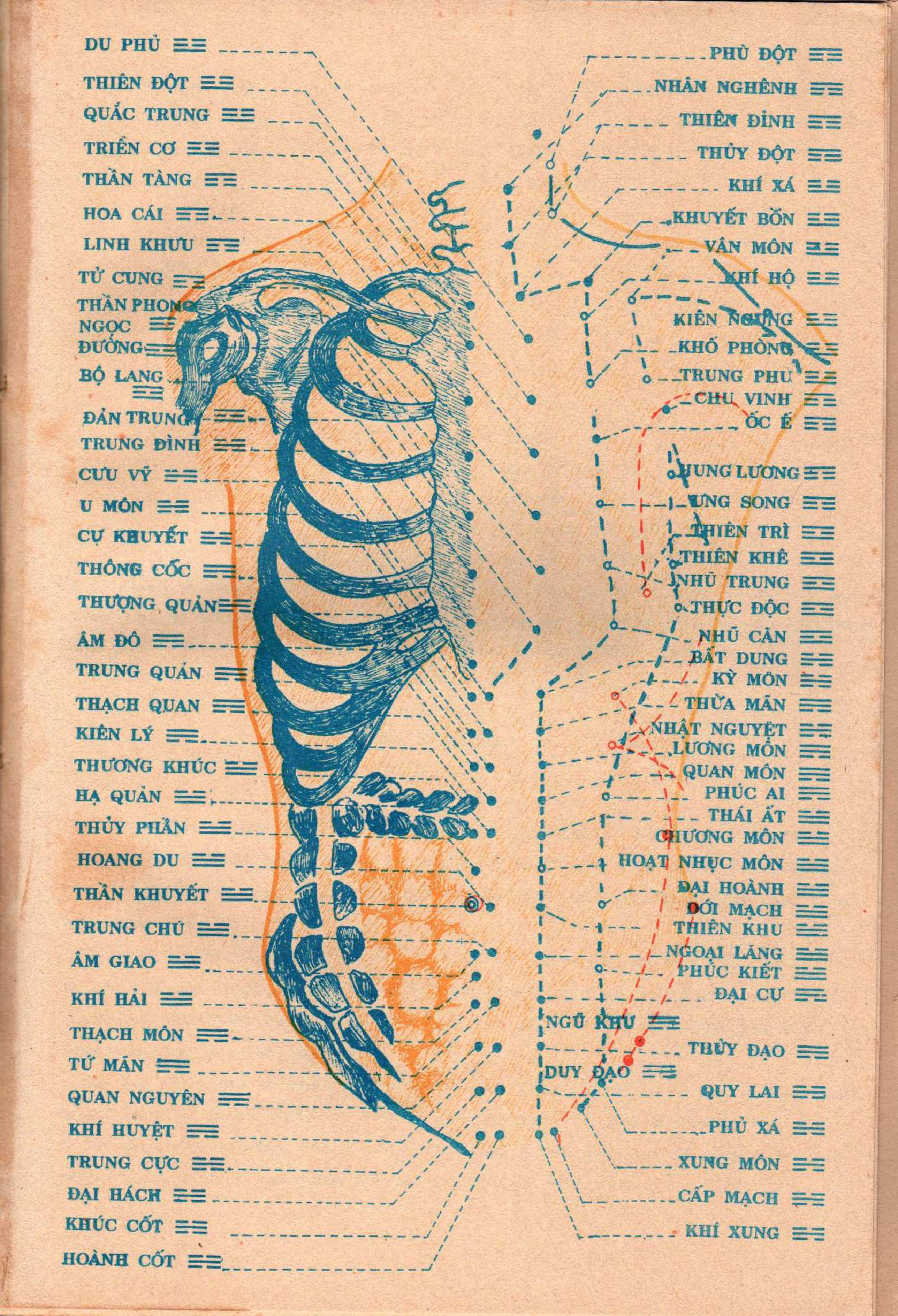
DU PHỦ
THIÊN ĐỘT
QUẮC TRUNG
TRIỂN CƠ
THẦN TÀNG
HOA CÁI
LINH KHƯU
TỬ CUNG
THẦN PHONG
NGỌC ĐƯỜNG
BỘ LANG
ĐẢN TRUNG
TRUNG ĐÌNH
CỬU VỸ
U MÔN
CỰ KHUYẾT
THÔNG CỐC
THƯỢNG QUẢN
ÂM ĐÔ
TRUNG QUẢN
THẠCH QUAN
KIÊN LÝ
THƯƠNG KHÚC
HẠ QUẢN
THỦY PHÂN
HOANG DU
THẦN KHUYẾT
TRUNG CHÚ
ÂM GIAO
KHÍ HẢI
THẠCH MÔN
TỨ MÃN
QUAN NGUYÊN
KHÍ HUYỆT
TRUNG CỰC
ĐẠI HÁCH
KHÚC CỐT
HOÀNH CỐT
PHÙ ĐỘT
NHÂN NGHÊNH
THIÊN ĐỈNH
THỦY ĐỘT
KHÍ XÁ
KHUYẾT BỒN
VÂN MÔN
KHÍ HỘ
KIÊN NGUNG
KHỔ PHONG
TRUNG PHU
CHU VINH
ỐC Ế
HUNG LƯƠNG
TUNG SONG
THIÊN TRÌ
THIÊN KHÊ
NHŨ TRUNG
THỰC ĐỘC
NHŨ CĂN
BẤT DUNG
KỲ MÔN
THỪA MÃN
NHẬT NGUYỆT
LƯƠNG MÔN
QUAN MÔN
PHÚC AI
THÁI ẤT
CHƯƠNG MÔN
HOẠT NHỤC MÔN
ĐẠI HOÀNH
DỚI MẠCH
THIÊN KHU
NGOẠI LĂNG
PHÚC KIẾT
ĐẠI CỰ
NGŨ KHU
THỦY ĐẠO
DUY ĐẠO
QUY LAI
PHỦ XÁ
XUNG MÔN
CẤP MẠCH
KHÍ XUNG

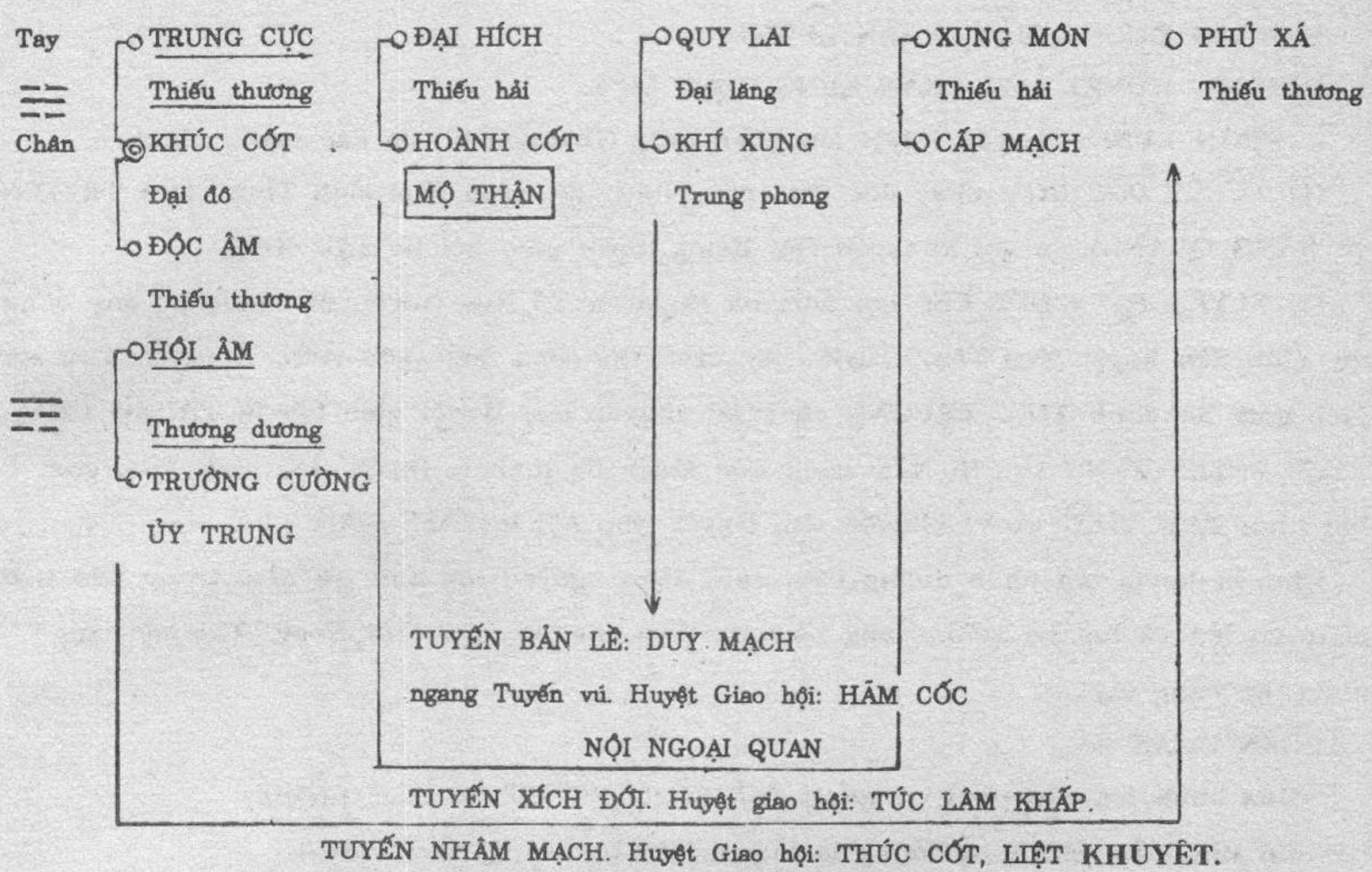

b/ PHẦN BỤNG: Cứ ba huyệt chiếm một tượng và tương đương cũng chỉ với một huyệt chân (Thượng cẳng chân) và một huyệt tay (Hạ cẳng tay) là hai huyệt ở hai đầu. Còn huyệt nằm giữa là huyệt trung dung hoặc thay thế cho hai huyệt kia.

Thí dụ: Lấy ba huyệt:

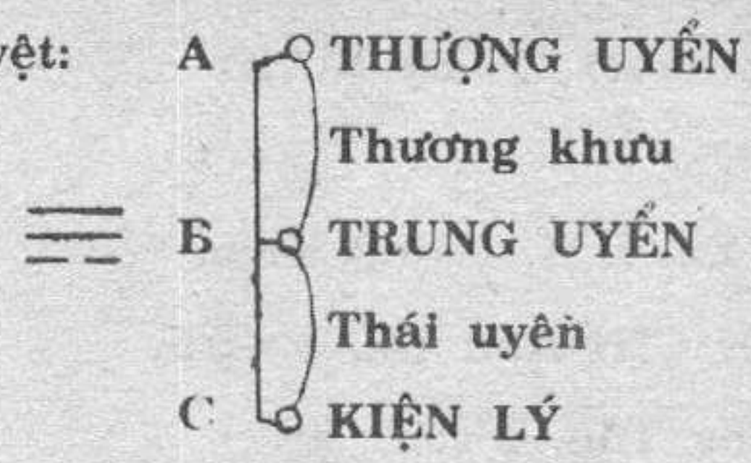

(1) Nếu ta chỉ châm huyệt THƯỢNG UYỂN (A) và TRUNG UYỂN (B) thì có giá trị bằng huyệt THƯƠNG KHƯU (Kinh huyệt của TỲ KINH nằm ở bộ mạch HỮU QUAN). Có công năng nâng bộ mạch HỮU QUAN lên làm ấm TAM TIÊU và mát gan, lợi cho Tỳ và lợi cho hệ tiêu hóa.

(2) Nếu ta chỉ châm hai huyệt dưới là KIỆN LÝ (C) và TRUNG UYỂN (B) thì có giá trị tương đương huyệt THÁI UYÊN, cũng trị bộ mạch hữu quan, có công năng nâng bộ mạch HỮU QUAN lên làm mát Can, ấm Tam tiêu, giải cảm Phế ảnh hưởng Can làm nhức mỏi khắp mình và ngộp mệt.

(3) Tuy nhiên nếu chỉ châm một huyệt TRUNG UYỂN (B) thì lại có giá trị mạnh bằng cả hai huyệt THƯƠNG KHƯU và THÁI UYÊN. Trị cảm nhức mỏi và Thương Tỳ.

Vì vậy, chúng ta nhận định rõ phần huyệt nằm ở dưới bụng này để dùng cho chính xác và giảm thiểu số kim châm, bớt gây đau đớn cho bệnh nhân.

B. PHẦN DƯƠNG HẬU (PHẦN LƯNG)

CHUYỂN HUYỆT LÊN PHẦN LƯNG, ĐẦU, MẶT:

a/ PHẦN LƯNG: chuyển huyệt lên phần lưng (Dương hậu) có các tuyến chính:

(1) *TUYẾN ĐỐC HOA*: chạy dọc theo sống lưng, là tuyến Kim sinh Thủy (ĐẠI TRƯỜNG và BÀNG QUANG), ta gọi là tuyến Đại Bàng, huyệt giao hội là HẬU KHÊ.

(2) *TUYẾN BẠCH ĐỚI*: Còn gọi nôm na là tuyến Cổ Ngư (tuyến đi ngang cổ gáy vòng qua đầu đến huyệt Ngư Yêu). Tuyến này cách Đốc Hoa một thốn rưỡi, là tuyến Thử sinh Mộc gồm hai kinh TIỂU TRƯỜNG và ĐỞM chuyển lên. Huyệt giao hội là TRUNG CHỮ.

(3) *TUYẾN XUNG MẠCH*: Nằm cách Đốc Mạch ba thốn là tuyến Hỏa sinh Thổ, gồm hai kinh TAM TIÊU và VỊ chuyển lên. Huyệt giao hội là TAM GIAN.

Chuyển huyệt lên phần dương hậu, cũng theo nguyên tắc đứa trẻ nằm trong bào thai, chân co lên và tay hạ xuống, hay nôm na theo câu tục ngữ Việt Nam: "Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay".

PHẦN CHÂN có:

- Đưa chân lên cao nhất có huyệt DƯƠNG LĂNG TUYỀN ☳ (Chấn)

Có tĩnh chui lên đồng tượng là huyệt THIẾU TRẠCH ☳ (Chấn)

- Cao vừa phải là huyệt ỦY TRUNG ☶ (Cấn)

Có tĩnh chui lên khai đồng tượng là huyệt THƯƠNG DƯƠNG ☶ (Cấn)

- Thấp nhất là huyệt TÚC TAM LÝ ☲ (Ly)

Có tĩnh chui lên khai đồng tượng là huyệt QUAN XUNG ☲ (Ly)

PHẦN TAY có:

- Hạ tay xuống thấp nhất có huyệt TIỂU HẢI, tượng Khảm ☵

Có tĩnh chui lên đồng tượng là huyệt CHÍ ÂM: Khảm ☵

- Thấp vừa là huyệt THIÊN TĨNH tượng Tốn ☴

Có tĩnh chui lên khai là huyệt TÚC KHIẾU ÂM, đồng tượng Tốn ☴

- Và cao nhất là huyệt KHÚC TRÌ tượng Đoài ☱

Có tĩnh huyệt khai chui lên là huyệt LỆ ĐOÀI tượng Đoài ☱

ĐỐC HOA (Kim sinh Thủy) ĐTR/BQ	BẠCH ĐỚI (Thử sinh Mộc) ĐỞM/TTR	XUNG MẠCH (Hỏa sinh Thổ) VỊ/3 TIÊU

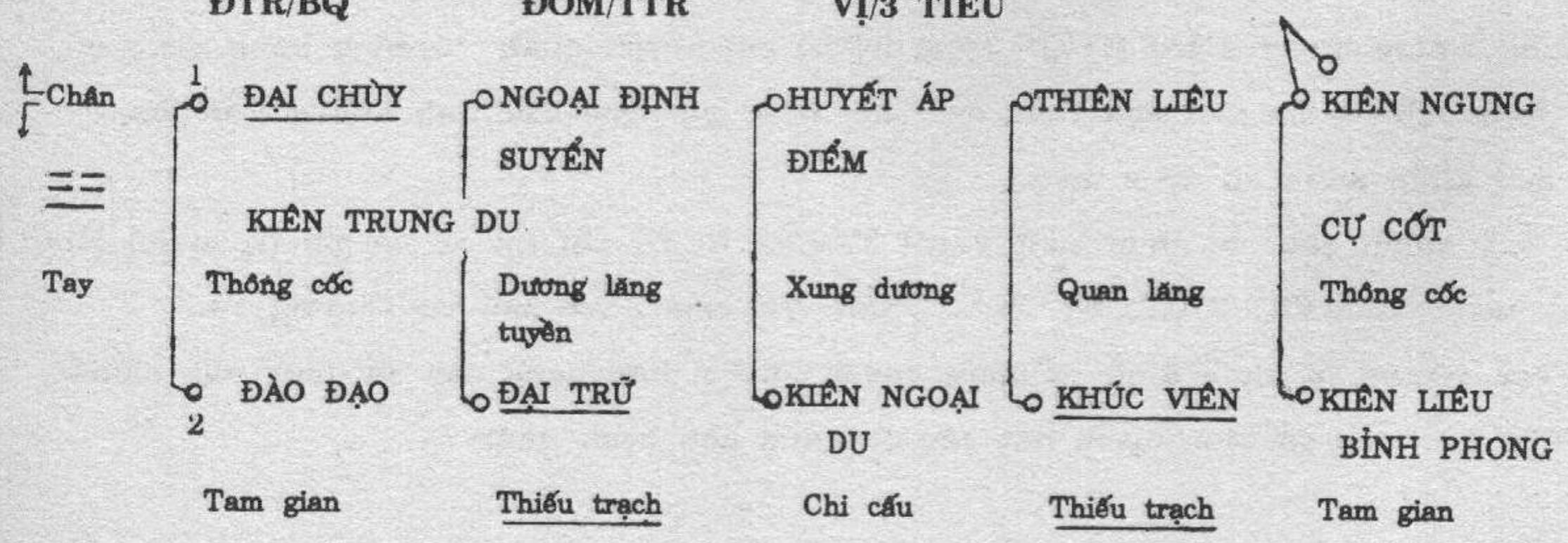

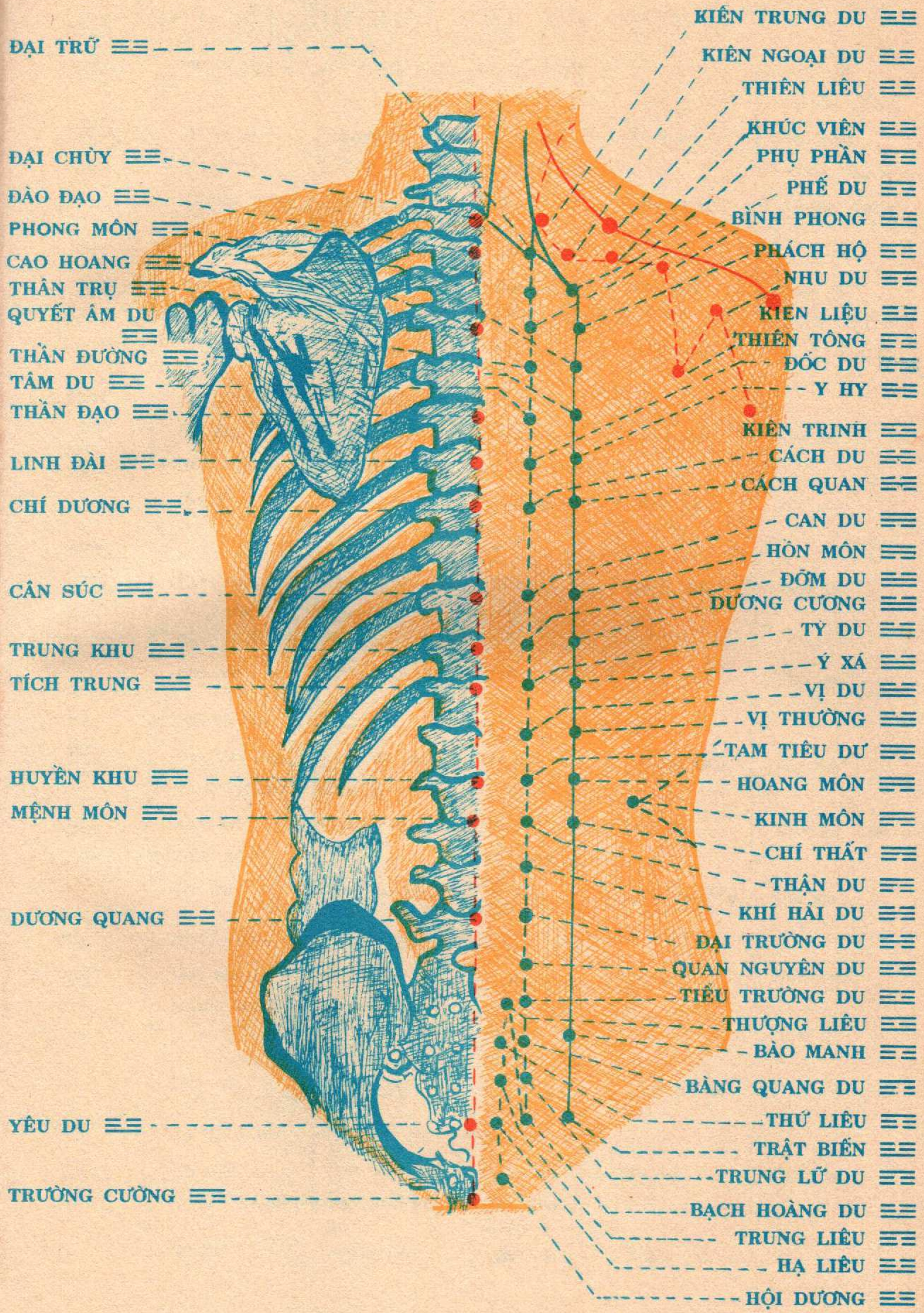
ĐẠI TRỮ
ĐẠI CHÙY
ĐÀO ĐẠO
PHONG MÔN
CAO HOANG
THẦN TRỤ
QUYẾT ÂM DU
THẦN ĐƯỜNG
TÂM DU
THẦN ĐẠO
LINH ĐÀI
CHÍ DƯƠNG
CÂN SÚC
TRUNG KHU
TÍCH TRUNG
HUYỀN KHU
MỆNH MÔN
DƯƠNG QUANG
YÊU DU
TRƯỜNG CƯỜNG
KIÊN TRUNG DU
KIÊN NGOẠI DU
THIÊN LIÊU
KHÚC VIÊN
PHỤ PHÂN
PHẾ DU
BÌNH PHONG
PHÁCH HỘ
NHU DU
KIEN LIỆU
THIÊN TÔNG
ĐỐC DU
Y HY
KIÊN TRINH
CÁCH DU
CÁCH QUAN
CAN DU
HỒN MÔN
ĐỞM DU
DƯƠNG CƯƠNG
TỲ DU
Ý XÁ
VỊ DU
VỊ THƯỜNG
TAM TIÊU DƯ
HOANG MÔN
KINH MÔN
CHÍ THẤT
THẬN DU
KHÍ HẢI DU
ĐẠI TRƯỜNG DU
QUAN NGUYÊN DU
TIỂU TRƯỜNG DU
THƯỢNG LIÊU
BÀO MANH
BÀNG QUANG DU
THỨ LIÊU
TRẬT BIÊN
TRUNG LỮ DU
BẠCH HOÀNG DU
TRUNG LIÊU
HẠ LIÊU
HỘI DƯƠNG

Chân	3 THỪA HIỆP, ỦY	PHONG MÔN,	PHỤ PHẦN		NHU DU
☳					THIÊN TÔNG
	Ủy trung	Khưu hư	Nội đình	Khưu hư	Ủy trung
Tay	THÂN TRỤ	PHẾ DU	PHÁCH HỘ		KIÊN TRINH A
	4 Thương dương	Dương cốc	Trung chữ	Dương cốc	Thương dương
Chân	5 CỰ KHUYẾT DU	QUYẾT ÂM DU	CAO HOAN		
☳	Kinh cốt	Hiệp khê	Túc tam lý	Hiệp khê	Kinh cốt
Tay	THẦN ĐẠO	TÂM DU	THẦN ĐƯỜNG		KIÊN TRINH B
	6 Dương khê	Hậu khê	Quan xung	Hậu khê	Dương khê
Chân	7 LINH ĐÀI	ĐỐC DU	Y HY		
☳	Chí âm	Dương phò	Hãm cốc	Dương phò	Chí âm
Tay	8 CHÍ DƯƠNG	CÁCH DU	CÁCH QUAN		
	Nhị gian	Tiểu hải	Dương trì	Tiểu hải	Nhị gian
Chân	9 BÁT CHÙY HẠ	DI DU			
☳	Thúc cốt	Túc K. âm	Giải khê	Túc K. âm	Thúc cốt
Tay	CÂN SÚC	CAN DU	HỒN MÔN		
	10 (BỐI LAN) Hợp cốc	Tiền cốc	Thiên tỉnh	Tiền cốc	Hợp cốc
Chân	11 TRUNG XU	ĐỞM DU	DƯƠNG CƯƠNG		
☳	Côn, Tất, Nghi	Túc lâm khấp	Lệ đoài	Túc lâm khấp	Côn lôn
12 ↑ Tay	◎ TÍCH TRUNG	◎ TỲ DU	◎ Ý XÁ		◎
☳	Khúc trì	Uyển cốt	Dịch môn	Uyển cốt	Khúc trì, Giảo trữu
Chân	TIẾP CỐT	VỊ DU	VỊ THƯƠNG		
	13 Côn lôn	Túc lâm khấp	Lệ đoài	Túc lâm khấp	Côn lôn
Tay	14 HUYỀN XU	TAM TIÊU DU	MẠNH MÔN		
☳	Hợp cốc	Tiền cốc	Thiên tỉnh	Tiền cốc	HỢP CỐC
Chân	MẠNG MÔN	THẬN DU	CHÍ THẤT TÍCH TỤ PHẨU ĐIỂM		
	15 Thúc cốt	Túc K. âm	Giải khê	Túc K. âm	Thúc cốt
Tay	16 HẠ KỊCH DU	KHÍ HẢI DU	HẬU KỲ MÔN		
☳	Nhị gian	Tiểu hải	Dương trì	Tiểu hải	Nhị gian
Chân	DƯƠNG QUANG	ĐẠI TRƯỜNG DU	YÊU NGHI, NHÃN		
	17 Chí âm	Dương phò	Hãm cốc	Dương pho	Chí âm

Tay	18 THẬP THẤT CHÙY HẠ	QUANG N. DU	TRUNG KHÔNG		
☲	Dương khê	Hậu khê	Quan xung	Hậu khê	Dương khê
Chân	CỬU KỲ	TIỂU TRƯỜNG DU	YÊU CAN		
	19 THƯỢNG LIÊU				
	Kinh cốt	Hiệp khê	Túc Tam lý	Hiệp khê	Kinh cốt
Tay	20 YÊU KỲ	BÀNG QUANG DU	BÀO MANH		
	THƯ LIÊU				
☲	Thương dương	Dương cốc	Trung chữ	Dương cốc	Thương dương
Chân	HẠ TRÌ	TRUNG LỮ DU	ĐIỀN TRUNG		
	21 TRUNG LIÊU				
	Ủy trung	Khưu hư	Nội đình	Khưu hư	Ủy trung
Tay	22 NGỌC ĐIỀN BẢN HUYẾT LINH	BẠCH HOÀN DU	TRẬT BIÊN		CỰ LIÊU
	HẠ LIÊU				
☲	Tam gian	Thiếu trạch	Chi cấu	Thiếu trạch	Tam gian
Chân	YÊU DU		HOÀN TRUNG		HOÀNG KHIÊU
	23 HỘI DƯƠNG				
	Thông cốc	Quan lăng	Xung dương	Quan lăng	Thông cốc

b/ PHẦN ĐẦU GÁY:

Là tuyến lật từ huyệt ĐẠI CHÙY lên đến huyệt BÁ HỘI, cũng được chia làm 12 vị thế huyệt và nằm trong sáu tượng quẻ, cứ hai huyệt vào một tượng và cũng nằm theo các tuyến MẠCH ĐỐC HOA (1), MẠCH BẠCH ĐỚI (2) và MẠCH XUNG (3). Và hai tuyến lật phụ ra phía biên đầu và mang tai là tuyến (4) và tuyến (5).

	(1)	(2)	(3)	4	5
	ĐỐC HOA (Kim sinh Thủy)	BẠCH ĐỚI (Thủy sinh Mộc)	XUNG MẠCH (Hỏa sinh Thổ)		
	ĐTR/BQ	TT R/ĐỞM	3 TIÊU/VỊ		
Tay	⊙ BÁ HỘI	LẠC KHƯỚC	THỪA LINH	SUẤT CỐC	GIÁC TÔN
☲	Khúc trì	Uyển cốt	Dịch môn	Uyển cốt	Khúc trì
Chân	HẬU ĐẢNH			THIÊN SONG	
	Côn lôn	Túc lâm khấp	Lệ đoài	Túc lâm khấp	Côn lôn
Tay	CƯỜNG GIAN	NGỌC CHẨM		PHÙ BẠCH	LỮ TỨC
☲	Hợp cốc	Tiền cốc	Thiên tỉnh	Tiền cốc	Hiệp cốc
Chân	NÃO HỘ		NÃO KHÔNG	ĐẦU KH. ÂM	KHẾ MẠCH
	Thúc cốt	Túc K. âm	Giải khê	Túc K. âm	Thúc cốt

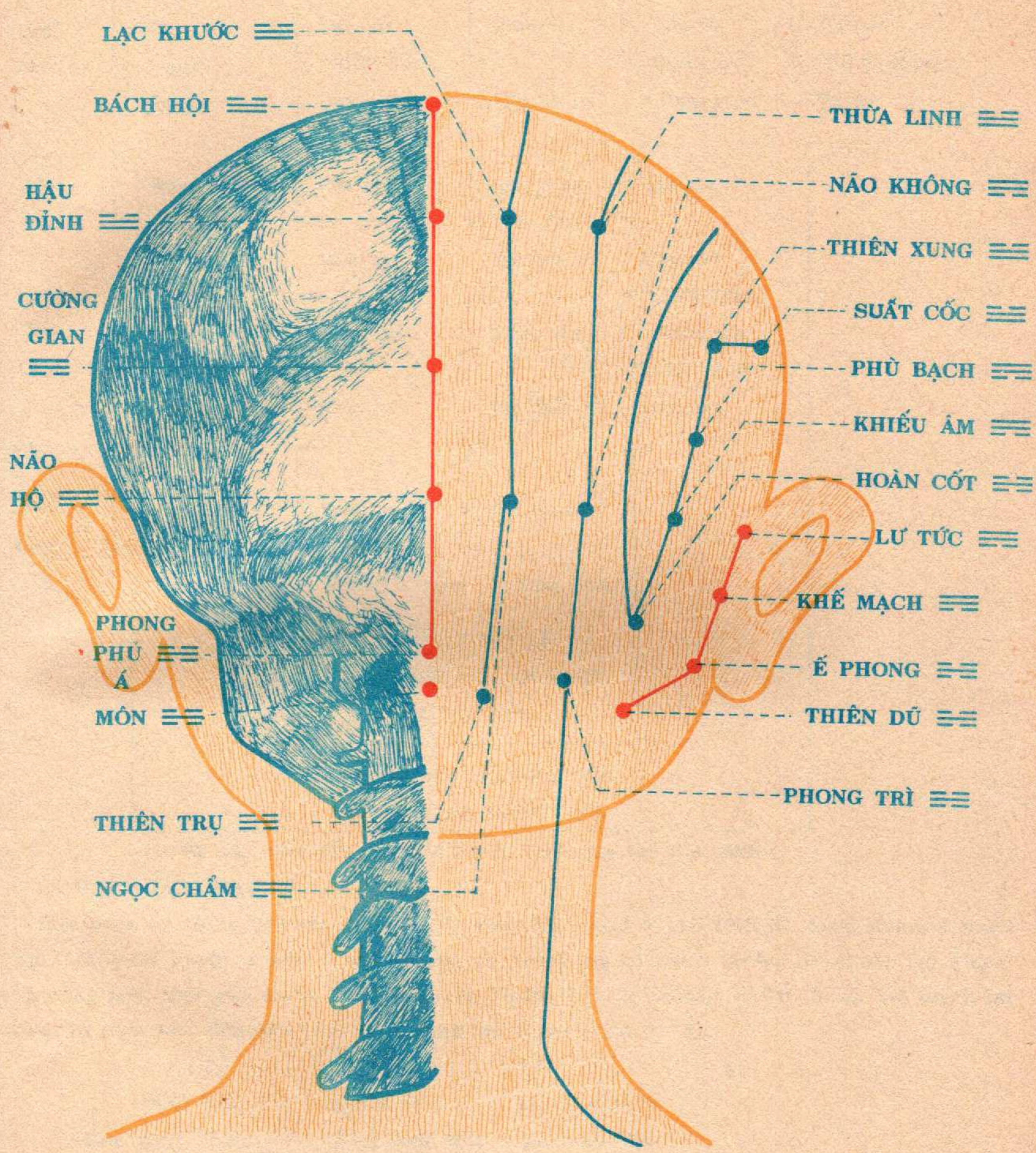
LẠC KHƯỚC
BÁCH HỘI
HẬU ĐỈNH
CƯỜNG GIAN
NÃO HỘ
PHONG PHỦ Á
MÔN
THIÊN TRỤ
NGỌC CHẨM
THỪA LINH
NÃO KHÔNG
THIÊN XUNG
SUẤT CỐC
PHÙ BẠCH
KHIẾU ÂM
HOÀN CỐT
LƯ TỨC
KHẾ MẠCH
Ế PHONG
THIÊN DŨ
PHONG TRÌ

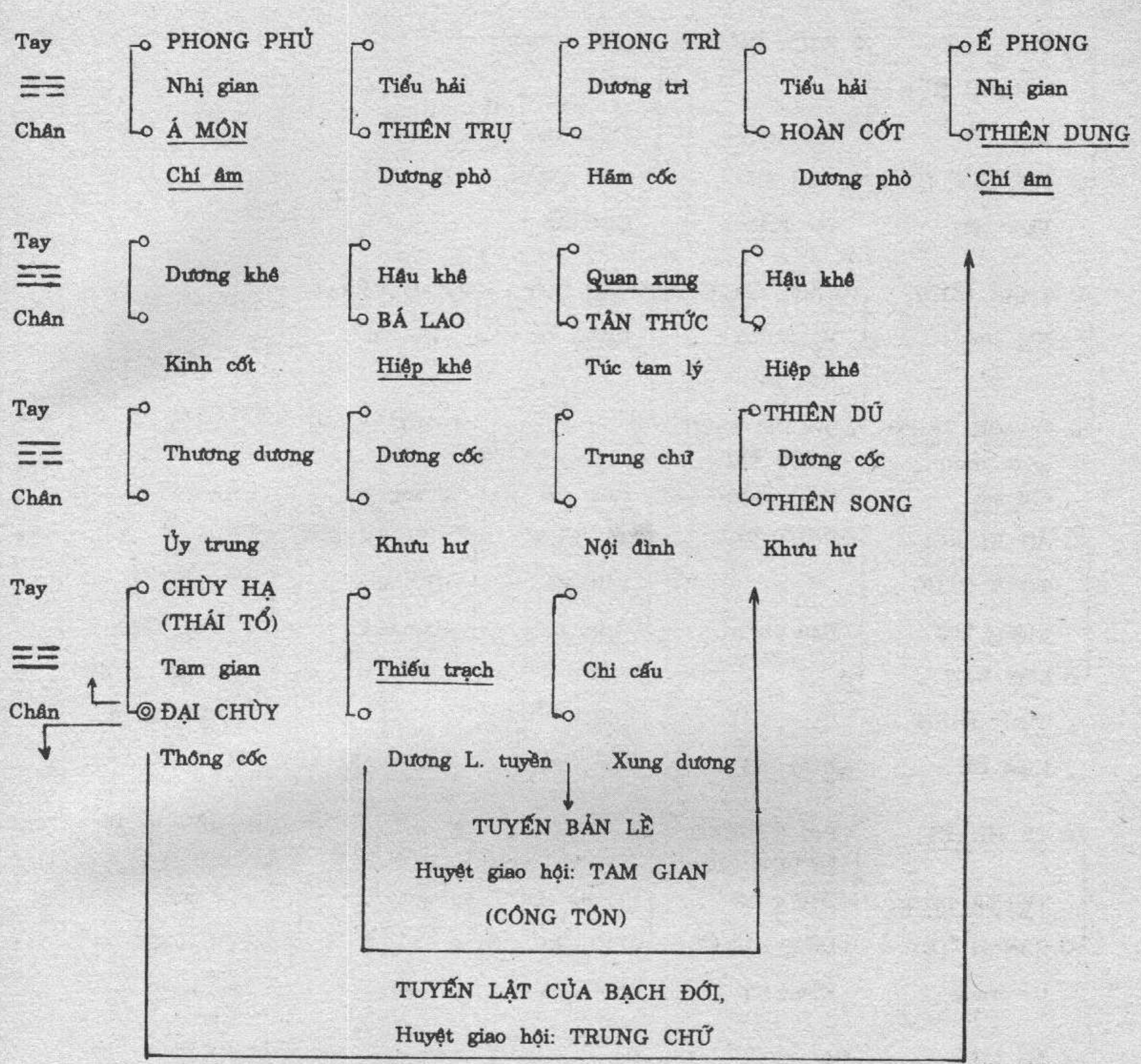

c. PHẦN ĐẦU MẶT

Là tuyến lật từ huyệt Luân xa BÁ HỘI xuống đến huyệt NHÂN TRUNG, được chia làm mười hai (12) vị thế huyệt và nằm trong 6 tượng quẻ trong sáu bộ mạch. Cứ hai huyệt vào một tượng và cũng nằm theo các tuyến ĐỐC HOA (1), BẠCH ĐỚI (2), XUNG MẠCH (3) và hai tuyến lật phụ, ra phía sau biên đầu phía cạnh vành tai là tuyến (4) và (5).

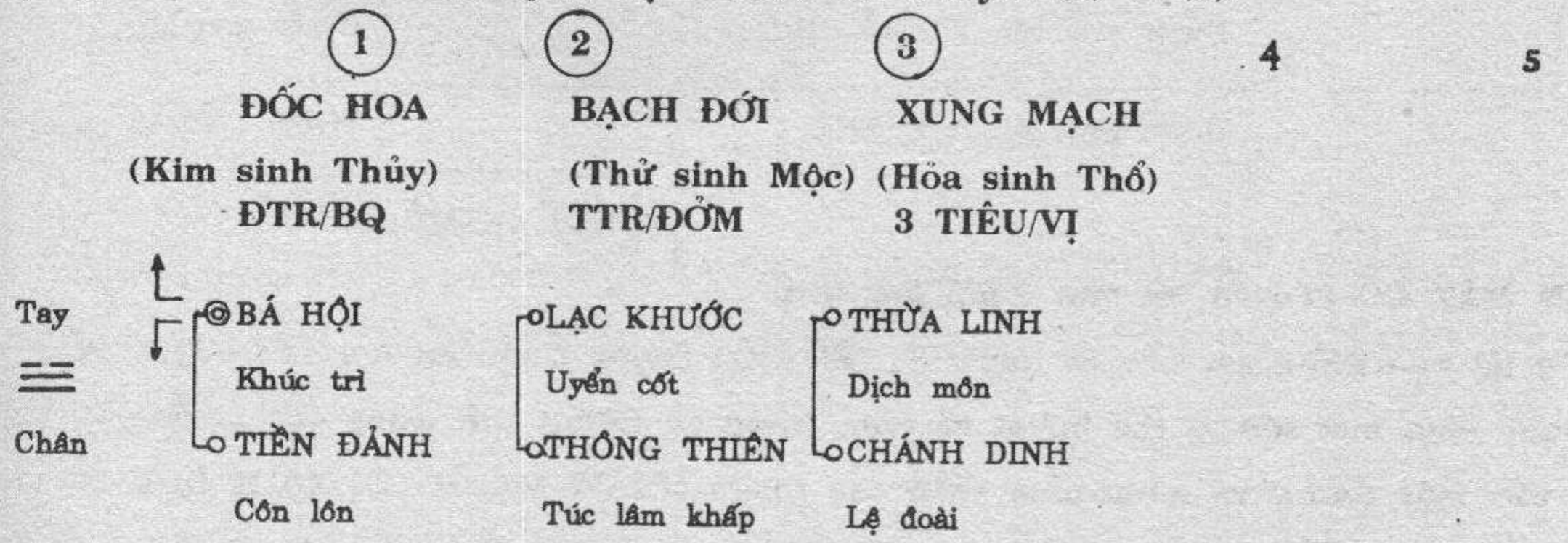

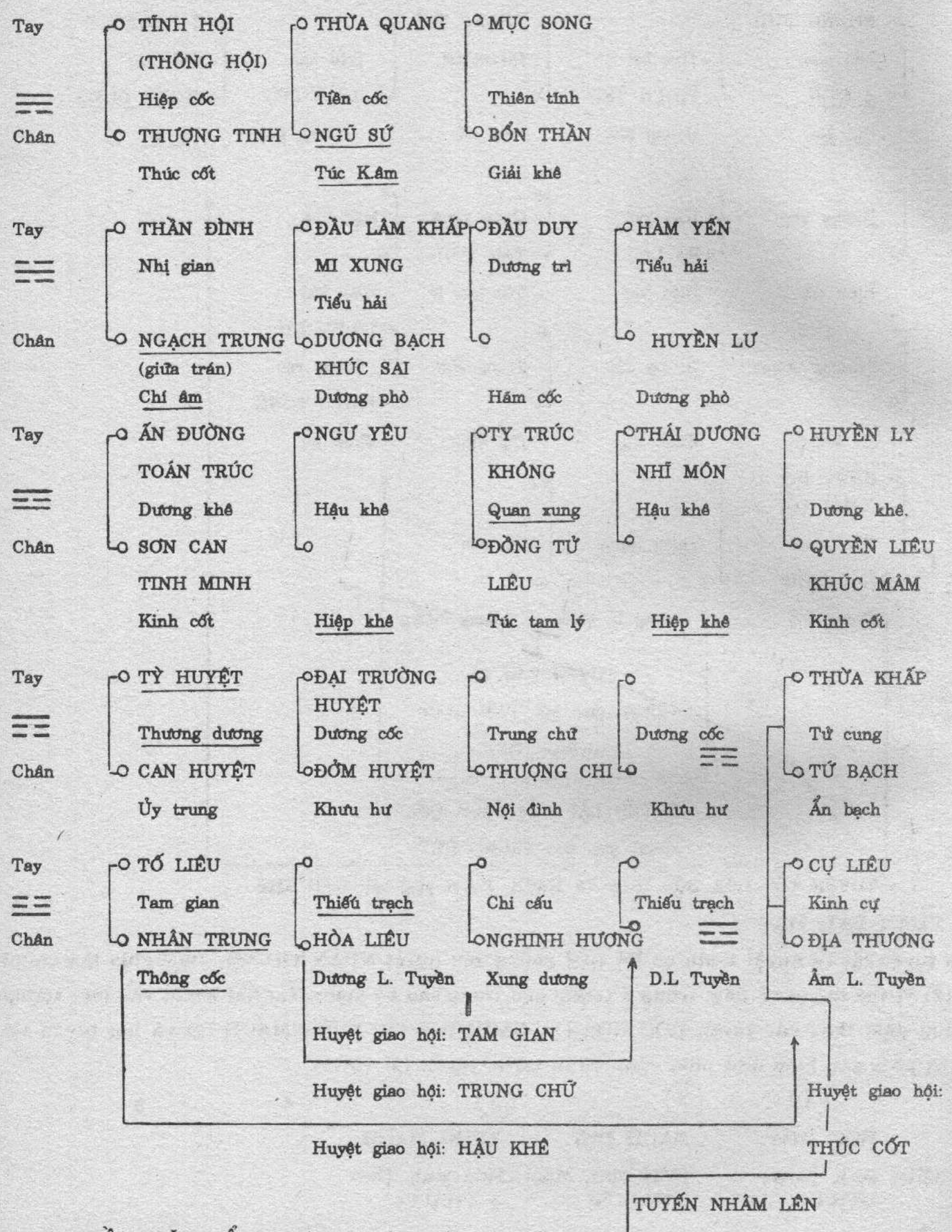

d/ PHẦN MẶT CỔ (Tuyến lật của Phần âm tiền)

Là tuyến lật của Phần âm tiền từ huyệt THIÊN ĐỘT tượng Chấn lật lên đến huyệt THỪA TƯƠNG, được chia làm sáu vị thế huyệt và nằm trong ba tượng quẻ trong sáu bộ mạch. Cứ hai huyệt vào một tượng và cũng nằm theo các tuyến NHÂM MẠCH (1), XÍCH ĐỚI (2) và DUY MẠCH (3) cùng hai tuyến lật phụ ra phía hai bên cổ mặt là tuyến (4) và (5).

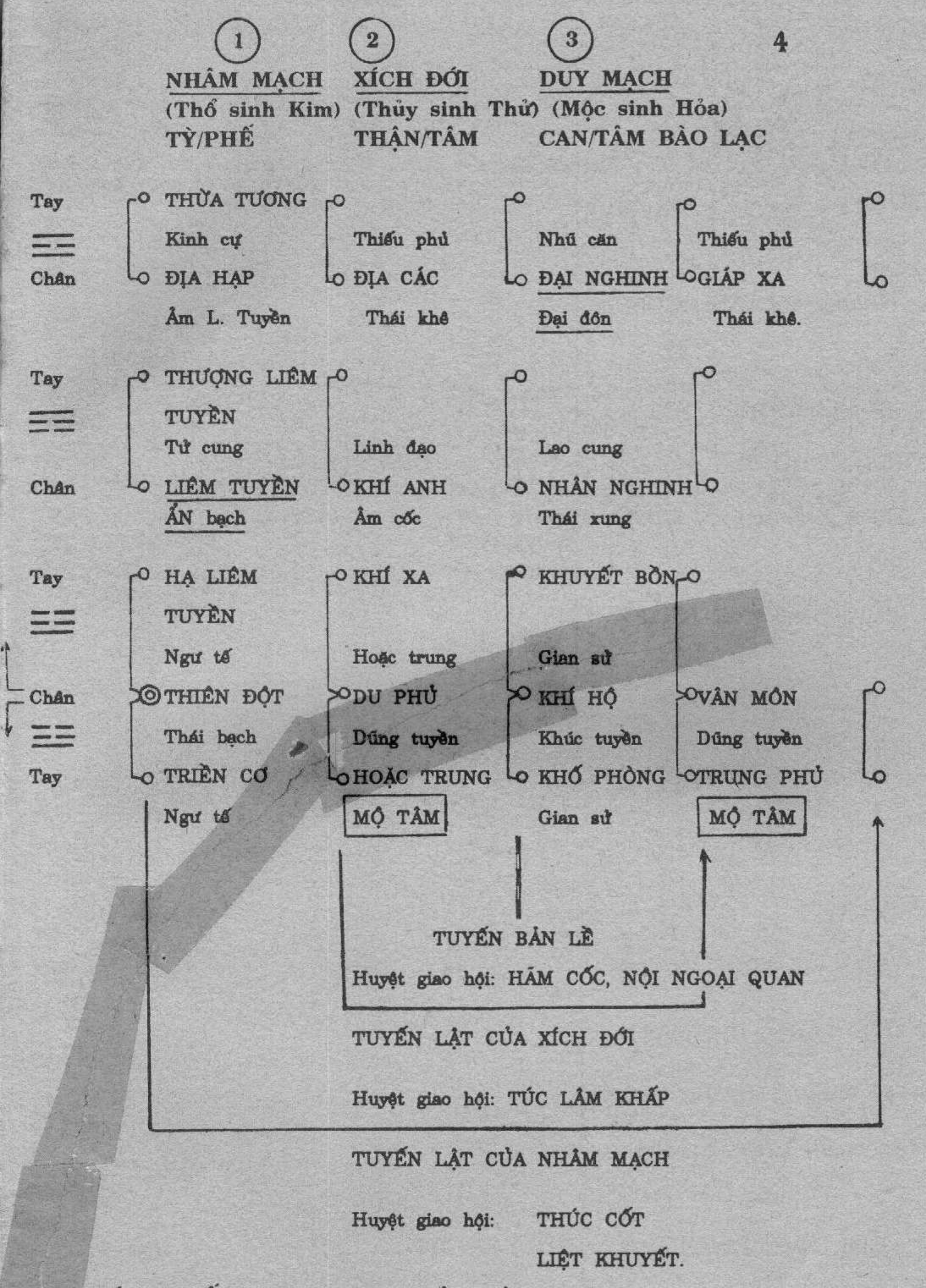

e/ CÁC TUYẾN GIAO NHAU TRÊN VÙNG MẶT:

Trên vùng mặt, các tuyến NHÂM ĐỐC, BẠCH ĐỚI, XÍCH ĐỚI, DUY MẠCH, XUNG MẠCH chạy giao thoa gần kề nhau quanh các khu vực mắt, miệng, mũi, tai theo như hình vẽ đơn giản dưới đây:

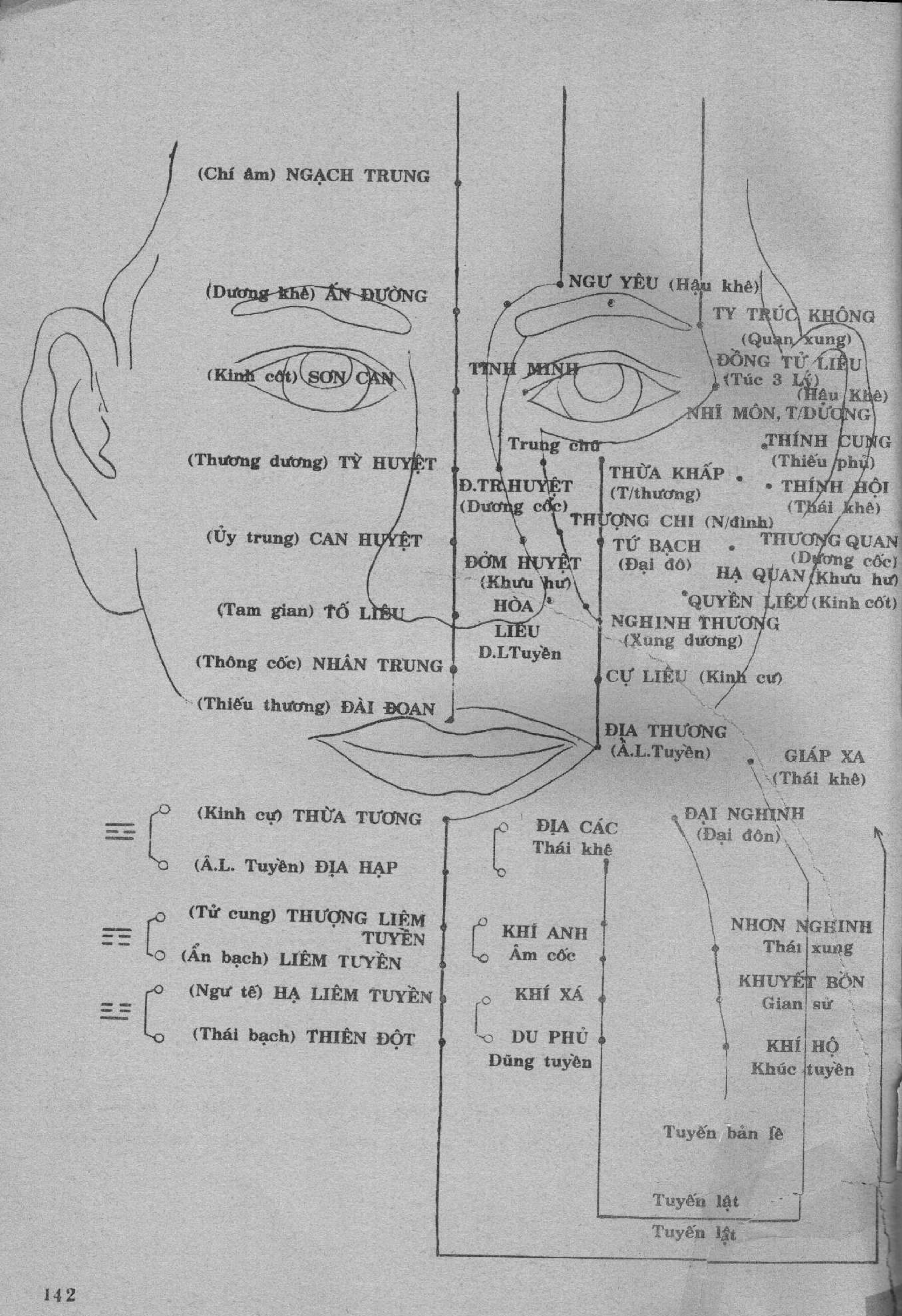
(Chí âm) NGẠCH TRUNG
(Dương khê) ẤN ĐƯỜNG
NGƯ YÊU (Hậu khê)
TY TRÚC KHÔNG
(Quan xung)
(Kinh cốt) SƠN CAN
TÌNH MINH
ĐỒNG TỬ LIÊU
(Túc 3 Lý)
(Hậu Khê)
NHĨ MÔN, T/DƯƠNG
Trung chữ
THÍNH CUNG
(Thiếu phủ)
(Thương dương) TỲ HUYỆT
Đ.TR.HUYỆT
(Dương cốc)
THỪA KHẤP
(T/thương)
THÍNH HỘI
(Thái khê)
THƯỢNG CHI (N/đình)
(Ủy trung) CAN HUYỆT
TỨ BẠCH
(Đại đô)
THƯƠNG QUAN
(Dương cốc)
ĐỞM HUYỆT
(Khưu hư)
HẠ QUAN (Khưu hư)
QUYỀN LIÊU (Kinh cốt)
(Tam gian) TỐ LIÊU
HÒA
LIÊU
D.LTuyền
NGHINH THƯƠNG
(Xung dương)
(Thông cốc) NHÂN TRUNG
CỰ LIÊU (Kinh cư)
(Thiếu thương) ĐÀI ĐOAN
ĐỊA THƯƠNG
(Â.L.Tuyền)
GIÁP XA
(Thái khê)
(Kinh cự) THỪA TƯƠNG
ĐỊA CÁC
Thái khê
ĐẠI NGHINH
(Đại đôn)
(Â.L. Tuyền) ĐỊA HẠP
(Tử cung) THƯỢNG LIÊM TUYỀN
KHÍ ANH
Âm cốc
NHƠN NGHINH
Thái xung
(Ẩn bạch) LIÊM TUYỀN
(Ngư tế) HẠ LIÊM TUYỀN
KHÍ XÁ
KHUYẾT BỒN
Gian sử
(Thái bạch) THIÊN ĐỘT
DU PHỦ
Dũng tuyền
KHÍ HỘ
Khúc tuyền
Tuyến bản lề
Tuyến lật
Tuyến lật

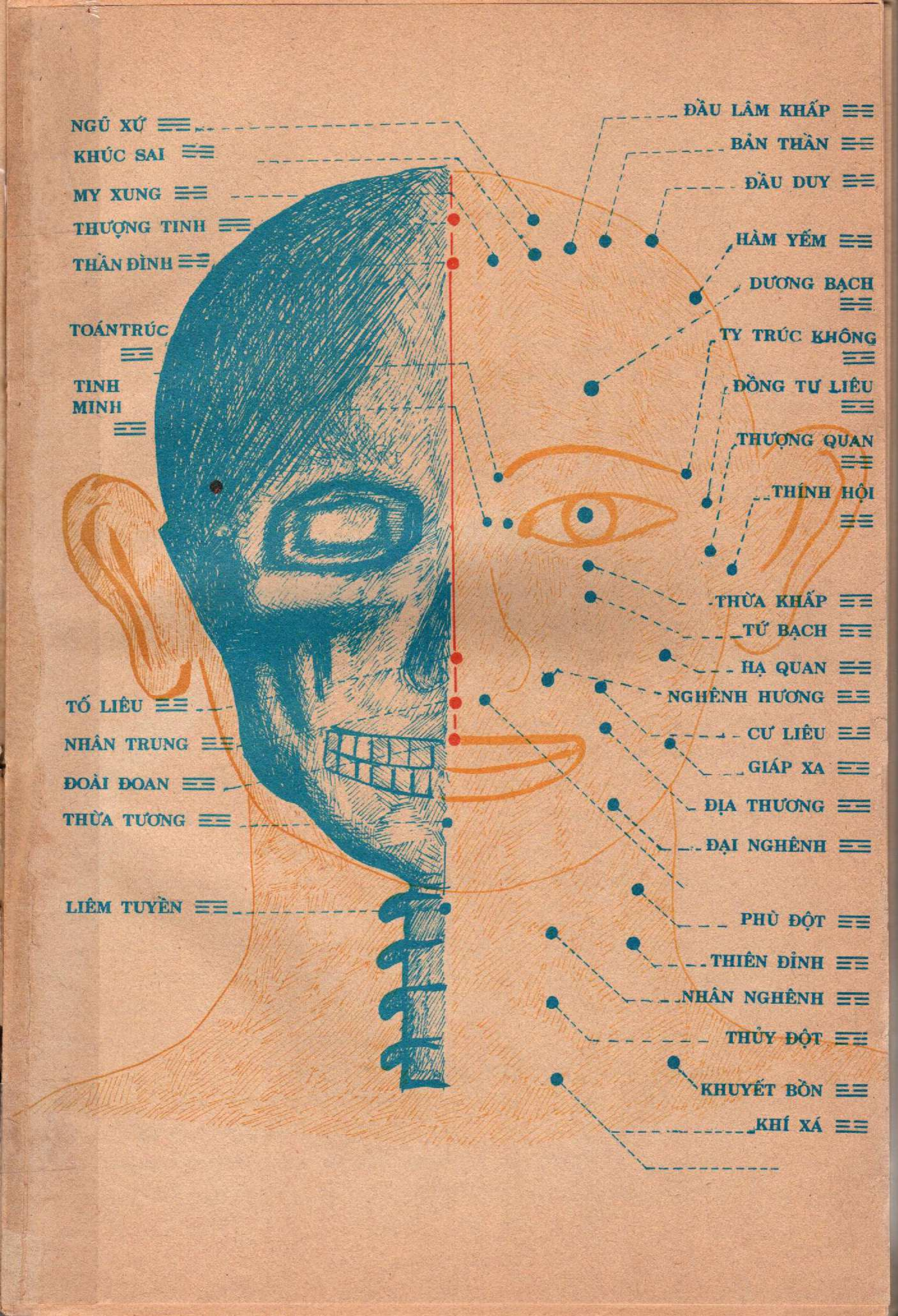
NGŨ XỨ
KHÚC SAI
MY XUNG
THƯỢNG TINH
THẦN ĐÌNH
TOÁNTRÚC
TINH MINH
TỐ LIÊU
NHÂN TRUNG
ĐOÀI ĐOAN
THỪA TƯƠNG
LIÊM TUYỀN
ĐẦU LÂM KHẤP
BẢN THẦN
ĐẦU DUY
HÀM YẾM
DƯƠNG BẠCH
TY TRÚC KHÔNG
ĐỒNG TƯ LIÊU
THƯỢNG QUAN
THÍNH HỘI
THỪA KHẤP
TỨ BẠCH
HẠ QUAN
NGHÊNH HƯƠNG
CƯ LIÊU
GIÁP XA
ĐỊA THƯƠNG
ĐẠI NGHÊNH
PHÙ ĐỘT
THIÊN ĐÌNH
NHÂN NGHÊNH
THỦY ĐỘT
KHUYẾT BỒN
KHÍ XÁ

X - LỊCH THỜI CHÂM THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

ĐẠI CƯƠNG:

Phần này sẽ xét tới tên quẻ của các huyệt và cách tính huyệt khai mở theo năm, tháng, ngày, giờ. Trong mục này, chúng tôi sẽ hiến cho độc giả một cách tính Can chi của ngày Dương lịch trên bàn tay, để áp dụng trong việc tính Kinh lịch.

Kinh lịch được áp dụng cho mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày và giờ (Niên, Nguyệt, Nhật và Thời lịch). Như vậy mỗi ngày hay mỗi năm đều có huyệt chủ của năm đó hay huyệt khai mở để biết được ảnh hưởng khí tiết và bệnh hoạn đối với con người.

Thí dụ như năm Giáp Tý, huyệt khai mở là CHÍ ÂM, quẻ dịch là THỦY SƠN KIỂN ䷦ Trên là nước, dưới là núi (Cấn), nên nước từ núi do mưa đọng chảy về đồng bằng mang theo sơn lam ám chướng. Hơn nữa huyệt CHÍ ÂM rơi vào cung Tiểu trường, nên năm này bị đau bệnh nhiều về đường ruột, teo ruột, đau ruột, đầy bụng, sình bụng do ảnh hưởng thời tiết, khí hậu và sơn lam ám khí. Bộ mạch HỮU THỐN thuộc Tiểu trường và Thận theo Nguyên thần năm này thường bị trầm hay yếu. Ngoài ra, thời tiết năm này vì ảnh hưởng quẻ Thủy Sơn Kiển nên cũng gây nhiều bệnh cho con người do sơn lam ám chướng đem về đồng bằng từ rừng núi do nước cuốn theo hay do lũ lụt đem theo.

Về huyệt đạo, công năng của các huyệt tại mỗi bộ vị vẫn không thay đổi, nhưng một huyệt của kinh dương được mang tên của hai quẻ Dịch, tùy theo nó thuộc bộ mạch tiên thiên hay hậu thiên.

- Ở bộ mạch tiên thiên (bộ mạch Kinh), huyệt TỈNH luôn luôn là quẻ Thuần (thượng quái và hạ quái đồng tượng).

- Ở bộ Nguyên Thần (hậu thiên), huyệt HỢP luôn luôn là quẻ Thuần, là huyệt Chủ kinh (đồng hành với kinh dương theo N.T.)

Trong kinh lịch (lịch khai mở huyệt) tên quẻ dịch của các huyệt được tính theo bộ mạch hậu thiên. Để tính ngày giờ khai mở huyệt cần phải biết tên nạp âm (Thiên can và Địa chi) của NHỰT và THỜI (NHỰT là ngày có tên theo Can Chi, THỜI là thời gian bằng 2 tiếng đồng hồ và cũng có tên theo Can Chi).

CÁCH TÌM CAN CHI KHI BIẾT TUỔI:

Khi mình biết được tuổi của bịnh nhân mà không biết CAN CHI là gì? Ta phải đi tìm. Dùng vuông đồ ở dưới để tính.

Chẳng hạn một bịnh nhân 23 tuổi, không biết Can Chi là gì ta phải tìm.

VUÔNG ĐỒ: Lấy 6 gốc chính 1, 11, 21, 31, 41, 51 mỗi gốc đều có can là CANH

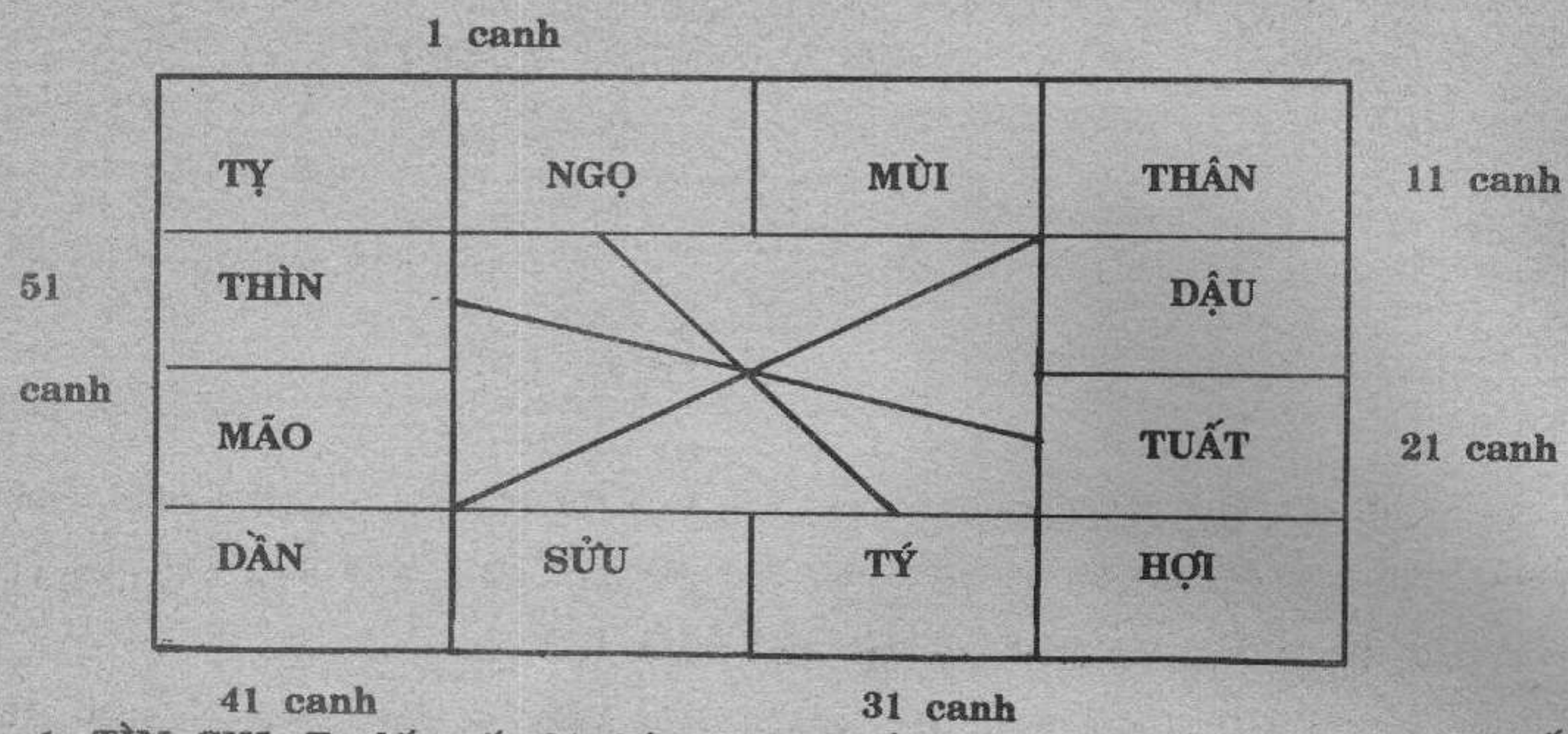

1. TÌM CHI: Ta lấy gốc 21 đếm ngược chiều kim đồng hồ, bắt đầu từ TUẤT đếm lùi lại ta có (21 Tuất) (22 Dậu) (23 Thân). Tuổi 23 có chi là THÂN.

2. TÌM CAN: Lấy từ gốc 21 đếm theo chiều kim đồng hồ nhưng nhảy 1 ô, lên gốc 31 ta có canh, từ canh ta đếm tới TÂN NHÂM QUÝ GIÁP ẤT BÍNH ĐINH MẬU.

Thứ tự của Can, Tuổi 23 có Can là MẬU

Vậy tuổi 23 có CAN CHI là MẬU THÂN.

Bác sĩ Nguyễn Văn Thang, trong bài "Tính xác định tên Can Chi cho từng ngày trong lịch thời châm cứu vạn năm (Một số đề tài nghiên cứu về châm cứu - Tập I - 1988) có đưa ra một bảng ký hiệu mã Can Chi và công thức tính mã số để tra bảng tìm can chi cả ngày dương lịch. Chúng tôi xin đưa ra đây để tiện tham khảo:

$$C = t + n - 1$$

C: mã số của ngày (nếu trên 60 thì chia cho 60 rồi lấy số dư)

t: mã số của ngày đầu tháng.

n: ngày dương lịch của tháng ta đang tính.

Bảng ký hiệu mã can chi

-10 / +12 / +1	I tí	II sửu	III dần	IV mão	V thìn	VI tị	VII ngọ	VIII mùi	IX thân	X dậu	XI tuất	XII hợi
1. Giáp	1		51		41		31		21		11	
2. Ất		2		52		42		32		22		12
3. Bính	13		3		53		43		33		23	
4. Đinh		14		4		54		44		34		24
5. Mậu	25		15		5		55		45		35	
6. Kỷ		26		16		6		56		46		36
7. Canh	37		27		17		7		57		47	
8. Tân		38		28		18		8		58		48
9. Nhâm	49		39		29		19		9		59	
10. Quí		50		40		30		20		10		60

Sau đây, chúng tôi xin nêu lên cách tính NHỰT và THỜI trên bàn tay:

Muốn tìm bất cứ một cái gì, hoặc tính toán một việc gì chúng ta đều phải có điểm chuẩn để làm MỐC. Điểm mốc thời gian của chúng ta ở đây là ngày ĐẦU NĂM DƯƠNG LỊCH. Thí dụ lấy ngày đầu năm nay 1-1-1990: Ngày 1-1-90 là ngày Bính Dần mã số của nó là số 3. Xin quý vị hãy dùng luôn số 3 này để làm mốc tính cho những năm trở về trước, cũng như các năm sau này. Xin đưa lên bàn tay để biết tại sao ngày Bính Dần là số 3.

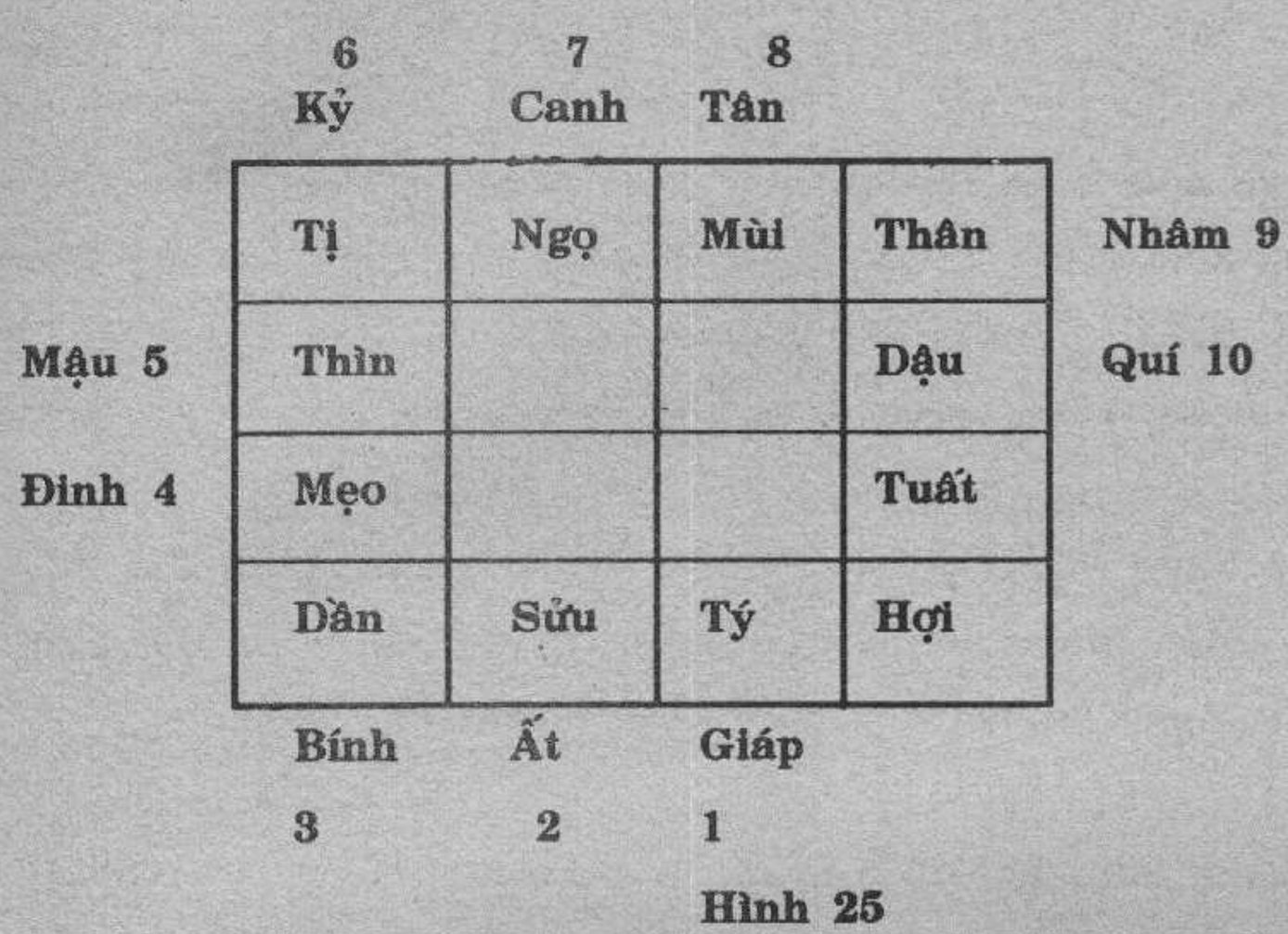

Hình 25

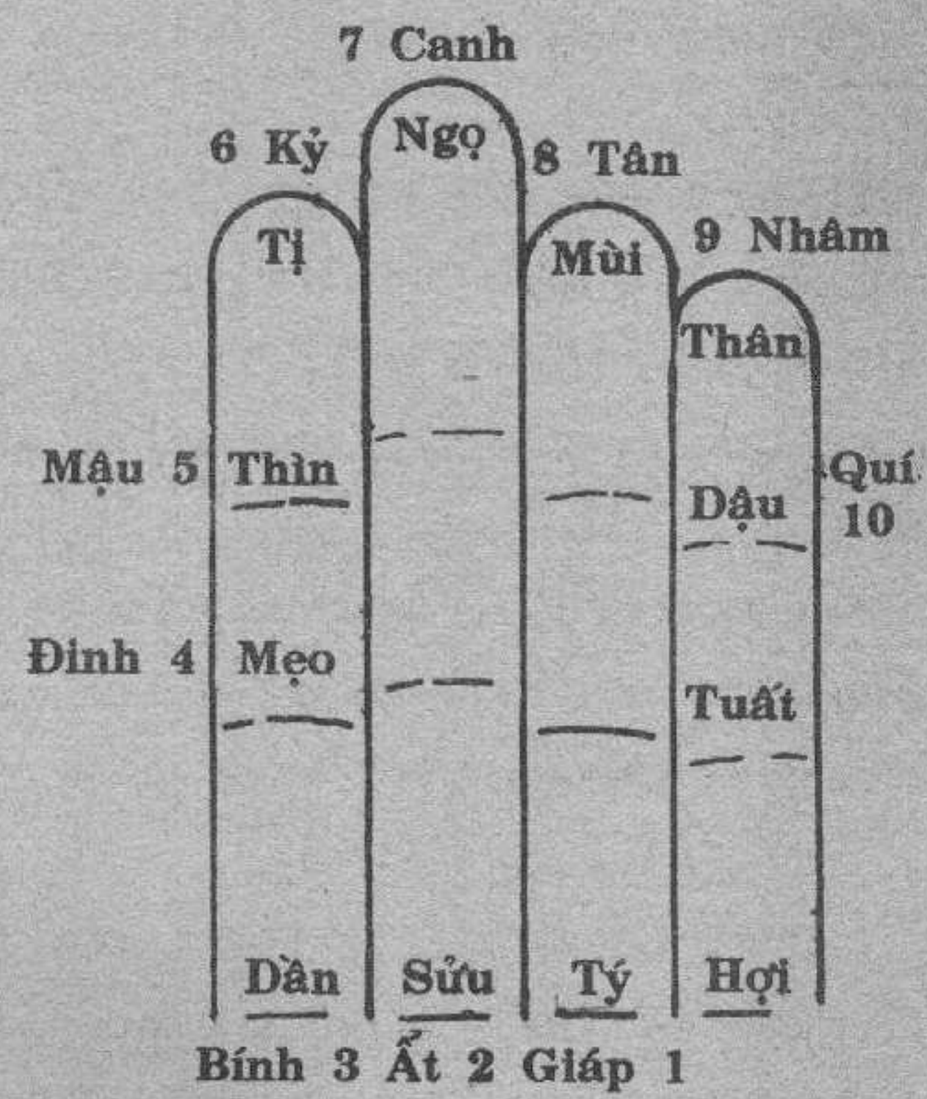

Theo nạp âm ngũ hành, lục thập hoa giáp có 60 ngày. Ngày khởi đầu là Giáp Tý và ngày cuối là Quí Hợi. Cứ hết sáu mươi ngày thì trở lại chu kỳ mới. Vì ngày khởi đầu là Giáp Tý nên lấy mã số là 1, tiếp tục cho đến số 60 là ngày Quí Hợi. Trong hình vẽ, ngày Giáp Tý số 1, ngày Ất Sửu số 2 và ngày Bính Dần số 3. Do đó ngày 1-1-90 là ngày Bính Dần nên lấy số 3.

Thí dụ: Tìm Can Chi của ngày 1-1-1991 và ngày 15-8-91.

Hãy nhớ số 3 là mã số của ngày 1-1-90 làm mốc.

Từ 1-1-90 đến 1-1-91 là 366 ngày, tính luôn cả ngày 1-1-91. Ta đã có số 3 là mã số của ngày 1-1-90 rồi nên không được kể ngày này vào tổng số ngày phải tìm. Năm 1990 có 365 ngày (= 366 - 1)

Lấy tổng số 365 ngày cộng với mã số 3: 365 + 3 = 368

Dùng số 8 của hàng đơn vị để tính Thiên can của ngày 1-1-91. Trên bàn tay, số 8 ứng với can TÂN. Thiên can của 1-1-91 là TÂN.

Từ số 8 ứng với chữ TÂN trên bàn tay kể là 8 (tám) đếm nghịch (ngược chiều kim đồng hồ), giáng cách (bỏ 1 đốt) một cung kể là 18, rồi cách một cung nữa kể là 28, cứ tiếp tục như thế cho đến 368 ta trở lại đúng vào đốt khởi đầu, rơi vào cung Mùi. Đây là Địa chi của ngày 1-1-91. Thiên can tính ở trên là TÂN, địa chi là MÙI, vậy là ngày TÂN MÙI.

Vì chu kỳ của lục thập hoa giáp là 60 cho nên hết 1 vòng 60 thì can chi trở lại như cũ, cho nên trên bàn tay ta có thể đếm 8 rồi 68, 128, 188, 248, 308, 368 đều ở tại cung Mùi.

Tính ngắn gọn hơn nữa, lấy số 368 trừ 360 (6 chu kỳ):

368 - 360 = 8

Đếm trên bàn tay từ 1 tới 8 rơi đúng vào ngày TÂN MÙI

Tính Can Chi của ngày 15-8-91.

Từ 1-1-91 đến 15-8-91 là 227 ngày, trừ bớt 1 (vì ngày 1-1-91 đã có mã số rồi): 227 - 1 = 226. Cộng thêm mã số của ngày đầu năm: 226 + 8 = 234.

Số hàng đơn vị của số thành là 4. Đây là số Thiên can. Số 4 ứng với can ĐINH trên bàn tay.

Từ số 4 đếm tiếp 64, 124, 184. Từ 184 đếm bước giáng cách theo chiều nghịch: 194 (cung Sửu trên bàn tay), 204 (Hợi), 214 (Dậu), 224 (Mùi), 234 (Tị). Số 234 rơi vào cung Tị, vậy Địa chi của ngày 15-8-91 là TỊ. Thiên can là ĐINH, địa chi là TỊ: ngày 15-8-91 là ngày ĐINH TỊ.

Có thể lấy 234 chia cho 60, dư số là 54. Dùng cách đếm như trên cũng tìm được ngày ĐINH TỊ

Nếu thường dùng ngày nạp âm để áp dụng trong châm cứu (Tý Ngọ lưu chú, Linh Qui bát pháp...) thì nên tính sẵn mã số của ngày đầu tháng dương lịch. Lúc tìm chỉ cần cộng thêm số ngày đang tính, trừ đi 1 là có mã số của ngày đó, rồi đưa lên bàn tay tính như trên.

TÓM TẮT CÁCH TÍNH:

1. Tính mã số của ngày đầu năm dương lịch. Thí dụ 8 là mã số đầu năm 1991; 13 (1992); 19 (1993); 24 (1994);.... Lấy mã số của năm trước cộng 5 là có mã số của năm kế tiếp. Nếu năm nhuần (những năm có 2 số cuối chia đúng cho 4, tháng hai có 29 ngày) thì cộng thêm 6.

2. Đếm tổng số ngày từ đầu năm cho đến ngày muốn tính, cộng thêm mã số ngày đầu năm rồi trừ đi 1, sẽ có mã số chung cuộc để đưa lên bàn tay.

3. Lấy hàng đơn vị của mã số chung cuộc để tính Thiên can. Nếu là số 0 thì kể 10, ứng với can Quí (đếm thuận).

4. Từ đốt ngón tay ứng với số thiên can trên, đếm nghịch hành giáng cách, mỗi bước nhảy gia thêm 10 cho đến khi nào rơi đúng vào mã số chung cuộc thì dừng lại. Tại cung đó là địa chi của ngày DL muốn tìm.

Hợp địa chi này với thiên can tìm ở đoạn 3 thì có tên ngày nạp âm.

Trong kinh lịch có huyệt Khai của năm tháng ngày giờ, cần phải biết thêm can chi của Tháng và Giờ (Thời).

Bảng tính Can của THÁNG và của GIỜ theo Can của NĂM-NGÀY

Can của tháng DẦN (tháng giêng ÂL)	Can của NĂM và NGÀY	Can của giờ Tý (23 - 1 giờ)
Bính Dần	1 Giáp - Kỷ	Giáp Tý
Mậu Dần	2 Ất - Canh	Bính Tý
Canh Dần	3 Bính - Tân	Mậu Tý
Nhâm Dần	4 Đinh - Nhâm	Canh Tý
Giáp Dần	5 Mậu - Quí	Nhâm Tý

Thí dụ: Năm Canh Ngọ (hàng 2) thì tháng giêng Â.L. là tháng MẬU DẦN.

Tính giờ: Thí dụ những ngày có can CANH như Canh Tý, Canh Dần, Canh Thìn, Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất đều khởi giờ đầu tiên trong ngày là giờ BÍNH TÝ.

Nếu chỉ tính ngày giờ khai huyệt cho Tý Ngọ lưu chú hay Linh Qui bát pháp thì đến đây tạm đủ. Nhưng muốn tính theo CCYDLK thì cần thêm một yếu tố nữa là TUẦN KHÔNG (Tuần trung không vong). Xin xem bảng dưới đây:

- Giáp Tý Tuần ở 2 cung Tuất - Hợi
- Giáp Tuất Tuần ở 2 cung Thân - Dậu
- Giáp Thân Tuần ở 2 cung Ngọ - Mùi
- Giáp Ngọ Tuần ở 2 cung Thìn - Tị
- Giáp Thìn Tuần ở 2 cung Dần - Mẹo
- Giáp Dần Tuần ở 2 cung Tý - Sửu

Bảng Tuần Không

H. 26

GIÁP NGỌ	GIÁP THÂN	GIÁP TUẤT
GIÁP THÌN	TUẦN	GIÁP TÝ
	GIÁP DẦN	

Muốn biết ngày (giờ, tháng năm) nào thuộc Phù đầu Giáp nào để tính Tuần hãy dùng bàn tay hình 27 và:

1/ Phải biết can chi của ngày muốn tính.

2/ Khởi tính trên đốt tay có can chi của ngày đang tính, lấy đốt đó kể là GIÁP.

3/ Đếm nghịch hành cho đến can của ngày đang tính thì dừng lại. Can này rơi vào cung nào thì ngày đang tính thuộc về Phù đầu Giáp (con nhà Giáp) đó.

Thí dụ: 1/ - Tính xem ngày Canh Tý thuộc Phù đầu Giáp nào?

2/ - Tính Phù đầu Giáp của ngày Đinh Mẹo.

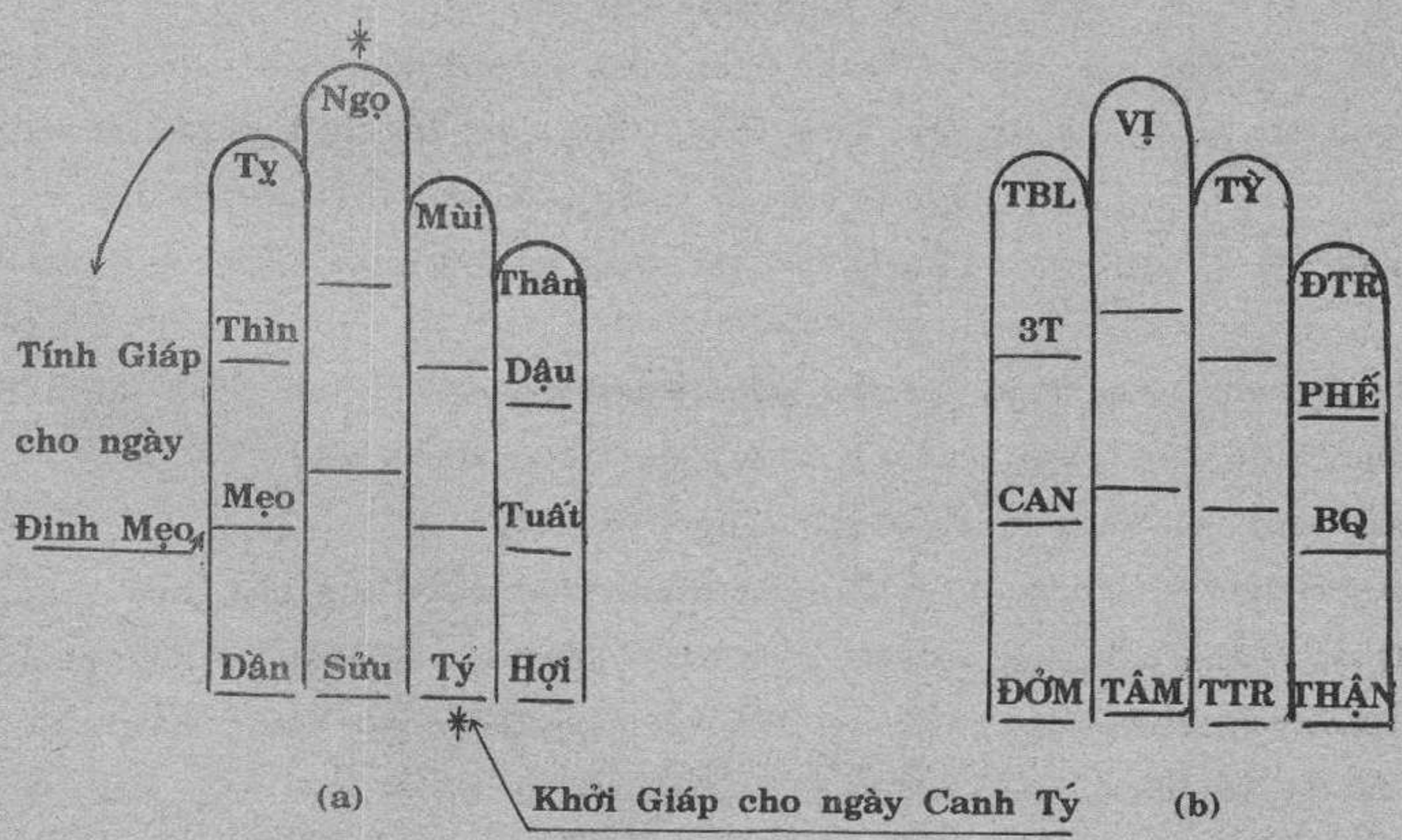

Hình 27

- Tìm Phù đầu Giáp của ngày Canh Tý:

Khởi GIÁP tại cung Tý, đếm nghịch, Ất ở cung Hợi, Bính (cung Tuất), Đinh (Dậu), Mậu

(Thân), Kỷ (Mùi), Canh rơi vào cung NGỌ. Dừng lại. NGỌ là GIÁP NGỌ, Phù đầu Giáp của ngày Canh Tý, hay Canh Tý là con nhà Giáp Ngọ.

- Ngày Đinh Mẹo: Tại Mẹo khởi GIÁP nghịch hành tới ĐINH. Đinh rơi vào cung Tý, vậy Đinh mẹo là con nhà GIÁP TÝ.

Biết Phù đầu Giáp rồi, xem phương đồ TUẦN KHÔNG (hình 26) để biết kinh nào khai. Trong mỗi ô có 2 cung: một âm và một dương. Kinh dương ứng với ngày dương, khai huyệt dương. Kinh âm tính cho ngày âm, khai huyệt âm. Ngày dương là những ngày có Can Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Ngày âm là những ngày có Can Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quí.

Áp dụng phương đồ kinh lạc (h.24) lên bàn tay (hình 27b) và phương đồ Tuần Không (h.26) lên hình 27a sẽ có:

- Vị trí Tuần Không của Giáp nào thì đứng liền trước địa chi của Giáp đó (Giáp Tý Tuần ở Tuất-Hợi....). Vị trí của Tuần Không cũng là vị trí của kinh phải khai mở ứng với Phù đầu Giáp đã tính.

Thí dụ: Ngày Canh Tý thuộc con nhà Giáp Ngọ thì Tuần ở hai cung Thìn-Tị ứng với hai kinh Tam Tiêu - Tâm Bào Lạc. Ngày Đinh Mẹo thuộc Giáp Tý, Tuần ở Tuất-Hợi, ứng với hai kinh Thận-Bàng Quang khai.

Biết Phù đầu Giáp, biết kinh nào khai rồi, tìm huyệt khai: ngày âm lấy kinh âm, ngày dương lấy kinh dương. (Xin lưu ý các dấu âm, dương trên phương đồ hình 17). Tính huyệt khai như sau:

1/ Xác định ngày âm hay dương để chọn kinh cho phù hợp.

2/ Từ kinh gốc (âm hoặc dương), bước giáng cách theo chiều thuận, khai mở theo thứ tự các huyệt Tỉnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp. Trong kinh âm thì 2 huyệt Du và Nguyên là một.

3/ Mỗi ngày có 1 huyệt khai. Huyệt nào rơi đúng vào ngày đó (ngày nạp âm) thì lấy huyệt đó.

Trong thí dụ trên, ngày Canh Tý khai huyệt Nguyên của kinh Tam Tiêu: huyệt Dương trì. Ngày Đinh Mẹo khai huyệt Vinh của kinh thận: huyệt Nhiên cốc.

Tính huyệt khai cho năm, tháng và giờ cũng y như vậy.

Hình sau đây (H.29) là một thí dụ của các huyệt khai thuộc con nhà Giáp Thân. Huyệt khai của Giáp Thân gồm một đôi kinh âm, dương biểu lý nhau và luận phiên khai huyệt cho trong một Giáp. Mỗi huyệt ứng với một ngày (hoặc giờ, tháng, năm). Thí dụ ngày Mậu Tý thì huyệt Du của Kinh Vị tại cung Tý khai (huyệt Hãm cốc), ngày Quí Tị thì huyệt Hợp của kinh Tỳ đóng ở cung TỊ khai (huyệt Âm lăng tuyền).

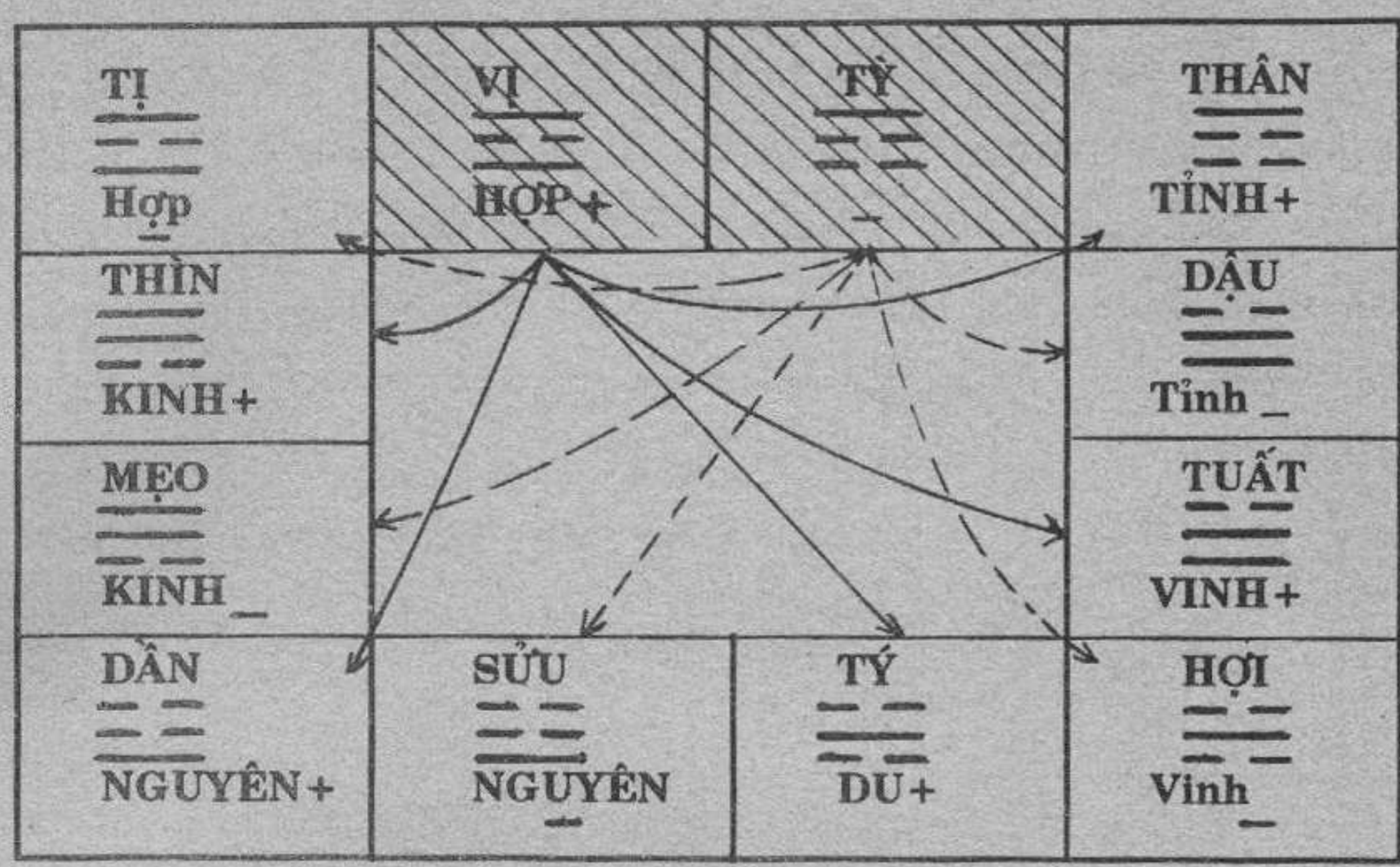

Muốn tìm hối quẻ của huyệt thì lấy tượng của cung nơi nó đóng làm thượng quái và lấy tượng của kinh làm hạ quái.

Có thể tìm tượng huyệt trên bàn tay theo cách thức sau đây:

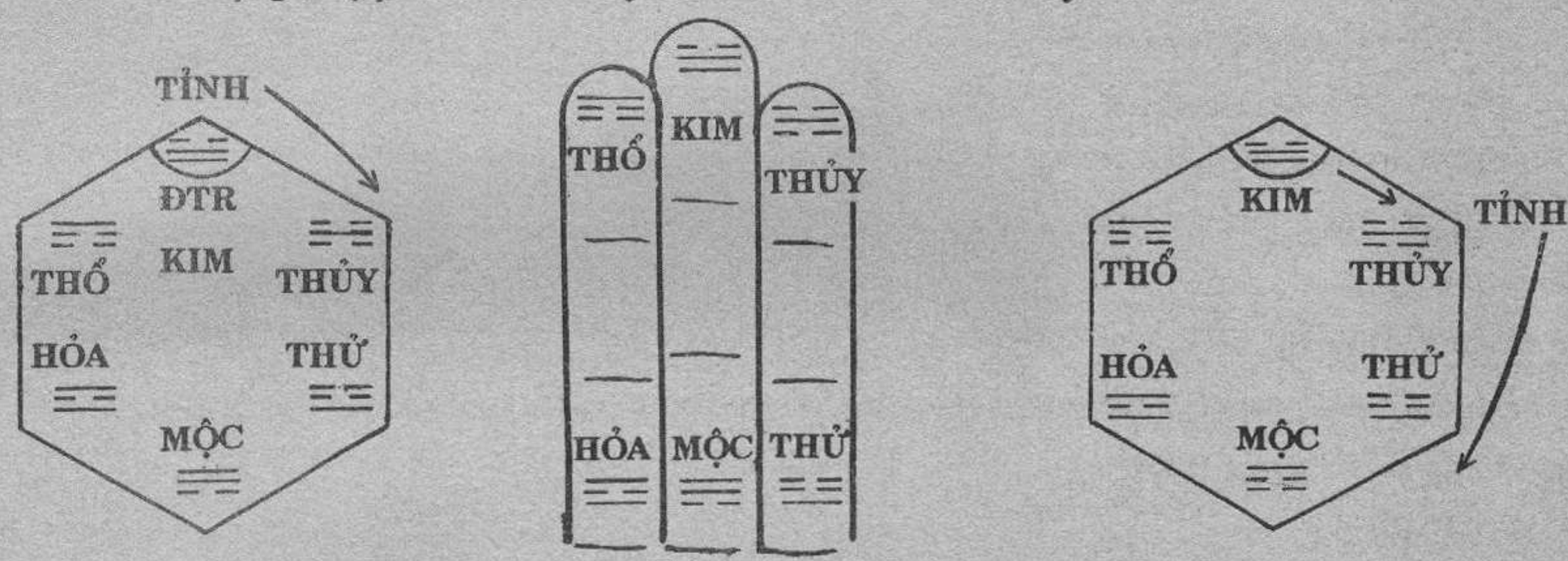

H.30

- Tìm tượng huyệt của kinh dương thì khởi huyệt Tỉnh tại Hành của kinh Dương đó. Thí dụ kinh Đại Trường (dương Kim): huyệt tỉnh là hành ☱KIM, Vinh là Thủy, Du là Thử... theo chiều thuận.

- Tìm tượng huyệt của kinh âm thì khởi huyệt tỉnh tại hành tương sinh của kinh âm đó. Thí dụ kinh Phế (âm Kim): huyệt Tỉnh của Phế là tượng thuộc hành THỦY ☵(tương sinh của KIM).

Các kinh còn lại đều áp dụng chung một nguyên tắc đó.

Có thể dùng phương pháp trên để tính huyệt đồng tượng trong việc điều trị. Khi tìm ra bộ vị bịnh và tượng Nguyên Thần (NT) của nó trên lục mạch, dùng tượng Nguyên Thần làm gốc và tìm các huyệt đồng tượng với NT để điều chỉnh khí lực cho bộ mạch (Xin ghi nhớ thuộc lòng các tượng cố định trên 3 ngón tay hình 30). Mỗi kinh chỉ có 1 huyệt đồng tượng với NT. Như vậy, mỗi bộ Du huyệt (Tỉnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp) gồm có:

- 6 huyệt ứng với 6 kinh dương (1 chủ + 5 khách).
- 5 huyệt ứng với 5 kinh âm (kinh chủ NT không có huyệt đồng tượng).

Để tìm huyệt đồng tượng trên bàn tay (h.30), chọn vị trí có tượng của bộ Nguyên Thần làm gốc, từ đó khởi tìm huyệt theo thứ tự Tĩnh, Vinh, Du,... theo chiều PHẢN SINH. Mỗi huyệt ứng với 1 kinh. Huyệt Tĩnh của kinh dương nằm ngay vị trí gốc NT. Huyệt Tĩnh của kinh âm nằm ở vị trí của kinh phản sinh (đứng trước vị trí gốc NT).

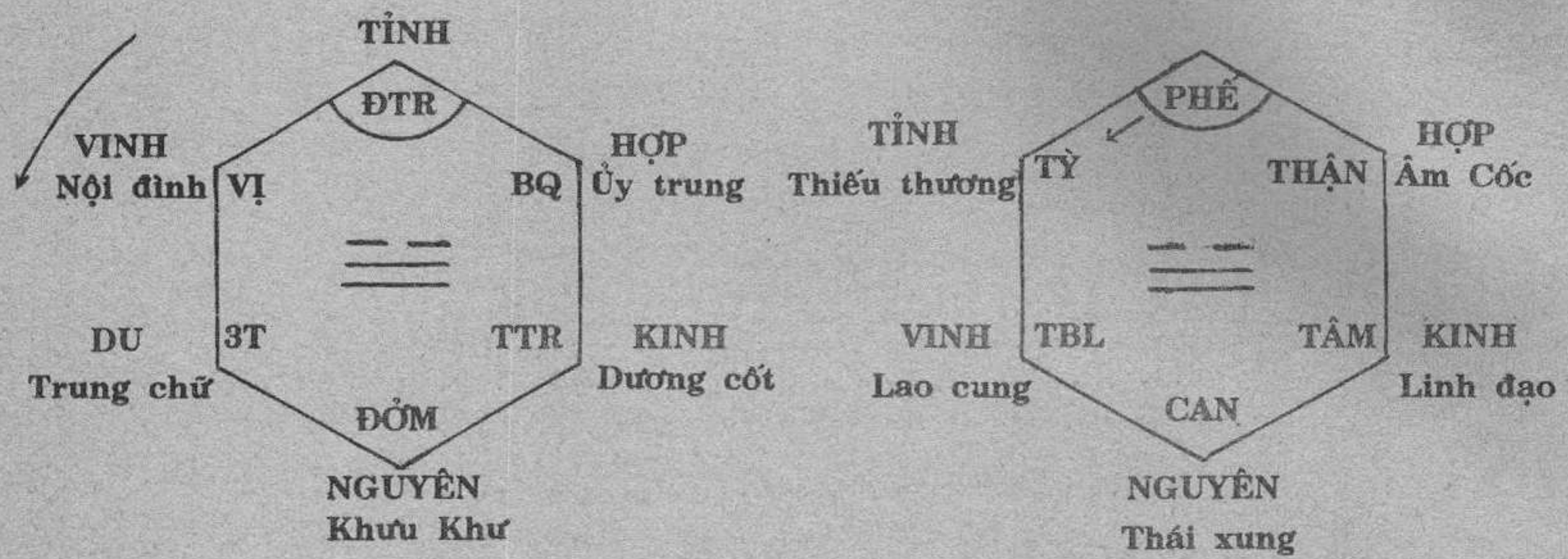

H. 31

Tất cả các huyệt của 6 kinh đều có cùng một tượng. Riêng kinh Âm chỉ có 5 huyệt, mặc dù chính kinh vẫn đồng tượng với các huyệt của 5 kinh kia. Hình 31 trên là một thí dụ đe tìm huyệt đồng tượng ĐOÀI (Kim) cho hai kinh Phế và Đại Trường. Các kinh khác cũng tìm tương tự.

Trong hình 30, nếu khởi huyệt theo chiều THUẬN SINH là tìm tượng của các huyệt trên một kinh (mỗi huyệt 1 tượng). Nếu khởi theo chiều PHẢN SINH là tìm huyệt của 6 kinh có đồng một tượng (hình 31).

BIỆN GIẢI

Phần Dịch lý ở trên đã nói rõ về nguyên ủy của sự thành lập bộ mạch. Phần này xin nói thêm về công dụng lâm sàng của nó.

Có người hỏi rằng giữa bộ mạch Nguyên Thần và bộ mạch Vương Thúc Hòa bộ nào đúng? Ở đây không dám bàn về sự đúng sai của hai bộ mạch, mà chỉ nói đến những gì thường áp dụng trong châm cứu.

Châm cứu, nói theo nghĩa rộng, gồm cả các khoa chích lể và bấm huyệt. Trong các môn bấm huyệt như Acupressure của F.M. HOUSTON D.C. (1956), Diện chẩn Điều khiển Liệu pháp của BÙI QUỐC CHÂU ... đều ít thấy nói đến bộ mạch mà chỉ chú trọng đến việc dò thống điểm hay sinh huyệt. Theo F.M. Houston thì bấm huyệt "là một kỹ thuật tự tác của việc ấn đầu ngón tay lên các điểm tiếp xúc. Nếu các cơ quan, các phạm vi hay hạch bị rắc rối thì chỗ điểm tượng trưng cho chúng sẽ bị đau nhói". Nhưng thống điểm, hay a thị huyệt, huyệt thiên ứng hay sinh huyệt là tụ điểm chỗ khí bị tắc nghẽn (thông tắc bất thông) cho nên vị trí của nó biến đổi theo thời gian trong ngày tùy theo sự thịnh suy của các kinh mạch (Tý ngọ lưu chú nạp Tý pháp) theo khí tiết trong năm, theo cơ quan bị bịnh, theo cấu trúc của từng cơ thể, theo chính khí và theo sự sinh hoạt của mỗi người, cho nên không thể chỉ tập trung vào một bộ phận nào đó mà có thể tìm ra hết được. Lại nữa chúng ta

cũng thấy trong môn Thập chi đạo, nơi tác động để trị bịnh phần lớn là ở các ngón tay và ngón chân chớ ít dựa vào sinh huyệt. Như vậy sinh huyệt có thể ví như là một loại chìa khóa để châm cứu nhưng nếu không tìm được thì cũng có thể dùng những đường lối khác vẫn điều trị được.

"Bịnh do khí sinh ra thì chữa trị không thể do hình mà theo khí. Tà khí gây ra bịnh thì bịnh đó thuộc phần khí. Châm cứu tác động trực tiếp vào sự biến hóa của khí trong cơ thể con người, lập lại sự cân bằng của khí huyết thì sẽ hết bịnh". (Thuyết khí hóa của Y học cổ truyền - Lê Huyền Ngọc). Châm cứu Y dịch Lục khí dùng công năng điều khí của các huyệt đạo để điều chỉnh bộ mạch. Bộ mạch dù của "chứng thật" hay "chứng giả" đều do khí huyết của bịnh nhân mà biến ra. Điều chỉnh được bộ mạch là điều hòa được khí huyết.

Trong khoa châm cứu có nhiều cách để điều hòa Âm dương, khí huyết không nhất thiết chỉ trị ở kinh bị bịnh. Đối với một kinh bịnh có thể dùng phương pháp bổ mẫu, tả tử (bổ kinh mẹ, tả kinh con) bình khắc theo ngũ hành, sinh khắc hoặc theo Tý ngọ lưu chú, bổ kinh hư của giờ trước, tả kinh thực của giờ sau, bình kinh xung chiếu, hoặc bổ Thủy để chế Hỏa, bổ âm để tiêm dương (như bổ âm hỏa để chiếu dương hỏa). Có khí Vị gây bịnh mà châm kinh Đại trường (như bị nhức răng do Vị nhiệt, châm huyệt Kiên ngung của Đại trường vẫn hết đau). Vậy hình thức của bộ mạch nên như thế nào cho thích hợp?

Theo sự sắp xếp của bộ mạch Nguyên thần ta thấy:

Đởm	T.Tr
TÂM	THẬN
BQ	3T
Phế	Can
Vị	ĐTR
TBL	Tỳ

Bên Tả: các cặp Đởm - Tâm, BQ - Phế và Vị - TBL đều là những kinh xung chiếu trong Tý ngọ Lưu chú.

Bên hữu: các cặp TTR - Thận, 3T - Can và ĐTR - Tỳ đều là những kinh có tương quan biểu lý về Lục khí.

Thí dụ: Tiểu trường thuộc kinh Thái dương và Thận thuộc kinh Thiếu âm: "Thái dương chi thượng hàn khí trị chi, trung hiện Thiếu âm" theo Nội kinh.

Sự sắp xếp này không ra ngoài mối tương quan về điều trị nói trên.

Nhiều người cho rằng Y dịch Lục khí không chính thống, không phải của Tứ Y kinh. Nếu quan niệm Tứ Y kinh là "khuôn khổ" của ngành Đông Y, cho rằng đây là tuyệt đỉnh thì đã vô tình bóp nghẹt sự phát triển của Đông Y. Không thể xem Tứ Y kinh như là một bảo tháp quý nhứt trần gian, như vậy chẳng khác nào lấy Hóa Thành làm Bảo Sở. Ngành Đông Y phải mở rộng theo đà phát triển của khoa học, kỹ thuật. Tứ Y Kinh phải được dùng như nguyên liệu căn bản để xây nền móng cho những tòa nhà y học chọc trời chớ không thể xem như một kỳ quan bất di bất dịch. Như vậy, Y Dịch Lục khí chỉ là một gian phòng trong ngôi nhà Đông Y và CCYDLK là một môn trong khoa châm cứu, chuyên về điều khiển khí lực, có thể kết hợp với môn châm cứu cổ truyền, góp phần làm tăng thêm khả năng điều trị, thiết tưởng chỉ có lợi chớ không có hại.

Châm y viên

Võ Văn Hôn

Chúng ta khảo sát kinh lịch khởi từ năm GIÁP TÝ tính đi:

1. *GIÁP TÝ:*

Mười năm từ GIÁP TÝ đến QUÍ DẬU do hai kinh BÀNG QUANG và THẬN khai mở:

(1) GIÁP TÝ: Huyệt khai: CHÍ ÂM (giao với TIỂU HẢI): THỦY SƠN KIỂN ䷦

(2) ẤT SỬU: Huyệt khai: DŨNG TUYỀN, LÔI THỦY GIẢI ䷧

(3) BÍNH DẦN: Huyệt khai: THÔNG CỐC, LÔI SƠN TIỂU QUÁ ䷽

(4) ĐINH MÃO: Huyệt khai: NHIÊN CỐC, PHONG THỦY HOÁN ䷺

(5) MẬU THÌN: Huyệt khai: THÚC CỐT, PHONG SƠN TIỆM ䷴ (TIẾN)

(6) KỶ TỊ: Huyệt khai: THÁI KHÊ, HỎA THỦY VỊ TẾ ䷿

(7) CANH NGỌ: Huyệt khai: KINH CỐT, HỎA SƠN LỮ ䷷

(8) TÂN MÙI: Huyệt khai: PHỤC, GIAO, TRẠCH THỦY KHỐN ䷮

(9) NHÂM THÂN: Huyệt khai: CÔN, TẤT, NGHI, TRẠCH SƠN HÀM ䷞

(10) QUÍ DẬU: Huyệt khai: ÂM, TẤT, CHÚC, SƠN THỦY MÔNG. ䷃

2. *GIÁP TUẤT:*

Mười năm từ GIÁP TUẤT đến QUÍ MÙI do hai kinh ĐẠI TRƯỜNG và PHẾ khai mở. Và giao kinh giữa hai thập niên hoa giáp này là Hợp kinh ở trên còn là THỪA, HIỆP, ỦY giao với Tỉnh mở đầu của hai kinh dưới là THƯƠNG DƯƠNG.

(1) GIÁP TUẤT: Huyệt khai: THƯƠNG DƯƠNG (giao kinh THỪA, HIỆP, ỦY): SƠN TRẠCH TỔN ䷨

(2) ẤT HỢI: Huyệt khai: THIẾU THƯƠNG, THỦY SƠN KIỂN ䷦

(3) BÍNH TÝ: Huyệt khai: NHỊ GIAN, THỦY TRẠCH TIẾT ䷻

(4) ĐINH SỬU: Huyệt khai: NGƯ TẾ, LÔI SƠN TIỂU QUÁ ䷽

(5) MẬU DẦN: Huyệt khai: TAM GIAN, LÔI TRẠCH QUI MUỘI ䷵

(6) KỶ MÃO: Huyệt khai: THÁI UYÊN, PHONG SƠN TIỆM (TIẾN) ䷴

(7) CANH THÌN: Huyệt khai: HỢP CỐC, PHONG TRẠCH TRUNG PHU ䷼

(8) TÂN TỊ: Huyệt khai: KINH CỰ, HỎA SƠN LỮ ䷷

(9) NHÂM NGỌ: Huyệt khai: DƯƠNG KHÊ, HỎA TRẠCH KHUẾ (TRỢ DÃ, QUAI DÃ) ䷥

(10) QUÍ MÙI: Huyệt khai: XÍCH TRẠCH, TRẠCH SƠN HÀM ䷞

3. *GIÁP THÂN:*

Mười năm từ GIÁP THÂN đến QUÍ TỊ do hai kinh VỊ và TỲ khai mở. Giao kinh giữa hai thập niên hoa giáp này là Hợp huyệt kinh ở trên còn lại là KHÚC TRÌ giao với Tỉnh huyệt mở đầu của hai kinh dưới là LỆ ĐOÀI.

(1) GIÁP THÂN: Huyệt khai: LỆ ĐOÀI (giao kinh với TRÌ GIẢO) TRẠCH HỎA CÁCH (CẢI). ䷰

(2) ẤT DẬU: Huyệt khai: ẨN BẠCH, SƠN TRẠCH TỔN ䷨ (THẤT)

(3) BÍNH TUẤT: Huyệt khai: NỘI ĐÌNH, SƠN HỎA BÍ (SỨC) ䷕

(4) ĐINH HỢI: Huyệt khai: ĐẠI ĐÔ, THỦY TRẠCH TIẾT ䷻

(5) MẬU TÝ: Huyệt khai: HÃM CỐC, THỦY HỎA KÝ TẾ ䷾

(6) KỶ SỬU: Huyệt khai: THÁI BẠCH, LÔI TRẠCH QUI MUỘI ䷵

(7) CANH DẦN: Huyệt khai: XUNG DƯƠNG, LÔI HỎA PHONG ䷶

(8) TÂN MÃO: Huyệt khai: THƯƠNG KHEO, PHONG TRẠCH TRUNG PHU ䷼

(9) NHÂM THÌN: Huyệt khai: GIẢI KHÊ, PHONG HỎA GIA NHÂN ䷤

(10) QUÍ TỊ: Huyệt khai: ÂM LĂNG TUYỀN, HỎA TRẠCH KHUỂ ䷥

4. *GIÁP NGỌ:*

Mười năm từ GIÁP NGỌ đến QUÍ MÃO do hai kinh TAM TIÊU và TÂM BÀO LẠC khai mở. Giao kinh giữa hai thập niên này là hợp huyệt kinh ở trên, còn lại là TÚC TAM LÝ giao với Tĩnh huyệt mở đầu của hai kinh dưới là QUAN XUNG.

(1) GIÁP NGỌ: Huyệt khai: QUAN XUNG, Hỏa phong Đỉnh (Định) ䷱ giao với hợp huyệt TÚC TAM LÝ

(2) ẤT MÙI: Huyệt khai: TRUNG XUNG, TRẠCH HỎA CÁCH (CẢI) ䷰

(3) BÍNH THÂN: Huyệt khai: DỊCH MÔN, TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ ䷛

(4) ĐINH DẬU: Huyệt khai: LAO CUNG, SƠN HỎA BÍ (SỨC) ䷕

(5) MẬU TUẤT: Huyệt khai: TRUNG CHỮ, SƠN PHONG CỔ (SỰ) ䷑

(6) KỶ HỢI: Huyệt khai: ĐẠI LĂNG, THỦY HỎA KÝ TẾ ䷾

(7) CANH TÝ: Huyệt khai: DƯƠNG TRÌ, THỦY PHONG TĨNH (TỊNH) ䷯

(8) TÂN SỬU: Huyệt khai: GIAN SỬ, LÔI HỎA PHONG ䷶

(9) NHÂM DẦN: Huyệt khai: CHI CẤU, LÔI PHONG HẰNG ䷟

(10) QUÍ MÃO: Huyệt khai: KHÚC TRẠCH, PHONG HỎA GIA NHÂN ䷤

5. *GIÁP THÌN:*

Mười năm từ GIÁP THÌN đến QUÍ SỬU do hai kinh ĐỞM và CAN xen lẫn và khai mở. Giao kinh giữa hai thập niên này là hợp huyệt kinh ở trên, còn lại là huyệt hợp THIÊN TĨNH giao với Tĩnh huyệt mở đầu của hai kinh dưới là huyệt TÚC KHIẾU ÂM.

(1) GIÁP THÌN: Huyệt khai: TÚC KHIẾU ÂM (giao kinh với THIÊN TĨNH), PHONG LÔI ÍCH. ䷩

(2) ẤT TỊ: Huyệt khai: ĐẠI ĐÔN, HỎA PHONG ĐỈNH (ĐỊNH) ䷱

(3) BÍNH NGỌ: Huyệt khai: HIỆP KHÊ, HỎA LÔI PHỆ HẠP ䷔

(4) ĐINH MÙI: Huyệt khai: HÀNH GIAN, TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ ䷛

(5) MẬU THÂN: Huyệt khai: TÚC LÂM KHẤP, TRẠCH LÔI TÙY ䷬

(6) KỶ DẬU: Huyệt khai: THÁI XUNG, SƠN PHONG CỔ (SỰ) ䷑

(7) CANH TUẤT: Huyệt khai: KHƯU HƯ, SƠN LÔI DI (DƯỠNG) ䷚

(8) TÂN HỢI: Huyệt khai: TRUNG PHONG, THỦY PHONG TỈNH (TĨNH) ䷯

(9) NHÂM TÝ: Huyệt khai: DƯƠNG PHÒ, THỦY LÔI TRUÂN ䷂

(10) QUÝ SỬU: Huyệt khai: KHÚC TUYỀN, LÔI PHONG HẰNG ䷟

6. *GIÁP DẦN:*

Mười năm từ GIÁP DẦN đến QUÍ HỢI do hai kinh TIỂU TRƯỜNG và TÂM xen lẫn với nhau và khai mở. Giao kinh giữa hai thập niên này là Hợp huyệt kinh ở trên, còn lại là huyệt hợp DƯƠNG LĂNG TUYỀN giao với Tĩnh huyệt mở đầu của hai kinh dưới là Huyệt THIẾU TRẠCH.

(1) GIÁP DẦN: Huyệt khai: THIẾU TRẠCH (giao với DƯƠNG LĂNG TUYỀN), Lôi Thủy giải ䷧

(2) ẤT MÃO: Huyệt khai: THIẾU XUNG, Phong lôi ích ䷩

(3) BÍNH THÌN: Huyệt khai: TIỀN CỐC, Phong thủy hoán ䷺

(4) ĐINH TỊ: Huyệt khai: THIẾU PHỦ, Hỏa lôi phệ hạp ䷔

(5) MẬU NGỌ: Huyệt khai: HẬU KHÊ, Hỏa thủy vị tế ䷿

(6) KỶ MÙI: Huyệt khai: THẦN MÔN, Trạch lôi tùy ䷐

(7) CANH THÂN: Huyệt khai: UYỂN CỐT, Trạch thủy khốn ䷮

(8) TÂN DẬU: Huyệt khai: LINH ĐẠO, Sơn lôi di dưỡng ䷚

(9) NHÂM TUẤT: Huyệt khai: DƯƠNG CỐC, Sơn thủy mông ䷃

(10) QUÍ HỢI: Huyệt khai: THIẾU HẢI, Thủy lôi truân ䷂

Hết năm Quí Hợi lại trở về GIÁP TÝ để hai huyệt TĨNH và HỢP lại giao nhau xoay tròn theo Lục thập hoa giáp, đó là CHÍ ÂM (Thủy sơn kiển ䷦) Khai và TIỂU HẢI, thuần Khảm ䷜ mở.

7. *TÍNH THÁNG THEO CAN CHI KINH LỊCH:*

Tháng giêng luôn luôn là tháng DẦN, tháng hai là tháng Mão và cứ tiếp tục các tháng ba: THÌN, tư: TỊ, NGỌ, MÙI, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI là tháng 10 và tháng 11: TÝ, tháng 12: SỬU. Đó là tính theo thập nhị địa chi. Còn tính Thận thiên can, phải dựa theo câu thơ sau để nhớ Can của tháng lệ thuộc theo Can của năm:

(1) Năm GIÁP, KỶ chi niên (tháng) BÍNH tất thủ

(2) Năm ẤT, CANH chi tuế (tháng) MẬU dần đầu

(3) Năm BÍNH, TÂN định thị CANH dần thủ

(4) Năm ĐINH, NHÂM, NHÂM dẫn thuận số lưu.

(5) Năm MẬU, QUÍ, GIÁP dần khởi ngoại cầu.

Thí dụ: Như năm KỶ TỊ 1989, tháng Giêng sẽ theo như câu thơ số (1) là tháng BÍNH DẦN, tháng hai là tháng ĐINH MÃO, tháng ba là tháng MẬU THÌN.

8. *TÍNH GIỜ THEO CAN CHI KINH LỊCH:*

(a) Hoặc theo ngày trong vạn niên lịch có ngày theo Can chi và căn cứ theo ngày đó để tính ra Can của giờ. Riêng chi của giờ thì mỗi giờ âm lịch tính ra 2 giờ của đồng hồ.

Giờ TÝ từ 23 giờ đến 01 giờ

Giờ SỬU từ 01 giờ đến 03 giờ

Giờ DẦN từ 03 giờ đến 05 giờ

Giờ MÃO từ 05 giờ đến 07 giờ

Giờ THÌN từ 07 giờ đến 09 giờ

Giờ TỊ từ 09 giờ đến 11 giờ

Giờ NGỌ từ 11 giờ đến 13 giờ

Giờ MÙI từ 13 giờ đến 15 giờ

Giờ THÂN từ 15 giờ đến 17 giờ

Giờ DẬU từ 17 giờ đến 19 giờ

Giờ TUẤT từ 19 giờ đến 21 giờ

Giờ HỢI từ 21 giờ đến 23 giờ

(b) Đối với hàng CAN của giờ phải tính và thuộc theo câu thơ dưới:

(1) Ngày GIÁP, KỶ, chi thời GIÁP tất thủ

(2) Ngày ẤT, CANH chi khắc BÍNH Tý đầu

(3) Ngày BÍNH, TÂN, định thị MẬU Tý khởi

(4) Ngày ĐINH, NHÂM, CANH Tý thuận số lưu

(5) Ngày MẬU, QUÍ, NHÂM Tý khởi ngoại cầu

Thí dụ: Như ngày BÍNH TÝ thì giờ TÝ phải căn cứ vào câu thơ thứ (3) là giờ MẬU TÝ từ 23 giờ 00 đến 01 giờ 00, giờ Sửu là KỶ SỬU và giờ DẦN là CANH DẦN...

9. *BẢNG KINH LỊCH:*

Để tiện việc xử dụng khi chữa trị, khỏi phải tính toán lâu công, ta có thể dùng bảng Niên, Nguyệt, Nhật thời lịch phía sau đây để tra cứu cho nhanh, bảng này ở góc có hai hướng đến nơi huyệt khai mở theo Can chi.

CHI / CAN	TÝ	SỬU	DẦN	MẸO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP	Chí âm (Tiểu hải) T.Sơn Kiển		Thiếu trạch (D.l.tuyền) L.T. Giải		Túc k.âm (Thiên tỉnh P.L. ích		Quan xung (Túc 3 lý) H.P. Đỉnh (định)		Lệ đoà i (Khúc trì) T.H. Cách		Th dương (Ủy trung) S.T. Tốn	
ẤT		Dũng tuyền L.t. Giải		Thiếu xung P.L. ích (địch)		Đại đôn H.p Đỉnh		Trung xung T.h Cách		Ẩn bạch S.t. Tốn		Thiếu thương T.s. Kiển
BÍNH	Nhị Gian T.T. tiết		Thông cốc L.S. Tiểu qua		Tiền cốc P.T. Hoán		Hiệp khê H.L. Phệ hạp		Dịch môn T.P. Đại quá		Nội đình S.H. bí	
ĐINH		Ngư tế L.S. Tiểu quá		Nhiên cốc P.T. Hoán		Thiếu phủ H.L. Phệ hạp		Hành gian T.P. Đại quá		Lao cung S.H. bí (sức)		Đại đô T.T. tiết
MẬU	Hãm cốc T.H. ký tế		Tam gian L.T qui muội		Thúc cốt P.S. tiệm		Hậu khê H.T vị tế		Túc l.khấp T.L tùy		Trung chữ S.P. cổ (sự)	
KỶ		Thái bạch L.T. qui muội		Thái uyên P.S. tiệm tiến		Thái khê H.T. vị tế		Thần môn T.L. tùy		Thái xung S.P. cổ		Đại lăng T.H. ký tế
CANH	Dương trì T.P. tỉnh		Xung dương L.H. phong		Hợp cốc P.T. trung phu		KInh cốt H.S. lữ		Uyển cốt T.T. Khốn		Khưu hư S.L. di dưỡng	
TÂN		Gian sử L.H. phong		Thương khưu P.T. trung phu		Kinh cư H.S. lữ		Phục, Giao T.T. khổn		Linh đạo S.L. di (dưỡng)		Trung phong T.P. tỉnh
NHÂM	Dương phò T.L. truân		Chi cấu L.P. Hằng		Giải khê P.H. gia nhân		Dương khê H.T. Khuế		Côn, tất T. S. Hàm		Dương cốc S.T. mông	
QUÝ		Khúc tuyền L.P. Hằng		Khúc trạch P.H gia nhân		Â.l.tuyền H.T khuế		Xích trạch T.S hàm		Âm cốc S.T mông		Thiếu hải T.L. truân

KINH-LỊCH

NIÊN, NGUYỆT, NHẬT, THỜI LỊCH THEO TÝ NGỌ LƯU TRÚ TRONG CHÂM CỨU THEO Y-DỊCH LỤC-KHÍ

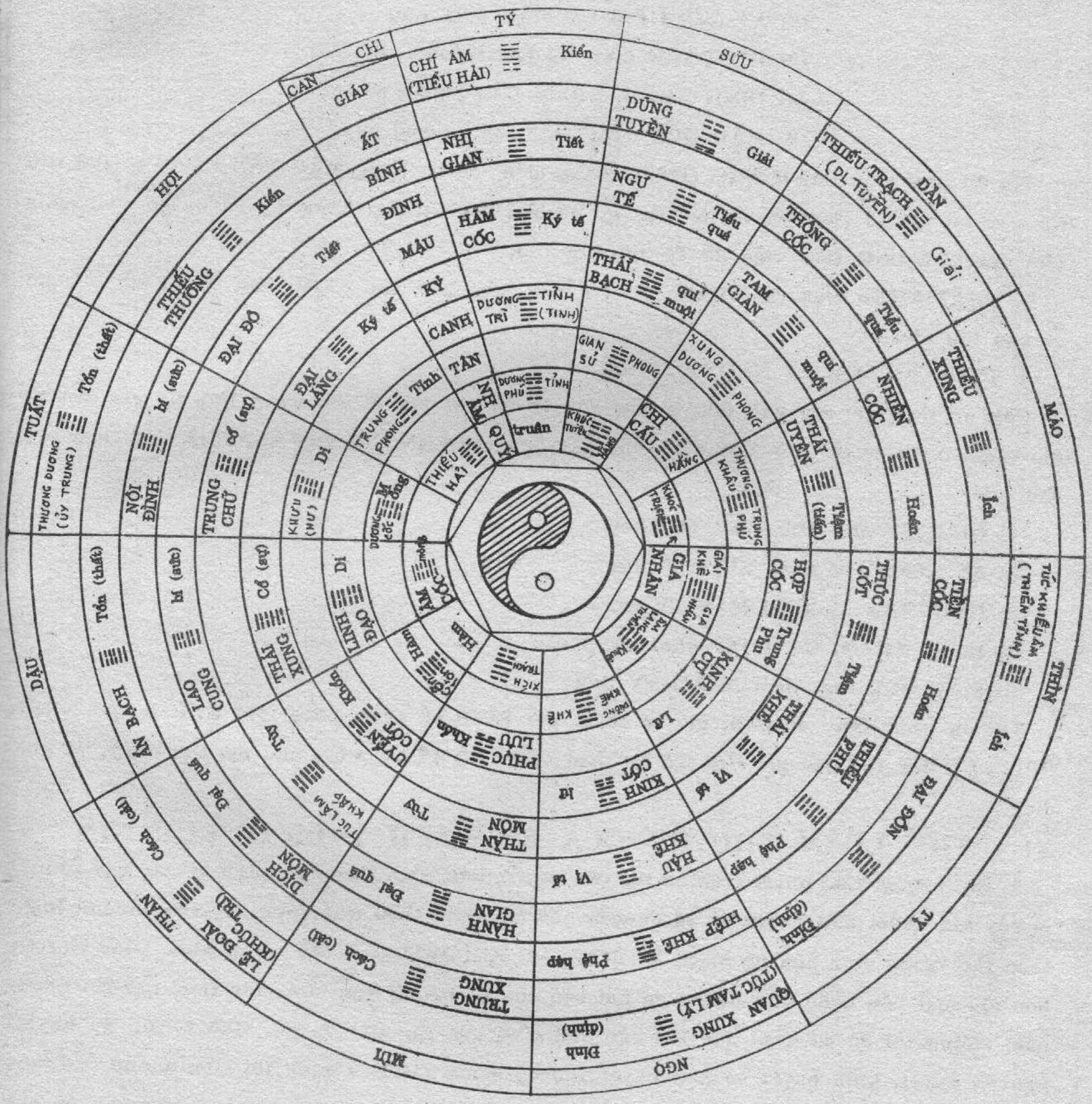

ÁP DỤNG TÝ NGỌ LƯU-CHÚ TRONG CHÂM-CỨU THEO Y DỊCH LỤC-KHÍ

1- NIÊN-LỊCH: Mỗi năm đều có CAN, CHI của năm đó. Thí dụ năm CANH NGỌ (1990), nhìn trong viên đồ Tý-Ngọ lưu chú, thấy huyệt KINH CỐT, quẻ Hỏa Sơn LỮ. Đó là huyệt khai và quẻ dịch của năm Canh-Ngọ.

2- NGUYỆT-LỊCH: Căn cứ vào Can, Chi của tháng. Tháng giêng luôn luôn là tháng DẦN (Chi). Phần CAN, ta phải căn cứ vào câu thơ tìm CAN theo năm (1) GIÁP KỶ chi niên BÍNH Tất thủ

(2) ẤT CANH Chi tuế MẬU DẦN đầu

(3) BÍNH TÂN định thị CANH DẦN thủ

(4) ĐINH NHÂM, NHÂM DẦN thuận số lưu

(5) MẬU QUÍ, GIÁP DẦN khởi ngoại cầu.

Thí dụ như năm CANH NGỌ (1990), tháng giêng sẽ là tháng MẬU DẦN theo câu thơ thứ (2)... và cứ vậy ta tìm đến tháng hiện tại để biết bệnh trạng tháng đó, và huyệt khai cũng như quẻ dịch (dựa theo viên đồ Tý ngọ lưu chú).

3. NHẬT LỊCH: Dựa theo CAN và CHI mỗi ngày trên các quyển lịch và so với viên-đồ tý ngọ lưu chú.

4. THỜI-LỊCH hay TÝ NGỌ LƯU-CHÚ.

Căn cứ theo giờ âm lịch (giờ tý bắt đầu từ 23 giờ đến 01 giờ sáng, Sửu 01 giờ đến 03 giờ sáng....), đó là chi giờ. Còn CAN của giờ, dựa vào CAN CHI của NGÀY và tính theo câu thơ sau:

(1) GIÁP KỶ chi thời GIÁP TÝ khởi

(2) ẤT CANH chi khắc BÍNH TÝ lưu

(3) BÍNH TÂN định thị MẬU TÝ trú

(4) ĐINH NHÂM, CANH TÝ khởi ngoại cầu

(5) MẬU QUÍ, tính theo NHÂM TÝ thôi.

Thí dụ như Ngày ẤT-HỢI, giờ tý sẽ là giờ BÍNH-TÝ (23g - 01g) giờ SỬU là giờ ĐINH SỬU... Cứ tiếp tục đến giờ Hợi. Và lại theo VIÊN ĐỒ TÝ-NGỌ lưu chú mà tìm huyệt và quẻ dịch.

XI - THẾ LUÂN CHUYỂN CỦA BỘ MẠCH Y DỊCH "LỤC KHÍ"

1- Đại cương: Các huyệt trên cơ thể con người được chia theo các hành và các quẻ tượng, vì vậy khi châm một huyệt nó sẽ chuyển hóa bộ mạch theo trục tung hay trục hoành hoặc theo thế tương sinh của bộ mạch Y DỊCH LỤC KHÍ hoặc theo thế tương khắc hoặc chuyển hóa chỉ một bên hoặc ảnh hưởng cả hai bên của bộ mạch. Qua lâm sàng thực nghiệm nhiều năm chúng tôi đã sơ khai đúc kết các đường đi của các tĩnh huyệt, vinh huyệt, du huyệt, nguyên huyệt, kinh huyệt và hợp huyệt vào bộ mạch YDLK. Chúng tôi gom chung vào một bảng chung và sau đó phân tách từng đường đi của các huyệt ở các bảng kèm sau để quí vị và các bạn dễ nghiên cứu.

2- Các bảng vẽ đường đi của các huyệt đạo ảnh hưởng đến các bộ vị mạch theo YDLK:

THẾ LUÂN CHUYỂN CỦA BỘ MẠCH Y DỊCH "LỤC KHÍ"

(ÂM NÂNG THEO TƯƠNG SINH DƯƠNG HẠ NGHỊCH TƯƠNG SINH, NGHỊCH NHÂN QUẢ)

KHÍCH	LẠC
ĐIỀU KHẨU (THỪA PHỔ) ䷣ MINH DI	PHONG LONG ䷌ ĐỒNG NHÂN
LẬU CỐC (KIM MÔN) THƯỢNG LIÊM ䷨ LÝ	CÔNG TÔN ䷒ LÂM
NGOẠI KHÂU ䷗ PHỤC	QUANG MINH ䷣ VÔ VỌNG
TRUNG ĐỐ (BỘC THAM) (THỪA SƠN) ䷳ CẤU	LY CẤU ䷝ THANG
THÂN MẠCH ䷨ KHIÊM	PHI DƯƠNG (PHỤ DƯƠNG) ䷟ ĐỘN
THỦY TUYỀN (HẠ LIÊM) ䷩ TỤNG	ĐẠI CHUNG (CHIẾU HẢI) (ÂM LIÊN) ䷡ SƯ

THIẾU TRẠCH DỰNG TUYỀN
THÔNG CỐC — NGƯ TẾ
TAM GIAN — THÁI BẠCH
XUNG DƯƠNG — GIAN SỬ
CHI CẤU — KHÚC TUYỀN
D.L.TUYỀN — DU HOẠC
THƯƠNG DƯƠNG ẨN BẠCH
LAO CUNG
NỘI ĐÌNH — BÀNG LAO CUNG
TRUNG CHỮ — THÁI XUNG
KHƯU HƯ — KINH ĐẠO
DƯƠNG CỐC — ÂM CỐC
ỦY TRUNG — TỬ CỰC
QUAN XUNG — ĐẠI ĐÔN
HIỆP KHÊ — THIẾU PHỦ
HẬU KHÊ — THÁI KHÊ
KINH CỐT — KINH CỰ
DƯƠNG KHÊ — Â.L.TUYỀN
T.T. LÝ — NHŨ CAN

ĐỞM ䷝ TÂM	䷝	TĨNH
	䷝	VINH
	䷝	DU
	䷝	NGUYÊN
	䷝	KINH
	䷝	HỢP
BQ ䷝ PHẾ	䷝	TĨNH
	䷝	VINH
	䷝	DU
	䷝	NGUYÊN
	䷝	KINH
	䷝	HỢP
VỊ ䷝ TBL	䷝	TĨNH
	䷝	VINH
	䷝	DU
	䷝	NGUYÊN
	䷝	KINH
	䷝	HỢP

TĨNH	䷝	TTR ䷝ THẬN
VINH	䷝	
DU	䷝	
NGUYÊN	䷝	
KINH	䷝	
HỢP	䷝	
TĨNH	䷝	3T ䷝ CAN
VINH	䷝	
DU	䷝	
NGUYÊN	䷝	
KINH	䷝	
HỢP	䷝	
TĨNH (hàn)	䷝	ĐTR ䷝ TỲ
VINH (hàn)	䷝	
DU (hàn)	䷝	
NGUYÊN (nhiệt)	䷝	
KINH Nhiệt	䷝	
HỢP (nhiệt)	䷝	

THIẾU THƯƠNG — CHÍ ÂM
ĐẠI ĐÔ — NHỊ GIAN
ĐẠI LĂNG — HÃM CỐC
TRUNG PHONG — DƯƠNG TRÌ
THIẾU HẢI — DƯƠNG PHÒ HUYỀN CHUNG
HOÀNH CỐT — TIỂU HẢI
THIẾU XUNG — T.K.ÂM
NHIÊN CỐC — TIỀN CỐC
THÁI UYÊN — THÚC CỐT
THƯƠNG KHƯU — HỢP CỐC
KHÚC TRẠCH — GIẢI KHE
THỪA LƯƠNG — TÍNH UYÊN
TRUNG XUNG — LỆ ĐOÀI
HÀNH GIAN — DỊCH MÔN
THẦN MÔN — T.L.KHẤP
PHỤC LƯU — UYỂN CỐT
XÍCH TRẠCH — CÔN LÔN
HẠ KHÍ — TRÌ GIẢO
T.A. GIAO

LẠC	KHÍCH
NGOẠI QUAN (LƯƠNG KHÂU) ䷳ CẤU	HỘI TÔNG (PHỤC THỐ) ䷝ THANG
NỘI QUAN ䷨ MINH DI	KHÍCH MÔN ䷌ ĐỒNG NHÂN
THIÊN LỊCH (PHỦ KY) ䷩ LÝ	ÔN LƯU (ÂN MÔN) ䷒ LÂM
LIỆT KHUYẾT ䷨ KHIÊM	KHỔNG TỐI (TỨ ĐỘC) ䷟ ĐỘN
CHI CHÍNH (TRUNG ĐỘC) (PHONG TRỊ) ䷩ TỤNG	DƯỠNG LÃO (HẠ CỰ HƯ) (T.Â.GIAO) THƯỢNG CỰ HƯ ䷡ SƯ
THÔNG LÝ (ÂM THỊ) ䷗ PHỤC	ÂM KY ䷣ VÔ VỌNG

* LẠC ÂM + DU (NGUYÊN ÂM): NÂNG MẠCH LÊN, ĐI THUẬN TƯƠNG SINH

* LẠC DƯƠNG + DU DƯƠNG: VINH DƯƠNG: NÂNG MẠCH LÊN ĐI NGHỊCH TƯƠNG SINH

Xem những thế luân chuyển đơn huyệt ở những phần trang sau.

* KHÍCH ÂM + VINH ÂM: HẠ MẠCH XUỐNG THUẬN THEO NHÂN QUẢ

* KHÍCH DƯƠNG + NGUYÊN DƯƠNG: HẠ MẠCH XUỐNG NGHỊCH THEO NHÂN QUẢ (THÁI CỰC LƯỠNG NGHI).

TÓM TẮT ÁP DỤNG CHÂM NÂNG, HẠ, RÚT VÀI MẠCH HUYỆT

VINH ÂM + KHÍCH

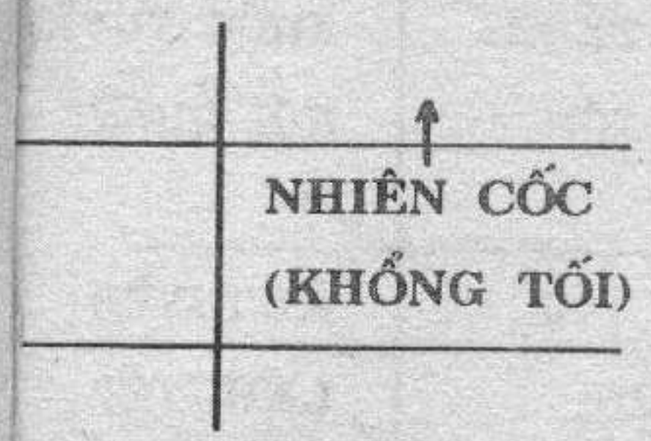

DU DƯƠNG + LẠC

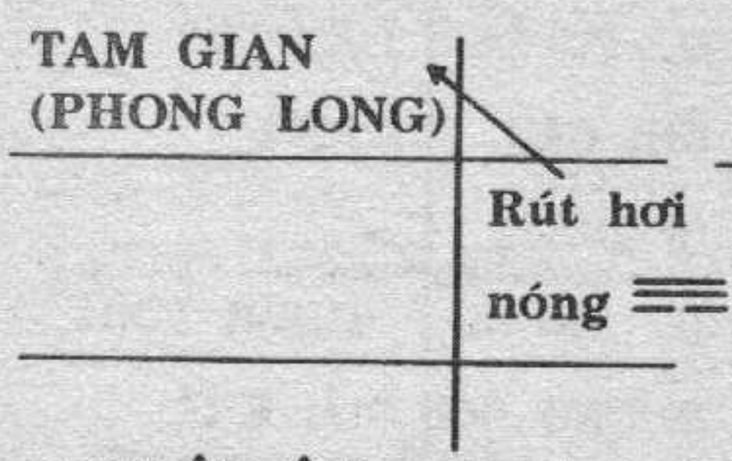

HỢP ÂM + KINH

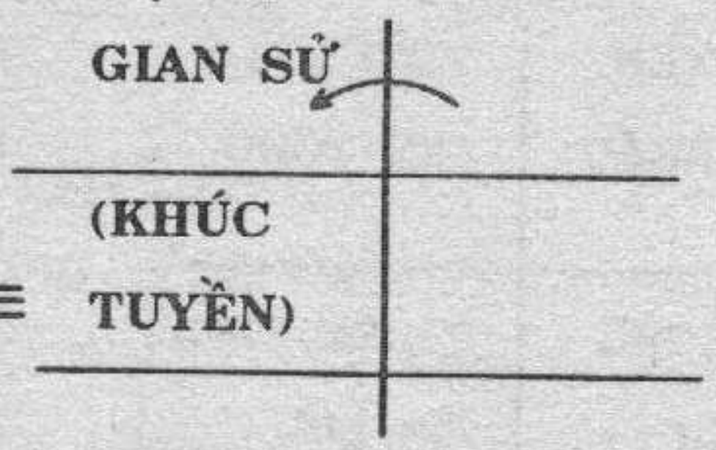

HỢP DƯƠNG + KINH

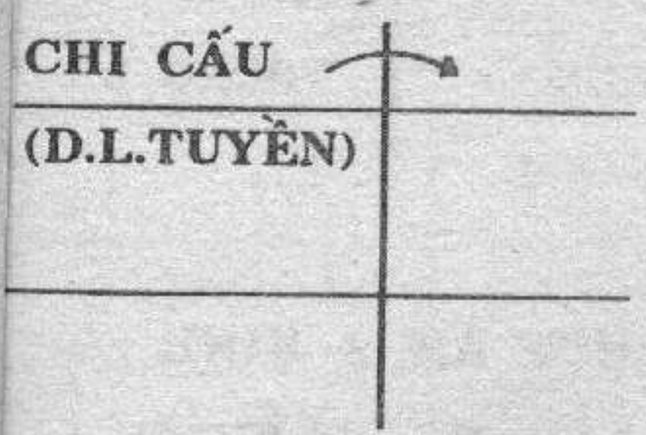

NGUYÊN ÂM + LẠC

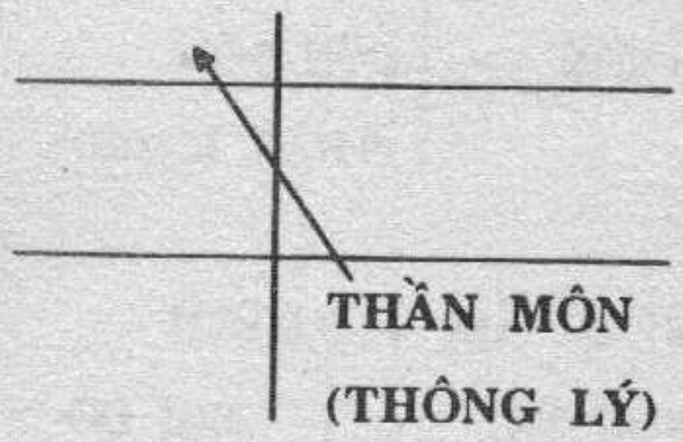

NGUYÊN DƯƠNG + KHÍCH

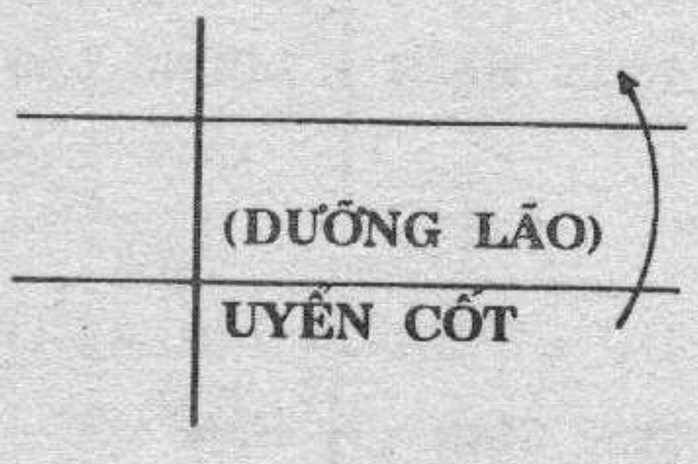

LẠC ÂM + KHÍCH DƯƠNG

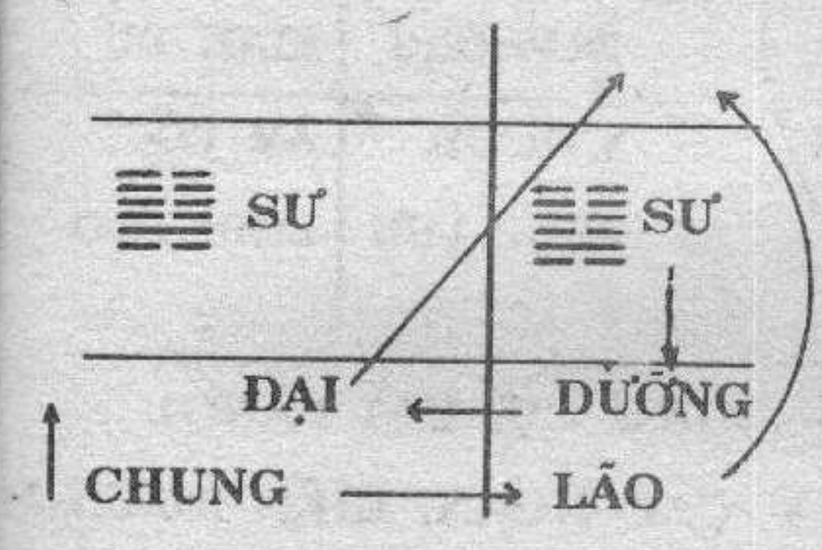

LẠC DƯƠNG + KHÍCH ÂM

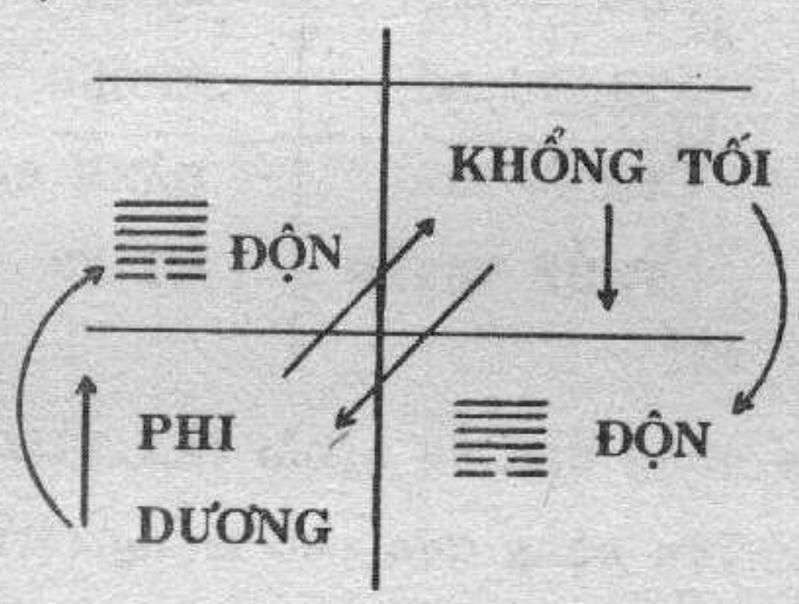

VINH DƯƠNG + LẠC

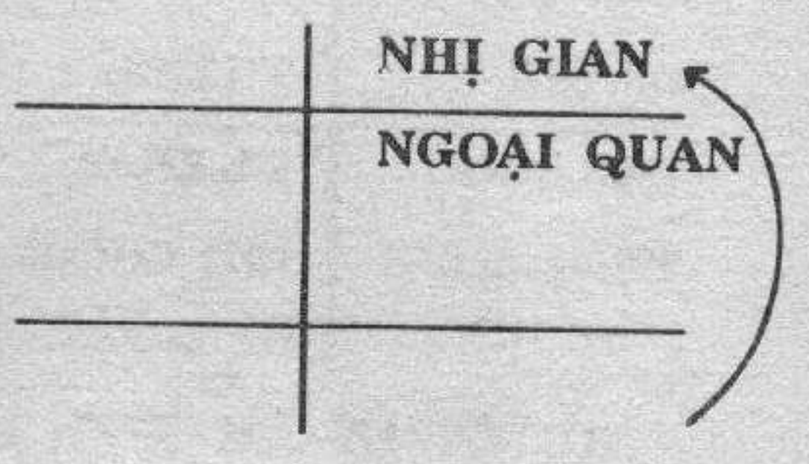

NHÂN QUẢ CỦA BỘ MẠCH

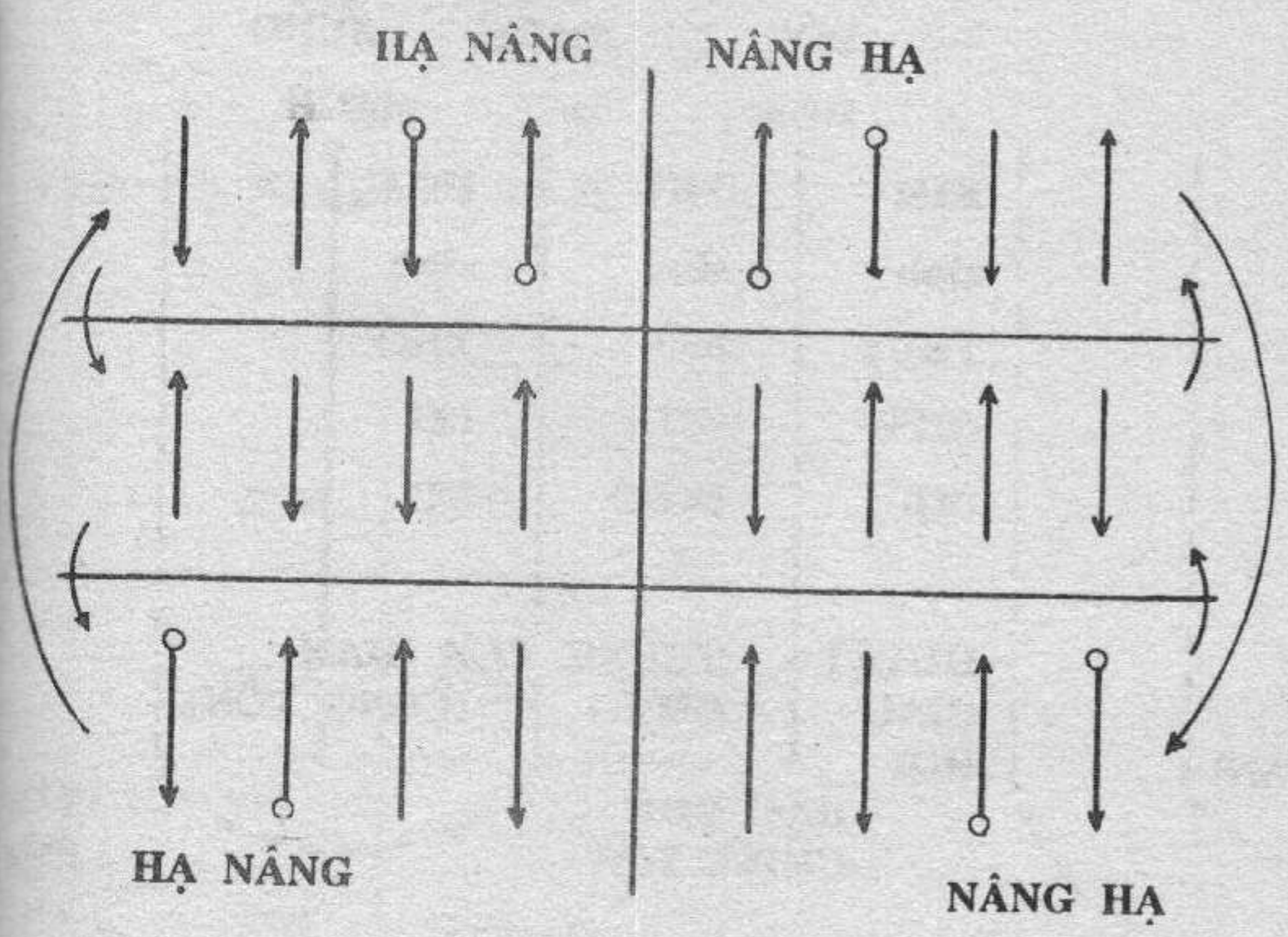

- Nâng HỮU THỐN, HỮU QUAN hạ, HỮU XÍCH lên theo.
- Hạ HỮU THỐN, HỮU QUAN lên HỮU XÍCH hạ theo.
- Nâng gốc, ngọn lên theo.
- Hạ gốc, ngọn hạ theo.
- Nâng ngọn, gốc hạ
- Hạ ngọn, gốc nâng

HỢP DƯƠNG + KHÍCH

D.L.TUYỀN	TIỂU HẢI
ĐIỀU KHẨU	HỘI TÔNG
ỦY TRUNG	THIÊN TÍNH
N.KHẨU	ÔN LƯU
T.T.LÝ	KHÚC TRÌ
THÂN MẠCH	DƯỠNG LÃO

HỢP DƯƠNG + KINH LẠC DƯƠNG

D.L.TUYỀN	TIỂU HẢI
CHI CẤU	D.PHÒ
(N.QUAN)	
ỦY TRUNG	THIÊN TÍNH
DƯƠNG CỐC	GIẢI KHÊ
TÚC 3 LÝ	KHÚC TRÌ
D.KHÊ	CÔN LÔN
	(THÂN MẠCH)

HỢP ÂM + LẠC ÂM

KHÚC TRẠCH	KHÚC TUYỀN
CÔNG TÔN	NỘI QUAN
THIẾU HẢI	Â.L.TUYỀN
LY CẤU	L.KHUYẾT
X.TRẠCH	ÂM CỐC
ĐẠI CHUNG	THỘNG LÝ
(CHIẾU HẢI)	

DU DƯƠNG + LẠC DƯƠNG

TAM GIAN	HÃM CỐC
P.LONG	NG.QUAN
TR.CHỮ	THÚC CỐT
Q.MINH	TH.LỊCH
HẬU KHÊ	T.L.KHẤP
THÂN MẠCH	CHI CHÍNH

VINH ÂM + KHÍCH

NGƯ TẾ	ĐẠI ĐÔ
LẬU CỐC	K.MÔN
LAO CUNG	NHIÊN CỐC
TRUNG ĐÔ	KHỔNG TỐI
THIẾU PHỦ	HÀNH GIAN
THỦY TUYỀN	ÂM KY

HỢP ÂM + KINH

K.TRẠCH	K.TUYỀN
TH.KHƯU	GIAN SỬ
THIẾU HẢI	Â.L.TUYỀN
TR.PHONG	KINH CỰ
X.TRẠCH	ÂM CỐC
PHỤC LƯU	LINH ĐẠO

*** HUYỆT LY ÂM ☲: tán nóng đưa ra ngoài (Â.L.TUYỀN, KINH CỰ, ĐẠI LĂNG).**

*** HUYỆN LY DƯƠNG ☲: Tán nóng đưa vào trong (T.T.LÝ, CAO HOAN, KIÊN NGUNG)**

*** MẠCH TRÌ: Châm các Chấn ☳, Ly ☲ huyệt.**

*** MẠCH SÁC: Châm các Đoài ☱, Khảm ☵ huyệt.**

GIAO HỘI HUYỆT

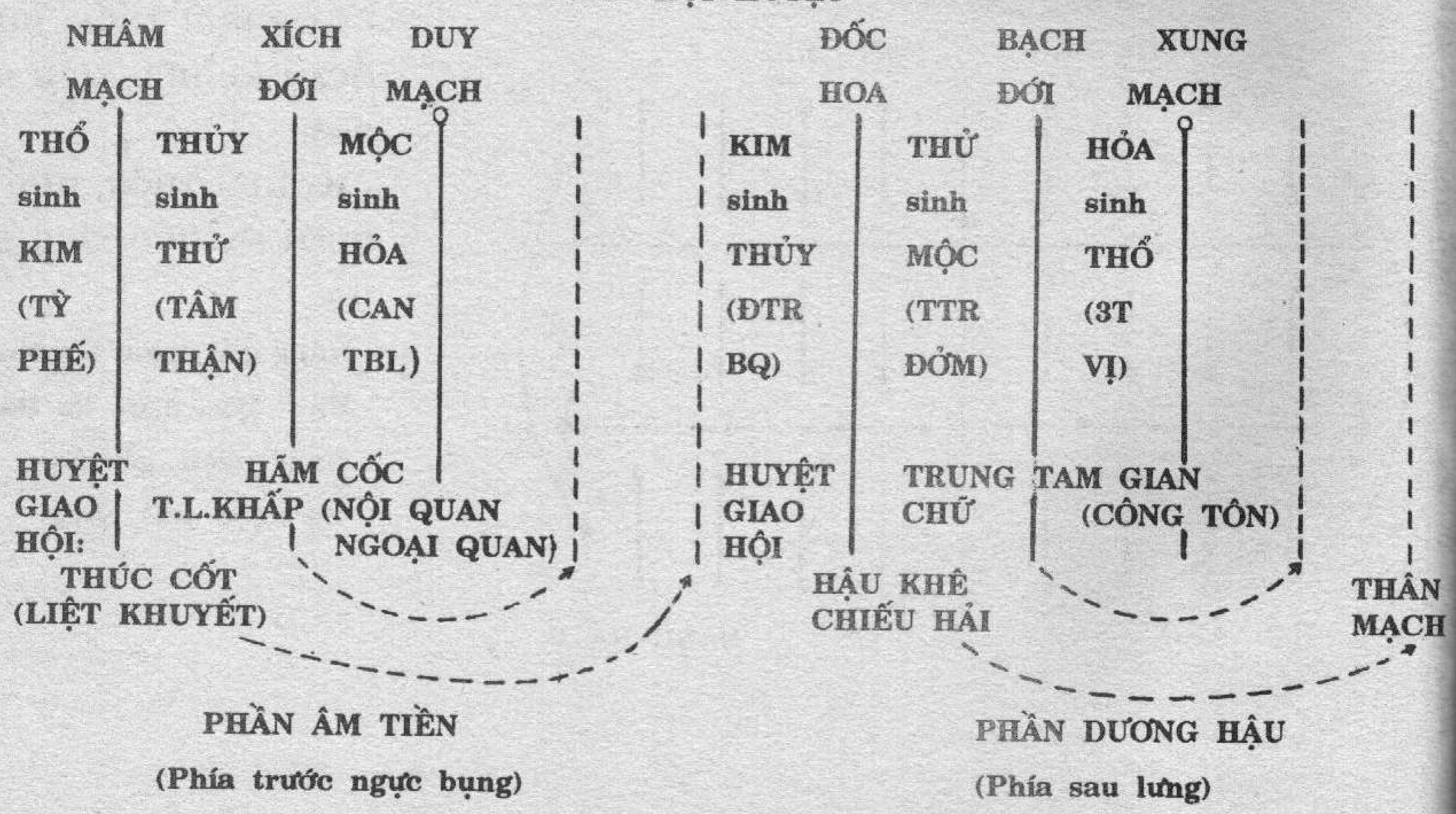

Một số huyệt đạo đi theo đường mạch Y dịch lục khí. Nhiều khi chỉ dùng 2 huyệt theo thế lưỡng nghi này để cân bằng bộ mạch cũng đã chữa được bệnh vì "thông bất thống và thống bất thông".

CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH TRONG CHÂM CỨU
THEO Y DỊCH LỤC-KHÍ (NGUYÊN DƯƠNG + VINH ÂM)

HẠ BỘ MẠCH TẢ QUAN
(VINH ÂM XUỐNG XÍCH, NGUYÊN DƯƠNG LÊN THỐN)

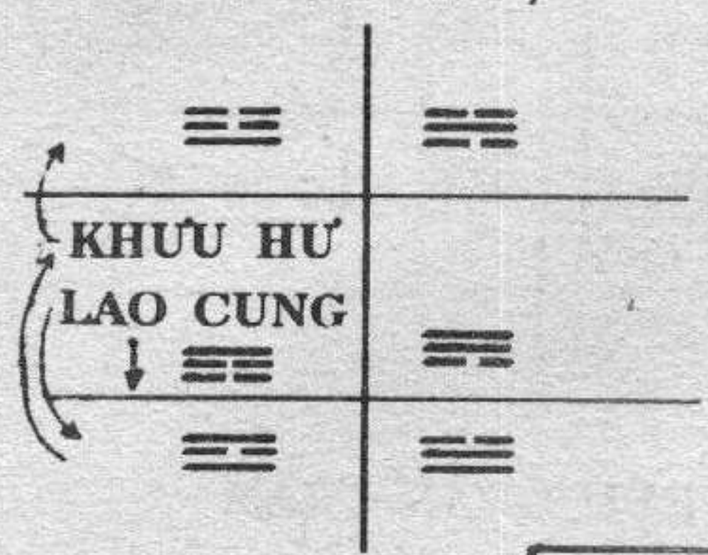

HẠ BỘ MẠCH HỮU QUAN
(VINH ÂM LÊN THỐN, NGUYÊN DƯƠNG XUỐNG XÍCH)

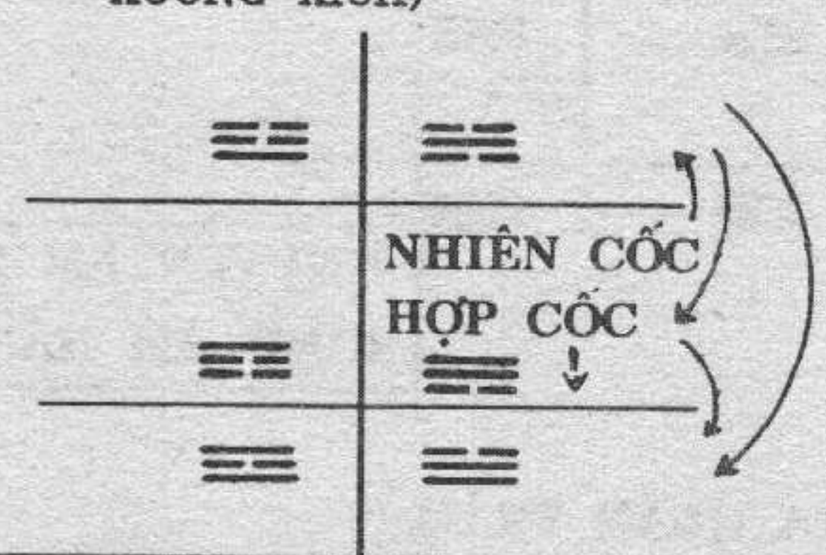

NGUYÊN DƯƠNG RÚT NGHỊCH NHÂN-QUẢ
VINH ÂM ĐẨY THUẬN NHÂN QUẢ

HẠ BỘ MẠCH TẢ THỐN

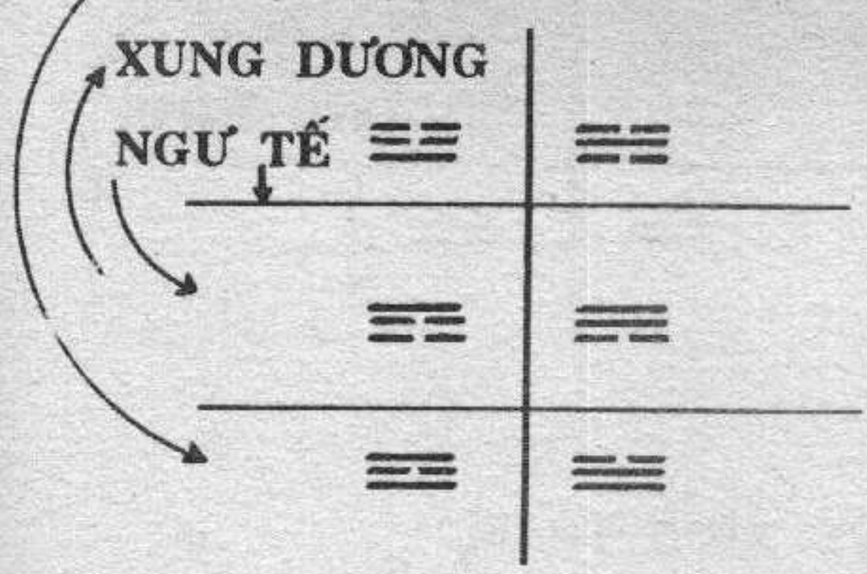

HẠ BỘ MẠCH HỮU THỐN

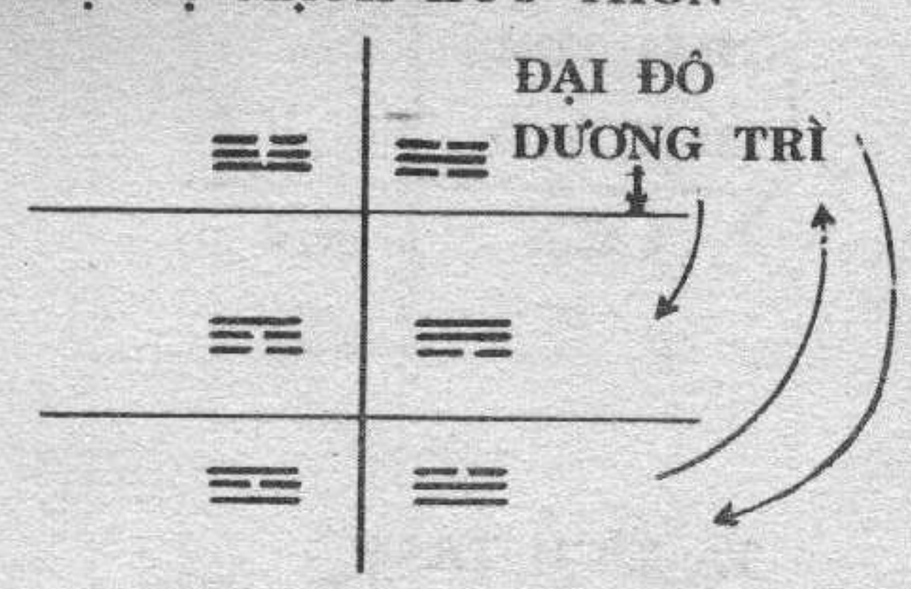

HẠ BỘ MẠCH TẢ XÍCH

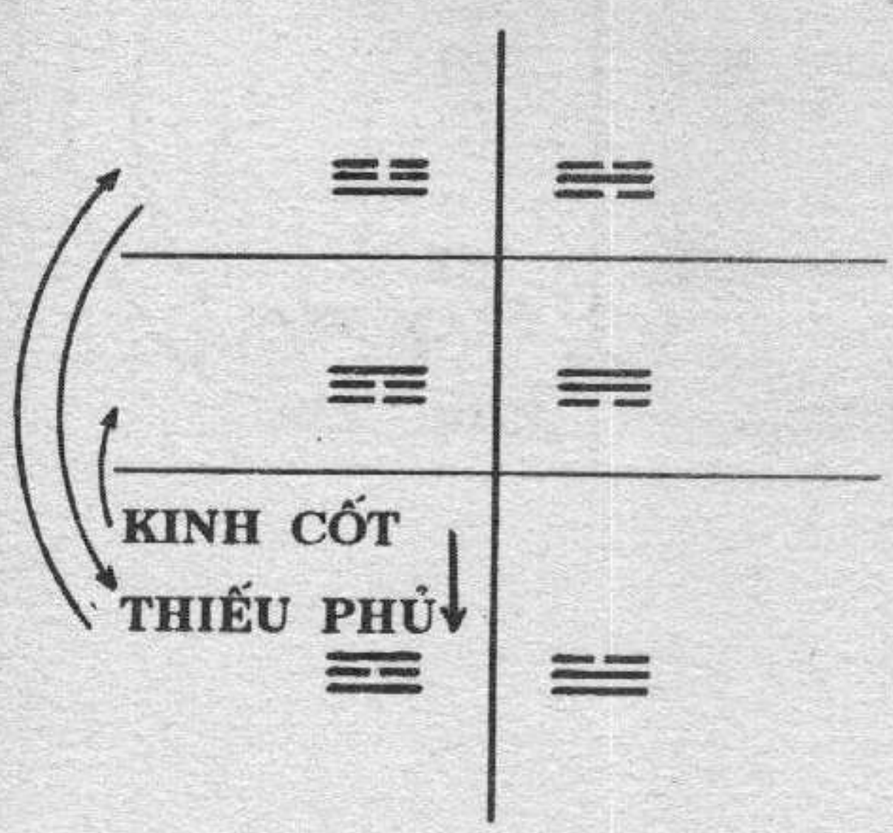

HẠ BỘ MẠCH HỮU XÍCH

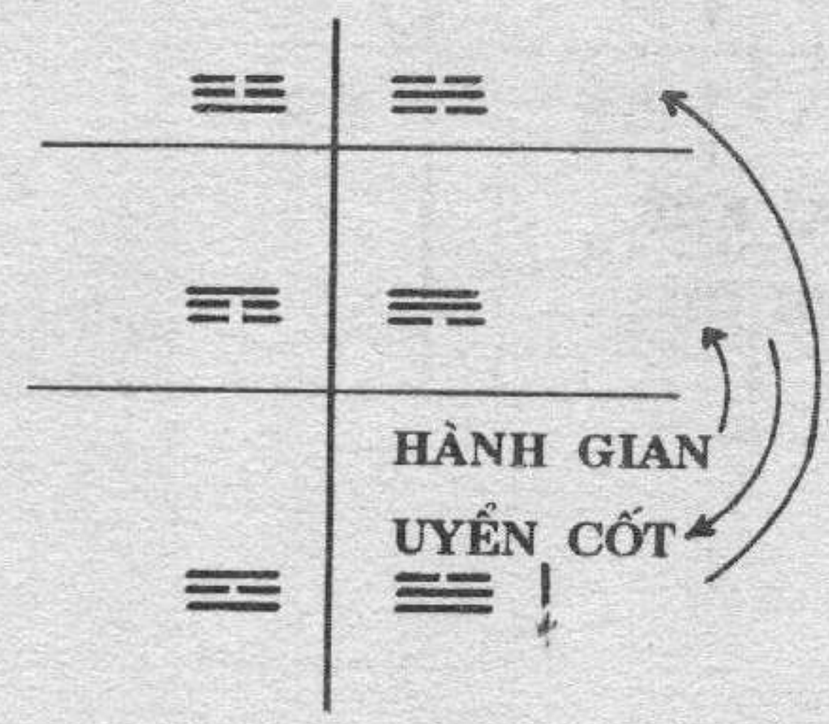

CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH TRONG CHÂM CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

TẢ THỐN TRẦM
(HỎA SINH THỔ)

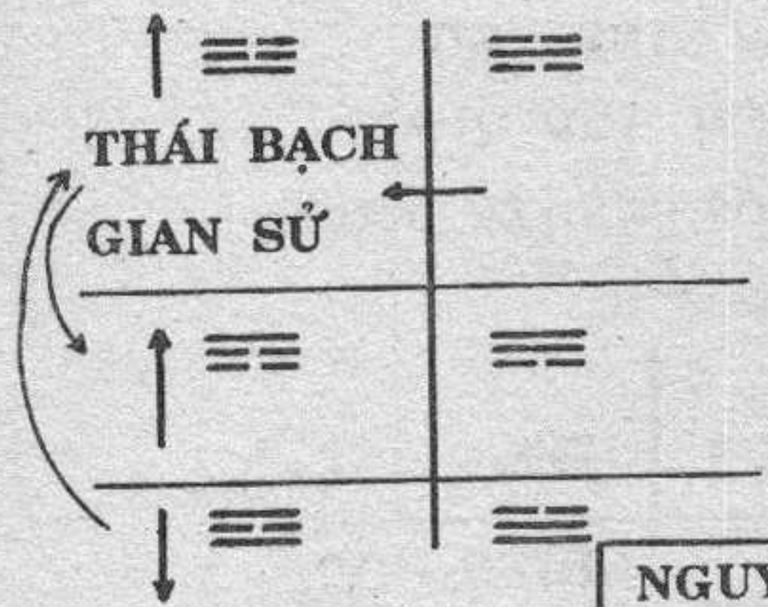

HỮU THỐN TRẦM
(MỘC SINH HỎA)

NGUYÊN ÂM NÂNG HẠ THEO NHÂN QUẢ
KINH ÂM NÂNG RÚT THEO TƯƠNG SINH

TẢ QUAN TRẦM
(THỬ SINH MỘC)

HỮU QUAN TRẦM
(THỔ SINH KIM)

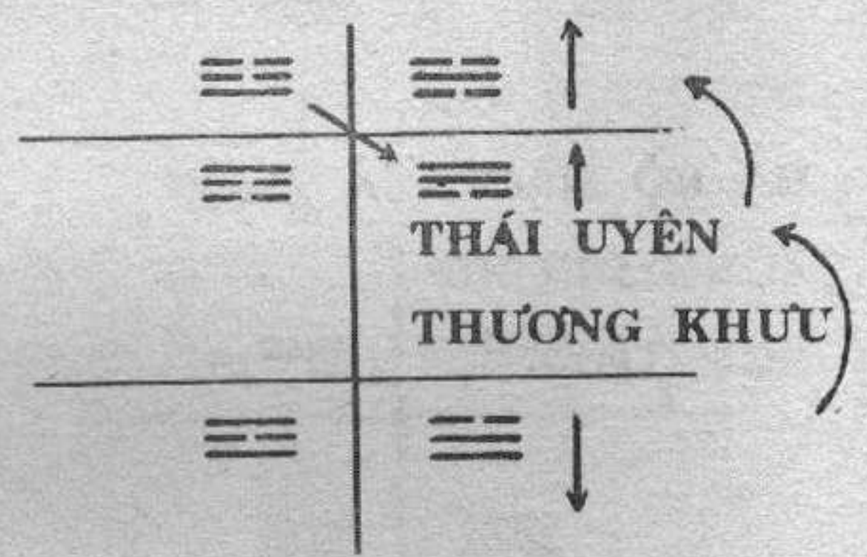

TẢ XÍCH TRẦM
(KIM SINH THỦY)

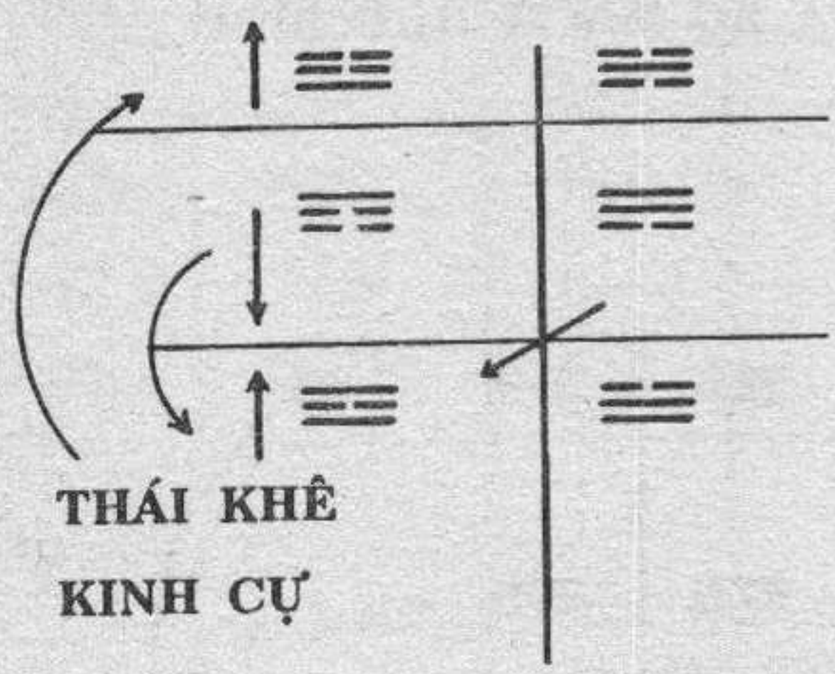

HỮU XÍCH TRẦM
(THỦY SINH THỔ)

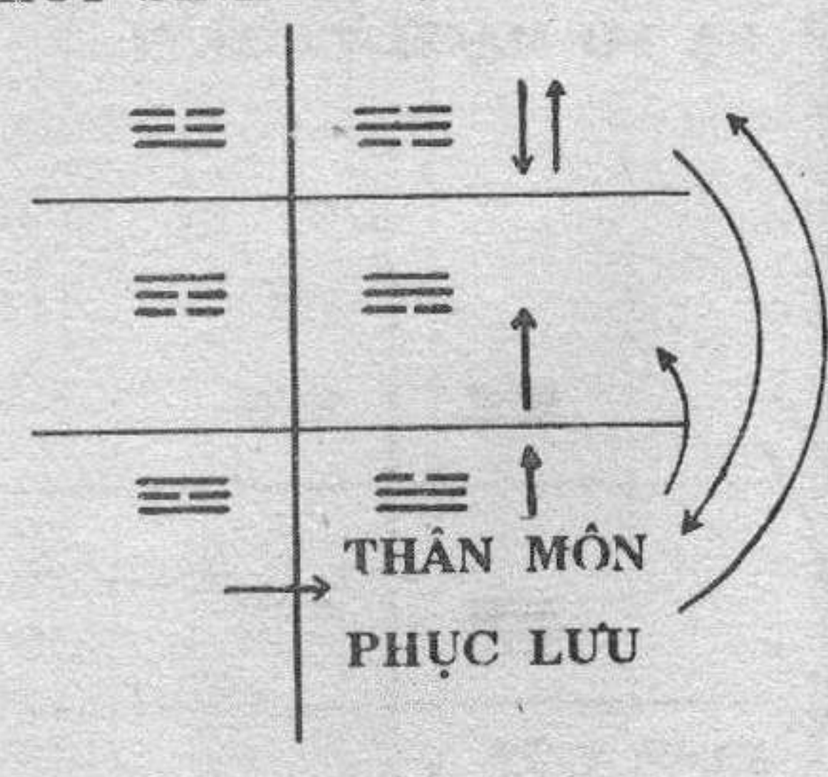

THẾ LƯỠNG NGHI CỦA BỘ MẠCH
(CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH THEO Ý MUỐN
TRONG Y DỊCH LỤC - KHÍ DỤNG CHÂM)
CÔNG THỨC: VINH ÂM + NGUYÊN DƯƠNG

HẠ TẢ THỐN ĐẨY TỚI TẢ QUAN

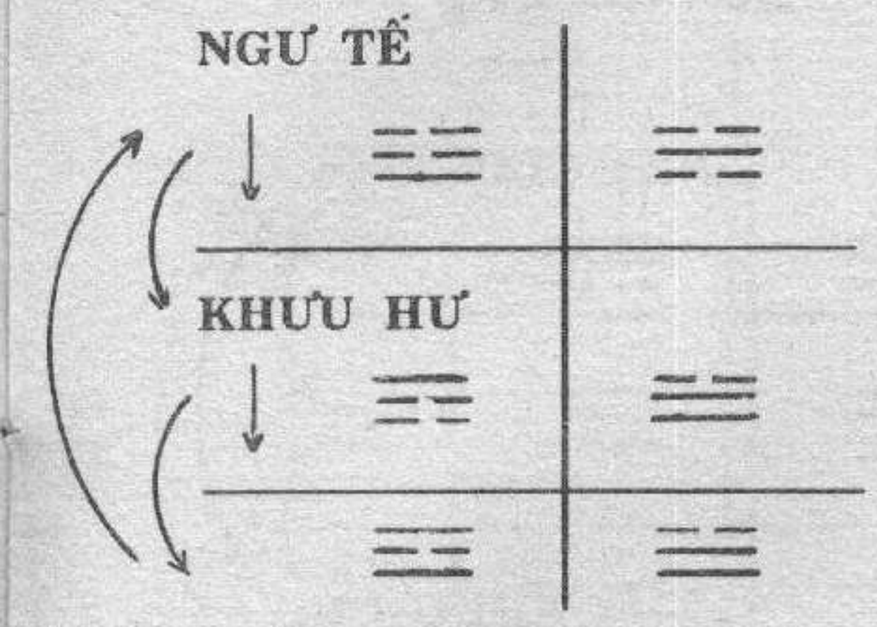

HẠ HỮU THỐN VỀ HỮU XÍCH

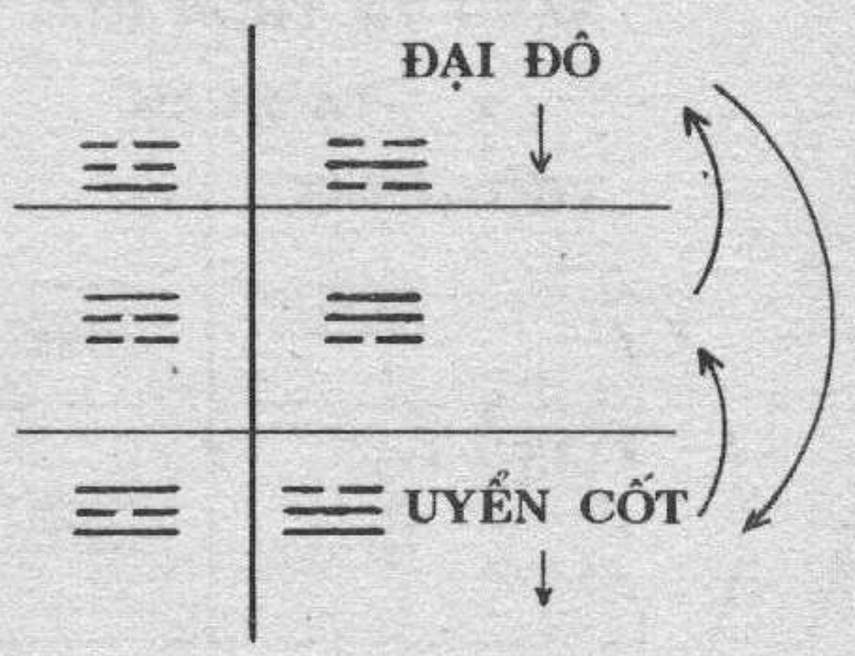

HẠ TẢ QUAN ĐẨY TỚI TẢ XÍCH

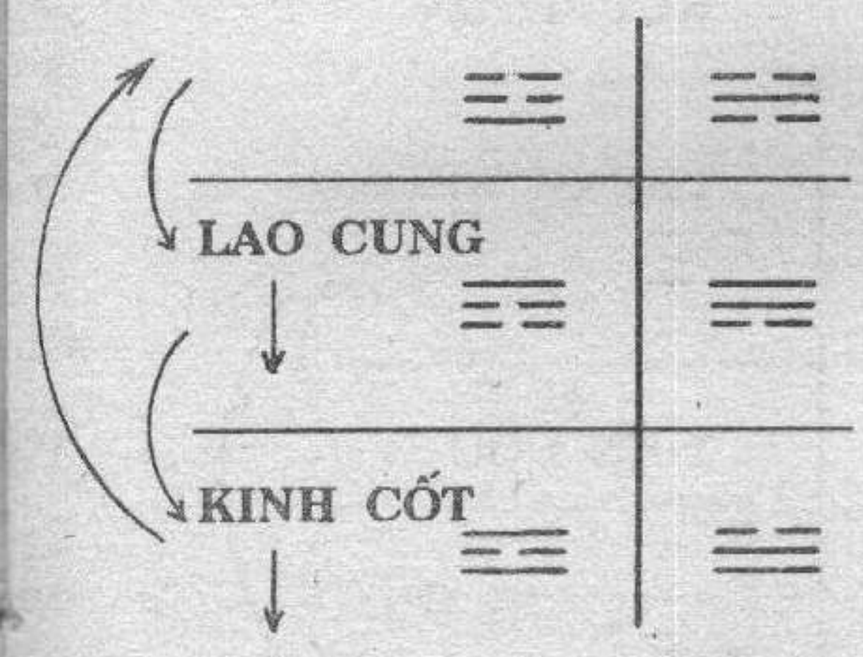

HẠ HỮU QUAN ĐẨY TỚI HỮU THỐN

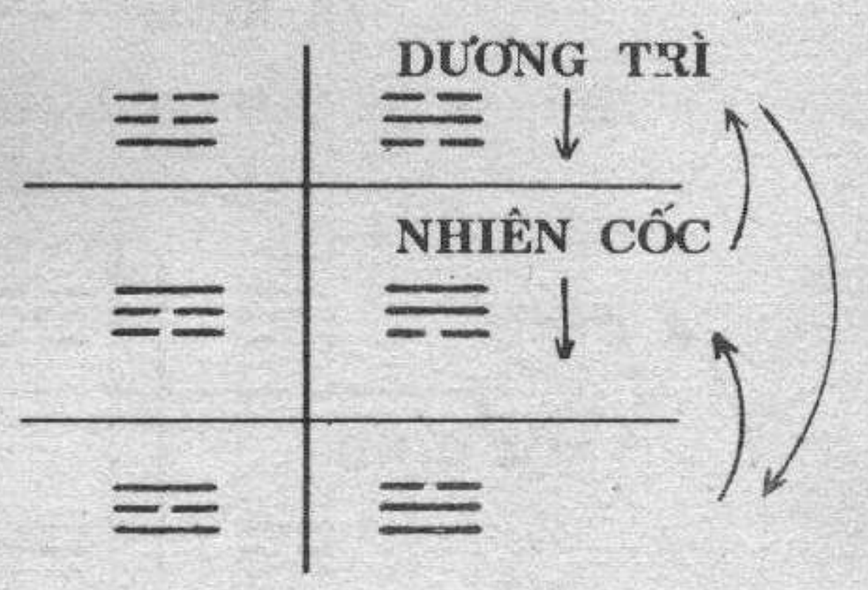

HẠ TẢ XÍCH ĐẨY TỚI TẢ THỐN

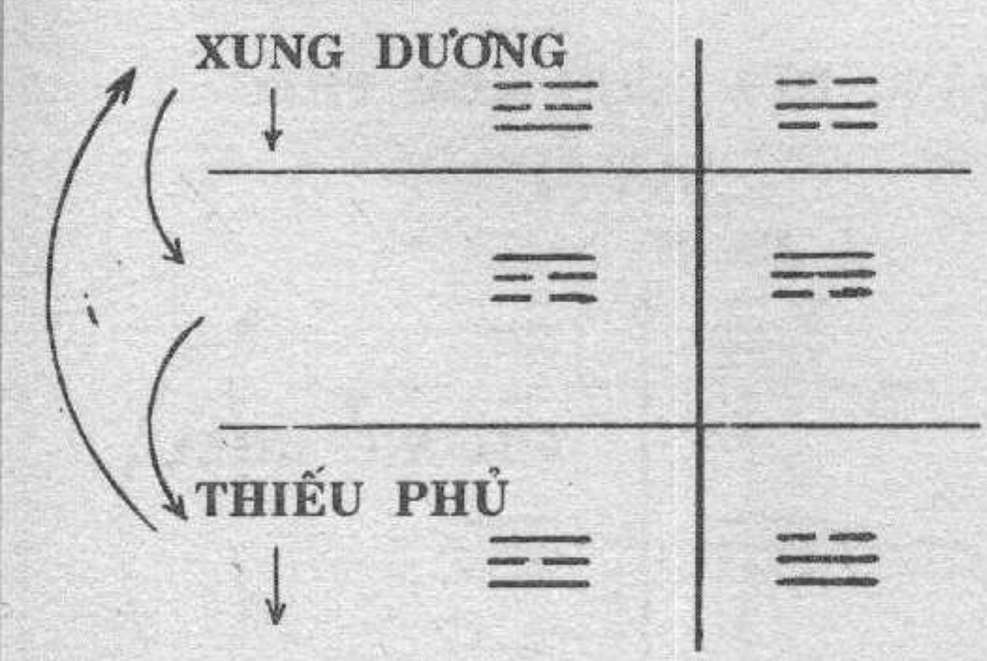

HẠ HỮU XÍCH ĐẨY TỚI HỮU QUAN

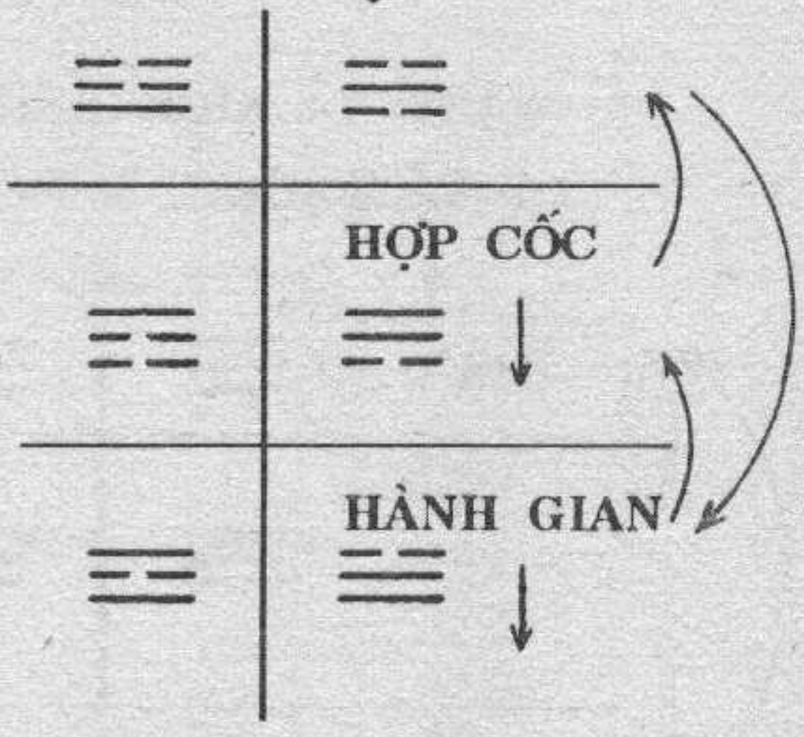

THẾ LƯỠNG NGHI CỦA BỘ MẠCH
(CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH THEO Ý MUỐN TRONG CHÂM CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ)

CÔNG THỨC **VINH DƯƠNG + DU ÂM**

NÂNG TẢ THỐN KÉO THEO TẢ QUAN

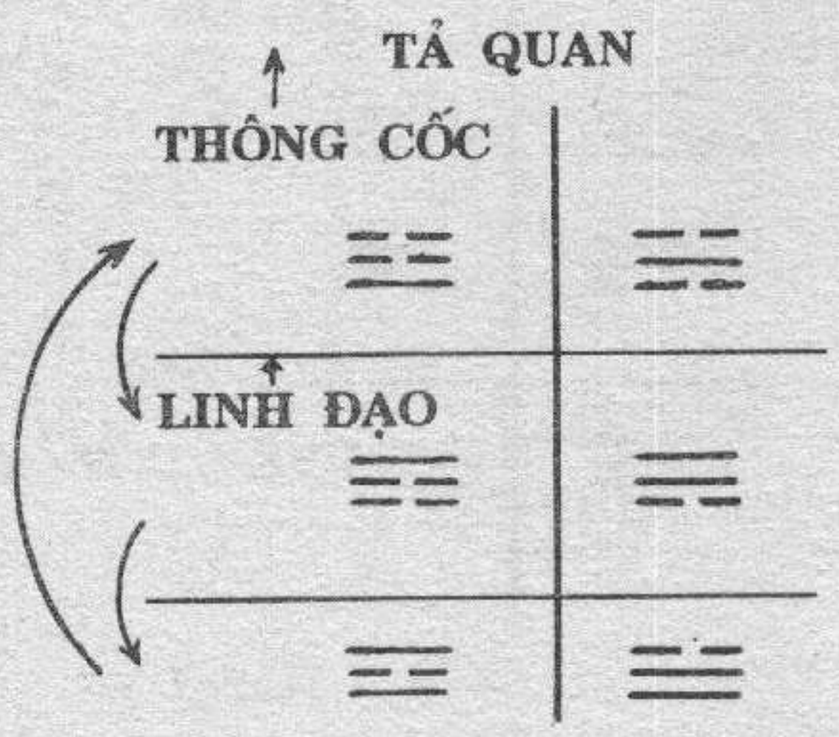

NÂNG TẢ QUAN KÉO THEO TẢ XÍCH

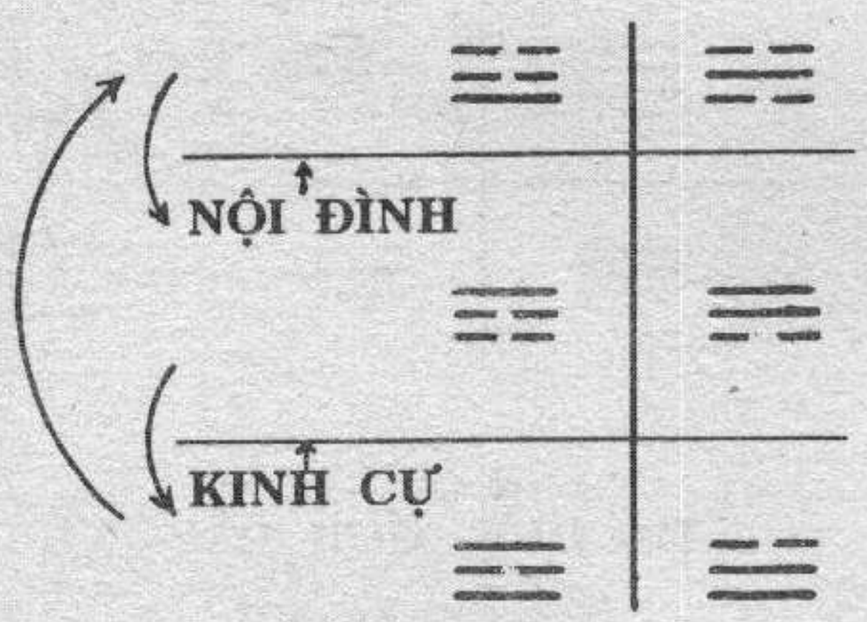

NÂNG TẢ XÍCH KÉO THEO TẢ THỐN

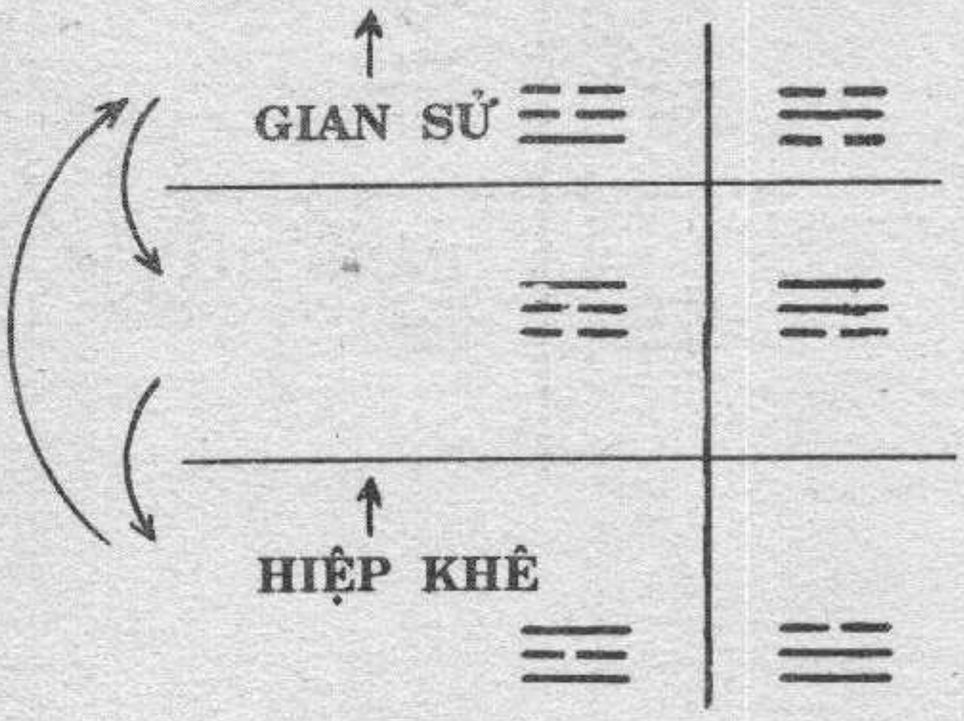

NÂNG HỮU THỐN VÀ HỮU XÍCH

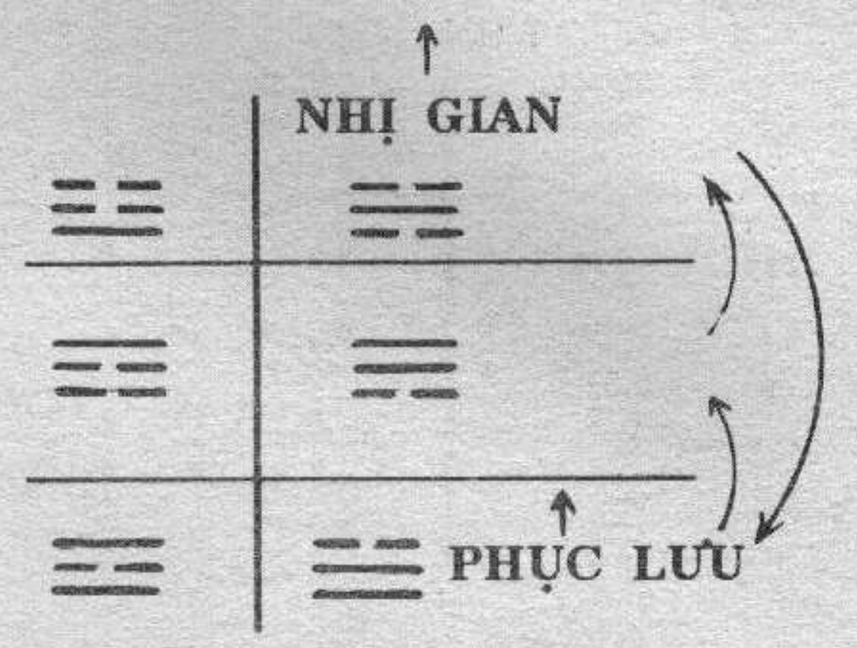

NÂNG HỮU QUAN KÈM HỮU THỐN

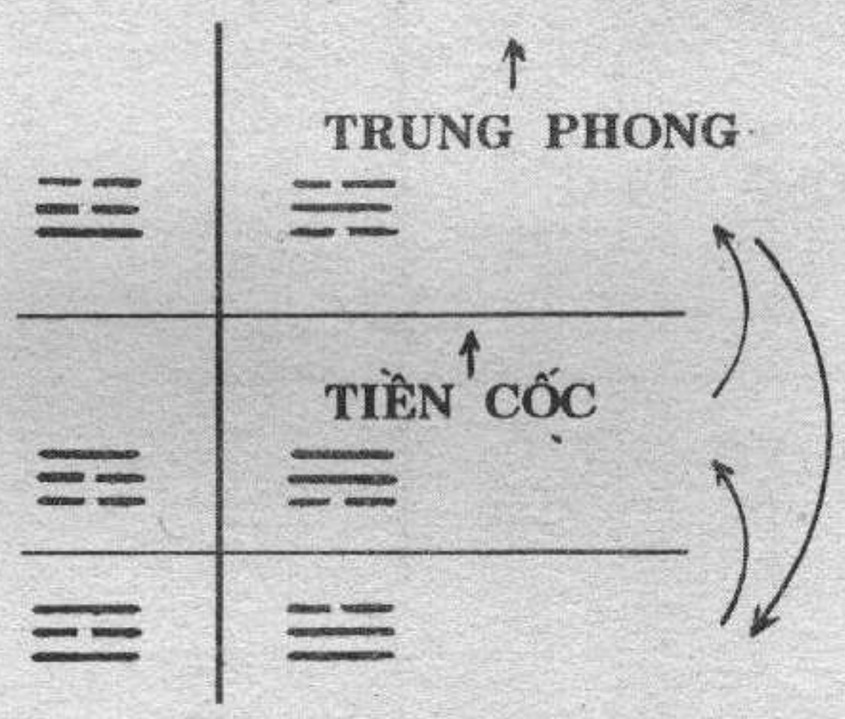

NÂNG HỮU XÍCH KÈM THEO HỮU QUAN

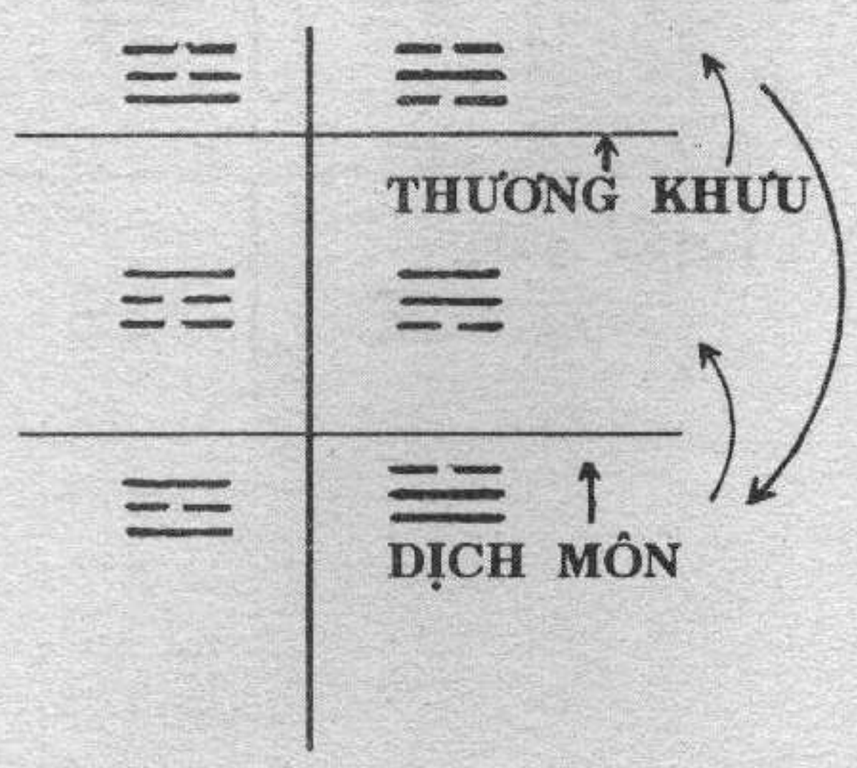

CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH DỤNG NGUYÊN DƯƠNG & KHÍCH TRONG CHÂM-CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

TẢ THỐN & TẢ QUAN PHÙ
TẢ XÍCH TRẦM

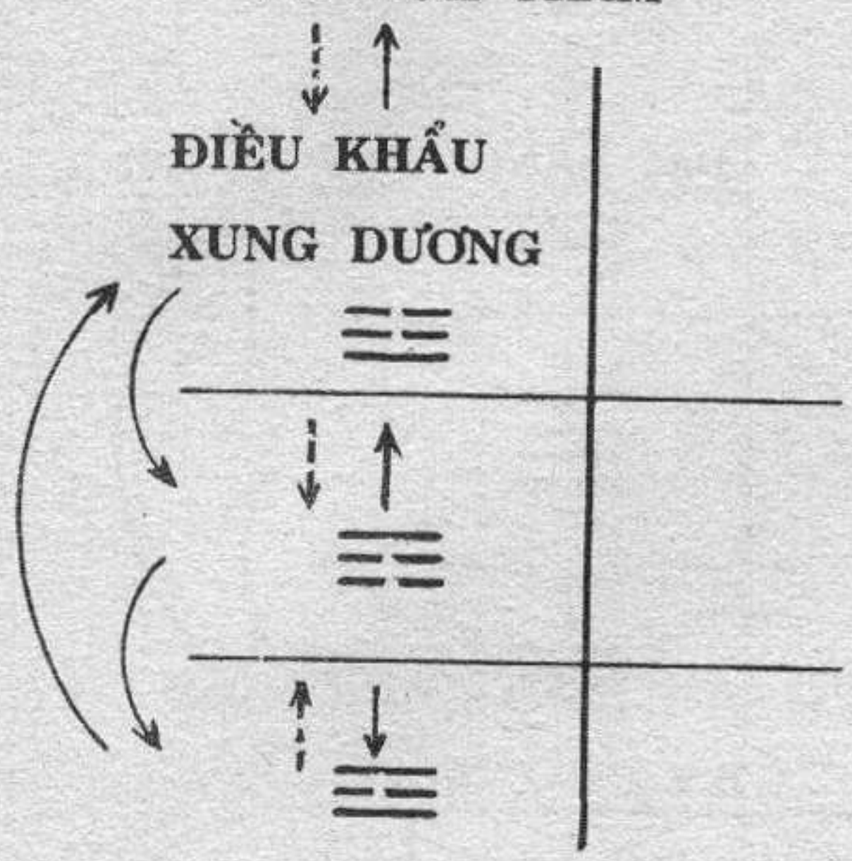

PHÙ HỮU QUAN & HỮU THỐN PHÙ
HỮU XÍCH TRẦM

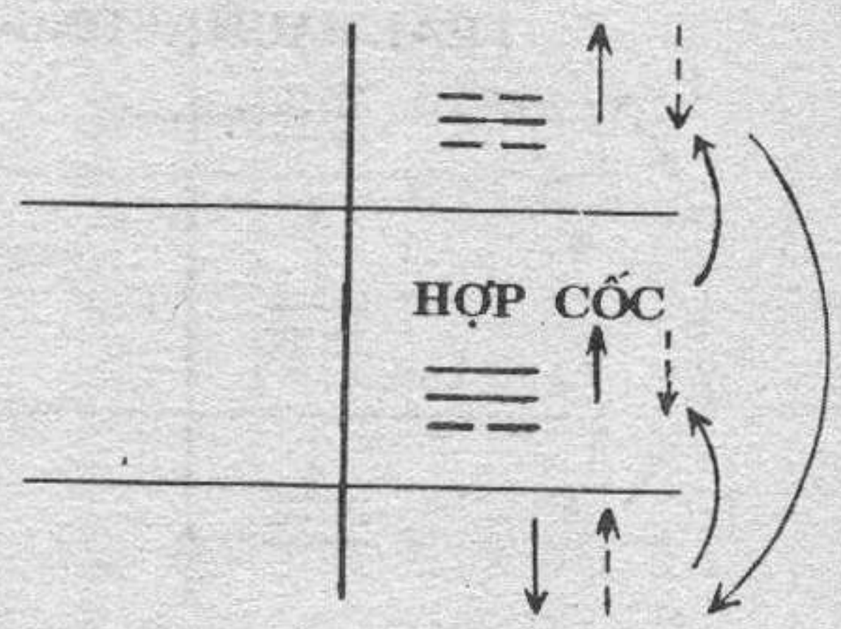

DỤNG CHÂM MỘT HUYỆT

TẢ QUAN & TẢ XÍCH PHÙ
TẢ THỐN TRẦM

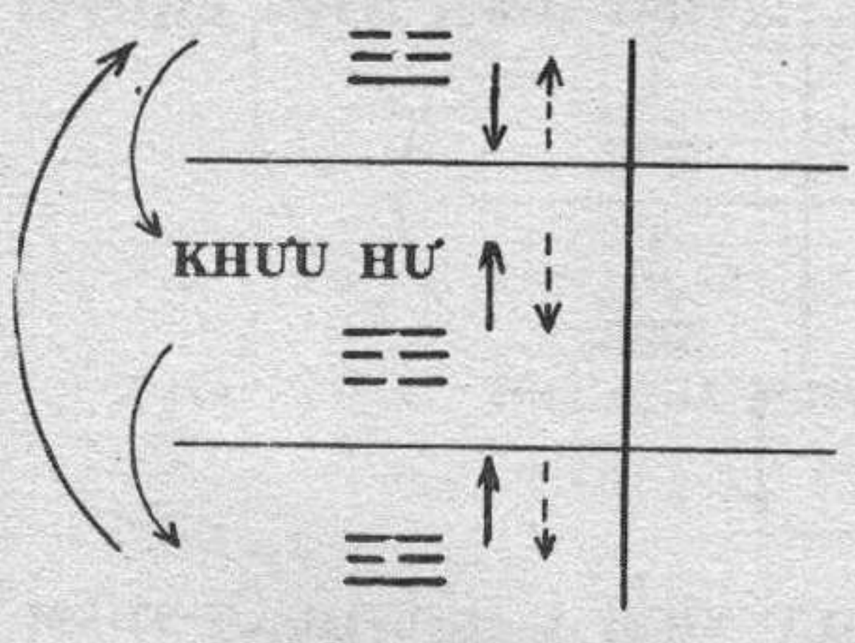

HỮU XÍCH & HỮU QUAN PHÙ
HỮU THỐN TRẦM

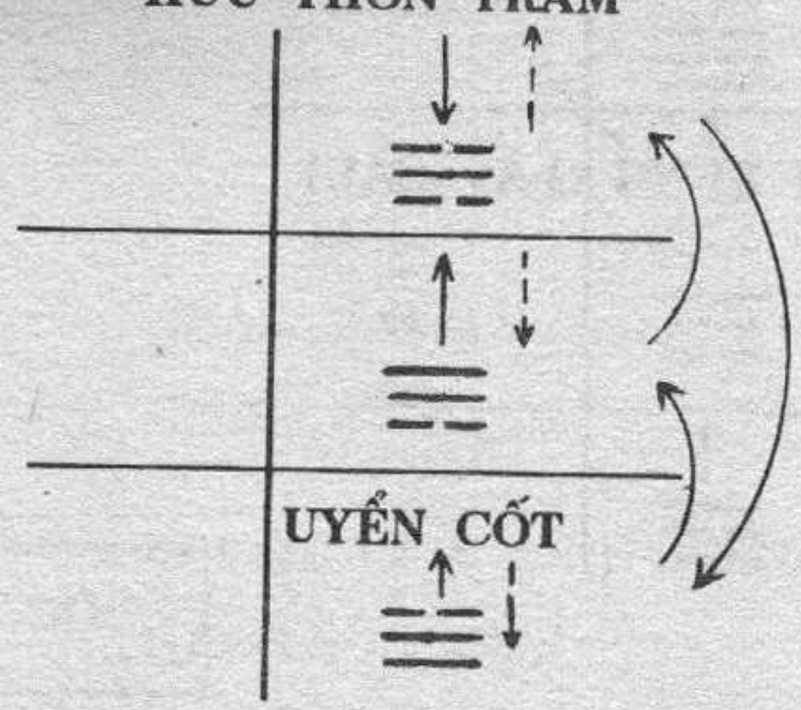

TẢ XÍCH & TẢ THỐN PHÙ
TẢ QUAN TRẦM

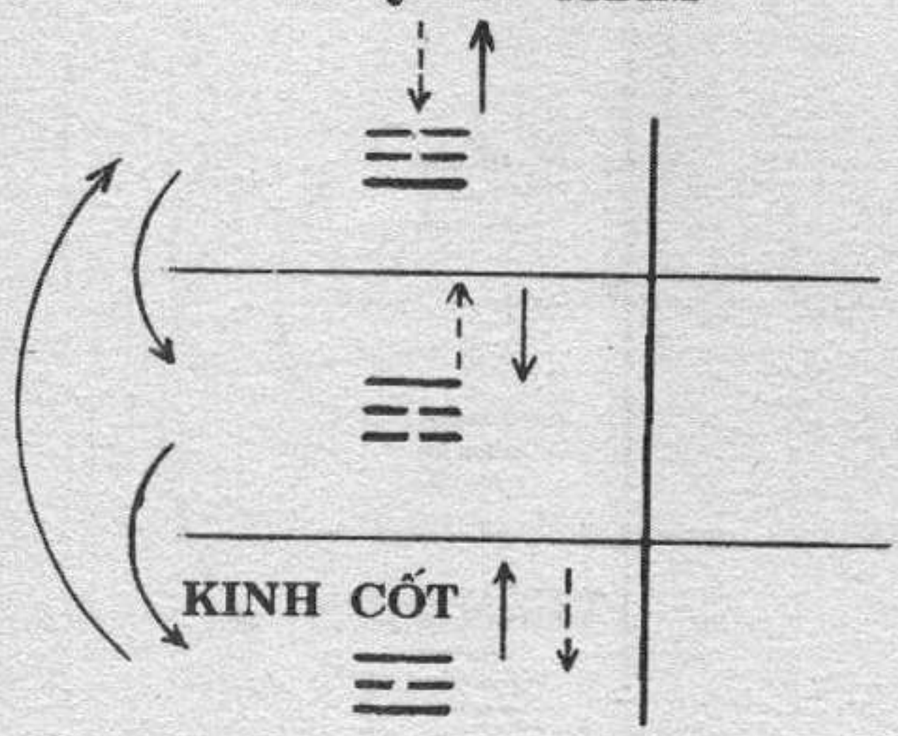

HỮU THỐN & HỮU XÍCH PHÙ
HỮU QUAN TRẦM

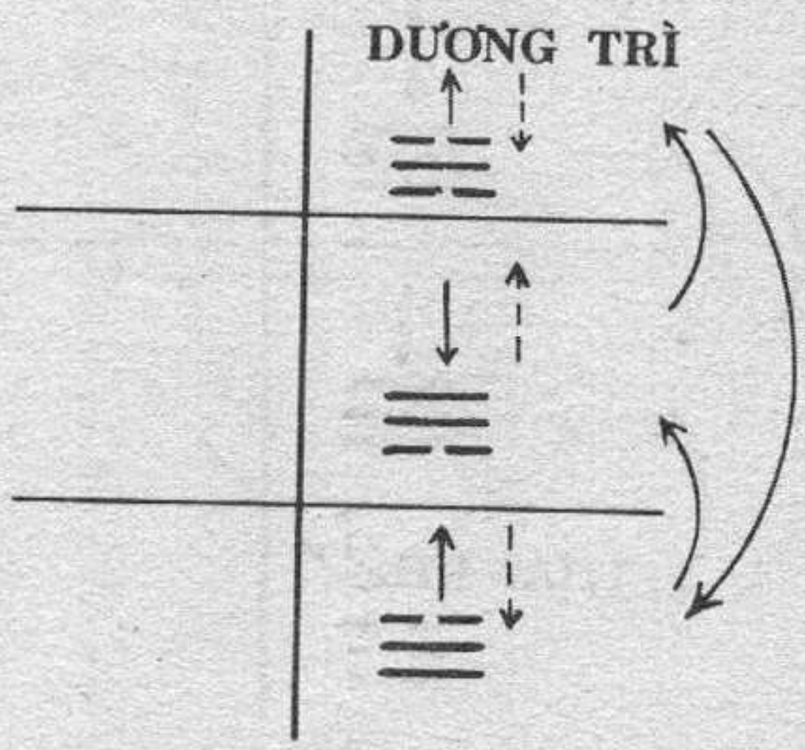

ĐƯỜNG ĐI CỦA BỘ-MẠCH-DỤNG NGUYÊN ÂM & CẠC TRONG CHÂM-CỨU THEO Y-DỊCH-LỤC-KHÍ

TẢ THỐN & TẢ QUAN TRẦM
TẢ XÍCH PHÙ

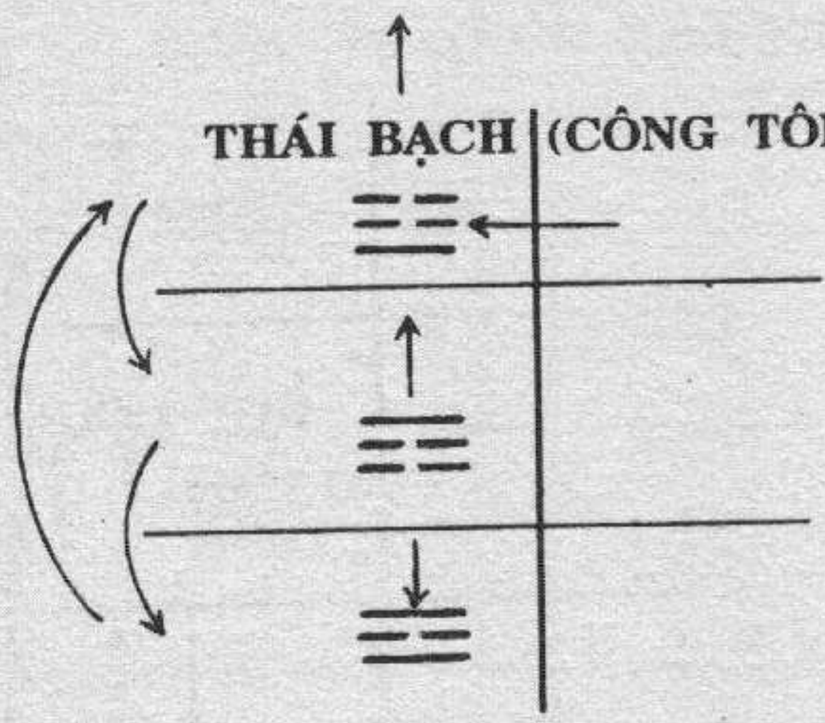

HỮU THỐN & HỮU XÍCH TRẦM
HỮU QUAN PHÙ

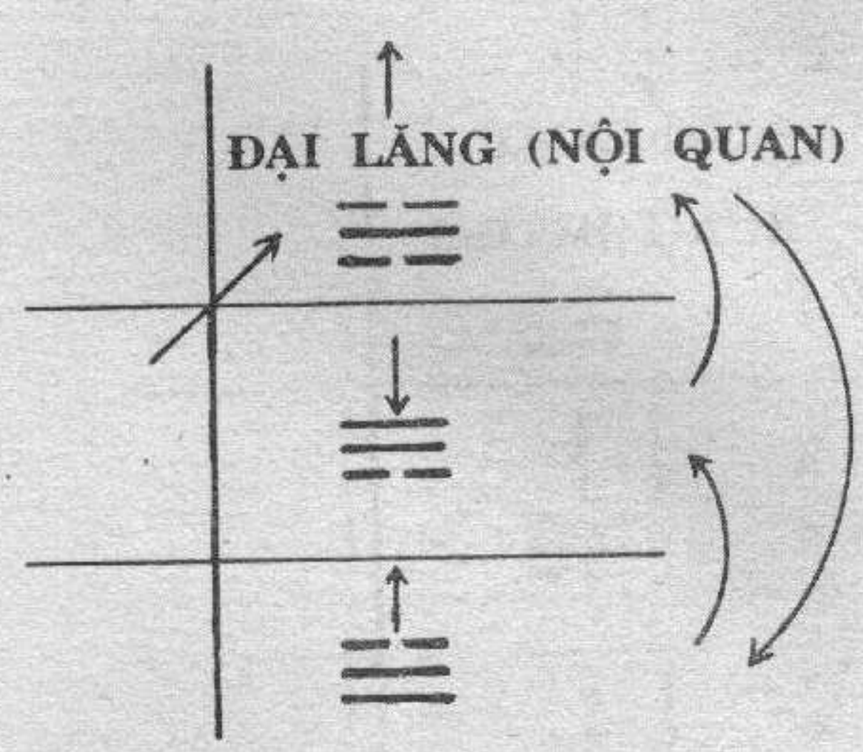

DỤNG CHÂM MỘT HUYỆT THEO THẾ NHÂN QUẢ

TẢ QUAN & TẢ XÍCH TRẦM
TẢ THỐN PHÙ

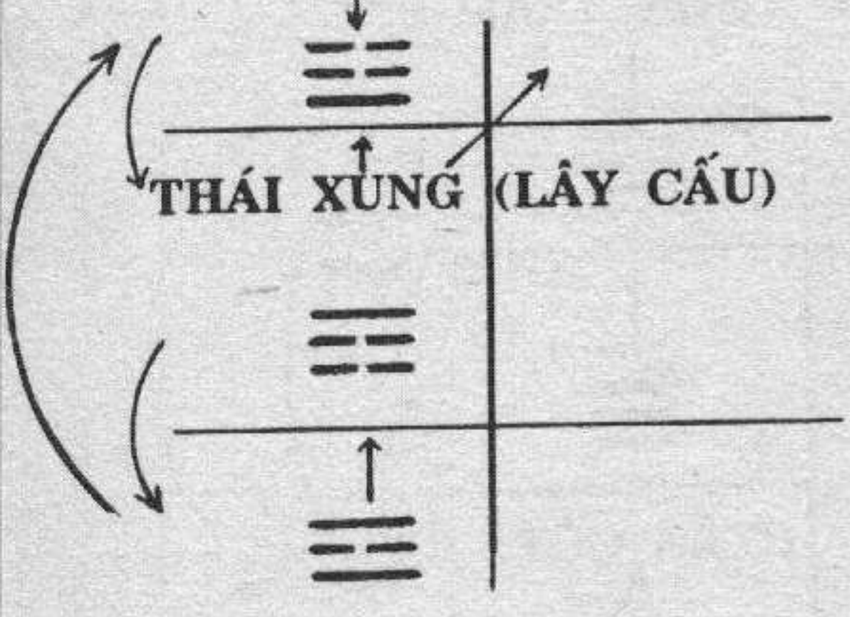

HỮU QUAN & HỮU THỐN TRẦM
HỮU XÍCH PHÙ

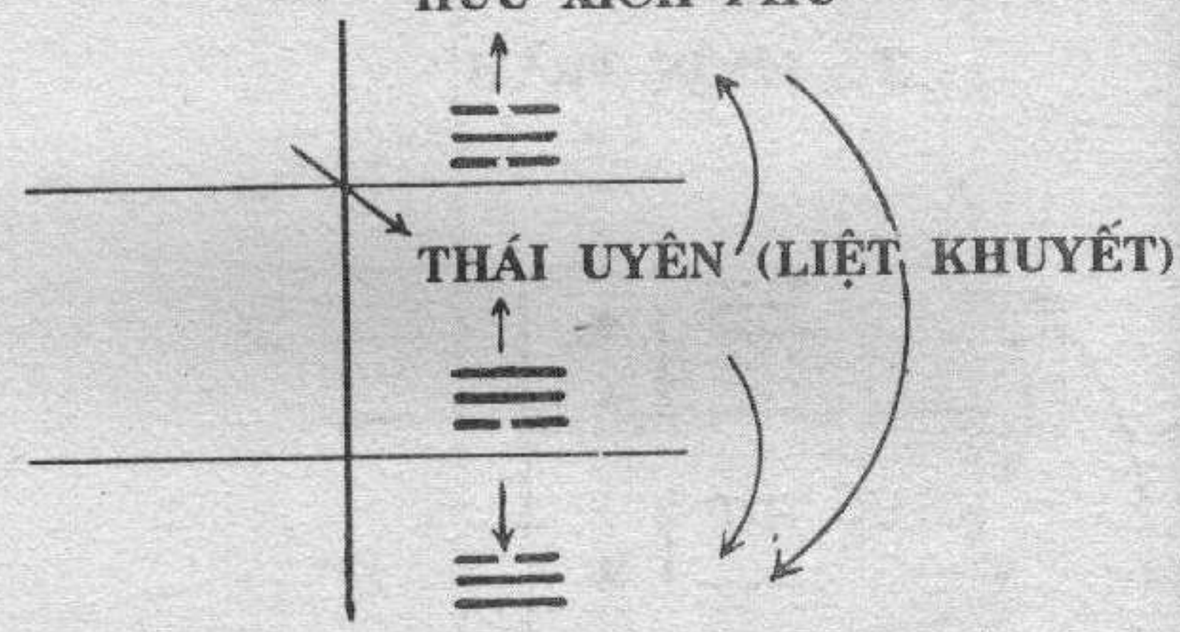

ĐỘC NHẤT THẦN CHÂM

TẢ XÍCH & TẢ THỐN TRẦM
TẢ QUAN PHÙ

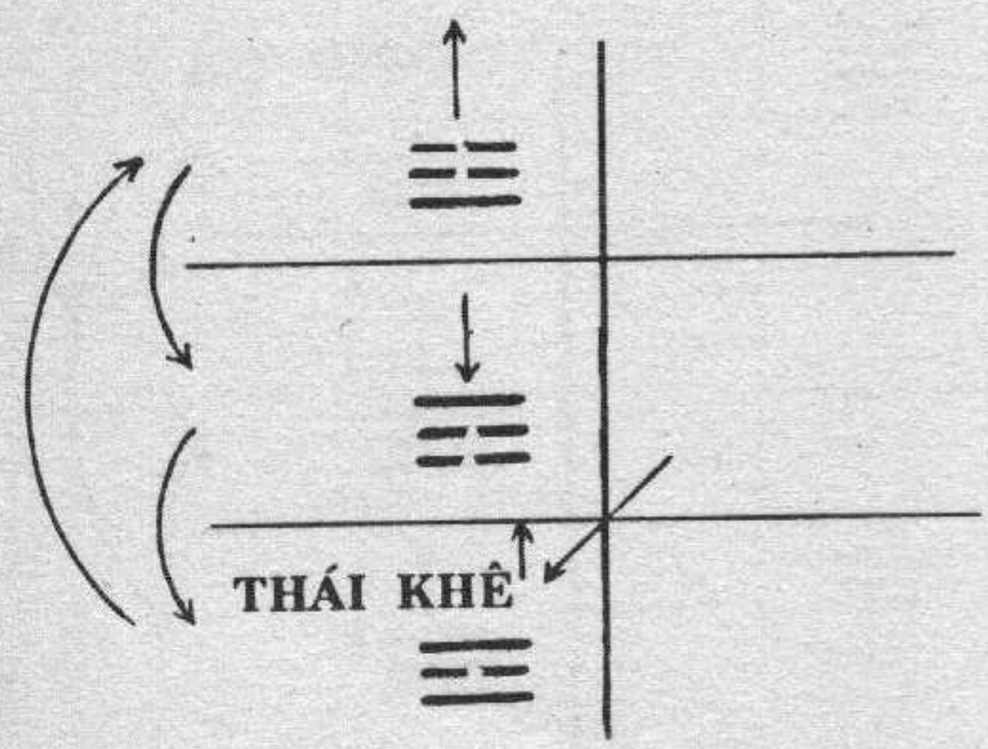

HỮU XÍCH & HỮU QUAN TRẦM
HỮU THỐN PHÙ

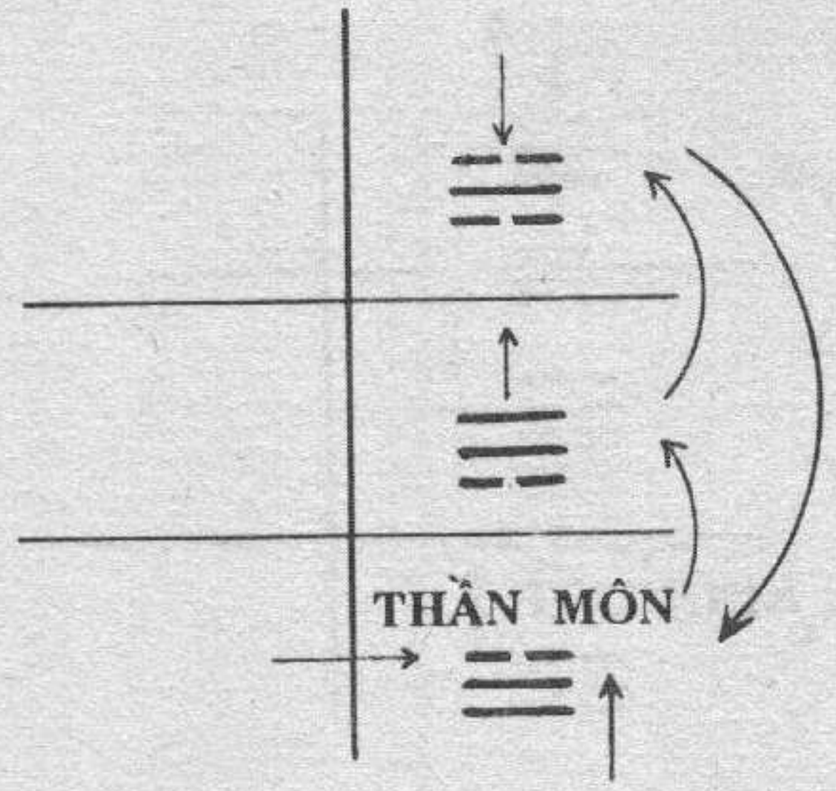

DỤNG CHÂM THẾ NHÂN-QUẢ ĐỂ PHÁ MỘT SỐ BỘ MẠCH ĐẶC BIỆT TRONG CHÂM CỨU THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

PHÁ KẾT 2 QUAN PHÙ, 2 THỐN & 2 XÍCH TRẦM

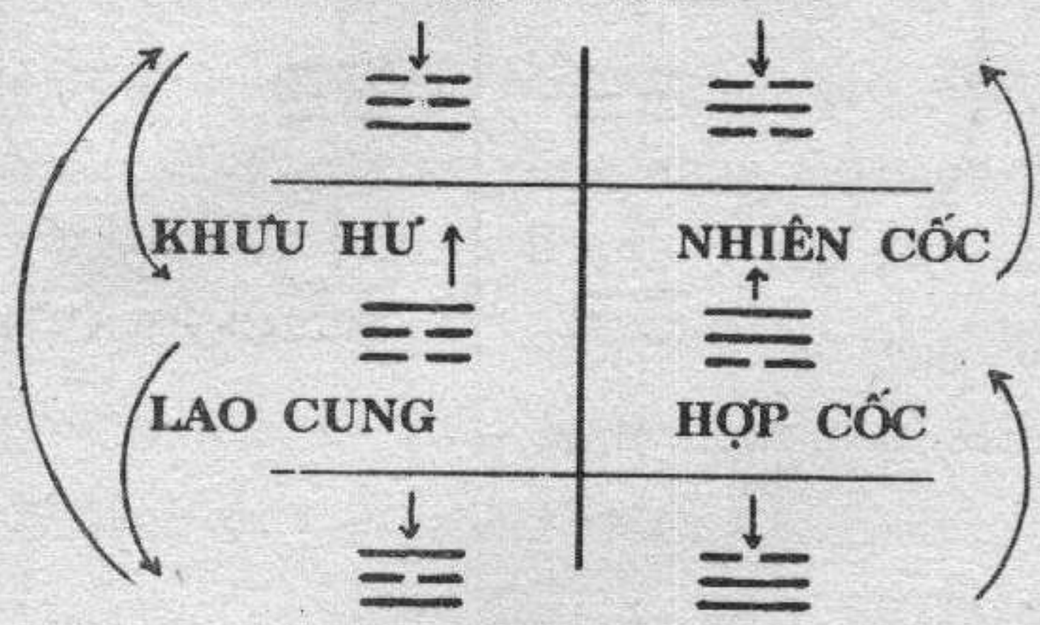

PHÁ BẾ DO 2 XÍCH TRẦM 2 QUAN & 2 THỐN PHÙ

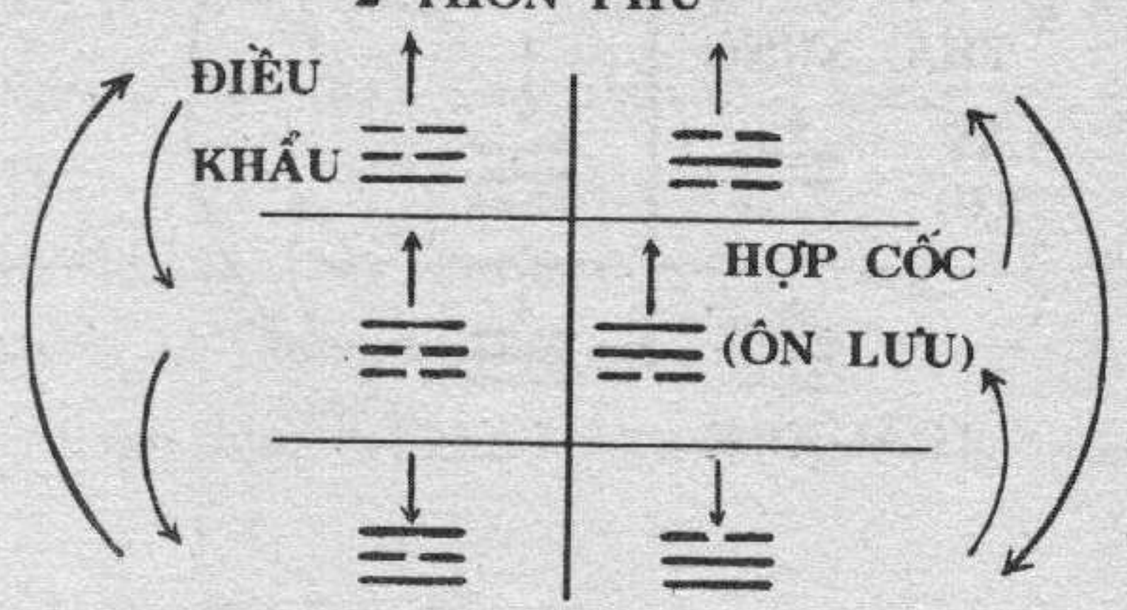

HAI THỐN TRẦM, HAI QUAN & HAI XÍCH PHÙ

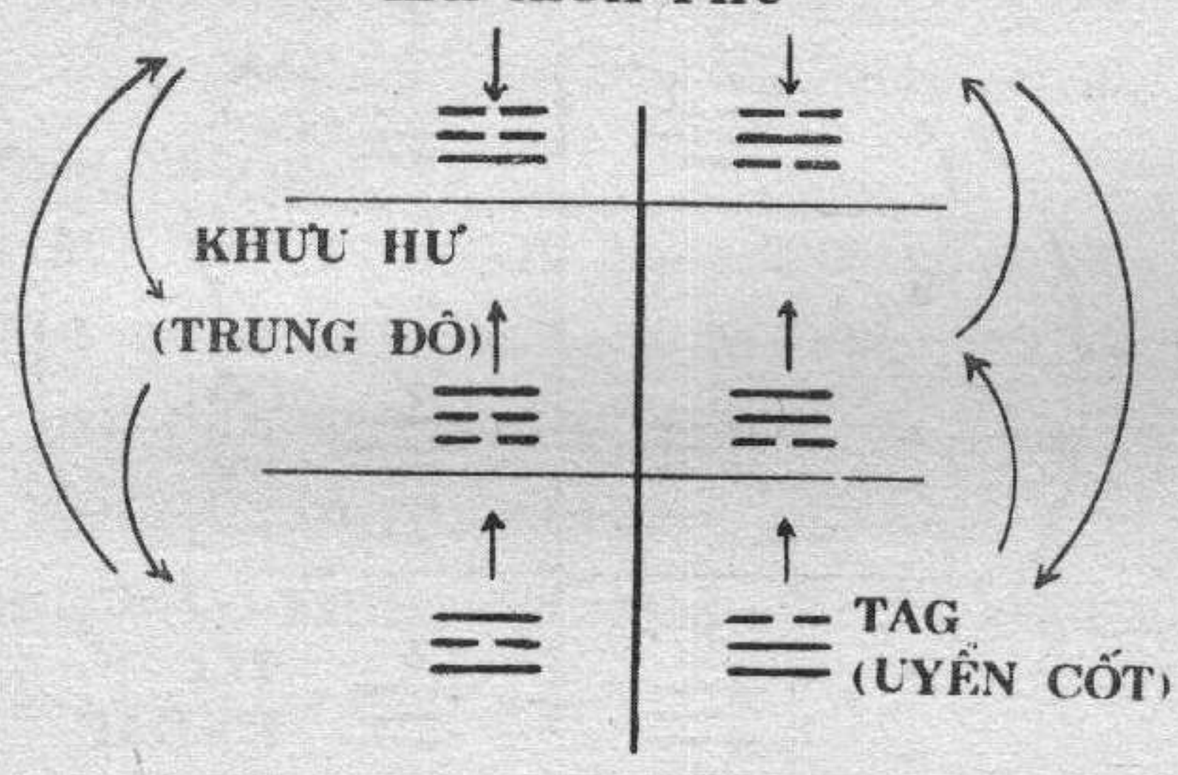

HAI QUAN TRẦM, HAI THỐN & XÍCH PHÙ

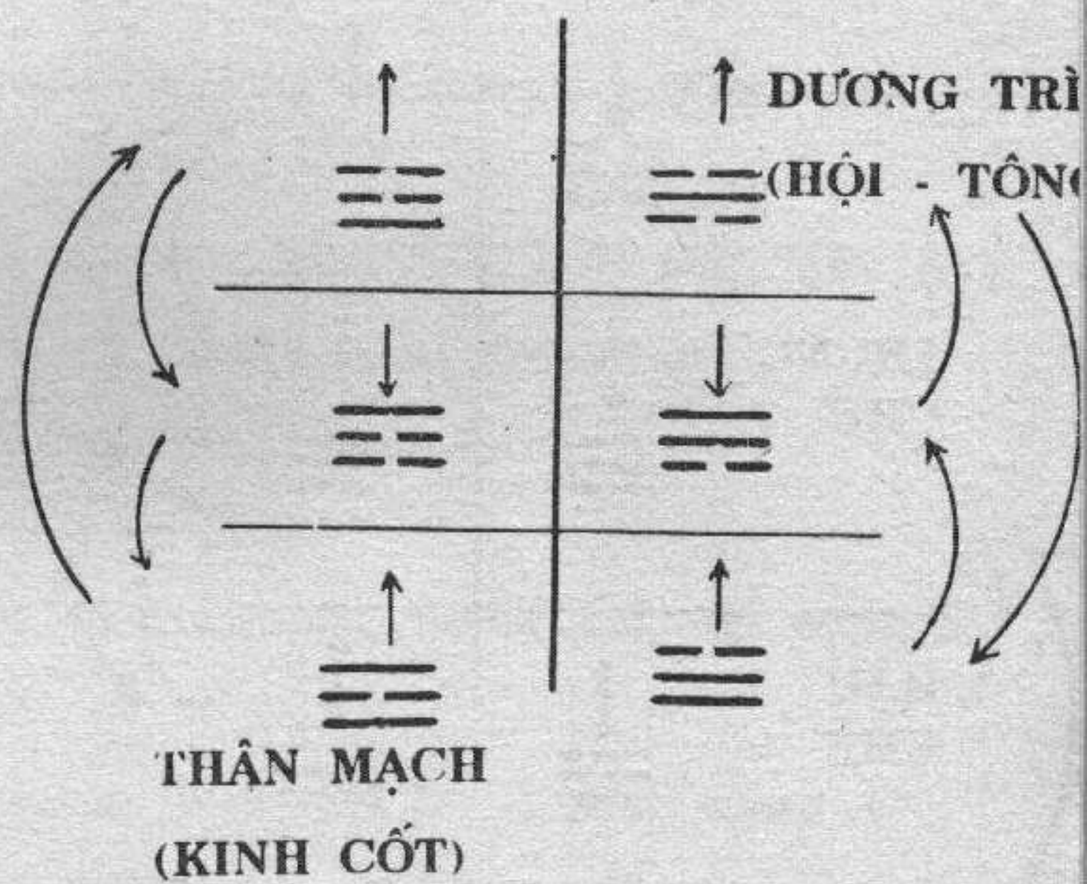

HAI THỐN, HAI QUAN TRẦM, HAI XÍCH PHÙ

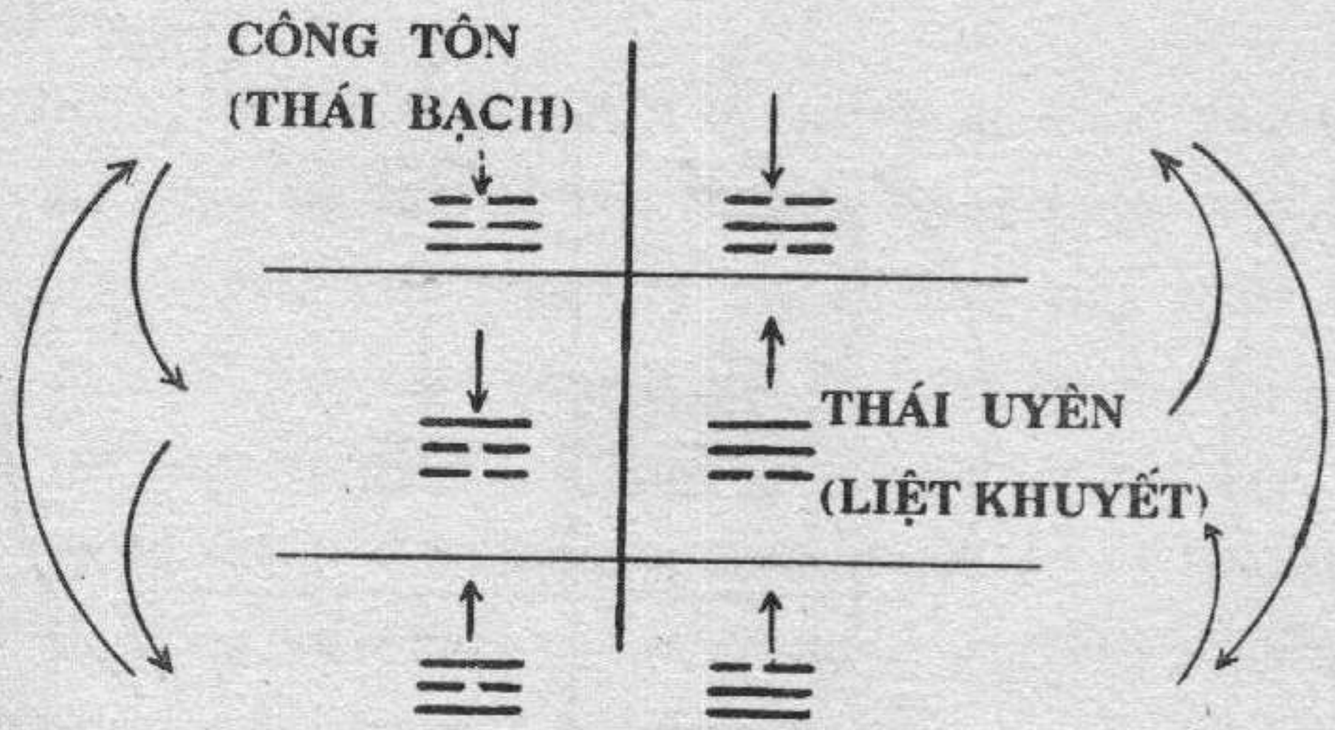

HAI QUAN & XÍCH TRẦM, HAI THỐN PHÙ

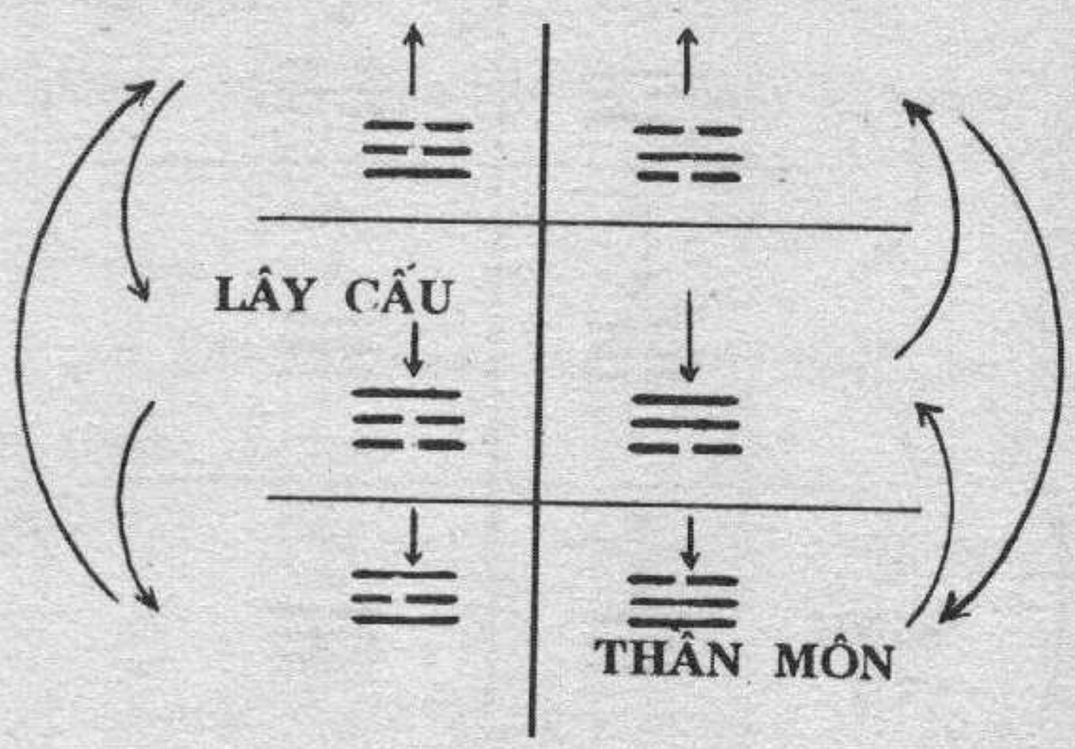

SÁU BỘ MẠCH CÙNG TRẦM

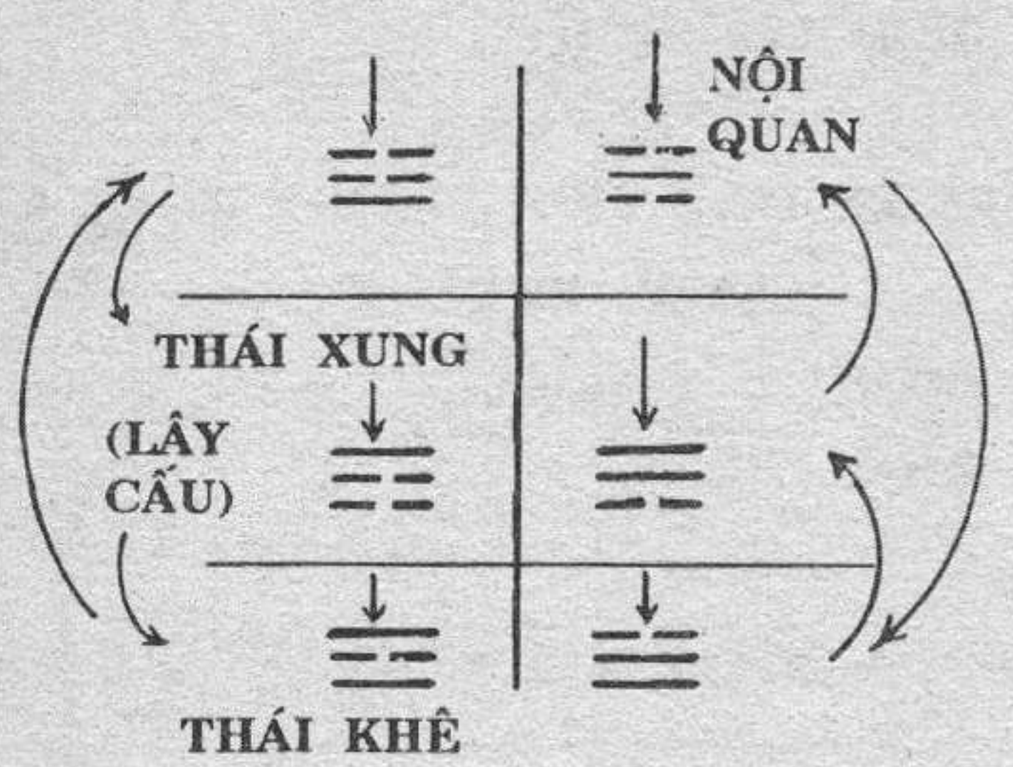

SÁU BỘ MẠCH CÙNG PHÙ

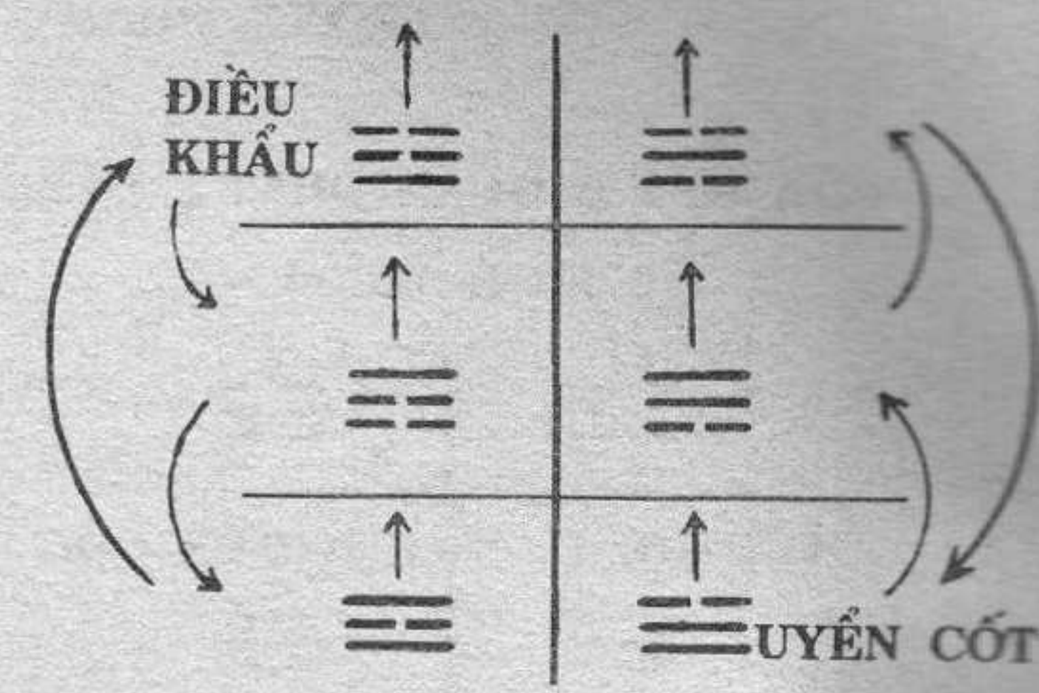

BA BỘ TRẦM BA BỘ PHÙ

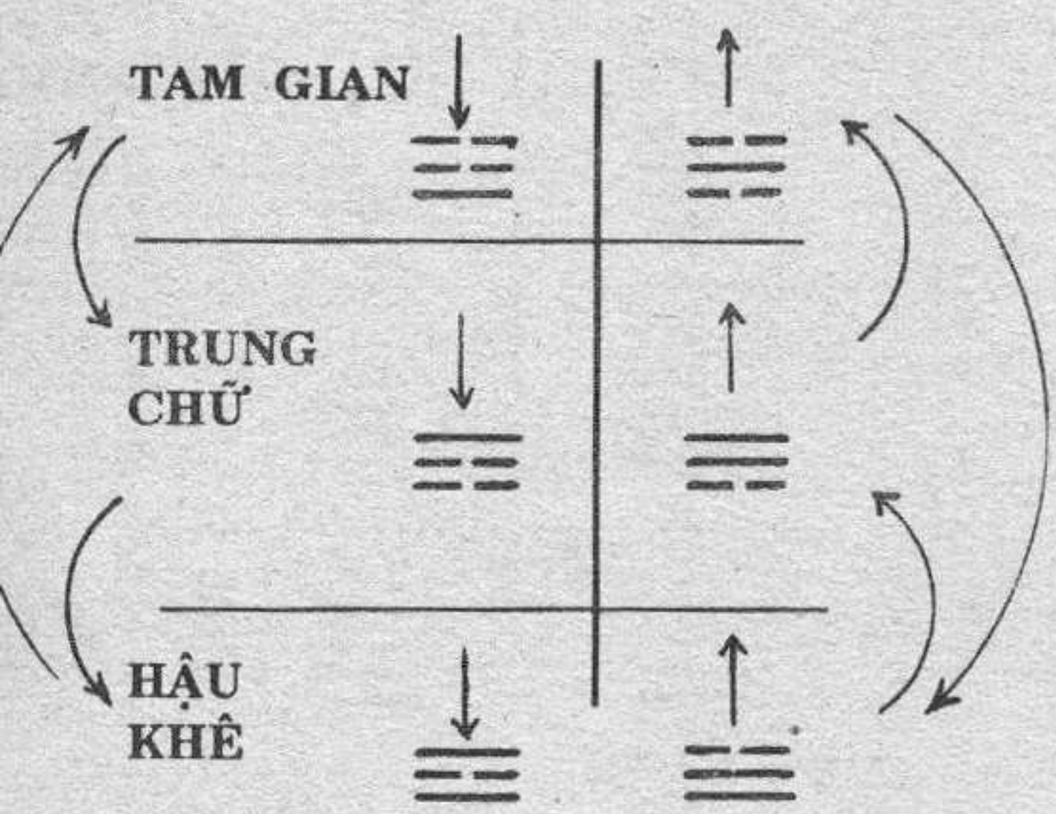

BA BỘ TRẦM BA BỘ PHÙ

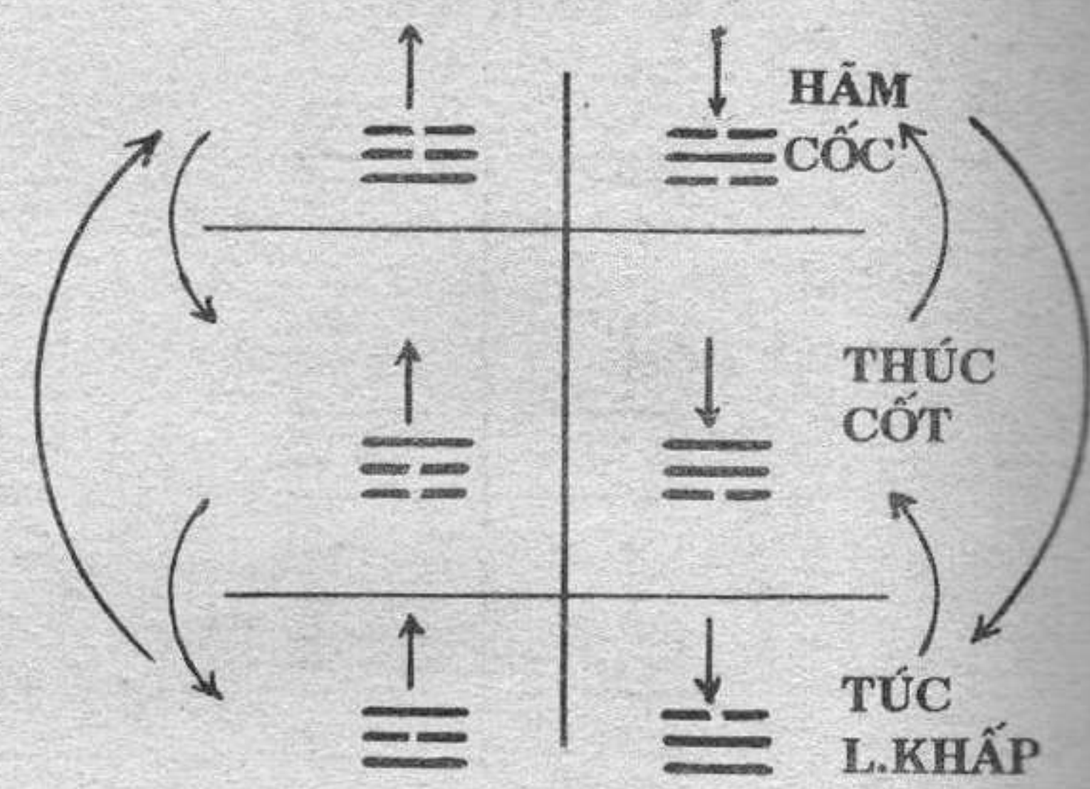

BA BỘ PHÙ TRẦM THEO THẾ TAM GIÁC

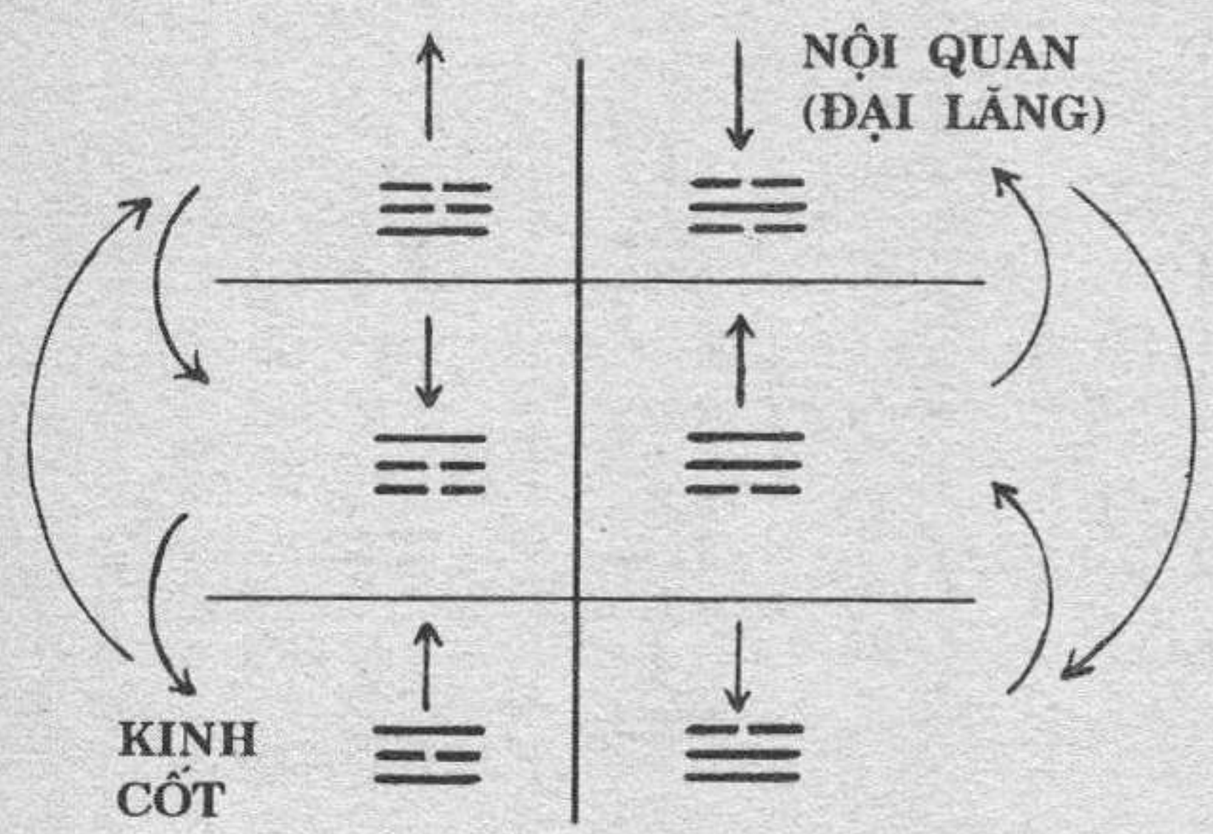

BA BỘ PHÙ TRẦM THEO THẾ TAM GIÁC

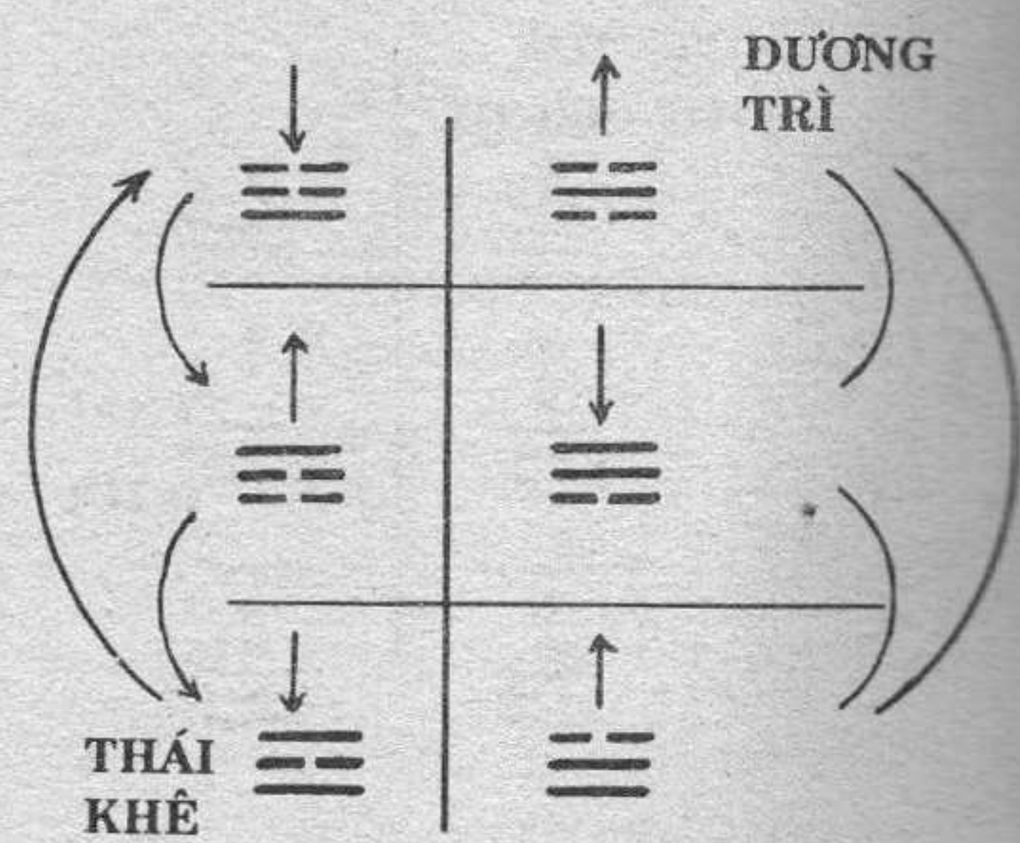

XII - VỊ TRÍ - CÔNG NĂNG - QUẺ DỊCH CỦA CÁC HUYỆT ĐẠO THEO Y DỊCH LỤC KHÍ.

Ý nghĩa của các quẻ (đơn và kép) của một huyệt như sau:

- Quẻ đơn dùng để chỉ "tượng" của huyệt và nói lên công năng của huyệt đó dùng để trị bệnh cho bộ mạch nào. Chẳng hạn như huyệt Nguyên của kinh Tam tiêu (3T) mang tượng thủy (☵☵) thì có công năng trị bệnh cho bộ Thủy.

- Quẻ kép (hồi quẻ) hàm ý cho biết rằng huyệt của kinh này nhưng có công năng chuyên trị cho kinh khác. Trong thí dụ trên, huyệt Nguyên có tượng kép là 63 (䷾: Thủy Hỏa KÝ TẾ), ám chỉ rằng huyệt của kinh Hỏa nhưng có tác dụng trị cho bộ Thủy (Phủ hay tạng tùy theo đường kinh Dương hay Âm).

1. TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỞM KINH : NT ☳☳

I. Vượng giờ Tý (23 - 1 giờ), Ly tâm, Hành mộc ☲☲. Lạc: QUANG MINH ☲☲, Khích NGOẠI KHƯU (KHÂU, KHEO) ☳☳, NGUYÊN: KHƯU HƯ ☳☳.

Chủ: Gan, mật, hai bên đầu, mắt, cổ, hai hông sườn, mặt ngoài mông, mặt ngoài chân, ngón chân thứ 4.

II. KINH BỊ BỆNH: Nóng lạnh, nhức đầu, sốt rét, sắc mặt xám đen, đau mắt, đau hàm dưới, nách sưng, nhọt, ghẻ, tai điếc, bàn tọa hoặc đùi và xương sườn đau nhức.

III. PHỦ BỊ BỊNH: Sườn đau, lói hông, ói mửa, miệng đắng, ngực đau.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) TÚC KHIẾU ÂM: Phong lôi ích, Tĩnh mộc thuộc Tam tiêu (tụy) hỏa khí, âm hành thể hàn, tuyến chân (Đ.44).

a) Vị trí: Tại mí phao ngón chân áp út cách góc móng hơn một ly về phía ngón út.

b) Công năng: Trị sưng màng ngực, ho xốc, tim lớn, nghẽn hơi, nấc cục, nhức đầu, miệng khô, đau mắt, não bần huyết, lạc huyết, lưỡi cứng, cùi chỏ cánh tay đau.

(2) HIỆP KHÊ: ䷿ Hỏa lôi phệ hạp, vinh hỏa huyệt, thuộc vị thổ khí, âm hành thể hàn (Đ.43).

a) Vị trí: Kẽ ngón chân út và áp út lên 5 phân.

b) Công năng: Đặc trị: Thường dùng huyệt này để chữa bệnh đau xương sống, trị nhức một bên đầu, huyết áp cao, tai ù, thần kinh sườn đau.

c) Phối hợp: với Dương cốc trị hàm sưng, miệng khó mở.

(3) ĐỊA NGŨ HỘI ䷔: Hỏa lôi phệ hạp, thuộc vị thổ khí, âm hành thể hàn (Đ.42).

a) Vị trí: Kẹt giữa ngón chân út và áp út lên một thốn.

b) Công năng: Trị các bệnh đau mắt, thần kinh nách đau, sưng tuyến vú, bệnh phổi, lạc huyết, phong thấp, tê, tiêu chảy.

4) TÚC LÂM KHẤP ䷐: Trạch lôi tùy, du thổ huyệt, thuộc Đại trường kim phủ khí, âm hành thể hàn (Đ.41).

a) Vị trí: Kẽ ngón chân út và áp út lên 1,5 thốn, sau gân bàn ngón út.

b) Công năng: Giao hội huyệt thông đới mạch, mạch Đới thông thì đường Đại tiện thông, sơ tiết gan mật, trị nhức đầu, chóng mặt, tuyến vú sưng, sưng hàm, xốc hông, chân gối đau, kém sữa, âm Tiểu trường.

c) Phối hợp: với Phong trì, Phong long trị nhức đầu, chóng mặt, với Tam Âm Giao, Trung cực: Trị kinh không thông.

(5) KHƯU HƯ ䷮: Sơn lôi di, nguyên huyệt, thuộc bàng quang thủy khí, dương hành thể nhiệt (Đ.40).

a) Vị trí: Nếp co cổ chân trước và dưới mắt cá ngoài xuống 0,5 tấc, có chỗ lõm.

b) Công năng: Đặc trị huyệt này về bệnh nhức mỏi do đường tiểu không thông, sơ gan, lợi mật, thông lạc, trị sườn đau, túi mật viêm, ở nách nổi hạch, xương bàn tọa đau, mắt cá chân đau, mắt có mây, ống chân rút gân, khước khí, phổi sưng, màng ngực sưng, tiểu trường xán thống, xán khí.

(6) DƯƠNG PHỒ (PHỤ) ䷹: Thủy lôi truân, kinh thủy huyệt, thuộc Tiểu trường khí, dương hành thể nhiệt (Đ.38. Tả Đởm)

a) Vị trí: Trên mắt cá chân phía ngoài (bờ xương phì cốt) 4 tấc kể từ đỉnh mắt cá. Ra sau xương Phì cốt là huyệt Huyền Chung.

b) Công năng: Trị sưng chân (Khước khí), sưng đầu gối, rút gân, vọp bẻ, chứng phong thấp khớp (tê nhức các khớp xương), chứng mã đao, sưng nách, sưng hạch hàm, loa lịch.

c) Phối hợp: với Thiếu Hải, Khúc tuyền, Trung phong, Dương trì: nâng áp huyết trị ù tai, nhức đầu, mất ngủ.

(7) DƯƠNG LĂNG TUYỀN ䷲: thuần chấn, hội của cân, Hợp thử huyệt, thuộc Đởm mộc khí, dương hành thể nhiệt (Đ.34).

a) Vị trí: Tại bờ trước xương phì cốt, trước đầu xương nhỏ có sủng.

b) Công năng: Lợi gan mật, thanh thấp nhiệt, lợi gân xương, trị gan viêm, túi mật viêm, đường mật bị nhiễm trùng, huyết áp cao, thần kinh sườn và vai đau, đầu gối đau, chân liệt tê, chứng bón, sưng khớp gối, bại bán thân, sưng chân (Khước khí), chân tê lạnh, hai chân co giật, mặt sưng phù, bệnh mật có sạn, miệng đắng khát nước, đái láo, kinh phong, điên giản. Huyệt này chuyên trị về gân.

c) Phối hợp: với Âm lăng tuyền, Túc tam lý trị sưng đầu gối. Với Hoàn Khiêu trị phong thấp tê. Với Âm lăng tuyền trị sốt rét, với Đởm nang (huyệt nằm dưới Dương lăng tuyền 2 tấc), Nội Quan, Giáp tích (Đốt sống lưng 8 và 9) trị túi mật viêm. Với Khúc trì: trị bán thân bất toại.

(8) ĐỞM NANG ䷳: thuần chấn thuộc Đởm mộc khí, dương hành, thể nhiệt.

a) Vị trí: Tại bờ trước xương phì cốt, dưới huyệt Dương Lăng Tuyền 2 thốn.

b) công năng: Trị bệnh về túi mật. Ấn vào huyệt này sẽ thấy truyền lên túi mật. Ấn vào huyệt Đầu Lâm Khấp (Thần đình ra 1 thốn) thấy đau là mật có sạn.

(9) DƯƠNG QUANG ䷴: thuần chấn, thuộc Đởm mộc khí, dương hành thể nhiệt (Đ.33)

a) Vị trí: Từ huyệt Dương Lăng Tuyền lên 3 thốn hay ở mé ngoài đùi trên khớp gối 2 tấc.

4 KINH TÚC DƯƠNG MINH VỊ THỔ ☰☰ NGUYÊN THẦN ☰☰
5 KINH TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỞM MỘC ☱☱ NGUYÊN THẦN ☱☱

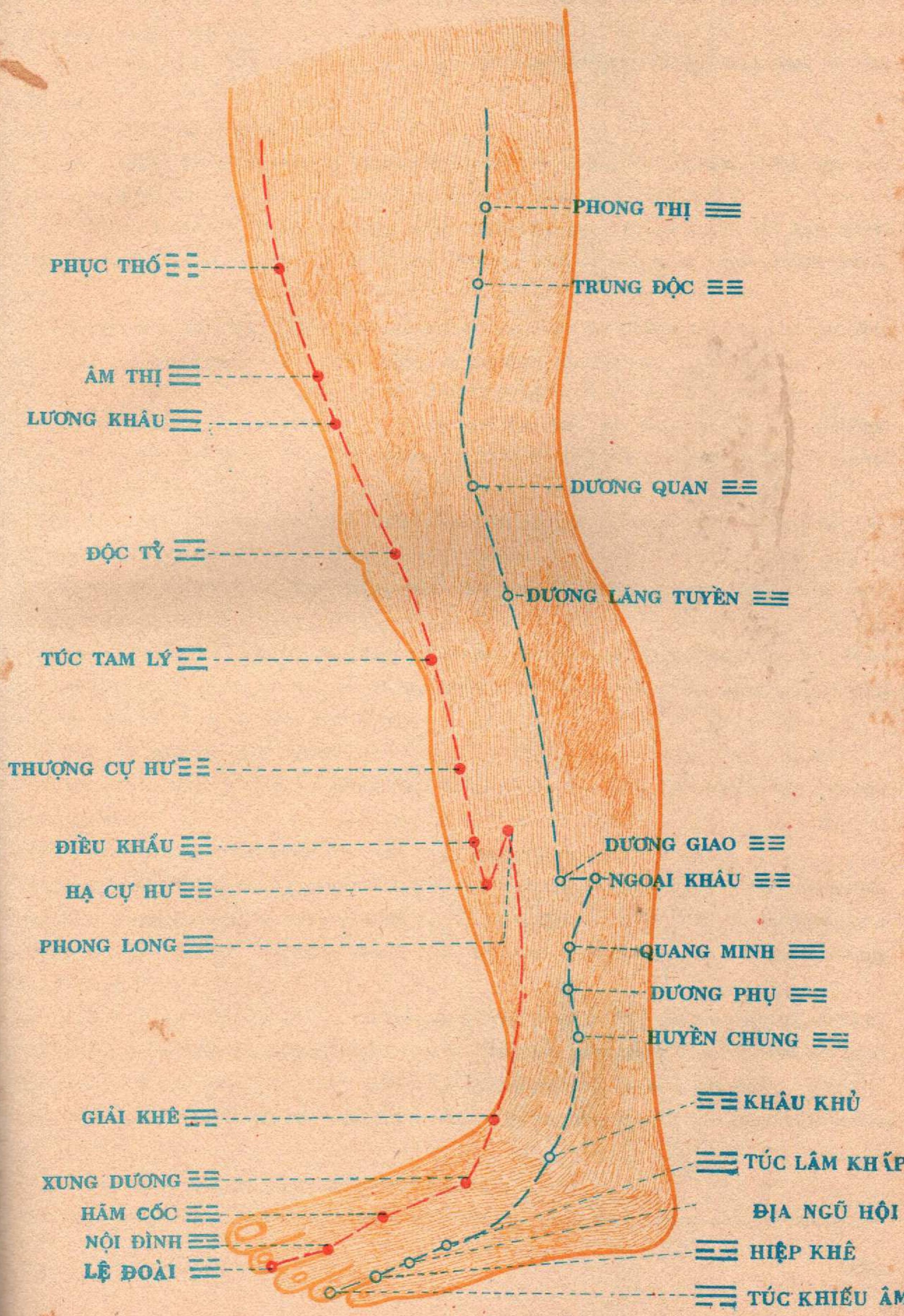

b) Công năng: Trị sưng khớp đầu gối, bắp đùi tê nhức, bại bán thân, phong thấp khớp, Khước khí, chứng thổ tả.

(10) QUANG MINH ䷣: Thiên lôi vô vọng (Đ.37) thể phế nhiệt Bàng quang hàn, lạc của Đởm kinh.

a) Vị trí: Mắt cá ngoài đo lên 5 tấc.

b) Công năng: Trị chân sưng tê yếu, bệnh Khước khí, chứng chó dại cắn nhiễm độc làm ngộp nước, bệnh đau mắt, trẻ con lưng rùa, bệnh sốt nóng không mồ hôi.

(11) NGOẠI KHƯU ䷘: Địa lôi phục, khích Đởm, thể Bàng quang nhiệt, phế hàn (Đ.36)

a) Vị trí: Trên mắt cá ngoài 7 tấc lùi ra phía sau bắp chân 1 thốn, trước huyệt Dương Giao.

b) Công năng: Trị ống chân sưng, khước khí, ống chân tê, nhiễm độc chó dại cắn làm nóng lạnh, trẻ em ngực mu rùa (quy hung), chứng kinh phong).

2. TÚC QUYẾT ÂM CAN MỘC ䷸.

I. Vượng giờ Sửu (1 - 3 giờ), 11 huyệt, Hướng tâm, Lạc: Ly cấu ䷫ Địa phong thăng, Khích: Trung đô ䷅ Thiên phong cấu, Nguyên: Thái xung ䷚ Sơn phong cổ, Huyệt 1. Đại Đôn, Huyệt 11: ÂM LIÊM.

Chủ: Gan, mật, bài tiết, sinh dục, mắt, đỉnh đầu, móng tay, móng chân, ngón chân cái, mặt trong chân, bụng.

II. KINH BỊ BỆNH: Nhức đầu, chóng mặt, nhìn thấy lờ mờ, tai ù hoặc phát nhiệt, nặng thì tay chân co rút.

III. TẠNG BỊ BỆNH: Sườn căng đầy, đau nhức, có kết khối, ngực bụng đầy ách, bụng đau, thổ tả (Can hoác loạn), vàng da (Hoàng đản), hay đi tiêu ra thức ăn, nguyên bụng dưới đau, sán khí, đái dầm, bí tiểu, tiểu vàng.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) ĐẠI ĐÔN ䷱: Hỏa phong Đỉnh, Tĩnh huyệt (C.1) thuộc Tâm Bào Lạc hỏa khí, dương hành thể hàn.

a) Vị trí: Mí phao ngón chân cái cách móng hơn một ly phía ngón trỏ.

b) Công năng: Trị kinh không đều, sán khí, âm hành đau, sa tử cung, đái dầm, sưng dịch hoàn, tiểu ra máu, băng lậu (Huyết tuôn ra nhiều: băng, huyết ra ri rỉ: lậu), bí đại tiện, đái gắt, lâm lậu, đau âm hộ, âm hộ thoát (lòi), kinh quá nhiều, bệnh tiểu đường, đau lưng, khuyết lãnh.

c) Phối hợp: với Tâm âm Giao, Trường Cường trị xán khí, với Ky Môn cũng trị xán khí, với Thái Xung trị thất xán (khí xán, cân xán, hồ xán, thủy xán, huyết xán), (Thủy xán: sưng dịch hoàn bóng như thủy tinh), với Trường Cưỡng trị ruột non đau vì tức hơi.

(2) HÀNH GIAN ䷹: Trạch phong đại quá, vinh huyệt thuộc Tỳ thổ tạng khí, dương hành thể hàn (C.2).

a) Vị trí: Trên kẽ ngón chân cái và trỏ 5 phân.

b) Công năng: Tiết nóng ở gan, thông trệ khí, trị nhức đầu, chóng mặt, thanh quang

nhãn, thần kinh sườn đau, dịch hoàn viêm, ruột đau vì xán khí, kinh quá nhiều, trẻ kinh phong, não bần huyết, tim đập mạnh, màng bụng sưng, ăn không tiêu, tiện bí, đái láo, âm hành đau, bệnh tiểu đường, kinh không đều, nướu răng sưng, mất ngủ, thanh hãn, mắt cá chân sưng, thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra huyết.

c) Phối hợp: với Tinh Minh trị gan nóng đau mắt, với Chiên Trung + Thủy phân + Quang Nguyên + Tam âm Giao + Túc tam lý giải huyết độc. Với Phong Trì + Hợp Cốc trị thanh quang nhãn, với Dũng Tuyền trị tiểu đường.

(3) THÁI XUNG ䷤: Sơn phong cổ, Nguyên huyệt thuộc Phế kim tạng khi âm hành thể nhiệt (C.3).

a) Vị trí: Trên kẽ ngón chân cái và trỏ 1,5 tấc, nơi có động mạch.

b) Công năng: Nguyên huyệt của can nhưng thuộc Phế kim tạng khí, vì thế châm vào sẽ ảnh hưởng đến Phế, mắt và thần kinh vận nhãn. Trị nhức đầu, chóng mặt, áp huyết cao, mất ngủ, bình gan, lý huyết, thông lạc, gan viêm, viêm tuyến vú, kinh không đều, tay chân nhức đau, sản hậu, toát mồ hôi, ruột đau thắt sưng, tả sống phẩn, bụng dưới đầy, thận đau, chưng mã đao, sưng hạch ở nách, bệnh lâm lậu, âm hành đau, đại tiện bí, hai chân lạnh tê nhức, lưng ngực hông đau, băng huyết, thổ huyết, tiện huyết.

c) Phối hợp: với Bá Hội + Túc Tam Lý + Tuyệt Cốt + Dương Lăng Tuyền trị chân yếu gối đau. Với Khúc Trì + Hợp Cốc + Túc Tam Lý trị tay chân nhức mỏi. Với Tam Âm Giao trị phân nhão lỏng. Với Trung Phong trị chân khó đi. Với Nghinh Hương + Hợp Cốc trị mắt đỏ, với Nội Quan + Tam Âm giao trị lưỡi nức nẻ chảy máu. Với Đại Đôn trị thất xán.

(4) TRUNG PHONG ䷼: Thủy phong tĩnh, Kinh huyệt thuộc Thận thủy khí, âm hành thể nhiệt (C.4)

a) Vị trí: Trước mắt cá trong 1 tấc, chỗ lõm vào phía trong đường gân lớn từ ngón cái, hoặc trên huyệt Nhiên Cốc, trước huyệt Thương Khưu 1 tấc.

b) Công năng: Sơ gan, thông lạc, trị gan viêm, bí tiểu, di mộng tinh, đau dương vật, xán khí, bụng dưới đau, mắt cá đau, chứng lâm đậu, trệ khí, Huỳnh đản phát sốt, toàn thân tê, chân lạnh, âm hành âm hộ sưng đau.

c) Phối hợp: với Túc Tam Lý + Thái Xung trị chân nhức, với Can Du trị gan viêm cấp tính vì nhiễm trùng. Với Thái Xung trị đi bước khó khăn. Với Tứ mãng trị cô trương (bụng lớn, bụng xình to).

(5) KHÚC TUYỀN ䷟: Lôi phong hằng, Hợp huyệt thuộc Tâm thử khí, âm hành, thể nhiệt, thường hành tự tại (C.8, bổ can).

a) Vị trí: Tại khớp gối, mặt trong đùi, ngay sau đầu 2 khớp xương đùi gặp nhau, hoặc co gối lại ở đầu lằn nhăn phía trong của gối.

b) Công năng: Lợi bàng quang, thanh thấp nhiệt, giãn gân lạc, trị sa dạ con, viêm âm đạo, thận viêm, xán thống, di tinh, liệt dương, gối sưng đau, tiểu ra máu, toàn thân đau, ống quyển đau rút, trĩ ra máu, âm môn ngứa, âm hành đau, kinh nguyệt không đều.

c) Phối hợp: với Cấp Mạch + Tam Âm Giao trị xán thống. Với Chiếu Hải + Đại Đôn trị

sa dạ con. Với Hành Gian trị bí tiểu, đau đường tiểu. Tả Hành Gian trị có kinh đau bụng.

(6) LY CẤU (LÂY CẤU) ䷫: Địa phong thăng, Lạc can, thể phế nhiệt, Bàng quang hàn (C.5) thông Đởm kinh.

a) Vị trí: Mặt trong ống quyển, bờ sau xương chùy, trên đỉnh lồi mắt cá trong 5 tấc (1/3 từ dưới xương ống quyển) chỗ lõm vào.

b) Công năng: Sơ gan, lợi khí, thông lạc, trị kinh không đều, màng trong tử cung viêm, bí tiểu, xán thống, viêm dịch hoàn, sa tử cung, đau bụng, trường xán thống. Dưới rún bi tích, tích tủy viêm phát đau, lưng chân nhức yếu, sưng tử cung, bạch đái, bệnh khờ ngốc.

c) Phối hợp: Với Thái Xung + Khúc Tuyền: trị sưng dịch hoàn.

(7) TRUNG ĐÔ ䷩: Thiên phong cấu, Khích của Can kinh (C.6) thế Bàng quang nhiệt, phế hàn.

a) Vị trí: Bờ sau xương quyển, trên huyệt Thái Khê 7 tấc.

b) Công năng: Trị ruột đau thắt bụng dưới (xán thống), hai chân tê không đi đứng được, bệnh kiết máu, tử cung xuất huyết, sản hậu băng huyết, chứng vàng da (Huỳnh đản).

3. TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH ䷝.

I. Vượng giờ Thìn (7 - 9 giờ), ly tâm, 45 huyệt.

Nguyên: Xung Dương ䷲ Lôi Hỏa phong, Lạc: Phong Long ䷤ Thiên hỏa đồng nhân, Khích: Điều Khẩu ䷣ Địa hỏa minh di.

Huyệt 1: Đầu duy (Thừa khấp), Huyệt 45: Lệ Đoài.

II. BỆNH Ở KINH: Sốt cao hoặc sốt rét, mặt đỏ, đổ mồ hôi, hôn mê, nói sàm,(*) mũi khô, chảy máu cam, môi miệng nổi đen, họng đau cổ sưng hoặc miệng môi méo lệch, hông ngực đau nhức, đùi chân sưng do đau nhức hay phát lạnh.

III. BỆNH Ở PHỦ: Bụng sưng lớn, trướng to, trướng nước, nằm không yên, bụng đói xót xa đòi ăn, nước tiểu vàng.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) LỆ ĐOÀI ䷹: Trạch Hỏa cách (V.45, Tả Vị), tỉnh huyệt, thuộc Đại trường kinh Kim khí, âm hành thể hàn.

a) Vị trí: Mí móng chân ngón trỏ phía ngón giữa cách mí phao hơn 1 ly.

b) Công năng: Trị não bần huyết, thần kinh suy nhược, sưng Amidal, sưng gan, tiêu hóa kém, hầu tê, trúng phong khí tuyệt, sưng tuyến cổ, nướu răng đau, phúc thủy thủng, chân lạnh, đêm ngủ hay mộng, mất ngủ.

c) Phối hợp: Với Đại Đô trị tim yếu hồi hộp, với Âm Lăng Tuyền trị tê thấp, với Ẩn Bạch trị ngủ hay mơ mộng.

(2) NỘI ĐÌNH ䷱: Sơn Hỏa Bí, Vinh huyệt thuộc Bàng quang Thủy khí, âm hành thể hàn (V.44).

a) Vị trí: kẹt ngón chân trỏ và giữa lên 5 phân.

b) Công năng: Trấn thống, trị nhức răng, thanh vị, tiết nhiệt, lý khí, đau bao tử, viêm

(*)... đôi khi có cảm giác sợ lạnh, đau mắt, mũi khô...

ruột cấp hay mãn tính, đau bụng sán khí, cước khí, phong phù thủng mặt, chảy máu cam, trường xán thống, tay chân lạnh, sốt rét, kiết lỵ.

c) Phối hợp: với Túc Tam Lý trị đau bụng, với Dương Lăng Tuyền trị tay chân lạnh, với Lệ Đoài, Hợp Cốc trị sốt rét lạnh nhiều. Với Túc Lâm Khấp trị trường xán khí. Với Hợp Cốc trị nhức răng sưng Amidal.

(3) HÃM CỐC ䷯: Thủy Hỏa ký tế Du huyệt thuộc Tiểu trường thử khí, âm hành thể hàn (V.43).

a) Vị trí: Kẽ ngón chân trỏ và giữa lên 1,5 tấc.

b) Công năng: Vì là huyệt âm hành thể hàn, mà cái gì gặp lạnh cũng đều co lại, do đó huyệt này có đặc tính co thắt lại. Vì là huyệt thuộc Tiểu trường khí mà bị co thắt bao tử không thông được với Tiểu trường vì Tiểu trường lạnh nên bao tử phải tiết ra chất chua thật nhiều không thì bao tử sẽ sinh độc. Còn về phần Tiểu trường không giữ được thức ăn lại (vì hàn lạnh) thì không đủ thời gian để hấp thụ chất bổ. Ngược lại nếu Tiểu trường giữ thức ăn lại quá lâu sẽ xảy ra tình trạng đau bao tử. Huyệt này còn trị bệnh sốt rét, sốt không mồ hôi, mồ hôi trộm quá nhiều, mặt, mắt phù thủng, tròng mắt sưng đỏ, thủy thủng, Trường xán thống (ruột đau thắt).

(4) XUNG DƯƠNG ䷑: Lôi hỏa phong, Nguyên huyệt thuộc Đởm mộc phủ khí, Dương hành thể nhiệt (V.42).

a) Vị trí: Mu bàn chân chỗ cao nhất có động mạch, trước Giải Khê 1,5 tấc. Hoặc cách kẹt chân ngón trỏ và giữa 3 tấc. (mạch Xung Dương).

b) Công năng: Trị bao tử viêm, chân yếu, mu chân sưng khó đi, nhức đầu (châm tả hạ hơi), nhức răng, sốt rét, đau khớp xương bàn chân, bụng đầy trướng đau, ỉa chảy, điên giản (còn là huyệt kiểm tra bệnh vị, Kinh lạc dạ dày).

c) Phối hợp: Với Tuyệt Cốt + Điều Khẩu trị chân yếu khó đi.

(5) GIẢI KHÊ ䷧: Phong Hỏa gia nhân, Kinh huyệt thuộc Tam Tiêu tụy Hỏa khí, thể nhiệt dương hành (V.41, bổ Vị).

a) Vị trí: Tại nếp co cổ chân giữa hai sợi gân.

b) Công năng: Trị nhức đầu, thận viêm, ruột viêm, điên giản khật khừng, khớp xương cổ chân viêm, chân kéo lết, phong thấp, ống chân sưng, đầu xây xẩm, cuồng tâm, tiện bí, bụng đầy trướng, phong phù mặt.

c) Phối hợp: Với Thận du, Phục Lưu, Âm Lăng Tuyền trị thận viêm. Với Thiên Đột trị hơi dội ngược.

(6) TÚC TAM LÝ ䷝: Thuần ly, Hợp huyệt, thuộc Vị Thổ khí, dương hành thể nhiệt (V.36, dưới chân ba dặm).

a) Vị trí: Dưới khớp gối 3 tấc giữa hai sợi gân phía ngoài xương ống chân.

b) Công năng: Lý (Sửa) Tỳ Vị, điều hòa khí huyết, bổ hư nhược, trị bao tử viêm cấp mãn tính, bệnh về ruột (lủng ruột), ruột viêm cấp mãn tính, lá lách viêm cấp tính, các chứng thuộc bộ tiêu hóa, ngất xỉu, suy nhược, thiếu máu, huyết áp cao, hoàng đản, ho suyễn, bí

tiểu, hệ thống sinh thực bị bệnh. Huyệt này trị bách bệnh, thường cứu huyệt này ngừa bệnh và sống lâu, ăn không tiêu, đại tiện bón, tay chân tê, phong thấp, khước khí, nhức đầu xây xẩm, đau mắt mũi, tai ù, lưng đau, tả lỵ, ngũ lao, thất thương, thân nóng bức rức.

c) Phối hợp: Với Thần Khuyết trị tiêu chảy, với Hành Gian Khúc Trì, Hợp Cốc hạ áp huyết cao, với Liệt Khuyết trị ho suyễn, với Can Du trị gan nóng mắt mờ, với Nghinh Hương trị Tỷ uyên, tỷ lậu. Với Hạ Cự Hư + Dương Lăng Tuyền + Nội Quan trị lá lách viêm. Với Hợp Cốc + Thiên Xu + Quan Nguyên trị tiêu hóa bất lương. Với Hợp Cốc + Nội Quan + Trung Uyển + Thiên Xu + Đại Trường Du + Thứ Liêu trị nghẽn ruột cấp tính.

(7) ĐỘC TỶ ䷝: Thuần ly, thuộc Vị thổ khí, dương hành thể nhiệt (V.35).

a) Vị trí: Chỗ có sủng mắt cá đầu gối bên ngoài hoặc trên Túc Tam Lý 3 thốn có sủng.

b) Công năng: Trị bệnh về mũi, phong thấp, khớp đầu gối tê nhức sưng, bệnh khước khí, hai chân ốm.

c) Phối hợp: Với Túc Tam Lý + Côn Lôn trị tê bại. Với Âm Lăng Tuyền + Quan Xung + Nghinh Hương trị bệnh về mũi, viêm mũi, lậu mũi.

(8) LANG VỸ ䷝: Thuần ly thuộc Vị thổ khí, dương hành thể nhiệt.

a) Vị trí: Bờ ngoài xương ống quyển, dưới Túc Tam Lý từ 1 đến 1,5 thốn.

b) Công năng: trị bệnh về ruột dư đau, viêm.

(9) PHONG LONG ䷝: Thiên Hỏa đồng nhân, Lạc huyệt thể tâm nhiệt Đởm hàn (V.40), nối Kinh Thái Âm tỳ.

a) Vị trí: Tuyến chân, mắt cá ngoài lên 8 tấc (chân chia 16), ngoài Điều Khẩu một tấc.

b) Công năng: Hóa đàm, ninh thần trí, trị ho đàm nhiều, nhức đầu, khước khí, nhức mỏi chân, chóng mặt, bế kinh, băng huyết, tê thấp, chân lạnh hoặc sưng khô, đau thần kinh ống chân, mặt thủng, đại tiểu tiện bí, cuồng tâm ngực đau.

c) Phối hợp: với An Miên + Thần Môn trị mất ngủ nhức đầu. Với Thượng Tinh + Nội Đình trị nhức đầu, với Thiên Đột trị đàm suyễn, với Cường Gian trị nhức đầu, với Bá Hội trị não sung huyết (áp huyết cao).

(10) ĐIỀU KHẨU ䷝: Địa Hỏa minh di, Khích của Vị, thể Đởm nhiệt tâm hàn (V.38).

a) Vị trí: Dưới cục xương đầu gối bên ngoài 8 tấc hay dưới Túc Tam Lý 5 tấc.

b) Công năng: Trị ống chân đầu gối tê, sưng khớp đầu gối, khước khí, các bệnh dạ dày và ruột, chứng thấp khí, chân nóng, tiêu ra máu.

4. TÚC THÁI ÂM TỲ KINH ䷝

I. Vượng giờ Tị (9g - 11g00), Hướng tâm, Lạc: Công Tôn ䷝ Địa trạch lâm, Khích: Lậu Cốc ䷝ Thiên Trạch Lý (có sách cho là Địa Cơ), Nguyên: Thái Bạch ䷝ Lôi trạch qui muội.

Chủ: bộ tiêu hóa, môi, miệng, dạ dày, ruột, gan, tụy, bộ bài tiết, sinh dục, mặt trong chân, bụng, ngón chân cái.

II. KINH BỊ BỆNH: Đầu nặng, mình nặng, thân nhiệt cao, tay chân bải hoải, hàm cổ đau nhức, lưỡi khó cử động, tứ chi rũ liệt, có khi cảm thấy lạnh ở trong đùi và ống chân hoặc

chân bị phù thủng.

III. TẠNG BỊ BỆNH: Bao tử đau, phân nhão lỏng hoặc thức ăn còn nguyên, sôi ruột, mửa, nôn, bụng gò có cục, ăn ít hoặc vàng da, tiểu không thông.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) ẨN BẠCH ䷨: Sơn Trạch Tổn, Tĩnh huyệt, thuộc Phế kinh Kim khí, dương hành thể hàn (T.1). Huyệt Ẩn Bạch thường được gọi là QUỈ KHỐC.

a) Vị trí: tại mí phao ngón chân cái phía trong cách móng hơn một ly.

b) Công năng: Bổ tỳ, điều huyết, trị kinh nguyệt quá nhiều, xuất huyết đường tiêu hóa, đau bụng, bụng trướng, bệnh tinh thần, sưng ruột làm tiêu chảy, chân lạnh, đau tử cung, trẻ kinh phong, kinh không dứt châm chỉ ngay.

c) Phối hợp: Với Tam Âm Giao trị bạch đái, với Lệ Đoài + Thái Khê + Thừa Sơn trị chuyển gân, vọp bẻ.

(2) ĐẠI ĐÔ ䷻: Thủy Trạch Tiết, Vinh huyệt, thuộc thận thủy tạng khí, dương hành thể hàn (T.2, bổ Tỳ).

a) Vị trí: Ngay nếp co thứ nhất của ngón cái trên làn da trắng đỏ có lõm.

b) Công năng: Trị sốt bụng trướng, đau bao tử, tay chân sưng, trúng phong, tiêu chảy, bụng đầy làm mửa, toàn thân suy yếu, đau thắt lưng không ngay được, màng tim sưng, trẻ kinh phong.

c) Phối hợp: với Kinh Cự trị sốt không mồ hôi.

(3) THÁI BẠCH ䷹: Lôi trạch qui muội, nguyên huyệt thuộc tâm thử tang khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại, là nguyên động lực của Tỳ, Tâm động thì Tỳ động (T.3)

a) Vị trí: Ngay sau khớp ngón cái chỗ mí da trắng đỏ có lõm, trước Công Tôn 1 tấc.

b) Công năng: Cơ Nhục phát triển được là nhờ Tâm (), nếu Tâm nóng châm phá sẽ làm mát Tâm. Ngược lại nếu Tâm đã lạnh mà châm vào sẽ bị đông máu lại. Trị nhức đầu, đau bao tử, bụng đầy trướng, Thủy thủng, kiết lỵ, tiện bí, ruột viêm cấp tính, tiêu hóa bất lương, đau thắt ruột, tả ra máu, đầu gối ống chân đau nhức, toàn thân chuyển gân đau, ăn không tiêu, đại tiện táo bón, lưng đau không ngay được.

c) Phối hợp: với Tam Gian + Phong Long + Thiên đột trị ho đàm.

(4) THƯƠNG KHƯU (KHEO) ䷼: Phong Trạch trung phu, Kinh huyệt, thuộc Can mộc tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại. (T.5).

a) Vị trí: Tại chỗ lõm vào trước mắt cá trong.

b) Công năng: Kiện tỳ vị, hóa thấp trệ (làm tiêu), trị ruột, bao tử viêm, tiêu hóa kém, khước khí, vùng mắt cá viêm, vú sưng, trĩ, bệnh cổ trướng, tả ra nước, ăn không tiêu, Huỳnh đản, trẻ phong gân, ho gà, tiện bí, nữ không con vì tử cung lạnh, hai chân đau.

c) Phối hợp: Với Khưu Hư + Giải Khê trị hai chân yếu, nhức. Với Phong Thị + Âm Thị trị bệnh tê bại, với Thiên Xu + Âm Lăng Tuyền trị ruột viêm mãn tính, với U Môn + Thông Cốc trị hay ói.

(5) ÂM LĂNG TUYỀN ䷮: Hỏa Trạch Khuê, Hợp huyệt thuộc Tâm Bào Lạc Hỏa Khí,

1/ KINH TÚC THÁI ÂM TỲ THỔ

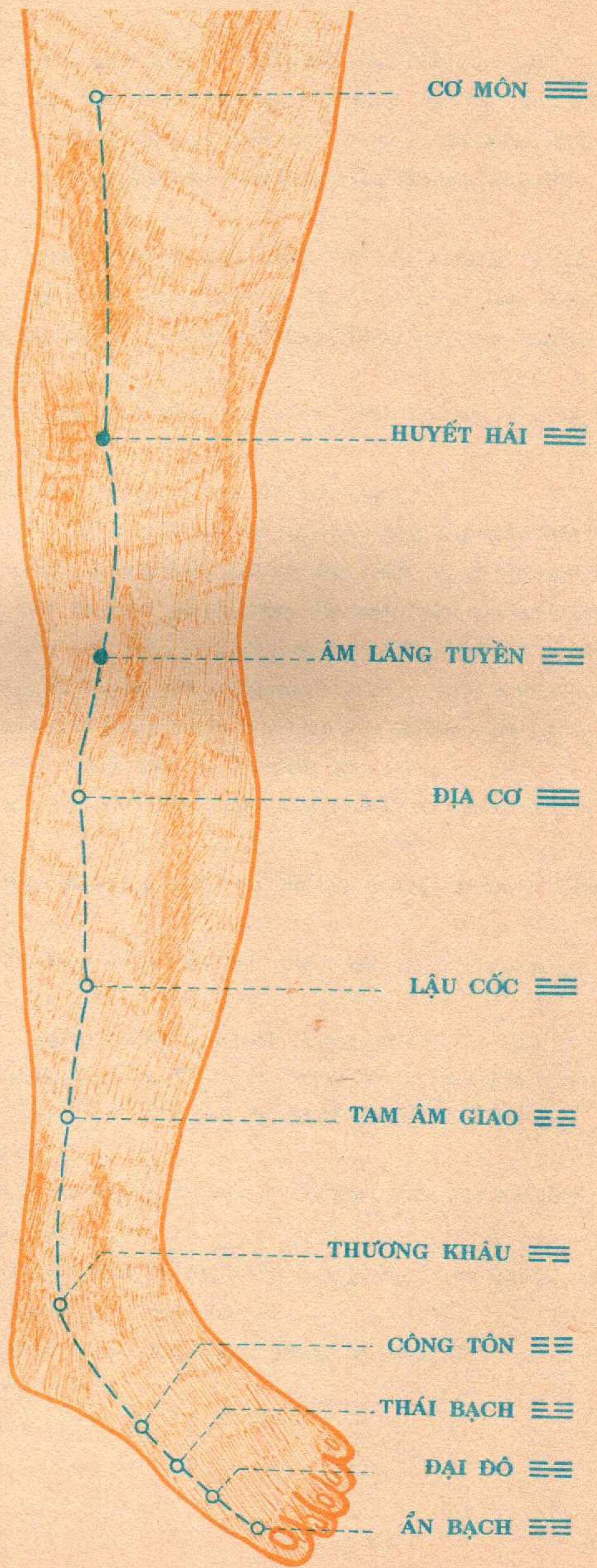

âm hành thế nhiệt, thường hành tự tại (chính nó ảnh hưởng trực tiếp nó và hành ở đâu thì động ở đó và nóng ở đó) (T.9).

a) Vị trí: Tại bờ sau xương khuyển, dưới khớp gối hai thốn mé trong cơ lõm.

b) Công năng: Lợi hạ tiêu (bộ bài tiết từ rún xuống) hỏa thấp trệ, trị bụng đầy, bụng có nước, khó nín tiểu, nhiễm trùng đường tiểu, di tinh, liệt dương, thận viêm, kinh không đều, đau màng bụng, lá lách và mật đau, đái láo, sưng ống chân (Khước khí) Phụ nữ đau âm đạo.

c) Phối hợp: với Dương Lăng Tuyền trị chân đau sưng. Với Túc Tam Lý + Khí Hải + Thiên Xu trị tiểu bế. Với Quan Nguyên + Thủy Phân + Túc Tam Lý + Tam Âm Giao trị tiểu xón, bụng có nước. Với Túc Tam Lý trị bí tiểu, với Thủy Phân trị thủy thủng. Với Địa Cơ + Hạ Uyển trị bụng cứng.

(6) CÔNG TÔN ䷩: Địa Trạch Lâm (Thể Tâm nhiệt, đởm hàn), Lạc Tỳ (T.4) Lạc nối Vị kinh, giao hội huyệt thông xung mạch.

a) Vị trí: Ở sau cục xương góc ngón chân cái một tấc có sủng.

b) Công năng: Lý Tỳ vị, điều hòa xung mạch, trị bao tử, ruột viêm cấp mãn tính, thổ tả, màng trong tử cung viêm, kinh nguyệt không đều, mắt cá đau, kiết lỵ, cơ tim sưng, phiền nóng, khát nước, bụng dưới đau, tiêu ra máu, phong sưng đầu mặt, phù thủng, điên giản.

c) Phối hợp: với Thiên Xu trị bụng dưới đau, ăn không tiêu. Với Túc Tam Lý + Nội Quan + Nội Đình trị đường tiêu hóa bị xuất huyết. Với nội quan + 4 huyệt quanh rún (cách rún một tấc) trị ruột viêm cấp, mãn tính. Với Dũng Tuyền + Nhiên Cốc + Túc Tam Lý + Thương Khưu trị phong tê. Với Xung Dương + Túc Tam Lý trị cước khí.

(7) LẬU CỐC ䷫: Thiên Trạch Lý, Thể đởm nhiệt tâm hàn (T.7) (có sách cho là Địa cơ), Khích của Tỳ kinh.

a) Vị trí: Mắt cá trong lên 6 tấc dựa ống quyển hoặc bờ sau xương quyển từ huyệt Thái Khê lên 5 tấc.

b) Công năng: làm mát Đởm, ấm Tâm, bụng đầy đau, bụng kêu ọc ạch, châm gối liệt và lạnh, viêm đường tiểu.

5. TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG, KINH HÀNH THỦY (䷳)

I. Vượng giờ Thân (15g00 - 17g00), Ly tâm, 67 huyệt, huyệt số 1: Tinh Minh, Huyệt 67: Chí âm. Lạc: PHI DƯƠNG ䷠ Thiên Sơn Độn, Khích: Thân Mạch ䷨ Địa Sơn Khiêm, Nguyên: Kinh Cốt ䷝ Hỏa Sơn Lữ.

Chủ: Bộ bài tiết, sinh dục, lộ trình Bàng quang kinh: mắt, đầu, gáy, sau cổ, lưng, mông, mặt sau chân, mặt ngoài bàn chân, ngón chân út.

II. KINH BỊ BỆNH: Nóng lạnh, nhức đầu, cổ đơ, nhức xương sống, mũi nghẹt, mắt đau, chảy nước mắt, đùi, gối, nhượng, bắp chuối hoặc chân đau.

III. PHỦ BỊ BỆNH: bụng dưới căng đau, tiểu không thông, bí tiểu, tiểu xón hoặc thần trí thất thường hay phong đòn gánh.

III. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) CHÍ ÂM ䷳: Thủy Sơn. Kiển, Tĩnh huyệt thuộc Tiểu trường thử phủ khí, âm hành thể hàn (BQ.67, bổ).

a) Vị trí: Mí phao ngón chân út mé ngoài, cách góc móng hơn 1 ly.

b) Công năng: Trị nhức đầu, trúng phong, thai không ngay, khó sinh, khắp mình ngứa ngáy, mũi chảy nước trong, bại bán thân, phỏng, nhức đầu, xây xẩm, mắt đỏ có mây, nghẹt mũi, các khớp chân sưng nhức, bí tiểu, di tinh, đầu gối bàn chân lạnh thận yếu.

c) Phối hợp: Với Toán Trúc + Phong Trì + Thiên Trụ sau xuất huyết Chí âm trị nhức đầu công hiệu. Cứu huyệt này trị thai lệch. Với Phong Trì + Thái Dương trị đầu cổ đau, với Ốc ế trị bệnh ngứa ngáy làm đau nhức rần rần.

(2) THÔNG CỐC ䷽: Lôi sơn tiểu quá, Vinh huyệt thuộc Đởm mộc phủ khí, âm hành thể hàn (BQ.66).

a) Vị trí: Tại rãnh da trắng đỏ mé ngoài bàn chân ngay lóng gốc ngón chân út.

b) Công năng: Trị nhức đầu, xây xẩm, cổ đau, bụng đầy ăn không tiêu, bệnh tử cung, ứ huyết, chảy máu cam.

(3) THÚC CỐT ䷼: Phong Sơn Tiệm, Du huyệt thuộc Tam Tiêu Hỏa khí, âm hành thể hàn. Giao hội của Nhâm mạch (BQ.65, Tả BQ).

a) Vị trí: Ngoài lóng gốc ngón chân út có sủng chỗ mí da trắng đỏ giáp nhau.

b) Công năng: Làm trật gân xương (bó xương = Thúc = bó) cốt = xương) khai Tuyến Nhâm (Thúc Cốt, Liệt Khuyết), bụng đầy, ăn không tiêu, đau vùng thượng vị, chảy máu cam, tử cung ứ huyết, cổ đơ, cổ đau, xây xẩm, nhức đầu.

(4) KINH CỐT ䷻: Hỏa Sơn Lữ, Nguyên huyệt, thuộc Vị Thổ khí, dương hành thể nhiệt (BQ.64).

a) Vị trí: Ở cuối cục xương lồi nối với ngón út, chỗ lõm vào hướng về ngón út.

b) Công năng: Khước phong, an thần, thanh não trị nhức đầu, cổ đơ, cơ tim viêm, màng não viêm điên giản, lưng đùi đau, não sung huyết làm nhức đầu phát kinh trợn tráo con người, trúng phong hai chân lạnh, tâm huyết thống, lưng đau không cúi được, bệnh đau mắt, trẻ kinh phong. điên giản, vị nhiệt.

(5) CÔN LÔN ䷦: Trạch Sơn hàm, kinh huyệt thuộc Đại trường Kim khí, thể nhiệt dương hành (BQ.60).

a) Vị trí: Ngang đỉnh lồi mắt cá ngoài và bờ trước gân gót chân, lấy chính giữa là huyệt (Đỉnh lồi mắt cá phía ngoài là huyệt NGOẠI LÕA TIÊM)

b) Công năng: Khước phong, thông lạc, giãn gân, mạnh lưng gối, trị nhức đầu, cổ đơ, giáp trạng tuyến (bướu cổ) nở lớn, lưng vai đau, xương bàn tọa đau, chân xiên, mắt cá đau, chảy máu cam, gót chân thốn đau không để chân xuống được, khớp mắt cá sưng, trẻ kinh phong, khước khí, nữ đẻ nhau không ra.

c) Phối hợp: Với Thân Mạch + Thái Khê trị sưng chân. Với Ủy Trung trị đau lưng, Với Bộc Tham trị cổ sưng, với Tuyệt Cốt + Kheo Khư trị mắt cá đau, với Túc Lâm Khấp + Âm Lăng Tuyền + Thần Môn trị suyễn ngược.

6/ KINH TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG THỦY

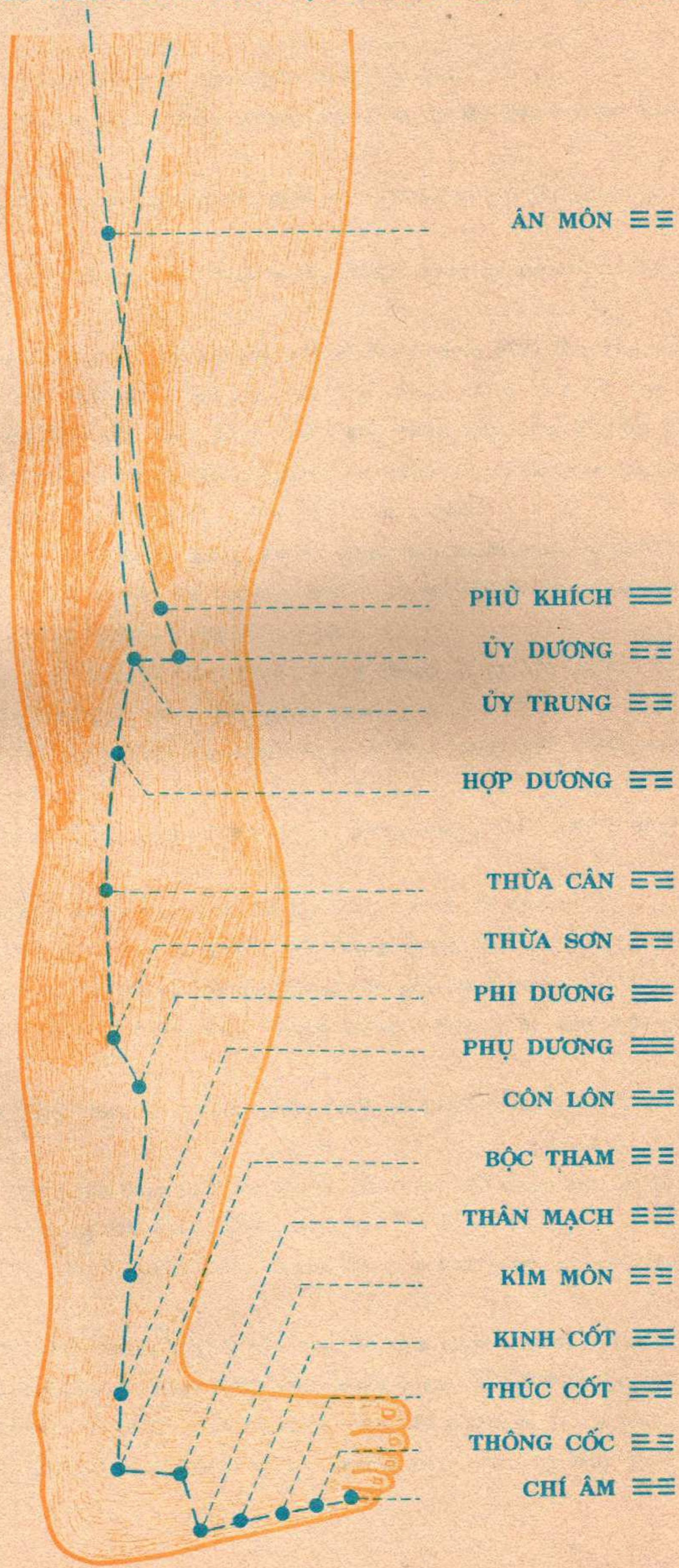

(6) NỮ TẤT ䷯: (Ngoại kinh) Trạch Sơn hàm, thuộc Đại trường kim khí, thể nhiệt, dương hành.

a) Vị trí: Tại rãnh da trắng đỏ bàn chân phía sau gót.

(7) GIAO NGHI (Ngoại kinh) ䷞: Trạch sơn hàm, thuộc Đại trường kim khí, thể nhiệt dương hành.

a) Vị trí: Tại bờ trước gân gót chân, phía sau xương phỉ-át (hay xương nai), trên huyệt Côn Lôn 5 tấc.

(8) ỦY TRUNG ䷀: Thuần cấn, Hợp huyệt, thuộc Bàng quang khí, thể nhiệt dương hành (BQ.54).

a) Vị trí: tại mặt sau giữa nếp co đầu gối nhượng chân, giữa lằn nhăn ở nhượng chân.

b) Công năng: Tiết thử nhiệt, lợi lưng gối, trị trúng nắng, bao tử, ruột viêm cấp tính, lưng vai đau, xương bàn tọa đau, viêm khớp gối, chân liệt, vọp bẻ, mồ hôi nhiều, trúng phong bại bán thân, bụng trướng đau làm hoắc loạn thổ tả, trĩ ra máu, phong đơn, lê phong, Đại ma phong (muốn xuất huyết thì châm vào tĩnh mạch).

c) Phối hợp: Với Côn Lôn trị lưng, xương sống đau nhức, với Cự Liêu + Hoàn Khiêu trị phong thấp sưng bắp chân, với Thập Tuyên + Nhân Trung trị trúng nắng ngất xỉu, với Ngân Giao + Áp Thống điểm trị cụp xương sống.

(9) ỦY DƯƠNG ䷀: Thuần Cấn, thuộc Bàng quang Thủy khí, dương hành Thể nhiệt.

a) Vị trí: Từ Ủy trung đo ra 1 thốn phía ngoài.

b) Công năng: Trị bụng dưới đau, tiểu tiện bí, lưng đau thắt, chân run giựt, nóng sốt, kinh phong điên giản.

(10) HIỆP DƯƠNG ䷀: thuần Cấn, thuộc Bàng quang thủy khí, dương hành thể nhiệt (BQ.55).

a) Vị trí: Giữa mặt sau cẳng chân, từ Ủy Trung xuống 2 thốn.

b) Công năng: Trị đau thắt lưng dẫn đến bụng, sưng dái, bôn đồn xán khí, băng huyết, sưng màng tử cung, bạch đái hạ, đau nhượng đầu gối, kinh phong điên giản.

(11) THỪA CÂN ䷀: Thuần Cấn, thuộc Bàng quang thủy khí dương hành thể nhiệt (BQ.56).

a) Vị trí: Dưới Hiệp Dương 3 thốn hoặc dưới và giữa nhượng chân xuống 5 thốn (giữa bắp chuối chân).

b) Công năng: Trị hoắc loạn thổ tả, chuyển gân (vọp bẻ) ống chân sưng, bệnh khước khí, ống chân to không đứng lâu được, bệnh trĩ lậu.

(12) THỪA SƠN ䷀: thuần Cấn, thuộc Bàng quang thủy khí, dương hành thể nhiệt (BQ.57).

a) Vị trí: Dưới Hiệp Dương 6 thốn, hay dưới Thừa Cân 3 thốn ngay lằn chỉ bắp chuối.

b) Công năng: Trị chuyển gân, chân giựt, hoắc loạn thổ tả, lưng đau, đầu gối sưng, ống chân sưng, ống chân đau nhức, mắt cá chân đau, tay chân tê, ỉa ra máu, bệnh trĩ lậu.

c) Phối hợp: Hợp Ngư Tế + Côn Lôn trị chuyển gân, trực thị, Hợp Trường Cường trị trĩ.

(13) PHI DƯƠNG ䷓: Thiên Sơn Độn (Thể TBL nhiệt vị hàn), Lạc của Bàng Quang (BQ.58).

a) Vị trí: Mắt cá chân ngoài đo lên 7 tấc, dưới và ngoài Thừa Sơn 1 tấc.

b) Công năng: Trị các chứng trĩ sưng đau không ngồi được, phong thấp khớp xương, nhức đầu gối, kinh phong điên giản.

(14) THÂN MẠCH ䷅: Địa Sơn Khiêm, khích của Bàng quang, Hội huyệt thống với Dương Kiều, thể vị nhiệt, Tâm Bào Lạc hàn (BQ.62).

a) Vị trí: Ngay dưới mắt cá ngoài, chỗ có lõm.

b) Công năng: Trị nhức đầu, màng não tích tủy viêm, chóng mặt ù tai, điên giản, lưng đùi đau nhức, mắt cá chân viêm, đầu nhức xây xẩm, lưng chân đau, động mạch cứng dòn, trúng phong, bệnh tử cung nữ, tay chân tê, khước khí.

c) Phối hợp: Với Ế Phong + An Miên + Thái Xung trị chóng mặt ù tai, với Kim Môn trị nhức đầu phong. Với Hậu Khê + Tiền Cốc trị điên cuồng. Cấm cứu huyệt này.

(15) BỘC THAM (KIM MÔN) ䷅: Địa Sơn Khiêm, Khích Bàng quang (BQ.61) thể Vị nhiệt, TBL hàn.

a) Vị trí: Sau mắt cá ngoài 1 tấc, xuống 1 tấc.

b) Công năng: Trị khước khí, chân yếu không co được, đầu gối đau nhức, chân tê đau, chuyển gân, kinh phong, điên giản.

(16) KIM MÔN ䷅: Địa Sơn Khiêm (BQ.63)

a) Vị trí: Dưới mắt cá ngoài 1 tấc, đo tới trước 2 tấc.

b) Công năng: Trị bụng dưới đau, sưng màng ngực, đầu gối chân yếu không ngồi đứng lâu được, trẻ kinh phong, điên giản, thổ tả, chuyển gân.

c) Phối hợp: Với Khưu Hư trị chuyển gân, với Thân Mạch trị nhức đầu.

6. TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH (THỦY) ䷯

I. Vượng giờ Dậu (17g00 - 19g00), 27 Huyệt, Hướng tâm.

Huyệt 1: DŨNG TUYỀN, huyệt 27: DU PHỦ, Lạc: ĐẠI CHUNG Đại Thủy Sư, Khích: THỦY TUYỀN ䷄, Thiên Thủy tụng, Nguyên: THÁI KHÊ ䷾ Hỏa Thủy Vị Tế.

II. KINH BỊ BỆNH: Nhức xương sống, đau lưng, hai chân lạnh ngắt, chân nhão không sức hoặc miệng khô, cổ đau hoặc xương khu và sau đùi đau, lòng bàn chân lạnh.

III. TẠNG BỊ BỆNH: Chóng mặt, mặt sưng, sắc mặt ám đen, mắt thấy lờ mờ, hơi thở ngắn, thèm nằm, tim bức rức, đi tiêu phân như cứt cò (◉ở giữa là cục phân, ngoài có nước bao) hoặc đại tiện bón rít, kiêm chứng bụng đầy, ựa khan hoặc liệt dương.

III. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) DŨNG TUYỀN ䷄: Lôi thủy giải, Tĩnh huyệt, thuộc Tâm Thử tạng khí, dương hành thể hàn, thường dồn động lực vào Phủ Đởm. Vì Tâm đưa động lực vào Đởm nên có hệ tương sinh THỦ sinh MỘC (TH.1, Tả thận).

a) Vị trí: Dưới lòng bàn chân, trung điểm 1/3 kể từ ngón, co bàn chân lại, có chỗ lõm vào hình chữ nhân (人3)

b) Công năng: Khai khiếu, ninh thần, trị ngất xỉu, trúng nắng (thử), mất ngủ, trúng phong, cao áp huyết, điên giản, trẻ kinh phong, nhức đỉnh đầu, hạ chi bị liệt, năm ngón chân nhức, tim hồi hộp phiền nóng, sưng cơ tim, vàng da, đầu xây xẩm, nữ tử cung trệ không con, chứng hư lao, mất tiếng, cơ lưỡi tê, nói ngọng, cấp cứu các bệnh.

c) Phối hợp: Với Quan Nguyên + Phong Long trị lao tổn với Hành Gian trị thận yếu, khát nước, tiểu nhiều. Với Túc Tam Lý trị ngất xỉu vì trúng độc. Với Nhân Trung + Lao Cung + Hưng Phấn: trị bệnh tinh thần (đãng trí) (huyệt Hưng Phấn phía sau tai gần huyệt An Miên). Với Đại Chung trị cổ đau nuốt không xuống.

(2) NHIÊN CỐC ䷰: Phong Thủy Hoán, Vinh huyệt thuộc Can mộc tạng khí, dương hành thể hàn, thường dồn động lực vào Tam Tiêu hỏa phủ (TH.2)

a) Vị trí: Dưới và trước cục xương cao, nơi phần lõm vào của cạnh trong gan bàn chân trước mắt cá trong.

b) Công năng: Trị viêm cổ họng, viêm Bàng quang, kinh nguyệt không đều, tiểu đường, phong đòn gánh, sa dạ con, bệnh yết hầu, sưng hạch cổ, bệnh tim (sưng màng tim) khát nước, mồ hôi trộm, bọng đái đầy đau, mộng tinh, tử cung ra huyết.

c) Phối hợp: với Phục Lưu trị bệnh chảy nước giải. Với THÁI KHÊ trị trong cổ sưng đau, với THÁI XUNG, DŨNG TUYỀN trị ngón chân nhức.

(3) THÁI KHÊ ䷾: Hỏa Thủy Vị Tế, Nguyên huyệt thuộc Tâm Bào lạc Hỏa khí, âm thành thể nhiệt, thường hành tự tại. Thái Khê ảnh hưởng đến hệ thần kinh (Thận chủ cốt tủy, Thận chủ thần kinh, chủ trí khôn).

a) Vị trí: Ngang đỉnh lồi mắt cá trong và giữa bờ trước gân gót. (Đỉnh mắt cá trong còn gọi là NỘI LÓA TIÊM)

b) Công năng: Ích thận, thanh nhiệt, khỏe lưng gối trị viêm thận, Bàng quang viêm, kinh nguyệt không đều, di tinh, tiểu xón, nhức răng, họng tê mãn tính, tai ù, rụng tóc, sưng khí quản, thần kinh suy nhược, đau lưng, chân liệt, chân bị lật bàn, lòng bàn chân đau, châm tả làm bài tiết, bệnh thương hàn, quyết lãnh, màng tim sưng, ngực bị nghẽn (chứng quan cách), ho suyễn nghịch, yết hầu sưng, miệng khô, ung thư vú, bệnh tử cung. Huyệt này là mạch xem ở chân, khi bị bệnh nặng, mạch tay tuyệt mà mạch Thái Khê còn ắt cứu sống.

c) Phối hợp: Với An Miên + Thái Xung trị chóng mặt, tai lùng bùng (An Miên dưới gót chân, giữa gót dưới bàn). Với Côn Lôn + Thần Mạch trị chân sưng khó đi. Với Thiếu Trạch trị cổ khô, với Thương Dương trị rét lạnh, với Bộc Tham (Phác Tham) + Nội đình trị hai chân tê nhức.

(4) PHỤC LƯU ䷗: Trạch Thủy Khổn, kinh huyệt thuộc Tỳ thổ tạng khí, âm hành thể nhiệt (TH.7, bổ thận) thường hành tự tại.

a) Vị trí: Trên huyệt THÁI KHÊ 2 tấc.

b) Công năng: Điều thần khí, thanh thấp nhiệt, trị thận viêm, dịch hoàn viêm, tử cung hay xuất huyết, nhiễm trùng đường tiểu, bạch đái quá nhiều, mồ hôi trộm, không mồ hôi, sốt rét, điên cuồng, xương sống lưng đau cứng không ngửa hay ngồi được (tích tủy viêm), lâm lậu, ngọc hoàn sưng, tả ra máu, kiết lỵ, thận tê yếu, thủy thủng, bệnh trĩ, suy yếu mắt

không thấy rõ.

c) Phối hợp: Bổ PHỤC LƯU tả HIỆP CỐC làm ra mồ hôi. Bổ HIỆP CỐC tả phục lưu cầm mồ hôi. Với Thận Du + THỦY PHÂN + CHÚC TÂN + Ế MÌNH trị gan sơ, gan chai. Với THÁI XUNG + HỘI DƯƠNG trị đại tiện ra máu.

Với TỀ TRUNG trị bệnh thủy thủng phình trướng.

(5) GIAO TÍN ䷾: Trạch Thủy Khốn, thuộc Tỳ Thổ tạng khí, âm hành thể nhiệt.

a) Vị trí: Phía sau xương khuyển, trên huyệt Thái Khê 2 thốn và trước Phục Lưu 5 phân.

b) Công năng: trị bệnh lậu, bí tiểu, xích bạch đới, Tử cung trệ.

(6) ÂM CỐC ䷃: Sơn thủy mông, Hợp huyệt, thuộc Phế kinh Kim tạng khí, âm hành thể nhiệt (TH.10)

a) Vị trí: Sau đầu lồi xương ống chân giữa hai sợi gân.

b) Công năng: Trị bệnh bộ phận sinh dục, hệ thống đường tiểu, tiểu khó, đầu gối viêm, bụng rún đau, đùi đau, âm hành, âm đạo sưng, bệnh cổ trướng, tử cung xuất huyết.

c) Phối hợp: Với THỦY THẦN + TÚC TAM LÝ: lợi tiểu. Với TÚC TAM LÝ trị trúng phong hoắc loạn (trên thổ dưới tả).

(7) CHÚC TÂN ䷃: Sơn Thủy mông, Thuộc Phế kim tạng khí, âm hành thể nhiệt (TH.9).

a) Vị trí: Tại bờ trước gót chân, trên huyệt PHỤC LƯU, 3 thốn (1/3 tính tới khớp gối).

b) Công năng: Trị bệnh điên cuồng, lưỡi sưng to, trẻ ghẻ độc, gân chân đau co rút. Huyệt này dùng để khử các thứ nhiễm độc.

(8) TẤT QUANG ䷃: Sơn Thủy Mông, thuộc Phế kim tạng khí, âm hành thể nhiệt.

a) Vị trí: Sau huyệt ÂM LĂNG TUYỀN 1 tấc (đưa đầu ngón tay về phía âm cốc).

b) Công năng: Trị thấp khớp, từ ống chân đến rún đau không co duỗi được, khớp đầu gối sưng đau, phong bại bán thân, sưng yết hầu.

(9) ĐẠI CHUNG ䷾: Địa Thủy Sư, Thể Tâm Bào Lạc nhiệt Vị hàn, Lạc huyệt của Thận kinh (TH.4). a) Vị trí: giao điểm của bờ trước gân gót chân và xương gót (Huyệt Thái Khê xuống 5 phân, lùi ra sau 5 phân (TH.4).

b) Công năng: Trị suyễn, sốt rét, thần kinh suy nhược, tiểu xón, cổ đau, gót chân đau, miệng khô, ăn nghẹn, tiện bí, lâm lậu, bệnh tử cung, bệnh tinh thần sợ sệt.

c) Phối hợp: với Liệt Khuyết trị bệnh cảm làm đầy hơi đau bụng.

(10) CHIẾU HẢI ䷾: Địa Thủy Sư, thể Tâm Bào Lạc nhiệt vị hàn, Lạc của Thận kinh, Hội huyệt giao âm Kiều mạch (TH.6).

a) Vị trí: Ngay dưới mắt cá trong có lõm ở khớp xương.

b) Công năng: Thanh nhiệt, ninh thần, lợi yết hầu, trị viêm cổ họng (Amidal), viêm thịt dư ở cổ, tinh thần suy nhược, điên giản, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái, ngứa âm hộ, khó sanh, liệt một bên người, sa tử cung, bệnh lậu, ngọc hành sưng cứng, tay chân co rút, cổ khô, mất ngủ, bệnh tinh thần buồn bực.

c) Phối hợp: Với Thái Xung + Bá Hội trị bệnh yết hầu, với Âm Giao + Khúc tuyền +

2 KINH TÚC QUYẾT ÂM CAN MỘC ☰☰
3 KINH TÚC THIẾU ÂM THẬN THỦY ☵☵

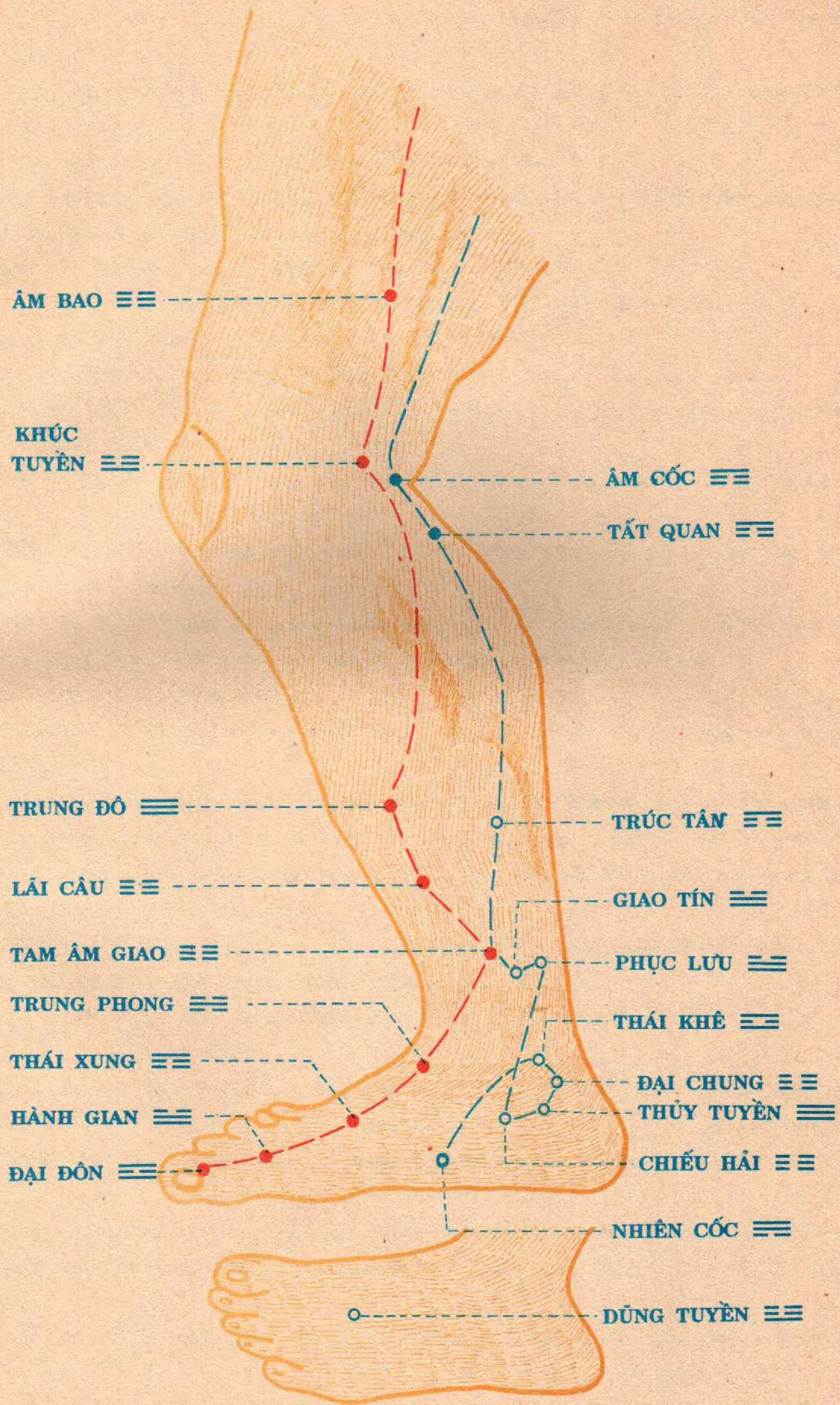

Quan Nguyên+Khí hải trị trong bụng ứ huyết. Với Âm Lăng Tuyền + Dương Lăng Tuyền + Túc Tam Lý trị chân teo yếu.

(11) THỦY TUYỀN ☵☵: Thiên Thủy tụng, Khích huyệt của Thận kinh, Thể vị nhiệt, Tâm Bào Lạc hàn (TH.5).

a) Vị trí: Mặt trong gót chân dưới huyệt Thái Khê 1 tấc.

b) Công năng: trị phụ nữ kinh bế hoặc nhiều, hay trồi sụt, đau bụng dưới, tiểu gắt, tử cung trệ, âm hộ lồi ra ngoài, tử cung sưng, mắt cận thị.

c) Phối hợp: với Nội Quan + Tam Âm Giao: thông kinh.

7 THỦ THÁI DƯƠNG (DƯƠNG MINH) ĐẠI TRƯỜNG KINH KIM ☲☲

I. Vượng giờ Mão (5g00 - 7g00), 20 huyệt, Hướng tâm.

Huyệt 1: Thương Dương, Huyệt 20: Nghinh Hương.

Lạc: THIÊN LỊCH ☰☲Thiên Trạch Lý, Khích: ÔN LƯU ☷☱Địa trạch lâm, Nguyên: HỢP CỐC ☰☲Phong Trạch Trung Phu.

Chủ: Ruột già, da, hô hấp, đầu, mặt, mắt mũi, miệng, răng, mặt ngoài vai, ngoài tay, ngón trỏ.

II. KINH BỊ BỆNH: Phát sốt, miệng khát, cổ đau, chảy máu cam, nhức răng, mắt đỏ, cổ sưng, ngón trỏ khó cử động.

III. PHỦ BỊ BỆNH: Rún, bụng đau nhức, bụng đau không định chỗ, ruột sôi, tiêu bón, phân nhão lỏng, hoặc nhớt vàng, đôi khi có cả chứng suyễn ngược thở gấp.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) THƯƠNG DƯƠNG ☱☱: Sơn Trạch Tổn, Tĩnh huyệt thuộc Bàng Quang thủy khí, âm hành thể hàn (ĐTR.1).

a) Vị trí: Tại mí phao góc ngón trỏ cách móng hơn 1 ly về phía ngón cái (bằng lá hẹ).

b) Công năng: Trị trúng phong, hôn mê, sốt cao, nhức răng, cổ đau, cổ đơ, tai lùng bùng, ngón tay tê, sưng cổ hầu, vai lưng đau, tai điếc, mắt mờ, sốt không mồ hội, sưng mạng sườn, miệng sinh mụn, đầu mặt sưng.

c) Phối hợp: Với Thính Hội trị tai điếc, với THÁI KHÊ + LIỆT KHUYẾT trị sốt rét kinh niên, với NHỊ GIAN + HỢP CỐC + KHÚC TRÌ trị cảm hàn.

(2) NHỊ GIAN ☱☲: thủy Trạch Tiết, Vinh huyệt thuộc Tiểu Trường phủ Thử khí, âm hành thể hàn (ĐTR.2) (Tả ĐTR).

a) Vị trí: chỗ lõm vào dưới góc xương lóng thứ ba của ngón trỏ giáp mí da trắng đỏ.

b) Công năng: Trị nhức răng, cổ đau, chảy máu cam, tiêu chảy, mặt tê, sốt, cổ hầu sưng tê (hầu viêm), vai và cánh tay đau, mắt vàng, thực đạo hẹp, sưng hạch cổ (Biên đào tuyến viêm).

Tiểu trường lạnh thì người sợ lạnh nên châm xuất huyết NHỊ GIAN đồng thời cứu huyệt THIẾU HẢI. Nếu Tiểu trường lạnh quá thì xuất huyết luôn huyệt THIẾU HẢI (vì Tiểu trường ở Thể hàn).

(3) TAM GIAN ☲☲: Lôi trạch qui muội (ĐTR.3), Du huyệt thuộc Đởm mộc phủ khí, âm

hành thể hàn, giao hội huyệt của Xung Mạch (Tương đương: CÔNG TÔN).

a) Vị trí: sau huyệt Nhị Gian 1 tấc hoặc ngay sau cục xương cuối ngón trỏ có lõm.

b) Công năng: Trị nhức răng, cổ đau, mắt đau, sốt rét, cánh tay sưng, thần kinh vai lưng đau, răng hàm dưới đau, sưng hạch cổ hầu, hầu tê, lưỡi sưng lớn, mí mắt đau ngứa, tả lỵ.

c) Phối hợp: với Toán Trúc trị mắt mờ, với Thuận Du trị lưng vai đau, với Thái Bạch, Thiên Đột, Phong Long trị ho, đờm suyễn.

(4) HỢP CỐC ☲☴: Phong Trạch Trung Phu, Nguyên huyệt thuộc Tam Tiêu tụy Hỏa khí, dương hành thể nhiệt (ĐTR.4). a) Vị trí: Chỗ lõm vào cuối hai xương ngón cái và trỏ giáp nhau, lùi phía ngón trỏ 5 phân.

b) Công năng: Trị cảm mạo, cảm phong tà, đau mắt, liệt một bên, đau cổ họng, đau răng, mắt xếch, miệng méo, sốt rét, ngứa, khó sinh, nhức đầu, nghẹt mũi, tai ù, đau vai lưng, chảy máu cam, sưng hạch cổ, đàm nghẹt, suyễn ho, mũi có mụn, mắt có mây, nữ kinh không đều, thần kinh suy nhược.

c) Phối hợp: Với BÁ HỘI, THẦN MÔN trị kinh phong, với PHONG TRÌ, LIỆT KHUYẾT trị nhức đầu, với NGHINH HƯƠNG trị lạnh mũi, với Túc Tam Lý làm điều hòa Tỳ vị, với TAM ÂM GIAO làm hạ thai, với THÁI XUNG trị tay và vai nhức, với NGHINH HƯƠNG (xuất huyết) + TÚC LÂM KHẤP + THÁI XUNG trị mắt đỏ, với NỘI ĐÌNH trị sốt rét, mặt sưng, sôi ruột, với KHÚC TRÌ trị hai tay bất như ý. Lưu ý nữ có thai không nên châm huyệt này.

(5) DƯƠNG KHÊ ☲☱: Hỏa Trạch Khuê, Kinh huyệt thuộc Vị thổ khí, dương hành thể nhiệt (ĐTR.5).

a) Vị trí: Tại nếp co cổ tay có sủng, sau xương bàn của ngón cái và trỏ giữa 2 sợi gân.

b) Công năng: Trị nhức đầu, đau mắt, ù tai, tai điếc, nhức răng, trẻ con ăn khó tiêu, tai lùng bùng, sưng hạch cổ, bại bán thân, trẻ cam trùng, đau cùi chỏ, cánh tay không đưa lên được.

c) Phối hợp: với NHỊ GIAN trị nhức răng, đau lưng, đau cổ, với KIÊN NGUNG trị phong ngứa nóng rát, với LIỆT KHUYẾT trị cổ tay đau.

(6) KHÚC TRÌ ☱☲: thuần Đoài, Hợp huyệt của Đại Trường, thuộc Đại Trường Kim phủ khí, dương hành thể nhiệt (ĐTR.11, bổ ĐTR).

a) Vị trí: Tại đầu nếp co cùi chỏ, cuối lằn nhăn ở khuỷu tay, chỗ kẹt hai ống xương, hoặc co tay lại, huyệt ở cuối lằn nhăn ở khuỷu tay.

b) Công năng: Trừ phong, giải nóng biểu (ngoài da), thanh nhiệt, điều hòa Vinh huyết, trị thấp khớp ở tay, tay tê, cao áp huyết, sốt cao, mẩn ngứa, bần huyết, sưng tuyến giáp trạng (Amidal), bệnh ngoài da, vai lưng cánh tay đau nhức, bại bán thân, não sung huyết, sưng màng ngực, thần kinh suy nhược.

c) Phối hợp: với HỢP CỐC, KIÊN NGUNG trị cánh tay đau nhức. Với THẦN MÔN, NGƯ TẾ trị nôn mửa ra máu, với Tam Âm Giao giải phong chẩn làm mát huyết, với Thiếu Xung giải nhiệt. Với HỢP CỐC, XÍCH TRẠCH trị cùi chỏ tê đau hay co rút. Với KIÊN TÍNH, TÚC TAM LÝ, TAM ÂM GIAO trị thần kinh suy nhược. Với NGOẠI QUAN HỢP CỐC, DƯƠNG

TRÌ, THẦN MÔN trị tay đau nhức, với THỦ TAM LÝ, HOÀN KHIÊU, TÚC TAM LÝ, TUYỆT CỐT, ỦY TRUNG, THẬN DU trị phong thấp đau nhức. Với KIÊN NGUNG + DƯƠNG LĂNG TUYỀN + TUYỆT CỐT trị vai đau nhức, với THIÊN ĐỘT + KIÊN TĨNH trị bướu cổ. Với Ủy Trung + HẠ CỰ HƯ trị phong tê.

(7) TRỬU GIẢO (CHẨU LIÊU, TRỬU LIÊU) ䷅: thuần Đoài, thuộc Đại trường kim Phủ khí, dương hành thể nhiệt (ĐTR.12).

a) Vị trí: Co tay lại để ngang ngực, từ KHÚC TRÌ đo lên 1 tấc, ngay bờ ngoài của cơ bắp.

b) Công năng: Trị cánh tay đau, phong thấp, sưng khớp cánh tay, vai và cánh tay tê.

(8) THIÊN LỊCH ䷫: Thiên Trạch Lý, Lạc của Đại trường nối với Kinh Thái Âm phế (ĐTR.6) thể Can nhiệt Tam tiêu hàn.

a) Vị trí: Sau cổ tay 3 tấc phía ngón cái.

b) Công năng: Trị chảy máu cam, tai ù điếc, nhức răng, đau thần kinh bả vai, cổ hầu khô, sưng hạch cổ, tiểu không thông, điện giản, cánh tay ngoài đau, mặt tê, hen suyễn.

c) Phối hợp: với THÁI UYÊN trị ho, nóng.

(9) ÔN LƯU ䷈: Địa Trạch Lâm, khích huyệt của Đại trường (ĐTR.7) thể Tam Tiêu nhiệt, can hàn.

a) Vị trí: Cườm tay phía ngón cái lên 5 tấc.

b) Công năng: Trị miệng lưỡi sưng đau, sưng đốc giọng, đau quai hàm, sưng tuyến tai (quai bị), hạch cổ hầu, bệnh tinh thần, chứng ung nhọt.

8 THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH KIM ䷋

I. Vượng giờ Dần (3g00 - 5g00), Ly tâm, 11 huyệt.

Huyệt 1: Trung phủ, Huyệt 11: Thiếu thương.

Lạc: LIỆT KHUYẾT ䷨ Địa Sơn Khiêm, Khích: KHỔNG TỐI ䷠ Thiên Sơn Độn, Nguyên: THÁI UYÊN ䷴ phong Sơn Tiệm.

II. KINH BỊ BỆNH: Sợ lạnh, phát sốt, có mồ hôi hoặc không, mũi nghẹt, đầu nhức, hốc xương vai nhức (chỗ huyệt khuyết bồn), ngực đau hoặc vai lưng đau, cánh tay lạnh đau.

III. TẠNG BỊ BỆNH: Ho, suyễn, thở gấp, ngực đầy nặng, khạc đàm giải, cổ khô ráo, nước tiểu đổi màu, tim bức rức hoặc thấy khạc ra máu, lòng bàn tay nóng, phân nhão lỏng, có khi thấy bụng đầy hơi.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) THIẾU THƯƠNG ䷾: Thủy Sơn Kiển, Tĩnh huyệt, thuộc Thận thủy tạng khí, dương hành thể hàn (P.11).

a) Vị trí: Cách góc móng phía ngoài của ngón cái 2 ly.

b) Công năng: Trị trúng phong, ho, cổ đau, đau hạch yết hầu, nghẹt thực đạo, giải nóng, trẻ cam tích bụng to nổi gân xanh, cổ khô khát nước, sưng quai hàm.

c) Phối hợp: với THIẾU XUNG, THƯƠNG DƯƠNG, HỢP CỐC trị đau yết hầu, với Nhân trung, DŨNG TUYỀN trị trẻ kinh phong. Hợp các tĩnh huyệt (Xh) để cứu cấp. Với THIẾU

XUNG, TRUNG XUNG, THIẾU TRẠCH giải nóng sốt, với Hợp cốc trị viêm amidal (thịt dư) cấp tính, với Xích trạch trị huyết hư, miệng khát, với THIÊN ĐỘT + HỢP CỐC trị yết hầu sưng đau.

(2) NGƯ TẾ ䷿: Lôi sơn Tiểu Quá, Vinh huyệt thuộc Tâm thử tạng khí, dương hành thể hàn, thường dồn động lực vào Phủ đởm (P.10).

a) Vị trí: Ngay tại giữa bờ lóng góc ngón cái chỗ cơ bàn tay nới làn da trắng đỏ.

b) Công năng: Trị ho, suyễn, lạc huyết, phát sốt, nhức đầu, xây xẩm, tim sợ sệt, hồi hộp, mất ngủ, đau yết hầu, sưng tuyến vú, lưỡi tưa vàng. Ngư tế có nghĩa là cá chạy, vì thế hóc xương cá châm huyệt GIAN SỬ (☲☲) là đối xứng của nó nhất. Khi bị hóc xương huyệt GIAN SỬ ấn thấy đau.

c) Phối hợp: Với CỰ CỐT + XÍCH TRẠCH trị lạc huyết, với DỊCH MÔN trị cổ đau, với THIÊN ĐỘT, GIAN SỬ trị hóc xương, nuốt nghẹn.

(3) THÁI UYÊN ䷸: Phong Sơn Tiệm, Nguyên huyệt thuộc Can mộc tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (P.9, bổ phế)

a) Vị trí: Chỗ động mạch thốn dưới cườm tay phía trong.

b) Công năng: Trị hen suyễn, ngực đau, vai đau, ho gà, nhức răng, mắt đau chói lòa, phổi trướng, ho ra máu, các chứng ho, gian sườn đau, mắt có mây gân đỏ không thấy rõ, cánh tay và vai đau nhức.

c) Phối hợp: với LIỆT KHUYẾT trị ho phong đàm suyễn hay tay vai đau, nhức đầu. Với XÍCH TRẠCH trị tay cùi chỏ đau, với NGƯ TẾ trị cổ khô.

(4) KINH CỰ ䷝: Hỏa Sơn Lữ, Kinh huyệt thuộc Tâm Bào Lạc Hỏa tạng Khí, âm hành thể nhiệt (nhưng nếu châm vào phá, nó sẽ mát đi, sẽ bị rút nhiệt (P.8).

a) Vị trí: tại rãnh tay quay, cách nếp cổ tay 1 tấc phía ngón cái bên trong.

b) Công năng: Trị ho, suyễn, ngực đau, yết hầu tê, cổ tay đau, sưng hạch cổ, phổi sưng, sốt không mồ hôi, nấc cục, trẻ em ho sưng khí quản, hầu phong, sốt rét.

c) Phối hợp: với ĐẠI ĐÔ trị sốt không mồ hôi, .

(5) XÍCH TRẠCH ䷞: Trạch Sơn Hàm, Hợp huyệt, thuộc Tỳ Thổ tạng khí, âm hành thể nhiệt (P.5, Tả phế).

a) Vị trí: Trên đường ngấn khuỷu tay trong, giữa 2 động mạch, chỗ lõm vào giữa 2 đầu cơ.

b) Công năng: Trị ho, suyễn, lạc huyết, cổ họng sưng đau, kinh phong, đau vai tay, thổ huyết, sưng phổi, bại bán thân, sưng màng ngực, đái láo, mắt quầng thâm, gân dãn hay co đau.

c) Phối hợp: với KHÚC TRÌ trị gân co rút, bàn tay nhức, với HỢP CỐC trị cánh tay đau nhức. Với Bá Hội, PHONG THỦ, ỦY TRUNG (Xuất huyết) trị đơn độc nổi mụn đỏ cùng mình.

(6) LIỆT KHUYẾT ䷨: Địa Sơn Khiêm, Lạc của Phế kinh, Khai tuyến Nhâm mạch, nối Kinh thủ Dương Minh Đại trường, Thể Can nhiệt, Tam Tiêu hàn.

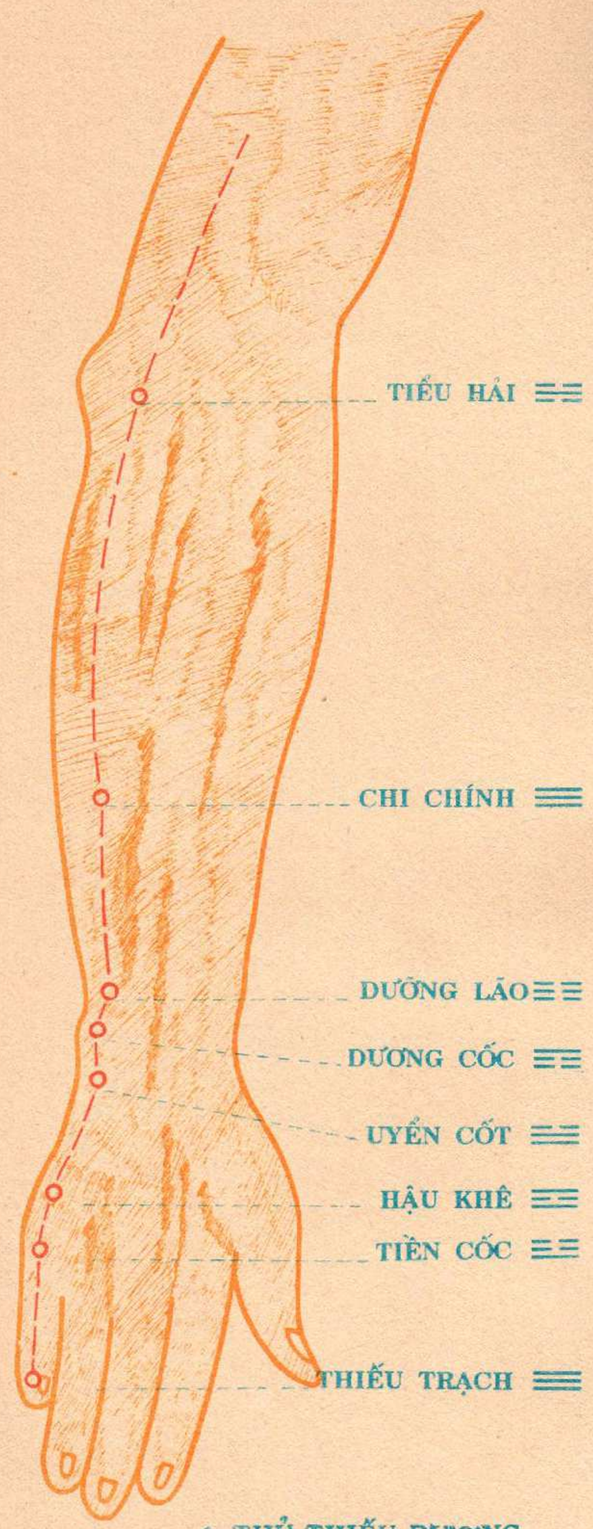

4 THỦ THIẾU DƯƠNG
TIỂU TRƯỜNG KINH

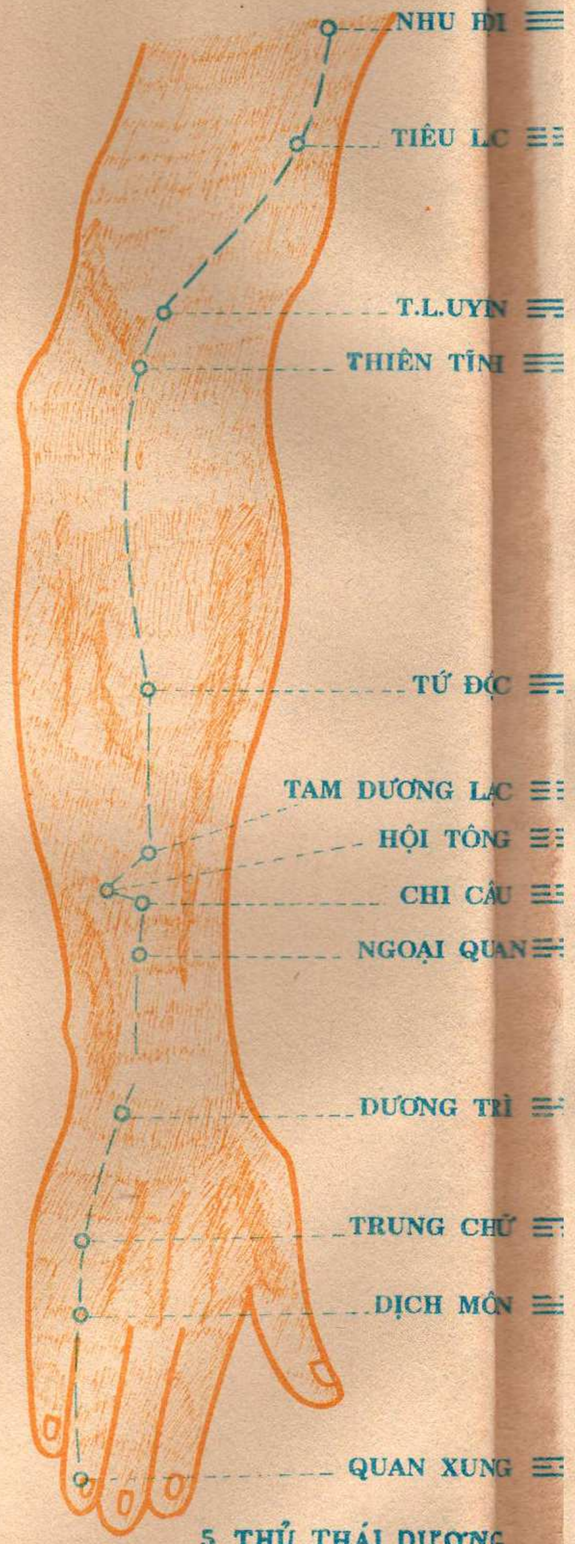

5 THỦ THÁI DƯƠNG
3T KINH

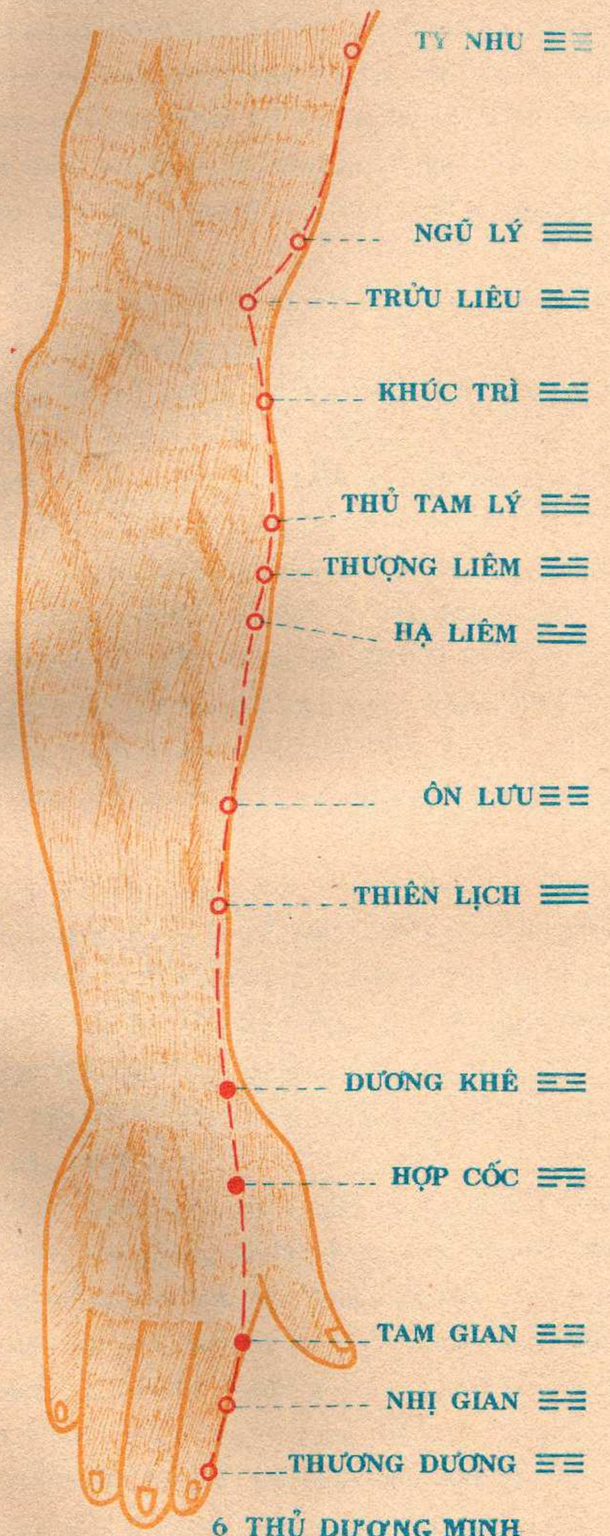

6 THỦ DƯƠNG MINH
ĐẠI TRƯỜNG KINH

a) Vị trí: ở lằn nhăn cổ tay phía ngón cái lên 1,5 tấc, hoặc lồng 2 bàn tay vào nhau cho hai hổ khẩu đụng nhau, cuối ngón trỏ là vị trí huyệt.

b) Công năng: trị nhức đầu, cổ vai đơ, ho, suyễn, thần kinh ở mặt tê, bán thân bất toại, miệng méo, đau cùi chỏ, nóng lạnh ra mồ hôi, tay chân thủng.

c) Phối hợp: với TÚC TAM LÝ trị suyễn, với TÂM DU trị tim nóng thổ huyết, với HỢP CỐC trị nhức đầu, với KIÊN NGUNG, THỦ TAM LÝ trị tay sưng nhức.

(7) KHỔNG TỐI ䷢: Thiên Sơn Độn, Khích huyệt của Phế kinh, thể Tam Tiêu nhiệt Can hàn.

a) Vị trí: Tại đỉnh chia 7/12 của đường nối nếp co cổ tay với nếp cùi chỏ và đường chia 1/3 chiều ngang tay về phía ngón cái.

b) Công năng: trị ho, suyễn, lạc huyết, trĩ, ho sưng yết hầu, nóng sốt không mồ hôi, cánh tay đau, sưng khớp ngón tay.

c) Phối hợp: với Mạng Môn trị tiểu ra máu, với Đại Chùy + PHẾ DU trị phổi viêm. Với BÁ HỘI + TRƯỜNG CƯỜNG trị bệnh trĩ.

9. THỦ THIẾU DƯƠNG (THÁI DƯƠNG) TIỂU TRƯỜNG THỦ KINH ䷹

I. Vượng giờ Mùi (13g00 - 15g00), Hướng tâm, 19 huyệt.

Huyệt 1: THIẾU TRẠCH, Huyệt 19: THÍNH CUNG.

Lạc: CHI CHÍNH ䷱ Thiên Thủy Tụng, Khích: DƯỠNG LÃO ䷯ Địa Thủy Sư, Nguyên: UYỂN CỐT ䷻ Trạch Thủy Khốn.

Chủ: ruột non, tim mạch, đầu, cổ, mắt, tai, họng, bả vai, mặt sau trong cánh tay, ngón tay út.

II. KINH BỊ BỆNH: Miệng lưỡi tê nứt, hàm má đau sưng, họng đau, nhiều nước mắt, chảy nước mắt sống, cổ cứng đơ, phía ngoài cánh tay đau nhức.

III. PHỦ BỊ BỆNH: Bụng dưới căng đau, đau liên qua cả sau lưng, bụng dưới đau thấu địch hoàn (hòn dái), tiêu chảy, bí đại tiện, hoặc đau bụng đi tiêu cứt dê (◉- bọc nước).

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) THIẾU TRẠCH ䷲: Lôi Thủy Giải, Tĩnh huyệt thuộc Đởm Mộc phủ khí, âm hành thể hàn (TTR.1).

a) Vị trí: Cách móng góc ngoài ngón tay út hơn 1 ly phía ngoài.

b) Công năng: Tán phong nhiệt, thông sữa, trị nhức đầu, viêm tuyến sữa, thiếu sữa, tim hồi hộp, ho, cổ cứng, tim lớn, vận động thở dốc, cánh tay trước co giựt, đau hông thở mệt, nữ sản hậu làm tắc sữa, mắt có mây, sốt nóng không mồ hôi.

c) Phối hợp: với THIÊN TĨNH + BÁ LAO trị trẻ kinh phong, với CAN DU trị mắt nóng lòa, với THÁI DƯƠNG trị vú sưng, với HỢP CỐC + CHIÊN TRUNG trị phụ nhân không có sữa, với TY TRÚC KHÔNG trị nhức đầu một bên.

Lấy máu một giọt ở ngón tay vô danh người mẹ nhỏ vào lưỡi cho đứa con trị kinh phong.

(2) TIỀN CỐC ䷑: Phong Thủy Hoán, Vinh huyệt thuộc Tam Tiêu hỏa phủ khí, âm hành thể hàn (TTR.2).

a) Vị trí: Chỗ lõm trước đốt 3 ngón út phía ngoài, nắm tay lại lấy chỗ lằn nhăn trước.

b) Công năng: Trị mắt kéo mây, tai ù, sưng vú, tay tê, sốt không mồ hôi, sốt rét, ho ra máu, nấc cục, cổ hầu tê, mũi nghẹt, tắc sữa, thần kinh cánh tay trước đau.

(3) HẬU KHÊ ䷀: Hỏa Thủy Vị Tế, Du huyệt, thuộc Vị thổ khí, âm hành thể hàn, Hội huyệt của ĐỐC MẠCH (TTR.3, bổ TTR).

a) Vị trí: Nắm tay lại, huyệt ở chỗ lõm cuối lằn nhăn sau đốt xương cuối ngón út và bàn tay.

b) Công năng: Làm giãn gân mặt, thông đốc mạch, sốt rét, điên giãn, đau xốc hông, mồ hôi trộm, trẹo cổ, ù điếc tai, đau lưng, mắt có mây, hạch cổ, cùi chỏ tay đau, năm ngón tay đau, chảy máu cam.

c) Phối hợp: với HOÀN KHIÊU trị đau đùi lưng, với THÂN MẠCH điều chỉnh mạch, với LIỆT KHUYẾT trị đau lưng, đau cổ, với LAO CUNG trị huỳnh đản khát nước. Huyệt này cũng trị các bệnh ghẻ lở. Với ĐẠI CHUNG + GIAN SỬ + CỬU VỸ + BÁ HỘ + PHONG LONG trị điên cuồng mất trí công hiệu.

(4) UYỂN CỐT ䷀: Trạch Thủy Khổn, Nguyên huyệt, thuộc Đại Trường Kim khí, Thế nhiệt dương hành, thường hành tự tại (TTR.4). Tiểu trường muốn thông được thì Đại Trường phủ phải thông trước.

a) Vị trí: Tại rãnh da trắng đỏ của bàn tay, ngay khớp xương bàn ngón út và cổ tay.

b) Công năng: Trị khớp xương cổ tay, cánh tay và ngón tay đau cứng, bệnh nhức đầu, ù tai, bệnh Tiểu thường tiểu khát, viêm bao tử, túi mật viêm, tay tê khó co duỗi, má và hàm sưng, mắt đau đỏ kéo mây, bệnh về ngọc hoàn, nóng sốt không mồ hôi, kích thích làm ăn được ngủ được.

c) Phối hợp: Với Trung uyển trị Tỳ hư phát vàng da, với Khúc trì trị cườm tay yếu vô lực, với Di Du + Tỳ Du, Túc Tam Lý trị tiểu đường, với THÂN MẠCH + NGOẠI QUAN + DŨNG TUYỀN trị thương hàn vàng da.

(5) DƯƠNG CỐC ䷀: Sơn Thủy Mông, Kinh huyệt thuộc Bàng quang thủy khí, dương hành thể nhiệt (TTR.5).

a) Vị trí: Tại đầu nếp co cổ tay mé trụ phía ngón út, ngay khớp lồi trụ khớp xương cốt xương cổ tay.

b) Công năng: Trị thần kinh suy nhược, cổ đơ, cánh tay và vai đau nhức, đầu xây xẩm, mắt mờ, tai ù điếc, miệng nóng lở có mụn, trẻ con tưa đẹn không bú, sưng nướu răng, kinh phong, cam trùng.

c) Phối hợp: với HIỆP KHÊ trị hàm sưng miệng cứng.

(6) TIỂU HẢI ䷀: Thuần Khảm, Hợp Huyệt của Tiểu trường vừa là Chủ kinh, thuộc Tiểu trường thử khí, Dương hành thể nhiệt, Thận chứa chất mặn sinh khí đưa về Tiểu trường thử, vì thế người ta thường dùng hơ cách muối để làm ấm Tiểu trường (TTR.8, Tả TTR).

a) Vị trí: Co tay lại, huyệt ở chỗ lõm ròng rọc (mỏ quả) giữa hai xương mé trong cùi chỏ.

b) Công năng: Trị cánh tay nhức, tay tê, vai lưng đau, phong sưng mí mắt, tai điếc ù, răng nhức, các chứng điên giản.

(7) CHI CHÍNH (CHÁNH) ䷧: Thiên Thủy Tụng, Lạc của Tiểu trường thử, Thể Tỳ nhiệt Đại trường hàn.

a) Vị trí: Khớp cườm tay mé ngoài phía ngón út đo lên 5 tấc.

b) Công năng: Trị thần kinh suy nhược, cổ đơ, cánh tay và vai đau nhức khó co duỗi, ngón tay đau nhức, nhức đầu xây xẩm, năm ngón tay khó cầm nắm, phong sưng nhức đầu mặt.

c) Phối hợp: với PHI DƯƠNG trị mắt mờ.

(8) DƯỠNG LÃO ䷚: Địa Thủy Sư, Khích của Tiểu trường, Thể Đại trường nhiệt, Tỳ hàn.

a) Vị trí: Chỗ lõm phía trên mắt cá tay sau cổ tay 1 tấc (trên và sau cục xương đậu).

b) Công năng: làm giãn gân, thông lạc, sáng mắt, khớp xương tay viêm, vai lưng đau, liệt một bên, trật cổ, bệnh mắt, đau lưng, sán khí, trong mắt đỏ sưng không thấy rõ.

c) Phối hợp: với NỘI QUAN trị nấc cục, với Khúc Trì trị tiêu viêm, nhiệt, Châm xuyên tới NỘI QUAN và KIÊN TRINH xuyên CỰC TUYỀN trị vùng vai đau.

10. THỦ THIẾU ÂM TÂM THỬ KINH ䷝

I. Vượng giờ Ngọ (11g00 - 13g00), 9 huyệt, Ly tâm.

Huyệt 1: CỰC TUYỀN (ổ nách), Huyệt 9: THIẾU XUNG.

Lạc: THÔNG LY ䷶ Địa Lôi Phục, Khích: ÂM KY ䷫ Thiên Lôi Vô vọng, Nguyên: THẦN MÔN ䷐ Trạch lôi tùy.

II. BỆNH Ở KINH: Sốt, nhức đầu, đau mắt, ngực vai đau, cổ khô, miệng khát, lòng bàn tay nóng đau, chân khuyết lãnh, bả vai và bên trong cánh tay ngoài đau.

III. BỆNH Ở TẠNG: Tim đau, hông sườn đầy tức, dưới sườn đau, tim bức rức, hơi thở ngắn, nằm ngồi không yên, chóng mặt hôn mê, tinh thần bất thường.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) THIẾU XUNG ䷫: Phong Lôi Ích, Tĩnh tâm kinh, thuộc Can mộ tạng khí, dương hành thể hàn, thường dồn động lực vào Tam Tiêu hỏa phủ, nhưng nếu châm phá sẽ làm ám gan (T.9, bổ Tâm).

a) Vị trí: Tại mí phao ngón tay út phía ngón vô danh cách móng 2 ly.

b) Công năng: Trị sốt cao, trúng phong hôn mê, tim hồi hộp, trị các bệnh đau tim, bàn tay đau nhức, đau gian sườn, sưng yết hầu, sốt làm bức rức.

c) Phối hợp: với KHÚC TRÌ giải nhiệt, với HÀNH GIAN làm mát gan giải huyết nhiệt.

(2) THIẾU PHỦ ䷧: Hỏa lôi phệ hạp, Vinh huyệt thuộc Tâm Bào Lạc hỏa khí, dương hành thể hàn, thường dồn động lực vào phủ Vị (T.8).

a) Vị trí: Tại lòng bàn tay, giao điểm của kẽ ngón tay út và vô danh với Tâm đạo. Hoặc nắm tay lại, huyệt ở bờ trong đầu ngón út ở chỗ nào trên bàn tay là vị trí huyệt.

b) Công năng: Ninh thần trí, điều khí ở tim, trị Tâm tạng viêm vì phong thấp, tim hồi

hộp, tim đập không đều, tim nhói đau, tiểu són, tiểu không thông, ngứa âm hộ, ngón út co rút, sợ sệt, bệnh khờ ngốc, sốt rét, đau thần kinh gian sườn, lói ngực, bệnh bộ phận sinh dục, đau âm đạo.

c) Phối hợp: với THÔNG LÝ + NỘI QUAN + ĐẠI LĂNG trị tim đập không đều, với KHÚC TRẠCH + KHÍCH MÔN + GIAN SỬ trị Tâm tạng viêm vì Phong thấp.

(3) THẦN MÔN ䷐: Trạch lôi Tùy, Nguyên huyệt, thuộc Tỳ Thổ tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại, nghĩa là huyệt của Tỳ thì hành tại Tỳ, khi châm vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp tại Tỳ, Tỳ đang nóng châm phá nó sẽ làm mát Tỳ.

a) Vị trí: Tại giao điểm của nếp trong cổ tay phía ngón út gần cục xương đậu (T.7, tả Tâm).

b) Công năng: Trị mệt tim, mạch máu to nhỏ, cứng mềm đều do cơ nhục, an thần, ninh tâm, trị thần kinh suy nhược, tim hồi hộp, mau quên, mất ngủ, bệnh về tim, thần kinh lưỡi tê, tim lớn, sợ sệt, lưỡi đơ, mất tiếng, ngây ngô, sưng hạch cổ, loa lịch, bướu, thổ huyết.

c) Phối hợp: Với TÂM DU + NỘI QUAN + DƯƠNG LĂNG TUYỀN + ÂM LĂNG TUYỀN trị tim đập không đều, với THƯỢNG UYỂN trị phát cuồng chạy rong.

(4) LINH ĐẠO ䷚: Sơn Lôi Di, Kinh huyệt thuộc phế kim tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (T.4).

a) Vị trí: Cườm tay trong phía ngón út lên 1,5 tấc (cách thần môn 1,5 tấc).

b) Công năng: Trị tim đau hồi hộp, sưng màng tim, thần kinh lưỡi đơ không nói được, đau khớp cùi chỏ.

(5) THIẾU HẢI ䷻: Thủy Lôi truân, Hợp huyệt thuộc Thân thủy tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (T.3).

a) Vị trí: Tại đầu nếp co cùi chỏ cánh tay trụ cách Khúc Trạch 0,5 tấc (5 phân), hoặc co tay lại huyệt ở chỗ lõm cuối lằn nhăn trong của khuỷu tay.

b) Công năng: Trị thần kinh suy nhược, thần kinh sườn đau, an thần trí, cánh tay tê, nhức đầu, cổ đơ, ghẻ chóc, hay quên, ngón tay lạnh héo (khuyết lãnh) điên cuồng, đau đầu phong, thần kinh trước trán đau, cùi chỏ đau, lao phổi, sưng màng ngực, hạch cổ, tràng hạt, bướu.

c) Phối hợp: Với THÁI KHÊ trị tay chân chuyển gân.

(6) THÔNG LÝ ䷗: Địa lôi Phục, Lạc huyệt của Tâm thử, Thể tỳ nhiệt Đại Trường hàn (T.5).

a) Vị trí: Trên huyệt Thần Môn 1 tấc.

b) Công năng: An thần trí, điều hòa tâm khí, trị tim hồi hộp, tim đau, tim đập quá chậm, thần kinh suy nhược, ho hen, suyễn, nhức đầu xây xẩm, sợ sệt, sưng hạch cổ, cơ lưỡi đơ nói không được, tay cử động đau nhức, bệnh khờ ngốc, nữ băng huyết, kinh nhiều không dứt.

c) Phối hợp: với TỐ LIÊU + Hưng phấn trị tim đập quá chậm. Với TÂM DU trị tim đập không đều, với HÀNH GIAN + TAM ÂM GIAO trị kinh nguyệt quá nhiều.

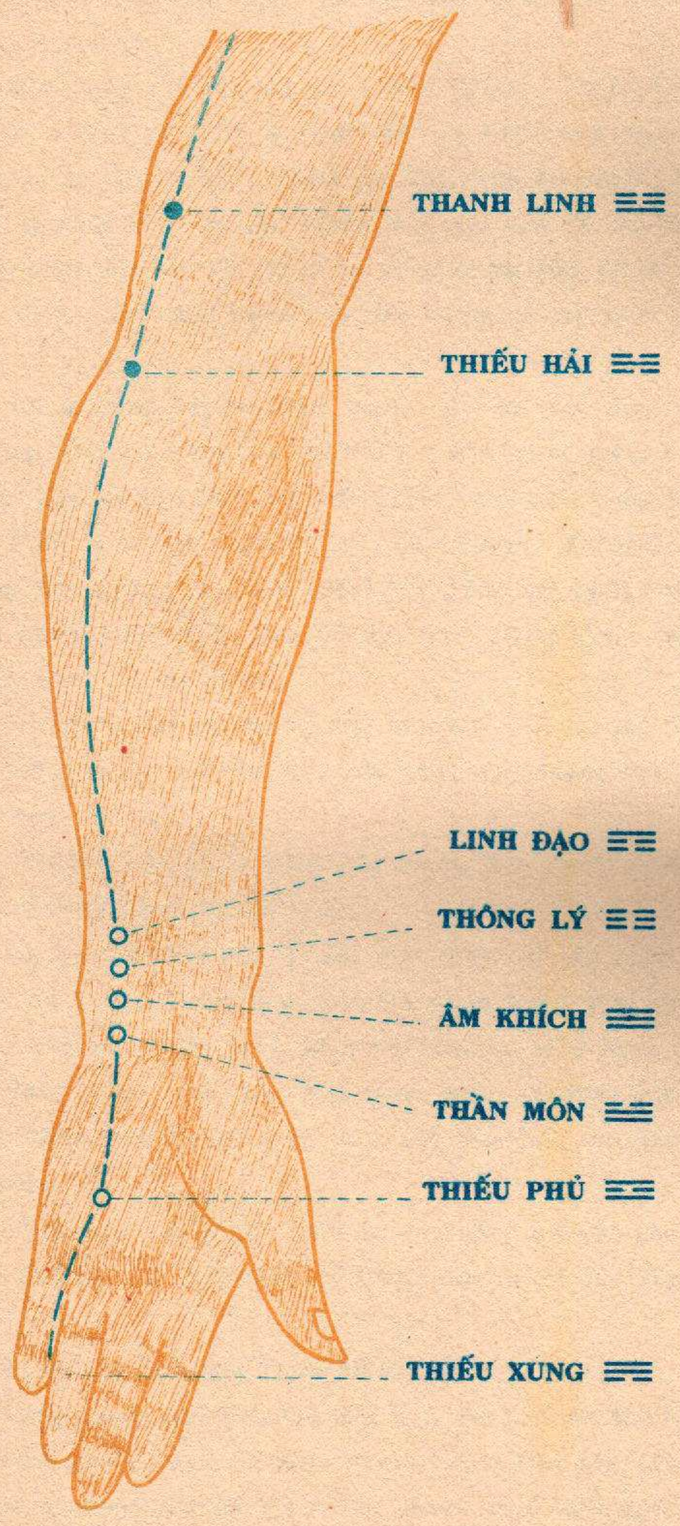

1 THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH

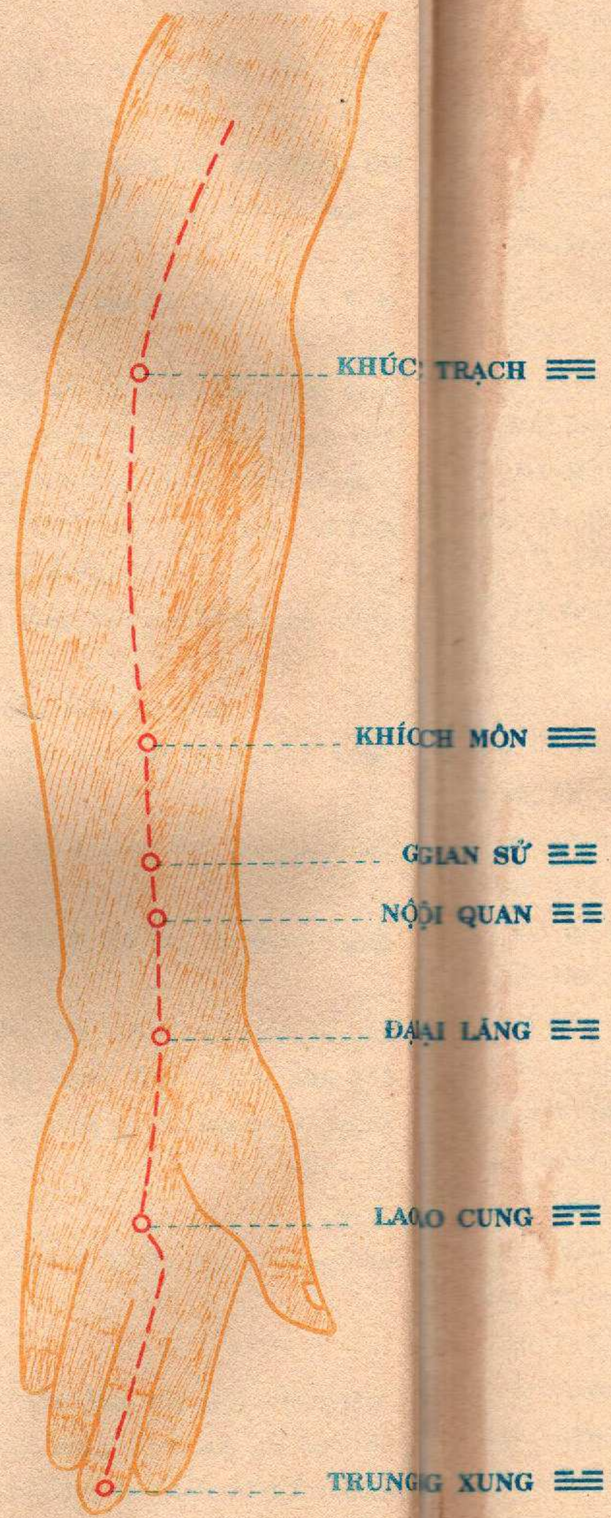

2 THỦ QUYẾT ÂM TBUL KINH

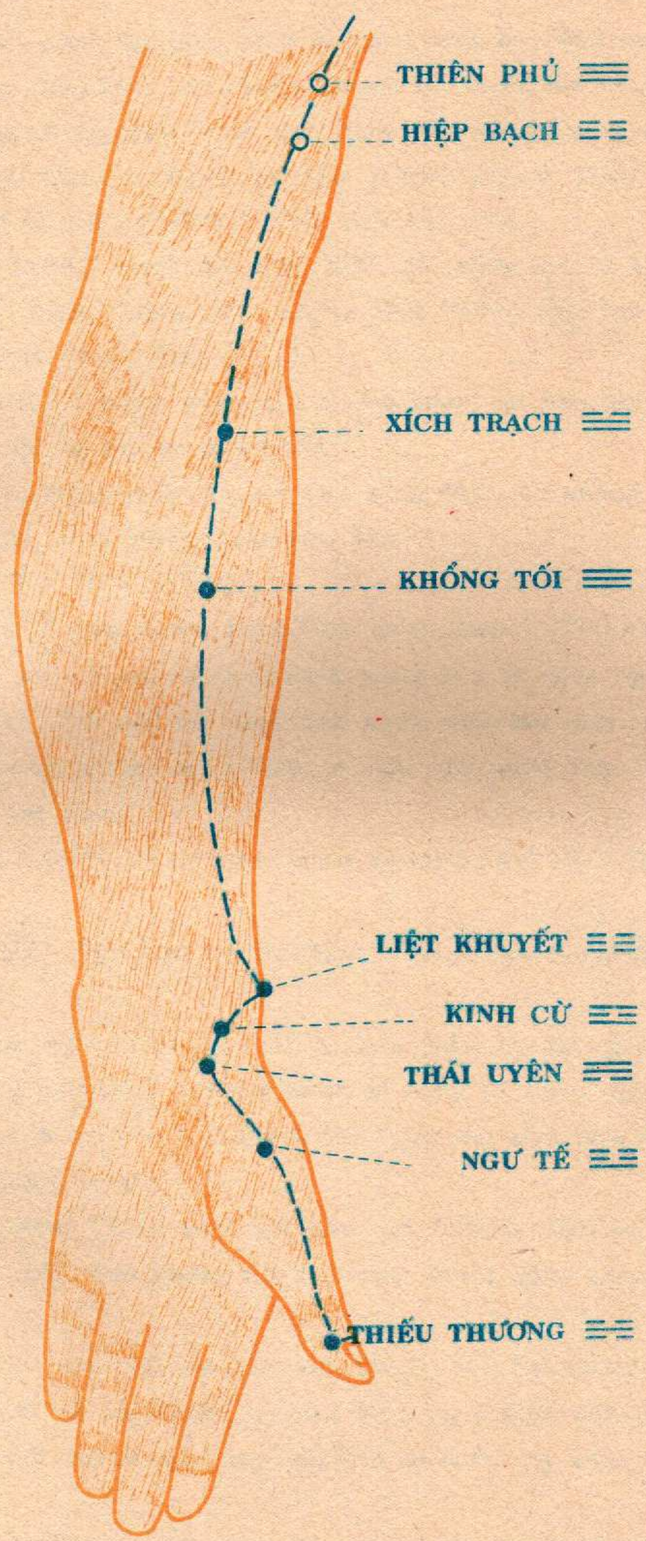

3 THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH

(7) ÂM KY ䷾: Thiên Lôi Vô Vọng, Khích huyệt của Tâm kinh, thể Đại Trường nhiệt hàn (T.8).

a) Vị trí: lần nhăn cườm tay phía ngón út lên 5 phân hay trên huyệt THẦN MÔN 5 phân.

b) Công năng: Trị thần kinh suy nhược, đổ mồ hôi trộm, tim hồi hộp, lao phổi, nhức đầu xẩm, đau tim, cánh tay đau, bệnh tinh thần, cảm nóng lạnh, sưng tử cung.

11. THỦ DƯƠNG MINH (THIẾU DƯƠNG) TAM TIÊU HỎA ䷺

I. Vượng giờ Hợi (21g00 - 23g00), Hướng tâm, 23 huyệt.

Huyệt 1: QUAN XUNG, huyệt 23: NHĨ MÔN (có sách cho là TY TRÚC KHÔNG). Lạc: GOẠI QUAN ䷸ Thiên Phong Cấu. Khích: HỘI TÔNG ䷢ Địa Phong Thăng, Nguyên: ƯƠNG TRÌ ䷩ Thủy Phong Tỉnh.

II. BỆNH Ở KINH: Cổ họng sưng đau, gò má màng tai đau nhức, mắt đỏ đau hoặc tai điếc hoặc sau lỗ tai và loa tai đau nhức.

III. BỆNH Ở PHỦ: Bụng căng đầy, dạ dưới cứng đầy, tiểu không thông, tiểu thường, tiểu ít, da thịt sưng phù, thủy thủng hoặc tiểu xón.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) QUAN XUNG ䷱ Hỏa Phong Đỉnh, Tỉnh huyệt, thuộc Vị Thổ khí âm hành thể hàn (TT.1)

a) Vị trí: Tại mí phao ngón vô danh cách móng 2 ly về phía ngón út.

b) Công năng: Trị bệnh sốt, cổ viêm, đầu nhức, mắt kéo mây, cùi chỏ đau, không đưa tay lên được, trẻ bị cam trùng hay ói mửa, ọe mửa, giải nhiệt Tam Tiêu nóng làm môi miệng khô, lở, năm ngón tay đau.

c) Phối hợp: với Á MÔN trị lưỡi đơ không nói được, với ĐỘC TỶ, ÂM LĂNG TUYỀN trị bệnh mũi.

(2) DỊCH MÔN ䷰: Trạch phong Đại Quá, Vinh huyệt, thuộc Đại Trường Kim Khí, âm hành thể hàn (TT.2)

a) Vị trí: Cách kẽ ngón út và vô danh 5 phân (nắm tay lại có sủng).

b) Công năng: Trị nhức đầu vì thiếu máu, cổ họng tê, tai ù điếc, sốt rét kinh niên, tay mỏi đau, lưng đau, cánh tay đau không đưa lên được, xây xẩm, đau yết hầu, sưng nướu răng, thêm tân dịch (dịch môn).

c) Phối hợp: với NGƯ TẾ trị bệnh yết hầu, với TRUNG CHỮ trị vai tay sưng.

(3) TRUNG CHỮ ䷹: Sơn Phong Cổ, Du huyệt thuộc Bàng quang thủy khí âm hành thể hàn (TT.3).

a) Vị trí: Cách dịch môn 1,5 tấc hay nắm tay lại sau làn xương ngón út và áp út.

b) Công năng: Khai lợi nhĩ khiếu, trị câm điếc, tai ù điếc, đầu nhức, vai lưng đau, thần kinh sườn đau, các đốt xương ngón tay đau khó co duỗi, xây xẩm, cánh tay sưng nhức, yết hầu sưng đau.

c) Phối hợp: với THỦ TAM LÝ trị tay vai đau nhức, với NHĨ MÔN, Ế PHONG trị tai ù điếc, với DỊCH MÔN trị tay, cánh tay sưng đơ, với THƯƠNG DƯƠNG + KHEO KHƯ trị sốt rét lâu ngày, với THÁI KHÊ trị cổ sưng, với THÁI XUNG, ÂM CỐC trị đau lưng, với THÁI

XUNG, THƯƠNG DƯƠNG trị cổ đơ.

(4) DƯƠNG TRÌ ䷩: Thủy Phong Tĩnh, Nguyên huyệt thuộc Tiểu trường thử khí, dương hành thể nhiệt (TT.4).

a) Vị trí: Mặt sau cổ tay, sau xương của ngón giữa và ngón vô danh.

b) Công năng: Tiểu trường nóng vì động nên rỗng, bao nhiêu đồ ăn từ bao tử xuống đều bị đẩy xuống Đại trường vì thế đau bao tử châm huyệt DƯƠNG TRÌ rất có giá trị, trị giải nhiệt, cổ tay đau, cảm mạo, sưng thịt dư cổ họng (Amidal), sốt rét, nóng lạnh, hong thấ p, sưng khớp ngón tay khó cầm, cánh tay bàn tay đau, bệnh tiểu đường, khát nước.

c) Phối hợp: với NỘI QUAN trị đau tim, hầu tê, cổ khô, với ĐẠI LĂNG + THƯƠNG BÁT TÀ + TỨ PHÙNG trị cổ tay, bàn tay viêm khó cầm nắm (chỉ cứu), với PHONG MÔN + THIÊN TRỤ + ĐẠI CHÙY trị nóng lạnh, nhức đầu không mồ hôi.

(5) CHI CẤU ䷓: Lôi Phong Hằng, Kinh huyệt, thuộc Đởm mộc khí, dương hành thể nhiệt (T.T.6)

a) Vị trí: Lằn cổ tay ngoài lên 3 tấc.

b) Công năng: Trị tán ứ kết, thông khí cơ, thông Trường phủ, trị vai cánh tay đau, bao tim đau, điều hòa bệnh bán biểu bán lý, trị thần kinh sườn đau, màng ngực viêm, ít sữa, bón uất, bên nách vai đau, trúng phong miệng cứng, tay chân không cử động, sốt không mồ hôi.

c) Phối hợp: với CHIẾU HẢI thông đại tiện, với GIAN SỬ trị hiếp thống (Tim thống), với DƯƠNG LĂNG TUYỀN trị sườn đau xóc hông, với ĐẠI HOÀNH (thấu) THIÊN XU + TÚC TAM LÝ trị hay bón, với TÚC TAM LÝ + CHIÊN TRUNG + NHŨ CĂN trị ít sữa, bổ CHI CẤU tả TÚC TAM LÝ trị bón.

(6) THIÊN TĨNH ䷸: thuần Tốn, Hợp chủ kinh Tam Tiêu tụy Hỏa khí, dương hành thể nhiệt (T.T.10, Tả T.T).

a) Vị trí: Trên chót cùi chỏ ngoài đo lên 1 tấc có lõm.

b) Công năng: Trị nhức một bên đầu, sưng thịt dư cuống họng (Amidal), ghẻ ngứa, cứu trị bệnh tràng nhạc, tai điếc, cùi chỏ đau nhức, ho nghịch, sưng ống khí quản, sưng yết hầu, cổ đau, lưng vai đau, tay khó cầm nắm, tất cả các bệnh sưng hạch cổ, điên cuồng, kinh sợ.

c) Phối hợp: Với KHÚC TRÌ, THIẾU HẢI (có thể châm xuyên) trị khuỷu tay viêm, với THIẾU HẢI trị nhọt ghẻ.

(7) THANH LÃNH UYÊN ䷸: thuần Tốn, Dương hành thể nhiệt.

a) Vị trí: Khớp cùi chỏ ngoài đo lên 2 tấc.

b) Công năng: Trị bệnh đau mắt, các bệnh về mắt, trị thần kinh vai tay đau, tê nhức, yếu không đưa lên được.

(8) NGOẠI QUAN ䷫: Thiên Phong Cấu, thể Thận nhiệt, Tiểu Trường hàn (TT.5), Lạc huyệt của Tam Tiêu thông QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC, Hội huyệt thông DƯƠNG DUY MẠCH.

a) Vị trí: Trên lằn nhăn cổ tay ngoài hai tấc, nằm giữa hai xương.

b) Công năng: Giải nhiệt, sơ biểu, thông khí trệ kinh Lạc, trị cảm mạo, sốt cao, phổi viêm, tai ù điếc, nhức một bên đầu, tiểu xón, trật cổ, liệt một bên, tay tê nhức sưng, năm ngón tay đau khó cầm nắm, các bệnh đau mắt (mắt đỏ, kéo mây, nô nhục), chứng tràng hạt, sốt không mồ hôi.

c) Phối hợp: với Đại Lăng + CHI CẤU trị bụng bị tích đau, với HỢP CỐC + TRUNG CHỮ + HẬU KHÊ trị tay và ngón tay tê. Châm thấu NỘI QUAN vớiDƯỠNG LÃO trị cổ tay viêm, với BÁ HỘI + HIỆP CỐC + LIỆT KHUYẾT trị cảm mạo, với THÍNH HỘI trị tai điếc.

(9) HỘI TÔNG ䷢: Địa Phong Thăng, thể Tiểu Trường nhiệt thận hàn, Khích huyệt của Tam Tiêu (TT.7).

a) Vị trí: Cườm tay ngoài lên ba tấc là CHI CẤU, ra ngoài phía ngón út 5 phân là HỘI TÔNG.

b) Công năng: Trị cánh tay đau, tê, yếu. Nách sưng làm tê giựt hoặc xuội, các chứng kinh phong.

12. THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC HỎA ䷝

I. Vượng giờ Tuất (19g00 - 21g00), Ly tâm, 9 huyệt.

Huyệt 1: THIÊN TRÌ (nách xương sườn 4), Huyệt 9: TRUNG XUNG

Lạc: NỘI QUAN ䷣ Địa Hỏa Minh Di, Khích: KY MÔN ䷶ (KHÍCH MÔN Thiên Hỏa Đồng Nhân, Nguyên: ĐẠI LĂNG ䷾ Thủy Hỏa Ký Tế.

Chủ: Ngực, tim, phổi, dạ dày, giữa cánh tay, cẳng tay, bàn tay, ngón tay giữa.

II. BỆNH Ở KINH: Đầu cổ cứng đơ, tay chân co rút, mắt đỏ hoặc mắt đau, dưới nách sưng, tay co rút không ngay được, lòng bàn tay nóng.

III. BỆNH Ở TẠNG: Nói xàm, hôn mê, tim bức rức, hông sườn đầy tức, lưỡi đơ, tim hồi hộp không an hoặc tim đau nhói gồm cả chứng cười nói thất thường.

IV. CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG:

(1) TRUNG XUNG ䷰: Trạch Hỏa Cách, Tỉnh huyệt thuộc Tỳ Thổ, tạng khí, Dương hành thể hàn (TBL.9, bổ TBL).

a) Vị trí: Tại đỉnh đầu ngón tay giữa (có sách cho là mí phao ngón giữa chỗ cách góc móng 2 ly về phía ngón vô danh).

b) Công năng: Trị ngất xỉu, trúng phong, hôn mê, trúng nắng, sốt cao không mồ hôi, bao tim đau, trẻ khóc đêm, bệnh tim, ngực đầy, trẻ cam trùng kinh giật, nhức đầu, lưỡi nóng.

c) Phối hợp: với KIM TÂN + NGỌC DỊCH trị lưỡi sưng.

(2) LAO CUNG ䷷: Sơn hỏa bí, Vinh huyệt thuộc Phế Kim tạng khí, Dương hành thể hàn (TBL.8)

a) Vị trí: Tại lòng bàn tay, giao điểm của kẽ ngón tay giữa và vô danh với đường trí đạo (Sinh đạo dương) hoặc co ngón giữa điểm huyệt giữa xương ngón 2 và 3.

b) Công năng: Thanh tâm, tiết nhiệt, trị trúng phong hôn mê, trúng nắng, bao tim đau, lở miệng, trẻ kinh phong, thần trí thất thường, bàn tay đổ nhiều mồ hôi, ngón và bàn tay

tê cóng, đau hông, nghẹn khó nuốt, miệng hôi nóng, chảy máu cam, mửa máu, tiểu ra máu, trẻ tưa đẹn, lở nướu răng, cam tích, áp huyết cao, phong lở bàn tay, da vàng, tim hồi hộp.

c) Phối hợp: với ĐẠI LĂNG trị phong ngứa, tim hồi hộp, với HẬU KHÊ trị vàng da, với Túc Tam Lý giải tâm vị nhiệt, với NỘI QUAN + KHÚC TRẠCH trị tim ngực đau nhức.

(3) BÀNG LAO CUNG ䷝: Sơn Hỏa bí, Vinh huyệt thuộc Phế Kim tạng khí, Dương hành thể hàn.

a) Vị trí: Kẽ ngón trỏ và ngón giữa, ngang với huyệt LAO CUNG.

(4) ĐẠI LĂNG ䷾: Thủy Hỏa Ký Tế, Nguyên huyệt thuộc Thận thủy tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (Thận đang nóng châm phá nó sẽ làm mát thận) (TBL.7, Tả TBL). a) Vị trí: Tại lằn chỉ cổ tay bên trong tính vào 1 ly giữa hai sợi gân.

b) Công năng: Thanh tâm, ninh thần, hòa vị, làm nhẹ ngực, trị cơ tim viêm, tim hồi hộp, bao tử viêm, viêm thịt dư ở cổ (Amidal), mất ngủ, sườn đau, cổ tay viêm, tim nóng phiền khát, ngực đầy, nách đau, sưng yết hầu, nhức đầu, nóng sốt không mồ hôi, cánh tay đau, phong ghẻ ngứa, dạ dày đau mửa ra máu, bệnh tinh thần, nói bậy, nước tiểu đỏ như máu.

c) Phối hợp: Với LAO CUNG trị nóng bức, với NHÂN TRUNG trị miệng hôi, với HỢP CỐC + TÚC TAM LÝ làm ổn định thần kinh, với BÁ HỘI + ẤN ĐƯỜNG, THÁI KHÊ trị mất ngủ, với QUAN NGUYÊN trị tiểu ra máu, với NỘI QUAN + KHÚC TRẠCH trị tim đau nhức.

(5) GIAN SỬ ䷿: Lôi Hỏa Phong, Kinh huyệt, thuộc Tâm thử tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (TBL.5).

a) Vị trí: Trên lằn nhăn cổ tay trong giữa hai sợi gân lên 3 tấc (1/4 nếp cổ tay và cùi chỏ tay chia làm 12 tấc).

b) Công năng: Ninh thần, hòa vị, tiêu đàm, trị bệnh thấp ở tim, bao tử đau, sốt rét, điên giản, tinh thần khờ khạo, khắp mình ngứa ngáy, kinh không đều, cơ tim và màng tim sưng, tim nóng khát nước, sưng yết hầu, trúng phong sợ sệt, la khóc hay hôn mê, tử cung sưng, trẻ kinh phong, cam trùng, chứng kinh giựt ban đêm, mửa khan.

c) Phối hợp: Ăn hay đổ thuốc cũng nôn mửa cứu huyệt này 30 tráng, với HỢP CỐC trị mê sảng. Trẻ em bị mồ hôi trộm dùng huyệt này rất hay, với NỘI QUAN, THIẾU PHỦ + KHÍCH MÔN + KHÚC TRẠCH trị bệnh thấp ở tim, với KHÍ ANH + TAM ÂM GIAO trị bướu cổ.

(6) KHÚC TRẠCH ䷤: Phong Hỏa gia nhân, Hợp huyệt thuộc Can mộc tạng khí, âm hành thể nhiệt, thường hành tự tại (TBL.3)

a) Vị trí: Tại nếp co cùi chỏ, trong XÍCH TRẠCH 1 tấc, hơi co tay, huyệt ở chỗ lõm giữa hai đầu gân.

b) Công năng: Thông tâm khí, tiết huyết nhiệt, điều hòa trường phủ, trị bao tử và ruột viêm cấp tính, Tâm tạng viêm vì phong thấp, cơ tim viêm, chi khí quản viêm, trúng nắng, cánh tay đau, ho nghịch, thần kinh tay đau, cùi chỏ đau, lao phổi, thổ huyết, sốt nóng ban chẩn.

c) Phối hợp: Với ỦY TRUNG (xuất huyết) trị bao tử, ruột viêm cấp tính, với NỘI QUAN

+ GIAN SỬ + THIẾU PHỦ trị tâm tạng viêm vì phong thấp, với THIẾU THƯƠNG trị huyết hư miệng khát, với NỘI QUAN + ĐẠI LĂNG trị tim, ngực đau, với THẬN DU + CÁCH DU trị tim đau.

(7) NỘI QUAN ䷝: Địa Hỏa Minh DI, Lạc của Tâm Bào Lạc thể thận nhiệt, Tiểu Trường hàn (TBL.6).

a) Vị trí: Trên lằn nhăn cổ tay trong 2 tấc, giữa 2 sợi gân (1/6 từ nếp cổ tay trong lên phía nếp cùi chỏ).

b) Công năng: Ninh tâm, an thần, lý khí, trấn thống, nôn mửa châm dứt nôn, thấp ở tim, ngất xỉu, bao tim viêm, tim hồi hộp, ói mửa, ngực đau, bao tử đau, bụng đau, nhức một bên đầu, bướu cổ, tim phiền khát, mất trí, sản phụ huyết dựng, các bệnh bộ phận ngực, đau bụng dữ dội, huỳnh đản, mắt vàng.

c) Phối hợp: với TAM ÂM GIAO bồi dưỡng sức khỏe, trị các chứng mồ hôi trộm, với GIAN SỬ + THIẾU PHỦ trị bệnh thấp ở tim, với GIAN SỬ + TÚC TAM LÝ trị bao tử đau, với TỐ LIÊU trị áp huyết thấp, với DŨNG TUYỀN + TÚC TAM LÝ trị trúng phong ngất xỉu, với TÚC TAM LÝ + CHIẾU HẢI + TRUNG UYẾN trị bao tử.

(8) KHÍCH MÔN: (KY MÔN; CƠ MÔN, SÁT MÔN) ䷶: Thiên Hỏa đồng nhân, thể Tiểu Trường nhiệt Thận hàn, Khích của Tâm Bào Lạc, còn có giá trị sát trùng, sát độc.

a) Vị trí: Nếp nhăn cổ tay trong lên 5 tấc.

b) Công năng: Ninh tâm, an thần, Lý khí, Khoan cách, trị thấp cơ tim, cơ tim viêm, bao tử đau, tim hồi hộp, màng ngực sưng, chảy máu cam, ho ra máu, tinh thần suy nhược, khiếp sợ, sát trùng, sát độc.

c) Phối hợp: Với NỘI QUAN + KHÚC TRẠCH trị bệnh thấp ở tim, với KHÚC TRÌ + TAM DƯƠNG LẠC trị bệnh lạc huyết (ho, ói ra máu), với NỘI QUAN an tâm thần, với THÁI KHÊ chỉ huyết (cầm máu).

CHƯƠNG BỐN

Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ ĐIỀU TRỊ

I. CÔNG THỨC NGUYÊN DỤNG

NGUYÊN là gốc, là căn, là cội rễ, nơi mà khí lực được vuông tròn nhất, điều hòa nhất. Vì thế không gì bằng: TRỰC CHỈ QUI NGUYÊN. Tĩnh huyệt có tính cách phá nên rất mạnh, chỉ dùng để cấp cứu hay châm để phá một bộ mạch bị kết. Hợp có tính cách bồi bổ, mơ để đưa lên nuôi cơ thể, dùng cho người suy nhược, già yếu. Vinh để làm thông và DU huyệt để giao (giao du). Cả Vinh huyệt và Du huyệt đều đi theo hỗ trợ cho NGUYÊN HUYỆT. Như vậy Nguyên huyệt ví như "quân dược" của thuốc và Du, Vinh, Kinh như Thần, Tá, Xứ. Kinh huyệt có tính cách bắc cầu và chuyển đi.

Toa NGUYÊN DỤNG được dùng trong bất cứ mọi trường hợp và có thể phối trị nhiều toa sinh ra từ toa Nguyên dụng này. Nguyên có hai chiều:

* NGUYÊN DƯƠNG: Tính lên Hợp là dương, phần về Tĩnh là âm.

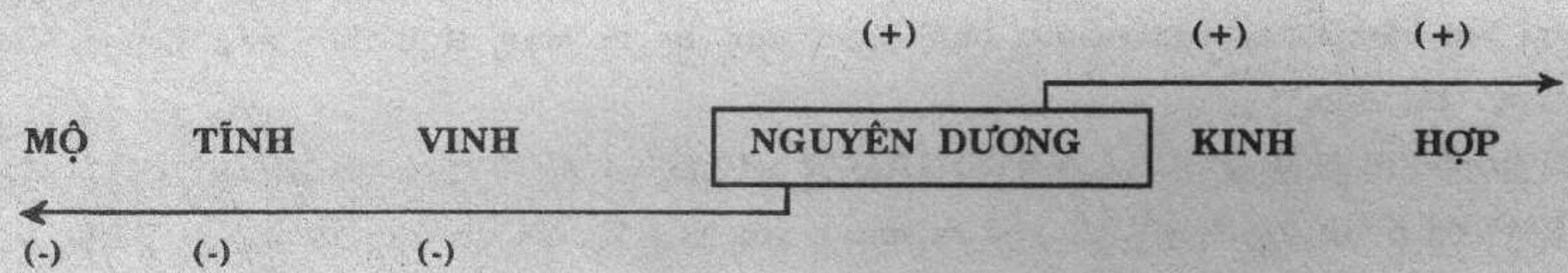

* NGUYÊN ÂM: Tính lên Hợp là âm, phần về tĩnh lại là dương.

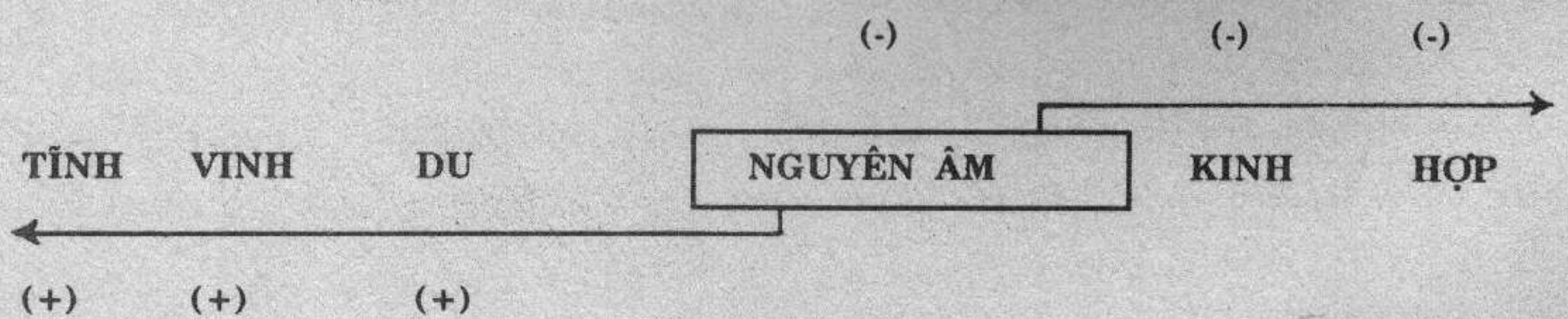

Như vậy ta thấy cứ một huyệt âm đi với một huyệt dương để có: NHẤT ÂM NHẤT DƯƠNG CHI VỊ ĐẠO. Vì cô dương không thể sinh, độc âm không thể thành.

NGUYÊN của kinh âm + LẠC huyệt → làm nối bộ mạch.

Thí dụ: Thần môn + Thông lý.

NGUYÊN của Kinh dương + KHÍCH → làm chìm bộ mạch.

Thí dụ: Hiệp cốc + ôn lưu.

Ta lần lượt khảo sát các công thức NGUYÊN DỤNG.

A. PHẦN ÂM HÀNH, CHÂM CHUYỂN LÊN DƯƠNG:

1. HỮU THỐN TRÂM **Châm công thức này sẽ nâng bộ mạch hữu thốn nổi lên.**

a) Huyệt đạo:

LẠC: - NỘI QUAN

- NGOẠI QUAN

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
KINH:	BQ	ĐTR	VỊ	TBL	CAN	TÂM
LỤC KHÍ:	THỦY ←	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỬ
TƯỢNG QUẺ:	☱	☱	☱	☱	☱	☱
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	-	-	-

Trong công thức này, ta có từng cặp huyệt âm, dương đi với nhau theo thế tương sinh (nhất âm nhất dương chi vị đạo), các huyệt vị của công thức trên đều đồng tượng từ Tĩnh đến Hợp và đều có công năng nâng bật bộ hữu thốn lên khi ta châm.

b) Công năng: Trị các bệnh Thận nhiệt, ruột non lạnh, teo ruột, sa ruột. Châm vào làm mát thận, ấm tiểu trường.

- Các bệnh sôi đầy bụng, tiêu chảy, các bệnh đường ruột.
- Các chứng thận nhiệt gây đau lưng, tiểu đỏ, tiểu gắt.
- Là bộ mạch của tử tinh cung nên làm tử cung nóng nhiệt, lở miệng do thận nhiệt đưa lên.
- Các chứng chóng mặt, nhức đầu xây xẩm, u nhọt, bướu.
- Áp huyết kém, hoa mắt, sợ sệt, thần kinh suy nhược.
- Bế kinh, mệt tim, sán khí, đầy hơi, mất ngủ.
- Ngứa ngáy, mụn nhọt, não bần huyết.
- Bộ mạch HỮU THỐN này còn là mạch của DUY MẠCH nên châm nâng bộ Hữu thốn còn có công năng khai trí nhớ, khai trí tuệ (duy trí).

2. TẢ THỐN TRÂM: 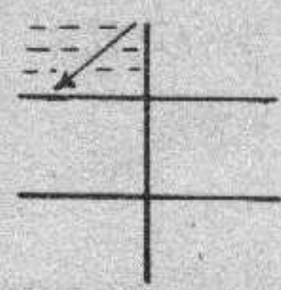 **châm công thức này sẽ nâng bộ mạch Tả thốn lên.**

a) HUYỆT ĐẠO:

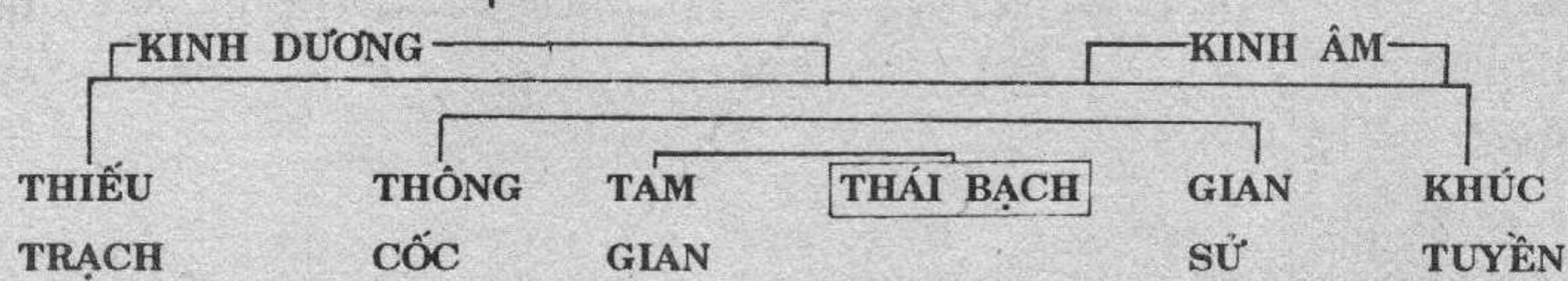

LẠC: - CÔNG TÔN

- PHONG LONG

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	TTR	BQ	ĐTR	TỲ	TBL	CAN
LỤC KHÍ:	THỦ ←	THỦY ←	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC
TƯỢNG QUẺ:	☱	☱	☱	☷	☲	☳
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	–	–	–

Trong công thức này cũng có từng cặp huyệt âm + dương đi với nhau theo tương sinh. Ta chỉ cần dùng một vài huyệt trong công thức này cũng đủ chứ không cần dùng hết. Tùy theo bệnh nặng nhẹ và tùy sức khỏe của bệnh nhân và tùy theo dạng mạch mà ta dùng một trong những huyệt này hoặc mạnh hoặc vừa hoặc có tính cách bồi bổ nhiều hơn. Tuy nhiên những huyệt này dùng không ngoài công thức của bộ mạch.

b) CÔNG NĂNG:

Đây là bộ mạch Tả Thốn, và ở thế Tâm nhiệt, Đởm hàn. Châm vào công thức này trị các bệnh:

- Uất tâm, mệt mỏi, choáng váng, trị nhức mỏi bả vai và giải tuyến bế của Xung-mạch.
- Là bộ mạch XUNG nên có công năng bồi bổ sức khỏe và sinh lực.
- Trị các chứng ho do Tỳ và đờm khí không thông.
- Các chứng nhức mỏi, sưng, phù nề, mất ngủ do tâm nhiệt.

3. HỮU QUAN TRẦM: 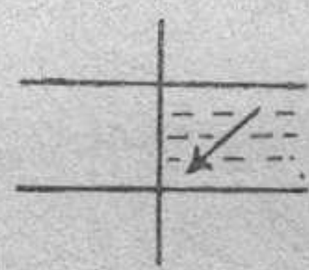 Châm công thức này sẽ nâng bật bộ mạch hữu quan lên.

a) HUYỆT ĐẠO:

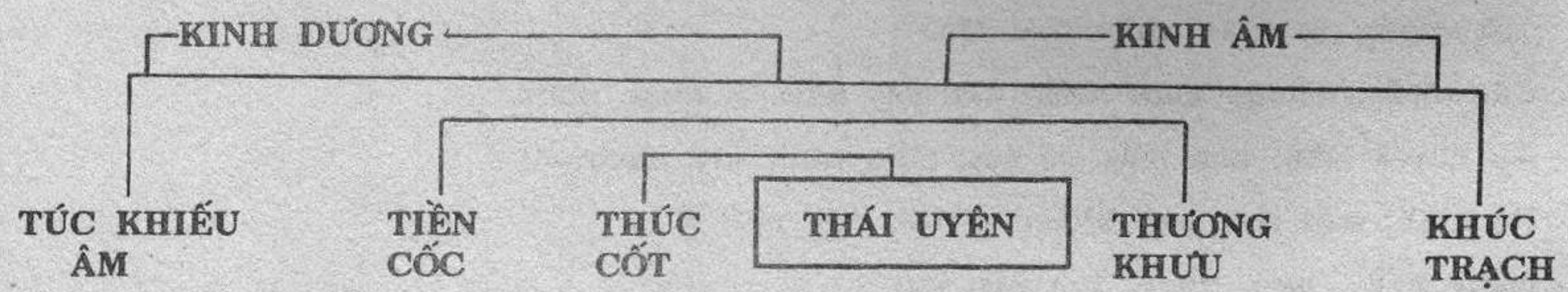

LẠC: - LIỆT KHUYẾT

- THIÊN LỊCH

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	ĐỞM	TIỂU TRƯỜNG	BQ	PHẾ	TỲ	TB LẠC
LỤC KHÍ:	MỘC ←	THỦ ←	THỦY ←	KIM ←	THỔ ←	HỎA
TƯỢNG QUẺ:	☳	☳	☳	☱	☷	☲
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	-	–	–

b) Công năng:

Đây là công thức của bộ mạch Hữu quan chủ Can nhiệt Tam Tiêu hàn. Châm công thức này trị các bệnh:

- Giải tuyến đau của nhâm mạch (ở giữa ngực), các chứng đầy ách, đau nhức dọc tuyến Nhâm.

- Các chứng cảm làm mệt mỏi, đau nhức mình mẩy và gân cốt.

- Đầu cổ đau, đơ. Chứng đầy tức vùng thượng vị, các chứng đau khác gây nên do bộ mạch Hữu quan trầm.

4. TẢ QUAN TRẦM: 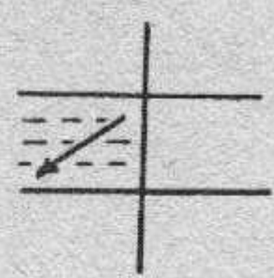 Châm công thức này sẽ nâng bật bộ mạch Tả quan lên.

a) HUYỆT ĐẠO:

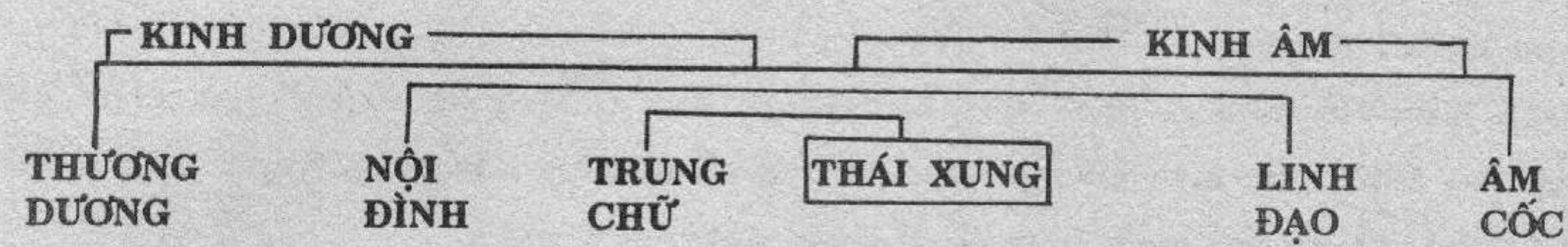

LẠC: - LÂY CẤU

- QUANG MINH

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	ĐTR	VỊ	3 TIÊU	CAN	TÂM	THẬN
LỤC KHÍ:	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỬ ←	THỦY
TƯỢNG QUẺ:	☱	☷	☲	☳	☵	☵
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	-	-	-

b) CÔNG NĂNG:

Đây là công thức bộ mạch Tả quan, chủ Bàng quang hàn, Phế nhiệt. Châm công thức này làm thanh phế và ấm Bàng quang, trị:

- Các chứng nhức mỏi, đơ cổ, quẹo cổ vì trúng phong.

- Các chứng đau nhức lưng do bộ tả quan trầm.

- Cảm lạnh, cảm sương làm nhức mỏi tay chân, lưng, gối.

- Bệnh về mắt, cao huyết áp, bạch đới, giải tuyến đau Bạch đới.

- Các chứng u nhọt, chàm lở, ghẻ chóc, kinh nguyệt rối loạn và các chứng trạng gây nên do bộ mạch Tả quan trầm.

5. TẢ XÍCH TRẦM: 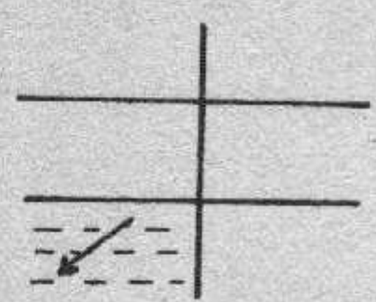 Châm công thức này sẽ nâng bật bộ mạch Tả xích lên.

a) HUYỆT ĐẠO:

LẠC: - ĐẠI CHUNG, CHIẾU HẢI
- PHI DƯƠNG

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	3 TIÊU	ĐỞM	TTR	THẬN	PHẾ	TỲ
LỤC KHÍ:	HỎA ←	MỘC ←	THỬ ←	THỦY ←	KIM ←	THỔ
TƯỢNG QUẺ:	☲	☳	☲	☵	☱	☷
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	–	–	–

b) CÔNG NĂNG:

Đây là công thức bộ mạch Tả xích chủ Tâm bào lạc nhiệt, vị hàn. Châm làm thanh nhiệt Tâm bào lạc và ấm vị. Trị:

- Thần kinh suy nhược, bệnh tim, tai ù hoặc kêu như ve, bệnh mất ngủ, bệnh về mũi.
- Liệt bại bán thân, méo miệng, mắt xếch, cao huyết áp, đau lưng, huyết áp giả, điều hòa thủy hỏa (ký tế). Chứng ngộp thở do Hoành cách mạch nhiệt.

6. HỮU XÍCH TRẦM:

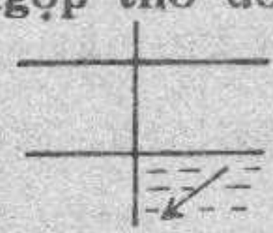

Châm công thức này sẽ nâng bật bộ mạch Hữu xích lên.

a) HUYỆT ĐẠO:

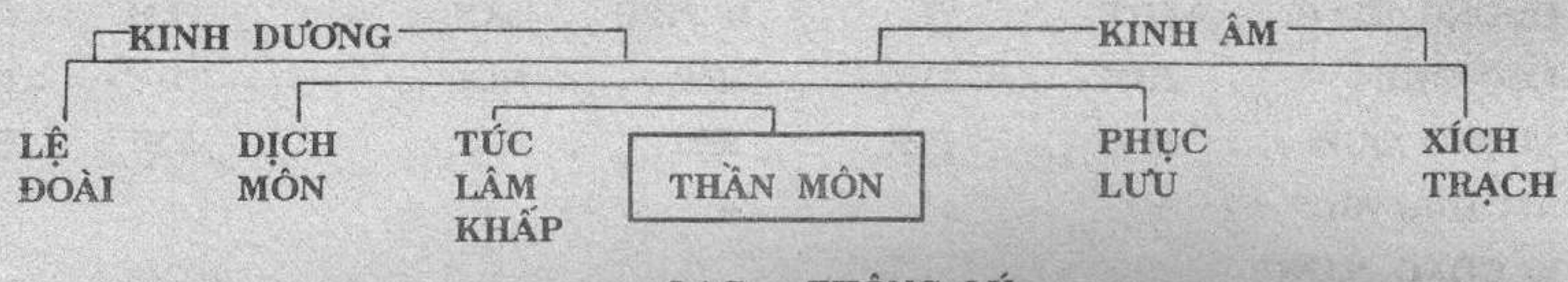

LẠC: - THÔNG LÝ
- CHI CHÍNH

DU HUYỆT:	TĨNH →	VINH →	DU →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	VỊ	3 TIÊU	ĐỞM	TÂM	THẬN	PHẾ
LỤC KHÍ:	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỬ ←	THỦY ←	KIM
TƯỢNG QUẺ:	☷	☲	☳	☲	☵	☱
ÂM DƯƠNG:	+	+	+	–	–	–

b) CÔNG NĂNG:

Đây là công thức bộ mạch Hữu xích trầm chủ Tỳ nhiệt, Đại trường hàn. Châm công thức này khai uất ở Tỳ và làm ấm Đại trường, trị các bệnh:

- Mất ngủ, trằn trọc khó ngủ vì Tỳ uất nhiệt.
- Các chứng đau nhức, mỏi vì huyết trệ không hành vì Tỳ bệnh ảnh hưởng làm Tâm bệnh.
- Bệnh xích bạch đới phụ nữ, đau lưng, dây chằng.
- Các chứng đau nhức chạy lung tung khắp mình (phong chạy)
- Bệnh quầng thâm mắt vì mất ngủ, tay chân đau khó co duỗi.
- Thanh huyết, giải độc, trị u nhọt, ngứa ngáy và các bệnh gây nên do bộ Hữu xích trầm.

B. PHẦN DƯƠNG HÀNH, CHÂM CHUYỂN XUỐNG ÂM.

1. HỮU THỐN PHÙ:

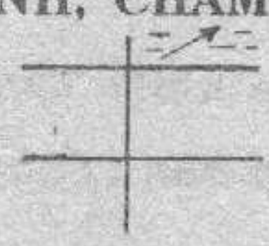

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Hữu thốn xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

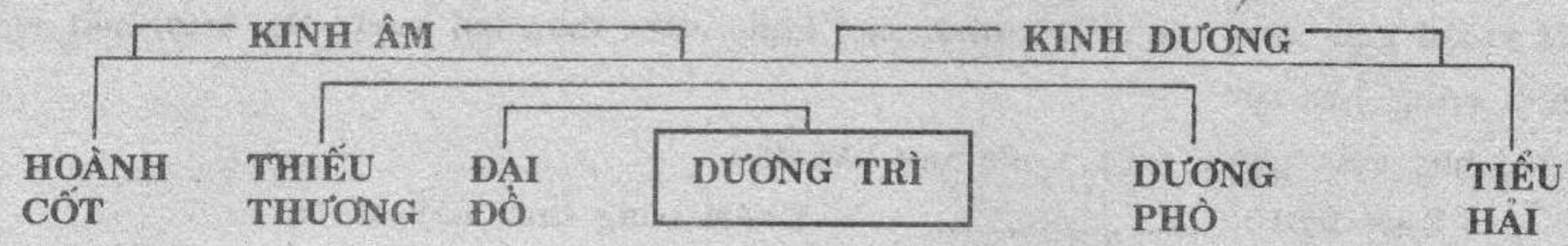

KHÍCH: - HỘI TÔNG
- KHÍCH MÔN

DU HUYỆT:	MỘ →	TÍNH →	VINH →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	THẬN	PHẾ	TỲ	3 TIÊU	ĐỞM	TTR
LỤC KHÍ:	THỦY ←	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỦ
TƯỢNG QUẺ:	☵	☵	☵	☲	☳	☳
ÂM DƯƠNG:	–	–	–	+	+	+

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch Hữu thốn phù, chủ Tiểu trường nhiệt uất kết và Thận hàn lãnh. Châm trị các bệnh:

- Nhức đầu, váng đầu vùng trán vì Tiểu trường nhiệt.
- Choáng đầu hoa mắt vì não xung huyết, nhức mỏi, cảm ho.
- Bệnh tiểu đường, nhớ nhiều quá thành đãng trí, bệnh thần kinh điên dại (vì ở bộ mạch Duy).
- Giải nóng nhiệt ở Tiểu trường và làm ấm thận, các chứng bệnh gây nên do bộ mạch Hữu thốn phù.

2. TẢ THỐN PHÙ:

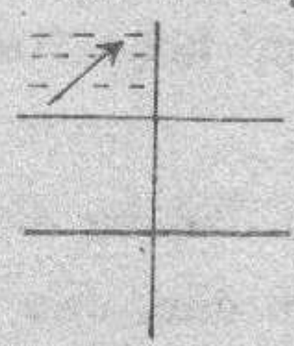

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Tả thốn xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

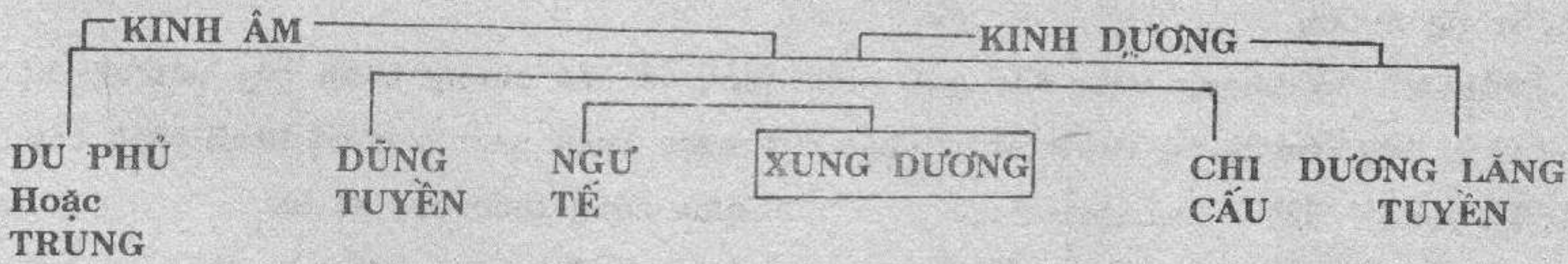

KHÍCH: - ĐIỀU KHẨU (Lương khâu)
- LẬU CỐC (Địa cơ)

DU HUYỆT:	MỘ →	TÍNH →	VINH →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	TÂM	THẬN	PHẾ	VỊ	3 TIÊU	ĐỞM
LỤC KHÍ:	THỦ ←	THỦY ←	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC
TƯỢNG QUẺ:	☱	☵	☱	☷	☲	☳
ÂM DƯƠNG:	–	–	–	+	+	+

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch Tả thốn phù chủ Đởm nhiệt Tâm hàn, trị các bệnh:

- Nhức mỏi tay chân, cao huyết áp, não sung huyết. Tâm hàn (Thủy liễu vu tâm) nước nhập tâm làm ngộp thở.

- Giải nhiệt, giải cảm, các chứng nhức mỏi khắp châu thân (có huyệt Đại trữ), mất ngủ do Đởm nhiệt nóng, bức rức.

- Chứng hoa mắt, chóng mặt, nhức một bên đầu.

3. HỮU QUAN PHÙ:

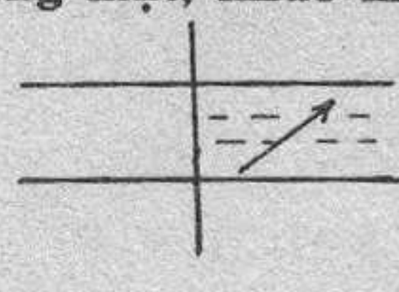

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Hữu quan xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

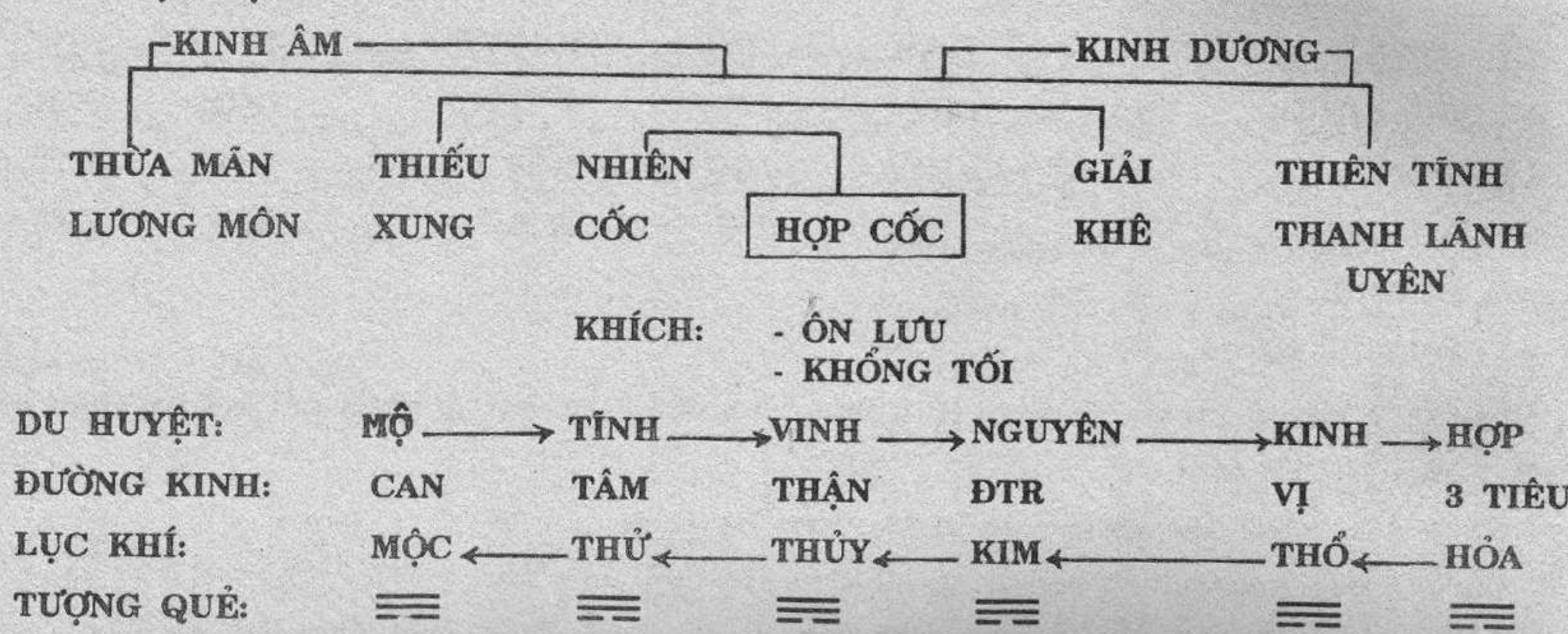

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch Hữu quan phù chủ Tam tiêu nhiệt, can hàn. Nguyễn Đình Chiểu nói: "Tam tiêu hỏa vượng thượng xung lên đầu" hoặc "Tam tiêu hỏa vượng cho nên mắt lòa". Trị các bệnh:

- Cảm phong tà nhập làm nhức đầu, cao huyết áp làm choáng đầu mệt tim.

- Bệnh về mắt do Tam tiêu nhiệt can hàn. Chứng nhức đầu, đau đầu phong, giải phong nhiệt trong người.

- Bệnh trĩ, ăn không tiêu, đầy hơi, nhức mỏi, và các chứng bệnh gây nên do bộ Hữu quan phù. Đây còn là bộ mạch noãn châu nữ, ngọc hoàn nam nên trị bệnh lãnh cảm.

4. TẢ QUAN PHÙ:

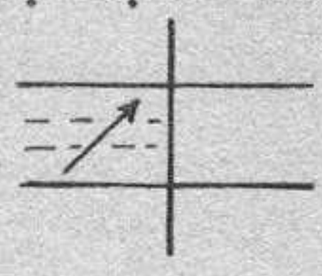

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Tả quan xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

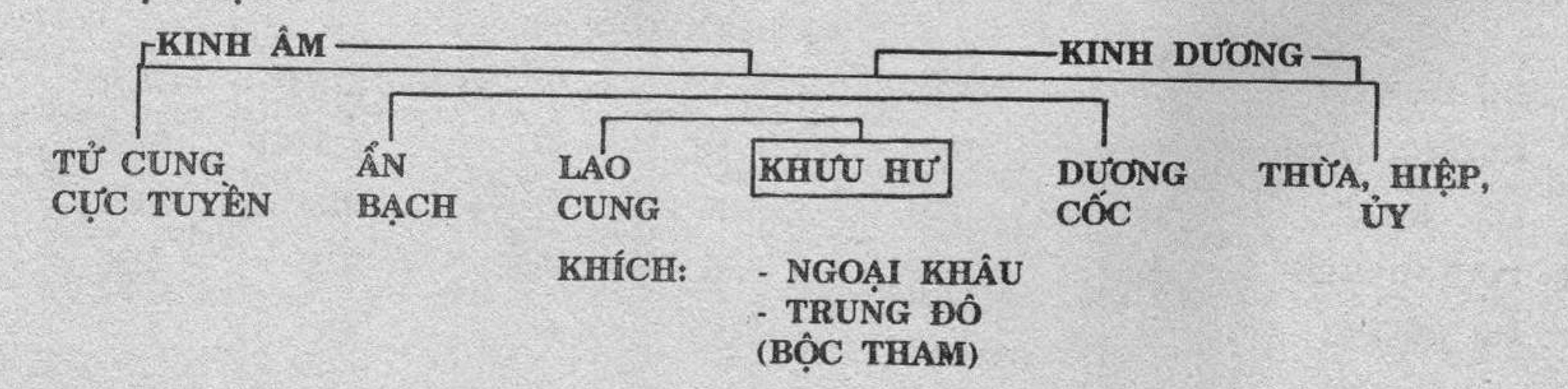

DU HUYỆT:	MỘ →	TÍNH →	VINH →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	PHẾ	TỲ	TBL	ĐỞM	TTR	BQ
LỤC KHÍ:	KIM ←	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỦ ←	THỦY
TƯỢNG QUẺ:	☱	☱	☱	☱	☱	☱
ÂM DƯƠNG:	–	–	–	+	+	+

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch TẢ QUAN phù, chủ Bàng quang nhiệt, phế hàn, trị các bệnh:

- Ho do phổi lạnh, chứa nước (Hàn khách phế ung), ta có thể dùng các huyệt Phong môn, Phế du, Khưu hư, Dương cốc (tượng Cấn dương) để trị.

- Bệnh đau lưng do cảm sương, cảm hàn tà, cảm nước, do đó huyệt Ủy trung (Cấn dương) cũng trị đau lưng (Yêu bối ủy trung cầu).

- Bệnh bạch đới, kinh kéo dài không dứt, đau bụng kinh.

- Bệnh u nhọt, chàm lở, bướu, ngứa ngáy.

- Mệt, hồi hộp ngực do phế hàn.

- Tiểu gắt; tiểu nóng, bệnh lao tổn, cổ đơ và các bệnh phát sinh do bộ mạch Tả quan phù.

5. HỮU XÍCH PHÙ:

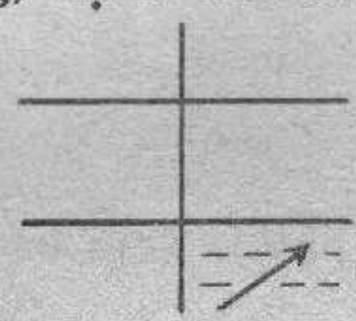

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Hữu xích xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

KINH ÂM — KINH DƯƠNG

HẠ UYỂN — TRUNG — HÀNH — UYỂN CỐT — CÔN — KHÚC TRÌ

KHÍ HẢI — XUNG — GIAN — LÔN — TRỬU LIÊU

KHÍCH: - DƯỠNG LÃO
- ÂM KY
(TAM ÂM GIAO)

DU HUYỆT:	MỘ →	TÍNH →	VINH →	NGUYÊN →	KINH →	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	TỲ	TBL	CAN	TTR	BQ	ĐTR
LỤC KHÍ:	THỔ ←	HỎA ←	MỘC ←	THỦ ←	THỦY ←	KIM
TƯỢNG QUẺ:	☱	☱	☱	☱	☱	☱
ÂM DƯƠNG:	–	–	–	+	+	+

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch Hữu xích phù, chủ Đại trường nhiệt uất và Tỳ hàn lãnh. Trị các bệnh:

- Mất ngủ do Đại trường nhiệt, Tỳ hàn, nóng nhiệt trong người.

- Bón uất, kém ăn. Châm trị lương huyết, giải nhiệt, kích thích làm ăn được, ngủ được. Bồi bổ sinh lực người già và suy nhược, trị dương suy và cường dương, tăng lực.

- Giải độc phong chẩn, ngứa ngáy, mụn nhọt.

- Cao huyết áp, nhức đầu, đau lưng, dây chằng, mồ hôi, thủy dịch và các chứng bệnh gây ra do bộ Hữu xích phù.

6. TẢ XÍCH PHÙ:

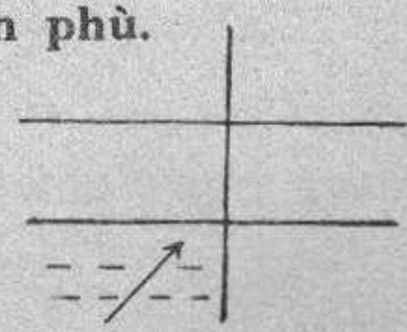

Châm công thức này sẽ hạ bộ mạch Tả xích xuống.

a) HUYỆT ĐẠO:

KINH ÂM — KINH DƯƠNG

NHŨ CĂN	ĐẠI ĐÔN	THIẾU PHỦ	KINH CỐT	DƯƠNG KHÊ	TÚC TAM LÝ ĐỘC TỶ

KHÍCH: - THÂN MẠCH
- THỦY TUYỀN

DU HUYỆT:	MỘ	TĨNH	VINH	NGUYÊN	KINH	HỢP
ĐƯỜNG KINH:	TBL	CAN	TÂM	BQ	ĐTR	VỊ
LỤC KHÍ:	HỎA	MỘC	THỬ	THỦY	KIM	THỔ
TƯỢNG QUẺ:	☲	☳	☲	☵	☱	☱
ÂM DƯƠNG:	-	-	-	+	+	+

b) CÔNG NĂNG:

Công thức này châm trị bộ mạch Tả xích phù, chủ vị nhiệt, Tâm bào lạc (Hoành cách mạc) hàn. Trị các bệnh:

- Bệnh thần kinh suy nhược, mất ngủ, bệnh về mũi.

- Điều hòa kinh nguyệt, đái dầm, bế tắc kinh, áp huyết cao.

- Điều hòa bộ mạch. Mạch đang đi lớn, lộn xộn châm cho đi nhỏ và đều lại.

- Hạ nhiệt, giải nóng nhiệt phong chẩn, châm làm mát vị, ấm tâm bào lạc nên trị các chứng mệt ngực, khó thở, ngộp hơi do TBL nhồi mệt, bệnh về răng, nhức răng, ê răng, và các bệnh gây nên bộ mạch Tả xích phù.

C. SẮP CÔNG THỨC NGUYÊN DỤNG VÀO BỘ MẠCH.

TẢ THỐN ☲ — HỮU THỐN ☲

PHÙ	TRẦM	TRẦM	PHÙ
DL TUYỀN CHI CẤU	KHÚC TUYỀN GIAN SỬ	THIẾU HẢI TRUNG PHONG	TIỂU HẢI DƯƠNG PHÒ
XUNG DƯƠNG	THÁI BẠCH	ĐẠI LĂNG	DƯƠNG TRÌ
NGƯ TẾ DŨNG TUYỀN DU PHỦ HOẶC TRUNG	TAM GIAN THÔNG CỐC THIẾU TRẠCH	HÃM CỐC NHỊ GIAN CHỈ ÂM	ĐẠI ĐÔ THIẾU THƯƠNG HOÀNH CỐT
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- ĐIỀU KHẨU - LẬU CỐC (KIM MÔN)	- CÔNG TÔN - PHONG LONG	- NỘI QUAN - NGOẠI QUAN	- HỘI TÔNG - KHÍCH MÔN

TẢ QUAN ☲ — **HỮU QUAN** ☵

TẢ QUAN		HỮU QUAN	
PHÙ	TRẦM	TRẦM	PHÙ
ỦY TRUNG	ÂM CỐC	KHÚC TRẠCH	THANH LÃNH UYÊN
DƯƠNG CỐC	LINH ĐẠO	THƯƠNG KHƯU	THIÊN TÍNH
			GIẢI KHÊ
KHƯU HƯ	THÁI XUNG	THÁI UYÊN	HỢP CỐC
LAO CUNG	TRUNG CHỮ	THÚC CỐT	NHIÊN CỐC
ẨN BẠCH	NỘI ĐÌNH	TIỀN CỐC	THIẾU XUNG
TỬ CUNG	THƯƠNG DƯƠNG	TÚC K. ÂM	THỪA MÃN
CỰC TUYỀN			LƯƠNG MÔN
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- NGOẠI KHƯU	- LY CẤU	- LIỆT KHUYẾT	- ÔN LƯU
- TRUNG ĐÔ (BỘC THAM)	- QUANG MINH	- THIÊN LỊCH	- KHỔNG TỐI

TẢ XÍCH ☲ — **HỮU XÍCH** ☲

TẢ XÍCH		HỮU XÍCH	
ĐỘC TỶ		TIỀN TRẠCH	TRỬU LIÊU
TÚC 3 LÝ	ÂM L. TUYỀN	XÍCH TRẠCH	KHÚC TRÌ
DƯƠNG KHÊ	KINH CỰ	PHỤC LƯU	CÔN LÔN
KINH CỐT	THÁI KHÊ	THẦN MÔN	UYỂN CỐT
THIẾU PHỦ	HẬU KHÊ	TÚC L.KHẤP	HÀNG GIAN
ĐẠI ĐÔN	HIỆP KHÊ	DỊCH MÔN	TRUNG XUNG
NHŨ CĂN	QUAN XUNG	LỆ ĐOÀI	HẠ UYỂN
			KHÍ HẢI
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- THÂN MẠCH	- ĐẠI CHUNG	- THÔNG LÝ	- DƯỠNG LÃO
- THỦY TUYỀN	- CHIẾU HẢI	- CHI CHÍNH	- ÂM KY
	- PHI DƯƠNG		- TAM ÂM GIAO

II. TOA HỢP DỤNG

Vì tính cách kiến hiệu của Toa HỢP DỤNG trong trị liệu, nên tôi vẫn duy trì trong lần soạn lại này mà không bỏ.

Toa HỢP DỤNG có công năng bồi bổ và trung hòa khí lực cho người già, suy nhược, bệnh mãn tính. Toa này dùng theo lối BẮT CHÉO theo thế tương sinh. Thí dụ như bắt từ bộ mạch HỮU THỐN Hỏa sinh Thổ → TẢ THỐN (☲ → ☲).

Toa HỢP DỤNG tính theo bộ mạch KINH. Kinh dương đi theo Tương sinh (Dương liên), Kinh âm tính theo Tam hợp (âm cách).

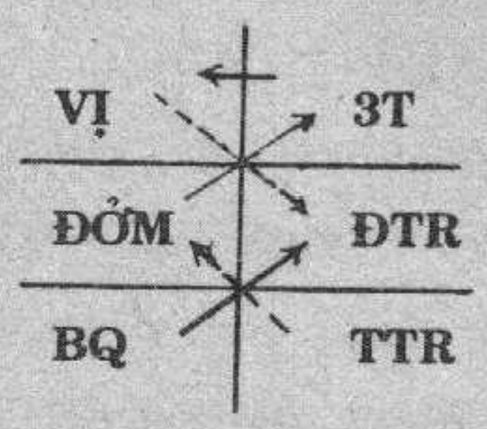

DƯƠNG THEO TƯƠNG SINH
(Dương liên)

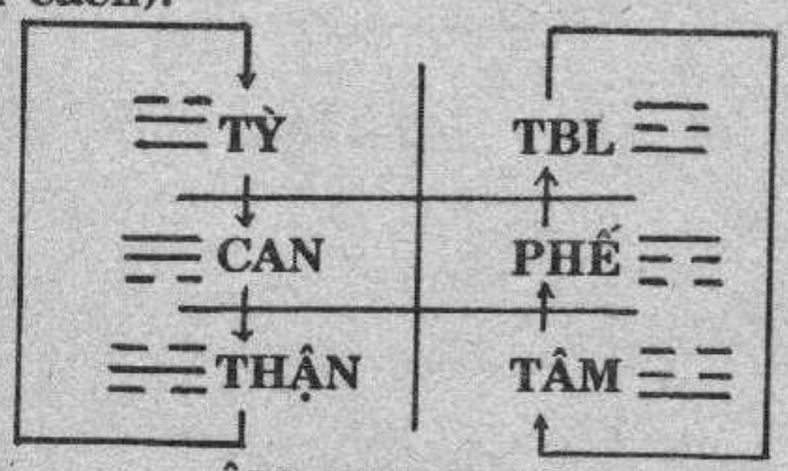

ÂM THEO TAM HỢP
(Âm cách)

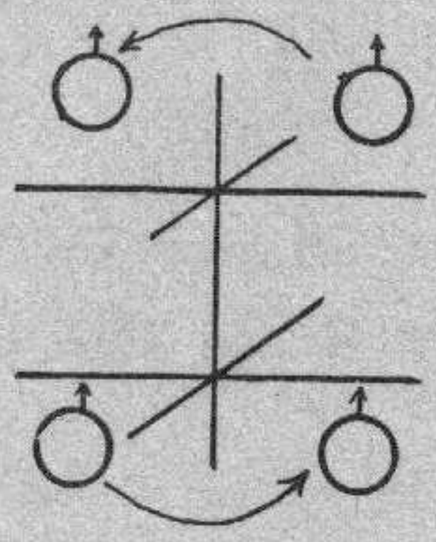

A. TOA HỢP DƯƠNG

1. HỮU THỐN VÀ TẢ THỐN PHÙ:

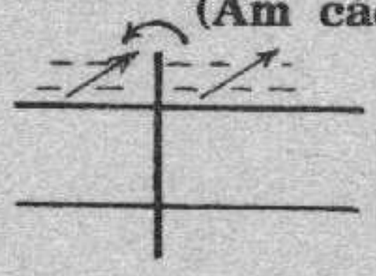

a) HUYỆT ĐẠO:

THIÊN TĨNH ☲ → THÁI UYÊN ☱ (Phế Kim)

(Hợp Tam tiêu Hỏa)

TÚC TAM LÝ ☵ (Hợp vị Thổ)

GIẢI KHÊ ☲ → NHIÊN CỐC ☵ (Thận Thủy)

(Kinh huyệt của Vị Thổ)

Lùi về kinh huyệt vì yếu tố đồng tượng.

Giải thích: Thiên Tĩnh thuộc Kinh Tam Tiêu, biểu lý với Tâm Bào Lạc. $\frac{3T}{TBL}$ PHẾ trên kinh TBL là Kinh phế. Ta lấy huyệt Tượng Tốn ☴ của Phế là THÁI UYÊN.

Giải Khê thuộc kinh Vị, biểu lý với Tỳ, $\frac{VI}{TY}$ THẬN. Trên kinh Tỳ là kinh Thận lấy một huyệt Tượng ☵ là NHIÊN CỐC.

• Châm và cứu thêm Thái uyên, Nhiên cốc.

b) CÔNG NĂNG:

Trị cảm nhức mỏi, đau mình mảy, hạ nhiệt trong người, hạ huyết áp, giải nóng nhiệt ở mắt. Trị mệt mỏi và bồi bổ, điều hòa trong người. Và các bệnh gây nên do hai bộ Thốn phù làm ruột nóng gây váng đầu, nhức đầu. Đờm nhiệt gây choáng váng mệt mỏi, mất ngủ vì chất đắng chạy đi lung tung nên thiếu chất đắng làm mệt mỏi.

2. TẢ THỐN VÀ HỮU QUAN PHÙ:

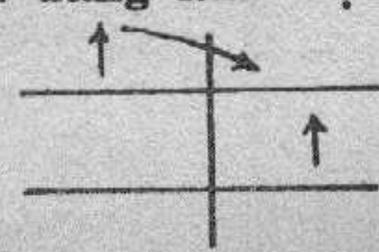

a) HUYỆT ĐẠO:

TÚC TAM LÝ ☵ → THÁI KHÊ ☱ (Thận thủy)

(Hợp vị thổ)

KHÚC TRÌ ☳ (Hợp Đại trường Kim)

DƯƠNG KHÊ ☲ → THIẾU PHỦ ☱ (Tâm thử)

(Lùi về kinh huyệt của Đại trường đồng tượng).

Túc tam lý thuộc Kinh Vị, biểu lý với Tỳ (VỊ/TỲ). Trên kinh Tỳ là kinh Thận, lấy huyệt đồng tượng là THÁI KHÊ. Huyệt DƯƠNG KHÊ thuộc kinh Đại trường, biểu lý với Phế (ĐTR/PHẾ), trên kinh Phế là kinh Tâm, lấy huyệt đồng tượng. ☱

. Châm và cứu thêm Thái Khê, Thiếu Phủ.

b) CÔNG NĂNG:

Hạ áp huyết, giải nhiệt làm mát người, kích thích bồi bổ làm ăn được ngủ được. Giải độc trong cơ thể, trị não sung huyết, giải cảm nhiệt, trị chứng ù tai, mệt ngực vùng hoành cách mạc.

3. HỮU QUAN VÀ TẢ XÍCH PHÙ:

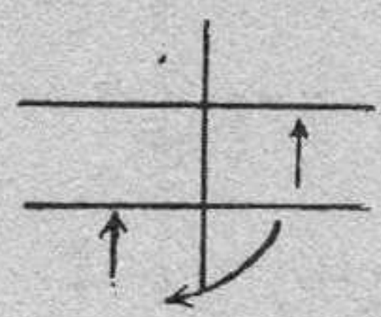

a) HUYỆT ĐẠO:

KHÚC TRÌ → THẦN MÔN

(Hợp huyệt Đại trường) (Tâm thủ)

kinh Kim)

ỦY TRUNG

Hợp Bàng Quang Thủy

CÔN LÔN → HÀNH GIAN

(Lùi về kinh huyệt của (Can mộc)

Bàng quang đồng tượng).

Khúc trì thuộc Đại trường, biểu lý với Phế. Trên kinh Phế là kinh Tâm lấy huyệt đồng tượng.

Côn Lôn thuộc Bàng quang, biểu lý với Thận. Trên kinh Thận là kinh Can, lấy huyệt Can đồng tượng.

. Châm và cứu thêm Thần môn, Hành gian.

b) CÔNG NĂNG:

- Đặc trị bệnh áp huyết số nhỏ lớn (so minimum) làm nhức đầu, mất ngủ, tim đập mạnh, choáng váng.

- Trị đau lưng, giải nhiệt, giải độc, giáng hỏa.

4. TẢ XÍCH VÀ HỮU XÍCH PHÙ:

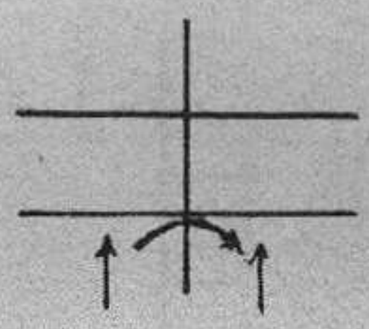

a) HUYỆT ĐẠO:

ỦY TRUNG → THÁI XUNG

(Hợp Bàng quang Thủy (Can Mộc)

TIỂU HẢI

(Hợp tiểu trường Thủ)

DƯƠNG CỐC → LAO CUNG

(Tâm Bào lạc

Hỏa)

(Lùi về kinh huyệt của

Tiểu trường).

Ủy trung thuộc kinh Bàng quang, biểu lý với Thận. Trên kinh Thận là kinh Can. Lấy một huyệt đồng tượng.

Dương Cốc thuộc kinh Tiểu trường, biểu lý với Tâm. Trên kinh Tâm là kinh Tâm Bào Lạc, lấy một huyệt đồng tượng).

. Châm và cứu thêm Thái xung, lao cung.

b) CÔNG NĂNG:

- Trị đau lưng, nhức đầu, mồ hôi tay, cao áp huyết.

- Chứng ho do Phế hàn (hàn khách phế ung). Phổi yếu, cảm sương, cảm lạnh. Các chứng bệnh gây nên do hai bộ xích nổi.

5. HỮU XÍCH VÀ TẢ QUAN PHÙ:

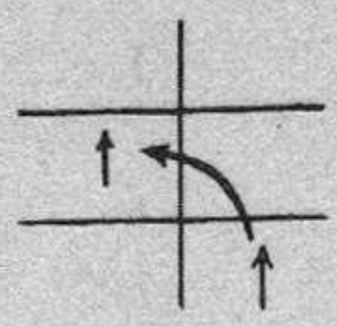

a) HUYỆT ĐẠO:

TIỂU HẢI ☲☱ → ĐẠI LĂNG ☱☲

(Hợp tiểu trường) (Tâm bào lạc)

Thử) Hỏa)

DƯƠNG LĂNG TUYỀN ☲☲

(Hợp Đởm Mộc)

DƯƠNG PHÒ ☲☱ → ĐẠI ĐÔ ☱☱

(Lùi về kinh huyệt của (Tỳ Thổ)

Đởm)

6. TẢ QUAN VÀ HỮU THỐN PHÙ:

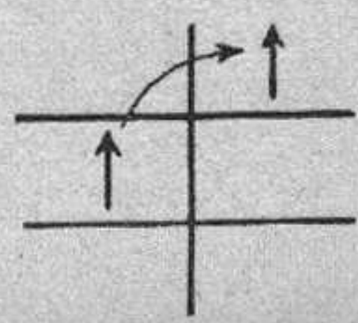

a) HUYỆT ĐẠO:

DƯƠNG LĂNG TUYỀN ☲☲ → THÁI BẠCH ☲☲

(Hợp Đởm Mộc) (Tỳ Thổ)

THIÊN TĨNH ☲☲

(Hợp Tam Tiêu Hỏa)

CHI CẤU ☲☲ → NGƯ TẾ ☲☲

(Lùi về kinh huyệt của (Phế Kim)

Tam Tiêu).

Tiểu hải thuộc kinh

Tiểu trường, biểu lý với Tâm. Trên kinh Tâm là kinh Tâm bào lạc. Lấy một huyệt đồng tượng.

Dương Phò thuộc kinh Đởm, biểu lý với Can, trên kinh Can là kinh Tỳ. Lấy một huyệt đồng tượng ☵☵ Khảm.

• Châm và cứu thêm Đại lăng, Đại đô.

b) CÔNG NĂNG:

- Trị các chứng nhức mỏi, giải độc, đầy hơi, ăn không tiêu, kém ăn, chân tay khó co duỗi. Điều hòa Can-Tỳ-Vị.

- Làm mát người, bệnh hôi miệng, nóng nhiệt.

Dương lăng tuyền thuộc kinh Đởm, biểu lý với Can. Trên kinh Can là kinh Tỳ, lấy một huyệt đồng tượng Chấn ☳☳.

ĐỞM / CAN → TỲ

Chi Cấu thuộc kinh 3 Tiêu, biểu lý với Tâm Bào lạc. Trên Tâm bào lạc là kinh Phế.

3T / TBL → Phế

Lấy một huyệt đồng tượng Chấn ☳☳

b) CÔNG NĂNG:

- Trị nhức mỏi, phong thấp. Nhức mỏi do cảm cúm gây nên. Điều hòa Can Tỳ vị. Các chứng cảm nhiễm bán biểu bán lý. Hoa mắt, mờ mắt. Và các bệnh gây nên do hai bộ Tả quan và Hữu Thốn phù. Chứng bón uất kết.

TOA HỢP ÂM

1. HỮU THỐN VÀ TẢ THỐN TRẦM:

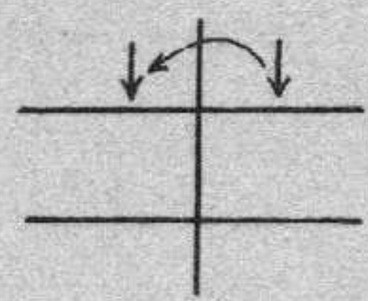

a) HUYỆT ĐẠO:

KHÚC TRẠCH ☲☵ → GIẢI KHÊ ☵☲

(Hợp Tâm Bào Lạc Hỏa) (Vị Thổ)

ÂM LĂNG TUYỀN ☵☵

(Hợp Tỳ Thổ)

THƯƠNG KHƯU ☳☵ → HỢP CỐC ☳☲

(Lùi về kinh huyệt của Tỳ đồng tượng). (Đại trường Kim).

Châm và cứu thêm Giải Khê, Hợp cốc.

Huyệt Khúc trạch thuộc kinh Tâm bào lạc, biểu lý với Tam Tiêu.

TBL / 3T ↗ VỊ

Tam Tiêu Hỏa sinh Vị Thổ. Lấy một huyệt đồng tượng Tốn ☴☴ Huyệt Thương Khưu thuộc kinh Tỳ. Tỳ biểu lý với VỊ.

TỲ / VỊ ↗ ĐTR

Vị Thổ sinh Đại trường Kim. Lấy một huyệt đồng tượng ☴Tốn.

b) CÔNG NĂNG:

- Giải cảm cúm, trị chóng mặt, choáng đầu, mệt tim, hồi hộp, xây xẩm, hoa mắt, đãng trí hay quên, kém ăn, kém ngủ, Tâm phiền khát. Các bệnh gây nên do hai bộ Thốn Trầm.

2. TẢ THỐN VÀ HỮU QUAN TRẦM:

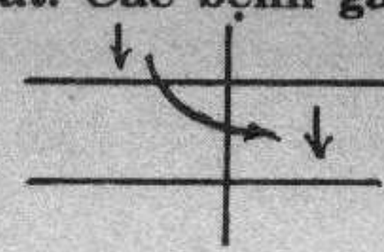

a) HUYỆT ĐẠO:

ÂM LĂNG TUYỀN ☵☵ → DƯƠNG KHÊ ☵☵

(Hợp Tỳ Thổ) (Đại trường Kim)

XÍCH TRẠCH ☵☲

(Hợp phế Kim)

KINH CỰ ☵☵ → KINH CỐT ☵☵

(Lùi về kinh huyệt của Phế đồng tượng). (Bàng quang Thủy)

. Châm và cứu thêm Dương khê, kinh cốt.

Âm Lăng Tuyền thuộc kinh Tỳ, biểu lý với Vị,

TỲ / VỊ ↗ ĐTR.

Vị Thổ sinh Đại trường Kim. Trên Đại trường lấy một huyệt đồng tượng.

Kinh Cự thuộc kinh Phế. Phế biểu lý với Đại trường

PHẾ / ĐTR ↗ BQ

Đại trường Kim sinh Bàng quang Thủy. Trên Bàng quang lấy một huyệt đồng tượng.

b) CÔNG NĂNG:

- Nóng nhiệt làm mất ngủ, quầng thâm mắt. Chứng mệt do hoành cách mô nhồi bóp làm tức ngực. Giải nhiệt ở Hoành cách mạc. Các chứng gân co giựt, tay chân khó co duỗi va các chứng khác gây nên do Tả Thốn Hữu quan trầm.

3. HỮU QUAN VÀ TẢ XÍCH TRẦM:

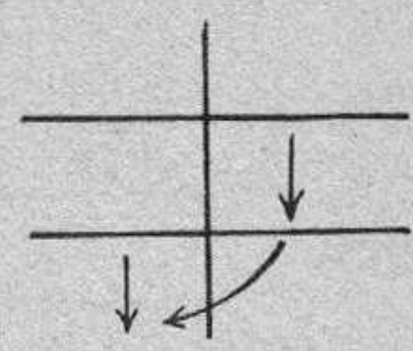

a) HUYỆT ĐẠO:

XÍCH TRẠCH ☲ → CÔN LÔN ☳

(Hợp phế kim) (Bàng quang Thủy)

ÂM CỐC ☵

(Hợp Thận Thủy)

PHỤC LƯU ☵ → UYỂN CỐT ☵

(Lùi về kinh huyệt của Thận đồng tượng). (Tiểu trường Thử)

. Châm và cứu thêm Côn Lôn, Uyển cốt. Xích Trạch thuộc kinh Phế. Phế biểu lý với Đại trường

PHẾ ↗ BQ
ĐTR

Đại trường Kim sinh Bàng quang Thủy.

Trên Bàng quang lấy một huyệt tượng Đoài ☱

Phục lưu thuộc kinh Thận. Thận biểu lý với Bàng quang. Bàng quang Thủy sinh Tiểu trường Thử

THẬN ↗ TTR
BQ.

Trên kinh Tiểu trường lấy một huyệt tượng Đoài ☱

b) CÔNG NĂNG:

- Trị có kết quả về đau lưng (lần nào dùng thử cũng có kết quả), thận suy ở người già, tiểu đêm, nhức mỏi, kích thích làm ăn được, ngủ được. Giải huyết nhiệt, làm mát người, bổ thận. Trị các chứng nhức mỏi di động (phong chạy). Các bệnh gây nên do Hữu quan và Tả xích trầm. Trị tiểu đêm.

4. TẢ XÍCH VÀ HỮU XÍCH TRẦM:

a) HUYỆT ĐẠO:

ÂM CỐC ☵ → DƯƠNG CỐC ☵

(Hợp thận Thủy) (Tiểu trường Thử)

THIẾU HẢI ☲

(Hợp tâm thử)

LINH ĐẠO ☲ → KHƯU HƯ ☲

(Lùi về kinh huyệt của Tâm Thử). (Đởm mộc)

. Châm và cứu thêm Dương cốc, Khưu hư.

Âm Cốc thuộc kinh Thận. Thận biểu lý với Bàng quang.

THẬN ↗ TTR
BQ

Bàng quang Thủy sinh Tiểu trường thử. Trên kinh Tiểu trường lấy một huyệt Tượng Cấn. Linh đạo thuộc kinh Tâm. Tâm biểu lý với Tiểu trường TÂM ↗ ĐỞM
TTR

. Tiểu trường thử sinh Đởm mộc. Trên kinh Đởm lấy một huyệt tượng CẤN ☶

b) CÔNG NĂNG:

- Trị nhức mỏi do đường tiểu không thông (hiện tượng do nín tiểu hoài), chứng mệt tim, đau lưng, cảm nhiễm Phế làm Phế hàn gây ho hàn. Bồi bổ tâm thận. Phế hàn làm mệt tim. Các bệnh gây nên do hai bộ xích Trầm.

5. HỮU XÍCH VÀ TẢ QUAN TRẦM:

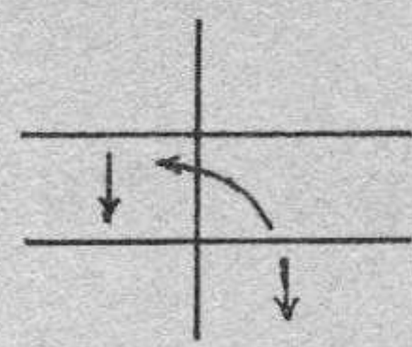

a) HUYỆT ĐẠO:

THIẾU HẢI ☲ ☱ → DƯƠNG PHÒ ☳ ☱

(Hợp tâm thủ) (Đởm Mộc)

KHÚC TUYỀN ☲ ☲ ☳

(Hợp Can Mộc)

TRUNG PHONG ☴ ☴ → DƯƠNG TRÌ ☳ ☱

(Lùi về kinh huyệt của Can Mộc) (Tam tiêu hỏa)

. Châm và cứu thêm Dương phò, Dương trì.

Thiếu Hải thuộc kinh Tâm. Tâm biểu lý với Tiểu trường $\frac{\text{TÂM}}{\text{TTR}}$ ↗ ĐỞM.

Tiểu trường Thử sinh Đởm mộc. Trên kinh Đởm lấy một huyệt tượng Khảm ☵. Trung Phong thuộc kinh Can. Can biểu lý với Đởm $\frac{\text{CAN}}{\text{ĐỞM}}$ ↗3 TIÊU. Đởm Mộc sinh Tam tiêu Hỏa. Trên kinh Tam Tiêu lấy một huyệt tượng Khảm ☵.

b) CÔNG NĂNG:

- Trị nâng áp huyết, áp huyết kém làm mất ngủ, làm ù tai. Châm dùng thử lần nào cũng có công hiệu. Chóng mặt, nhức đầu, ù tai, tai kêu như có hàng trăm con ve. Não bần huyết. Trị ngứa ngáy, nhức gân cốt. Chứng sán khí, tiểu đường, đầy bụng. Các bệnh gây nên do bộ mạch Hữu xích và Tả quan Trầm.

6. TẢ QUAN VÀ HỮU THỐN TRẦM:

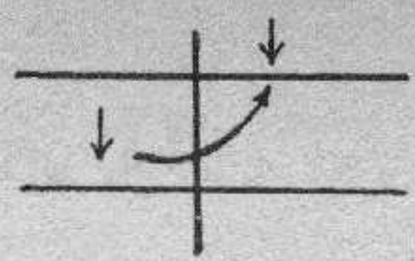

a) HUYỆT ĐẠO:

KHÚC TUYỀN ☲ ☲ → CHI CẤU ☳ ☳

(Hợp Can mộc) (Tam tiêu Hỏa)

KHÚC TRẠCH ☳ ☵

(Hợp TBL Hỏa)

GIAN SỬ ☲ ☲ → XUNG DƯƠNG ☳ ☳

(Lùi về kinh huyệt của Tâm bào lạc Hỏa). (Vị Thổ)

. Châm và cứu thêm Chí Cấu, Xung dương.

Khúc tuyền thuộc kinh Can. Can biểu lý với Đởm. $\frac{\text{CAN}}{\text{ĐỞM}}$ ↗3T. Đởm mộc sinh Tam tiêu hỏa. Trên kinh Tam tiêu lấy một huyệt tượng Chấn ☳. Gian Sử thuộc kinh Tâm bào lạc Hỏa. Tâm bào lạc biểu lý với Tam tiêu $\frac{\text{TBL}}{\text{3T}}$ ↗VỊ. Tam tiêu Hỏa sinh Vị Thổ. Trên kinh Vị lấy một huyệt tượng Chấn ☳.

b) CÔNG NĂNG:

- Trị các chứng cảm nóng nhiệt làm mệt tim, viêm họng hạt, hồi hộp, sốt rét, nhức mỏi tay chân. Áp huyết kém làm chóng mặt, điều hòa bệnh bán biểu bán lý. Điều hòa Can tỳ vị. Các bệnh gây nên do bộ mạch Tả quan và Hữu Thốn trầm.

III. VÀI TOA TRỊ LIỆU THEO TỪNG BỘ MẠCH YDLK

ÁP DỤNG TRỊ LIỆU MỘT SỐ BỆNH THEO BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ.

1. CHỨNG ĐAU LƯNG DO BỘ MẠCH TẢ QUAN TRẦM:

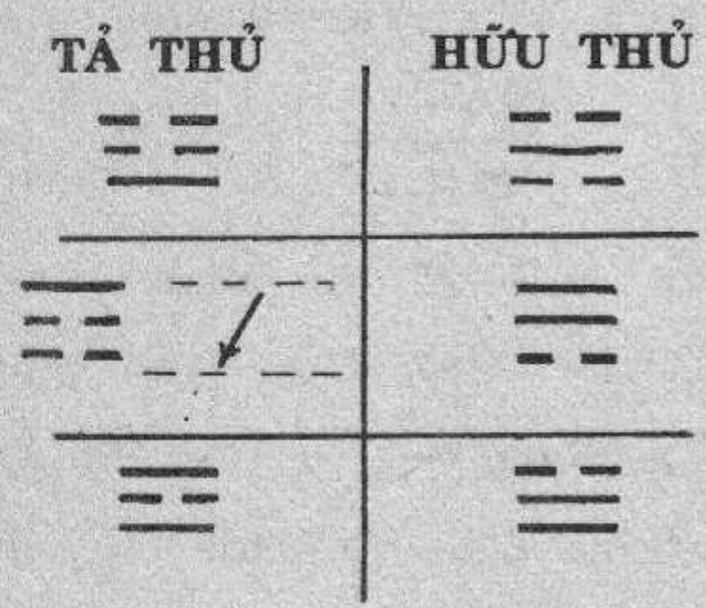

Châm huyệt: Thái xung ☳☳, Trung chữ ☳☳, Âm cốc ☳☳.

Châm lần nào cũng có kết quả. Chỉ dùng châm 3 huyệt phía tay trái và chân trái. Hoặc phía chân phải tay phải.

2. TRÚNG GIÓ BỊ ĐƠ CỔ DO CŨNG BỘ MẠCH TẢ QUAN TRẦM:

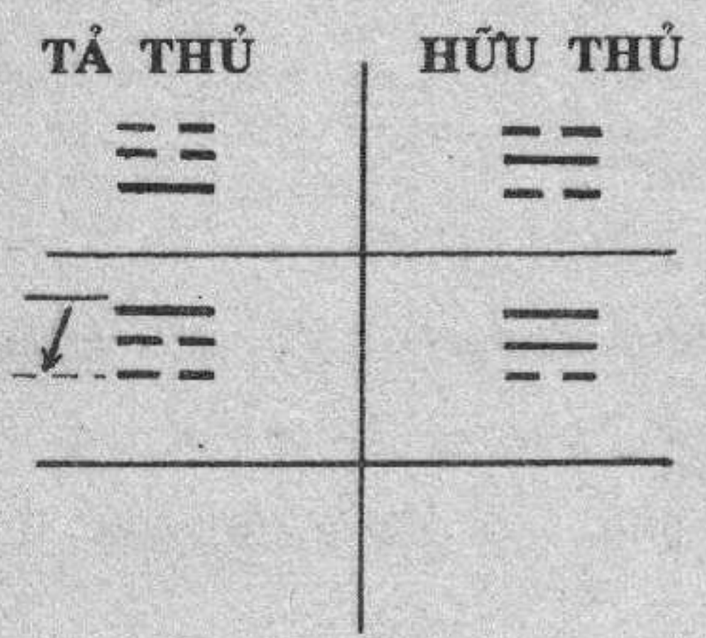

Châm ba huyệt gia cứu: Thái xung ☳☳, Trung chữ ☳☳, Thương dương ☳☳.

Châm lần nào cũng có kết quả.

3. CẢM NHỨC MỎI, BẢI HOẢI TAY CHÂN, BỘ MẠCH HỮU QUAN TRẦM:

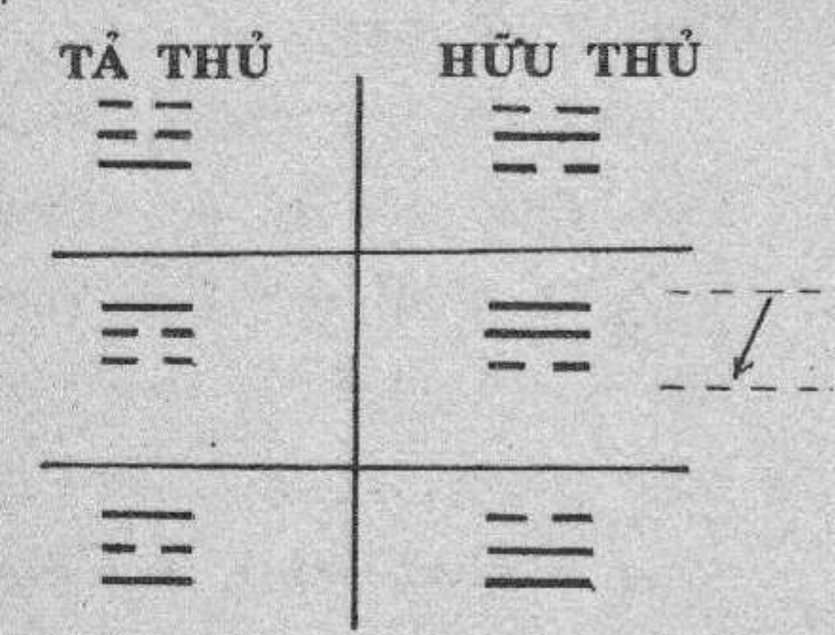

Châm ba huyệt: Thái uyên ☳☳, Thúc cốt ☳☳, Khúc trạch ☳☳.

4. NGỨA NGÁY, LỞ CHỐC ĐẦU, NÓNG NHIỆT, GIẢI ĐỘC, BÓN UẤT DO BỘ MẠCH HỮU XÍCH PHÙ:

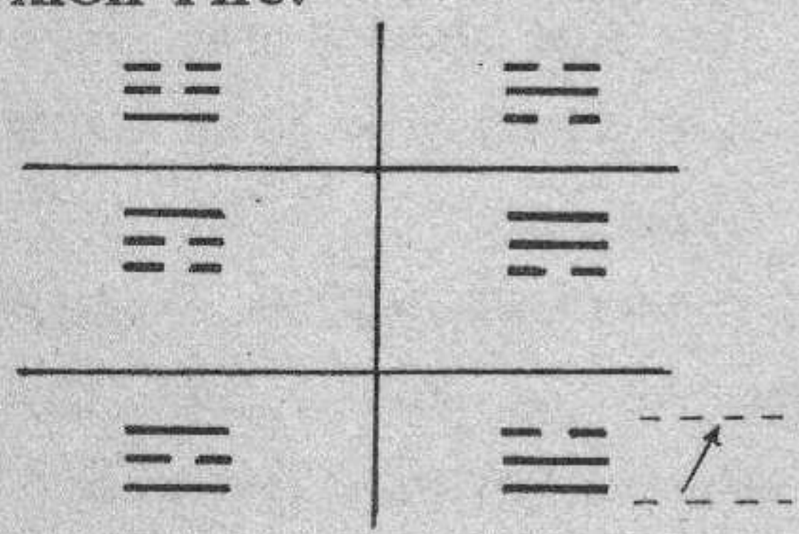

Châm ba huyệt: Khúc trì ☳☳, Hành gian ☳☳, Tam âm giao ☳☳. Châm lần nào cũng có kết quả.

5. BỊ CẢM, MẠCH HƠI SÁC, HỮU QUAN PHÙ:

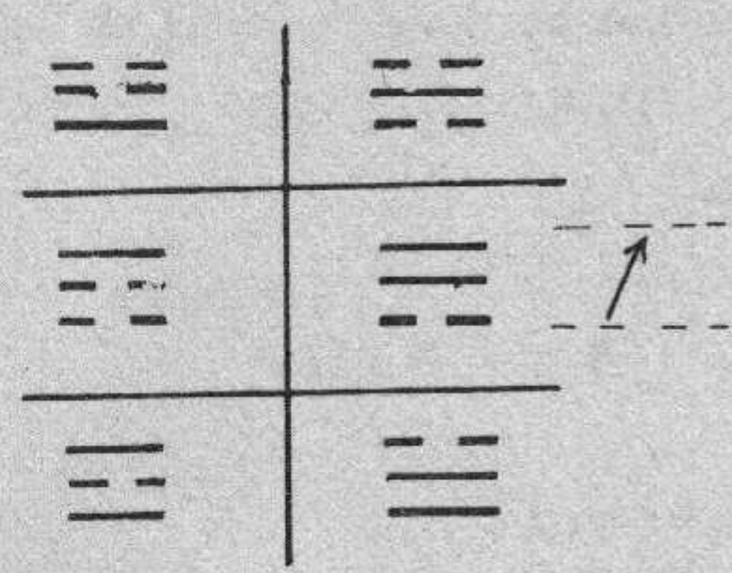

Châm các huyệt: Nhiên cốc ☲☲, Dương trì ☰☰.

6. BỊ CẢM CAN, TAM TIÊU, MẠCH SÁC, HỮU QUAN PHÙ, CÓ SỐT:

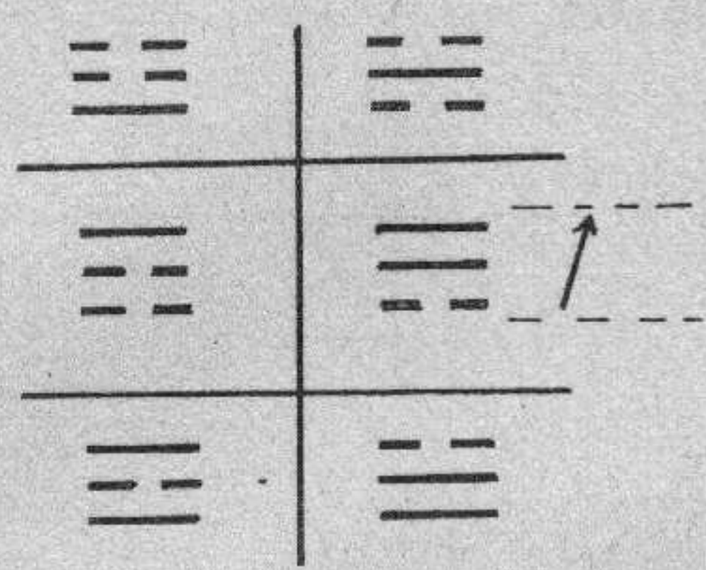

Châm các huyệt: Nhiên cốc ☲☲, Hợp cốc ☲☲, Ngoại quan ☰☰, Thiên tỉnh ☲☲, Đại chùy ☲☲

7. CHỨNG ĐAU LƯNG, KÉM ĂN, ÍT NGỦ, TIỂU ĐÊM CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI: Châm lần nào cũng có kết quả.

Huyệt đạo: Xích trạch ☰☰, Âm cốc ☲☲, Phục lưu ☰☰,
Côn lôn ☰☰, Uyển cốt ☰☰.

8. ÁP HUYẾT KÉM, Ù TAI, LÀM MẤT NGỦ, CHOÁNG VÁNG:

Châm lần nào cũng có kết quả.

Huyệt đạo: Thiếu hải ☲☲, Khúc tuyền ☲☲, Trung phong ☲☲
Dương trì ☲☲, Dương phò ☲☲

9. TRỊ CẢM NHỨC MỎI: Châm lần nào cũng có kết quả:

Huyệt đạo: Thiên Tỉnh ☲☲, Túc Tam Lý ☲☲, Giải khê ☲☲,
Thái Uyên ☰☰, Nhiên cốc ☲☲

Chúng tôi đưa ra một số công thức tiêu biểu, mong quý vị cứ theo bộ mạch chuyển xoay phù trầm trong công thức nguyên dụng có sẵn mà áp dụng sẽ thấy hiệu quả của nó.

IV. NHỮNG TOA TRỊ VỀ ÁP HUYẾT CAO VÀ TIM MẠCH THEO BỘ MẠCH YDLK.

Công thức này soạn kết hợp với các bộ mạch nâng hạ trong Châm cứu theo Y dịch lục khí. Áp dụng lần nào cũng có kết quả.

A. BIỂU HIỆN LÂM SÀNG:

Tùy theo bộ mạch phù trầm trong sáu bộ mạch và ta lấy bộ nào phù nhất và áp dụng công thức sắp xếp phía sau để trị liệu. Thường mạch hiện ở dạng áp huyết gây chóng mặt, hoa mắt, nhức đầu sau ót hay đỉnh đầu hoặc vùng trán và mắt.

B. ÁP DỤNG TRỊ LIỆU:

Tùy theo bộ mạch phù nhất mà ta bắt xem thấy ở bộ mạch Y dịch lục khí mà theo các

huyệt đã được phối trị áp dụng. Qua thực nghiệm lâm sàng, lần nào cũng có kết quả tốt, miễn là áp dụng cho đúng bộ mạch. Chúng tôi chỉ xin đưa ra hai bộ công thức trị về áp huyết và mệt tim để chúng ta áp dụng thử theo phương pháp CC YDLK.

TRỊ ÁP HUYẾT CAO
THEO BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ

HỮU QUAN PHÙ

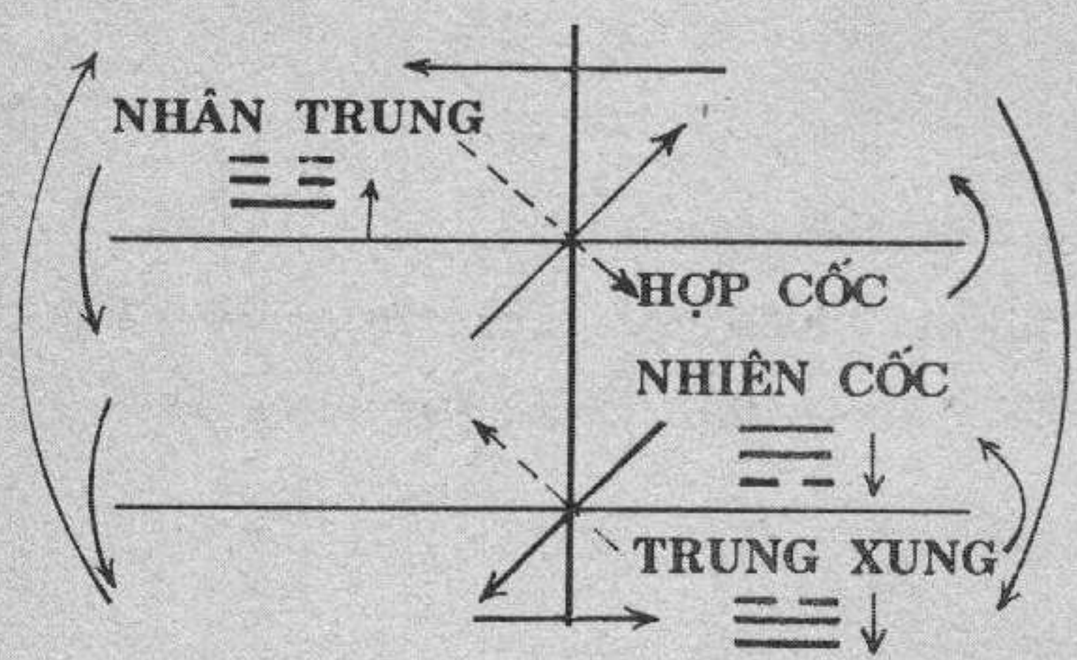

TẢ QUAN PHÙ

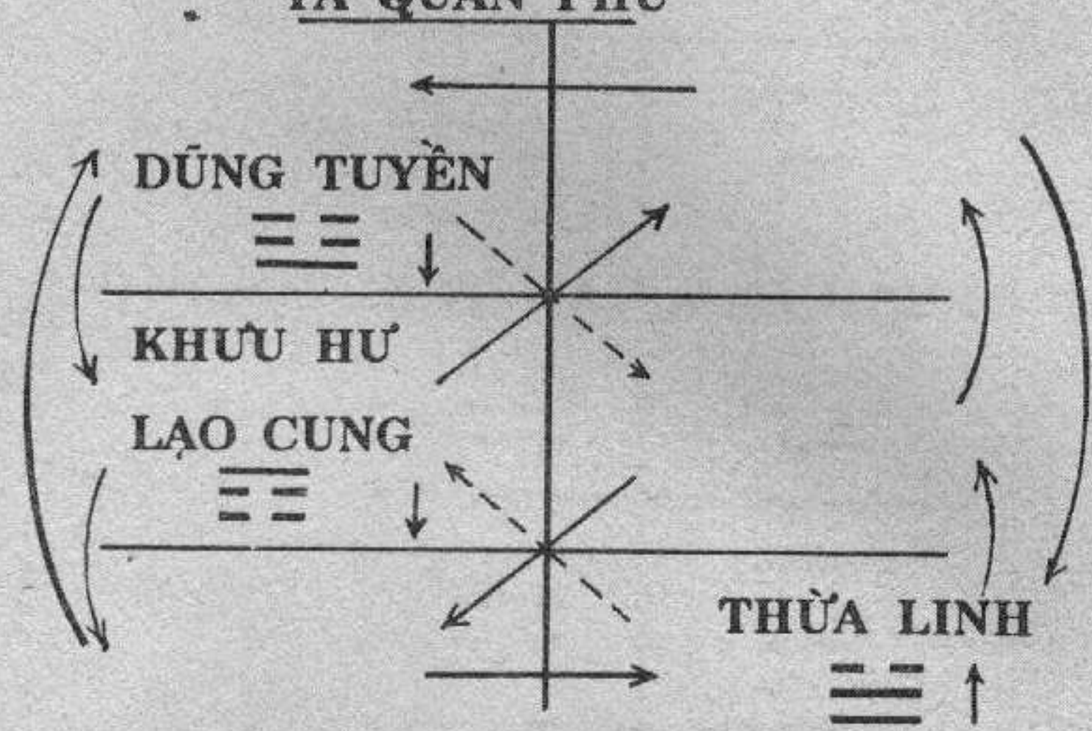

HỮU XÍCH PHÙ

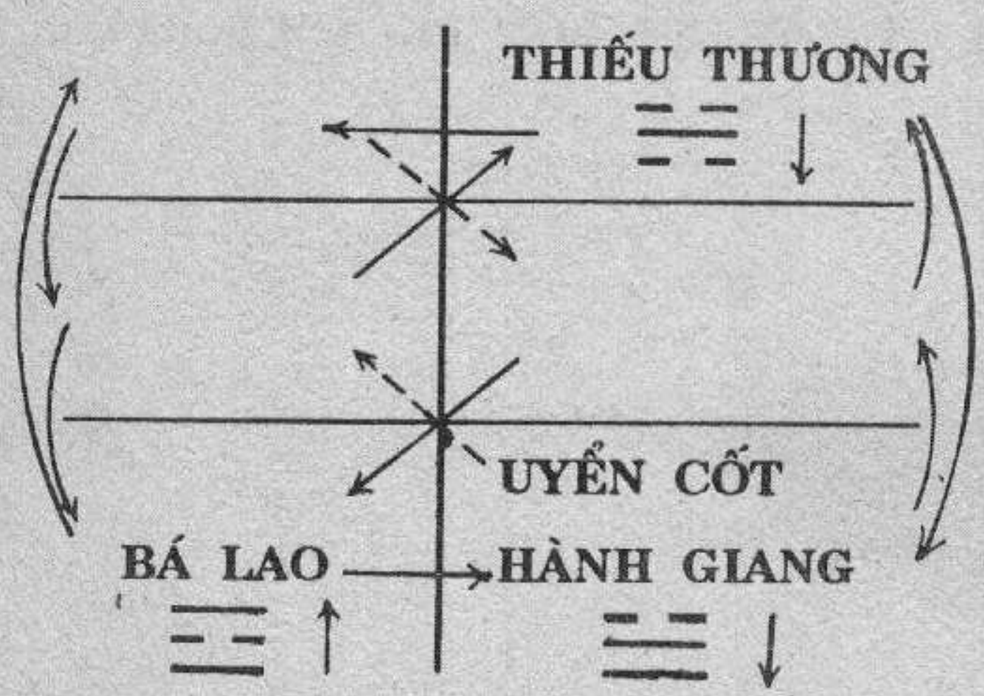

TẢ XÍCH PHÙ

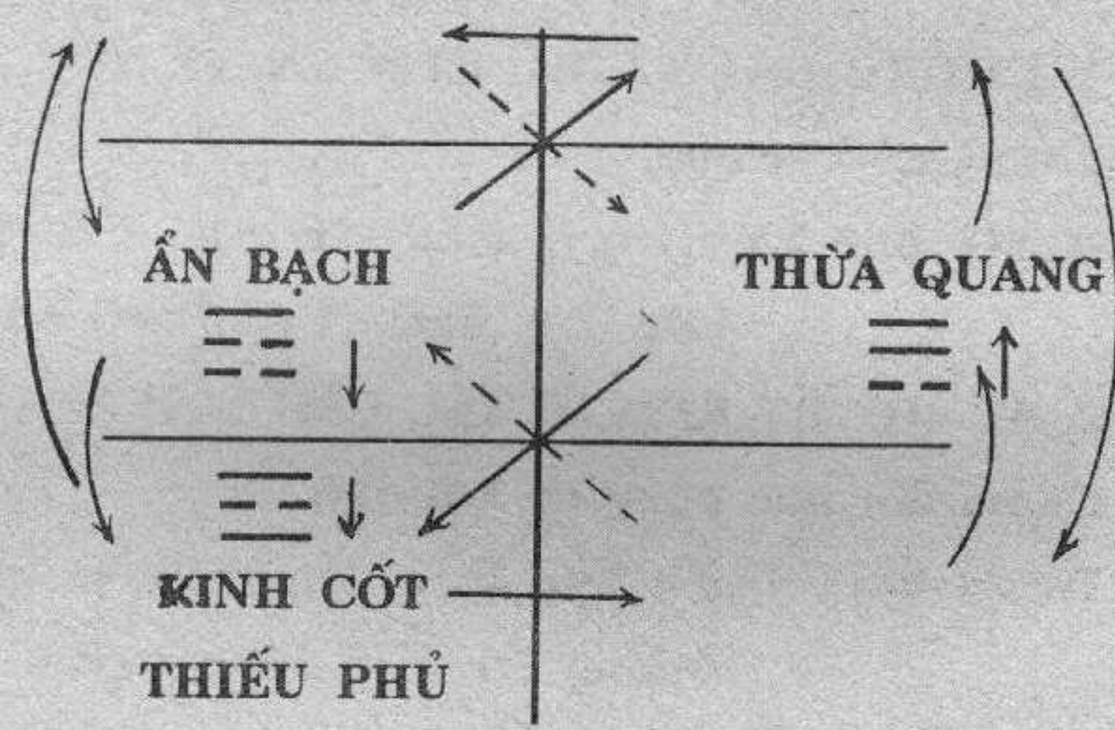

HỮU THỐN PHÙ

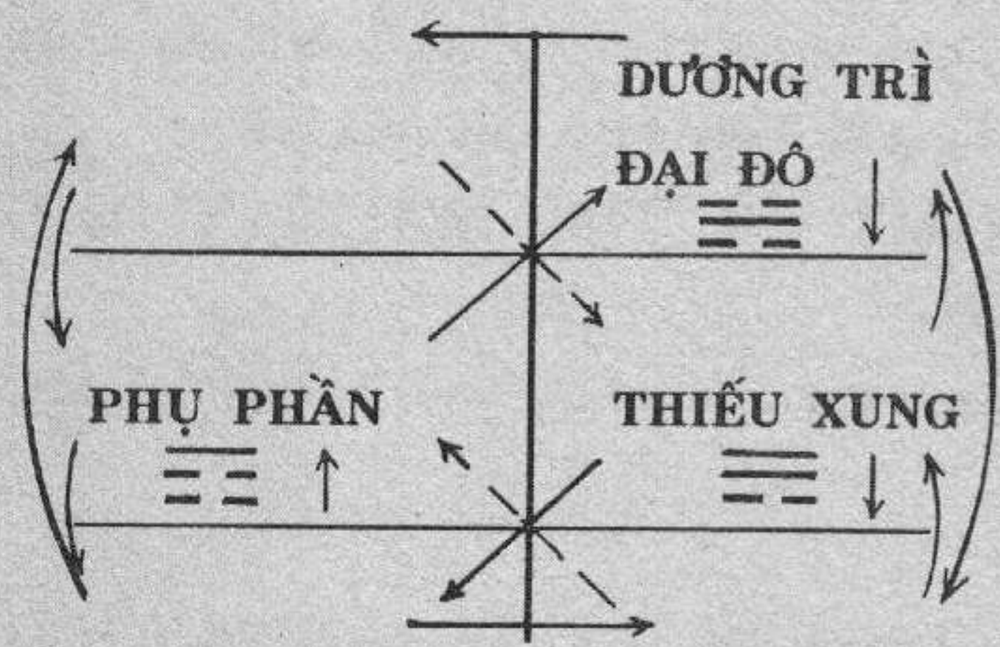

TẢ THỐN PHÙ

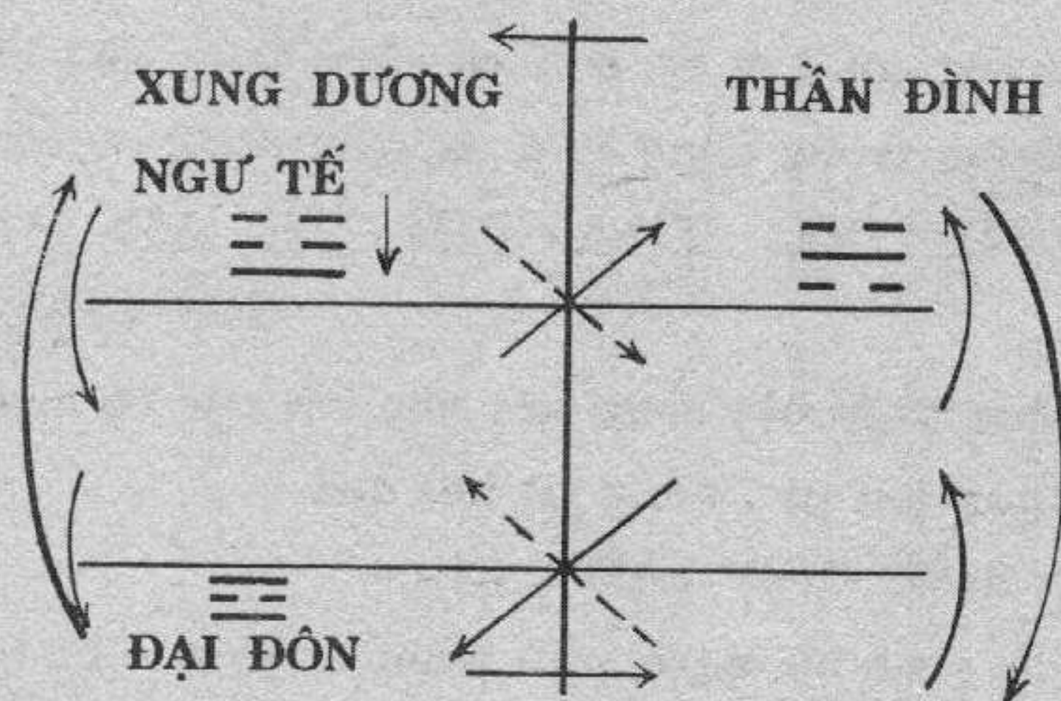

GHI CHÚ: Huyệt THỪA QUANG từ TÍN HỘI ra hai bên 1 thốn 5 (tín là thóp)

Huyệt THỪA LINH từ BÁ HỘI ra hai bên 2 thốn

Huyệt PHỤ PHẦN từ PHONG MÔN ra hai bên 1 thốn 5.

Huyệt BÁI LAO từ dưới huyệt Á MÔN 1 thốn ra hai bên 1 thốn.

CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

HỮU THỐN TRẦM

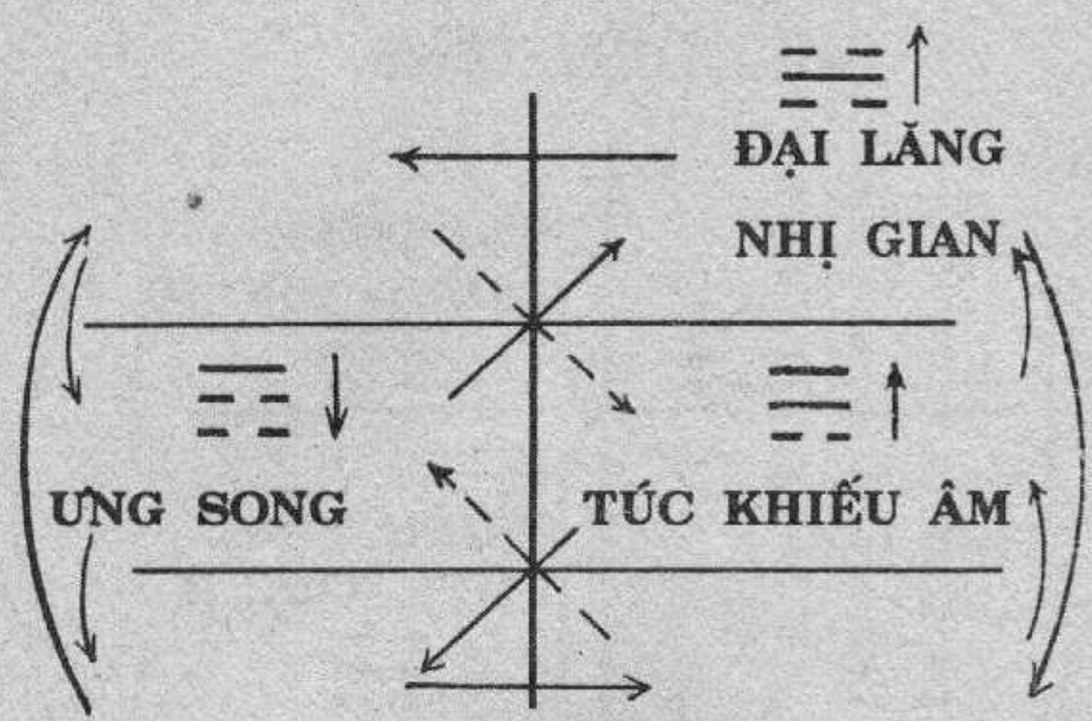

TẢ THỐN TRẦM

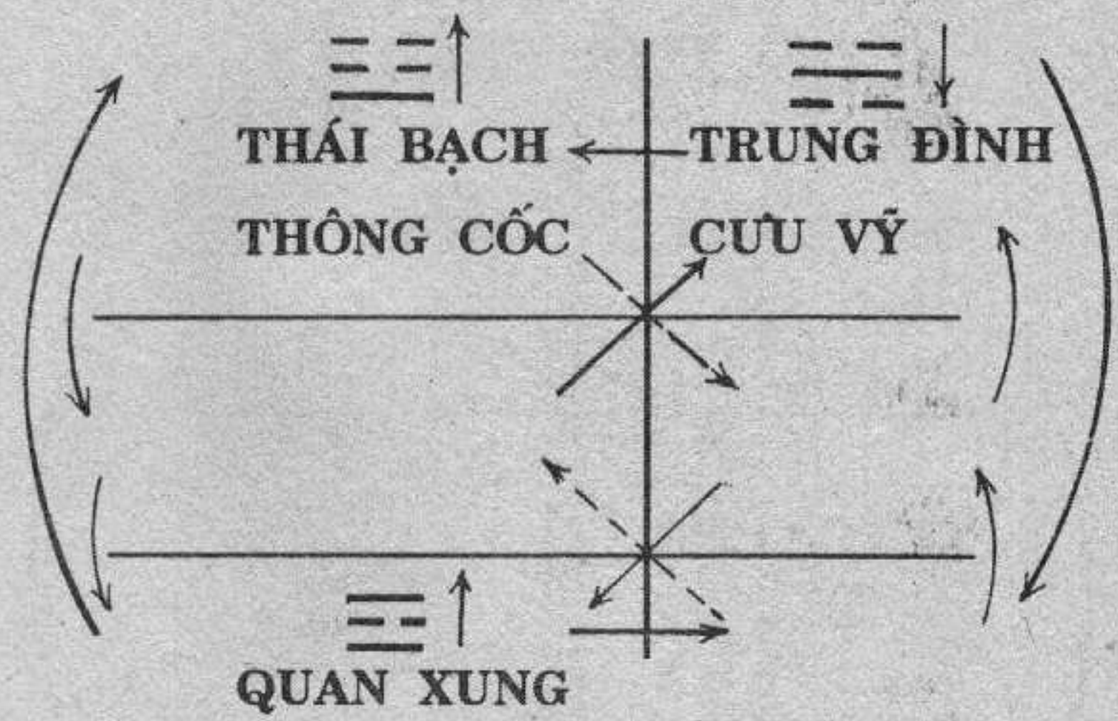

HỮU QUAN TRẦM

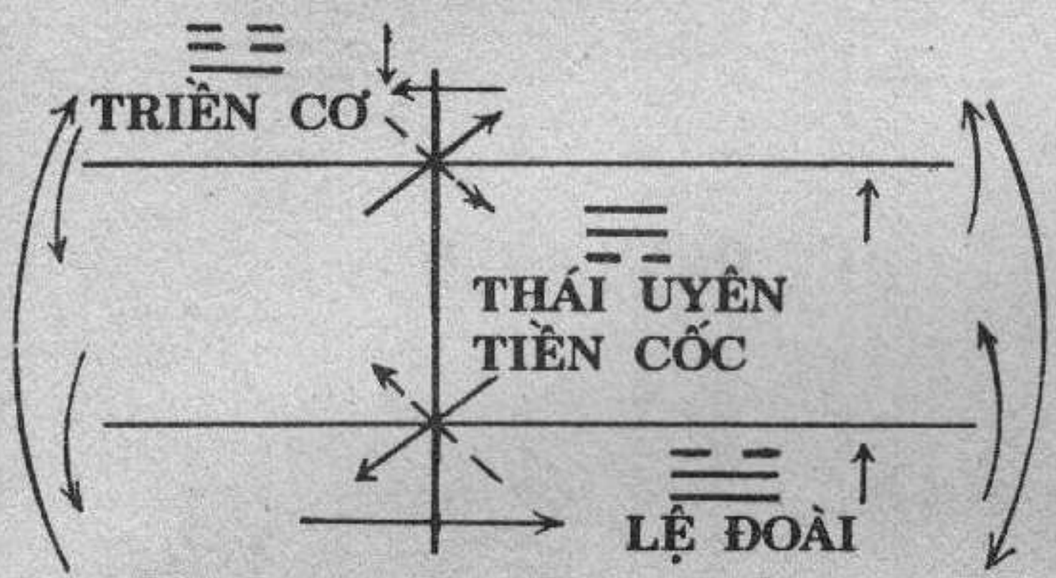

TẢ QUAN TRẦM

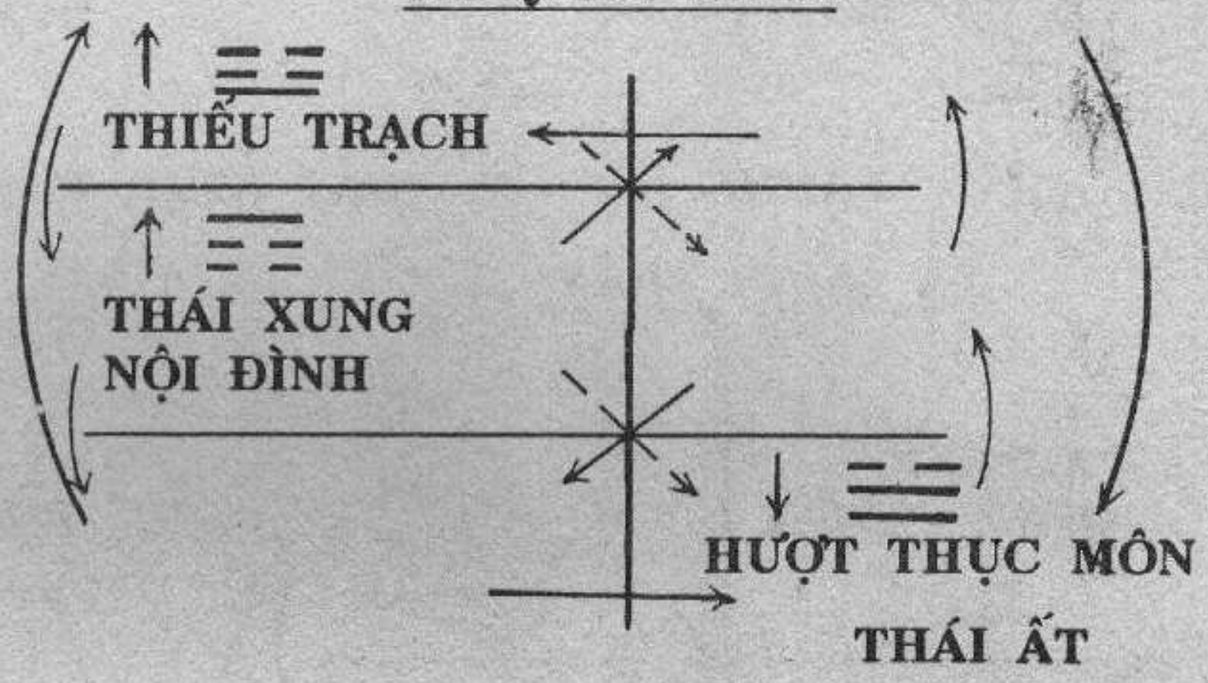

HỮU XÍCH TRẦM

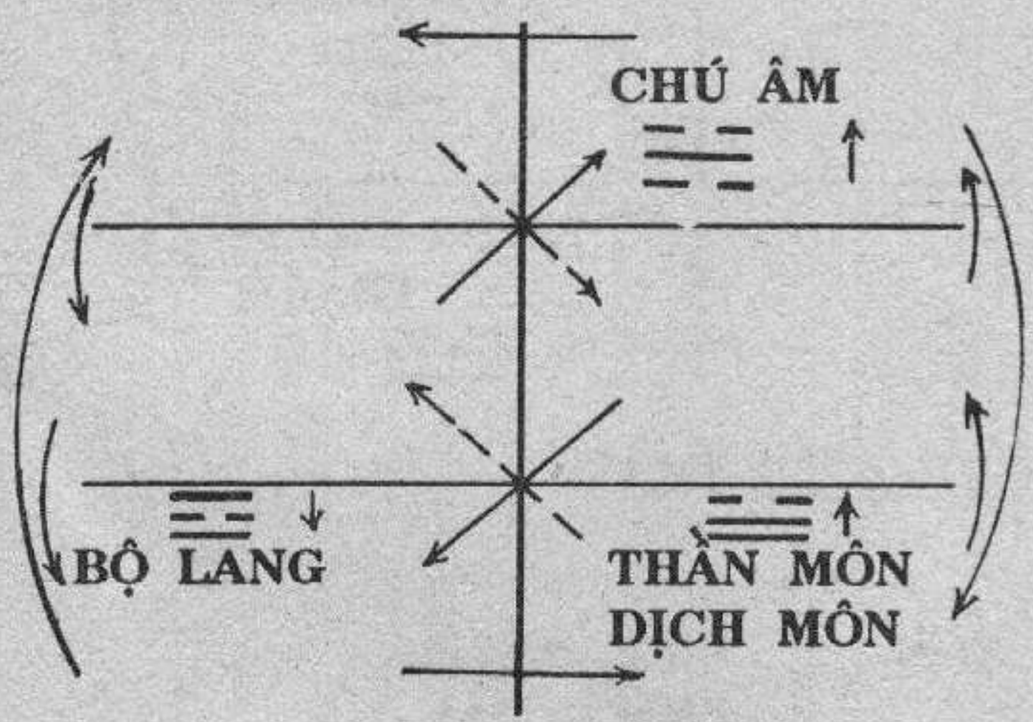

TẢ XÍCH TRẦM

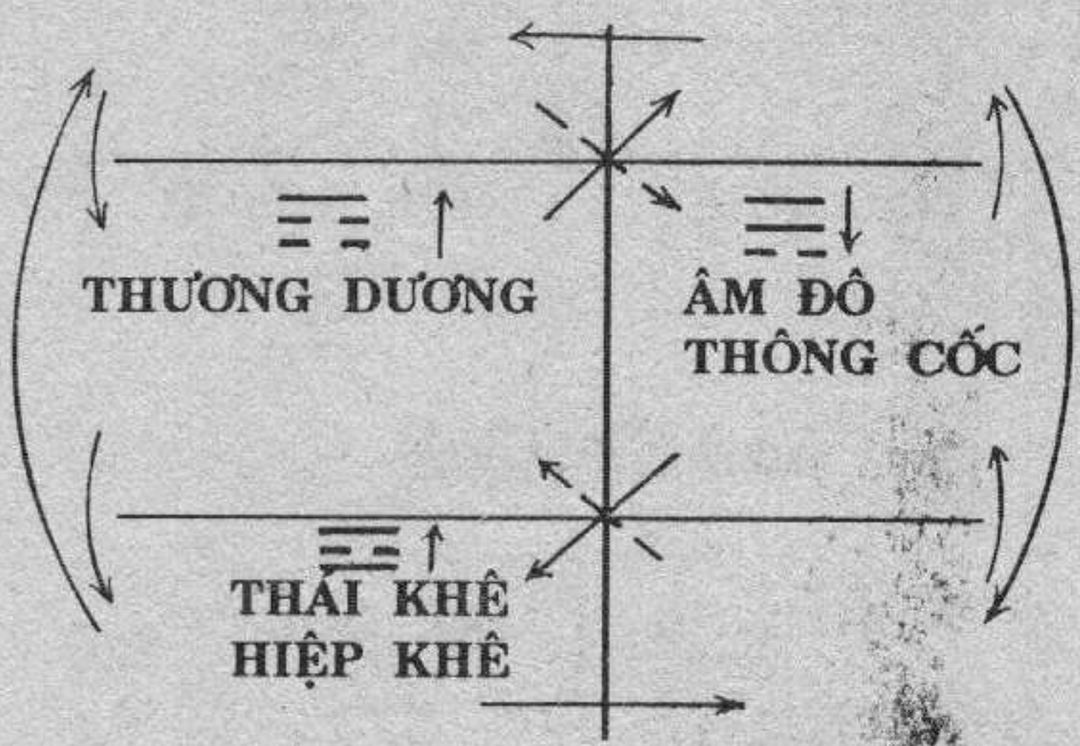

- **Huyệt BỘ LANG : Từ huyệt ĐẢN TRUNG đo ra hai thốn.**
- **Huyệt ÂM ĐÔ: Từ huyệt TRUNG QUẢN ra 5 phân (1/2 thốn)**
- **Huyệt ỨNG SONG: Từ huyệt TỬ CUNG ra 4 thốn, hay thay thế huyệt từ thừa tương ra 2 thốn.**

TRỊ MỆT TIM, SUY NHƯỢC
THEO BỘ MẠCH Y DỊCH LỤC KHÍ

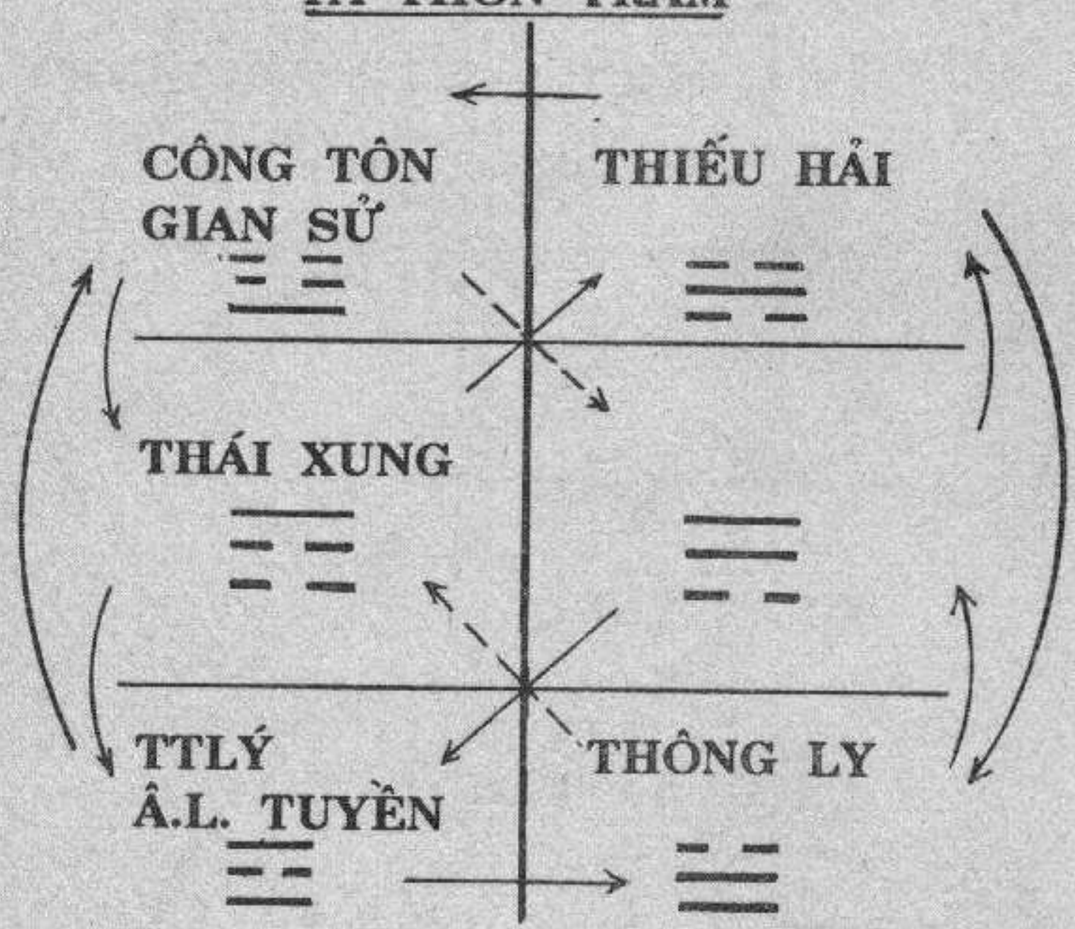

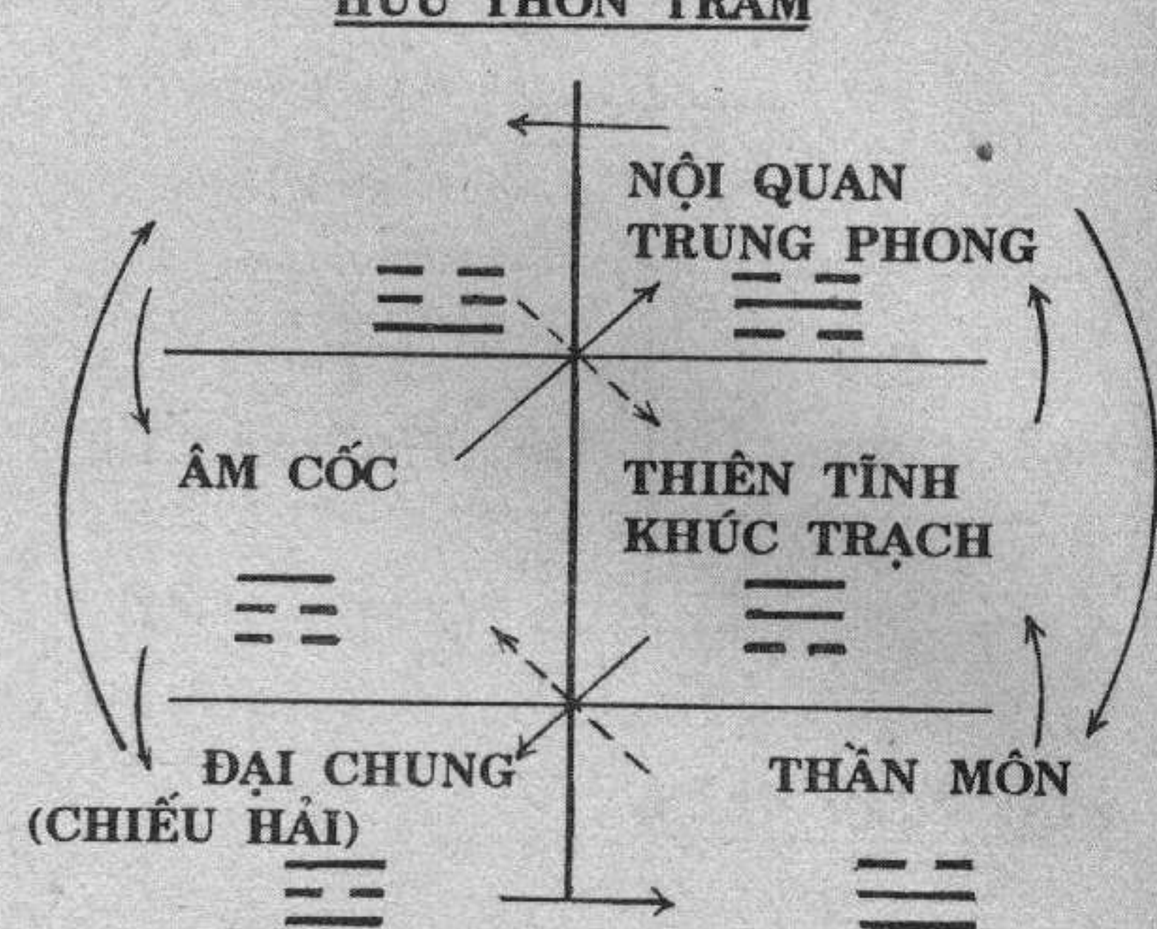

GIA NHÂN TRUNG NẾU BỊ THẤT NHỊP TIM

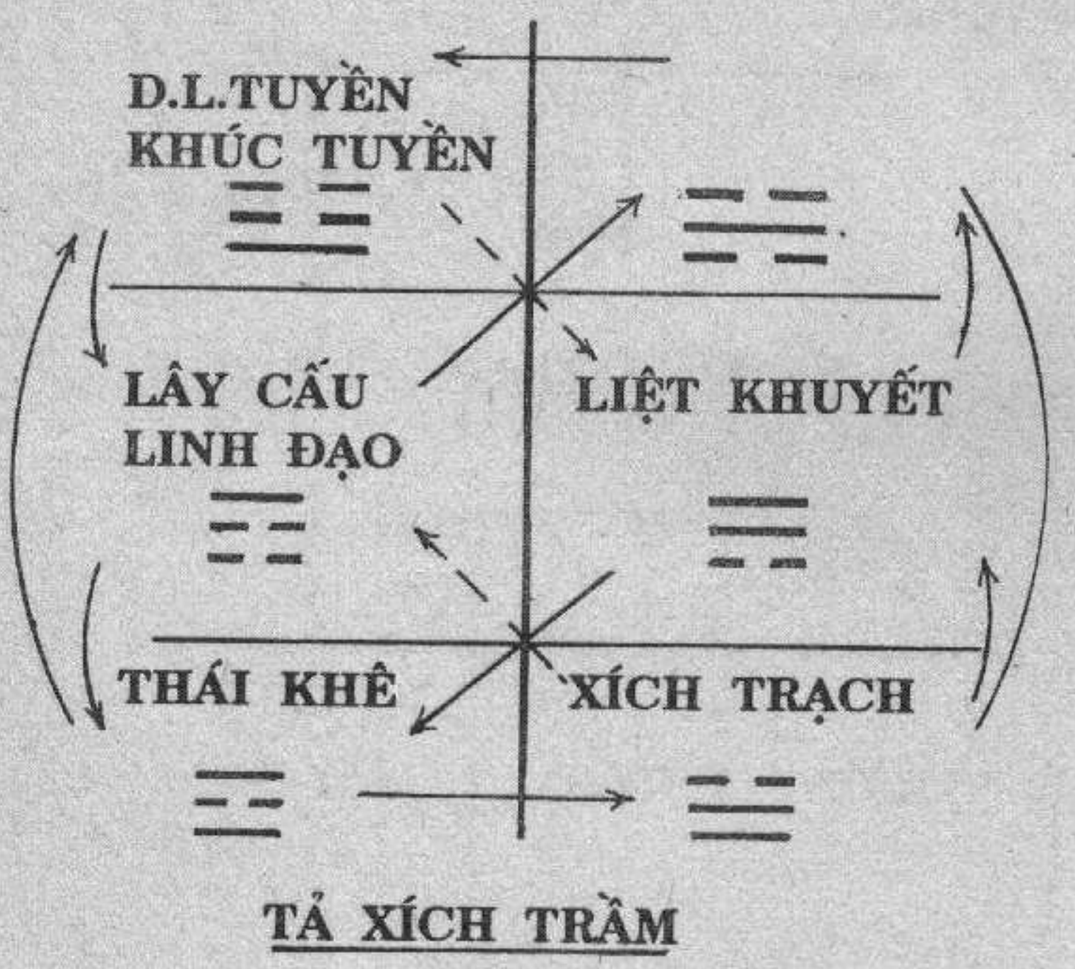

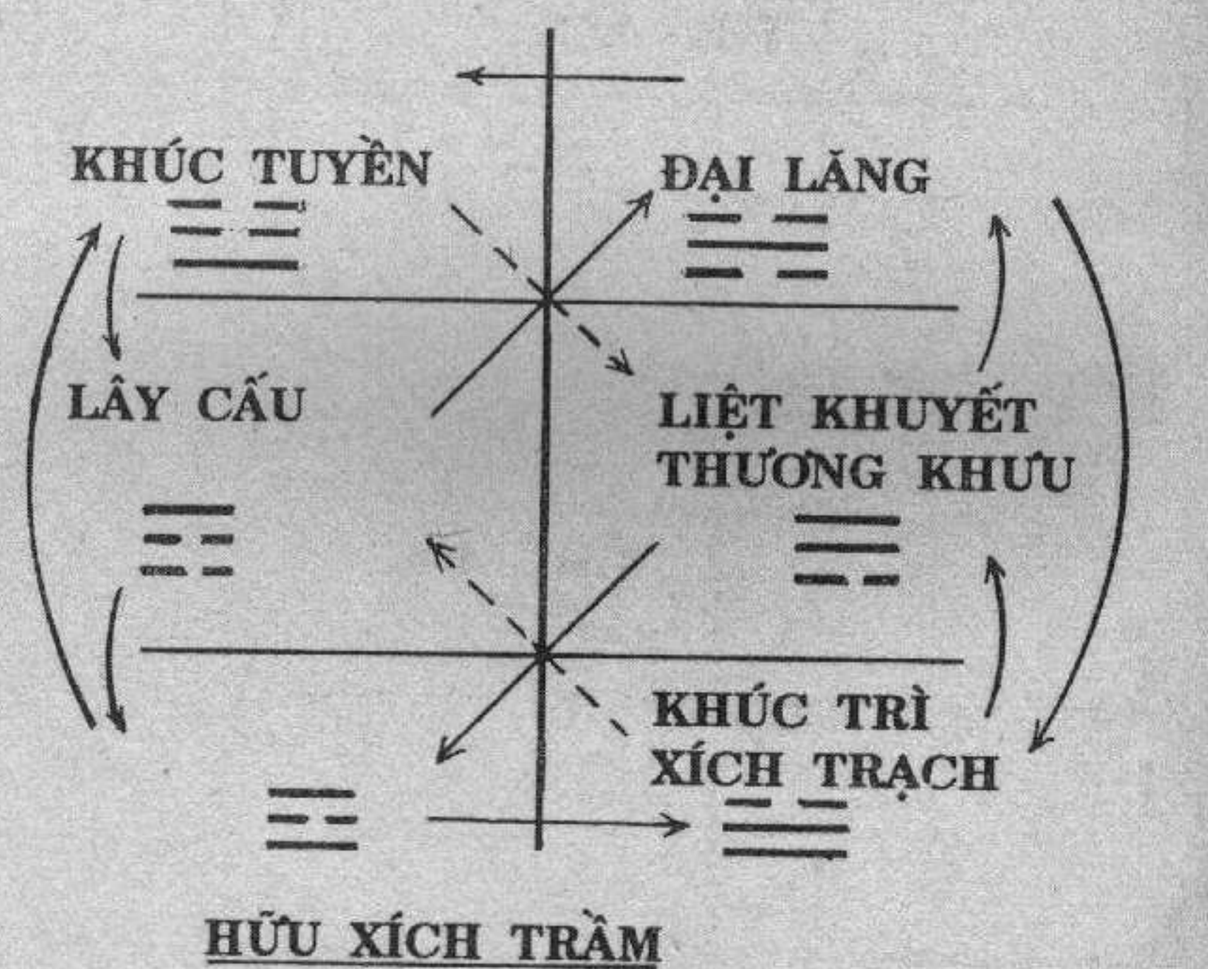

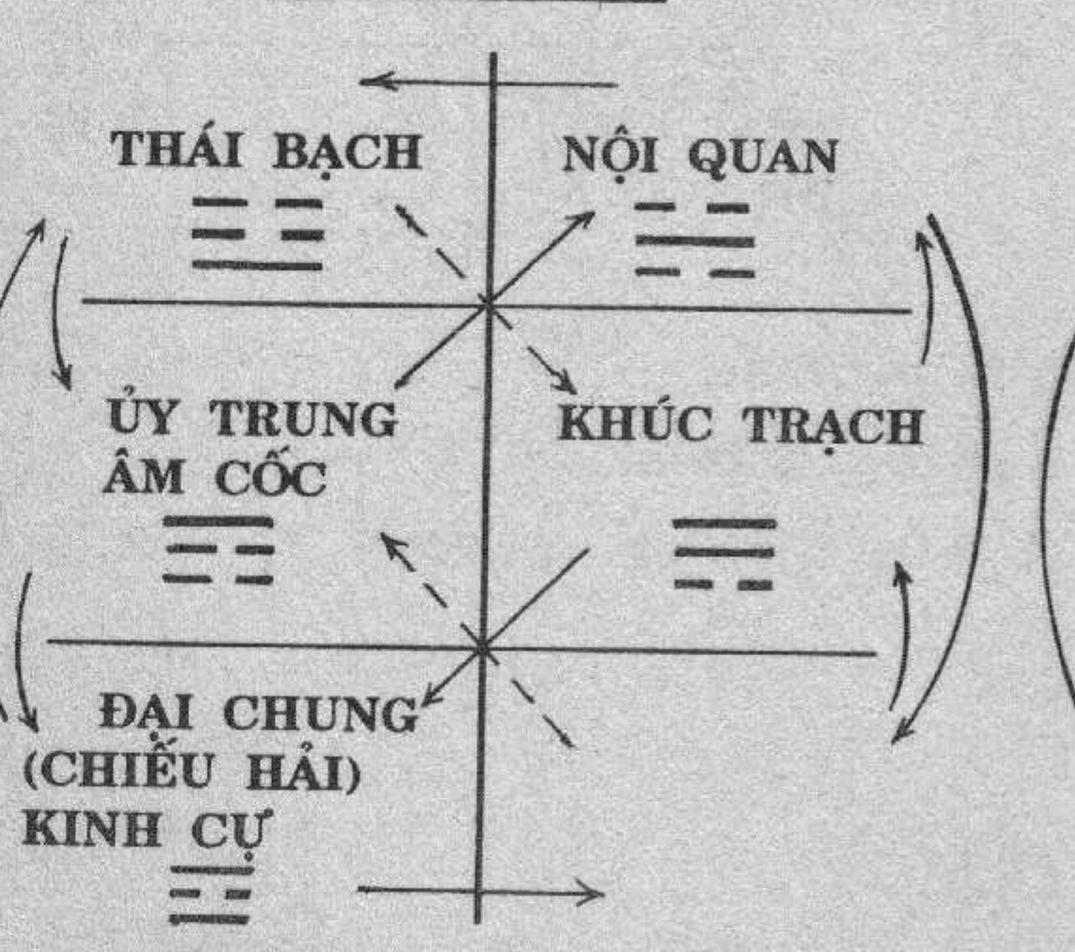

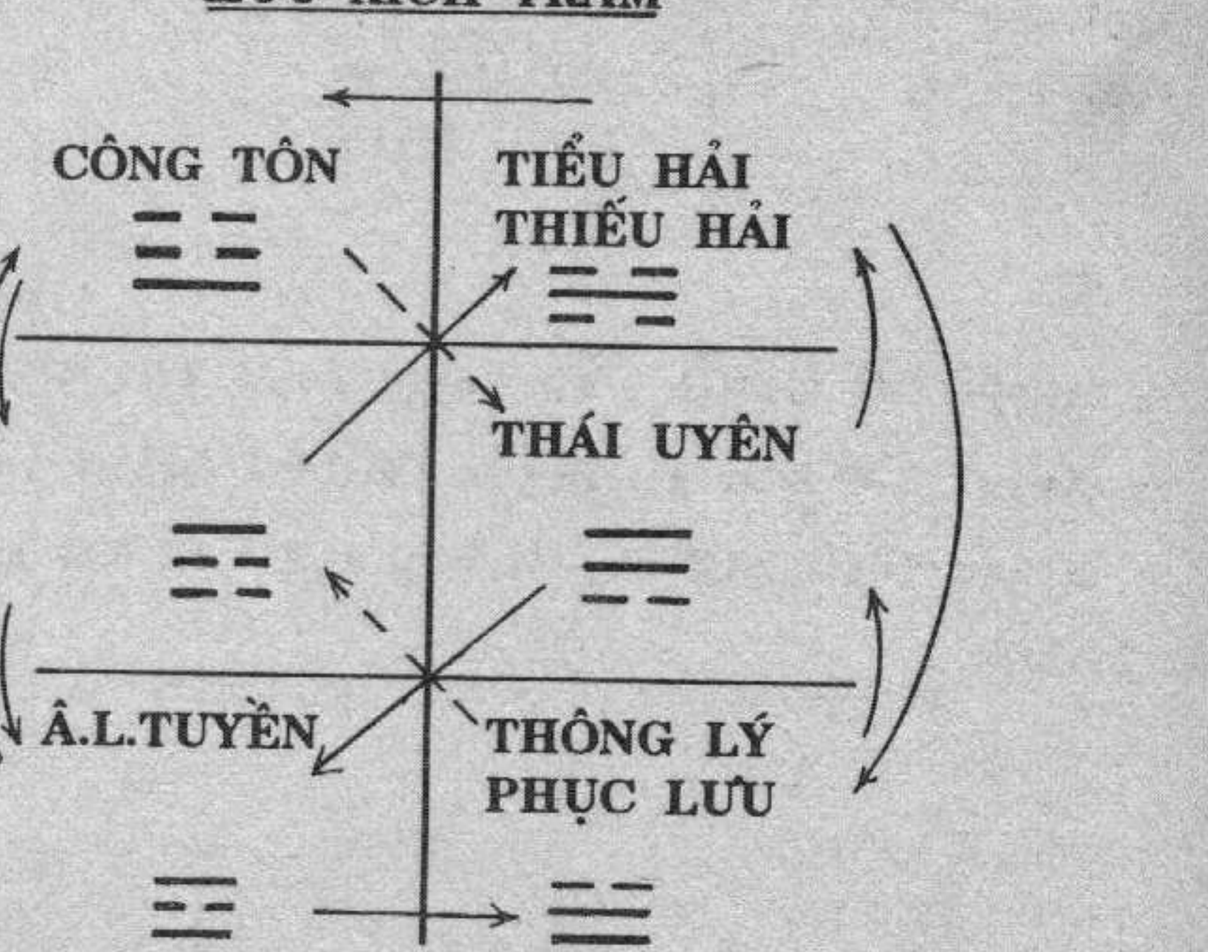

CHUYỂN HÓA BỘ MẠCH TỪ NGUYÊN LÊN HỢP THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

TẢ THỐN PHÙ

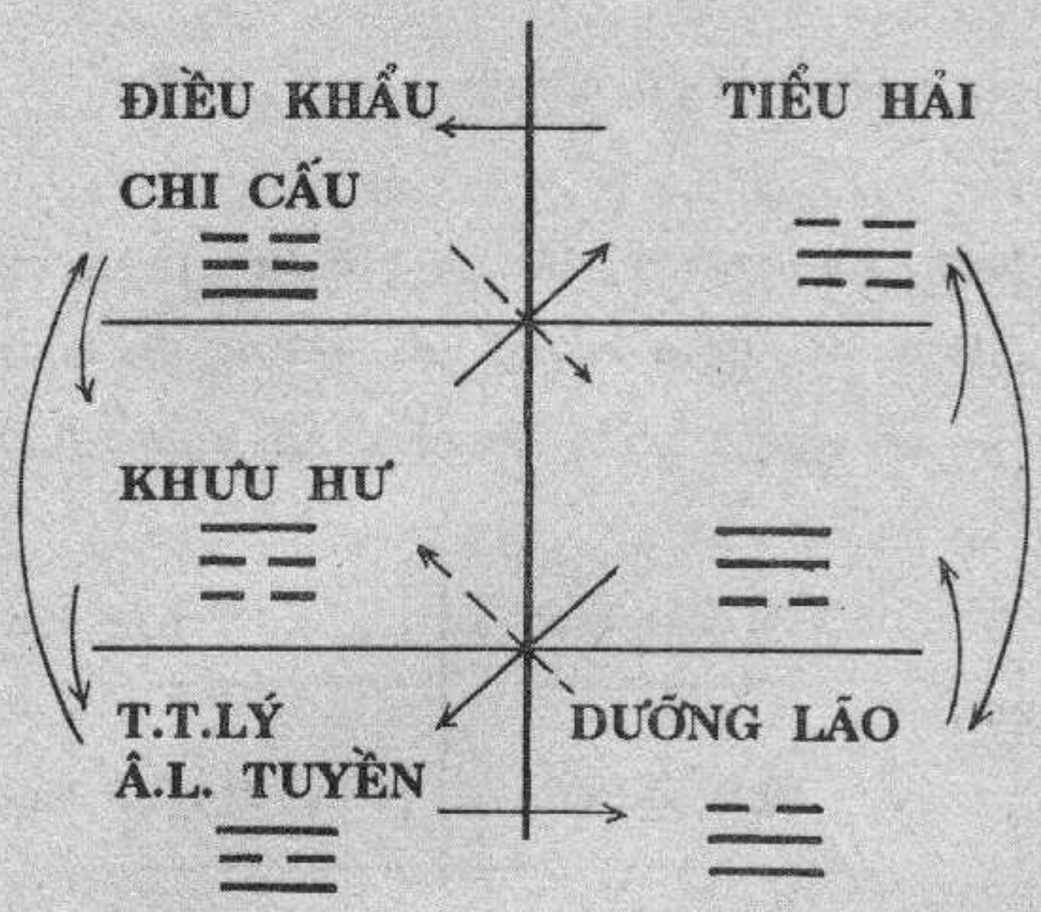

HỮU THỐN PHÙ

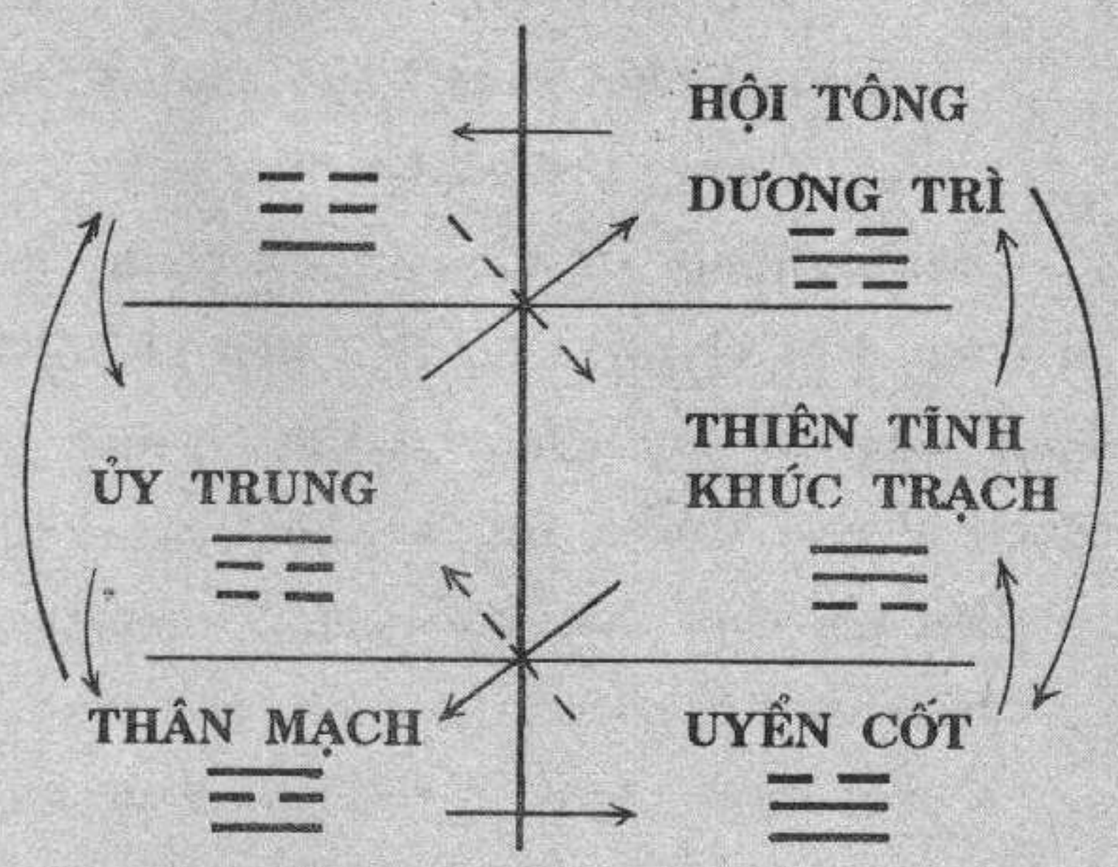

TẢ QUAN PHÙ

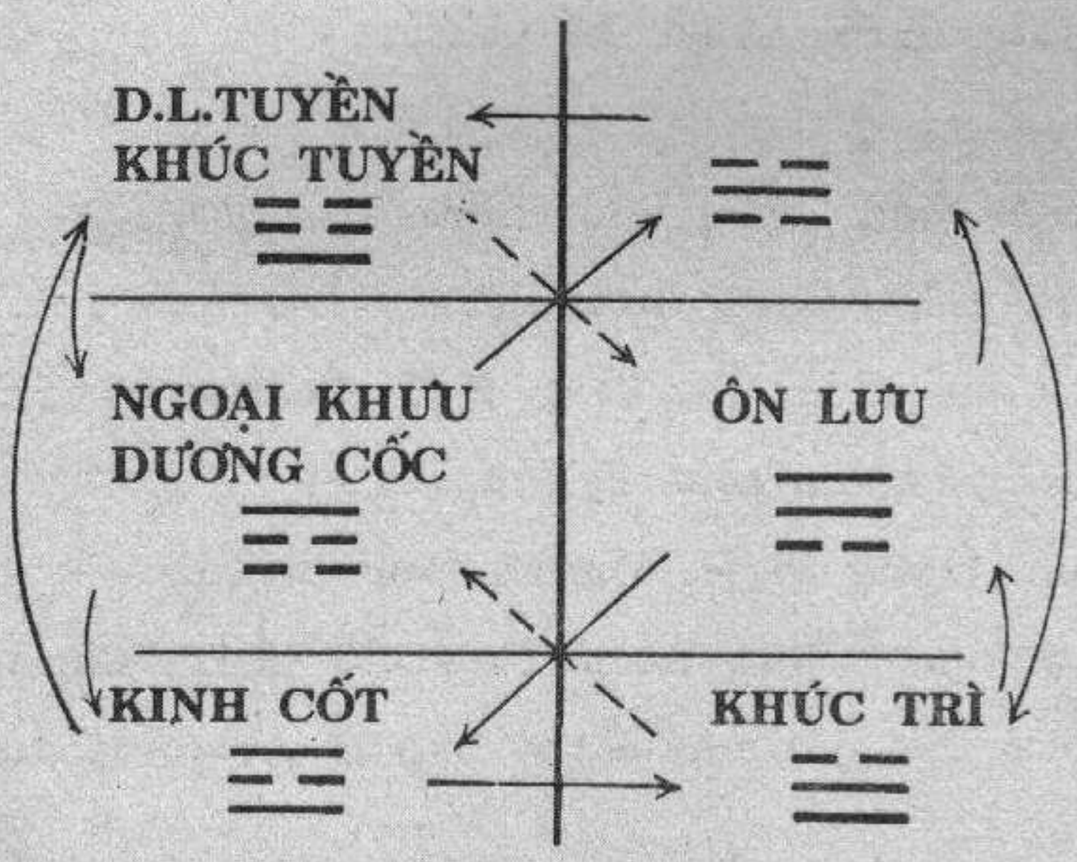

HỮU QUAN PHÙ

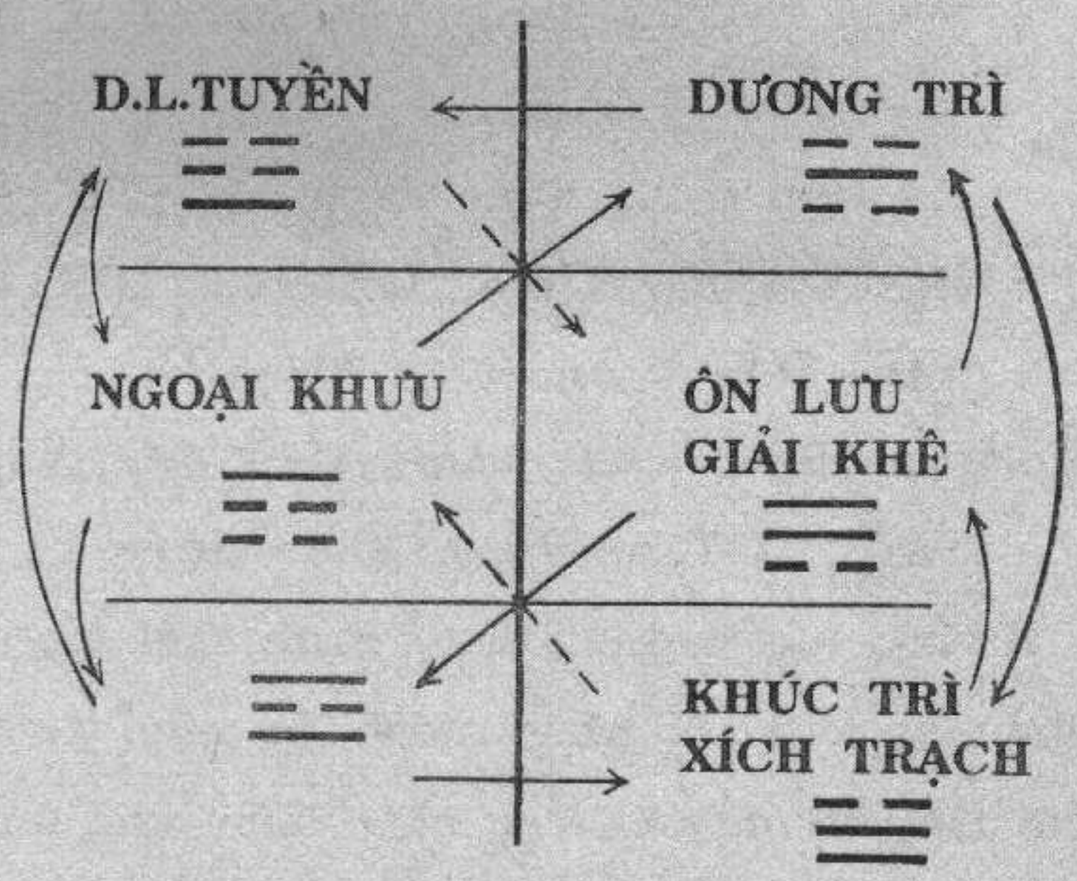

TẢ XÍCH PHÙ

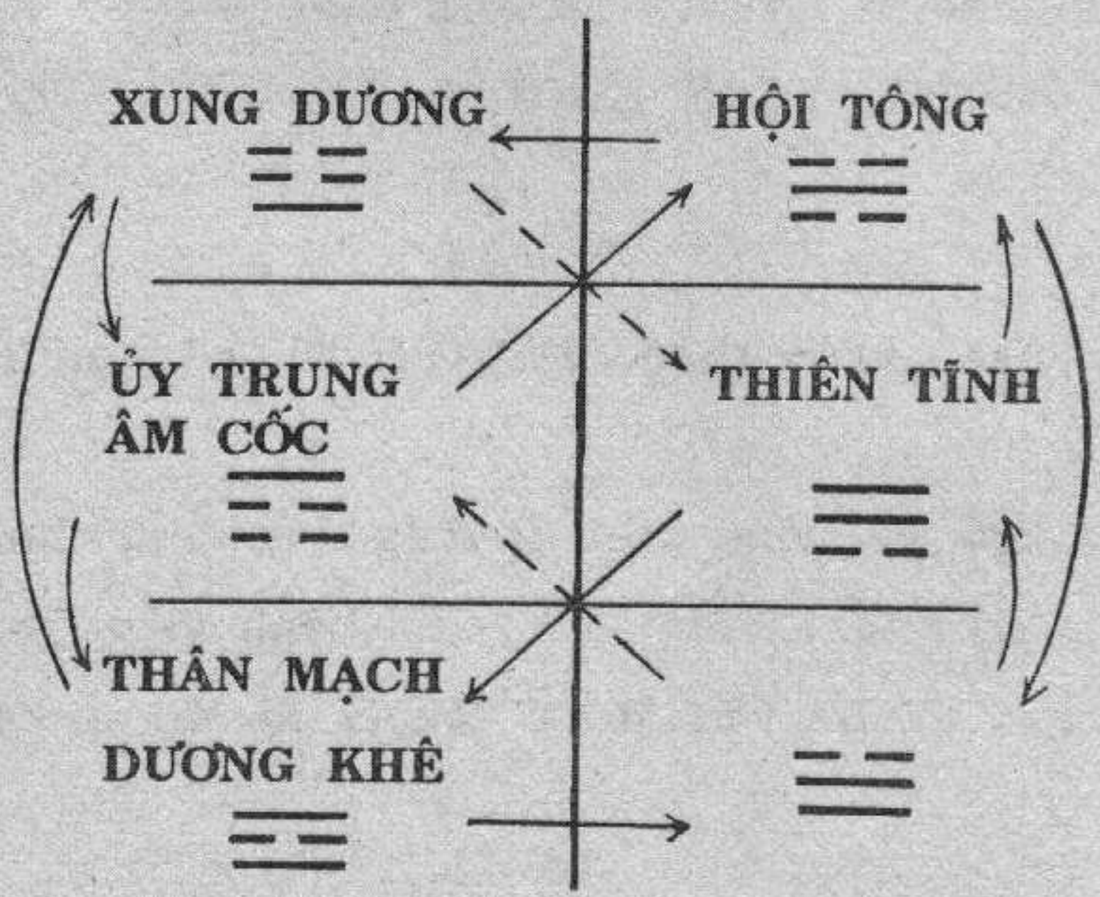

HỮU XÍCH PHÙ

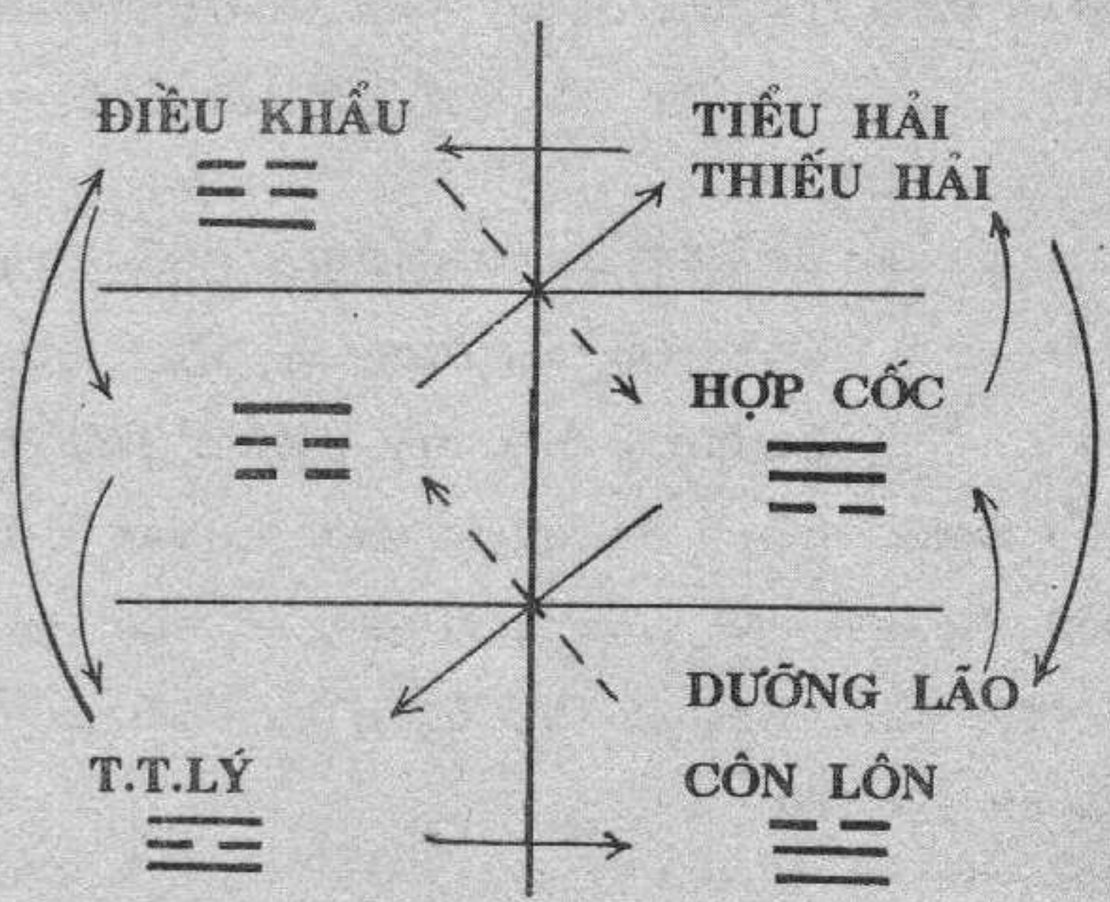

BỆNH ÁN

Áp dụng theo bộ mạch Y dịch lục khí trị có hiệu quả:

1. DI CHỨNG VIÊM NÃO.

NGUYỄN THỊ KHÁNH T... Sinh 1968.

Địa chỉ: 96/45 Phan Đình Phùng Phường 2 Quận Phú Nhuận.

Lương y điều trị: PHAN VĂN SỸ

- Bệnh chứng: Đã điều trị tại bệnh viện Chợ Quán, phòng 329, lầu 2, với kết luận viêm não mủ. Khi về nhà, đại tiểu tiện không tự chủ, miệng há, hàm cứng, nói không được, liệt toàn thân chỉ nằm một chỗ. Chỉ ăn được sữa và cháo do người khác đổ cho. Áp huyết 85/50. Mạch đi Sác Huyền Hư, hai bộ Quan Phù Hư.

Trầm Hư ↓	↓ Trầm Hư
Phù H.Sác ↑	↑Phù Huyền Sác
Trầm ↓	↓Trầm

Điều trị: Dựa theo bộ mạch Y dịch lục khí.

Châm ổn định hệ thần kinh, các huyệt tiêu viêm, và các huyệt phản xạ thần kinh để kích thích các cơ bắp

+ Nâng Hữu Xích dùng: Thần môn ≡≡, Thông lý ≡≡, Khúc trì ≡≡, Bá hội ≡≡, Thủ Tam lý ≡≡,

+ Nâng Tả Xích dùng: Thái khê ≡≡, Đại chung ≡≡, Chiếu hải ≡≡, Túc Tam lý ≡≡,.

+ Hạ Hữu Quan dùng: Hợp cốc ≡≡, Nhiên cốc ≡≡, Giải khê ≡≡.

+ Hạ Tả Quan dùng: Thái xung ≡≡, Lây cấu ≡≡, Khưu hư ≡≡.

+ Nâng Hữu Thốn dùng: Thiếu hải ≡≡, Nội quan ≡≡, Đại lăng ≡≡, Dương trì ≡≡, Phong trì ≡≡, Thừa tương ≡≡, Địa thương ≡≡, Dương phụ ≡≡.

+ Nâng Tả Thốn dùng: Khúc tuyền ≡≡, Nhân trung ≡≡, Dương lăng tuyền.

Những huyệt dùng thay nhau mỗi ngày tùy bộ mạch phù trầm. Sau khi châm lần thứ nhất, tay chân dễ nhúc nhích, ăn nuốt được dễ hơn. Sau lần châm thứ ba; tự tay nâng được thìa lên, nhưng chưa tự cầm chén cơm được.

Sau một tuần, đã tự xúc và bưng chén cơm và sau 15 ngày, đã hoàn toàn phục hồi, ăn uống bình thường, đi lại bình thường. Hiện nay, cháu đi học trở lại như cũ.

2 HUYẾT ÁP CAO - SUY NHƯỢC THẦN KINH

TRẦN THỊ NGỌC H... Sinh 1936.

Công tác tại Công ty Nông sản Xuất nhập khẩu thuộc IMEXCO 58. Võ Văn Tần.

Lương y điều trị: PHẠM THỊ VÂN

- Bệnh chứng: Áp huyết cao, hở van tim, mất ngủ, ăn uống kém, thường đau đầu, chóng mặt. Bị bệnh 30 năm nay, điều trị các bệnh viện như bệnh viện Việt - Xô, bệnh viện Quân y 175, nằm điều trị tại bệnh viện Y học Dân tộc/ TP.Hồ Chí Minh. Huyết áp đo thường xuyên 180/100.

- Mạch hiện: Hai bộ Quan phù trung bình hơi có lực, mạch Hoãn, hai bộ thốn trầm.

- Phương huyệt:

Châm nâng Tả Thốn ☰☰ (Chấn - Tâm) và Hữu Xích ☰☰, (Đoài - Tỳ).

Công tôn ☰☰, Thông lý ☰☰, nâng trợ theo thế nhân quả:

Tả Xích nuôi Tả Thốn

Âm lăng tuyền ☰☰, Túc Tam lý ☰☰, Hai bộ Hữu Thốn và Tả Quan, nuôi phụ theo tương sinh Gian sử ☰☰, Thiếu Hải ☰☰.

Sau khi châm lần thứ nhất đã giảm nhiều. Châm tiếp một tuần lễ và điều chỉnh bộ mạch. Dùng thêm các huyệt: Nội quan ☰☰ bộ Hữu Thốn, Tâm du ☰☰ bộ Tả Xích, Phế du ☰☰, bộ Tả Quan. Và kết quả là bà đã hết bệnh.

3 PHONG THỐNG ĐAU NHỨC

DƯƠNG MINH NG.... 28 tuổi.

Làm việc tại 58 Đồng Khởi.

Lương y điều trị: NGUYỄN VĂN NGỌC.

- Bệnh chứng: Nhức đầu và tê tay chân bên trái như muốn tê nửa người, nhức đơ cổ và vùng vai, ăn ngủ kém. Bị bệnh từ tháng 11 năm 1990, đã chữa trị ở Bệnh viện 175.

- Mạch hiện: Mạch đi Trầm hơi Huyền.

Riêng bộ Hữu Quan ☰☰, Tả Thốn ☰☰, và Tả Xích ☰☰, hơi phù.

- Phương huyệt:

Điều trị theo thế Chấp kinh, mở các huyệt tuyến bế và điều chỉnh các bộ mạch theo Y dịch lục khí như:

- Tả Quan dùng: Thái Xung ☰☰, Trung chữ ☰☰, Âm cốc ☰☰.
- Tả Xích dùng: Túc Tam lý ☰☰,
- Hữu Thốn dùng: Nội quan ☰☰, Thiếu Hải ☰☰.
- Hữu Xích dùng: Thông lý ☰☰, Khúc trì ☰☰,

Và châm thêm vào Du huyệt tương ứng với bộ mạch như: Bá hội ☰☰ Hữu Xích, Đại chùy ☰☰ Tả Thốn.

Sau mười lần châm, bệnh nhân khỏi được 90%, ăn được, ngủ được. Cho uống thêm các toa thuốc: Qui Tỳ gia giảm và Thập Toàn Đại Bổ gia giảm để tăng sức cho cơ thể và củng cố sức khỏe.

4. NHỨC ĐẦU KINH NIÊN

NGUYỄN ĐẠI TH... Sinh 1942.

Địa chỉ: 145 Bành Văn Chân, phường 7 Quận Tân Bình.

Lương y điều trị: TRƯƠNG THỊ KIM YẾN.

Bệnh chứng: Nhức đầu kinh niên, bướu cổ, chứng nhức đầu hành khủng khiếp. Đã nằm

bệnh viện Chợ Rẫy hai tháng, có chụp X. quang đầu và có bệnh án tại bệnh viện nhưng không hết. Bấm huyệt ở Tú Xương 6 tháng cũng không hết. Đến 222 Phan Đăng Lưu, trị sáu tháng nữa cũng không hết. Lại đến trị Thủy Châm ở hội Dưỡng sinh đường Tôn Thất Thuyết hai tháng cũng không hết.

Đến trị từ 2/11/1989. Chúng tôi áp dụng các huyệt vị nâng hạ bộ mạch theo y dịch lục khí.

- Mạch hiện: Mạch đi Huyền Sác cả 6 bộ, riêng Hữu Quan Phù Huyền hữu lực.

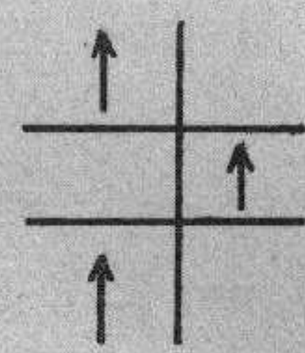

- Phương huyệt:

Châm hạ bộ Hữu Quan: Nhiên cốc ☰☰, Dương trì ☰☰, Kinh cốt ☰☰, Lao cung ☰☰, Đầu không còn bị cắn đau nhưng còn đau ê ẩm.

Ngày 4/11/1989. Gia Thương khưu ☰☰, Hiệp khê ☰☰. Sau đó, cứ theo mạch y dịch lục khí, châm đến 18/11/1989 thì khỏi.

5. RỐI LOẠN NHỊP TIM

VÕ VĂN NG... 52 tuổi.

Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Lân Phường 3 Quận Bình Thạnh Gia Định

Lương y điều trị: VÕ VĂN HÔN

- Bệnh chứng: Rối loạn nhịp tim, làm mệt, ngộp thở, làm việc mau mệt.
- Mạch đi: Cứ đập 3 cái ngừng 1 cái, đập 5 cái ngừng 1 cái (dạng mạch Súc)
- Biểu hiện dạng mạch Y dịch lục khí:

Hai Quan phù, Hai Xích và Hai Thốn trầm. Tả Thốn trầm hư.

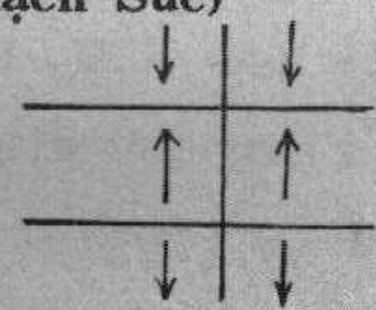

- Phương huyệt:

Ngày 6/11/1989 dùng hai Vinh huyệt và hai Nguyên huyệt hạ hai bộ mạch Quan: Nhiên cốc ☰☰, Dương trì ☰☰, và Lao cung ☰☰,Kinh cốt ☰☰.

Những ngày sau đó, điều hòa 6 bộ mạch theo công thức Nguyên dụng như: Công tôn ☰☰,Thái xung ☰☰, Thông lý ☰☰, Thiếu hải ☰☰, Gian sử ☰☰, Âm lăng tuyền ☰☰.

Đến ngày 11/11/1989. Sáu bộ mạch hòa hoãn và hết tình trạng rối loạn nhịp tim. Mạch đi đều.

□ Những bệnh nhân trên đều chữa trị tại điểm CHẨN TRỊ của lương y PHAN VĂN SỸ đường TRẦN QUANG DIỆU.

V. CÁC HUYỆT GIẢI

Trong lúc thực hiện châm cứu, một số trường hợp, do thực hiện không đúng kỹ thuật (sâu quá, mạnh quá...) có thể gây ra một số tai biến.

Qua kinh nghiệm tích lũy của người xưa và qua kinh nghiệm bản thân, chúng tôi đã đúc kết được một số trường hợp tai biến (phạm châm) và cách thức xử lý một số huyệt sau đây.

1) Châm huyệt THỪA KHẤP bị mờ mắt phải châm NỘI ĐÌNH để giải

2) Châm huyệt TOÁN TRÚC bị mờ mắt phải châm huyệt THÍNH HỘI để giải. Châm huyệt này nếu bị sụp mí mắt luôn không mở lên hay mở hoài phải châm huyệt NHÂN TRUNG để giải.

3) Châm huyệt HOÀNH CỐT phạm làm bí tiểu phải giải bằng huyệt DŨNG TUYỀN.

4) Châm huyệt HUYẾT HẢI phạm làm xỉu, giải bằng huyệt TÚC TAM LÝ.

5) Châm huyệt CƠ MÔN phạm làm nặng chân giải bằng huyệt PHÚC AI.

6) Châm huyệt LINH ĐÀI phạm làm đau nhức chân giải bằng huyệt ỦY TRUNG.

7) Châm huyệt THẦN ĐẠO dưới đốt sống 5 phạm làm xỉu giải bằng huyệt TRƯỜNG CƯỜNG.

8) Châm huyệt Á MÔN phạm làm mất tiếng, giải bằng huyệt NHÂN TRUNG.

9) Châm CHIÊN TRUNG phạm làm xỉu giải bằng huyệt THIÊN ĐỘT.

10) Châm CỰU VỸ phạm làm nấc cục, giải bằng huyệt TRUNG UYẾN hay NỘI QUAN hoặc CÁCH DU.

11) Châm huyệt THỪA CÂN phạm làm rút gân, châm giải huyệt CÔN LÔN.

12) Châm huyệt KHÍ XUNG phạm làm tức bụng, giải bằng huyệt PHONG LONG.

13) Châm huyệt LIÊM TUYỀN phạm làm nghẹn, giải bằng huyệt MẠNG MÔN hay GIAN SỬ.

14) Cứu huyệt THẦN KHUYẾT phạm làm đau bụng cũng giải bằng huyệt MẠNG MÔN.

15) Châm huyệt THỦY PHÂN phạm làm mệt, giải bằng huyệt MANH DU hay THIÊN XU.

16) Châm Hậu Khê + Thân mạch làm điều hòa mạch, trở về nguyên thủy mạch, hóa giải các huyệt Châm (huyệt Trung hòa).

17) Huyệt NHÂN TRUNG: giải vượng châm làm mệt, chân tay lạnh, cứu tỉnh cũng bằng huyệt này.

18) Các huyệt BÁ HỘI, NỘI QUAN, TÚC TAM LÝ, QUAN NGUYÊN, NHÂN TRUNG, TRƯỜNG CƯỜNG đều có công năng giải vượng châm.

19) Giải vượng châm theo Y DỊCH LỤC KHÍ vẫn theo bộ mạch biến chuyển mà châm khai uất hay đuổi tiếp khí bế cho thông là giải.

20) Mười hai tĩnh huyệt và thập tuyên, thập tuyệt (Mười đầu ngón tay và mười đầu ngón chân) Châm xuất huyết cứu trúng phong bất tỉnh, kinh phong xùi bọt mép. Kinh giựt.

21) Châm bị phản ứng làm lạnh run. Giải bằng cách xuất huyết Thiếu Hải, Dũng tuyền hoặc Cứu huyệt PHONG MÔN.

22) Châm huyệt KIÊN TĨNH xỉu giải bằng cách cứu bổ huyệt TÚC TAM LÝ.

23) HUYỆT HỘI ÂM: Cấp cứu bí tiểu, thượng mã phong, hạ mã phong, (có thể dùng huyệt Trường Cường ở trường hợp sau)

24) Châm bị phản ứng làm ngộp thở: Xuất huyết các Tĩnh huyệt THIẾU XUNG, THIẾU TRẠCH, THIẾU THƯƠNG. Cũng có thể nếu gấp quá chỉ dùng một huyệt NHÂN TRUNG hoặc DŨNG TUYỀN.

25) Châm hoặc bấm vào Kỳ môn, Nhật Nguyệt, Phúc ai bị xỉu giải bằng huyệt Đại đô.

26) Châm hoặc bấm huyệt Đại Chùy hay Thái tổ bị xỉu, giải bằng huyệt TRUNG CHỮ.

27) Châm An Miên, Á Môn, Phong trì bị xỉu giải bằng huyệt NHÂN TRUNG.

E - THẬP TAM QUỶ HUYỆT

(Trích trong "Thiên Kim Phương" của Tôn Tư Mạo

1) NHÂN TRUNG: Quỉ cung (☲☲)

2) THIẾU THƯƠNG: Quỉ tín (☲☵)

3) ẨN BẠCH: Quỉ lũy (☲☶)

4) ĐẠI LĂNG: Quỉ tâm (☲☱)

5) THÂN MẠCH: Quỉ lộ (☲☳)

6) PHONG PHỦ: Quỉ chẩm (☲☴)

7) GIÁP XA: Quỉ sàng (☲☲)

8) THỪA TƯƠNG: Quỉ thị (☲☲)

9) LAO CUNG: Quỉ quật (☲☲)

10) THƯỢNG TINH: Quỉ đường (☲☲)

11) HỘI ÂM: Quỉ tạng (☲☲)

12) KHÚC TRÌ: Quỉ thôi (☲☲)

13) HẢI TUYỀN (Kim Tân, Ngọc dịch): Quỉ phong (☲☲)

13 Huyệt này theo kinh nghiệm của người xưa, có tác dụng tốt đối với các bệnh tâm thần (hay sợ hãi, mơ thấy quỷ, hoang tưởng...)

PHỤ LỤC:

Ý NGHĨA TƯỢNG QUẺ

I. TÁM TƯỢNG ĐƠN:

1. CÀN (Thiên): ☰ CÀN TÂM LIÊN	Cương kiện, kiện dã, mạnh mẽ, tiến mạnh, cứng mạnh, khỏe mạnh, khổ lớn, cao, dương âm.
2. ĐOÀI (Trạch): ☱ ĐOÀI THƯỢNG KHUYẾT	Duyệt dã, kiện đẹp, vui lòng, ưa thích, khuyết mẻ, huyệt triết, gãy đổ, nói năng.
3. LY (Hỏa): ☲ LY TRUNG HƯ	lệ dã, sáng sủa, nóng sáng, tỏa ra, bám vào, phụ vào, trưng bày, phô trương, trống trơn, không yên, nóng, sáng chói.
4. CHẤN (Lôi): ☳ CHẤN NGƯỠNG BỒN	Động dã, rung động, động dụng, khởi lên, sợ hãi phân phát, nổ vang, chấn động, chấn kinh, biến động.
5. TỐN (Phong): ☴ TỐN HẠ ĐOẠ	Thuận dã. thuận theo, thuận nhập, ý trên, theo lên theo xuống ,theo tới, theo lui, có sự gì dấu ở trong, vào trong.
6. KHẢM (Thủy): ☵ KHẢM TRUNG MÃN	Hãm dã, hãm hiểm, hãm vào trong, hố sâu, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, kềm kẹp, trắc trở, hiểm hóc, gập ghềnh, trói buộc.
7. CẤN (Sơn): ☶ CẤN PHÚC UYỂN	Chỉ dã, ngưng nghỉ, ngăn che, ngăn giữ, ở, thế thôi ngưng lại, dạy lại, dỗ dành ngăn cấm, vừa đúng chỗ, phủ chụp.
8. KHÔN (Địa): ☷ KHÔN LỤC ĐOẠN	Thuận dã, nhu thuận, mềm mỏng, thuận tòng, hòa theo nhẽ, chịu lấy, tuân theo mà được lợi, thấp, nhỏ, âm dương.

II. 64 TƯỢNG QUẺ KÉP:

1. THIÊN TRẠCH LÝ: ☰☱ Lộ hành, lễ dã, nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dẫm lên, không cho đi sai, cố ý chận đường sái quá, hệ thống, pháp lý, HỔ LANG ĐANG ĐẠO CHI TƯỢNG: Tượng hổ lang đón đường.
2. THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN: ☰☲ Thân thiện, thân dã: trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người. HIỆP LỰC ĐỒNG TÂM CHI TƯỢNG: Tượng cùng người hiệp lực.
3. THIÊN LÔI VÔ VỌNG: ☰☳ Xâm lấn, thiên tai dã, tai vạ, lỗi bậy bạ, không lề lối, không

qui củ, càn dại, chống đối, khứng chịu. CƯƠNG TỰ NGOẠI LAI CHI TƯỢNG: Tượng kẻ mạnh từ ngoài đến.

4. THIÊN PHONG CẤU: ䷫ Tượng ngộ, ngộ dã, cấu ngộ, vân bình tụ tán, lúc có lúc không, gặp gỡ, cấu kết, liên kết, móc nối, mềm gặp cứng. PHONG VÂN BẤT TRẮC CHI TƯỢNG: Tượng gặp gỡ thình lình, ít khi.

5. THIÊN THỦY TỤNG: ䷅ Tranh cãi, bất hòa, luận dã, bàn cãi, kiện tụng, bàn tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận. ĐẠI TIỂU BẤT HÒA CHI TƯỢNG: Lớn nhỏ không hòa.

6. THIÊN SƠN ĐỘN: ䷠ Ẩn trá, thoái dã: lui, ẩn khuất, tránh dời, lừa dối, trá hình , cố ý trốn tránh. Trốn cái mặt, đưa cái lưng. BÁO ẨN NAM SƠN CHI TƯỢNG: Tượng con báo ẩn ở núi Nam.

7. THIÊN ĐỊA BĨ: ䷋ Gián cách, tắc dã, bế tắc, không thông, không tương cảm nhau, xui xẻo, dèm pha, chê bai lẫn nhau, mạnh ai theo ý riêng. THƯỢNG HẠ TIỂM LOẠN CHI TƯỢNG: Tượng trên dưới lôi thôi.

8. THUẦN KIỀN: ䷀ Cương chính, kiện dã: cứng mạnh, khổ lớn, khỏe mạnh, dứt, không nghỉ. NGUYÊN HANG LỢI TRINH CHI TƯỢNG: Tượng vạn vật có khởi đầu, lớn lên, toại chí, hóa thành.

9. TRẠCH HỎA CÁCH: ䷰ Cải biến, cải dã: thay đổi, bỏ lối cũ, cải cách, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông. THIÊN UYÊN LUYẾN CÁCH CHI TƯỢNG : Tượng vực trời xa thẳm.

10. TRẠCH LÔI TÙY: ䷐ Di động, thuận dã, cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chiều theo. PHÂN PHÚC BẤT ĐỊNH CHI TƯỢNG: Loại không ở một chỗ.

11. TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ: ䷛ Cả quá, họa dã, cả quá ắt tai họa, quá mức thường, quá nhiều, giàu cương nghị ở trong, lớn quá. NỘN THẢO KINH SƯƠNG CHI TƯỢNG: Tượng cỏ non bị sương tuyết (cỏ non sợ tuyết).

12. TRẠCH THỦY KHỐN: ䷮ Nguy lo, nguy dã, nguy tai, cùng quẫn, bị người làm ách, lỡ làng, cùng khổ, mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn. THỦ KỶ ĐÃI THỜI CHI TƯỢNG: Tượng nên giữ mình đợi thời.

13. TRẠCH SƠN HÀM: ䷞ Thụ cảm, cảm dã: cảm súc, thọ nhận, cảm ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động. NAM NỮ GIAO CẢM CHI TƯỢNG: tượng nam nữ có tình ý.

14. TRẠCH ĐỊA TỤY: ䷬ Trưng tập, tụ dã, tụy tụ dã: nhóm họp biểu tình, dồn đống, quần tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bày, chiều theo. LONG VÂN TẾ HỘI CHI TƯỢNG: Tượng rồng mây giao hội, anh hùng bốn phương tụ lại.

15. TRẠCH THIÊN QUẢI: ䷪ Dứt khoát, quyết dã, dứt hết, biên cương, ranh giới, thành phần, thành khoản, quyết định, quyết nghị, cố phần, thôi, khai lề lối. ÍCH CHI CỰC TÁC QUYẾT CHI TƯỢNG: Lợi đã cũng ắt thôi.

16. THUẦN ĐOÀI: ䷹ Hiện đẹp, duyệt dã: tốt quá, đẹp đẽ, ưa thích, vui hiện trên mặt, không buồn chán, cười nói, khuyết mẻ, hủy triệt, gãy đổ, khẩu khí. HỶ DẬT MI TỰ CHI TƯỢNG: Tượng vui hiện trên mặt.

17. HỎA LÔI PHỆ HẠP: ䷔ Cẩu hợp, khuyết dã, bấu víu, cào, dày xéo, đay nghiến, nhai, hỏi han, học hỏi, hai cái nghiên nhau. ỦY MỊ BẤT CHẤN CHI TƯỢNG: Tượng yếu đuối không chạy được.

18. HỎA PHONG ĐỈNH: ䷱ Nung đúc, định dã: đứng được, cặm được, trồng, nung, nấu, rèn luyện vững chắc, ước hẹn. LUYỆN DƯỢC THÀNH ĐAN CHI TƯỢNG: Luyện thuốc thành linh đơn.

19. HỎA THỦY VỊ TẾ: ䷿ Thất cách, thất dã: thất bát, mất, thất bại, dở dang, chưa xong, nửa chừng, đi ngược. ƯU TRUNG VỌNG HỶ CHI TƯỢNG: Trong cái lo có cái mừng.

20. HỎA SƠN LỮ: ䷷ Thứ yếu, khách dã: khách đỗ nhờ, ở đậu, tạm trú, ké vào, gá vào, ký ngụ bên ngoài, phụ thuộc, tính cách lang thang, ít người thân, không chính. Ý NHÂN TÁC GIÁ CHI TƯỢNG: Nhờ người mai mối.

21. HỎA ĐỊA TẤN: ䷢ Hiển hiện, tiến dã: ra mặt, đi hoặc tới, tiến tới gần theo mức thường, lửa đã hiện trên mặt đất, trưng bày. LONG KIẾN TRÌNH TƯỜNG CHI TƯỢNG: tượng rồng hiện điềm lành. PHÙ GIAO TRỰC THƯỢNG: Bốc lên, đi thẳng lên, tống lên.

22. HỎA THIÊN ĐẠI HỮU: ䷍ Cà cơ, khoan dã, thong dong, dung dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức dầy, chiếu sáng, nhiều điều, nhiều thứ, lớn đầy. KIM NGỌC MÃN ĐƯỜNG CHI TƯỢNG: Vàng bạc đầy nhà.

23. HỎA TRẠCH KHUÊ: ䷥ Hỗ trợ, quai dã, chia lìa, lìa xa, tách ra, hai bên lợi dụng lẫn nhau, cơ biến, quai xảo, như cung tên súng đạn. HỔ DẢ HỔ OAI CHI TƯỢNG: Con hổ nhờ oai con hổ.

24. THUẦN LY: ䷝ Nóng sáng, lệ dã, sáng sủa, trống trải, trống trơn, tỏa ra, bám vào, phụ vào, phụ bám, phô trương ra ngoài, nóng nảy. MÔN HỘ BẤT MINH CHI TƯỢNG: tượng nhà cửa không yên, trong nhà không tốt, ngoài thì tốt.

25. LÔI PHONG HẰNG: ䷟ Trường cửu, cửu dã, lâu dài, xưa cũ, chậm chạp, kéo dài lâu thêm, giao, nghĩa cố tri. TRƯƠNG CỬU CHI NGHĨA CHI TƯỢNG: Tượng tình nghĩa lâu bền như tình vợ chồng.

26. LÔI THỦY GIẢI: ䷧ Nơi nơi, tán dã: làm cho tan đi, như làm tan sự nguy hiểm, giải phóng, phóng thích, giải tán, loan truyền, tuyên truyền, phân phát, lưu thông, ban giải, ân xá, chỗ ra vào. ÂN LÔI SANG VŨ: Sấm sét làm tan mưa. LÔI VŨ TÁC GIẢI CHI TƯỢNG: Sấm động mưa bay.

27. LÔI SƠN TIỂU QUÁ: ䷽ Bất túc, quá dã, thiểu lý, thiểu não, nhỏ nhặt, hèn mọn, bẩn thỉu, thiếu cường lực. THƯỢNG HẠ TRUÂN CHUYÊN CHI TƯỢNG: Trên dưới gian nan, vất vả buồn thảm.

28. LÔI ĐỊA DỰ: ䷏ Thuận động, động dã: dự bị, dự phòng, canh chừng, sớm, vui vầy, nhún nhẩy, yểu điệu, động trên đất. THƯỢNG HẠ DUYỆT DỊCH CHI TƯỢNG: Tượng trên dưới vui vẻ.

29. LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG: ䷡ Tự cường, chí dã: ý riêng, bụng nghĩ, hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại, trên cao chót vót, lên trên, chí khí, có lập trường, xây dựng.

PHƯỢNG TẬP ĐĂNG SƠN CHI TƯỢNG: Chim phượng đậu trên núi.

30. LÔI TRẠCH QUI MUỘI: ䷵ Xôn xao, tai dã: tai nạn rối ren, lôi thôi, xen kẽ, xía vô, lung tung, mõ chi chung, gái lấy chồng. ÁC QUỈ VI SỦNG CHI TƯỢNG: Tượng ma quái làm rối.

31. LÔI HỎA PHONG: ䷶ Hòa mỹ, đại dã: thịnh đạt, được mùa, hòa lẫn, hài hòa, nhiều người góp sức. CHÍ ĐỒNG ĐẠO HỢP CHI TƯỢNG: Tượng cùng đồng tâm hiệp lực.

32. THUẦN CHẤN: ䷲ Động dụng, động dã: động biến, dồn dập, binh động, rung động, sợ hãi do chấn động, phân phát , nổ vang, phấn khởi, không ở gần một chỗ, chuyển động. TRÙNG TRÙNG CHẤN KINH CHI TƯỢNG: Khắp cùng dấy động.

33. PHONG THỦY HOÁN: ䷺ Ly tán, tán dã, nổi trôi, lan ra, tràn ra, tràn lan, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hớt. THỦY NGỘ PHONG TẮC HOÁN TÁN CHI TƯỢNG: Nước gặp gió phải tan phải chạy.

34. PHONG SƠN TIỆM: ䷴ Tuần tự, tiến dã; từ từ, thong thả đến, lần lần, bò đến, chậm chạp, nếp gấp, bậc thang, như nhai nhỏ nuốt vào từ từ, nghiêng nghiêng, xéo. PHÚC LỘC ĐỒNG LÂM CHI TƯỢNG: Phúc lộc cùng đến.

35. PHONG ĐỊA QUAN: ䷓ Quan sát, quan dã: xem xét, trông coi, cảnh tượng trông thấy, thanh tra, duyệt binh, lướt qua, sơ qua, sơn phết, quét qua. VÂN BÌNH TỰ TÁN CHI TƯỢNG: Tượng bèo mây tan hợp.

36. PHONG THIÊN TIỂU SÚC: ䷈ Dị đồng, tắc dã: chứa ít, bế tắc, không đồng ý nhau, cô quả, cô độc, súc oán, chứa mối oán giận, có ý trái lại, không hòa hợp, nhỏ mọn. CẦM SẮC BẬT ĐIỀU CHI TƯỢNG: Tiếng đàn không hòa điệu.

37. PHONG TRẠCH TRUNG PHU: ䷼ Trung thật, tín dã: tin thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong, bản sao, sao y. NÁU TẠI NỘI NHỊ ĐẮC TRUNG CHI TƯỢNG: Tương âm ở bên trong mà được giữa.

38. PHONG HỎA GIA NHÂN: ䷤ Nẩy nở, đồng dã: người nhà, gia đình, đồng chủng, đồng nghiệp, cùng xóm, nhân viên, sinh sôi, khai thác, mở mang thêm. KHAI HOA KẾT TỬ CHI TƯỢNG: Tượng trổ bông, sinh trái, nẩy mầm.

39. PHONG LÔI ÍCH: ䷩ Tiến ích, ích dã: thêm được lợi, giúp dùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới. HỒNG HỘNG XUNG TIÊU CHI TƯỢNG: Tượng chim Hồng chim Hộc bay qua mây mù.

40. THUẦN TỐN: ䷸ Thuận nhập, thuận dã: thâm nhập, theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự dấu diếm ở trong. ÂM DƯƠNG THĂNG GIÁNG CHI TƯỢNG: Khí âm dương lên xuống giao hợp.

41. THỦY SƠN KIỂN: ䷦ Trở ngại, nan dã: cản ngăn, chận lại, què, khó khăn, khập khiễng, chậm chạp. BẤT NĂNG TIẾN GIẢ CHI TƯỢNG: Tượng không năng đi.

42. THỦY ĐỊA TỶ: ䷇ Tỷ tư hòa dã, chọn lọc, tư dã: qui căn, gạn lọc, sàng sẩy, mật thiết, tư hữu riêng, trưởng đoàn, trưởng nhóm, gom về một mối. KHỔ XÀM NHIỆM HIỀN CHI TƯỢNG: Bỏ nịnh dùng trung.

43. THỦY THIÊN NHU: ䷦ Tương hội, nhu dã: chờ đợi vì hiểm đằng trước, thuận theo, quây quần hội tụ, vui hội, cứu xét, chầu về. QUÂN TỬ HOAN HỘI CHI TƯỢNG: Quân tử vui vẻ hội họp ăn uống chờ thời.

44. THỦY TRẠCH TIẾT: ䷻ Giảm chế, chỉ dã: ngăn ngừa, tiết độ, kềm chế, giảm bớt, chừng mực, nhiều thì tràn. TRẠCH THƯỢNG HỮU THỦY CHI TƯỢNG: trên đầm có nước.

45. THỦY HỎA KÝ TẾ: ䷾ Hiện hợp, hợp dã: gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, hiện thực, hợp lý, hợp pháp, ích lợi nhỏ. HANH TIỂU GIẢ CHI TƯỢNG: Việc nhỏ thì thành.

46. THỦY LÔI TRUÂN: ䷂ Gian lao, nạn dã: yếu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, do dự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ. TIỀN HUNG HẬU KIẾT CHI TƯỢNG: Trước dữ sau lành.

47. THỦY PHONG TỈNH: ䷯ Trầm lặng, tĩnh dã: ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thẳm có nước, dưới sâu, cái giếng. KIỀN KHÔN SÁT PHỐI CHI TƯỢNG: Khí trời khí đất phối hợp lại thành nước.

48. THUẦN KHẢM: ䷜ Hãm hiểm, hãm dã: hãm vào, ở trong, xuyên sâu vào trong, đóng cửa lại, gập ghềnh, trắc trở, bắt buộc, kềm hãm, thắng lại, trói buộc, giữ lại. KHỔ TẬN CÁM LAI CHI TƯỢNG: Tượng hết khổ đến sướng.

49. SƠN ĐỊA BÁC: ䷖ Tiêu điều, lạc dã: đẽo gọt, lột cướp đi, không có lợi, rụng bớt, đến rồi lại đi, tản lạc, lạt lẽo, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm. LỤC THÂN BĂNG THÁN CHI TƯỢNG: tượng bà con thân thích xa lìa nhau.

50. SƠN THIÊN ĐẠI XÚC: ䷙ Tích tụ, tụ dã: chứa lớn, xúc tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, chứa đựng. ĐỒNG LOẠI HOAN HỘI CHI TƯỢNG: Đồng loại, nội bộ hội họp vui vẻ.

51. SƠN TRẠCH TỔN: ䷨ Tổn hại, thất dã: tổn thất, hao mất, thua thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tổn hại. PHÒNG NHÂN ÁM TOÁN CHI TƯỢNG: Đề phòng sự ngầm hại.

52. SƠN HỎA BÍ: ䷕ Quang minh, sức dã: trang sức, sửa sang, trang điểm, thấu suốt, rõ ràng, phản chiếu. QUANG MINH THÔNG ĐẠT CHI TƯỢNG: Sáng sủa, thông suốt.

53. SƠN LÔI DI: ䷚ Dung dưỡng, dưỡng dã: chăm lo, tu bổ, càng thêm, ăn uống, bổ dưỡng, không thích làm việc, bồi dưỡng ví như trời nuôi muôn loài, thánh nhân nuôi người. PHI LONG NHẬP UYỂN CHI TƯỢNG: Rồng vào vực nghỉ ngơi, thủ lợi, đãi thời, quân tử không làm gì.

54. SƠN PHONG CỔ: ䷑ Sự biến, sự dã, có sự không yên trong lòng, làm ngờ vực, khua đánh, mua chuốc cái hại, đánh trống làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi trước đã làm. ÁM HẠI TƯƠNG LIÊN CHI TƯỢNG: Điều hại cùng liên hệ.

55. SƠN THỦY MÔNG: ䷃ Bất minh, muội dã: tối tăm, mờ ám, không minh bạch, che lấp, bao trùm, phủ chụp, ngu dại, ngờ nghệch. THIÊN VÕNG TỨ TRƯƠNG CHI TƯỢNG: Tượng lưới trời giăng bốn mặt.

56. THUẦN CẤN: ䷳ Ngưng nghỉ, chỉ dã: ngăn giữ, che lấp, ở, thôi, dừng lại, gói ghém, ngăn cấm, vừa đúng chỗ, bờ mí. THỦ CỰU ĐÃI THỜI CHI TƯỢNG: Giữ mực cũ đợi thời.

57. ĐỊA TRẠCH LÂM: ䷒ Bao quân, đại dã: việc lớn, lớn lên, người lớn, cha nuôi, thày dạy, kẻ cả, vú nuôi, nhà sư, nhà thầu, đi tới, giáng lâm, giáng hạ. QUÂN TỬ SĨ GIÁO TƯ CHI TƯỢNG: người quân tử dạy dân, che chở, bao bọc dân, vô bờ bến.

58. ĐỊA HỎA MINH SẢNG (DI): ䷣ Hại đau, thương dã: thương tích, bệnh hoạn, buồn lo, đau lòng, ánh sáng bị thương, mờ tối, tối trời. KINH CƯỚC MÃN ĐỒ CHI TƯỢNG: Gai góc đầy đường.

59. ĐỊA THIÊN THÁI: ䷊ Thông thuận, thuận dã: thông hiểu, am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc, giao lưu. THIÊN ĐỊA HÒA XƯƠNG CHI TƯỢNG: Tượng trời đất giao hòa.

60. ĐỊA LÔI PHỤC: ䷗ Tái hồi, phản dã: phục hưng, phục hồi, tái diễn, lại có, trở về, quay đầu, phản phục, giác ngộ, nồng nàn, phục sinh, hồi sinh, bên ngoài. SƠN NGOẠI THANH SƠN CHI TƯỢNG: Ngoài núi lại còn có núi nữa.

61. ĐỊA PHONG THĂNG: ䷭ Tiến thủ, tiến dã: thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước, thăng chức, thăng hà. PHÙ GIAO TRỰC THƯỢNG CHI TƯỢNG: Chòi đạp để ngoi lên trên.

62. ĐỊA THỦY SƯ: ䷆ Chúng trợ, chúng dã, ủng dã: đồng chủng, vừa làm thầy vừa làm bạn, níu nắm nhau qua từ trường, học hỏi lẫn nhau, bồng bế, nâng đỡ, tiếp tế. SĨ CHÚNG ỦNG TÒNG CHI TƯỢNG: Tượng chúng ủng hộ nhau.

63. ĐỊA SƠN KHIÊM: ䷎ Thoái ẩn, thoái dã: khiêm tốn, nhún nhường, khiêm từ, cáo thoái, từ giã, lui vào trong, giữ gìn, nhốt vào trong, bế cửa. THƯỢNG HẠ MÔNG LUNG CHI TƯỢNG: Tượng trên dưới hoang mang.

64. THUẦN KHÔN: ䷁ Nhu thuận, nhu dã: thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi, hòa theo lẽ, chịu lấy, mềm mỏng, dịu dàng, nhường nhịn. NHU THUẬN LỢI TRINH CHI TƯỢNG: Tượng vạn vật có khởi đầu lớn lên toại chí, hóa thành.

1. LỜI CẢM TƯỞNG

Châm cứu là một bộ môn Y khoa, dựa trên nền tảng khoa học và chủ thuyết Âm Dương Ngũ hành xuất phát tại Đông phương từ lâu đời.

Ngày nay, cuối thế kỷ XX này, nó được phổ biến không những toàn châu Á mà còn khắp cả thế giới. Gần đây, nhiều phái đoàn Y học Tây phương như Thụy Sĩ, Pháp, Ý, Gia Nã Đại...đã nhiều lần sang Việt Nam để nghiên cứu và tìm hiểu thêm về môn châm cứu.

Riêng về ngành Y lý - Dịch lý (trong môn châm cứu), các phái đoàn đó rất lưu ý đến "Y dịch lục khí" vì nó làm rõ nét và cô đọng lại những tinh hoa của Y lý - Dịch lý.

Khởi nguyên và kế tục lâu đời về Y dịch lục khí đã từ lâu chỉ bí truyền, không được phổ biến rộng rãi, lão y Đinh Tiệm với năm đời thừa kế y nghiệp, ông đã biên soạn và để lại bộ sách đánh máy: "BẢN ĐỒ HẬU THIÊN Y KHOA CỔ TRUYỀN". Tuy nhiên, những lý luận y lý của lão y chuyên về y dược.

Người có công đưa môn Y dịch lục khí này qua châm cứu là lão y Vuông Tròn Trần Ngọc Hậu, Người đã xuất thân từ chùa Châu An gò Vấp, nơi trụ trì của Thiền sư Nhật Viên nay đã viên tịch. Lão y Vuông Tròn đã bỏ nhiều công sức và tâm trí nghiên cứu về môn châm cứu theo Y dịch lục khí và để lại tập tài liệu viết tay: "Khí hóa, Y lý hóa trong châm cứu y đạo."

Người kế tiếp sau là lương y PHAN VĂN SỸ với hai bộ sách quay ronéo: "Châm cứu theo Y dịch lục khí" và "Mạch lý theo Y dịch lục khí". Ra đời từ năm 1983, và được giảng dạy tại Câu lạc bộ Chữ Thập Đỏ Quận Ba (1983), Câu lạc bộ Chữ Thập Đỏ Quận Năm (1989) thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Y học Dân tộc Thành phố Biên Hòa từ 1989 đến nay.

Hiện nay, trong nước cũng như ngoại quốc đã tìm hiểu và học hỏi, nghiên cứu môn châm cứu theo Y dịch lục khí này sâu rộng.

Ngày 17-5-1990. Lương y PHAN VĂN SỸ cùng các học viên và một số quí vị khác có kinh nghiệm về môn này đã thành lập một Câu lạc bộ chuyên khoa nghiên cứu về Y dược theo bộ mạch Y dịch lục khí tại số 29 Ngô Thời Nhiệm Quận Ba thành phố Hồ Chí Minh để phát huy sâu rộng về môn này.

Trước chủ trương của nhà nước là phục hồi nền Y học Cổ truyền của dân tộc, chúng tôi muốn nêu lên đây giá trị của môn Y dịch lục khí và hai cuốn "Mạch lý và Châm cứu theo Y dịch lục khí" mà chúng tôi đã học và khảo cứu qua.

Dù sao, kiến thức của chúng tôi, những học viên của lương y PHAN VĂN SỸ, cũng có giới hạn. Kính mong quí vị lão thành trong ngành Y góp ý và chỉ giáo thêm để phát huy một công trình y học quí báu và cũng để phục vụ đắc lực cho nhân dân.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ quí vị.

Nhóm nghiên cứu châm cứu theo YDLK.

Tháng 11 năm 1990

Châm cứu viên Võ Vĩnh Hiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách tiếng Việt:

1. Phòng Quân Y Tổng Cục Chính trị và Nhóm Nghiên cứu Y học Dân tộc Sao Phương Đông: châm cứu giản yếu.
2. Viện Đông Y Hà Nội: Châm cứu học.
3. Dương Kế Châu: Châm cứu Đại Thành.
4. Đào Đức Long: Đường vào Y học Cổ truyền Dân tộc Việt Nam.
5. Đinh Tiệm: Bản đồ Hậu Thiên Y khoa Cổ truyền.
6. Hồng Nguyên: Y học cổ truyền thực hành.
7. Khương Duy Đạm: Châm cứu học.
8. Lê Đức Thiếp: Định Ninh tôi học mạch.
9. Ngô Tất Tố: Kinh dịch.
10. Nguyễn Hữu Hách: Châm cứu thực hành.
11. Nguyễn Hữu Lương: Kinh dịch với vũ trụ quan Đông phương.
12. Nguyễn Văn Minh: Bí truyền mạch quyết.
13. Nguyễn Đại Năng: Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.
14. Phan Quốc Sử: Ý nghĩa quẻ dịch.
15. Thái Văn Trình: Tử vi đẩu số phú giải.
16. TT. Thích Tâm Ấn: Châm cứu học.
17. Thượng Trúc: Châm cứu thực hành.
18. Trần Văn Tích: Tư tưởng lão trang trong Y thuật Đông phương.
19. Vuông tròn Trần Ngọc Hậu: Khí hóa - Y lý hóa trong châm cứu Y đạo.
20. Lê Hữu Trác: Hải Thượng y Tôn Tâm Lĩnh.

B. Sách ngoại quốc:

1. Acupuncture and Acupressure Without Needle - Cerney D.C
2. Greorges Beau: Chinese Medicine
3. Bì Tích Thục: Dịch Kinh Thông Luận.
4. Cố Hiệt Cương: Cổ Sử Biện.
5. Khổng Dĩnh Đạt: Chu Dịch Chính Nghĩa.
6. Charles de Harlez: Le Y King.

LỜI CẢM TẠ

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ:

- Hội Y học CTDT tỉnh Đồng Nai.
- Hội Y học CTDT thành phố Biên Hòa.
- Trung tâm YHDT thành phố Biên Hòa.
- Lão y Đinh Tiệm.
- Lão y Vuông Tròn Trần Ngọc Hậu.
- Lương y Lê Minh, Chủ tịch Hội YHDT tỉnh Đồng Nai.
- Lương y Vũ Sĩ Ngôi, Chủ tịch Hội YHDT thành phố Biên Hòa.
- Thượng tọa lão y Nhật Sanh Thích Minh Thành.
- Nữ y sư Hồng Nguyên
- Lương y Võ Thị Chẩn
- L.Y Nguyễn Ngọc Điệp
    - Lê Huyền Ngọc
    - Bùi Huy Giám
    - Hoàng Duy Tân
    - Nguyễn Hữu Khai
    - Lâm Quang Tươi
    - Cao Tấn Tiếng

- Các lương y và y sư giảng viên Phòng Y tế từ thiện Thống Nhất Phật giáo tại chùa Giác Ngộ.

- Ông bà Raymond Lecuyer tại Pháp

- Đặc biệt các lương y cộng tác, biên tập, đóng góp công sức, tài vật với nhóm nghiên cứu "Y DỊCH LỤC KHÍ":

Nguyễn Văn Ngọc (Q.3)
Võ Văn Hôn (Q.1)
Trịnh Đức Tiến (Q.3)
Nguyễn Văn Lộc
Võ Vĩnh Hiệp (Thủ Đức)
Nguyễn Hữu Khoa
Nguyễn Hoàng Mai (Q.3)
Huỳnh Thị Kim Nhung
L.M. Bạch Văn Lộc (Dòng CCT)
Ôn Bội Ngọc (Q5)
Nguyễn Thị Sang (Q1)
Trần Thị Sinh (Q3)
Lê Tấn Trạt (Tây Ninh)
Lâm Thị Huệ (Thủ Đức)
Khưu Trung (4)
Nguyễn Duy Vinh (Q10)
Nguyễn Thái Bình (Lâm Đồng)

Nguyễn Văn Sáu (Q.3)
Trương Thị Kim Yến (Q.1)
Nguyễn Thị Cung (Bình Thạnh)
Dương Thúy Liễu (Phú Nhuận)
Dương Thúy Loan (Phú Nhuận)
Nguyễn Thị Thanh Ngọc (Bình Thạnh)
Võ Thị Truyện (Cần Thơ)
Dương Ngọc Thanh (Tại Mỹ)
Đ.Đ Phan Như Tín (Chùa Vạn Thọ)
Phạm Thị Vân (Q. Bình Thạnh)
Võ Thị Thu Lệ (Q. Bình Thạnh)
Bùi thị Nữ (Q4)
Đào Thị Mỹ (Q. Tân Bình)
Trần Thị Kim Anh
Lại Quý A (Q. Tân Bình)
Mạc Văn Đề (Q. 3)
Trần Thị Ngọc Hường (Q. Gò Vấp)

Võ Văn Lễ (Tân Bình)
Nguyễn Thị Thanh (Q.3)
Đỗ Thị Minh Châu (Q.3)
Nguyễn Thị Minh Phượng (Q.3)
Dương Minh Nguyệt (Q. Gò Vấp)
Đào Kim Tuyến (Q.3)
Nguyễn Thị Thu Phương (Ban Mê Thuật)
Nguyễn Minh Chân (Q. 3)

Cùng tất cả Anh Chị Em trong Câu lạc bộ YHDT/ Tuệ Tĩnh Biên Hòa Phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh trong Nhóm nghiên cứu "Y DỊCH LỤC KHÍ" đã nhiệt tình động viên tinh thần, giúp đỡ vật chất cũng như cung cấp nhiều tài liệu quí báu để chúng tôi tham khảo, biên soạn tác phẩm: "Y DỊCH LỤC KHÍ trong MẠCH LÝ - CHÂM CỨU - DƯỢC LÝ" được tốt đẹp. Đây là một việc làm nhiều khó khăn, do đó không khỏi tránh những thiếu sót trong lúc biên soạn và ấn hành. Kính mong các bậc cao minh, các y sư và các lương y góp ý bổ sung để tài liệu ngày thêm một hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm tạ.

TP. Hồ Chí Minh ngày 15 - 12 - 1990.

Lương y PHAN VĂN SỸ.

MỤC LỤC

PHẦN VÀO ĐẦU — Trang

1. Lời giới thiệu Lương y Hoàng Duy Tân 3
2. Lời mở đầu Lương y Nguyễn Hữu Khai 4
3. Thay lời dẫn nhập Lương y Phan Văn Sỹ. 6

CHƯƠNG MỘT: DỊCH LÝ VÀ Y DỊCH

I. Khái niệm về dịch số dịch tượng trong Y dịch 9
II. Vài nét về Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái 16
III. Y dịch lục khí. 28

CHƯƠNG HAI: Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ MẠCH LÝ.

I. Các dạng và thể mạch. 30
II. Các dạng mạch ca. 37
III. Sự thành lập bộ mạch y dịch lục khí 41
IV. Tổng kết bộ vị mạch ứng vào tạng phủ YDLK. 50
V. So sánh bộ mạch cổ y và bộ mạch YDLK. 55
VI. Mạch và bệnh theo YDLK. 57
VII. Mạch và các tuyến đau. 67
VIII. Mạch và thai 70
IX. Luật nhân quả trong bộ mạch y dịch lục khí 71
X. Mạch và bệnh trẻ em. 74
XI. Lục khí trên con mắt 75
XII. Vài ký chú trong bộ mạch và bệnh YDLK 76

CHƯƠNG BA: Y DỊCH LỤC KHÍ TRONG CHÂM CỨU

I. Vài nét lịch sử. 85
II. Định nghĩa châm cứu và phân loại các huyệt đạo 86
III. Cách tìm huyệt 88
IV. Châm cứu theo y dịch lục khí 90
V. Các quẻ ứng vào huyệt đạo và tạng phủ 99
VI. Huyệt lạc và khích trên các đường kinh. 119
VII. Chấp kinh 123

VIII. Chấp kinh và điều trị 130
IX. Chuyển huyệt lên cơ thể. 132
X. Lịch thời châm theo Y dịch lục khí. 143
XI. Thế luân chuyển của bộ mạch Y dịch lục khí 158
XII. Vị trí, công năng quẻ dịch của các huyệt đạo theo YDLK. 171

CHƯƠNG BỐN: Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ ĐIỀU TRỊ

I. Công thức Nguyên dụng. 198
II. Toa hợp dụng. 207
III. Vài toa trị liệu theo từng bộ mạch Y dịch lục khí. 214
IV. Những toa trị về áp huyết cao và tim mạch theo Bộ mạch Y dịch lục khí. . . 215
V. Các huyệt giải 222

PHỤ LỤC: Ý NGHĨA TƯỢNG QUẺ

I. Tám tượng đơn 225
II. 64 quẻ kép. 225

PHẦN CUỐI

1. Lời cảm tưởng Châm y Võ Vĩnh Hiệp 231
2. Tài liệu tham khảo. 232
3. Lời cảm tạ L.Y Phan Văn Sỹ 233
4. Mục lục. 235

Tác giả giữ bản quyền